ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG ANH
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ – HẠ TẦNG XÃ ĐÔNG ANH

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của dự án đầu tư "XÂY DỰNG HOÀN THIỆN HTKT THEO QUY HOẠCH KẾT HỢP ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT XUÂN CANH 1, XÃ XUÂN CANH, HUYỆN ĐÔNG ANH"

Địa chỉ: xã Đông Anh, thành phố Hà Nội

Hà Nội, tháng … năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG ANH
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ – HẠ TẦNG XÃ ĐÔNG ANH

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của dự án đầu tư "XÂY DỰNG HOÀN THIỆN HTKT THEO QUY HOẠCH KẾT HỢP ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT XUÂN CANH 1, XÃ XUÂN CANH, HUYỆN ĐÔNG ANH"

Địa chỉ: xã Đông Anh, thành phố Hà Nội

CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

U.B.N.D XÃ ĐÔNG ANH TP HÀ NỘI
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ - HẠ TẦNG

KT. PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Anh Tú

Hà Nội, tháng … năm 2026

MỤC LỤC

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ 1
1. Tên chủ dự án đầu tư: Ủy ban nhân dân xã Đông Anh 1
2. Tên dự án đầu tư: 1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư: 4
3.1. Công suất của dự án đầu tư: 4
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư 10
3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư 11
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án 11
4.1. Giai đoạn thi công xây dựng 11
4.2. Giai đoạn vận hành 17
5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư 19
5.1. Hiện trạng quản lý và sử dụng đất của dự án 19
5.2. Các hạng mục công trình của dự án: 21
5.3. Tiến độ thực hiện dự án 48
5.4. Tổng mức vốn đầu tư: 50
5.5. Tổ chức quản lý dự án 50
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 51
1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 51
1.1. Sự phù hợp đối với quy hoạch bảo vệ môi trường 51
1.2. Sự phù hợp đối với quy hoạch của thành phố Hà Nội 52
2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường 53
CHƯƠNG III. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ 55
1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật 55
1.1. Thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án 55
1.2. Đối tượng nhạy cảm về môi trường 55
2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án 55
3. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án 56
CHƯƠNG IV. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 62
1. Đánh giá, dự báo tác động môi trường 62

1.1. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn triển khai, thi công xây dựng dự án 62
1.1.1 Đánh giá tác động trong giai đoạn chuẩn bị dự án 62
1.1.2. Đánh giá tác động trong giai đoạn thi công.....83
1.2. Đánh giá tác động trong giai đoạn dự án đi vào vận hành 119
1.2.1. Đánh giá tác động của nước thải 119
1.2.2. Đánh giá tác động của chất thải rắn.....121
1.2.2. Đánh giá tác động môi trường khí thải.....124
1.2.3. Đánh giá tác động gây ô nhiễm tiếng ồn 127
2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.....127
2.1 Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án 127
2.1.1. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tác động trong giai đoạn chuẩn bị dự án.128
2.1.2. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tác động trong giai đoạn thi công 137
2.2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành.....149
2.2.1. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tác động của nước thải 150
2.2.2. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải.....163
2.2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn.....164
2.2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường: 167
2.2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành:.....167
2.2.6. Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi (nếu có). 172
3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường 173
3.1. Dự toán kinh phí, biện pháp bảo vệ môi trường.....173
3.2. Tổ chức bộ máy, quản lý vận hành các công trình bảo vệ môi trường 174
CHƯƠNG V. PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.....178
CHƯƠNG VI. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 179
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 179
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 180
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 180
4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý CTNH.....181
5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyện liệu sản xuất 181

CHƯƠNG VII. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN 182
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư....182
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....182
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 182
2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.....182
CHƯƠNG VIII: NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH (nếu có).....184
CHƯƠNG IX. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....185
PHỤ LỤC 189
PHỤ LỤC 1. PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN 191
PHỤ LỤC 2. CÁC BẢN VẼ LIÊN QUAN 193
PHỤ LỤC 3. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NỀN 195

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. 1. Cơ cấu sử dụng đất của dự án 6
Bảng 1. 2. Bảng tổng hợp khối lượng đào đắp tại dự án 11
Bảng 1. 3. Bảng tổng hợp khối lượng vật liệu xây dựng 13
Bảng 1. 4. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng dầu DO, điện của các thiết bị máy móc thi công 16
Bảng 1. 5. Nhu cầu sử dụng nước trong giai đoạn xây dựng 17
Bảng 1. 6. Tính toán lưu lượng cấp nước trong phạm vi dự án 18
Bảng 1. 7. Các hóa chất sử dụng tại dự án 19
Bảng 1. 8. Hiện trạng sử dụng đất và các công trình ngầm nổi trên đất của dự án 19
Bảng 1. 9. Khối lượng hạng mục giao thông 24
Bảng 1. 10. Khối lượng hạng mục cấp nước 27
Bảng 1. 11: Dự kiến tiến độ thi công dự án 49
Bảng 3.1. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh 58
Bảng 3.2. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt 59
Bảng 3.3. Kết quả phân tích chất lượng môi trường đất 60
Bảng 4. 1: Lượng sinh khối thực vật phát sinh 62
Bảng 4. 2: Lượng sinh khối thực vật phát sinh tại dự án 62
Bảng 4. 3: Khối lượng phá dỡ hiện trạng 63
Bảng 4. 4. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu cho giai đoạn chuẩn bị thi công 65
Bảng 4. 5. Tải lượng khí thải độc hại phát sinh từ quá trình đốt cháy nhiên liệu của máy móc trong quá trình phá dỡ, giải phóng mặt bằng 66
Bảng 4. 6. Nồng độ các khí thải phát sinh từ các loại máy phá dỡ 66
Bảng 4. 7. Nồng độ bụi từ quá trình phá dỡ công trình 68
Bảng 4. 8. Hệ số phát thải bụi, khí thải từ xe tải sử dụng nhiên liệu là dầu Diesel 69
Bảng 4. 9. Tải lượng các chất ô nhiễm từ hoạt động vận chuyển của xe tải 69
Bảng 4. 10. Hệ số khuyếch tán bụi trong không khí theo phương Z 70
Bảng 4. 11. Nồng độ chất ô nhiễm do hoạt động vận chuyển phế thải phá dỡ theo khoảng cách x(m) 70
Bảng 4. 12. Dự báo mức suy giảm ồn theo khoảng cách 76
Bảng 4. 13. Mức rung phát sinh từ các phương tiện, máy móc thiết bị thi công 76
Bảng 4. 14. Nguồn gây tác động trong giai đoạn thi công, xây dựng 83
Bảng 4. 15. Đối tượng và quy mô bị tác động 84
Bảng 4. 16. Hệ số phát thải và nồng độ bụi ước tính trong đào đắp và san nền 87
Bảng 4. 17. Nồng độ bụi từ quá trình đào đắp san nền 88
Bảng 4. 18. Hệ số phát thải cho xe chạy bằng dầu Diesel 89
Bảng 4. 19. Tải lượng các chất ô nhiễm từ hoạt động vận chuyển của xe tải 90

Bảng 4. 20. Nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên, vật liệu xây dựng 91
Bảng 4. 21. Tại lượng bụi phát sinh từ quá trình tập kết NVL 92
Bảng 4. 22. Nồng độ bụi từ hoạt động bốc xúc, tập kết NVL.....93
Bảng 4. 23. Tải lượng khí thải độc hại phát sinh từ quá trình đốt cháy nhiên liệu của máy móc trong quá trình phá dỡ, giải phòng mặt bằng.....93
Bảng 4. 24. Nồng độ các khí thải phát sinh từ các loại máy phá dỡ 94
Bảng 4. 25. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm chính trong nước thải sinh hoạt trong giai đoạn thi công.....97
Bảng 4. 26. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải thi công xây dựng 98
Bảng 4. 27. Hệ số dòng chảy theo đặc điểm mặt phủ 99
Bảng 4. 28. Nguồn gốc phát sinh chất thải rắn và chất ô nhiễm 101
Bảng 4. 29. Tỷ lệ một số loại chất thải phát sinh tại công trường xây dựng.....102
Bảng 4. 30. Dự tính khối lượng chất thải nguy hại trong thời gian xây dựng 104
Bảng 4. 31. Mức ồn của các thiết bị thi công ở các khoảng cách 107
Bảng 4. 32. Mức ồn cộng hưởng của các thiết bị thi công xây dựng.....107
Bảng 4. 33. Mức rung phát sinh từ các phương tiện, máy móc thiết bị trong giai đoạn xây dựng 108
Bảng 4. 34. Khối lượng nước thải phát sinh.....120
Bảng 4. 35. Lượng nhiên liệu cần cung cấp cho các phương tiện giao thông trong một ngày giai đoạn vận hành 124
Bảng 4. 36. Hệ số ô nhiễm do khí thải các phương tiện giao thông.....125
Bảng 4. 37. Dự báo tải lượng ô nhiễm không khí do các phương tiện giao thông trong một ngày 125
Bảng 4. 38. Tiếng ồn phát sinh do một số phương tiện giao thông.....127
Bảng 4. 39. Thông số cơ bản của 01 modul công suất 50m3/ngđ của hệ thống xử lý nước thải 158
Bảng 4. 40. Thiết bị cơ bản của modul hợp khối xử lý nước thải công suất 50m^3/ngđ 159
Bảng 4. 41. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu sự cố vận hành hệ thống XLNT cục bộ tại dự án 169
Bảng 4. 42. Các hạng mục công trình đầu tư bảo vệ môi trường của Dự án 173
Bảng 6.1. Yêu cầu về chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải.....179
Bảng 7.1. Thời gian vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải 182

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Sơ đồ vị trí thực hiện dự án 2
Hình 1.2. Quy trình xây dựng khu đấu giá QSD đất 10
Hình 3.1. Sơ đồ vị trí lấy mẫu 57
Hình 4. 1. Mức ồng cộng hưởng giảm theo khoảng cách 108
Hình 4. 2. Cấu tạo cầu rửa xe ra vào công trường 141
Hình 4. 3. Sơ đồ bố trí công trình bảo vê môi trường trong giai đoạn thi công 148
Hình 4. 4. Sơ đồ bố trí công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành 149
Hình 4. 5. Sơ đồ thổng thể hệ thống thoát nước và vị trí xả thải 150
Hình 4. 6. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của dự án (Trường hợp 1) 152
Hình 4. 7. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của dự án (Trường hợp 2) 152
Hình 4. 8. Hệ thống bể tự hoại 3 ngăn 153
Hình 4. 9. Quy trình công nghệ xử lý nước thải tại dự án 155
Hình 4. 10. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa 162

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên chủ dự án đầu tư: Ủy ban nhân dân xã Đông Anh

- Đại diện Chủ dự án đầu tư: **Ban Quản lý dự án đầu tư – hạ tầng xã Đông Anh**
- Địa chỉ trụ sở: Số 68 đường Cao Lỗ, xã Đông Anh, Hà Nội.
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân Thắng; Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại: 0983070905
- Mã số thuế: 0111121680
- Người đại diện ký các văn bản hành chính thuộc trách nhiệm của Ban quản lý dự án đầu tư – hạ tầng xã Đông Anh đối với các dự án được giao phụ trách:

Ông: Phạm Anh Tú; Chức vụ: Phó Giám đốc

- Quyết định số 3339/QĐ-UBND ngày 27/67/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc chuyển chủ đầu tư và đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư các dự án đầu tư công, các nhiệm vụ khác khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp.
- Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 06/08/2025 của UBND xã Đông Anh về việc giao cho Ban quản lý Dự án đầu tư – hạ tầng xã Đông Anh tổ chức thực hiện một số nhiệm vụ khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn xã Đông Anh.
- Quyết định số 1023/QĐ-QLDA ngày 22/12/2025 của Ban QLDA đầu tư – hạ tầng xã Đông Anh về việc phân công nhiệm vụ của Ban Giám đốc
- Quyết định số 4355/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.
- Quyết định số 14592/QĐ-UBND ngày 13/12/2024 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án.

2. Tên dự án đầu tư:

- Tên dự án: "Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh"
- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: xã Đông Anh, thành phố Hà Nội (trước đây là xã Xuân Canh, huyện Đông Anh).
- Phạm vi ranh giới của dự án:

+ Phía Bắc giáp khu dân cư xã Đông Anh

+ Phía Tây, Nam giáp đất nông nghiệp xã Đông Anh

+ Phía Đông giáp đất nông nghiệp xã Đông Anh

- Vị trí dự án:

Hình 1.1. Sơ đồ vị trí thực hiện dự án

Tọa độ các điểm mốc ranh giới của dự án theo hệ tọa độ VN2000 được trình bày ở bảng sau:

BẢNG TỌA ĐỘ MỐC RANH GIỚI DỰ ÁN

TT	X	Y	TT	X	Y
1	2332066.37	588433.14	69	2332135.29	589015.25
2	2332063.75	588444.22	70	2332149.71	589021.1
3	2332081.35	588487.16	71	2332146.57	589028.83
4	2332088.6	588498.03	72	2332173.42	589038.48
5	2332077.47	588508.93	73	2332179.89	589035.49
6	2332042.82	588542.88	74	2332185.07	589021.73
7	2332041.63	588546.05	75	2332187.57	589015.07
8	2332043.31	588549	76	2332194.59	589017.71
9	2332071.73	588569.17	77	2332202.67	589020.95
10	2332064.58	588579.25	78	2332210.58	589005.25
11	2332058.11	588596.54	79	2332212.07	588999.84
12	2332054.04	588599.56	80	2332214.1	588992.23
13	2332052.98	588603.28	81	2332214.73	588987.62
14	2332047	588602.21	82	2332216.41	588981.48
15	2332046.7	588605.78	83	2332218.51	588974.82
16	2332033.62	588603.73	84	2332215.24	588972.89
17	2332032.94	588604.37	85	2332212.71	588972.64
18	2332032.28	588612.87	86	2332210.9	588974.41
19	2332031.16	588628.79	87	2332214.48	588964.91
20	2332031.5	588632.78	88	2332214.46	588966.96

21	2332014.89	588634.21	89	2332215.76	588968.55
22	2332012.68	588635.49	90	2332228.15	588975.88
23	2332012.25	588638	91	2332232.07	588966.94
24	2332028.86	588698.26	92	2332235.02	588960.02
25	2332030.59	588707.76	93	2332237.25	588955.1
26	2332036.73	588755.26	94	2332239.91	588949.22
27	2332040.43	588804.03	95	2332242.64	588943.38
28	2332043.65	588806.8	96	2332246.61	588936.12
29	2332066.79	588805.04	97	2332250.18	588938.26
30	2332092.03	588813.58	98	2332252.98	588941.09
31	2332101.77	588817.48	99	2332258.01	588944.58
32	2332100.22	588821.37	100	2332258.5	588943.82
33	2332106.18	588824.53	101	2332259.54	588944.51
34	2332106.01	588826.01	102	2332280.89	588916.46
35	2332099.99	588857.64	103	2332285.44	588910.49
36	2332087.95	588859.18	104	2332311.08	588928.56
37	2332082.63	588870.58	105	2332246.92	588984.6
38	2332073.29	588913.72	106	2332094.13	589118.05
39	2332067.37	588923.82	107	2332084.26	589117.38
40	2332056.62	588928.43	108	2332052.03	589080.47
41	2332052.91	588928.76	109	2332029.87	589045.07
42	2332050.15	588932.02	110	2332019.16	589004.7
43	2332053.88	588981.08	111	2332016.86	588975.45
44	2332055.83	588981.35	112	2332014.17	588940.1
45	2332059.67	588972.68	113	2332012.35	588916.17
46	2332070.46	588977.41	114	2332005.47	588825.49
47	2332067.67	588984.49	115	2332003.65	588801.56
48	2332068.18	588984.59	116	2332000.4	588758.72
49	2332066.14	588988.72	117	2331998.67	588744.49
50	2332075.8	588994.02	118	2331995.68	588730.46
51	2332078.12	588995.16	119	2331991.63	588717.27
52	2332079.24	588996.05	120	2331986.46	588704.47
53	2332080.79	588996.75	121	2331975.12	588683.76
54	2332084.24	588988.9	122	2331960.87	588664.94
55	2332094.42	588993.85	123	2331956.47	588659.91
56	2332095.59	588995.33	124	2331901.54	588597.02
57	2332099.12	588997.22	125	2331902.97	588575.85
58	2332093.57	589005.9	126	2331997.56	588493.24
59	2332093.26	589008.49	127	2332323.57	588911.53

60	2332095.08	589010.34	128	2332324.91	588909.37
61	2332098.45	589011.55	129	2332327.79	588904.73
62	2332099.73	589008.11	130	2332328.65	588903.62
63	2332109.1	589010.12	131	2332325.2	588899.39
64	2332117.11	589011.41	132	2332332.46	588890.31
65	2332125.26	589013.31	133	2332338.04	588883.74
66	2332124.17	589018.89	134	2332346.69	588890.9
67	2332125.81	589019.36	135	2332346.78	588897.38
68	2332133.42	589021.55	136	2332326.83	588914.8

- Quy mô của dự án đầu tư:

Theo điểm a khoản 1 Điều 25 Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BTNMT ngày 10/01/2025 của Chính phủ, quy mô của dự án được phân phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công thuộc dự án nhóm B quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật Đầu tư công có tổng mức đầu tư từ 120 tỷ đồng đến dưới 2.000 tỷ đồng (Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới với tổng mức đầu tư của dự án là 154.142.530.000 đồng).

- Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Hoạt động sinh hoạt của người dân và các dịch vụ công cộng liên quan.

- Dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

- Phân nhóm dự án đầu tư: Dự án đầu tư nhóm III theo số thứ tự 2, mục II, phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường cho dự án: Theo quy định tại khoản a điểm 1 điều 26 nghị định 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ dự án thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Báo cáo được trình bày theo mẫu quy định tại mẫu 22c mục 2 Phụ lục ban hành kèm Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư:

3.1. Công suất của dự án đầu tư:

a. Mục tiêu của dự án:

- Tạo dựng khu dân cư, đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, đáp ứng nhu cầu đất ở của nhân dân tại địa phương và lân cận.

- Tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương, thực hiện đề án đầu tư xây dựng xã Đông Anh.

- Dự án sau khi hoàn thiện, cải thiện cảnh quan khu vực, vệ sinh môi trường tốt, cải thiện đời sống sinh hoạt của nhân dân đặc biệt là vấn đề cảnh quan và môi trường đô thị.

- Xác định cơ cấu chức năng, quy hoạch sử dụng đất hợp lý với các chỉ tiêu quy hoạch, kiến trúc và hạ tầng kỹ thuật cụ thể cho từng ô đất phù hợp với QHCT của khu vực và quy chuẩn xây dựng. Bố trí đồng bộ các công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng án hội phục vụ đời sống kinh tế xã hội, văn hóa của nhân dân địa phương.

- Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng và quy hoạch được duyệt, đảm bảo khớp nối đồng bộ giữa khu vực xây dựng mới và khu vực cải tạo, khớp nối với các dự án đó và đang triển khai trong khu vực.

- Xác định yêu cầu và điều kiện khống chế, hành lang bảo vệ và cách ly các công trình HTKT trong khu vực, đảm bảo các công trình xây dựng tuân thủ pháp luật và các quy định xây dựng hiện hành.

b. Quy mô dự án:

*** Phạm vi đầu tư:**

- Thu hồi, giải phóng mặt bằng diện tích khoảng 55.155m^2.

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật dự án.

- Phạm vi của Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá không bao gồm hoạt động xây dựng công trình trên các ô đất sau đấu giá.

*** Quy mô xây dựng**: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh với các hạng mục: San nền; xây dựng đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, cấp điện, hệ thống phòng cháy chữa cháy, cây xanh… với diện tích toàn dự án khoảng 5,41ha *(Theo Quyết định số 14592/QĐ-UBND ngày 13/12/2024 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án).* Trong đó, thu hồi khoảng 2,63 ha đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên *(theo văn bản số 251/UBND-KT ngày 23/01/2026 của UBND xã Đông Anh về việc xác định diện tích đất có khả năng trồng 2 vụ lúa trở lên nằm trong diện tích xin giao đất dự án).*

*** Quy mô dân số**

- Quy mô khu liền kề: gồm các ô đất liền kề (LK08, từ LK11 đến LK20) với quy mô dân số khoảng 406 người.

(Tuân thủ theo xác nhận sự phù hợp bản vẽ Tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 của dự án: "Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh" tại Bản vẽ Tổng mặt bằng của Phòng Kinh tế xã Đông Anh xác nhận).

- Cơ cấu sử dụng đất của dự án:

Bảng 1. 1. Cơ cấu sử dụng đất của dự án

TT	KÝ HIỆU	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	DIỆN TÍCH Ô ĐẤT	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	TỶ LỆ	DIỆN TÍCH SÀN			Chỉ tiêu				GHI CHÚ
						CÔNG CỘNG	NHÀ Ở	TỔNG	MĐXD	HỆ SỐ SDĐ	TẦNG CAO	SỐ NGƯỜI	
			(m^2)	(m^2)	(%)	(m^2)	(m^2)	(m^2)	(%)	(lần)	(tầng)	(người)	
1		**ĐẤT NHÀ Ở**	**10.303**	**4.644**	**18,65**		**23.220**	**23.220**	**45**	**2,25**	**5**	**406**	
	LK	ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ	9.762	4.644	17,67		23.220	23.220	48	2,38	5	396	
	LK08	ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ	352	352	0,64		1.760	1.760	100	5,00	5	16	
	LK11	ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ	1.815		3,29	Thực hiện theo dự án riêng					5	100	Dự án X11
	LK12	ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ	318		0,58						5	12	
	LK13	ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ	1.284	1.284	2,33		6.420	6.420	100	5,00	5	64	
	LK14	ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ	1.085		1,97	Thực hiện theo dự án riêng					5	32	Nhà ở xã hội
	LK15	ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ	1.019	766	1,85		3.830	3.830	75	3,76	5	32	
	LK16	ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ	1.065	802	1,93		4.010	4.010	75	3,77	5	36	
	LK17	ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ	1.065	802	1,93		4.010	4.010	75	3,77	5	36	
	LK18	ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ	1.121		2,03	Thực hiện theo dự án riêng					5	36	Nhà ở xã hội
	LK19	ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ	544	544	0,99		2.720	2.720	100	5,00	5	28	
	LK20	ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ	94	94	0,17		470	470	100	5,00	5	4	
b	**LX**	**ĐẤT NHÀ Ở LÀNG XÓM**	**541**		**0,98**						**5**	**10**	Bao gồm cả đất vườn liền kề, đường vào nhà (nếu có)
	LX40	ĐẤT NHÀ Ở LÀNG XÓM	541		0,98						5	10	

2		**ĐẤT CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG XÃ HỘI**	**24.466**	**2.874**	**44,36**	**10.253**		**10.253**	**11,7**	**0,42**	**5**		
2,1		**ĐẤT VĂN HÓA**	**3.612**	**1.187**	**6,55**	**5.935**		**5.935**	**32,9**	**1,64**	**5**		
	VH2	ĐẤT VĂN HÓA	3.612	1.187	6,55	5.935		5.935	32,9	1,64	5		Nhà văn hóa thôn Xuân Trạch
2,2		**ĐẤT GIÁO DỤC**	**0**	**0**	**0,00**	**0**		**0**	**0,0**	**0,00**	**4**		
2,3		**ĐẤT THỂ DỤC THỂ THAO**	**3.256**	**163**	**5,90**	**163**		**163**	**5,0**		**1**		
	TDTT2	ĐẤT THỂ DỤC THỂ THAO	3.256	163	5,90				5,0		1		
2.4		**ĐẤT CÂY XANH SINH THÁI NÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ**	**0**		**0,00**								
2.5		**ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG**	**15.434**	**693**	**27,98**				**5,0**		**1**		
		ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG ĐƠN VỊ Ở	*12.024*	*601*	*21,80*				*5,0*		*1*		
	CX08	ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG ĐƠN VỊ Ở	3.304	165	5,99				5,0		1		Cây xanh cảnh quan, vườn hoa
	CX09	ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG ĐƠN VỊ Ở	8.720	436	15,81				5,0		1		
		ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG NHÓM Ở	*3.410*	*92*	*6,18*				*5,0*		*1*		
	CXO10	ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG NHÓM Ở	376		0,68								
	CXO11	ĐẤT CÂY XANH SỬ	303		0,55								

		DỤNG CÔNG CỘNG NHÓM Ở											
	CXO12	ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG NHÓM Ở	1.840	92	3,34				5,0		1		
	CXO13	ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG NHÓM Ở	591		1,07								
	CXO14	ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG NHÓM Ở	300		0,54								
2.6		**ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ**	**2.164**	**831**	**3,92**	**4.155**		**4.155**	**38,4**	**1,92**	**5**		
	TM5	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐƠN VỊ Ở	2.164	831	3,92	4.155		4.155	38,4	1,92	5		Thương mại, dịch vụ, chợ…
3	**DT**	**ĐẤT DI TÍCH, TÔN GIÁO**	**0**		**0,00**								
4		**ĐƯỜNG GIAO THÔNG**	**17.417**		**31,58**								
5		**ĐẤT BÃI ĐỖ XE**	**2.969**	**2.078**	**5,38**	**10.390**		**10.390**	**70,0**	**3,50**	**5**		
	P08	ĐẤT BÃI ĐỖ XE	2.969	2.078	5,38	10.390		10.390	70	3,50	5		
		TỔNG	**55.155**	**9.596**	**100**	**20.643**	**23.220**	**43.863**	**17,4**	**0,80**	**5**	**406**	

(Tuân thủ theo xác nhận sự phù hợp bản vẽ tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 dự án Phòng Kinh tế xác nhận)

**** Quy hoạch sử dụng đất của dự án:***

Tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu lập dự án khoảng 55.155m^2, được chia thành các ô chức năng sử dụng đất và đường giao thông. Các chỉ tiêu tính toán quy hoạch kiến trúc được xác định cụ thể như sau:

- Đất nhà ở: diện tích đất 10.303m^2, diện tích xây dựng 4.644m^2, chiếm tỷ lệ 18,68%, diện tích sàn 23.220m^2, mật độ xây dựng 45%, hệ số sử dụng đất 2,25, tầng cao 05, số người là 406 người. Gồm:

+ Đất nhà ở liền kề (ký hiệu LK): diện tích đất 9.762m^2, chiếm tỷ lệ 17,70% Gồm:

++ LK08: diện tích đất 352m^2, diện tích xây dựng 352m^2, chiếm tỷ lệ 0,64%, diện tích sàn 1.760m^2, mật độ xây dựng 48%, hệ số sử dụng đất 5,00, tầng cao 05, số người là 16 người.

++ LK11: diện tích đất 1.815m^2, chiếm tỷ lệ 3,29%, tầng cao 05, số người là 100 người. Thực hiện theo dự án riêng (dự án X11).

++ LK12: diện tích đất 318m^2, chiếm tỷ lệ 0,58%, tầng cao 05, số người là 12 người. Thực hiện theo dự án riêng (dự án X11).

++ LK13: diện tích đất 1.284m^2, diện tích xây dựng 1.284m^2, chiếm tỷ lệ 2,33%, diện tích sàn 6.420m^2, mật độ xây dựng 100%, tầng cao 05, số người là 64 người.

++ LK14: diện tích đất 1.085m^2, chiếm tỷ lệ 1,97%, tầng cao 05, số người là 32 người. Thực hiện theo dự án riêng (nhà ở xã hội).

++ LK15: diện tích đất 1.019m^2, diện tích xây dựng 766m^2, chiếm tỷ lệ 1,85%, diện tích sàn 3.830m^2, mật độ xây dựng 75%, hệ số sử dụng đất 3,76, tầng cao 05, số người là 32 người.

++ LK16: diện tích đất 1.065m^2, diện tích xây dựng 802m^2, chiếm tỷ lệ 1,93%, diện tích sàn 4.010m^2, mật độ xây dựng 75%, hệ số sử dụng đất 3,77, tầng cao 05, số người là 36 người.

++ LK17: diện tích đất 1.065m^2, diện tích xây dựng 802m^2, chiếm tỷ lệ 1,93%, diện tích sàn 4.010m^2, mật độ xây dựng 75%, hệ số sử dụng đất 3,77, tầng cao 05, số người là 36 người.

++ LK18: diện tích đất 1.121m^2, chiếm tỷ lệ 2,03%, tầng cao 05, số người là 36 người. Thực hiện theo dự án riêng (nhà ở xã hội).

++ LK19: diện tích đất 544m^2, diện tích xây dựng 544m^2, chiếm tỷ lệ 0,99%, diện tích sàn 2.720m^2, mật độ xây dựng 100%, hệ số sử dụng đất 5,00, tầng cao 05, số người là 28 người.

++ LK20: diện tích đất 94m^2, diện tích xây dựng 94m^2, chiếm tỷ lệ 0,17%, diện tích sàn 470m^2, mật độ xây dựng 100%, hệ số sử dụng đất 5,00, tầng cao 05, số người là 4 người.

+ Đất nhà ở làng xóm (ký hiệu LX40): diện tích đất 541m^2, chiếm tỷ lệ 0,98%, tầng cao 05, số người là 10 người. Thực hiện theo dự án riêng (nhà ở xã hội).

- Đất công trình hạ tầng xã hội: diện tích đất 24.466m^2, diện tích xây dựng 2.874m^2, chiếm tỷ lệ 44,36%, diện tích sàn 10.253m^2, mật độ xây dựng 11,7%, hệ số sử dụng đất 0,42, tầng cao 05. Gồm:

+ Đất văn hóa (ký hiệu VH2): diện tích đất 3.612m^2, diện tích xây dựng 1.187m^2, chiếm tỷ lệ 6,55%, diện tích sàn 5.935m^2, mật độ xây dựng 32,9%, hệ số sử dụng đất 1,64, tầng cao 05.

+ Đất thể dục thể thao (ký hiệu TDTT2): diện tích đất 3.256m^2, diện tích xây dựng 163m^2, chiếm tỷ lệ 5,90%, diện tích sàn 163m^2, mật độ xây dựng 5,0%, tầng cao 01.

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng: diện tích đất 15.434m^2, diện tích xây dựng 693m^2, chiếm tỷ lệ 27,98%, mật độ xây dựng 5,0%, tầng cao 01. Gồm:

++ Đất cây xanh sử dụng công cộng đơn vị ở (ký hiêu CX08 đến CX09): diện tích đất 12.024m^2, diện tích xây dựng 601m^2, chiếm tỷ lệ 21,80%, mật độ xây dựng 5,0%, tầng cao 01.

++ Đất cây xanh sử dụng công cộng nhóm ở (ký hiêu CXO10 đến CXO14): diện tích đất 3.410m^2, diện tích xây dựng 92m^2, chiếm tỷ lệ 6,18%, mật độ xây dựng 5,0%, tầng cao 01.

- Đất thương mại dịch vụ đơn vị ở (ký hiệu TM5): diện tích đất 2.164m^2, diện tích xây dựng 831m^2, chiếm tỷ lệ 3,92%, diện tích sàn 4.155m^2, mật độ xây dựng 38,4%, hệ số sử dụng đất 1,92, tầng cao 05.

- Đất đường giao thông: diện tích đất 17.417m^2, chiếm tỷ lệ 31,58%.

- Đất bãi đỗ xe: diện tích đất 2.969m^2, diện tích xây dựng 2.078m^2, chiếm tỷ lệ 5,38%, diện tích sàn 10.390m^2, mật độ xây dựng 70%, hệ số sử d ụng đất 3,50, tầng cao 05.

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư nên không có công nghệ sản xuất.

Quy trình chi tiết được thực hiện như sơ đồ dưới đây:

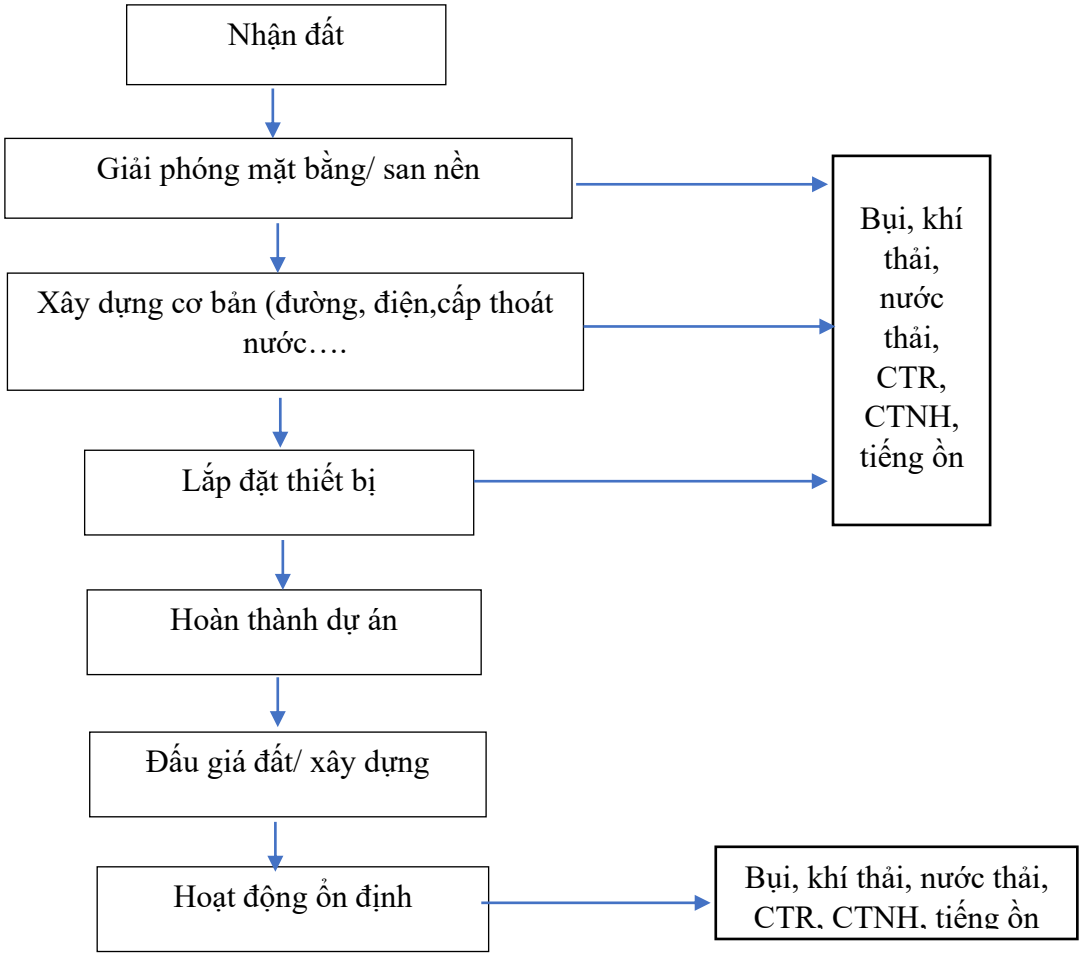

Hình 1.2. Quy trình xây dựng khu đấu giá QSD đất

Thuyết minh quy trình:

Giai đoạn chuẩn bị:

Bước 1: Bàn giao đất

Sau khi được UBND xã chấp thuận chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh theo Quyết định số 10746/QĐ-UBND ngày 23/10/2024; Tổ chức thực hiện công tác giải phóng mặt bằng cho khu vực được thực hiện theo Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp bất thường lần thứ năm thông qua ngày 18/01/2024 bao gồm các công việc cụ thể sau: Xây dựng và thực hiện kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm điểm; Lập thẩm định phương án bồi thường, tổ chức phương án bồi thường và tiến hành giải phóng mặt bằng.

Giai đoạn xây dựng:

Bước 2: Thi công san lấp mặt bằng, thi công hạ tầng kỹ thuật phần ngầm đồng bộ các hạng mục cấp, thoát nước, cấp điện, thông tin kỹ thuật.

Bước 3: Thi công kỹ thuật phần kết cấu, phần nổi, tiến hành hạng mục thi công hạ tầng kỹ thuật phần nổi đồng bộ các hạng mục như nhà ở, trạm điện, hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống cây xanh.

Bước 4: Tiến hành lắp đặt trang thiết bị cơ bản đưa dự án vào hoạt động chính thức.

Giai đoạn vận hành:

Bước 5: Xây dựng khu dân cư để dự án đi vào hoạt động ổn định.

Sau khi xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng, chủ đầu tư sẽ tổ chức đấu giá đất cho các hộ dân có nhu cầu và trực tiếp quản lý các hạng mục hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường theo quy định chung. Dự án sau khi xây dựng xong sẽ bàn giao lại cho đơn vị được UBND xã Đông Anh chỉ định quản lý và vận hành chung.

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư

- Sản phẩm đầu ra của dự án: Đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật khu vực dự án gồm hệ thống đường giao thông, hệ thống cấp nước, thoát nước, cấp điện, hệ thống PCCC, cây xanh....

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án

4.1. Giai đoạn thi công xây dựng

a) Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu xây dựng

** Khối lượng vật liệu san nền, đào đắp*

Chi tiết khối lượng đào đắp được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 1. 2. Bảng tổng hợp khối lượng đào đắp tại dự án

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
I	**San nền lô đất**		**54.241,92**	
1	Khối lượng vét bùn	m^2	5,469.77	
2	Khối lượng vét hữu cơ	m3	4,694.37	

3	Khối lượng đào nền	m^3	4,050.15	
4	Khối lượng đắp san nền	m^3	50,191.77	
II	**Giao thông**		**30.531,37**	
1	Đào không thích hợp	m3	7,471.15	
2	Đào đường cũ	m3	142.27	
3	Đào nền	m3	63.05	
4	Đào khuôn	m3	1,532.04	
5	Đắp nền K95	m3	5,923.09	
6	Đắp cát K98	m3	2,779.20	
7	Đắp hè K90	m3	12,620.57	
	Khối lượng đào		9.208,50	
	Khối lượng đắp		21.322,87	
III	**Thoát nước mưa**		**3.066**	
1	Khối lượng đào móng cống + hố ga	m^3	2.153,7	
2	Khối lượng đắp	m^3	912,65	
IV	**Thoát nước thải**		**190**	
1	Khối lượng đào móng cống + hố ga	m^3	157,9	
2	Khối lượng đắp	m^3	31,82	
V	**Hệ thống xử lý nước thải**		**500**	
1	Khối lượng đào	m^3	300	
2	Khối lượng đắp	m^3	200	
VI	**Tường chắn**		**2.058,83**	
	Khối lượng đào móng tường		1.619	
	Khối lượng đắp		439,83	
VI	**Cấp nước**		**189,40**	
1	Khối lượng đào	m^3	156,80	
2	Khối lượng đắp	m^3	32,60	
	Tổng khối lượng vét hữu cơ		**4.694,37**	
	Tổng khối lượng bùn nạo vét		**5.469,77**	
	Tổng khối lượng đào		**27.810,22**	
	Tổng khối lượng đắp		**73.131,54**	
	Tổng khối lượng đào – đắp		**-45.321,32**	

(Nguồn: Báo cáo Thuyết minh nghiên cứu khả thi của dự án)

Dự án sẽ không thải bỏ đất hữu cơ. Khối lượng vét đất hữu cơ, vét bùn là 10.164,14m^3 được tập kết tại khu vực CXNO-13 sau đó được sử dụng để đắp và trồng cây xanh, không thải bỏ.

Khối lượng đất đào lên sẽ được tận dụng để đắp công trình, phần còn thiếu Chủ đầu tư dự án sử dụng cát nền để đắp bù khối lượng đã nạo vét. Như vậy Khối lượng vật liệu san nền cần mua thêm từ bên ngoài (cát nền 1,2 tấn/m^3) là:

45.321,32 m^3 x 1,2 = 54.385,58 (tấn cát)

Nguồn cung cấp vật liệu san nền: cát đắp nền được mua từ các đơn vị cung cấp vật liệu đắp nền trên địa bàn thành phố Hà Nội trong vòng bán kính khoảng 10 km.

**) Khối lượng vật liệu xây dựng*

Dự án sẽ tiến hành xây dựng các hạng mục hạ tầng kỹ thuật của dự án và sẽ sử dụng các loại vật liệu chính như cát, đá, xi măng… Khối lượng vật liệu xây dựng sử dụng cho dự án thể hiện ở bảng sau:

Bảng 1. 3. Bảng tổng hợp khối lượng vật liệu xây dựng

STT	Tên nguyên, vật liệu	Đơn vị	Khối lượng	Hệ số quy đổi	Khối lượng (tấn)
1	Bao tải	m2	7.20	0.11	0.001
2	Bê tông nhựa chặt loại BTNC12,5, lượng nhựa 5%	tấn	9.85	-	9.85
3	Bê tông nhựa chặt loại BTNC19, lượng nhựa 4,6%	tấn	32.15	-	32.15
4	Biển báo kích thước 60x60cm	m2	0.36	12	0.004
5	Bó vỉa BTXM M300 vân đá KT: 18x22x100cm	viên	1.00	95	0.10
6	Bó vỉa BTXM M300 vân đá KT: 26x18x100cm	viên	1.03	112	0.11
7	Bó vỉa BTXM M300 vân đá KT: 26x18x25cm	viên	4.00	28	0.11
8	Bó vỉa BTXM M300 vân đá KT: 26x18x50cm	viên	2.00	56	0.11
9	Bó vỉa BTXM M300 vân đá KT:10x15x100cm	viên	1.00	36	0.04
10	Bó vỉa BTXM M300 vân đá KT:10x15x130cm	viên	1.03	47	0.05
11	Bột đá	kg	10.86	-	0.011
12	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	140.00	2050	287.0
13	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	140.00	2000	280.0
14	Cát	m3	366.00	1600	585.6
15	Cát đen	m3	122.00	1450	176.9
16	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0.90	1500	1.4
17	Cát vàng	m3	17.54	1650	28.9
18	Cống hộp BxH=1200x600, L=2.0m, HL93	đoạn	1.00	2000	2
19	Cống hộp BxH=1400x600, L=2.0m, HL93	đoạn	1.00	2200	2.2
20	Cống hộp BxH=1600x600, L=2.0m, HL93	đoạn	1.00	2400	2.4
21	Cống hộp BxH=400x600, L=2m, HL93	đoạn	1.00	600	0.6
22	Cống hộp BxH=600x600, L=1.5m, HL93	đoạn	1.00	1050	1.05
23	Cống hộp BxH=800x1450, L=2.0m, HL93	đoạn	1.00	2450	2.45
24	Cống hộp BxH=800x600, L=2.0m, HL93	đoạn	2.00	1200	2.4
25	Cột chống thép ống	kg	76.26	-	0.076
26	Đá 1x2	m3	12.13	1550	18.8
27	Đá 2x4	m3	19.80	1500	29.7

28	Đá 4x6	m3	3.06	1450	4.4
29	Đá dăm	m3	0.68	1750	1.2
30	Đá hộc	m3	14.40	1800	25.9
31	Đan rãnh BTXM M300 vân đá KT:30x50x6cm	m2	1.01	144	0.145
32	Dây thép	kg	181.75	-	0.182
33	Đế cống bê tông D300mm	cái	1.00	200	0.2
34	Đế cống bê tông D600mm	cái	1.00	56	0.056
35	Gạch BTXM M300 vân đá KT (40x40x4.5)cm	m2	1.01	108	0.109
36	Gạch BTXM vân đá (40x40x4)cm	m2	1.01	96	0.097
37	Gạch không nung 6,5x10,5x22	viên	1100.00	2.7	2.97
38	Măng sông thép tráng kẽm D200mm	cái	12.00	4	0.048
39	Nhũ tương CRS-01	kg	102.50	-	0.103
40	Nhũ tương CSS-1	kg	102.50	-	0.103
41	Bao tải	m2	7.20	-	0.019
42	Nhựa bi tum số 4	kg	18.90	0.18	0.040
43	Nilong	m2	220.00	-	5419.47
44	Nước	lít	5419.47	500	0.5
45	Ống bê tông dài 2,5m D=300mm, VH	đoạn	1.00	730	0.73
46	Ống bê tông dài 2,5m D=400mm, HL93	đoạn	1.00	3.23	0.325
47	Ống DN110 HDPE, PE80, PN10	m	100.50	10.6	1.065
48	Ống DN200 HDPE, PE80, PN10	m	100.50	0.75	0.076
49	Ống DN50 HDPE, PE80, PN10	m	101.00	1.18	0.119
50	Ống DN63 HDPE, PE80, PN10	m	101.00	1.66	0.168
51	Ống DN75 HDPE, PE80, PN10	m	101.00	3.23	0.326
52	Ống nhựa HDPE D110mm, PE80, PN10	m	101.00	13.8	1.394
53	Ống nhựa PVC D110mm, L=6m	m	101.00	0.9	0.545
54	Ống nhựa PVC D60mm	m	606.00	2.3	0.231
55	Ống nhựa PVC DN110 PN6, C2	m	100.50	7.2	0.724
56	Ống nhựa PVC DN200 PN6, C2	m	100.50	14.2	1.427
56	Ống thép đen D150mm dày 3.96mm	m	100.50	33.6	3.377
57	Ống thép đen D250mm, dày 5.56mm	m	100.50	27	2.714

58	Ống thép tráng kẽm D200mm	m	100.50	-	0.115
59	Nhựa bi tum số 4	kg	18.90	-	0.005
60	Que hàn	kg	114.92	-	0.013
61	Sơn dẻo nhiệt màu trắng	kg	5.19	-	0.001
62	Sơn dẻo nhiệt màu vàng	kg	13.06	-	0.733
63	Sơn lót	kg	0.75	-	1.082
64	Thép hình	kg	733.44	-	1.020
65	Thép tấm	kg	1082.26	-	8.040
66	Thép tròn	kg	1020.00	-	4.080
67	Thép tròn D<=10mm	kg	8040.00	130	0.13
68	Thép tròn D>10mm	kg	4080.00	0.28	0.029
69	Trụ cứu hoả D110mm (1 họng D110 + 2 họng D69)	cái	1.00	-	0.000
70	Vải địa kỹ thuật 12KN/m	m2	105.00	-	8.825
71	Xi măng	kg	0.24		4
72	Xi măng PCB30	kg	8825.16	0.11	0.001
73	Vật liệu khác	-	-	-	4
Tổng khối lượng nguyên vật liệu của dự án					**6.960,90**

**: Trọng lượng riêng được quy định trong Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 19/12/2016 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức sử dụng vật liệu.*

Nguồn cung cấp vật liệu:

- Xi măng, đá xây dựng được mua tại các đại lý trên địa bàn

- Sắt thép các loại được mua tại các đại lý trên địa bàn theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam

- Cát sử dụng đổ nền và các hạng mục khác được mua tại các mỏ cát đến chân công trình.

- Các vật liệu khác được mua tại các đại lý khác trên địa bàn

- Các đơn vị cung cấp nguyên, vật liệu cho dự án chủ yếu là các đại lý trong tỉnh theo hình thức bàn giao tại chân công trình với khoảng cách trung bình 10km.

- Lượng nguyên vật liệu trên chỉ mang tính tương đối, Chủ dự án sẽ điều chỉnh phù hợp để công trình phục vụ cho hoạt động của dự án đạt hiệu quả cao nhất.

- Phương tiện vận chuyển: Nguyên vật liệu được vận chuyển đến dự án bằng xe tải có trọng tải trung bình khoảng 12 tấn.

- Phương án tập kết nguyên vật liệu:

+ Bố trí 01 khu vực tập kết nguyên vật liệu thi công mỗi khu vực có diện tích khoảng 100 m^2 ở góc phía Tây Nam dự án. Khu vực này được che chắn 3 mặt xung quanh bằng bạt, vị trí tập kết xi măng xây dựng được kê cao hơn so với mặt đất 20cm và có mái che mưa nắng.

- Tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu cho dự án:

+ Tuyến đường vận chuyển chủ yếu là đường đô thị, qua các khu dân cư, do đó Chủ đầu tư lựa chọn tuyến đường vận chuyển hợp lý, hạn chế tối đa các phương tiện

vận chuyển vào khu vực nội thành, khu đông dân cư, ... đặc biệt vào giờ cao điểm.

+ Dự án sử dụng nhiều nguyên vật liệu khác nhau và nhiều nguồn cung cấp khác nhau để thi công xây dựng nên trong báo cáo chỉ nêu tuyến đường chở nguyên liệu chính cung cấp cho dự án như sau: Địa điểm cung cấp NVL trên địa bàn gần khu vực→ Đường Đê Tả Sông Hồng → Đường Đê Phương Trạch → Đường bê tông hiện trạng B=6m → Vị trí dự án. Quãng đường vận chuyển trung bình là 10km.

b. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

Trong giai đoạn xây dựng, các loại thiết bị máy móc thi công chủ yếu sử dụng điện hoặc dầu DO. Chi tiết được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 1. 4. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng dầu DO, điện của các thiết bị máy móc thi công

Stt	Thiết bị, phương tiện	Ca làm việc/toàn bộ giai đoạn	Định mức tiêu hao (lít/ca) Định mức theo (QĐ 1134/ QĐ-BXD)	Mức tiêu hao
1	Cần trục ô tô - sức nâng 3T	3	25 lít diezel	50,0
2	Máy cắt bê tông - công suất 12 CV (MCD 218)	1	8 lít xăng	8,0
3	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu 0,40 m^3	32	43 lít diezel	1.075,0
4	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu 0,80 m^3	21	65 lít diezel	1.365,0
5	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng 70 kg	120	4 lít xăng	340,0
6	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh 16T	33	42 lít diezel	840,0
7	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh 8,5 T - 9 T	19	24 lít diezel	312,0
8	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất 360 m^3/h	9	35 lít diezel	315,0
9	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất 600 m^3/h	5	38 lít diezel	190,0
10	Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất 50 m^3/h - 60 m^3/h	6	30 lít diezel	180,0
11	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - công suất 130 CV đến 140 CV	5	63 lít diezel	315,0
12	Máy ủi - công suất 110,0 CV	10	46 lít diezel	460,0
13	Ô tô tự đổ - trọng tải 12T	69	41 lít diezel	2.600,0
14	Ô tô tưới (xe 5 m^3)	17	23 lít diezel	345,0
15	Máy phun nhựa đường - công suất 190 CV	10	57 lít diezel	456,0
16	Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất 5,0 CV	4	2,7 lít diezel	10,8
	Tổng	**364**	**Lít diezel/364ca/giai đoạn**	**12.063**

(Nguồn: dự toán kinh phí thi công xây dựng của dự án)

- Nguồn cung cấp dầu DO: được mua từ các cây xăng dầu trên địa bàn xã Đông Anh.

c. Nhu cầu sử dụng nước trong giai đoạn xây dựng

- Nước cấp cho sinh hoạt: Việc tuyển dụng công nhân xây dựng sẽ tăng cường sử dụng nhân lực địa phương, bố trí công nhân nghỉ tại nhà trọ ở gần công trường để giảm bớt lán trại. Theo phương án tổ chức thi công của dự án trong giai đoạn thi công xây dựng thực hiện gồm 01 đội thi công với tổng số công nhân thường xuyên trên công trường khoảng 50 người *(Theo dự toán kinh phí thi công xây dựng dự án).* Căn cứ TCXDVN 13606-2023: cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình – Yêu cầu thiết kế, theo đó lượng nước cấp cho sinh hoạt của công nhân trong giai đoạn thi công xây dựng sẽ là:

[50 (người) x 45(lít/người/ca)] = 2,25 (m^3/ngày)

- Nước cấp cho thi công xây dựng: Các hoạt động cần sử dụng nước phục vụ xây dựng cho Dự án bao gồm:

+ Theo các dự án có quy mô tương tự trên địa bàn, nước cấp cho hoạt động xịt rửa xe vận chuyển nguyên vật liệu, phế thải trong quá trình thu dọn mặt bằng ước tính khoảng 1 m^3/ngày.

+ Nước cấp cho hoạt động vệ sinh dụng cụ, máy móc: theo kinh nghiệm của chủ dự án đầu tư, lượng nước này sử dụng khoảng 1m^3/ngày.

Chi tiết nhu cầu sử dụng nước được trình bày ở bảng sau:

Bảng 1. 5. Nhu cầu sử dụng nước trong giai đoạn xây dựng

STT	Hoạt động	Quy mô	Tiêu chuẩn	Khối lượng (m^3/ngày)
1	Sinh hoạt của công nhân	50 người	45 lít/người/ngày	2,25
2	Cấp nước rửa xe	10 xe	100 lit/xe/ngày	1
3	Cấp nước rửa dụng cụ xây dựng...			1,0
Cộng				**4,25**

- Nguồn cấp nước: Nguồn nước phục vụ trong giai đoạn thi công xây dựng dự án do Công ty nước sạch Hà Nội cấp.

b) Nhu cầu sử dụng điện

- Nguồn cấp điện: Nguồn cấp điện cho dự án trong giai đoạn xây dựng được lấy từ hệ thống điện của khu vực trên địa bàn xã Đông Anh theo đường dây hạ thế 0,4kV.

- Nhu cầu sử dụng điện phục vụ chiếu sáng và vận hành một số máy móc tại dự án là khoảng khoảng 400 - 4000 KW/ngày.

4.2. Giai đoạn vận hành

a. Nhu cầu sử dụng điện:

- Khi dự án đi vào hoạt động, điện được sử dụng phục vụ hoạt động chiếu sáng các công trình công cộng.

- Nguồn điện: Nguồn cấp điện cho dự án trong giai đoạn hoạt động được lấy từ

hệ thống điện của khu vực trên địa bàn xã Đông Anh theo đường dây hạ thế 0,4KV

- Tổng nhu cầu cấp điện của khu vực dự án khoảng 115kVA/ngày.

b. Nhu cầu sử dụng nước

**) Nguồn cấp nước.*

- Nguồn nước được lấy từ tuyến cống cấp nước phân phối HDPE D160 hiện có tại khu đất dự án. Vị trí đặt đồng hồ tổng ở phía ngoài hàng rào ranh giới khu đất dự án.

- Dự án thực hiện cấp nước và thu nước thải của các ô đất liền kề với quy mô dự án là 396 người, không cấp nước và thu gom nước thải của khu đất nhà ở làng xóm quy mô dân số 10 người.

**) Nhu cầu dùng nước*

- Tính toán nhu cầu dùng nước: dựa trên QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch Xây dựng và TCVN 13606 :2023: cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình Tiêu chuẩn thiết kế.

+ Hệ số dùng nước ngày max: $K_{ngày\ max}$= 1,2 - 1,4 => chọn $K_{ngaymax}$=1,2

Bảng 1. 6. Tính toán lưu lượng cấp nước trong phạm vi dự án

STT	Ký hiệu	Chức năng đất	Số người	Tiêu chuẩn cấp nước		Nhu cầu trung bình	Nhu cầu ngày lớn nhất (k=1,2)
			(người)	Tiêu chuẩn	Đơn vị	m^3/ngđ	m^3/ngđ
1	**Nước sinh hoạt**						
1.1	LK08	Đất ở liền kề	16	180	*l/ng.ngđ*	2,88	3,74
1.2	LK11	Đất ở liền kề	100	180	*l/ng.ngđ*	18,00	23,40
1.3	LK12	Đất ở liền kề	12	180	*l/ng.ngđ*	2,16	2,81
1.4	LK13	Đất ở liền kề	64	180	*l/ng.ngđ*	11,52	14,98
1.5	LK14	Đất ở liền kề	32	180	*l/ng.ngđ*	5,76	7,49
1.6	LK15	Đất ở liền kề	32	180	*l/ng.ngđ*	5,76	7,49
1.7	LK16	Đất ở liền kề	36	180	*l/ng.ngđ*	6,48	8,42
1.8	LK17	Đất ở liền kề	36	180	*l/ng.ngđ*	6,48	8,42
1.9	LK18	Đất ở liền kề	36	180	*l/ng.ngđ*	6,48	8,42
1.10	LK19	Đất ở liền kề	28	180	*l/ng.ngđ*	5,04	6,55
1.11	LK20	Đất ở liền kề	4	180	*l/ng.ngđ*	0,72	0,86
2	**VH2**	**Nhà văn hóa**	5.935	1,5	l/m^2 sàn	8,9	10,68
	Tổng nhu cầu dùng nước ngày max						**96,22**

- Tính toán nhu cầu cấp nước cứu hỏa:

+ Theo bảng 7, bảng 8 QCVN 06:2022/BXD áp dụng cho dân cư có dân số <1.000 người và khối tích công trình nhỏ hơn <5.000m^3, Số tầng nhà <12 tầng. Số đám cháy xảy ra đồng thời với lưu lượng: 15 l/s, chữa cháy trong vòng 3 giờ.

$$Q = 3*3.600*15/1000 = 162m^3$$

c. Nhu cầu sử dụng hóa chất

Hóa chất sử dụng tại dự án chủ yếu để xử lý nước thải, lượng hóa chất sử dụng như sau:

Bảng 1. 7. Các hóa chất sử dụng tại dự án

STT	Hóa chất	Khối lượng (g/m^3)	Khối lượng (kg/ngày)	Ghi chú
1	Javen 10%	5	0,5	**Công đoạn sử dụng:** Khử trùng nước thải tại bể khử trùng

5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

5.1. Hiện trạng quản lý và sử dụng đất của dự án

Khu vực đất dự án này đa số là đất sản xuất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64/CP. Khi dự án triển khai sẽ thu hồi đất nông nghiệp đang trồng lúa nước, hoa màu, cây ăn quả của các hộ dân thuộc thôn Xuân Trạch, xã Đông Anh.

- Chi tiết hiện trạng sử dụng đất thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 1. 8. Hiện trạng sử dụng đất và các công trình ngầm nổi trên đất của dự án

STT	Chức năng sử dụng đất	Đơn vị	Diện tích (m2)	Tỷ lệ	Ghi chú
1	**Đất nông nghiệp**		**52.080**	**94,28**	
1.1	Đất có khả năng trồng 2 vụ lúa nước trở lên	m^2	26.300		*Người dân sẽ tự thu hoạch lúa*
1.2	Đất trồng cây ăn quả (bưởi, chuối, mít…)	m^2	22.153		*Khi thực hiện dự án sẽ tiến hành phát quang thực vật, giải phòng mặt bằng.*
1.3	Nhà tạm, nhà mái tôn	m^2	512		*Trong phạm vi dự án có 24 nhà tạm và 10 bể tự hoại của 10 nhà tạm, các nhà tạm còn lại không có bể tự hoại. Khi triển khai dự án sẽ tiến hành phá dỡ*
1.4	Nhà gạch 1 tầng, bê tông 1 tầng	m^2	1431		*Trong phạm vi dự án có 33 nhà gạch 1 tầng, nhà bê tông 1 tầng và 15 bể tự hoại. Các nhà gạch, bê tông còn lại không có bể tự hoại. Khi triển khai dự án sẽ tiến hành phá dỡ*
1.5	Nhà bê tông 2 tầng	m^2	150		*Khi thực hiện sẽ tiến hành phá dỡ*
1.6	Nhà bê tông 3 tầng	m^2	172		*Có 2 nhà bê tông 1 tầng và 1 phần của 01 nhà bê tông 3 tầng nằm trong phạm vi dự án. Khi thực hiện sẽ tiến hành phá dỡ*
1.7	Sân bê tông, sân gạch của các hộ dân	m^2	1,013		*Khi thực hiện sẽ tiến hành phá dỡ*
1.8	Ao xây	m^2	98		*Dự án sẽ chiếm dụng hoàn toàn 03 ao xây của 03 hộ dân và chiếm dụng 1 Nam, phần còn lại của ao sẽ bị san lấp bởi dự án Vinhome Cổ Loa đang thi công. Các ao này hiện đang là ao nuôi trồng thủy sản có chiều*

					sâu trung bình khoảng 2m). Khi thực hiện dự án sẽ tiến hành đền bù tài sản trên đất và san lấp phần diện tích này.
1.9	Mộ xây	m^2	166		*Có 57 ngôi mộ xây thuộc thôn Xuân Trạch trong khu vực dự án, khi thực hiện dự án sẽ đền bù và di dời về nghĩa trang thôn Đản Dị.*
2	**Đất công do UBND xã quản lý**	m^2	**3.159**	**12,31**	
2.1	Vỉa hè đường	m^2	434		Khi triển khai dự án sẽ phá dỡ
2.2	Đường bê tông				
-	*Đường bê tông số 1 (thuộc tuyến 13)*	*m^2*	*124*		*Phía Bắc dự án, dài 31m, rộng khoảng 4m, dày khoảng 10cm. Khi thực hiện dự án sẽ phá dỡ lớp bề mặt và tăng cường kết cấu bằng bê tông nhựa chặt 12,5 dày 4cm và mở rộng nề đườngn trong phạm vi của dự án*
-	*Đường bê tông số 2 (thuộc tuyến 11)*	*m^2*	*135*		*Phía Đông Bắc dự án dài 27m, rộng khoảng 5m, dày khoảng 10cm. Khi thực hiện dự án sẽ phá dỡ lớp bề mặt và tăng cường kết cấu bằng bê tông nhựa chặt 12,5 dày 4cm và mở rộng về phía trong phạm vi của dự án.*
-	*Đường bê tông số 3 (thuộc tuyến 5)*	*m^2*	*135*		*Phía Nam dự án, chiều dài khoảng 45m, rộng khoảng 3m, dày khoảng 7cm. Khi thực hiện dự án sẽ phá dỡ lớp bề mặt và tăng cường kết cấu bằng bê tông nhựa chặt 12,5 dày 4cm và mở rộng sang về phía bên trong phạm vi của dự án*
	- Đường bê tông số 4 (thuộc tuyến 1)		*350*		*Phía Tây Nam dự án, chiều dài khoảng 50m, rộng khoảng 7m, dày khoảng 10cm. Khi thực hiện dự án sẽ phá dỡ lớp bề mặt và tăng cường kết cấu bằng bê tông nhựa chặt 12,5 dày 4cm và mở rộng sang 2 bên phía bên trong phạm vi của dự án*
	- Đường bê tông số 5 (thuộc tuyến 1 và tuyến 3)		*938*		*Phía Tây Bắc dự án, chiều dài khoảng 134m, rộng khoảng 7m, dày khoảng 10cm. Khi thực hiện dự án sẽ phá dỡ lớp bề mặt và tăng cường kết cấu bằng bê tông nhựa chặt 12,5 dày 4cm và mở rộng sang 2 bên phía bên trong phạm vi của dự án*
2.3	Bờ đất, đường đất		678		Khi triển khai dự án sẽ tiến hành san gạt, tôn nền theo cao độ thiết kế của dự án.
2.4	Mương đất				

-	*Đoạn mương đất số 1*	*m^2*	*90*		*Đoạn mương đất nằm giữa dự án. Kích thước trung bình dài x rộng x sâu= 30x3x0,8m, đáy rộng khoảng 0,8m. Khi dự án triển khai sẽ tiến hành san lấp và không hoàn trả do mương này có chức năng chính là cung cấp nước tưới, nước ao cho diện tích đất nông nghiệp bị san lấp hoàn toàn bởi dự án.*
2.5	*Mương xây*				
-	*Đoạn mương xây số 1*	*m^2*	*256*		*Đoạn mương xây phía Nam dự án. Kích thước trung bình dài x rộng x sâu= 256x1,0x1,2m. Khi dự án triển khai sẽ tiến hành phá dỡ, san lấp và hoàn trả hệ thống mương xây có khẩu độ B = 1,0m đi trên các ô đất quy hoạch và nằm sát mép dự án, sau đó đấu nối vào hệ thống rãnh hiện trạng.*
-	*Đoạn mương xây số 2*	*m^2*	*20*		*Đoạn mương xây phía Bắc dự án, bên phải đọc đường bê tông số 2. Kích thước trung bình dài x rộng x sâu= 20x1,0x1,2m. Khi dự án triển khai sẽ tiến hành phá dỡ, hoàn trả bằng hệ thống thoát nước mưa BxH = 0,6x0,6m của chạy dọc tuyến 11 sau đó kết nối với hệ thống cống thoát nước hiện trạng cạnh dự án và hệ thống cống thoát nước chung theo quy hoạch trong phạm vi dự án.*
II	**Công trình ngầm**				
1	Cống ngầm	m	207.00		*Đoạn cống ngầm rộng khoảng 1m chạy dọc đường bê tông hiện trạng. Đoạn cống này là hệ thống thoát nước chung của khu vực. Khi triển khai dự án sẽ tiến hành san lấp và thay thế bằng hệ thống thoát nước chung theo quy hoạch cóa kích thước BxH = 0,8x0,8m*
2	Bể chứa nước ngầm	bể	49.00		*Khi thực hiện dự án sẽ tiến hành hút cạn bể, phá dỡ và san lấp*
3	Bể tự hoại	bể	25		
	Tổng		**55.155**	**100,00**	

5.2. Các hạng mục công trình của dự án:

A. Các hạng mục công trình chính của dự án

a. Thiết kế san nền

- Phạm vi san nền: Khu đất xây dựng có diện tích khoảng 5,51ha. Việc san lấp mặt bằng ở đây chỉ được tiến hành trong các lô đất thuộc phạm vi dự án, còn trong phạm vi các đường giao thông không được san lấp. Cao độ các đường giao thông sẽ được khớp nối vào cao độ san nền, đảm bảo thoát nước tốt.

- Cao độ san nền hoàn thiện lấy theo phương pháp nội suy. San nền theo đường đồng mức thiết kế với độ chênh cao giữa 2 đường đồng mức H=0,10m, độ dốc san nền từ 0.5-1%. San nền bằng cát đen đạt độ chặt K=0,90. Khối lượng tính toán san nền được thực hiện bằng phương pháp lưới ô vuông kích thước ô 10x10m.

+ Cao độ đường đồng mức thiết kế cao nhất là 7,30m

+ Cao độ đường đồng mức thiết kế thấp nhất là 6,30m

- Độ dốc san nền thiết kế từ 0,4% đảm bảo thoát nước mặt tốt.

- Hướng dốc dốc từ lô ra xung quanh, thoát vào hệ thống thoát nước dọc đường và đổ ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Trước khi san nền cần tiến hành don dẹp mặt bao gồm: phát quang cây cối, đào bỏ rễ và gốc cây, tổ chức dỡ bỏ các công trình nhà tạm nhà kiến có trong phạm vi thực hiện dự án (Khối lượng phá dỡ được tính toán trong công tác GPMB).

- Đối với khu vực cây xanh tiểu cảnh cần bóc bỏ hết lớp nền bê tông hiện trạng trước khi san lấp.

- Đối với lớp đất canh tác (đất hữu cơ, đất bùn trong hạng mục thiết kế nền đường) trên các khu vực đang canh tác sẽ được thu gom, đắp vào các ô cây xanh.

b. Thiết kế hệ thống giao thông

b1. Trắc dọc

Bình đồ, trắc dọc thiết kế tuyến cơ bản tuân thủ theo quy hoạch được phê duyệt đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật cấp đường thiết kế và kết nối êm thuận với các tuyến đường trong khu vực, gồm các tuyến:

- Tuyến 1: Chiều dài tuyến khoảng 199,80m
- Tuyến 2: Chiều dài tuyến khoảng 138,51m
- Tuyến 3: Chiều dài tuyến khoảng 66,57m
- Tuyến 4: Chiều dài tuyến khoảng 108,87m
- Tuyến 5: Chiều dài tuyến khoảng 419,08m
- Tuyến 6: Chiều dài tuyến khoảng 27,77m
- Tuyến 7: Chiều dài tuyến khoảng 94,09m
- Tuyến 8: Chiều dài tuyến khoảng 163,54m
- Tuyến 9: Chiều dài tuyến khoảng 167,59m
- Tuyến 10: Chiều dài tuyến khoảng 21,49m
- Tuyến 11: Chiều dài tuyến khoảng 27,95m
- Tuyến 12: Chiều dài tuyến khoảng 35,82m
- Tuyến 13: Chiều dài tuyến khoảng 30,59m
- Tuyến 14: Chiều dài tuyến khoảng 41,27m

b2. Phương án mặt cắt ngang.

- Mặt cắt tuyến 1,2,4,5,9 (mặt cắt 10-10): Chiều rộng nền đường Bnền=14m; Chiều rộng lòng đường Bmặt= 6m; Chiều rộng hè Bhè= 8m. Mặt đường thiết kế dốc 2 mái, độ dốc ngang in=2%; Hè dốc về mép vỉa hè, độ dốc hè i=1.5%.

- Mặt cắt tuyến 3 (mặt cắt 7-7): Chiều rộng nền đường Bnền=14,5m; Chiều rộng

lòng đường Bmặt= 7,5m; Chiều rộng hè Bhè= 7m. Mặt đường thiết kế dốc 2 mái, độ dốc ngang in=2%; Hè dốc về mép vỉa hè, độ dốc hè i=1.5%.

- Mặt cắt tuyến 7, 8,11,13 (mặt cắt 11-11): Chiều rộng nền đường Bnền=7,5m; Chiều rộng lòng đường Bmặt= 6,0m; Chiều rộng hè Bhè= 1,5m; Mặt đường thiết kế dốc 2 mái, độ dốc ngang in=2%;

- Mặt cắt tuyến 6,10,12,14 (mặt cắt 12-12): Chiều rộng nền đường Bnền= 4,5m; Chiều rộng lòng đường Bmặt= 4m; Mặt đường thiết kế dốc 2 mái, độ dốc ngang in=2%;

MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH

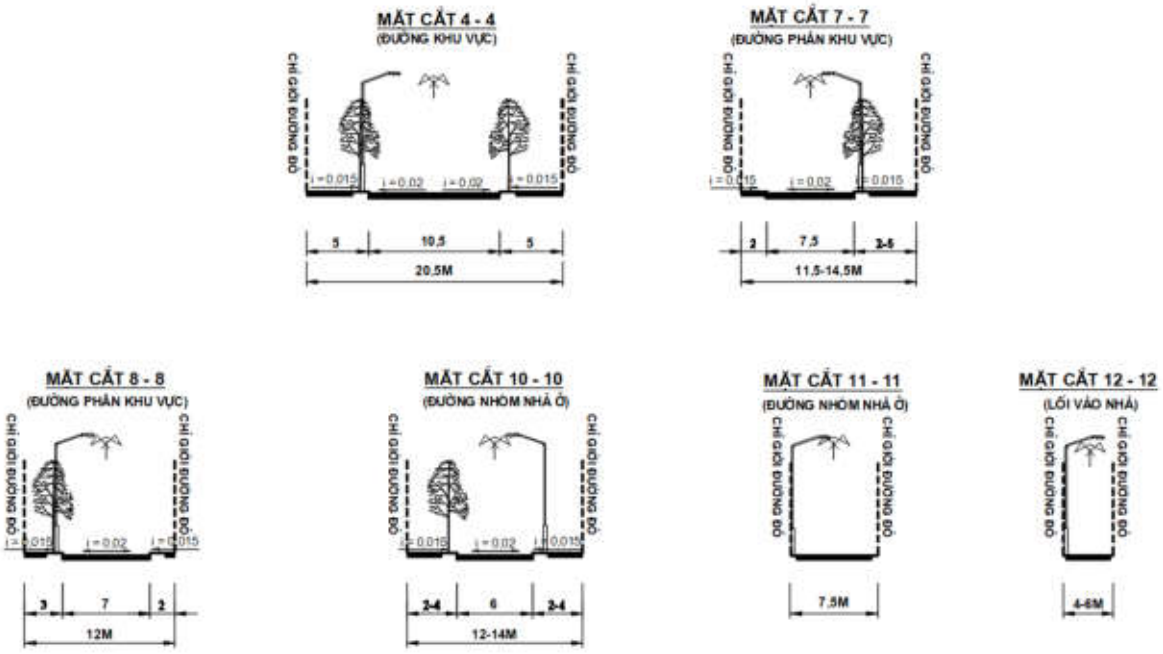

Nền đường.

- Dọn dẹp mặt bằng, đào bỏ lớp đất không thích hợp với chiều dày trung bình 0.5m (Lưu ý: trong quá trình thi công nếu xuất hiện những vị trí cục bộ lớp đất mặt quá xấu có chiều dày >0.5m cần tiến hành đào bỏ hết chiều sâu của lớp này). Nền đắp bằng đất với độ chặt K≥0.95;

- Giải pháp thiết kế nền đường dưới đáy kết cấu áo đường: 30 cm dưới đáy kết cấu áo đường được đắp và đầm lèn với độ chặt K≥0.98.

- Phần nền đắp còn lại được đầm lèn với độ chặt K≥0.95.

b4. Xử lý nền đất yếu.

- Trong phạm vi dự án, qua công tác khảo sát địa chất không phát hiện có nền đất yếu.

b5. Áo đường.

Với quy mô đường phố nội bộ theo tiêu chuẩn thiết kế đường đô thị TCVN 13592-2022, và theo TCCS 38-2022, kiến nghị quy mô kết cấu áo đường như sau:

Loại kết cấu áo đường: Bê tông nhựa;

Kết cấu KC1 – Áp dụng cho các tất cả các MCN điển hình

Bê tông nhựa chặt loại 1 hạt mịn – BTNC12.5 dày 4cm.

Tưới nhựa dính bám TCN 0.5kg/m2.

+ Bê tông nhựa chặt loại 1 hạt thô – BTNC19 dày 6cm.
+ Tưới nhựa thấm bám TCN 1kg/m2.
+ Cấp phối đá dăm loại I dày 18cm.
+ Cấp phối đá dăm loại II dày 25cm.
+ Lớp vải địa kỹ thuật dệt T=12kn/m.
+ Cát đầm chặt K98 dày 30cm.
+ Đắp cát đầm chặt K95.
+ Thời hạn tính toán: 10 năm;
+ Tải trọng trục tính toán: 100 kN;

- Kết cấu vỉa hè

+ Gạch bê tông vân đá dày 4,0cm.
+ Vữa xi măng M100 dày 2cm.
+ Bê tông xi măng M150 đá 2x4 dày 10cm.
+ Lớp nilong chống mất nước.
+ Lớp đắp cát đầm chặt K90.

b6. An toàn giao thông

Thiết kế tổ chức giao thông và an toàn giao thông tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 41:2019/BGTVT về báo hiệu đường bộ (vận tốc vTK ≤ 60km/h), tiêu chuẩn TCVN 7887:2008 về Màng phản quang dùng cho báo hiệu đường bộ.

Sử dụng loại biển báo phản quang gắn trên cột thép có đường kính 80 mm, thân cột sơn trắng đỏ. Biển được đặt bên phía phải của hướng xe chạy, tại vị trí dễ được nhận biết. Số biển tối đa trên một cột là 3 biển;

Biển báo được chia làm 3 loại: biển báo nguy hiểm, biển chỉ dẫn và biển cấm. Vị trí cắm biển xem trên bản vẽ chi tiết;

Tất cả các loại sơn đều phải là sơn dẻo nhiệt, phản quang đảm bảo để người lái xe có thể nhận biết được cả vào ban ngày lẫn ban đêm và trong mọi điều kiện thời tiết.

b7. Đấu nối với hệ thống giao thông hiện trạng

Đấu nối với đường BTXM trong khu dân cư xã Đông Anh: Mở đường kết hợp vuốt nối tạo điều kiện đi lại êm thuận, tiện lợi cho người dân sinh sống trong khu dân cư

Khối lượng hạng mục thi công đường giao thông được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 1. 9. Khối lượng hạng mục giao thông

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Tổng cộng
I	**PHẦN NỀN ĐƯỜNG**		
1	Đào không thích hợp	m^3	7471.15
2	Đào đường cũ	m^3	142.27
3	Đào nền	m^3	63.05
4	Đào khuôn	m^3	1532.04
5	Đắp nền K95	m^3	5923.09
6	Đắp cát K98	m^3	2779.20

7	Đắp hè K90	m^3	12620.57
II	**PHẦN MẶT ĐƯỜNG**		
II.1	**Kết cấu mặt đường KC1**		
	Diện tích mặt đường	m^2	8335.53
1	Bê tông nhựa C12.5 dày 4cm	m^2	8335.53
2	Tưới nhựa dính bám (0.5 kg/m2)	m^2	8335.53
3	Bê tông nhựa C19 dày 6cm	m^2	8335.53
4	Tưới nhựa thấm bám (1 kg/m2)	m^2	8335.53
5	Cấp phối đá dăm loại 1 dày 18cm	m^3	1569.73
6	Cấp phối đá dăm loại 2 dày 25cm	m^3	2316.32
7	VĐKT không dệt 12kN/m	m^2	12510.96
II.2	**Vuốt nối đường giao dân sinh**		
1	Bê tông nhựa C19 dày 7cm	m^2	467.50
2	Tưới nhựa dính bám (0.5 kg/m2)	m^2	467.50
III	**TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG VẠCH SƠN BIỂN BÁO**		
1	Biển báo chữ nhật, kích thước 60x60cm	biển	30
2	Cột biển báo loại 1 H=2.95m	cột	30
3	Vạch số 1.1	m^2	48.72
4	Vạch số 3.1a	m^2	28.71
5	Vạch số 3.1b	m^2	-
6	Vạch số 9.3		-
7	-Vạch đi thẳng	m^2	5.40
8	-Vạch rẽ trái (hoặc phải)	m^2	-
9	-Vạch rẽ trái và phải	m^2	4.38
10	-Vạch đi thẳng và rẽ 1 hướng	m^2	5.61
11	-Vạch đi thẳng và rẽ 2 hướng	m^2	-
12	Vạch số 7.3	m^2	143.04
13	Vạch sơn giảm tốc	m^2	67.05
14	Tôn lượn sóng	m	39.00

(Nguồn: Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án)

c. Hệ thống cấp nước

c1. Hiện trạng cấp nước

Tuyến 1 và 2 thuộc dự án hiện không có tuyến ống cấp nước sạch.

Tuyến 3 hiện có tuyến ống cấp nước phân phối DN110 HDPE và ống dịch vụ DN50 HDPE sát khu vực dự án.

Hiện tại mạng lưới trên đang cấp nước sạch cho nhân dân liên tục 24/24h với mức độ dịch vụ cấp nước tốt.

Trụ cứu hỏa trên tuyến đường dự án hiện không có.

c2. Giải pháp thiết kế

c.2.1. Phương án thiết kế

Theo quy hoạch cấp nước của khu dự án trên địa bàn xã Đông Anh:

Tuyến ống cấp nước mới

Xây dựng tuyến ống D200-D150-D110 HDPE nằm trên hè tuyến, độ sâu đặt ống tối thiểu là 0,7m (từ mặt vỉa hè đến đỉnh ống).

Xây dựng mới tuyến ống dịch vụ D50-D63-D75 HDPE cấp nước cho khu vực dự án, được bố trí trên hè cách chỉ giới 0,5m và độ sâu đặt ống là 0,5m.

Mạng lưới ống cấp nước phân phối: Cập nhật tuyến ống cấp nước hiện có, dự án và dự kiến theo quy hoạch phân khu đô thị GN; Thiết kế bổ sung tuyến ống cấp nước phân phối 0100mm trên các tuyến đường trong khu vực, khớp nối với các tuyến ống phân phối đã xác định trong quy hoạch phân khu Đô thị GN, tạo mạng vòng khép kín, đảm bảo an toàn cấp nước, đáp ứng đủ nhu cầu dùng nước cho khu vực lập quy hoạch.

Điểm đấu nguồn:

Từ Nhà máy nước mặt sông Đuống và Nhà máy nước ngầm Đông Anh thông qua tuyến ống cấp nước truyền dẫn và phân phối.

Cấp nước chữa cháy:

- Trên tuyến ống phân phối D200 và D150 bố trí 12 trụ cứu hỏa lấy nước chữa cháy.
- Trụ cứu hỏa thiết kế loại DN125 với 3 họng lấy nước, đáp ứng theo tiêu chuẩn chữa cháy TCVN 6379-1998.
- Các trụ cứu hỏa được đặt trên vỉa hè gần các ngã giao nhau của đường ô tô và đặt các họng lớn hướng ra đường ô tô.
- Hệ thống chữa cháy là hệ thống áp lực thấp, là hệ thống chung cấp nước sinh hoạt và phòng cháy chữa cháy.
- Áp lực chữa cháy: Bảo đảm trong trường hợp dùng nước lớn nhất có cháy xảy ra không nhỏ hơn 10m cột nước.

c.2.2. Phần lắp đặt

*** Chủng loại, kích thước, tiêu chuẩn đường ống và phụ kiện**

Đường ống

Ống lồng thép đen, ống thép hàn xoắn DN300, D200, DN100 tiêu chuẩn ASTM - A252 hoặc tương đương.

Ống DN50 HDPE tiêu chuẩn ISO 4427:1996, PE80, PN 10 bar, dày 3,7mm;

Ống DN110 HDPE tiêu chuẩn ISO 4427:1996, PE80, PN 10 bar, dày 8,1mm;

Ống DN200 HDPE tiêu chuẩn ISO 4427:1996, PE80, PN 10 bar, dày 14,7mm;

Van chặn

Van mặt bích DN100 là van cửa tiêu chuẩn BS 5163, BS EN1074-2, xuất xứ Châu á; PN 10/16kg/cm2, có kèm theo miệng khoá ống dựng với van chôn trực tiếp trong đất, với van trong hố có kèm theo tay van đồng bộ, có kèm theo miệng khóa, ống dựng nhựa với van chôn trực tiếp trong đất, cao độ miệng khóa gang bằng cao độ hè.

Van cửa ren đồng, có kèm theo miệng khóa, ống dựng nhựa với van chôn trực tiếp trong đất, cao độ miệng khóa gang bằng cao độ hè.

Vật tư phụ kiện khác.

Các vật tư phụ kiện khác đồng bộ với ống.

*** Trụ cứu hoả.**

Trụ cứu hoả được bố trí trên tuyến ống cấp nước phân phối thiết kế mới trong khu vực dự án tại các vị trí ngã ba, ngã tư gần với các công trình, với khoảng cách giữa các trụ không lớn hơn 120m để đảm bảo cấp nước chữa cháy. Mỗi cụm bao gồm trụ cấp nước chữa cháy TN125 (QCVN 06:2022/BXD) loại 3 họng lấy nước.

Bảng 1. 10. Khối lượng hạng mục cấp nước

TT	CHỦNG LOẠI	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	Ống lồng thép đen DN300 dày 5.56mm	m	77
2	Ống lồng thép đen DN250 dày 5.56mm	m	30
3	Ống lồng thép đen DN200 dày 4.78mm	m	25
4	Ống DN200 HDPE, PE80, PN10	m	610
5	Ống DN150HDPE, PE80, PN10	m	711
6	Ống DN100 HDPE, PE80, PN10	m	91
7	Ống DN75 HDPE, PE80, PN10	m	316
8	Ống DN63 HDPE, PE80, PN10	m	383
9	Ống DN50 HDPE, PE80, PN10	m	142
10	Van BB DN200	Cái	3
11	Van BB DN150	Cái	3
12	Van BB DN100	Cái	4
13	Van DN65	Cái	7
14	Van DN40	Cái	5
15	Van DN40	Cái	6
16	Trụ cứu hỏa	Cụm	12
17	Mối nối mềm EB D110	Cái	3
18	Mối nối mềm EB D110	Cái	3
19	Mối nối mềm EB D110	Cái	4
20	Nối bích D110	Cái	3
21	Nối bích D110	Cái	3
22	Nối bích D110	Cái	4
23	Bích đặc D110	Cái	1
24	Đai khởi thủy D110x2	Cái	5
25	Tê thu HDPE D110x75	Cái	6
26	Tê thu HDPE D75x50	Cái	1
27	Tê HDPE D50	Cái	3
28	Khâu nối ren ngoài Hdpe D75	Cái	14
29	Khâu nối ren ngoài Hdpe D63	Cái	10
30	Khâu nối ren ngoài Hdpe D50	Cái	12
31	Cút Hdpe D75x45 độ	Cái	8
32	Cút Hdpe D63x45 độ	Cái	6

TT	CHỦNG LOẠI	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
33	Cút Hdpe D50x45 độ	Cái	12
34	Cút Hdpe D50x90 độ	Cái	1
35	Nút bịt HDPE D75	Cái	7
36	Nút bịt HDPE D63	Cái	6
37	Nút bịt HDPE D50	Cái	3

*** Lắp đặt ống**

- Tiến hành định vị tuyến ống theo bản vẽ thiết kế, kiểm tra ống, phụ kiện trước khi lắp đặt;

- Việc lắp đường ống phải bảo đảm độ kín khít của các mối nối ống, các mặt bích nối hàn phải bảo đảm đường hàn, nối bu lông phải bắt chặt, nối chèn đay tẩm nhựa cần xảm theo đúng yêu cầu. Cần thực hiện tốt các giải pháp chống dãn nở của ống. Từng đoạn ống làm xong phải thử nghiệm theo quy trình, phải thử áp lực. Nếu chưa đạt yêu cầu, phải bổ cứu, chỉnh sửa cho đạt.

- Đường ống kín sẽ giảm tổn thất nước và bảo đảm chất lượng nước, không bị ô nhiễm do bùn hoặc sinh vật xâm nhập đường ống.

- Nghiệm thu hệ đường ống phải tuân thủ quy trình thử nghiệm áp lực đường ống theo quy định.

c3. Phương án đấu nối cấp nước

- Xây dựng đường ống cấp nước theo quy hoạch đã được duyệt trong phạm vi dự án, đường ống từ nguồn cấp đến phạm vi dự án sẽ do đơn vị Công ty cổ phần nước sạch số 2 thực hiện.

d. Hệ thống cấp điện

d.1. Tình hình cấp điện hiện tại:

- Hiện tại phạm vi trong dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh có các hạng mục điện như sau:

*** Phần trung thế:**

- Có tuyến đường dây 22kV lộ 470E1.1 dây cáp nhôm bọc ACSR/XLPE/HDPE 1x95 - 22kV cấp điện cho trạm biếp áp Xuân Trạch 6.

*** Phần trạm biến áp:**

- Hiện có 01 trạm biến áp Xuân Trạch 6 nằm trong phạm vi dự án cần phải di chuyển. Trạm biến áp Xuân Trạch 6 kiểu trạm máy biến áp treo ngoài trời trên 2 cột BTLT 12m, công xuất 400kVA-22/0.4kV.

*** Phần hạ thế:**

- Có các đường dây hạ thế 0.4kV xuất tuyến trạm biếp áp xuân Trạch 4, trạm biếp áp xuân Trạch 6, dây dẫn cáp nhôm voặn xoắn ABC 4x120mm2.

d.2. Phương án di chuyển và cấp điện:

d.2.1. Tuyến cáp ngầm 24kV:

- Hạ ngầm đường dây trên không 22kV nhánh TBA Xuân Trạch 6 thuộc lộ

470E1.1 như sau:

+ Di chuyển, thay thế vị trí cột 03 trên vỉa hè cạnh vị trí 1 hiện trạng khoảng 14,5m. Cột trồng mới sử dụng loại NPCI-16-190-13, số lượng 02 cột.

+ Tại vị trí cột 03A trồng mới lắp đặt mới lắp đặt mới 01 bộ LBS24kV-630A-≥16ka/s kiểu kín, 01 biến điện áp 1 pha 2 cực 22/0.4kV, 02 bộ CSV đường dây 22kV-kèm hạt nổ, 01 bộ xà đỡ CDPT, 01 bộ xà đỡ HĐC+TU+CSV, 01 bộ xà đỡ sứ đứng XP3+CSV, 01bộ ghế thao tác, 01 bộ thang trèo, 01 bộ colie ôm cáp, 07 quả sứ đứng gốm 22kV, 03 chuỗi néo thủy tinh (03 bát/chuỗi).

+ Tháo dỡ di chuyển lắp đặt lại dây cáp nhôm bọc ACSR/XLPE/HDPE 1x95 - 22kV từ cột 2 đến cột 3A chiều dài 66,5m.

+ Hướng tuyến cáp đi như sau: Cột 03A lộ 470E1.1 (mới) → TBA Xuân TRạch 6 (di chuyển lắp tại vị trí mới theo bản vẽ) → TBA HTKT khu đấu giá QSD đất thôn Xuân Canh 1 (xây dựng mới).

- Cáp ngầm sử dụng 24kV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-3x240mm2, cáp được luồn trong ống HDPE D195/150 chôn ngầm vỉa hè dự án, phần qua đường giao thông chôn ngầm trong ống thép chịu lực tổng chiều dài khoảng 313 m.

- Cáp ngầm được đấu nối với đường dây không 22kV thuộc lộ 470 E1.1trực tiếp tại cột số 03A lộ 470E1.1.

- Chi tiết xem bản vẽ mặt bằng Cấp điện (CĐ:02).

*** Quy cách rải cáp ngầm 24kV**

- Tuyến cáp đi chủ yếu trên vỉa hè cáp được luồn trong ống nhựa xoắn D195/150 đi trong đất ở độ sâu 0,8m. Rãnh rải cáp đào sâu 0,9m. Trình tự từ đáy hố trở lên là:

+ Cát mịn

+ Cáp điện lực 24kV

+ Ống nhựa xoắn D195/150

+ Gạch chỉ bảo vệ

+ Cát mịn đầm chặt

+ Đất mịn đầm chặt

+ Băng báo hiệu cáp

+ Đất thường đầm chặt

* Các biện pháp xử lý kỹ thuật.

- Hai đầu ống sau khi có cáp dùng sợi đổ tẩm bitum lót đệm chèn kín để đất không chui vào được.

- Đoạn cáp leo lên cột được luồn trong ống nhựa xoắn HDPE dài 3m.

- Tại điểm cáp uốn cong đổi hướng, bán kính cong điểm uốn R≥ 1.200.

- Cáp đi song song với cáp thông tin khoảng cách theo chiều ngang giữa các cáp ≥ 500mm.

- Hai cáp đi song song với nhau khoảng cách theo chiều ngang giữa các cáp ≥ 250mm.

- Cáp đi thẳng dưới hè và đường bê tông atphan đặt mốc báo hiệu cáp, khoảng cách giữa các mốc là 10m.

- Cáp đi ngang đường giao thông phải đặt mốc báo hiệu cáp ở giữa tâm đường.

- Tại vị trí bẻ góc của cáp đặt mốc báo hiệu cáp tại các vị trí 2 đầu và giữa bán kính cong của đường cáp khoảng cách giữa các mốc > 1m.

- Các mốc báo hiệu cáp được chế tạo bằng sứ tráng men. Vị trí đứng để đọc chữ trên mốc báo hiệu cáp đứng trên hè nhìn ra lòng đường. Chiều mũi tên trên mặt mốc báo hiệu cáp phải được đặt song với tuyến cáp (ở vị trí cáp đi thẳng) hoặc song song với tiếp tuyến của đường cáp (ở vị trí cáp bẻ góc).

- Các mốc báo cáp trên vỉa hè phải được gắn bằng bê tông xi măng, mặt mốc báo hiệu cáp bằng mặt vỉa hè.

- Các mốc báo cáp được gắn trên mặt đường nhựa bê tông atphan phải được gắn bằng nhựa bê tông atphan, mặt mốc báo hiệu cáp bằng mặt vỉa hè với khoảng cách 10m/1 mốc.

d.2.2. Tuyến điện hạ thế di chuyển hạ ngầm sau TBA:

a. Tuyến ĐDK 0,4kV đi từ TBA Xuân Trạch 6:

- Lộ 1, 2, 3,:

+ Di chuyển trồng mới thay thế vị trí cột XT1 hiện tại bằng cột kép để hãm cuối dây dẫn, sử dụng cột bê tông LT 8,5m.

+ Kéo mới 03 tuyến cáp ngầm hạ áp 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x120mm2 (có lớp chống thấm dọc) từ TBA đến cột Cột XT1 chiều dài khoảng 53.5m/ 1 lộ.

+ Kéo mới 01 tuyến cáp ngầm hạ áp 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x120mm2 (có lớp chống thấm dọc) từ TBA đến cột Cột XT6-4B chiều dài khoảng 166m.

+ Tháo hạ, lắp lại dây cáp nhôm voặn xoắn ABC 4x120mm2, 4x50 từ cột XT/2 đến cột XT/1 chiều dài khoảng 30m.

b. Tuyến ĐDK 0,4kV đi từ TBA Xuân Trạch 4 02 lộ:

- Lộ 1, 2:

Di chuyển trồng mới thay thế vị trí cột XT4/5 bằng cột kép để hãm cuối dây dẫn sử dụng cột bê tông ly tâm 8,5m

Lộ 1

+ Lắp mới các 01 tủ điện hạ thế Pillar 600V (1200x700x425mm) - 400A- 2 mặt có vị trí lắp công tơ để di chuyển công tơ vào tủ

+ Kéo mới 01 tuyến cáp ngầm hạ áp 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x120mm2 (có lớp chống thấm dọc) từ cột XT4/3 đến tủ Pilar và từ tủ Pilar đến cột XT4/5 tổng chiều dài khoảng 91.5m

* Đấu nối hoàn trả đối với dây sau công tơ 1 pha dùng cáp 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x10mm2, dây sau công tơ 3 pha dùng cáp 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25mm2

Lộ 2

+ Kéo mới 01 tuyến cáp ngầm hạ áp 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x120mm2 (có lớp chống thấm dọc) từ từ cột XT4/3 đến cột XT4/5 chiều dài khoảng 91,5m

* Tháo dỡ :

+ Tháo dỡ, lắp lại hoàn trả và thu hồi cột, dây dẫn, hòm công tơ điện.

d.2.3. Di chuyển trạm biến áp Xuân Trạch 6 CS400KVA-22/0.4kV:

Để đảm bảo mỹ quan đô thị và an toàn, trạm biến áp sau khi di chuyển được thiết kế kiểu trạm 1 cột trụ thép hợp bộ.

d.2.3.1. Sơ đồ nối điện chính

Trạm được bố trí thành 2 khối độc lập: Khối thiết bị đóng cắt trung thế và Khối máy biến thế - tủ hạ thế. Cụ thể như sau:

* Phía trung thế:

- 01 tủ trung thế (RMU) 24kV-630A-≥16kA/s, gồm 3 ngăn:

+ 02 ngăn cầu dao phụ tải 24kV-630A-≥16kA/s (01 ngăn cho cáp nguồn đến, 01 ngăn dự phòng). Tại ngăn nguồn đến trang bị 1 bộ thiết bị chỉ báo sự cố (FPI), để chỉ thị sự số ngắn mạch và chạm đất thông qua đèn Led hiệu suất cao trên mặt trước của bảng điều khiển. Thiết bị chỉ thị báo sự số được cấp nguồn kép (từ cảm biến và từ pin), có cổng ra cho hệ thống SCADA.

+ 01 ngăn máy cắt 24kV-200A-20kA/s kèm hệ thống Rơle bảo vệ hợp bộ để đóng cắt bảo vệ máy biến áp.

+ Tủ RMU cách điện chân không hoặc khí SF6, có đồng hồ chỉ thị áp lực khí, có điện trở sấy.

- Cáp đấu nối từ tủ RMU đến MBA sử dụng cáp 24kV Cu/XLPE/PVC 1x50mm2.

* Máy biến áp CS400KVA-22/0.4kV:

(Tận dụng máy biến áp, thay đầu sứ trung thế thường thành đầu sứ Elbow)

* Phía hạ thế: Lắp mới

- Lắp đặt mới 01 tủ hạ thế 600V-630A-50kA/s, loại ngoài trời gồm 2 ngăn: ngăn đóng cắt và ngăn chống tổn thất. Tủ được đặt trên bệ xây, phía trên thân tủ được cố định vào thân trụ đỡ MBA. Tủ có cấu hình cụ thể như sau:

+ 01 MCCB tổng 3P-630A-50kA/s.

+ 01 MCCB nhánh 3P-400A-36kA/s.

+ 02 MCCB nhánh 3P-250A-36kA/s

+ 01 MCCB nhánh 3P-25A-25kA/s (tự dùng).

+ 06 máy biến dòng 600V-600/5A (3 quả ccx 0,5 dùng cho mạch công tơ, 3 quả ccx 1,0 dùng cho mạch đo dòng điện Ampe);

+ 01 đồng hồ Vol (0-500)V

+ 03 đồng hồ Ampe (0-600)A

+ 01 công tơ điện tử 3 pha 380/220V (điện lực lắp đặt)

+ 1 bộ chống sét van hạ thế 500V.

+ Hệ thanh cái tủ sử dụng thanh đồng dẹt 2x50x5mm2, có khả năng chịu được dòng ngắn mạch ≥10kA/s.

+ Thay mới cáp tổng từ cực hạ thế của máy biến áp sang tủ hạ thế sử dụng mỗi

pha 03 sợi cáp 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC-1x120mm2, trung tính 02 sợi 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC- 1x95mm2.

- Tủ hạ thế có cấu tạo phù hợp với điều kiện lắp đặt ngoài trời và bảo vệ chống tiếp xúc trực tiếp.

- Tủ tụ bù hạ thế:

+ Lắp đặt tụ bù hạ thế tự động 4 cấp công xuất tụ 4x20KVAR - 415V.

d.2.3.2. Đo đếm điện và bảo vệ máy biến áp

* Đo đếm điện

- Để đếm điện cho Trạm biến áp, trong ngăn chống tổn thất của tủ hạ thế tổng bố trí 01 hệ thống đếm điện gồm:

+ 01 Công tơ điện tử 3 pha 380/220V (tháo chuyển)

- Để đo dòng điện, trong tủ hạ thế tổng lắp 3 đồng hồ Ampemét xoay chiều đấu với 3 biến dòng của mạch đo.

- Để đo điện áp các pha, trong tủ hạ thế tổng lắp 01 Vôn kế 0 ÷ 500V kèm theo 01 khoá chuyển mạch.

* Bảo vệ:

- Phía trung thế: Sử dụng tủ trung thế RMU bảo vệ máy biến áp bằng máy cắt SF6.

- Phía hạ thế: Đặt áp tô mát tổng (chỉnh định theo dòng định mức của máy) và 01 bộ chống sét van hạ thế GZ500 trong tủ hạ thế.

d.2.3.3. Nối đất trạm

Trạm biến áp được bố trí hệ thống tiếp địa chung cho cả tiếp địa làm việc và tiếp địa an toàn. Hệ thống nối đất này gồm:

* Hệ thống tiếp địa trạm: Trạm được bố trí hệ tiếp địa chung cho cả tiếp địa làm việc và tiếp địa an toàn gồm:

- 01 hệ cọc tiếp địa gồm 6 cọc L63x63x6 dài 2,5 m. Hệ thống tiếp địa này đóng ngập sâu cách mặt đất 0,7m thanh tiếp địa chính dùng thép dẹt 40x4 hàn vào các cọc tiếp địa và cách đầu cọc 100mm, chiều cao mối hàn h=6mm L=60mm. Cọc và thanh tiếp địa chính được mạ kẽm nhúng nóng.

- Phần từ tia nối đất lên trên mặt đất đấu nối vào các bộ phận cần nối đất và các chi tiết đấu nối đều được mạ kẽm nhúng nóng.

- Điện trở nối đất (R) yêu cầu: $R \leq 4\Omega$. Thi công theo thiết kế, nếu điện trở tiếp địa không đạt $R \leq 4\Omega$ phải báo thiết kế để xử lý.

- Trung tính máy biến áp dùng M120mm2 cho máy biến áp.- Toàn bộ vật liệu của hệ thống tiếp địa đều được mạ kẽm nhúng nóng trước khi lắp đặt.

Toàn bộ các chi tiết bằng kim loại, các giá đỡ, vỏ thiết bị ... của trạm cần tiếp địa được nối với hệ tiếp địa.

2.4. Trạm biến áp HTKT Xuân Trạch 1 (XDM):

2.2.1. Chỉ tiêu thiết kế

TT	Đặc điểm khu dân cư	Chỉ tiêu

1	Trung tâm thương mại	90 W/m2
2	Khu nhà liền kề, biệt thự	800 kW/người
3	Hạ tầng kỹ thuật	30 W/m2
4	Cây xanh, bãi đỗ xe, giao thông	1 W/m2

2.2.2. Tính toán nhu cầu

Tổng nhu cầu Cấp điện, điện chiếu sáng, viễn thông của khu vực là 626 kVA.

Căn cứ theo bảng tính toán Cấp điện sau.

BẢNG TÍNH CÔNG SUẤT ĐIỆN

TT	Thành phần chức năng	Ký hiệu	DT đất (m2)	số người	Chỉ tiêu (kW/ hộ)	Chỉ tiêu kw/m^2	hệ số quá tải	cos fi	Tổng công suất (kW)	Tổng công suất toàn phần (kVA)
I	**Đất ở**			**60**						
1	Đất ở liền kế	LK08	352	15	0,8		1,3	0,9	15,6	**17,3**
2	Đất ở liền kế	LK19	544	28	0,8		1,3	0,9	29,1	**32,4**
3	Đất ở liền kế	LK20	94	4	0,8		1,3	0,9	4,2	**4,6**
4	Đất ở liền kế	LK18	1121	36	0,8		1,3	0,9	37,4	**41,6**
5	Đất ở liền kế	LK17	1065	36	0,8		1,3	0,9	37,4	**41,6**
6	Đất ở liền kế	LK16	1065	36	0,8		1,3	0,9	37,4	**41,6**
7	Đất ở liền kế	LK15	1019	32	0,8		1,3	0,9	33,3	**37,0**
8	Đất ở liền kế	LK14	1085	32	0,8		1,3	0,9	33,3	**37,0**
9	Đất ở liền kế	LK13	1284	64	0,8		1,3	0,9	66,6	**74,0**
10	Đất ở liền kế	LK12	318	12	0,8		1,3	0,9	12,5	**13,9**
11	Đất ở liền kế	LK11	1815	100	0,8		1,3	0,9	104,0	**115,6**
12	Đất làng xã	LX40	1815	10	0,8		1,3	0,9	10,4	**11,6**
II	**Đất cây xanh, giao**									

	thông									
1	Chiếu sáng đất cây xanh	CX011	303			0,0005	1,3	0,9	0,2	**0,22**
2	Chiếu sáng đất cây xanh	CX012	1.840			0,0005	1,3	0,9	1,2	**1,33**
3	Chiếu sáng đất cây xanh	CX010	376			0,0005	1,3	0,9	0,2	**0,27**
4	Chiếu sáng đất cây xanh	CX08	3.304			0,0005	1,3	0,9	2,1	**2,39**
5	Chiếu sáng đất cây xanh	CX013	591			0,0005	1,3	0,9	0,4	**0,43**
6	Chiếu sáng đất cây xanh	CX09	8.720			0,0005	1,3	0,9	5,7	**6,30**
7	Chiếu sáng đất cây xanh	CX014	300			0,0005	1,3	0,9	0,2	**0,22**
8	Chiếu sáng đất cây xanh	CX-02	13.240			0,0005	1,3	0,9	8,6	**9,56**
9	Chiếu sáng đất giao thông tuyến 1	T1	9595,5			0,001	1,3	0,9	12,5	**13,86**
III	**Công suất toàn phần (kVA)**									**502,6**
	Chọn suất trạm biến áp (kVA)									**560k VA**

- Do tính mỹ quan đô thị hóa và độ an toàn của khu vực TBA HTKT Xuân Trạch 6 được xây dựng kiểu trạm hợp bộ kiểu trụ thép bên trong có các khoang chứa tủ trung thế, hạ thế.

Công suất máy biến áp 560kVA- 22/0,4kV. Vỏ trạm được chế tạo phải đảm bảo theo các tiêu chuẩn hiện hành

***Phía trung thế của trạm biến áp:**

- 01 tủ trung thế (RMU) 24kV-630A-≥16kA/s, gồm 3 ngăn:

+ 02 ngăn cầu dao phụ tải 24kV-630A-≥16kA/s (01 ngăn cho cáp nguồn đến, 01 ngăn dự phòng). Tại ngăn nguồn đến trang bị 1 bộ thiết bị chỉ báo sự cố (FPI), để chỉ thị sự số ngắn mạch và chạm đất thông qua đèn Led hiệu suất cao trên mặt trước

của bảng điều khiển. Thiết bị chỉ thị báo sự số được cấp nguồn kép (từ cảm biến và từ pin), có cổng ra cho hệ thống SCADA.

+ 01 ngăn máy cắt 24kV-200A-20kA/s kèm hệ thống Rơle bảo vệ hợp bộ để đóng cắt bảo vệ máy biến áp.

+ Tủ RMU cách điện chân không hoặc khí SF6, có đồng hồ chỉ thị áp lực khí, có điện trở sấy.

- Cáp đấu nối từ tủ RMU đến MBA sử dụng cáp 24kV Cu/XLPE/PVC 1x50mm2.

**** Máy biến áp:*** Máy biến áp 3 pha 2 cuộn dây, kiểu kín, làm mát bằng dầu tuần hoàn tự nhiên, có bình dầu phụ.

+ Cấp điện áp : 22±2x2,5%/0,4kV.

+ Công suất định mức: 560kVA.

+ Tổ đấu dây : Δ/Y0–11.

+ Tần số : 50Hz.

+ Đầu sứ trung thế Elbows 24kV

Máy biến áp đạt tiêu chuẩn TCVN 8525: 2015.

*** Phía hạ thế của trạm biến áp:**

- Tủ hạ thế 3P-800A-65kA được tích hợp trong trụ thép đỡ máy biến áp, bao gồm các vật tư thiết bị chính. Hệ thống thanh cái tủ bằng đồng tiết diện 2x80x5, chịu được lực điện động khi có dòng ngắn mạch qua ≥25kA/s, chia làm 2 ngăn :

* Ngăn chống tổn thất đếm điện gồm

+ 01 công tơ điện tử 3 pha 380/220V - 5A , ccx =0.5 (do Công ty điện lực lắp).

+ 04 máy biến dòng 500V- 1000/5A ccx = 0.5, cho mạch công tơ.

* Ngăn phân phối gồm

+ 01 áp tô mát tổng 600V- 1000A-65KA/1s (đặt 800A)

+ 01 áp tô mát nhánh 600V- 400A-50KA/s

+ 03 áp tô mát nhánh 600V- 250A-36KA/s

+ 01 áp tô mát nhánh 600V- 30A

+ 03 máy biến dòng 600V- 800/5A ccx = 1 cho mạch ampe

+ 03 Ampe xoay chiều 800/5A , ccx =1

+ 01 Vôn kế xoay chiều 0-450V , ccx =1 cùng bộ chuyển mạch

+ 01 Bộ chống sét van hạ thế kiểu GZ-500

* Tủ tụ bù hạ thế:

+ Lắp đặt tụ bù hạ thế tự động 5 cấp công xuất tụ 120KVAR - 400V, bù tại thanh cái tủ hạ thế.

- Từ cực hạ thế của máy biến áp đến tủ hạ thế tổng dùng cáp loại 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 1x185mm2 (3 sợi/1 pha), trung tính dùng cáp loại 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 1x185mm2(2 sợi/1 pha).

2.5. Đường dây hạ thế TBA xây dựng mới (XDM) Cấp điện, điện chiếu sáng, viễn thông cho dự án:

Lắp mới 11 tủ điện Pillar 600V- 400A tại các vị trí TĐXT1.1, TĐXT1.2, TĐXT1.3, TĐXT2.1 TĐXT2.2, TĐXT2.3, TĐXT3.1, TĐXT3.2, TĐXT3.3, TĐXT3.4, TĐXT3.5; tủ kích thước 1200x725x425mm, lắp đặt tối đa 9 công tơ.

Xây dựng mới tuyến cáp ngầm hạ thế 0,6/1kV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC/W 4x120mm2 từ tủ hạ áp TBA XDM đến các tủ điện Pillar Cấp điện, điện chiếu sáng, viễn thông cho dự án, cáp được luồn trong ống nhựa HDPE 130/100 đi trên vỉa hè đường của dự án.

+ Lộ 1:

- Từ tủ hạ áp TBA Xây dựng mới đến tủ TĐXT1.1, chiều dài tuyến 98,7m;
- Từ tủ TĐXT1.1 đến tủ TĐXT1.2, chiều dài tuyến 55,5m;
- Từ tủ TĐXT1.2 đến tủ TĐXT1.3, chiều dài tuyến 39m;

+ Lộ 2:

- Từ tủ hạ áp TBA Xây dựng mới đến tủ TĐXT2.1, chiều dài tuyến 128,3m;
- Từ tủ TĐXT2.1 đến tủ TĐXT2.2, chiều dài tuyến 56,1m;
- Từ tủ TĐXT2.2 đến tủ TĐXT2.3, chiều dài tuyến 34m;

+ Lộ 3:

- Từ tủ hạ áp TBA Xây dựng mới đến tủ TĐXT3.1, chiều dài tuyến 39m;
- Từ tủ TĐXT3.1 đến tủ TĐXT3.2, chiều dài tuyến 55,5m;
- Từ tủ TĐXT3.2 đến tủ TĐXT3.3, chiều dài tuyến 68m;
- Từ tủ TĐXT3.3 đến tủ TĐXT3.4, chiều dài tuyến 53m.
- Từ tủ TĐXT3.4 đến tủ TĐXT3.5, chiều dài tuyến 69.5m.

*** Ghi chú:**

- Toàn bộ các chi tiết bằng sắt (các loại xà, cọc tiếp địa…) phải được mạ kẽm nhúng nóng.
- Công trình chỉ được phép thi công khi có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền.
- Khi thi công, đơn vị thi công cần liên hệ với Điện lực Đông Anh để giám sát về an toàn, chất lượng và nghiệm thu công trình.

2.6. Tính toán lựa chọn cáp, ống:

*** Lựa chọn tiết diện cáp hạ áp:**

- Cáp được chọn theo điều kiện phát nóng cho phép.

$$k_1.k_2.I_{cp} \# I_{tt}$$

Trong đó:

$$I_{tt} = \frac{P_{tt}}{\sqrt{3} * U * COS\varphi}$$

k_1 - Hệ số kể đến môi trường đặt cáp: trong nhà, ngoài trời, dưới đất;

k_2 - Hệ số hiểu chỉnh theo số lượng cáp đặt trong cùng rãnh.

I_{cp} - Dòng điện lâu dài cho phép của dây dẫn định chọn.

- Tính toán lựa chọn tổn hao cáp hạ thế:

Việc tính toán và lựa chọn cáp cho các trục, các lộ theo nguyên tắc giống nhau do đó chỉ cần tính toán cho trục cáp dài nhất.

Tổn hao điện áp cho phép là $\Delta U \leq 5\%$.

Công thức tính tổn hao:

$$\Delta U\% = \frac{L*(P*r_0 + Q*x_0)}{U^2_{dm}} *100\%$$

Trong đó:

L: Chiều dài tuyến cáp cần cấp điện.

P, Q công suất đặt và công suất phản kháng của phụ tải cần cấp.

R_0, X_0 trở kháng và cảm kháng của loại cáp lựa chọn.

$U_{đm}$ Điện áp định mức sử dụng.

*** Phần ống kỹ thuật:**

- Trên tuyến đường cáp điện hạ áp, được thiết kế đồng bộ đi ngầm dưới hè và đường nhằm đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Dự kiến bố trí cống cáp gồm các ống nhựa có kích thước từ D50/40mm – D130/100 bằng ống nhựa xoắn HDPE siêu bền (số lượng ống cụ thể sẽ được phải đảm bảo đủ số lượng cho tất cả phần hạ tầng cáp hạ áp và viễn thông đi qua tuyến đường thiết kế:

Ống nhựa xoắn HDPE D130/100 dùng luồn tuyến cáp hạ áp trục chính.

Ống nhựa xoắn HDPE D50/40 dùng luồn tuyến cáp hạ điện hạ thế từ tủ phân phối tới các hộ dùng công tơ 1 pha và công tơ 3 pha.

*** Cấu tạo hào cáp :**

- Ông cáp là ống nhựa HDPE siêu bền sử dụng trong công trình là loại ống chịu va đập cao được sử dụng để thay thế ống thép bảo vệ cáp thông tin, điện lực chôn qua đường giao thông hoặc nơi có tải trọng cao. Có chất chống cháy, chống côn trùng gặm nhấm và bền vững trong môi trường hoá chất, có khả năng cách điện trên 50kV.

- Hào cáp gồm là ống nhựa HDPE đặt trực tiếp dưới nền cát dưới kết cấu lát hè và dưới đường.

- Độ sâu lắp đặt cống cáp tính từ đỉnh lớp ống cáp trên cùng đến mặt đất phải đảm bảo:

- Dưới lòng đường cống cáp đặt cách mặt đường tối thiểu 50cm -100cm để đảm bảo bó ống không bị phá hoại về mặt vật lý do tải trọng xe tác động lên mặt đường.

- Dưới hè cống cáp đặt cách mặt kết cấu hè 50cm.

- Trước khi lắp đặt ống cáp phải đầm chặt đáy rãnh bằng lớp cát mịn với độ dày tối thiểu là 100mm để tạo nền ổn định lắp đặt ống.

- Sau khi lắp đặt hào cáp phải lấp cát rãnh cáp và đầm chặt K=0,95. Bố trí băng nhựa báo hiệu cáp ngầm trên đỉnh cống cáp, cách đỉnh cống cáp 15cm.

- Đặt mốc báo hiệu cáp theo dọc tuyến với mật độ 10m/01 vị trí. Tại chỗ bẻ góc đặt 03 vị trí, 2 vị trí hướng cáp đến và đi đặt cách vị trí bẻ góc >1m.

*** Quy cách rải cáp ngầm:**

Cáp được chôn trực tiếp trong đất, dưới lòng đường giao thông hoặc trên vỉa hè.

- Cáp ngầm 0.4kV: đi dưới vỉa hè đặt ở độ sâu 700mm, rãnh cáp đào sâu

800mm. Cáp đi dưới lòng đường đặt ở độ sâu 1000mm, rãnh cáp đào sâu 1100mm. Trình tự từ kết cấu xem chi tiết tại bản vẽ mặt cắt hào cáp.

- Cáp đi gần các công trình xây dựng phải có khoảng cách ngang gần nhất ≥ 1m

- Tại các vị trí giao chéo giữa đường cáp lực và đường ống nước đảm bảo khoảng cách ≥ 0,5m và cáp điện lực phải đặt phía dưới.

- Những đoạn cáp có 2 sợi đi song song phải đảm bảo khoảng cách giữa chúng ≥ 0,25m

- Chỗ giao chéo giữa các đường cáp phải có lớp đất dầy ≥ 0,5m hoặc 0,25m cáp luồn trong ống bê tông suốt đoạn giao chéo, thêm mỗi phía 1m.

- Tại các vị trí giao chéo giữa cáp điện lực với đường cáp thông tin phải được luồn trong ống nhựa siêu bền Φ160 kéo dài mỗi phía 0,5m, khoảng cách giữa tuyến cáp và cáp thông tin phải đảm bảo ≥ 0,25.

- Cáp vượt qua các đường giao thông, cổng các cơ quan, các gốc cây to, vượt qua các công trình ngầm khác… cáp luồn trong ống nhựa siêu bền. Chiều dài ống tính từ mép đường mỗi bên 1m. Cáp phải chôn sâu ít nhất là 1m từ mặt đường và cách đáy mương thoát nước ở hai bên đường ít nhất là 0,5m. Đối với các vị trí đ ặc biệt sẽ có thiết kế riêng.

- Tại chỗ đặt hộp nối cáp khoảng cách giữa thân hộp đến cáp gần nhất ≥ 0,25m, mỗi bên hộp nối dự phòng 0,5m, hai đầu hộp nối đặt mốc báo hiệu cáp. Điểm nối mỗi pha đặt so le và cách nhau 1,5m.

- Điểm lên cột cáp được luồn qua ống nhựa siêu bền. Phải có bệ xi măng bảo vệ chân cáp lên cột.

- Tại các đầu ống bảo vệ cáp phải dùng sợi dây gai nhào trộn với bitum để chèn kín với chiều sâu vào ống ít nhất là 300mm để đất, nước không vào được.

- Cáp, hộp đầu cáp theo tiêu chuẩn IEC.

- Tất cả các hộp đầu cáp của cáp xuất tuyến phải làm tiếp đất và đấu tiếp đất vào hệ thống chung của ĐDK hoặc của TBA.

- Khi rải cáp không được làm sây sát và bên ngoài cáp và đảm bảo đúng các yêu cầu kỹ thuật.

- Cáp xuất xưởng phải có phiếu kiểm tra chất lượng cáp lần cuối.

*** Quy cách đóng cọc mốc báo hiệu cáp ngầm :**

Quy cách đóng cọc mốc báo hiệu cáp ngầm trung, hạ áp theo công văn số 5564/EVN-ĐLHN-KT.

- Cáp đi thẳng, dưới đan rãn, bó vỉa hè: Đặt mốc báo hiệu cáp trên bó vỉa. Khoảng cách giữa các mốc là 20m.

- Cáp đi thẳng, dưới hè: Đặt mốc báo hiệu cáp dọc theo tuyến cáp. Khoảng cách giữa các mốc là 20m.

- Cáp đi thẳng, dưới lòng đường bê tông atphan và đường bê tông xi măng: Đặt mốc báo hiệu cáp dọc theo tuyến cáp. Khoảng cách giữa các mốc là 20m.

- Cáp đi thẳng, dưới đường làng (đường đất, rải đá…): Đào một hố rộng 200x200x200mm, đổ khối bê tông M200#, giữa có gắn mốc báo hiệu cáp. Khoảng

cách giữa các mốc là 20m.

- Tại vị trí bẻ góc cáp: Đặt mốc báo hiệu cáp tại các vị trí 2 đầu và giữa bán kính cong của đường cáp khoảng cách giữa các mốc phải ≥ 1m.

- Cáp đi cắt ngang đường giao thông phải đặt mốc báo hiệu cáp ở giữa tâm đường.

- Các mốc báo hiệu cáp trên hè đường, bó vỉa và đường đi được chế tạo bằng sứ tráng men. Vị trí đứng để đọc chữ trên mốc báo hiệu cáp: Đứng trên hè nhìn ra lòng đường. Chiều mũi tên trên mặt mốc báo hiệu cáp phải được đặt song song với tuyến cáp (ở vị trí cáp đi thẳng) hoặc song song với tiếp tuyến của đường cáp (ở ví trí cáp cáp bẻ góc).

- Cáp đi dưới bờ ruộng, bờ mương, vườn cây, bên cạnh đường quốc lộ…phải đặt cọc mốc báo hiệu cáp tại các vị trí mà không gây cản trở đến người đi bộ và các phương tiện gia

o thông, cọc mốc là loại cọc bê tông cốt thép có 4 mặt chữ được chôn sâu 0,5m và nhô lên khỏi mặt đất là 0,3m. Khoảng cách giữa các mốc là 20m.

- Các mốc báo hiệu cáp trên vỉa hè phải được gắn bằng xi măng, mặt của mốc báo hiệu bằng mặt hè. Các mốc báo hiệu cáp được gắn trên mặt đường nhựa bê tông atphan và bê tông xi măng phải được gắn bằng nhựa bê tông atphan, mặt của mốc báo hiệu bằng mặt đường.

e. Hệ thống chiếu sáng

Hệ thống chiếu sáng cần phải đảm bảo yêu cầu chiếu sáng, hài hòa với cảnh quan xung quanh làm tăng thêm vẻ đẹp của tuyến đường, đồng thời đảm bảo đồng bộ với các tuyến đường tiếp giáp của khu vực bên cạnh.

- Tuyến 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9: Chiều rộng lòng đường thiết kế là 6m , hè rộng 4m bố trí đặt cột đèn 1 bên phía vỉa hè. Sử dụng cột đèn cao 8m, cần vươn 1,5m, bóng đèn sử dụng bóng đèn LED công suất 80W phân bổ tán rộng có hiệu suất sáng 120-135 (Lm/W).

- Tuyến 3 : Chiều rộng lòng đường thiết kế là 7,5 m, hè 1 bên rộng 2-5m bố trí đặt cột đèn 1 bên phía vỉa hè. Sử dụng cột đèn cao 6m, cần vươn 0,5m, bóng đèn sử dụng bóng đèn LED công suất 80W phân bổ tán rộng có hiệu suất sáng 120-135 (Lm/W).

Tim cột đèn chiếu sáng cách mép đường ~ 0,7m, khoảng cách các cột đèn trung bình khoảng 30m, chi tiết trong các bản vẽ thiết kế mặt bằng.

Ghi chú: Khoảng cách giữa cột đèn và cây xanh từ 1m-2m theo quy định Thông tư 20/2005/TT-BXD, vị trí bố trí cột đèn không được trước cửa nhà dân.

e.1 Phương án cấp nguồn và điều khiển:

*Tủ điều khiển chiếu sáng 1:

- Nguồn điện cấp cho hệ thống chiếu sáng được lấy từ dỉ hạ thế TBA Xuân Trạch 1.

- Bố trí 01 tủ điện chiếu sáng để Cấp điện, điện chiếu sáng, viễn thông chiếu sáng cho đoạn đường. Tủ điều khiển chiếu sáng được đóng cắt tự động hệ thống đèn

theo chế độ. Cáp nguồn từ tủ ra tuyến chiếu sáng sử dụng mạng 3pha/4dây.

- Cáp cấp nguồn cho tủ điều khiển chiếu sáng 01 sử dụng loại cáp lõi đồng 3 pha 4 dây trung tính nối đất 0,6/1kV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-4x25mm2

- Tủ ĐKCS1 bố trí 02 lộ cáp ngầm lõi đồng loại 3 pha 4 dây trung tính nối đất 0,6/1kV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-4x10mm2 từ tủ điện ĐKCS đến các cột đèn chiếu sáng. Toàn bộ cáp ngầm được luồn trong ống nhựa xoắn chịu lực HDPE D65/50 chôn trong đất ở độ sâu ≥0.7m đối với vị trí trên hè và chôn sâu ≥1.0m với đoạn qua đường (đoạn qua đường cáp được luồn thêm ống thép mạ kẽm OT-D88.3).

- Dây lên bộ đèn sử dụng loại 0,6/1kV Cu/PVC/PVC 3x1,5mm2 cho đèn chiếu sáng đường.

- Để đấu nối từ tuyến cáp trục lên đèn, trên mỗi cột đèn chiếu sáng lắp 01 bảng điện bằng Bakelite để tiến hành đấu nối. Các bảng điện được đặt chìm trong cột tại vị trí cửa cột và được đậy bằng cánh cửa cột, các đầu cáp được sử lý bằng đầu cốt đồng, sau khi đấu nối xong được băng bằng băng cách điện

Phân pha trên mỗi tuyến, đèn được đấu liên tục theo thứ tự pha A, B, C xen kẽ nhau nhằm đảm bảo khi mất một pha tuyến đường vẫn được chiếu sáng nhờ có các đèn đấu với 2 pha còn lại và máy biến áp không bị làm việc lệch pha.Tổng công suất chiếu sáng là 3,68kW.

e.2. Cột thép cần đơn cao 8m:

- Cột thép bát giác cần đơn cao 8m, cột được làm từ thép CT3, sb=370-490 N/mm2, s = 240-250N/mm2, cột được mạ kẽm nhúng nóng phù hợp với tiêu chuẩn BS729, ASTM A123, bảo đảm độ bền cao và mỹ quan.

- Thiết kế và chế tạo phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn BS 5649, TR7.

- Vật liệu sử dụng cho cột đèn phù hợp với tiêu chuẩn JIS 3101, JIS 3106.

- Thân cột được chế tạo từ một tấm tôn liền (không cho phép hàn nối ngang thân) với các thông số kỹ thuật như sau:

+ Chiều dày thân cột: 3.5mm

+ Giới hạn bền: ≥ 4000kg/cm2

+ Giới hạn uốn: ≥ 2500kg/cm2

+ Độ giãn dài tương đối: ≥ 21%

- Độ không thẳng của đường sinh < 2mm/1m và < 0.2% chiều dài toàn cột

- Nắp cửa cột được mài nhẵn, khi lắp đặt đảm bảo khe hở đều < 1,5mm.

- Cột có mặt bích đế phù hợp với khung móng, thuận tiện cho việc vận chuyển, lắp dựng, thay thế khi cần thiết.

- Cột được trồng trên nền đất với khung móng và bê tông móng phù hợp.

e.3. Đèn Led chiếu sáng đường phố IP66 80W

Dải điện áp hoạt động: 100-277VAC/50-60Hz

Công suất đinh mức: 80W

Hệ số công xuất: ≥0,95

Quang hiệu danh định: ≥ 125LM/W

Chống sét lan truyền: ≥ 15ka-30kV

Tuổi thọ ≥ 60.000h

Nhiệt độ mầu: 4000K + 5% (ánh sáng trung tính tự nhiên)

Nhiệt độ làm việc -5 độ C đến 65 độ C

Chỉ số hiển thị màu: CRI ≥70 %

Cấp cách điện: CLASS 1

Chỉ số chống bụi nước phần quang: >=IP66

Lực chống va đập: ≥ IK08

Thân đèn làm bằng nhôm hợp kim đúc áp lực cao (màu ghi, đen…)

Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu bán rộng.

Đèn được lập trình tiết giảm tự động 5 cấp công suất: 4 giờ đầu tiên đèn hoạt động 100% công suất, 2 giờ tiếp theo đèn hoạt động 70% công suất, 4 giờ tiếp theo đèn hoạt động 50% công suất, 1 giờ tiếp theo đèn hoạt động 70% công suất, thời gian còn lại đến lúc tắt đèn hoạt động 100% công suất).

e.4. Bê tông móng cột:

- Sử dụng đồng nhất bê tông móng cột mác 150.

- Trong khối bê tông chôn bộ khung bu lông M24x300x300x675 cho cột thép 8m; Khung bu lông M16x240x240x525 chôn cột đèn sân vườn.Các khung móng đã được cố định vị trí để lắp ráp với đế cột đèn.

e.5. An toàn hệ thống:

Bảo vệ chống ngắn mạch và quá tải: Cáp trục được bảo vệ chống quá tải và ngắn mạch 2 cấp tại tủ điện bằng aptomat. Mỗi đèn được bảo vệ bằng 1 aptomat đặt tại bảng điện.

Hệ thống tiếp địa cho toàn bộ các tủ điện, cột đèn chiếu sáng được nối với hệ thống tiếp địa an toàn đóng 01 cọc L63x63x6 -2500 được mạ kẽm nhúng nóng, ở độ sâu 0,7 với Rat ≤ 10Ω (nếu không đạt trị số phải đóng bổ xung thêm cọc).

Hệ thống tiếp địa lặp lại của tuyến chiếu sáng bao gồm hệ thống cọc và tia hỗn hợp, khoảng cách hệ thống tiếp địa lặp lại từ 200-250m ta đóng 01 bộ tại vị trí cột đèn đóng các cọc L63x63x6-2500 được mạ kẽm nhúng nóng ở độ sâu 0,7.

Toàn bộ hệ thống cột đèn chiếu sáng được bố trí hệ thống tiếp địa bao gồm cọc tiếp địa và sử dụng dây đồng M10 làm tiếp địa liên hoàn, đi song song với hệ thống cáp chiếu sáng để nối liên hoàn hệ thống cọc tiếp địa làm thành một hệ thống tiếp địa chung. Sau khi kết nối thành mạch liên hoàn trị số điện trở Rll ≤ 4Ω Tại mỗi vị trí cột chiếu sáng, dây tiếp địa được đấu trực tiếp với thân cột và trung tính nguồn.

e.6. Điều khiển, vận hành, quản lý và bảo trì:

- Thiết bị điều khiển

+ Hệ thống chiếu sáng được điều khiển thông qua tủ điều khiển chiếu sáng. Chế độ vận hành của tuyến chiếu sáng được điều khiển tự động tại chỗ thông qua rơ le thời gian lắp tại các tủ điều khiển trên.

+ Tủ điều khiển chiếu sáng là loại ngoài trời, có khóa, được cố định trên bệ bê tông bố trí trên vỉa hè. Tại các vị trí ra vào tủ điện phải sử dụng các đệm cao su phù hợp.

- Chế độ vận hành hệ thống chiếu sáng

+ Các dãy đèn chiếu sáng được bảo vệ bằng Aptomat MCCB và được điều khiển đóng cắt tự động bằng các công tắc thời gian kết hợp với công tắc quang điện, khởi động từ, đóng cắt bằng tay dùng công tắc lắp trong tủ phân phối điện chiếu sáng.

+ Các đèn được điều khiển mức độ sáng tự động cài đặt sẵn 5 cấp theo thời gian đã định, được điều khiển bật tắt bằng rơ le thời gian đặt trong tủ ĐKCS.

+ Các đèn được đấu theo thứ tự cân pha A, B, C.

- Quản lý và bảo trì hệ thống chiếu sáng

+ Đơn vị quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng phải lập danh sách thống kê, cập nhật trên bản vẽ vị trí các cột.

+ Đơn vị quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng lập kế hoạch duy tu hệ thống cột, thống kê các cột không đảm bảo an toàn và thông báo cho các đơn vị có hệ thống đường dây đi nổi trên cột để phối hợp xử lý, có biện pháp di chuyển, bổ sung cột cho phù hợp và sắp xếp lại các đường dây treo trên cột đảm bảo an toàn.

+ Khi có sự cố cột, tình huống khẩn cấp, đơn vị quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng là đầu mối phối hợp với các đơn vị có đường dây đi nổi trên cột khắc phục sự cố.

f. Hệ thống thông tin liên lạc

- Trong dự án chỉ xây dựng hệ thống ống luồn cáp và hố ga chờ kéo cáp, cáp trục chính được đấu nối từ các tuyến đường hiện trạng vào dự án;

- Xây dựng hệ thống hạ tầng thông tin đảm bảo nhu cầu phát triển của dự án.

- Mạng lưới thông tin trong dự án được thiết kế đi bằng cáp ngầm trong hệ thống cống bể và ống luồn cáp.

- Xây dựng tuyến ống, bể cáp dung lượng 02 ống uPVC D110x5,5 nằm dưới hè của các tuyến đường quy hoạch để đảm bảo kéo cáp phục vụ cho khu vực.

- Xây dựng tuyến ống, ganivo dung lượng 02 ống uPVC D110x5,5 dọc hai bên hè sát nhà dân để kéo cáp thuê bao đến các hộ dân. Với mỗi điểm đặt ganivo đặt thêm 01 cút nhựa F65/50mm để đưa cáp đến tường các hộ dân...

- Xây bể cáp từ 2TG nắp gang và Ganivo đưa cáp vào nhà dân.

g. Giải pháp thiết kế cây xanh

g1. Vỉa hè.

- Bó vỉa và rãnh biên bố trí tại vị trí qua khu dân cư. Để đảm bảo mỹ quan đô thị đồng thời đảm bảo các phương tiện xe đạp, xe máy lên xuống dễ dàng, sử dụng loại bó vỉa đúc sẵn, kết cấu bó vỉa bằng BTXM M300 đặt trên lớp Vữa xi măng M100 dày 4cm, bê tông móng M100 dày 10cm.

- Bó vỉa có kích thước 26x18x100cm áp dụng cho các đoạn tuyến thẳng và các đoạn tuyến có bán kính lớn hơn 8m. Kết cấu vỉa hè

- Rãnh đan rộng 30cm bằng BTXM M300 đổ tại chỗ dày 6cm.

- Vỉa hè được lát bằng gạch bê tông vân đá dày 4.5cm trên lớp BTXM M150 đá 2x4 dày 8cm

g2. Cây xanh.

Hệ thống cây xanh đô thị cần đảm bảo các nguyên tắc, lưu ý khi lựa chọn cây xanh:(Căn cứ TCVN 9257:2012 Quy hoạch cây xanh sử dụng công cộng trong các đô thị) và theo đề án cải tạo, phát triển cây xanh đô thị trên địa bàn huyện Đông Anh cũ (nay là xã Đông Anh), giai đoạn đến năm 2030.

*) Cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị được thiết kế quy hoạch gồm 3 loại:

- Cây xanh công viên
- Cây xanh vườn hoa
- Cây xanh đường phố

*) Các tiêu chuẩn lựa chọn loại cây trồng trông khu đô thị:

- Cây phải chịu được gió, bụi, sâu bệnh
- Cây thân đẹp, dáng đẹp;
- Cây có rễ ăn sâu, không lựa chọn loại cây có rễ nổi; Cành không giòn, dễ gãy, cho bóng mát rộng;
- Cây có lá xanh quanh năm, lá bản rộng để tăng cường quá trình quang hợp, tăng hiệu quả làm sạch môi trường, không rụng lá trơ cành hoặc cây có giai đoạn rụng lá trơ cành vào mùa đông nhưng dáng đẹp và có tỷ lệ thấp;
- Cây không có gai sắc nhọn, hoa quả mùi khó chịu (Hoặc không có quả) gây hấp dẫn ruồi muỗi, côn trùng làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường;
- Tuổi thọ cây phải dài (50 năm trở lên đối với cây thân gỗ), có tốc độ tăng trưởng tốt, có sức chịu đựng sự khắc nghiệt của thời tiết, ít bị sâu bệnh, mối mọt phá hoại;
- Có bố cục phù hợp với quy hoạch được duyệt;
- Nên phối kết hợp nhiều loại cây, loại hoa, nhiều tầng lớp giữa cây thân gỗ, cây bụi và cỏ, tượng hay phù điêu, biểu tượng kiến trúc;
- Lựa chọn các cây thân gỗ (Cây đô thị) có đường kính thân tối thiểu 10cm, trồng với khoảng cách trồng tối thiểu 10m và phải đảm bảo trồng giữa 2 lô đất, tránh trồng chính giữa lô đất. Khi đào hố trồng cây cần tham khảo thêm các hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm, tránh gây hỏng, cản trở các hệ thống kỹ thuật của đô thị.

Trên các tuyến phố tổ chức trồng cây theo chủ đề, có tính thống nhất, hài hòa về chủng loại, mầu sắc, chú trọng trồng cây cảnh quan và tạo hình khối trang trí làm đẹp các trục phố chính đô thị. Trên các tuyến hè phố có mặt cắt rộng nên bố trí những dải cây xanh vừa tạo cảnh quan vừa tăng độ che phủ, giảm diện tích lát bê tông.

Khu vực công viên cảnh quan kết hợp cây xanh ở trục giữa của khu đô thị, được phép xây dựng công trình chòi nghỉ, thiết kế tạo không gian phù hợp với cảnh quan và công năng sử dụng.

Cây bóng mát được lựa chọn các loại cây phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương, chống chịu được sâu bệnh và có khả năng sinh trưởng tốt như: Cây sấu, osaka, sao đen, phượng, ngọc lan, bằng lăng, muồng hoa vàng, muồng anh đào, móng

bò…

Khu công viên trung tâm trồng cây xanh cảnh quan và vườn hoa, đường dạo có lát gạch trang trí và một số tượng nhỏ, điểm dừng chân tạo mỹ quan cho dải công viên.

+ Cây xanh công viên sử dụng các nhóm cây chính sau:

- Cây bóng mát: liễu, dừa…

- Cây bụi, hoa, cỏ sử dụng trong khu vực nghiên cứu là các loại cây trồng có khả năng sinh trưởng tốt như: hoa dừa cạn, ngâu, chuỗi ngọc, mắt nai, cỏ lá tre, hoa giấy, dâm bụt...

B. Hạng mục công trình phụ trợ

Để chuẩn bị cho thi công cần xây dựng các hạng mục công trình tạm như: bãi tập kết nguyên vật liệu, lán trại công nhân …. Các hạng mục công trình trên sẽ sử dụng cho dự án trong suốt giai đoạn chuẩn bị và thi công.

Trong giai đoạn chuẩn bị sẽ thực hiện làm các công trình phụ trợ bao gồm: Xây dựng văn phòng làm việc, điều hành dự án, công trường thi công.

STT	Hạng mục	Diện tích	Số lượng	Quy cách xây dựng
1	Nhà điều hành dự án	20m^2	01	- Nhà mái tôn, khung thép, tường ngoài bằng tấm vách thép màu 50 mm, tường trong tấm vách ván 45 mm, sàn tấm ván 15 mm. - Vị trí: Tại công trường
2	Bãi tập kết nguyên vật liệu	400m^2	01	- Bãi hở san phẳng - Vị trí: Tại công trường.

C. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của dự án trong giai đoạn được thể hiện tại bảng sau:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Quy cách xây dựng
I	**Giai đoạn xây dựng**			
I.1	***Hoạt động chuẩn bị giải phóng mặt bằng***			
1	Nhà vệ sinh di động	Cái	3	- Nhà mái tôn, khung thép, tường ngoài bằng tấm vách thép màu 50 mm, tường trong tấm vách ván 45 mm, sàn tấm ván 15 mm. - Vị trí: 3 nhà vệ sinh đặt tại khu lán trại phía Tây Nam dự án.
2	Cầu rửa xe	Hệ thống	1	- Cầu rửa xe gồm 2 trụ hình bán nguyệt được làm bằng bê tông, với chiều cao khoảng 0,7m, chiều rộng khoảng 0,5m, dài 10 m. - Đặt tại cổng công trường phía Tây Nam dự án
3	Hố lắng nước thải thi công, vải lọc khu cầu rửa xe	Hố ga	1	- Gồm 2 ngăn, mỗi ngăn có kích thước: dài x rộng x cao = 2m x 1m x 1m, có lót vải địa kỹ thuật để loại bỏ cặn lắng - Vị trí: đặt tại khu vực cầu rửa xe
I.2	***Hoạt động thi công xây dựng***			

4	Kho chứa chất thải nguy hại	kho	1	- Cột kèo làm bằng gỗ, mái lợp tôn sóng lượn, vách tôn óng, nền nhà được đắp cao và lắng vữa xi măng - Vị trí: Đặt cạnh bãi chứa phế liệu Diện tích khoảng 5m^2
5	Nhà vệ sinh di động	Cái	3	Tận dụng từ quá trình thực hiện hoạt động chuẩn bị dự án
6	Bãi chứa phế thải xây dựng tạm thời	bãi	1	- Bãi hở san phẳng. - Diện tích 200m2 phía Tây Nam dự án
7	Cầu rửa xe	Hệ thống	1	Tận dụng từ quá trình thực hiện hoạt động chuẩn bị dự án
8	Hố lắng, vải lọc khu cầu rửa xe	Hố	1	Tận dụng từ quá trình thực hiện hoạt động chuẩn bị dự án
9	Hố lắng nước mưa	Hố	6	- Hố lắng nước mưa xây bằng gạch, tường vữa xi măng, kích thước 1x1x1 m.
II	**Giai đoạn vận hành**			
10	Hệ thống thu gom và thoát nước mưa	Hệ thống	1	Trình bày tại mục 1.2.4.1
11	Hệ thống thu gom và thoát nước thải	Hệ thống	1	Trình bày tại mục 1.2.4.2
12	Hệ thống xử lý nước thải công suất 60m3/ngày đêm	Hệ thống	1	Trình bày tại mục 1.2.4.2

a. Hệ thống thoát nước mưa

a. Giải pháp thiết kế

Khu đất lập quy hoạch được phân chia thành 2 lưu vực thoát nước chính:

Lưu vực 1: Thoát nước từ Tây Bắc dự án xuống phía Tây Nam dự án.

Lưu vực 2: Thoát nước từ Đông Bắc dự án xuống phía Tây Nam dự án.

- Hướng thoát nước mưa: Hệ thống thoát nước mưa của dự án sử dụng cống hộp BxH=(0.6x0.4) ; cống hộp BxH=(1.4x0.6); cống hộp BxH=(1.6x0.6); cống hộp BxH=(1.2x0.6); cống hộp BxH=(0.8x1.45); cống hộp BxH=(0.8x0.6); cống hộp BxH=(0.8x0.8); cống hộp BxH=(0.6x0.6); cống tròn BTCT D400. Hướng thoát nước mưa tuân thủ theo quy hoạch, phù hợp với hiện trạng và chờ đấu nối đồng bộ hệ thống thoát nước mưa theo QH đã được phê duyệt. Cao độ đấu nối cống thoát nước phù hợp với hiện trạng. Các đường ống được kết nối với hệ thống mương xây hoàn trả sau đó xả thoát ra mương hiện trạng và thoát vào dự án lân cận. Cụ thể như sau:

+ Sử dụng cống hộp BxH=(0.6x0.4) ; cống hộp BxH=(1.4x0.6); cống hộp BxH=(1.6x0.6); cống hộp BxH=(1.2x0.6); cống hộp BxH=(0.8x1.45); cống hộp BxH=(0.8x0.6); cống hộp BxH=(0.8x0.8); cống hộp BxH=(0.6x0.6); kết hợp với hố thu nước 2 bên, sử dụng cống D400 để dẫn nước từ hố thu 2 bên đường chảy vào hố ga thăm BTCT giữa đường để xả ra mương xây hoàn trả sau đó thoát ra mương hiện trạng và thoát vào hệ thống thoát nước mũa của dự án Vinhome Cổ Loa.

b. Giải pháp kết cấu:

Cấu tạo ống cống

Cống hộp BTCT được chế tạo trong nhà máy bằng công nghệ rung bàn. Cống chịu tải trọng HL93 (cống dưới đường), được chế tạo bằng công nghệ đúc rung bàn. Cống khớp nối với nhau theo phương pháp xảm.

Cấu tạo ga thăm BTCT

Thân ga, tấm đan, đế ga bằng BTCT M250 đúc sẵn, cổ ga bằng BTCT M250, dưới đáy ga đệm lớp đá dăm dày 10cm.

Nắp ga Composite cấp D tải trọng 400KN.

Cốt thép áp dụng theo TCVN 1651-2018, mối nối cốt thép theo đúng quy phạm hiện hành.

Cấu tạo ga thu thăm kết hợp BTCT

Thân ga, tấm đan, đế ga bằng BTCT M250 đúc sẵn, cổ ga bằng BTCT M250, dưới đáy ga đệm lớp BTM100, đá 4x6 dày 10cm.

Nắp ga Composite cấp D tải trọng 400KN, kích thước 850x850mm, kích thước song chắn rác: 430x860mm.

Cốt thép áp dụng theo TCVN 1651-2018, mối nối cốt thép theo đúng quy phạm hiện hành.

Các ga thu trực tiếp có cấu tạo như sau:

Thân ga, tấm đan bằng BTCT M250 đúc sẵn, đế ga đổ BTXM M250, dưới đáy ga đệm đá dăm dày 10cm.

Bộ song chắn rác Composite chịu tải trọng 250KN, kích thước song chắn rác: 430x855mm.

Mạng lưới

Mạng lưới thoát nước phân tán theo từng lưu vực nhỏ phù hợp với hướng san nền và để giảm kích thước đường kính và chiều sâu chôn cống.

Hệ thống thoát nước sử dụng cống tròn BTCT, độ dốc dọc cống tối thiểu lấy bằng Imin ≥1/D.

c) Hoàn trả hệ thống mương hiện trạng:

Hiện trạng trong khu vực nghiên cứu có một số hệ thống mương xây hở B=1.0m dọc theo các tuyến đường bê tông và các tuyến đường đất nội đồng. Các tuyến mương này làm nhiệm tiêu thoát nước cho khu dân cư lân cận. Để đảm bảo không làm ảnh hưởng tiêu thoát nước khu vực dân cư nằm ngoài ranh giới dự án, Chủ dự án đề xuất:

- Đối với mương hở B = 1,0m do UBND xã Đông Anh quản lý, các đoạn cắt qua dự án sẽ hoàn trả bằng hệ thống mương xây có khẩu độ B = 1,0m đi trên các ô đất quy hoạch và nằm sát mép dự án, sau đó đấu nối vào hệ thống rãnh hiện trạng.

- Hoàn trả mương xây chạy trong phạm vi dự án:

STT	Hạng mục	Lý trình	Khẩu độ cống hiện trạng (m)	Khẩu độ cống thiết kế (m)	Chiều dài độ cống thiết kế (m)	Phương án	Ghi chú
1	Mương xây hở B=1,0 (mương tiêu)	Bên trái các ô đất TDTT2, VH2, P08	B=1,0	B=1,0m	268	Hoàn trả bằng mương xây hở B=1,0m	Cao độ mương hoàn trả đảm bảo công tác tưới tiêu

b. Hệ thống thu gom, thoát nước thải

a. Giải pháp thiết kế hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

Theo Quyết định số 7741/QĐ-UBND ngày 08/9/2023 của UBND huyện Đông Anh (nay là xã Đông Anh) về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực thôn Xuân Trạch, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh (nay là thôn Xuân Trạch, xã Đông Anh):

Nước thải của khu vực thôn Xuân Trạch được thu gom và xử lý như sau:

- Trường hợp 1: Khi hệ thống thu gom nước thải riêng của thành phố và Trạm xử lý nước thải GNA chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ. Khi đó, nước thải phát sinh của Dự án sẽ được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của công suất 100m3/ngày đêm đặt ngầm tại ô đất quy hoạch CX012 của dự án, công nghệ xử lý: công nghệ sinh học AO (theo Văn bản số 1120/UBND-KTHT&ĐT ngày 05/4/2025 của UBND huyện Đông Anh cũ về việc thống nhất đề xuất đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải của các dự án đầu tư công trên địa bàn huyện Đông Anh cũ).

Nước thải từ nhà vệ sinh (xí, tiểu) của các hộ gia đình tại ô đất liền kề (LK-08, LK-11 đến LK-20) được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn tại mỗi khối công trình; nước thải nhà bếp của các hộ gia đình được thu gom qua thiết bị tách mỡ; nước thải tắm, rửa, lau sàn qua thiết bị tách rác → Hố gom → 02 Module hợp khối, công suất 50m^3/ngày đêm/01 module, gồm: [Ngăn điều hòa → Ngăn thiếu khí → Ngăn hiếu khí → Ngăn lắng → Ngăn khử trùng] →Hố gom → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sau hợp nhất là Bộ nông nghiệp và Môi trường (cột B, Bảng 1) → Nguồn tiếp nhận.

Nguồn tiếp nhận nước thải của Dự án như sau: Nước thải sau khi xử lý tại HT xử lý nước thải công suất 100m^3/ngày đêm sẽ đấu nối vào hệ thống mương thoát nước của khu vực phía Nam dự án.

Tọa độ vị trí xả nước thải của dự án vào mương phía Nam dự án: X= 2331934,

Y=588632.

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 14:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sau hợp nhất là Bộ nông nghiệp và Môi trường (cột B, Bảng 1)

- Trường hợp 2: Sau khi hệ thống thu gom nước thải riêng của thành phố và Trạm xử lý nước thải GNA được xây dựng đồng bộ thì trạm xử lý nước thải cục bộ của dự án công suất 100m^3/ngày đêm sẽ được chuyển đổi thành trạm bơm chuyển bậc, đấu nối vào hệ thống thoát nước thải của thành phố, dẫn về Trạm xử lý nước thải GNA.

**** Giải pháp hệ thống thoát nước thải.***

- Thiết kế cống tròn BTCT D300 tách riêng với hệ thống thoát nước. Do hệ thống thu gom nước thải khu vực chưa được đầu tư đồng bộ trong giai đoạn này nên mạng lưới thoát nước thải cống D300 sẽ được xây bịt đầu chờ đấu nối theo quy hoạch.

➢ **Thiết kế mạng lưới cống thoát nước thải:**

- Mạng lưới cống thoát nước cống D300 đi trên hè và nằm dưới kết cấu lát hè.
- Khoảng cách ga thăm trung bình từ 10 m đến 35m, có nắp đậy bằng gang chịu lực. Nối cống theo phương pháp đấu đáy.

➢ **Kết cấu ga - rãnh**

Kết cấu ống cống :

Cống tròn D300 BTCT sản xuất theo công nghệ rung lõi, cấu kiện đúc sẵn loại 1,0m đến 2,5m/cấu kiện, được sản xuất tại nhà máy. Trong trường hợp sử dụng ống cống bán sẵn trên thị trường thì sản phẩm ống cống phải rõ nguồn gốc xuất sứ nhà sản xuất, lô hàng sản xuất và các chứng chỉ sản xuất của lô hàng phải đảm bảo được kiểm định trong các phòng thí nghiệm hợp chuẩn và tuân thủ theo đúng tiêu chuẩn xây dựng TCVN 9113:2012.

Kết cấu ga thăm :

Thân ga, tấm đan, đế ga bằng BTCT M250, cổ ga bằng BTXM M200, dưới đáy ga đệm lớp đá dăm dày 10cm. Nắp ga Composite cấp C tải trọng 125KN, kích thước 850x850mm. Chiều cao ga được thay đổi theo chiều cao tổng của ga và có thể được thay đổi căn cứ vào trí ga thăm thực tế tại hiện trường.

5.3. *Tiến độ thực hiện dự án*

Bảng 1. 11: Dự kiến tiến độ thi công dự án

TT	Hạng mục công việc	Năm 2025				Năm 2026				Năm 2027				Năm 2028				Năm 2029
		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Quý I
1	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư																	
-	Tổ chức bước chuẩn bị đầu tư, lựa chọn nhà thầu thi công, hoàn thiện các thủ tục pháp lý, hồ sơ liên quan đến dự án: thiết kế, thẩm định, phê duyệt dự án	X	X	X	X	X												
2	Giai đoạn chuẩn bị																	
-	Thu hồi đền bù đất đai						X	X										
-	Dọn dẹp chuẩn bị mặt bằng								X	X								
3	Giai đoạn thi công																	
-	Đào đắp, san nền										X	X	X					
-	Thi công các hạng mục HTKT (giao thông, cấp thoát nước, cấp điện, HKT), bãi đỗ xe, cây xanh													X	X	X		
-	Hoàn trả mặt bằng, kết thúc thi công.																X	
4	Bàn giao, đưa vào hoạt động																	X

5.4. Tổng mức vốn đầu tư:

154.142.530.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tư tỷ, một trăm bốn mươi hai triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng)

5.5. Tổ chức quản lý dự án

a. Giai đoạn chuẩn bị đầu tư

Chủ đầu tư thực hiện các nội dung:

Khảo sát đo đạc địa hình, địa chất;

Lập dự án đầu tư, tổng mức dầu tư

Lập hồ sơ thiết kế cơ sở, PCCC….

Lập hồ sơ môi trường

b. Giai đoạn thi công xây dựng

Sơ đồ tổ chức quản lý nhân sự của dự án như sau:

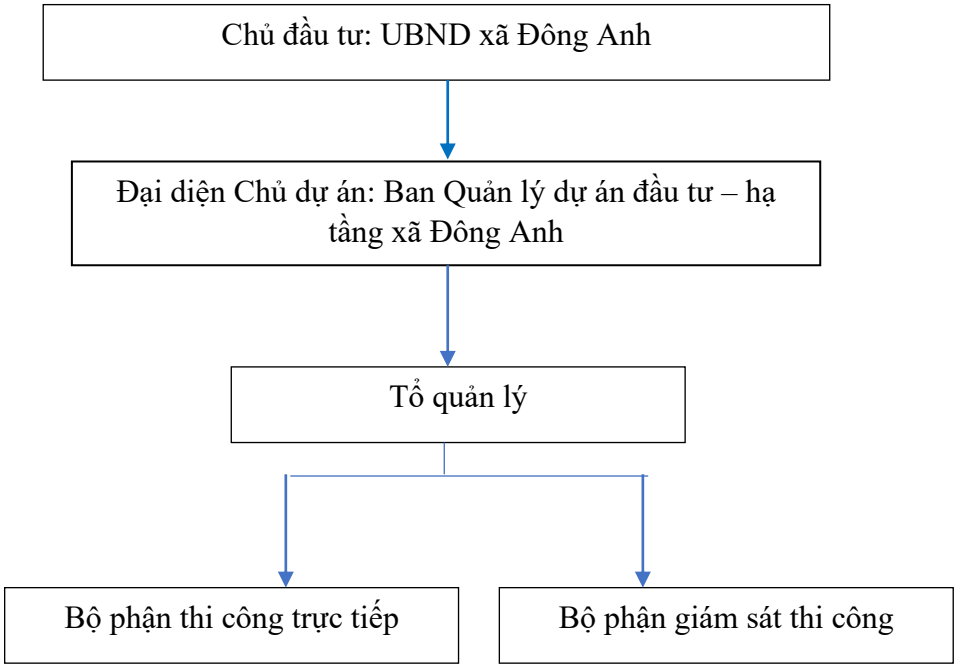

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

1.1. Sự phù hợp đối với quy hoạch bảo vệ môi trường

**** Đối với quy hoạch bảo vệ môi trường gia Quốc gia:***

Dự án phù hợp với chiến lược, quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia theo Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, với quan điểm phát triển kinh tế phù hợp với đặc tính sinh thái của từng vùng, ít chất thải, hướng tới nền kinh tế xanh.

Phù hợp với điều kiện đảm bảo tuân thủ Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 18/02/2020 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch về bảo vệ môi trường Quốc gia thời kỳ 2021 -2030.

Dự án phù hợp với Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

**** Đối với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:***

Dự án phù hợp với các quy hoạch phát triển, quy hoạch môi trường như sau:

- Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 22/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lượng phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1081/QĐ-TTg ngày 06/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng chính phủ về Quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 06/12/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định về quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 3 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 7 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 609/QĐ-TTg ngày 25/04/2014 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt quy hoạch xử lý chất thải rắn thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 31 tháng 5 năm 2017 của thành ủy Hà Nội về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020, và những năm tiếp theo.

- Kế hoạch số 160/KH-UBND ngày 03/7/2017 của UBND Thành phố về Triển khai thực hiện Nghị quyết 11-NQ/TU ngày 31/5/2017 của Thành ủy về "Tăng cường công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn Thành phố Hà Nội đến năm 2020 và những năm tiếp theo".

- Kế hoạch số 221/KH-UBND ngày 21/12/2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc thực hiện chiến lượng bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Hà Nội.

1.2. Sự phù hợp đối với quy hoạch của thành phố Hà Nội

- Về tổng thể: Vị trí thực hiện Dự án phù hợp Quy hoạch TP Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024.

- Về quy hoạch sử dụng đất:

+ Quyết định của UBND Thành phố: Số 2465/QĐ-UBND ngày 15/06/2020 phê duyệt quy hoạch phân khu đô thị GN(A), tỷ lệ 1/5000 địa điểm: các xã Cổ Loa, Đông Hội, Mai Lâm, Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội;

+ Nghị quyết 09/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội về việc thông qua bổ sung danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn thành phố Hà Nội;

+ Phù hợp với Quyết định số 7741/QĐ-UBND ngày 08/9/2023 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư thôn Xuân Trạch, xã Xuân Canh.

Như vậy, địa điểm thực hiện dự án là hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ môi trường của quốc gia và thành phố Hà Nội.

Dự án thực hiện theo Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 04 năm 2022 của Thủ tướng chính phủ Phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong quyết định có thể hiện mục tiêu tổng quát là: Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cacbon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước.

Khu vực thực hiện dự án hiện phân loại chất thải sinh hoạt phù hợp với đề án phân loại, xử lý, tái chế chất thải tập trung và phân tán trên địa bàn Thành phố Hà Nội. Chủ dự án luôn đảm bảo thực hiện các biện pháp giảm thiểu, BVMT đảm bảo chất lượng theo quy định của Pháp luật, đảm bảo an toàn và không gây ảnh hưởng tới môi trường khu vực. Do đó, hoạt động của dự án hoàn toàn phù hợp và đáp ứng các yêu

cầu quy hoạch BVMT quốc gia, quy hoạch BVMT thành phố, phân vùng môi trường.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

- Đối với nguồn tiếp nhận nước thải:

Toàn bộ nước thải phát sinh tại dự án sau khi xử lý sơ bộ sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 100m^3/ngày.đêm trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận. Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án mương thoát nước chung của khu vực tại phía Nam dự án. Mương thoát nước chung này có chức năng chính là tiêu thoát nước (bao gồm tiêu thoát nước mưa và tiêu thoát nước thải của các hộ dân cạnh dự án về phía Tây Bắc), không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Do vậy, Chủ dự án xin đề xuất, nước thải sau khi xử lý đảm bảo đạt Quy chuẩn áp dụng: QCVN 14:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sau hợp nhất là Bộ nông nghiệp và Môi trường (cột B, bảng 1).

- Nguồn tiếp nhận nước thải cuối cùng của dự án là sông Ngũ Huyện Khê.

- Đối với bụi, khí thải:

+ Khí thải giao thông từ các phương tiện giao thông của người dân: Chủ yếu là các tác động cục bộ và trong thời gian ngắn nên tác động không đáng kể.

Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh của dự án gần đây đều cho kết quả các thông số ô nhiễm nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ Mùi phát sinh từ khu tập kết chất thải rắn: chất thải sinh hoạt sẽ được thu gom trong ngày và các thùng chứa chất thải rắn có trang bị nắp đậy hợp vệ sinh và được bố trí tại phòng kín, do đó mùi hôi phát tán hạn chế.

- Chất thải sinh hoạt: Chất thải sinh hoạt được thu gom và giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý với tần suất 1 lần/ngày, do đó tác động của nguồn phát sinh chất thải này đến môi trường xung quanh là không đáng kể.

- Đối với chất thải nguy hại: dự án thu gom CTNH vào kho chứa riêng của dự án. Định kỳ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

*** Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận**

- Khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước là khả năng nguồn nước có thể tiếp nhận thêm một tải lượng ô nhiễm nhất định mà vẫn bảo đảm nồng độ các chất ô nhiễm trong nguồn nước không vượt giá trị giới hạn được quy định trong các quy chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng nước cho mục đích sử dụng của nguồn nước tiếp nhận.

- Việc đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước được tính toán theo hướng dẫn của Thông tư 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 được sửa đổi, bổ sung tại Điều 82 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. (Thông tư quy định đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ) theo phương pháp đánh giá trực tiếp: đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của sông được thực hiện trên cơ sở giới hạn tối đa của

từng thông số đánh giá theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt, lưu lượng, kết quả phân tích chất lượng nguồn nước sông.

- Nước thải sau khi xử lý sẽ chảy vào hệ thống mương thoát nước chung của khu vực. Mục đích sử dụng nước của tuyến mương này chủ yếu là tiêu thoát nước khu vực. Theo kết quả phân tích chất lượng nước của tuyến mương này thì hầu hết các thông số đều đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.

Như vậy, qua những đánh giá nêu trên cho thấy dự án hoàn toàn phù hợp với quy hoạch và khả năng chịu tải của môi trường.

CHƯƠNG III. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật

1.1. Thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án

Trong quá trình vận hành, dự án sẽ phát sinh các loại chất thải gây ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường không khí, môi trường nước,... nếu không có các biện pháp thu gom, xử lý.

- Môi trường không khí: Hoạt động của phương tiện giao thông người dân sống tại khu vực dự án và các khu vực lân cận làm gia tăng nồng độ các chất ô nhiễm trong môi trường không khí như CO, NO_2 và bụi mịn PM2.5 tăng cao, góp phần làm xấu đi chất lượng không khí đô thị.

- Môi trường nước: Hoạt động sinh hoạt của các hộ dân tại ô liền kề và trường mầm non trong khu đất dự án sẽ phát sinh nước thải sinh hoạt chứa các chất ô nhiễm hữu cơ (COD, BOD), cặn lơ lửng (TSS), chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh vật gây bệnh. Toàn bộ nước thải sẽ được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung của thành phố. Vì vậy, tác động đến môi trường nước cũng được giảm thiểu đáng kể.

1.2. Đối tượng nhạy cảm về môi trường

- Trong khu vực thực hiện dự án không có rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, khu bảo tồn,... Hiện tại, chưa có tài liệu nào ghi nhận sự xuất hiện của các loài động vật quý hiếm, động vật hoang dã cần được bảo vệ, bảo tồn ở khu vực này.

- Diện tích đất thu hồi đất có khả năng trồng 2 vụ lúa trở lên khoảng 2,63ha.

- Xung quanh khu vực thực hiện dự án với bán kính 1km không có yếu tố nhạy cảm về môi trường như rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, khu bảo tồn thiên nhiên.

Như vậy, Dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại Khoản 4, Điều 25 của Văn bản hợp nhất số 01/2025/VBHN-BTNMT ngày 10/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án

a. Đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận của dự án

- Nguồn tiếp nhận nước thải trực tiếp từ sau hệ thống xử lý nước thải của dự án là hệ thống cống thoát nước thải theo quy hoạch. Tuy nhiên, khi hệ thống thu gom nước thải của thành phố chưa được xây dựng đồng bộ, nước thải sau xử lý tại dự án sẽ được đấu nối vào mương thoát nước B1000 phía Nam dự án do UBND xã Đông Anh quản lý. Mương thoát nước này mương thoát nước chung có chức năng chính là tiêu thoát nước cho khu vực.

- Khu vực nghiên cứu chịu chế độ thủy văn của sông Ngũ Huyện Khê (còn gọi là sông Hà Bắc hoặc kênh Long Tửu) thông với sông Hồng.

- Ngũ Huyện Khê là một chi lưu của sông Đuống, nó bắt nguồn từ địa phận ranh giới giữa xã Xuân Canh và Đông Hội thuộc huyện Đông Anh nay là xã Đông Anh,

thành phố Hà Nội và chảy vào tỉnh Bắc Ninh tại phường Châu Khê, thành phố Từ Sơn. Cuối cùng, sông Ngũ Huyện Khê đổ vào sông Cầu tại phường Hoà Long, thành phố Bắc Ninh. Sông Ngũ Huyện Khê chảy qua 5 đơn vị hành chính cấp huyện gồm: Đông Anh trên địa bàn thành phố Hà Nội; thành phố Từ Sơn, huyện Yên Phong, huyện Tiên Du và thành phố Bắc Ninh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Sông này được dùng tiêu thoát nước về mùa mưa, lấy nước phục vụ bà con nông dân sản xuất nông nghiệp về mùa khô.

- Sông Hồng (còn gọi là sông Cái, sông Cả, sông Thao, Nhị Hà, Nhĩ Hà) là con sông có tổng chiều dài là 1.149 km bắt nguồn từ Vân Nam, Trung Quốc chảy qua miền Bắc Việt Nam và đổ ra vịnh Bắc Bộ, trên đất Việt Nam dài 556 km. Đây là dòng sông quan trọng của nền văn hóa lúa nước Việt Nam. Chế độ thủy văn của sông Hồng được thể hiện thành 2 mùa rõ rệt: mùa cạn và mùa nước. Vào mùa cạn, thường từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, thời tiết lạnh, khô và ít mưa, nguồn nước cung cấp cho cho sông chủ yếu là nước ngầm nên mực nước sông Hồng xuống thấp để lộ ra những bãi cát ven bờ và những cồn cát giữa sông. Lưu lượng nước trung bình là 286m^3/s. Mùa kiệt nhất vào tháng 4 với lưu lượng 181m^3/s (tăng lên 50-80m^3/s sau khi có hồ Hoà Bình).

- Nguồn nước ngầm: Ngoài những nguồn nước trên mặt đất, khu đất nghiên cứu còn có những tầng chứa nước với hàm lượng cao. Nước ngầm có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp nước cho sản xuất và đời sống nhân dân trong huyện. Nước ngầm ở đây lại luôn được bổ sung, cung cấp từ nguồn nước giàu có của sông Hồng.

b. Chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải

Theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường huyện Đông Anh cũ năm 2023, hiện trạng chất lượng nước các sông và ao, hồ trên địa bàn huyện như sau:

- Sông Ngũ Huyện Khê: Qua các giám sát cho thấy chất lượng tại một số vị trí lấy mẫu cơ bản các chỉ số đạt quy chuẩn, chỉ có thông số NH4+ vượt dưới 1,5 lần, mức độ ô nhiễm nhẹ do có liên quan đến nước thải sinh hoạt, các nguồn ô nhiễm hữu cơ và sản xuất nông nghiệp; Chỉ số WQI sông Ngũ Huyện Khê đoạn chảy qua địa phận huyện Đông Anh ở mức III (sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác). Như vậy, chất lượng nước sông Ngũ Huyện Khê địa phận huyện Đông Anh cũ vẫn đảm bảo chức năng chính của sông là phục vụ cho mục đích tưới tiêu – hoạt động nông nghiệp của người dân.

- Các ao, hồ trên địa bàn huyện: Qua số liệu kết quả phân tích của các năm từ 2019 đến nay cho thấy: Chất lượng nước các ao hồ trên địa bàn huyên Đông Anh đã được cải thiệt rõ rệt, tình trạng ô nhiễm nặng (giá trị giá trị WQI ở mức IV) không còn, ô nhiễm nhẹ (giá trị giá trị WQI ở mức III) đã giảm nhiều. Có được kết quả nêu trên là do Huyện và các xã đã triển khai đồng bộ các biện pháp để kè ao hồ, tách nước thải không chảy vào các ao hồ.

3. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án

Để đánh giá hiện trạng môi trường nền khu vực thực hiện Dự án, Chủ dự án đã phối hợp cùng với Công ty TNHH Xây dựng & Môi trường Việt Nam Xanh và Công ty Cổ phần Nextech Ecolife thực hiện quan trắc và phân tích môi trường nền khu vực dự án.

- Đơn vị thực hiện quan trắc và phân tích môi trường: Công ty Cổ phần Nextech Ecolife

+ Địa chỉ văn phòng và phòng thí nghiệm: Liền kề 17-16, khu đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, Hà Nội

+ Quyết định số 932/QĐ-BTNMT ngày 06/5/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số 40/GCN-BTNMT ngày 04/11/2023 (VIMCERTS 301).

Sơ đồ vị trí lấy mẫu phân tích chất lượng môi trường nền của dự án được thể hiện tại hình sau:

Hình 3.1. Sơ đồ vị trí lấy mẫu

Kết quả chất lượng các thành phần môi trường đất, nước, không khí được thể hiện như sau:

**) Kết quả phân tích chất lượng không khí:*

Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí tại bảng sau:

a. Chất lượng môi trường không khí xung quanh

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 3.1. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả						QCVN 05:2023/ BTNMT Trung bình 1 giờ
			Lần 1		Lần 2		Lần 3		
			KK1	KK2	KK1	KK2	KK1	KK2	
1	Nhiệt độ(1)	^oC	29,6	29,6	28,7	28,7	21,4	21,5	-
2	Độ ẩm(1)	%	60,2	60,1	52,5	53,3	70,1	70,1	-
3	Tốc độ gió(1)	m/s	0,8	0,8	0,8	0,8	0,7	0,7	-
4	Tiếng ồn(1)	dBA	51,1	51,1	52,1	51,2	56,9	56,7	**70**[a]
5	TSP(1)	$\mu g/Nm^3$	142	138	121	110	143	140	**300**
6	CO(1)	$\mu g/Nm^3$	<5.100	<5.100	<5.100	<5.100	<5.100	<5.100	**30.000**
7	NO_2(1)	$\mu g/Nm^3$	103	78,0	85,4	94,2	72,7	98,3	**200**
8	SO_2(1)	$\mu g/Nm^3$	153	91,2	159	142	98,3	106	**350**
9	Áp suất(1)	hPa	1.013	1.013	1.011	1.011	1.014	1.014	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ KK1: Mẫu khí khu vực phía Bắc. Tọa độ: X=2331969, Y=588677.

+ KK2: Mẫu khí khu vực phía Tây. Tọa độ: X=2332055, Y=588601.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí. Trung bình 1 giờ;

+ (a) QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ;

Nhận xét:

Kết quả phân tích cho thấy chất lượng môi trường không khí xung quanh khu vực thực hiện dự án cho thấy:

- Tiếng ồn tại các vị trí quan trắc đều có giá trị nhỏ hơn giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT.

- Nồng độ các khí CO, NO_2, SO_2 và bụi lơ lửng tại các vị trí lấy mẫu có giá trị nhỏ hơn quy chuẩn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT.

Đánh giá chung: chất lượng không khí tại dự án tương đối tốt.

b. Môi trường nước

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt được trình bày dưới bảng sau :

Bảng 3.2. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			QCVN 08:2023/BTNMT
			NM Lần 1	NM Lần 2	NM Lần 3	Bảng 1
1	pH(1)	-	7,5	7,4	7,1	**6 ÷ 8,5**[a]
2	DO(1)	mg/L	4,5	3,2	4,5	**≥ 5**[a]
3	Tổng P(1)	mg/L	<0,05	<0,05	0,15	**≤ 0,3**[a]
4	Tổng N(1)	mg/L	<2	<2	5,32	**≤ 1,5**[a]
5	Clorua(1)	mg/L	<4	<4	31,2	**250**
6	TSS(1)	mg/L	8,0	9,0	8,0	**≤ 100**[a]
7	COD(1)	mg/L	25	14	21	**≤ 15**[a]
8	BOD_5(1)	mg/L	12	6	9	**≤ 6**[a]
9	Amoni (NH_4^+_N)(1)	mg/L	<0,08	<0,08	<0,08	**0,3**
10	Nitrit (NO_2^-_N)(1)	mg/L	<0,015	<0,015	0,09	**0,05**
11	*Coliform*(1)	MPN/100mL	1.400	1.700	1.700	**≤ 5000**[a]
12	*E. Coli*(1)	MPN/100ml	KPH	KPH	KPH	**20**
13	Zn(1)	mg/L	<0,02	<0,02	<0,02	**0,5**
14	Cu(1)	mg/L	<0,02	<0,02	<0,02	**0,1**
15	Mn(1)	mg/L	<0,02	<0,02	<0,02	**0,1**
16	Fe(1)	mg/L	<0,05	<0,05	<0,05	**0,5**
17	As(1)	mg/L	<0,001	<0,001	<0,001	**0,01**
18	Hg(1)	mg/L	<0,0003	<0,0003	<0,0003	**0,001**
19	Xyanua(1)	mg/L	<0,003	<0,003	<0,003	**0,01**
20	Tổng dầu mỡ(1)	mg/L	<1,5	<1,5	<1,5	**5**
21	Chất HĐBM(1)	mg/L	<0,03	<0,03	<0,03	**0,1**

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NM: Mẫu nước mặt tại mương phía Tây Nam dự án. Tọa độ: X=2331932, Y=588632. Đây là mương có chức năng chính là cung cấp nước tưới và tiêu thoát nước cho khu vực và cũng là mương tiếp nhận nước thải từ dự án trong trường hợp hệ thống thoát nước thải theo quy hoạch chưa được xây dựng.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;

+ Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người;

+ Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước;

Nhận xét:

- Từ kết quả phân tích chất lượng nước mặt trên so với QCVN 08:2023/BTMT cho thấy, hầu hết các chỉ tiêu phân tích nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép ở mức B. Riêng có chỉ tiêu BOD_5, COD vượt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTMT tại bảng 2, mức B.

Như vậy, chất lượng nước mặt tại khu vực dự án đang có dấu hiệu bị ô nhiễm. Nguyên nhân có thể do khu vực dự án sử dụng hệ thống thoát nước chung, chưa có hệ thống thoát nước thải riêng. Nước thải tại khu vực dân cư cạnh dự án chỉ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại bên trong công trình sau đó thoát vào hệ thống thoát nước hiện có, chưa đạt tiêu chuẩn vệ sinh môi trường.

Tuy nhiên, nước thải phát sinh tại dự án sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m^3/ngày đêm đảm bảo đạt Quy chuẩn áp dụng: QCVN 14:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sau hợp nhất là Bộ nông nghiệp và Môi trường (cột B, bảng 1) là phù hợp với nguồn tiếp nhận nước thải của dự án, đảm bảo không làm gia tăng nồng độ chất ô nhiễm trong nguồn nước tiếp nhận.

c. Môi trường đất

Kết quả phân tích chất lượng môi trường đất được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.3. Kết quả phân tích chất lượng môi trường đất

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			QCVN 03:2023/BTNMT
			Đ lần 1	Đ lần 2	Đ lần 3	Loại 1
1	Cd(1)	mg/Kg	<0,4	<0,4	<0,4	**4**
2	Cu(1)	mg/Kg	27,1	24,8	24,1	**150**
3	As(1)	mg/Kg	<0,2	<0,2	<0,2	**25**
4	Pb(1)	mg/Kg	<14	<14	<14	**200**
5	Cr(1)	mg/Kg	<5	<5	<5	**150**
6	Zn(1)	mg/Kg	24,7	24,5	25,2	**300**

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ Đ: Mẫu đất khu vực phía Đông dự án. Tọa độ: X=2332119, Y=589104.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng đất; Loại 1;

Nhận xét

Kết quả phân tích cho thấy chất lượng môi trường đất tại khu vực dự án đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2023/BTNMT. Chất lượng đất tại khu vực

dự án chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm.

***Đánh giá sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án với đặc điểm môi trường tự nhiên khu vực thực hiện dự án:**

Qua kết quả đo/phân tích các yếu tố môi trường trong khu vực dự án cho thấy: Đa số các chỉ tiêu quan trắc hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép theo các tiêu chuẩn và quy chuẩn hiện hành. Tuy nhiên, tại mẫu nước mặt xung quanh khu vực dự án có nhiều chỉ tiêu vượt quy chuẩn cho phép có thấy chất lượng nước mặt đang có dấu hiệu bị ô nhiễm. Vì vậy, Chủ dự án đầu tư vấn thực hiện biện pháp kiểm soát, xử lý nước thải, chất thải phát sinh từ dự án, đảm bảo để không làm gia tăng nồng độ ô nhiễm trong môi trường tiếp nhận, đặc biệt là môi trường nước mặt xung quanh khu vực dự án.

Do vậy, khi dự án đi vào triển khai, chủ đầu tư cam kết xử lý các loại chất thải phát sinh để không ảnh hưởng tới môi trường khu vực tiếp nhận. Do vậy, địa điểm lựa chọn thực hiện dự án với hiện trạng môi trường tự nhiên là phù hợp.

CHƯƠNG IV. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Đánh giá, dự báo tác động môi trường

1.1. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn triển khai, thi công xây dựng dự án

1.1.1 Đánh giá tác động trong giai đoạn chuẩn bị dự án

Trong giai đoạn chuẩn bị xây dựng các hoạt động chính bao gồm:

- Thu hồi đất;

- Giải phóng mặt bằng;

- Phát quang thảm thực vật.

A. Các tác động môi trường liên quan đến chất thải

(1) Đánh giá tác động do phát quang thảm thực vật và dọn dẹp mặt bằng

**** Đánh giá tác động do phát quang thảm thực vật:***

Trước khi thi công xây dựng các loại cây trồng trên được người dân thu hoạch theo từng giai đoạn thực hiện dự án, cành lá của một số loại cây được tận dụng làm chất đốt. Tuy nhiên, trên khu đất Dự án vẫn còn lượng lá, gốc rễ sót lại trong đất sau thu hoạch cần tính đến để có biện các pháp giảm thiểu phù hợp.

Lượng sinh khối thực vật được tính theo công thức: M = S x k

Trong đó:

+ M: khối lượng sinh khối thực vật, kg

+ k: Hệ số sinh khối thực vật

+ S: Diện tích khu vực tính toán.

Hệ số sinh khối thực vật tham khảo số liệu điều tra về sinh khối của 1m2 loại thảm thực vật theo cách tính của Kato Biomass Estimation Method (1978) và và Ogawa Allometric Equation (1964) như sau:

Bảng 4. 1: Lượng sinh khối thực vật phát sinh

Loại sinh khối	Lượng sinh khối (kg/m2)					
	Thân	Cành	Lá	Rễ	Cỏ dưới tán cây	Tổng
Trảng cỏ, lúa nước	0,065	0,054	0,050	0,03	0,001	0,2
Cây hoa màu	-	-	0,6	0,15	-	0,75
Cây trồng lâu năm	3,0	0,5	0,1	0,5	-	4,1

Bảng 4. 2: Lượng sinh khối thực vật phát sinh tại dự án

STT	Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp	Diện tích (m2)	Khối lượng sinh khối thực vật loại bỏ (kg)
1	Đất trồng lúa	26.300	5.260
2	Đất trồng cây hoa màu	22.153	16.614,75
Tổng			**21.874,75**

Khối lượng sinh khối cần vận chuyển đổ bỏ 21.874,75kg = 21,87tấn.

Đặc trưng ô nhiễm do thảm thực vật phát quang chủ yếu là các loại xác thực vật hữu cơ dễ phân hủy sinh học, dễ thối rữa. Do đó nếu không được thu gom vận chuyển và xử lý triệt để có khả năng gây ra những tác động đối với con người bao gồm:

+ Gây mất cảnh quan khu vực

+ Lượng sinh khối phát sinh trong quá trình phát quang nếu không được thu gom sẽ gây mất cảnh quan khu vực;

+ Phát sinh mùi do quá trình phân hủy xác thực vật;

+ Các cây cỏ bụi nếu để khô rất dễ bắt lửa, nguy cơ xảy ra hỏa hoạn cao.

Việc giảm diện tích cây bụi sẽ ảnh hưởng đến các loài động vật sống tại khu vực, buộc chúng phải di chuyển đến nơi ở mới. Tuy nhiên, như đã nghiên cứu, mô tả và đánh giá tại Chương 2 của Báo cáo, hệ sinh thái khu vực dự án được đánh giá là khá nghèo nàn do đó có thể dự báo tác động do hoạt động phát quang lớp thảm thực vật trong phạm vi dự án này là nhỏ và có thể hồi phục.

**** Đánh giá tác động do phá dỡ các công trình hiện trạng***

Dự án sẽ thực hiện phá dỡ các công trình đường bê tông, mương xây để chuẩn bị mặt bằng cho giai đoạn xây dựng. Khối lượng phá dỡ cụ thể như sau:

Bảng 4. 3: Khối lượng phá dỡ hiện trạng

STT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Khối lượng	Hệ số quy đổi	Khối lượng (tấn)
1	Nhà gạch	m^2	1,431,0	0,03 m^3/m^2 (1m^3=1,8 tấn)	77,27
2	Ao xây	m^2	98,0	0,03 m^3/m^2(1m^3 bê tông = 2,1 tấn)	6,17
3	Mộ xây	m^2	166,0	0,03 m^3/m^2(1m^3 bê tông = 2,1 tấn)	10,46
4	Nhà tạm	m^2	512,0	0,3 tấn/m^2	153,60
5	Nhà bê tông, sân bê tông, sân gạch	m^2	1,335.0	0,03 m^3/m^2(1m^3 bê tông = 2,1 tấn)	84,11

6	Bể tự hoại	cái	25.0	Dung tích mỗi bể khoảng 4,5m^3 (1m^3 bể = 1,5 tấn)	168,75
7	Đường nhựa	m^2	2,116.0	0,01 m^3/m^2 (1m^3 bê tông = 2,4 tấn)	50,78
8	Bể chứa nước ngầm	Bể	49.0	Dung tích mỗi bể khoảng 4,5m^3 (1m^3 bể = 1,5 tấn)	330,75
9	Cống ngầm	Bể	207.0	0,03 m^3/m^2(1m^3 bê tông = 2,1 tấn)	13,04
10	Dây ABC 4x120mm2	m	127	1kg/1,2m	0,1524
11	Dây ABC 2x120mm3	m	91	1kg/1,2m	0,1092
	Tổng khối lượng phá dỡ				**895,2**

(Nguồn: Theo báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án)

Tổng khối lượng sinh khối thực vật và vật liệu phá rỡ: 21,87 + 895,2= 917,1(tấn).

- Tuyến đường vận chuyển CTR về bãi thải Nguyên Khê cách dự án khoảng 12km về phía Tây Nam: Cổng công trường phía Tây Nam dự án → Đường Đê Phương Trạch → Đường Xuân Canh → Đường Quốc lộ 3 → Đường TL23 → Đường bê tông nhựa một chiều B10,0m → Bãi thải Nguyên Khê.

+ Tuyến đường Đê Phương Trạch: là tuyến đường giao thông cho khu vực dân cư cách dự án 30m về phía Tây, Tây Bắc dự án, mật độ giao thông thấp, chịu được tải trọng xe lớn nhất khoảng 12 tấn.

+ Đường Xuân Canh: Là tuyến đường liên xã rộng trung bình khoảng 8m, có tải trọng lớn, bề rộng lớn và chất lượng đường tốt, mật độ giao thông cao. Hoạt động chủ yếu trên tuyến đường này là hoạt động di chuyển của các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, hàng hóa, có đoạn đi qua khu dân cư của xã Đông Anh. Do vậy việc vận chuyển chất thải rắn qua tuyến đường này gây tác động tương đối lớn đến người dân sinh sống 2 bên tuyến đường.

+ Đường TL23, QL3: Là tuyến đường giao thông có tải trọng lớn, có ít người dân sống hai bên đường nên tác động của việc vận chuyển phế thải của dự án đến đoạn đường này là không lớn.

+ Các tuyến đường một chiều B10,0m: Là tuyến đường khu vực, nhiều hoạt động của xe có tải trọng lớn, bề rộng lớn và chất lượng đường tốt. Do đó, có khả năng chịu được các xe có tải trọng 7 tấn với tần suất vận chuyển cao trong một ngày.

Chủ dự án cần có kế hoạch vận chuyển hợp lý, tránh gây ùn tắc giao thông, đồng thời phải có kế hoạch tu sửa, nâng cấp đường sau khi thi công nếu để xảy ra sụt lún, hỏng hóc.

Lượng chất thải rắn phát sinh lớn từ quá trình phá dỡ nếu không được xử lý theo đúng quy định sẽ gây ra mất cảnh quan khu vực, ảnh hưởng đến môi trường đất,

nước, không khí.

Đối tượng chịu tác động: Dân cư bị mất đất chịu ảnh hưởng trực tiếp từ hoạt động giải phóng mặt bằng.

Mức độ tác động: Mức độ tác động nhỏ.

(2) Đánh giá, dự báo các tác động môi trường trong giai đoạn chuẩn bị mặt bằng

- Nguồn gây tác động:

Trong giai đoạn chuẩn bị dự án, việc phá dỡ các công trình và san ủi mặt bằng cho dự án có sự tham gia của các phương tiện cơ giới sẽ nảy sinh nguy cơ suy giảm chất lượng không khí bởi tiếng ồn, bụi và các khí độc. Ngoài ra, hoạt động phá dỡ và san ủi này cũng tạo ra một lượng đáng kể chất thải rắn ra môi trường mà đòi hỏi cần phải có các biện pháp quản lý và giảm thiểu hợp lý.

- Đánh giá tác động:

a. Môi trường không khí

** Tải lượng bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của máy móc phá dỡ công trình*

Theo tính toán tại Bảng 4.3, tổng khối lượng tháo dỡ khoảng 895,2 tấn.

Hoạt động tháo dỡ đòi hỏi phải sử dụng một số phương tiện thiết bị chuyên dụng làm phát sinh bụi và khí thải ra môi trường. Khí thải sẽ phát sinh từ các phương tiện máy kẹp phá dỡ công trình, máy xúc, máy gạt, ô tô tải vận chuyển vật liệu phá dỡ phục vụ san nền sử dụng các loại nhiên liệu như xăng, dầu DO… có chứa bụi, CO_2, CO, NO_x, SO_2, các hợp chất hữu cơ gây tác động trực tiếp tới công nhân thi công và môi trường không khí xung quanh.

Để tính tải lượng ô nhiễm do các máy móc thiết bị thi công gây ra ta dựa vào lượng nhiên liệu (dầu diesel) tiêu thụ. Giả thiết trong khu vực thực hiện dự án, các máy móc, thiết bị thi công được sử dụng đồng thời, liên tục.

Bảng 4. 4. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu cho giai đoạn chuẩn bị thi công

TT	Loại máy	Định mức (l/ca)	Số lượng (máy)	Tổng nhiên liệu sử dụng (l/ca)
1	Ô tô tự đổ loại 10 tấn	21	3	63
2	Máy đào 1,25 m^3 gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	83	1	83
3	Máy đào gầu 1,6m^3	113	1	113
4	Máy ủi (110CV)	46	1	46
5	Máy xúc lật (1,65m^3)	75	1	75
Tổng				**380**

Nguồn: Thông tư số 13/2021/TT-BXD hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

Như vậy lượng dầu Diezel tiêu thụ trong 1 ca (8h/ca/ngày) làm việc là 380 lít/ngày tương đương 330,6kg/ngày (với tỷ trọng của dầu là 0,87 kg/lít). Thải lượng ô nhiễm được tính dựa theo công thức sau:

$$E = FC \times EF \quad (3.2)$$

Trong đó:

+ E: Thải lượng các chất ô nhiễm (g/ngày);

+ FC: Mức tiêu thụ nhiên liệu tiêu thụ (tấn/ngày);

+ EF: Hệ số phát thải chất ô nhiễm (g/tấn).

Bảng 4. 5. Tải lượng khí thải độc hại phát sinh từ quá trình đốt cháy nhiên liệu của máy móc trong quá trình phá dỡ, giải phóng mặt bằng

STT	Loại khí thải	Hệ số ô nhiễm (g/tấn dầu)	Lượng nhiên liệu sử dụng (tấn/ngày)	Thải lượng ô nhiễm (g/ngày)
1	CO	7.352	0,33	2.431
2	NO_x	7.663		2.533
3	VOC	930		307
4	TSP	116		38
5	SO_2 (*)	500		165

(Nguồn: Tổ chức Y tế thế giới (WHO) - S: hàm lượng lưu huỳnh trong dầu theo QCVN 01:2015/BKHCN là 0,5%.)

Ghi chú: (*) Lượng phát thải SO_2 được ước tính bằng cách giả định rằng toàn bộ lưu huỳnh trong nhiên liệu được chuyển hóa hoàn toàn thành SO_2, vì vậy hệ số phát thải SO_2 bằng lượng lưu huỳnh có trong nhiên liệu. Đối với nhiên liệu dầu diesel là 0,05%.

Áp dụng công thức tính nồng độ khí thải ($\mu g/m^3$):

$$C = Ex10^6/t/V + C_0 \quad (3.3)$$

(Theo giáo trình công nghệ xử lý môi trường, Học viện nông nghiệp Việt Nam).

Trong đó:

+ E: Tải lượng chất ô nhiễm (g/ngày).

+ C: Nồng độ chất ô nhiễm ($\mu g/m^3$).

+ V: thể tích bị tác động trên bề mặt dự án V = HxS = 55.155x10 =551.550m^3 (S: diện tích khu vực thực hiện dự án 55.155m^2; H là chiều cao thông số khí tượng H = 10m).

+ t: thời gian thi công (8 giờ/ngày).

+ C_0: Nồng độ chất ô nhiễm môi trường nền ($\mu g/m^3$).

Bảng 4. 6. Nồng độ các khí thải phát sinh từ các loại máy phá dỡ

STT	Loại khí thải	V	Nồng độ ô nhiễm MT nền ($\mu g/m^3$)	Nồng độ ô nhiễm ($\mu g/m^3$)	QCVN 05:2023/BTNMT (TB 1 giờ)
1	CO	551.550	5.100	5,651	30.000
2	NO_x		73,767	648	200
3	VOC		0	70	-
4	TSP		132,333	141	300
5	SO_2 (*)		124,917	162	350

Nhận xét: Nồng độ ô nhiễm các chất ô nhiễm phát sinh tại Bảng 4.6 ta thấy nồng độ các chất ô nhiễm hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT, riêng có NO_x vượt quy chuẩn cho phép 3,24 lần.

- Đối tượng chịu tác động: Công nhân làm việc trực tiếp trong dự án và khu dân cư sống xung quanh dự án.

- Mức độ tác động: Mức độ tác động nhỏ, trong thời gian ngắn và có thể phục hồi.

** Tải lượng bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động phá dỡ công trình hiện hữu và sinh khối thực vật:*

Tổng khối lượng công trình phá dỡ ước tính 917,1 tấn với diện tích 55.155m^2 thực hiện trong thời gian 30 ngày. Hoạt động phá dỡ bao gồm việc phá dỡ các đoạn đường bê tông, sân gạch, sân bê tông, nhà tạm, nhà gach…

Theo tài liệu hướng dẫn Đánh giá tác động môi trường của Ngân hàng thế giới ((Environment assessment sourcebook, volume II, sectoral guidelines, environment, World Bank, Washington D.C, 8/1991), hệ số ô nhiễm được tính bằng công thức sau:

$$\mathbf{E = K \times 0{,}0016 \times (U/2{,}2)^{1{,}4}/(M/2)^{1{,}3}}$$

Trong đó:

+ E: Hệ số ô nhiễm (Kg bụi/tấn);

+ k: Cấu trúc hạt có giá trị trung bình (k=0,35 với bụi có kích thước <10µm – Bảng cấu trúc hạt (k) trang 13.2.4-4 AP 42, Fifth Edition Compilation of Ari Pollutant Emission Factors, Volume 1: Stationary Point anh Area Sources);

+ U: Tốc độ gió trung bình (m/s) (Tốc độ gió 2,95 m/s)

+ M: Độ ẩm trung bình của vật liệu phá dỡ (Chọn độ ẩm trung bình 11% - Bảng 13.2.4-1 AP 42, Fifth Edition Compilation of Air Pollutant Emission Factors, Volume 1: Stationary Point and Area Sources)

→ $E = 0{,}35 \times 0{,}0016 \times (2{,}95/2{,}2)^{1{,}4}/(0{,}11/2)^{1{,}3} = 0{,}037$ (Kg bụi/ tấn)

Từ đây, ta tính được tải lượng bụi phát sinh từ các hoạt động bốc dỡ gạch, ngói, bê tông vỡ...như sau: **0,037 x 917,1= 33,61 (Kg/30 ngày)**

Với tổng tải lượng bụi như trên, thời gian dọn dẹp chuẩn bị mặt bằng là 3 tháng thì thời gian phá dỡ khoảng 1 tháng (tương đương 30 ngày), vậy trung bình 1 ngày lượng bụi phát sinh là **khoảng 1,12kg/ngày**.

Nồng độ bụi phát sinh trong quá trình phá dỡ được tính toán theo công thức "Hộp cố định" (Nguồn: Noel de Never – Air Pollution Control Engineering) cho nguồn diện như sau:

$$C = C_0 + \frac{E.l}{u.H} \quad (3.5)$$

Trong đó:

+ C: Nồng độ bụi dự báo (µg/m^3)

+ C_0: Nồng độ bụi nền = 132,33 (µg/m^3) – theo kết quả quan trắc mẫu nền.

+ E: Tải lượng các chất ô nhiễm (µg/m^2.s);

E = (1,12*10^9)/(55.155*3600*8) = 0,3 (µg/m^2.s)

L: Chiều dài của khu phá dỡ (=350m)

u: Vận tốc gió trung bình = 2,95m/s

H: Chiều cao tác động = 5;10;15;20m.

Bảng 4. 7. Nồng độ bụi từ quá trình phá dỡ công trình

TT	Tải lượng chất ô nhiễm (µg/m^2.s)	Nồng độ bụi nền (µg/m^3)	Nồng độ phát sinh theo khoảng cách (µg/m^3)				QCVN 05:2023/BTNMT
			5	10	15	20	Trung bình 1 giờ
1	0,30	132,33	139,46	135,90	134,71	134,12	300

Tại quá trình phá dỡ công trình chủ yếu phát sinh bụi. Kết quả dự báo cho thấy nồng độ phát sinh theo khoảng cách nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT. Tuy nhiên Chủ đầu tư dự án cần có biện pháp tổ chức thi công khoa học, hợp lý, thi công theo hình thức cuốn chiếu và áp dụng các biện pháp giảm thiểu bụi trong suốt quá trình thi công xây dựng.

Đối tượng chịu tác động: Công nhân làm việc trực tiếp trong dự án và khu dân cư sống xung quanh dự án.

Mức độ tác động: Mức độ tác động nhỏ.

** Tải lượng bụi và khí thải từ hoạt động vận chuyển phế thải phá dỡ và sinh khối thực vật*

Theo tính toán bên trên thì tổng khối lượng phế thải sau phá dỡ cần vận chuyển khoảng 917,1 tấn. Điểm đổ thải dự kiến được xác định tại bãi thải Nguyên Khê với khoảng cách cự ly vận chuyển trung bình khoảng 12 km/lượt. Hiện nay, các bãi đổ tiếp nhận chất thải rắn xây dựng tại khu vực Hà Nội đã đầy chỉ còn bãi đổ Nguyên Khê có khả năng tiếp nhận với khối lượng, thời gian hạn chế (dung tích chỉ còn khoảng 460.000 m^3). Đơn vị quản lý bãi thải thuộc thẩm quyền của UBND xã quản lý. Do đó, việc vận chuyển chất thải từ dự án đến bãi thải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật.

Công ty sử dụng xe tải 12 tấn thì tổng số chuyến xe cần vận chuyển là 917,1/12 = 77 chuyến. Thời gian vận chuyển phế thải phá dỡ trong 30 ngày, số chuyến xe ra vào dự án trong một ngày là 3 chuyến.

Hoạt động vận chuyển này gây ra chủ yếu là bụi, khí thải và đất đá rơi vãi trên đường vận chuyển, sẽ tác động đến môi trường xung quanh.

Hệ số ô nhiễm đối với hoạt động của xe tải như bảng sau:

Bảng 4. 8. Hệ số phát thải bụi, khí thải từ xe tải sử dụng nhiên liệu là dầu Diesel

STT	Loại xe	Đơn vị	CO	NO_x	VOC	PM 2.5	$S0_2$
1	Xe hạng nặng < = 7,5 tấn	g/km	1,85	4,7	1,07	0,333	0,24
2	**Xe hạng nặng 7,5 tấn - 16 tấn**		**2,13**	**8,92**	**0,776**	**0,3344**	**0,24**
3	Xe hạng nặng 16 tấn- 32 tấn		1,93	10,7	0,486	0,418	0,24
4	Xe hạng nặng > 32 tấn		2,25	12,8	0,534	0,491	0,24

(Nguồn: EMEP/EEA Airpollutants emission inventory guidebook, 2023))

** Ghi chú;*

Hệ số phát thải khí SO_2 tính theo công thức:

$$E_{SO_{2,m}} = 2 \times k_{S,m} \times FC_m$$

Trong đó:

+ $k_{S,m}$: Hàm lượng lưu huỳnh liên quan đến trọng lượng trong nhiên liệu dầu diesel (g/g dầu diesel). Hiện nay, tại Việt Nam đang lưu hành dầu Diesel có hàm lượng lưu huỳnh là 0,05% áp dụng cho các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

+ FC_m: Mức tiêu hao nhiên liệu (g/km). Theo EMEP/EEA Airpollutants emission inventory guidebook, 2023→ FC_m = 240 g/km đối với xe hạng nặng.

Dựa vào hệ số ô nhiễm của EMEP/EEA 2023, tải lượng các chất ô nhiễm (E) do các phương tiện vận chuyển thải ra được tính toán như sau (áp dụng hệ số ô nhiễm đối với xe có tải trọng 7,5 - 16 tấn).

E = N x M x EF (g/ngày)

Trong đó:

+ E: Tải lượng ô nhiễm (g/ngày);

+ N: Số lượt xe vận chuyển;

+ M: Quãng đường vận chuyển (km/ngày)

+ EF: Hệ số phát thải (g/km)

Từ các thông số trên, tính toán được tải lượng ô nhiễm bụi và các khí thải như trong bảng dưới đây:

Bảng 4. 9. Tải lượng các chất ô nhiễm từ hoạt động vận chuyển của xe tải

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (g/km)	Số lượt vận chuyển	Quãng đường vận chuyển (km)	Tải lượng chất ô nhiễm	
					g/ngày	µg/m.s
1	PM2.5	0,3344	6 lượt/ngày	12	24,0768	0,07
2	SO_2	0,24			17,28	0,05

3	Nox	8,92			642,24	1,86
4	CO	2,13			153,36	0,44
5	VOC	0,776			55,872	0,16

Hoạt động vận chuyển của xe tải phát sinh chất ô nhiễm khí ở dạng nguồn đường. Từ tải lượng của các chất khí ô nhiễm đã tính toán ở bảng trên, áp dụng công thức mô hình cải biên của Sutton để tính toán nồng độ trung bình của các chất ô nhiễm tại một vị trí bất kỳ trên đoạn đường di chuyển của phương tiện. Công thức của Sutton như sau:

$$C = \frac{0,8E\left\{\exp\left[\frac{-(z+h)^2}{2\delta_z^2}\right] + \exp\left[\frac{-(z-h)^2}{2\delta_z^2}\right]\right\}}{\delta_z . u} + C_0$$

(Nguồn: Trần Đức Hạ, Giáo trình Bảo vệ môi trường trong xây dựng cơ bản, Nhà xuất bản Xây Dựng, Hà Nội năm 2010)

Trong đó:

+ C: Nồng độ chất ô nhiễm trong không khí (mg/m^3).

+ C_0: Nồng độ bụi nền (mg/m^3)

+ E: Tải lượng của chất ô nhiễm từ nguồn thải (mg/m.s).

+ z: Độ cao của điểm tính toán, z = 1,5 m (tầm hít thở của con người).

+ h: Độ cao của nguồn đường so với mặt đất xung quanh (m), chiều cao ống xả h =0,5 m;

+ u: Tốc độ gió trung bình tại khu vực (m/s); u=2,95 m/s

+ σz: Hệ số khuếch tán chất ô nhiễm theo phương z(m).

Giá trị hệ số khuếch tán chất ô nhiễm (z theo phương đứng (z) với độ ổn định của khí quyển tại khu vực công trình là B, được xác định theo công thức:

$$\sigma_z = 0,53. X^{0,73} \quad (m).$$

Trong đó: x: Khoảng cách của điểm tính toán so với nguồn thải, theo chiều gió thổi, m.

Bảng 4. 10. Hệ số khuyếch tán bụi trong không khí theo phương Z

X	10	20	30	40	50	100
δZ	2.846	4.721	6.347	7.830	9.216	15.285

Bỏ qua sự ảnh hưởng của các nguồn ô nhiễm khác trong khu vực, các yếu tố ảnh hưởng của địa hình. Dựa trên tải lượng ô nhiễm tính toán, thay các giá trị vào công thức tính toán, nồng độ các chất ô nhiễm ở các khoảng cách khác nhau so với nguồn thải được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4. 11. Nồng độ chất ô nhiễm do hoạt động vận chuyển phế thải phá dỡ theo

khoảng cách x(m)

TT	X(m) / C(x,z) (µg/m³)	10	20	30	40	50	100	QCVN 05:2023/ BTNMT (TB 1h)
1	PM2.5	132,01	132,008	132,01	132,005	132,004	132,002	300
2	SO2	125,01	125,01	125,004	125,003	125,003	125,002	350
3	NOx	74,31	74,20	74,15	74,13	74,11	74,07	200
4	CO	5.100,07	5.100,05	5.100,04	5.100,03	5.100,03	5.100,02	30.000
5	VOC	0,03	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01	-

Nồng độ bụi, khí thải từ quá vận chuyển đều thấp hơn rất nhiều so với quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT (trung bình 1h) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (trung bình trong 1 giờ). Nhìn chung, mức độ tác động từ bụi, khí thải do quá trình vận chuyển phế liệu trong hoạt động phá dỡ công trình hiện trạng của dự án không quá lớn. Tuy nhiên bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động vận chuyển sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sinh hoạt của các hộ dân xung quanh 2 bên tuyến đường vận chuyển đặc biệt là khu dân cư xã Đông Anh sẽ chịu tác động lớn nhất. Chủ đầu tư dự án sẽ có biện pháp giảm thiểu từ lượng bụi này.

Tuy nhiên, bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động vận chuyển phế thải, sinh khối sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sinh hoạt của các hộ dân xung quanh 2 bên tuyến đường vận chuyển chất thải về Bãi thải Nguyên Khê, cách dự án khoảng 12kkm về phía Đông, tuyến đường vận chuyển cụ thể như sau: Cổng công trường phía Tây dự án → Đường Đê Phương Trạch → Đường Xuân Canh→ Đường QL3→ Đường bê tông nhựa hai chiều B12,0m → Bãi thải Nguyên Khê.

Mức độ tác động: Nhỏ

Đối tượng chịu tác động: Dân cư dọc 2 tuyến đường vận chuyển, không khí.

b. Phát sinh chất thải rắn và CTNH

** CTR sinh hoạt của công nhân xây dựng*

Chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu phát sinh từ hoạt động sinh hoạt ăn uống của công nhân trên công trường, thành phần chủ yếu gồm: thức ăn thừa, bao bì, vỏ chai lọ, hộp đựng thức ăn, túi nilon…

- Dự kiến số lượng công nhân tham gia chuẩn bị mặt bằng xây dựng Dự án trung bình khoảng 50 người. Với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trung bình khoảng 0,5 kg/người/ngày (Căn cứ QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng), như vậy khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn này sẽ là:

50 (người) x 0,5 (kg/người/ngày) = 25 (kg/ngày)

Trên cơ sở thành phần chất thải rắn sinh hoạt tham khảo trong Báo cáo hiện

trạng môi trường quốc gia năm 2019, chuyên đề quản lý chất thải rắn sinh hoạt và thực tế thi công tại các dự án tương tự thì khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn chuẩn bị xây dựng được phân loại dự kiến như sau:

TT	Chủng loại	Tỷ lệ (%)	Đơn vị	Khối lượng
	Chất thải có khả năng phân hủy sinh học (Thức ăn thừa)	51,9	Kg/ngày	12,97
	Chất thải có khả năng tái chế (chai lọ)	7,2	Kg/ngày	1,8
	Chất thải rắn có khả năng cháy (ni lon)	2,9	Kg/ngày	0,73
	Các loại chất thải còn lại	38,0	Kg/ngày	9,5
	Tổng	**100**	**Kg/ngày**	**25**

** Chất thải rắn thông thường*

Chất thải rắn thông thường phát sinh trong giai đoạn chuẩn bị chủ yếu từ quá trình phát quang thực vật và phá dỡ công trình hiện trạng trên đất. Thành phần chủ yếu của loại chất thải này gồm: Sinh khối thực vật, bê tông, gạch vỡ... Ước tính lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh trong giai đoạn này như sau:

- Sinh khối thực vật: theo bảng 4.2, khối lượng sinh khối thực vật phát sinh từ quá trình giải phóng mặt bằng khoảng 21,87tấn. Thành phần chủ yếu gồm gốc, rễ, lá cây… Các loại thực vật này chủ yếu được người dân tận thu, vì vậy khối lượng sinh khối thực vật phát sinh trong quá trình phát quang dự án là không lớn.

- Chất thải từ hoạt động phá dỡ công trình hiện trạng trên đất (Phá dỡ đường bê tông, …): Căn cứ vào bảng 4.3 ta có tổng khối lượng chất thải phá dỡ tại dự án khoảng 895,2 tấn.

→ Tổng khối lượng phế thải trong giai đoạn chuẩn bị mặt bằng thi công là: 21,87+895,2 = 917,1tấn. Lượng chất thải này sẽ được vận chuyển đi đổ thải theo đúng quy định.

- Bùn nước từ quá quá trình san lấp ao, mương hiện trạng:

+ Khi triển khai dự án sẽ tiến hành san lấp ao, mương xây và mương đất hiện trạng nằm trong phạm vi giải phóng mặt bằng của dự án. Trước khi san lấp sẽ tiến hành bơm hút bùn nước. Khối lượng bùn nước thải phát sinh từ hoạt động ngày được thống kê trong bảng sau:

TT	Hạng mục hiện trạng	Diện tích (m^2)	Chiều sâu trung bình (m)	Chiều sâu lớp bùn nước (m)	Khối lượng bùn nước bỏ (m^3)
1	Ao	98	0.8	0.5	49
2	Mương đất số 1	90	0.8	0.5	45

3	Mương xây số 1	256	1.2	0.3	76,80
4	Mương xây số 2	20	1.2	0.3	6
Tổng					**176,80**

Như vậy, tổng lượng bùn nước cần thải bỏ hoạt động bơm hút bùn nước ao, mương hiện trạng là: 176,80m^3. Thời gian bơm hút nước trong mương để thải bỏ trong khoảng 30 ngày. Do đó, lượng bùn nước từ hoạt động này khoảng 5,9m^3/ngày. Bùn thải được tập kết sau khi tách hết nước sẽ tận dụng để trồng cây xanh.

Nước thải từ ao, mương trong phạm vi dự án sẽ được bơm bút xả trực tiếp ra mương hiện trạng phía Nam dự án và tiêu thoát ra lưu vực sông Hồng.

Thành phần các chất ô nhiễm trong nước thải loại này chủ yếu là chất rắn lơ lửng (đất, bùn). Việc xả nước thải từ nguồn này có thể làm tăng hàm lượng chất rắn lơ lửng, gây ô nhiễm tới nguồn nước tại hệ thống kênh mương tưới tiêu tiếp nhận. Tuy nhiên, lưu lượng nước thải phát sinh do hoạt động này nhỏ nên ảnh hưởng không đáng kể đến khả năng thoát nước khu vực cũng như không gây nên tình trạng ngập úng cục bộ khu vực tiếp nhận nước thải.

Mức độ tác động: Nhỏ

Đối tượng chịu tác động: Nguồn nước tiếp nhận

- Theo bảng 1.2 thì lượng đất hữu cơ nạo vét phát sinh tại dự án khoảng 4.694,37m^3 với thành phần chủ yếu là đất hữu cơ,..; Lượng đất hữu cơ này được tập kết tạp thời ngay tại lô đất cây xanh ký hiệu CXNO-13 để tận dụng trồng cây xanh trong phạm vi dự án theo Điều 14 của Nghị định 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 – Quy định chi tiết một số điều của Luật trồng trọt về giống cây trồng và đất canh tác, do đó không thải bỏ, trong quá trình thi công trường hợp thiếu đất hữu cơ Chủ đầu tư dự án sẽ tận dụng lại các ô quy hoạch khác hoặc mua thêm để phục vụ trồng cây xanh.

- Chất thải rắn từ hoạt động đào đất trong các hạng mục hạ tầng kỹ thuật phát sinh khoảng 27.810,22m^3 với thành phần chủ yếu là đất thịt. Lượng đất này sẽ được tận dụng để tôn nền lô đất... nên không thải bỏ.

Đánh giá tác động:

Đối với đất hữu cơ nạo vét: Trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước có tác động đến tầng đất mặt. Nếu Chủ đầu tư dự án triển khai nạo vét đất hữu cơ tối thiểu từ 20 đến 25cm tính từ mặt đất để sử dụng vào mục đích nông nghiệp sẽ dẫn đến lãng phí tài nguyên đất và trái quy định của Pháp Luật. Vì vậy, Chủ đầu tư dự án cần tuân thủ chặt chẽ quy định tại điều 14, Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 Quy định chi tiết một số điều của Luật trồng trọt về giống cây trồng các đất canh tác để đảm bảo việc bảo vệ và sử dụng tầng đất mặt của đất chuyên trồng lúa.

Đối với bùn thải nạo vét từ ao, mương hiện trạng: Bùn từ quá trình nạo vét ao hiện trạng sẽ được thu gom bằng xe chuyên dụng đến bãi chứa tạm thời trong khu đất dự án để tách nước trước khi vận chuyển. Nếu bãi chứa bùn thải thiết kế không phù hợp sẽ dẫn tới một số tác động như sau:

- Trong thời gian tập kết bùn nước có thể bị rò rỉ chảy tràn ra ngoài môi trường vào hệ thống thoát nước của khu vực gây ô nhiễm nguồn nước mặt.

- Trong quá trình vận chuyển bùn về bãi đổ thải bùn và nước có thể rò rỉ ra bề mặt đường vận chuyển gây trơn trượt cản trở giao thông đi lại của người dân, đồng thời khi gặp mưa bùn bị cuốn trôi xuống cống thoát nước ven đường gây ra ô nhiễm môi trường do trong bùn có chứa nhiều kim loại nặng, hoá chất nông nghiệp và ngập úng cục bộ do bồi lắng.

- Mùi hôi từ nước rò rỉ cũng như từ bãi tập kết tạm thời bùn thải sẽ làm ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của công nhân trên công trường cũng như khu dân cư gần vị trí bãi thải, liên quan đến vị trí bãi chứa không phù hợp.

Chất thải rắn xây dựng nếu không được thu gom, quản lý, đổ thải đúng quy định thì khi gặp trời mưa sẽ bị cuốn theo nước mưa gây cản trở dòng chảy, gây bẩn đục, ô nhiễm nguồn nước mương thủy lợi; hình thành các vũng, bãi nước tù đọng ô nhiễm là môi trường trung gian cho ruồi, muỗi, côn trùng phát triển, gây ra các bệnh truyền nhiễm.

Ngoài ra, chất thải rắn xây dựng thông thường phát sinh với khối lượng lớn nhưng ít độc hại. Tuy nhiên, nếu quản lý không tốt sẽ là nguồn phát tán bụi vào môi trường rất lớn đặc biệt vào những ngày khô hanh, có gió.

Quá trình thu dọn chất thải xây dựng, nếu không có biện pháp thi công phù hợp, phương án thu dọn hợp lý, phương tiện vận chuyển đảm bảo có thể gây ô nhiễm môi trường nước, không khí và có thể xảy ra các sự cố về an toàn lao động.

- *Đối tượng chịu tác động*: Môi trường đất, nước, không khí khu vực dự án

- *Phạm vi tác động*: Khu vực thực hiện dự án và xung quanh.

- *Mức độ tác động*: Trung bình

** Chất thải nguy hại*

Do thời gian thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị và giải phóng mặt bằng ngắn và chủ yếu là hoạt động phá dỡ các công trình bê tông, gạch, ... nên không phát sinh chất thải nguy hại.

c. Môi trường nước

** Nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng:*

Dự kiến tổng số cán bộ, công nhân viên làm việc trong giai đoạn chuẩn bị và giải phóng mặt bằng là 50 người. Nguồn nước sử dụng cho sinh hoạt của cán bộ, nhân viên là nước sạch.

Cán bộ, công nhân viên dự án không ăn, ngủ tại công trường nên khu vực công trường sẽ không có nước thải từ nấu ăn, tắm, giặt. Nhu cầu nước cấp cho sinh hoạt cho cán bộ và công nhân tại công trường lấy theo TCVN 13606:2023 Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Yêu cầu thiết kế là 45 lít/người/ngày sử dụng cho hoạt động vệ sinh và rửa tay chân. Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh hàng ngày tại công trường:

$$QNCSH = 45 \text{ lít} \times 50 \text{ người} = 2.250 \text{ lít/ngày} = 2,25 \text{ m}^3\text{/ngày}$$

Ước tính lượng nước thải sinh hoạt bằng 100% lượng nước cấp nên lượng nước

thải sinh hoạt của công nhân tham gia thi công xây dựng dự án khoảng: 2,25 m^3/ngày.

Trong đó: Nước thải sinh hoạt của công nhân thi công xây dựng chủ yếu chứa các chất rắn lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (đặc trưng bởi BOD và COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và các vi sinh vật gây bệnh nếu không được thu gom nước thải này sẽ gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến hệ sinh thái của thủy vực tiếp nhận cũng như sức khỏe của người dân khi sử dụng nguồn nước bị ô nhiễm.

** Nước thải thi công.*

+ Nước rửa xe:

Trong quá trình chuẩn bị, dự án sẽ thực hiện vận chuyển phế thải phá dỡ. Thời gian vận chuyển phế thải phá dỡ trong 30 ngày, sử dụng xe tải 12 tấn thì tổng số chuyến xe cần vận chuyển là 917,1/12 = 77 chuyến. Số chuyến xe chạy trong một ngày là 3 chuyến.

Theo TCVN 4513:1988 nước thải rửa xe thi công, lượng nước rửa xe cho 1 xe lớn là 300-500 lít, tuy nhiên, dự án chỉ thực hiện rửa bánh xe bằng cầu rửa xe nên lượng nước phát sinh chỉ khoảng 100 lít/xe. Thời gian vận chuyển tối đa trong 1 ngày là 9h (Từ 21h đến 6h theo quyết định số 06/2013/QĐ-UBND thành phố Hà Nội ngày 25/01/2013) nên lưu lượng nước sử dụng lớn nhất cho hoạt động rửa xe của dự án là:

3 chuyến/ngày x 100 lít/lần = 300 lít/ngày = 0,3 m^3/ngày.

B. Các tác động môi trường không liên quan đến chất thải

(1) Gia tăng mức ồn

Trong giai đoạn chuẩn bị xây dựng, yếu tố gây tác động là tiếng ồn phát sinh từ hoạt động phá dỡ đường bê tông, nhà cấp 4. Mức ồn phát sinh từ hoạt động phá dỡ nhà cửa được xác định dựa trên mức ồn điển hình của thiết bị tham gia phá dỡ gồm xe tải, máy xúc và máy ủi có độ ồn khoảng 84,8-94,2dBA.

Công thức tính ồn tổng hợp:

$$L\sum = 10\lg \sum_{i}^{n} 10^{0,1L}$$

Trong đó:

L∑: mức ồn tổng số.

Li: mức ồn nguồn i ở khoảng cách 1,5m (83dB đối với máy ủi, 77dB đối với xe ô tô tải và 81dB đối với máy xúc).

N: tổng số nguồn ồn.

Để dự báo mức ồn suy giảm theo khoảng cách từ hoạt động san ủi, sử dụng công thức:

$$\Delta L = 10 \lg \left(\frac{r_2}{r_1}\right)^{1+a}$$ (dB) đối với nguồn điểm.

Trong đó:

ΔL: mức suy giảm ồn ở khoảng cách r2 so với nguồn ồn.

r1: khoảng cách của mức âm đặc trưng cho nguồn ồn (r1 = 15m).

a: hệ số kể đến ảnh hưởng hấp thụ tiếng ồn của địa hình (a=0,1-mặt đất trồng cỏ).

Bảng 4. 12. Dự báo mức suy giảm ồn theo khoảng cách

Hoạt động	Mức ồn suy giảm theo khoảng cách (dB)				QCVN 26:2010/BTNMT (dBA)
	1,5m	50m	100m	200m	
Xe tải	77	71,2	67,9	64,6	70
Máy xúc	81	75,2	71,9	68,6	
Máy ủi	83	77,2	73,9	70,6	

Như vậy, hoạt động phá dỡ gây ra mức ồn tương đối nhỏ tới khu dân cư mức ồn này đạt ngưỡng cho phép QCVN 26:2010/BTNMT. Tuy nhiên, việc phá dỡ thường diễn ra trong thời gian ngắn nên mức độ tác động là nhỏ và tạm thời.

Mức độ tác động: Nhỏ và có thể hồi phục.

Đối tượng chịu tác động: Sức khỏe của công nhân xây dựng và khu dân cư xung quanh.

(2) Tác động do độ rung

Rung động trong quá trình thi công chủ yếu là sự hoạt động của các loại máy móc thi công như khoan, máy san ủi, xe ô tô vận chuyển, máy xúc. Mức rung của các máy móc và thiết bị thi công nằm trong khoảng từ 72 – 79 dBA đối với các vị trí cách xa 10 m so với nguồn rung động.

Bảng 4. 13. Mức rung phát sinh từ các phương tiện, máy móc thiết bị thi công

(Đơn vị: dBA)

TT	Máy móc thiết bị	Mức rung cách thiết bị 10m	Mức rung cách thiết bị 30m	Mức rung cách thiết bị 60m
1	Máy xúc	72	62	52
2	Máy ủi	79	69	59
3	Xe tải	74	64	54
QCVN 27:2010/BTNMT		75	75	75

Mức độ tác động: Nhỏ và có thể hồi phục.

Đối tượng chịu tác động: Các công trình xung quanh khu vực thi công phá dỡ.

(3) Hoạt động rà phá bom mìn

- Khu vực thực hiện dự án có thể còn tồn dư bom, mìn nằm sâu dưới mặt đất do chiến tranh để lại do đó nếu bom mìn còn tồn dư lại dưới đất trong phạm vi thực hiện dự án thì có thể gây ra thiệt hại lớn về kinh tế và người. Bom, mìn phát nổ có thể gây cháy nổ các máy móc, thiết bị thi công trên công trường, gây thiệt hại về kinh tế và

gây chết người. Hoạt động rà phá bom mìn được thực hiện trong khi GPMB.

+ Phạm vi tác động: trong phạm vi dự án; khu dân cư.

+ Phát sinh tiếng ồn lớn, ảnh hưởng đến lao động trực tiếp.

- Tuy nhiên, công tác rà phá bom mìn; vật liệu nổ sẽ được thực hiện bởi cán bộ của đơn vị có kinh nghiệm và chức năng của Bộ Quốc phòng nên các tác động ảnh hưởng được giảm thiểu. Công tác rà phá bom mìn được thực hiện theo QCVN 01:2012/BQP – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rà phá bom mìn, vật nổ.

- Mức độ tác động: Trung bình.

- Đối tượng chịu tác động: Khu dân cư xung quanh, môi trường đất, không khí.

(4) Tác động do thay đổi mục đích sử dụng đất

Việc thu hồi và chuyển đổi mục đích sử dụng đất sẽ gây ra một số xáo trộn, ảnh hưởng tâm lý, kế sinh nhai đến các đối tượng thuộc diện mất đất.

Khu vực dự án thường có dân số già, tỷ lệ người dân đang trong độ tuổi lao động thấp, khả năng chuyển đổi ngành nghề kém. Việc chiếm dụng đất nông nghiệp dẫn đến người dân mất khi kế sinh nhai, khó tìm kiếm công việc mới.

Ngoài ra, việc thu hồi đất để xây dựng dự án sẽ làm môi trường đất bị bê tông hóa, môi trường nước bị ô nhiễm bởi các chất ô nhiễm do quá trình thi công xây dựng, hoạt động thải ra từ đó làm ô nhiễm nguồn nước, hàm lượng chất hữu cơ trong đất suy giảm từ đó gây ảnh hưởng đến các sinh vật còn sống sót tại khu vực này. Như vậy việc thay đổi quy hoạch sử dụng đất là hoạt động lớn nhất của dự án và cũng là hoạt động có tác động lớn nhất đến môi trường, xã hội, đặc biệt là các tác động đến đời sống các đối tượng bị mất đất và các đối tượng ảnh hưởng gián tiếp từ việc thu hồi đất.

(5) Thiệt hại kinh tế do thu hồi đất

a. Thu hồi đất nông nghiệp (đất trồng lúa)

Tổng diện tích thực hiện dự án khoảng 55.155m^2 (khoảng 5,51 ha) trong đó diện tích có nguồn gốc trồng lúa và đất có khả năng trồng hai vụ trở lên khoảng 5,51ha, việc thu hồi đất nông nghiệp sẽ dẫn tới thiệt hại lâu dài về kinh tế cho khoảng các hộ dân đang canh tác tại đây bị ảnh hưởng một phần, các hộ dân còn đất canh tác tại những vị trí khu vực khác. Các hộ dân làm ngành nghề kinh tế khác nên mất đất nông nghiệp không bị ảnh hưởng đến kinh tế của người dân.

****Điều kiện kinh tế xã hội của các hộ dân bị dự án chiếm dụng 2,63ha đất ruộng canh tác:***

- Khu vực thực hiện dự án liên quan đến khoảng 2,63 ha đất lúa hiện đang được sử dụng bởi các hộ dân trên địa bàn. Hoạt động sản xuất nông nghiệp, ít trồng lúa chủ yếu người dân làm ngành nghề kinh tế khác là trọng yếu, nên khi bị thu hồi đất lúa không bị ảnh hưởng đến kinh tế của người dân. Hộ dân bị thu hồi đất ở sẽ đền bù đất đai theo đúng quy định nhà nước.

- Việc thu hồi/chiếm dụng diện tích đất lúa nêu trên làm thay đổi hiện trạng sử dụng đất, kéo theo sự suy giảm quỹ đất canh tác, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất nông nghiệp và thu nhập của người dân, tuy nhiên không ảnh hưởng quá lớn đến kinh tế của các hộ dân. Đa số các hộ dân có ổn định thu nhập kinh tế từ các ngành nghề khác

- Về mặt xã hội, sự thay đổi sinh kế và việc làm có thể làm gia tăng áp lực về an sinh xã hội, tiềm ẩn nguy cơ phát sinh khiếu nại, tranh chấp liên quan đến đất đai nếu công tác bồi thường, hỗ trợ không được thực hiện đầy đủ và kịp thời. Đây là các tác động xã hội cần được xem xét, đánh giá trong quá trình triển khai dự án.

Do đất đai là tư liệu sản xuất không tái tạo, cụ thể thiệt hại với các gia đình như sau:

- Tính bình quân 1 ha đất lúa tại khu vực dự án thực hiện 2 vụ đạt năng suất lần lượt (i) Vụ chiêm xuân: năng suất lúa bình quân đạt 60,5 tạ/ha; (ii) Vụ mùa: năng suất đạt 45 tạ/ha. Như vậy, tổng thiệt hại về lúa/ha = 45 tạ + 60,5 tạ = 105,5tạ/ha/năm.

+ Diện tích đất trồng lúa 2 vụ bị thu hồi là 26.300 m^2 (khoảng 2,63ha)

+ Tổng thiệt hại về lúa do diện tích đất lúa bị thu hồi bởi dự án:

105,5tạ/ha/năm x 2,63ha = 277,465tạ/năm khoảng 27,75 tấn/năm

+ Đơn giá thóc tại thời điểm hiện tại tính trung bình: 7.500 đồng/kg.

Việc thực hiện dự án đã chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở. Sự chuyển đổi này sẽ tác động trực tiếp tới người dân bị thu hồi đất với tổng diện tích đất trồng lúa thu hồi gần 2,63ha. Cụ thể là việc thay đổi nghề trồng trọt truyền thống sẽ dẫn đến những xáo trộn trong cuộc sống về vật chất, tinh thần của người dân địa phương. Nếu công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và ổn định dân cư không được thực hiện tốt sẽ dẫn đến những phản ứng tiêu cực từ phía người dân. Nếu công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và ổn định dân cư không được thực hiện tốt sẽ dẫn đến những phản ứng tiêu cực từ phía người dân. Do đó, Chủ đầu tư sẽ có phương án bồi thường theo đúng trình tự, quy định của Thành phố để đảm bảo quyền lợi của người dân mất đất.

Mặt khác, đối với các hộ gia đình sinh sống chủ yếu bằng nghề nông thì việc tiếp cận và chuyển đổi việc làm lại là một vấn đề khá khó khăn, ảnh hưởng đến đời sống vật chất về lâu dài và khi diện tích đất nông nghiệp giảm đi thì ít nhiều cũng ảnh hưởng đến vấn đề an ninh lương thực của khu vực.

Ngoài ra, việc thu hồi đất lúa sẽ gây ra ảnh hưởng đến đời sống văn hóa – xã hội của người dân, cụ thể:

- Gia tăng tệ nạn xã hội trên địa bàn: Do lao động mất việc làm, khả năng nhận biết về pháp luật hạn chế, mặt khác khi mất việc làm nên thời gian nhàn rỗi gia tăng từ đó có thể dẫn đến các tệ nạn như tụ tập đánh bài, rượu chè,.. từ đó có thể dẫn đến các hệ lụy khác như trộm cắp, đánh nhau,... và gây áp lực lên chính quyền địa phương.

- Người dân bị tác động mạnh bởi mức đền bù, nếu việc đền bù thỏa đáng người dân sẽ chấp nhận, ngược lại nếu mức đền bù không hợp lý họ sẽ không chấp nhận, gây cản trở cho tiến độ thi công của dự án. Điều này cũng gây xáo trộn đến vấn đề an ninh trật tự như biểu tình, chống đối, phá hoại,... trên địa bàn xã.

- Việc thu hồi đất và giải tỏa các công trình xây dựng trái phép có thể gây ra sự mất ổn định trong cộng đồng. Những hộ dân bị ảnh hưởng có thể phải di dời, dẫn đến sự gián đoạn trong cuộc sống hàng ngày, ảnh hưởng đến mối quan hệ xã hội và gây ra sự bất mãn trong cộng đồng.

Tuy nhiên, dự án chỉ thu hồi một phần diện tích đất nông nghiệp, các hộ dân này vẫn còn đất nông nghiệp khác để canh tác trên địa bàn xã Đông Anh nên tác động

của việc thu hồi đất canh tác nông nghiệp đến đời sống kinh tế của người dân cũng giảm đi đáng kể.

Mức độ tác động: Lớn

Đối tượng chịu tác động: Người dân bị mất đất, thu hồi tài sản trên đất.

b. Tác động đến kinh tế xã hội, an ninh lương thực, việc làm của người dân

Đối với các hộ gia đình sinh sống chủ yếu bằng nghề nông thì việc tiếp cận và chuyển đổi việc làm lại là một vấn đề khá khó khăn, ảnh hưởng đến đời sống vật chất về lâu dài và khi diện tích đất nông nghiệp giảm đi thì ít nhiều cũng ảnh hưởng đến vấn đề an ninh lương thực của khu vực. Tuy nhiên, khu vực xã Đông Anh nói riêng cũng như Thành phố Hà Nội nói chung diện tích đất người dân trồng lúa còn rất nhiều nên không ảnh hưởng đến an ninh lương thực của khu vực.

- Ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống: Do đất canh tác là một nguồn thu nhập của các hộ dân. Việc không có đất canh tác sẽ không có thóc, gạo để đảm bảo nhu cầu ăn uống hàng ngày cũng như kinh tế của gia đình bị giảm xuống từ đó gây khó khăn đối với các hoạt động chi tiêu hằng ngày và kéo theo đó là việc học của con em các hộ gia đình có thể bị ảnh hưởng, đồng thời ảnh hưởng đến an ninh xã hội của khu vực.

- Gia tăng tệ nạn xã hội trên địa bàn: Do lao động mất việc làm, khả năng nhận biết về pháp luật hạn chế, mặt khác khi mất việc làm nên thời gian nhàn rỗi gia tăng từ đó có thể dẫn đến các tệ nạn như tụ tập đánh bài, rượu chè, … từ đó có thể dẫn đến các hệ lụy khác như trộm cắp, đánh nhau... và gây áp lực lên chính quyền địa phương.

- Người dân bị tác động mạnh bởi mức đền bù, nếu việc đền bù thỏa đáng người dân sẽ chấp nhận, ngược lại nếu mức đền bù không hợp lý họ sẽ không chấp nhận, gây cản trở cho tiến độ thi công của dự án. Điều này cũng gây xáo trộn đến vấn đề an ninh trật tự như biểu tình, chống đối, phá hoại... trên địa bàn xã.

c. Tác động của việc thu hồi đất đến sinh kế của người dân

Người nông dân chủ yếu chỉ có đất nông nghiệp là công cụ sản xuất, khi bị thu hồi đất rồi thì sẽ không còn công cụ sản xuất nữa. Thực tế cho thấy, bất kỳ hoạt động thu hồi đất nào cũng làm mất đi quyền khai thác, sử dụng và sinh sống ổn định của một chủ thể đối với đất bị thu hồi. Khi thu hồi đất nông nghiệp và hoa màu, người dân mất hoa màu và đất canh tác sẽ ảnh hưởng tới việc làm, gia tăng lao động nhàn rỗi, từ đó mà thu nhập giảm sẽ gây ảnh hưởng tới chất lượng cuộc sống, ảnh hưởng xấu đến tâm lý của các hộ dân nếu như không có phương án hỗ trợ, đền bù hợp lý.

d. Làm giảm diện tích canh tác đất nông nghiệp của xã Đông Anh

Việc thu hồi đất sẽ làm mất diện tích đất canh tác của các hộ dân ở đây, dẫn đến giảm thu nhập từ các hoạt động nông nghiệp; đặc biệt là các hộ dân bị thu hồi 100% đất canh tác sẽ chịu tác động tiêu cực lâu dài đến cuộc sống vì không kịp thích ứng và chuyển đổi ngành nghề. Như vậy, tác động từ quá trình thu hồi đất trồng lúa sẽ ảnh hưởng tới kinh tế địa phương, làm thay đổi cơ cấu nông nghiệp và ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống các hộ dân bị mất đất do không còn nguồn thu nhập hàng năm từ việc trồng lúa. Tuy nhiên, khi thu hồi đất Chủ đầu tư dự án có phương án đền bù thỏa đáng theo đúng quy định của nhà nước cho các hộ dân mất đất canh tác, tiền đền bù giúp người dân có vốn để chuyển đổi ngành nghề nên tác động của quá trình này là không lớn.

Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng sẽ được Chủ đầu tư dự án phối hợp với UBND xã Đông Anh lên phương án đền bù hợp lý đối với phần diện tích đất còn lại.

(6) Tác động đến chính quyền địa phương do thu hồi đất:

Trong quá trình thực hiện giải phóng mặt bằng của dự án, các tác động tới chính quyền địa phương gồm có:

- Công tác đền bù nếu không diễn ra thuận lợi và không được sự chấp thuận của người dân sẽ gây ra các áp lực về an ninh xã hội tại khu vực.

- Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất và đền bù cũng gây khó khăn cho chính quyền địa phương trong việc bố trí đất đai sản xuất, ổn định đời sống cho người dân, tạo công ăn việc làm, đào tạo nghề cho người dân.

- Việc các hộ gia đình bị thu hồi đất bị thiếu việc làm, suy giảm chất lượng cuộc sống, các tệ nạn xã hội gia tăng đều gây áp lực lên chính quyền địa phương của khu vực.

(7) Tác động đến hệ sinh thái do thu hồi đất:

- Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sẽ có tác động đến hệ sinh thái nông nghiệp hiện có. Việc chuyển đổi này sẽ làm mất nơi ở, môi trường sống của của hệ sinh thái nông nghiệp từ đó làm giảm sự đa dạng, giảm tỉ lệ các loài động thực vật và gây chết một số loài sinh vật do không thích nghi được môi trường sống mới.

- Việc thu hồi đất lúa đồng nghĩa với việc sinh vật sản xuất (cây lúa) không được gieo trồng. Từ đó dẫn đến mất nguồn thức ăn cho sinh vật tiêu thụ bậc 1 (sâu, bọ...) mất thức ăn cho sinh vật tiêu thụ bậc 2 như chim...

- Việc không có nơi ở để sinh sống, không có nguồn thức ăn có thể dẫn đến các sinh vật bị đói, buộc phải thay đổi để thích nghi môi trường mới theo quy luật sinh tồn tự nhiên và một số loài không thích nghi được sẽ bị chết từ đó làm giảm đa dạng sinh học của khu vực.

- Suy giảm chất lượng môi trường: Việc thu hồi đất để xây dựng và phát triển hạ tầng sẽ làm môi trường đất bị bê tông hóa, môi trường nước bị ô nhiễm bởi các chất ô nhiễm do quá trình thi công xây dựng, hoạt động thải ra từ đó làm ô nhiễm nguồn nước, hàm lượng chất hữu cơ trong đất suy giảm từ đó gây ảnh hưởng đến các sinh vật còn sống sót tại khu vực này.

- Tác động đến sự trao đổi chất và năng lượng trong hệ sinh thái nông nghiệp: Hệ sinh thái nông nghiệp là một hệ thống chức năng, hoạt động theo những quy luật nhất định có sự trao đổi vật chất và năng lượng từ bên ngoài. Cụ thể, sinh vật sản xuất là cây lúa trao đổi năng lượng với khí quyển bằng cách nhận năng lượng bức xạ của mặt trời thông qua quá trình quang hợp của lá xanh tổng hợp lên chất hữu cơ, đồng thời cây trồng có sự trao đổi CO_2 với khí quyển, nước với khí quyển và đất, đạm và các chất khoáng với đất. Khi sinh vật sản xuất là cây lúa không được gieo trồng thì mọi quá trình trao đổi chất tại hệ sinh thái sẽ bị gián đoạn thấm chí là ngừng trao đổi chất làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường đất, nước không khí tại khu vực và ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống của các loài sinh vật có trong hệ sinh thái.

(8) Tác động do lấy đất giao thông

Trong phạm vi dự án có 05 đoạn đường các đoạn đường này có các hộ dân lưu thông ra vào thôn và đi nội động với lượng phương tiện giao thông không lớn nên việc

tác động đến lấy đất giao thông của khu vực là bình thường.

Tuy nhiên, xung quanh khu dân cư này còn rất nhiều các tuyến đường nội thôn khác mà các hộ dân cạnh tuyến đường phá dỡ có thể di chuyển nên các phương tiện vẫn có thể lưu thông bình thường nên tác động của việc lấy đất giao thông từ dự án đến hoạt động giao thông cũng được giảm đi đáng kể.

Do vậy, Chủ đầu tư dự án cần có biện pháp tổ chức thi công, phân luồng giao thông và lựa chọn tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng hợp lý để hạn chế ảnh hưởng do hoạt động này đến người dân.

Trong quá trình thi công, các phương tiện giao thông sử dụng trong giai đoạn chuẩn bị có thể gây một số tác động như làm ách tắc giao thông khu vực tại cổng ra khu đất dự án, có thể gây hư hại tới hệ thống giao thông hiện trạng, gây hư hại bề mặt đường, sụt lún các vị trí bề mặt đường yếu, có thể gây ra tai nạn giao thông trên các tuyến đường, rơi vãi vật liệu trên các tuyến đường vận chuyển, gây ô nhiễm môi trường không khí do bụi và khí thải.

Mức độ tác động: Lớn

Đối tượng chịu tác động: Người dân xung quanh khu vực dự án

(9) Tác động của việc san lấp mương hiện trạng

Trong quá trình thi công san nền sẽ tiến hành san lấp các tuyến mương đất, mương xây hiện trạng có chức năng tiêu thoát nước cho khu vực đồng ruộng và khu dân cư phía Nam dự án. Việc san lấp các tuyến mương hiện trạng trong dự án sẽ gây ra các tác động sau:

- Giảm khả năng thoát nước: San lấp mương làm mất đi các kênh thoát nước tự nhiên, gây cản trở dòng chảy. Khả năng tiêu thoát nước trong khu vực bị suy giảm đáng kể, dẫn đến việc nước mưa và nước thải không thể thoát kịp thời. Điều này đặc biệt nghiêm trọng trong mùa mưa, khi lượng nước tăng đột ngột.

- Gia tăng nguy cơ ngập úng: Hệ thống thoát nước bị suy yếu khi không còn các mương tiêu thoát để hỗ trợ tiêu thoát nhanh nước mưa và nước thải. Nguy cơ ngập lụt tại các khu dân cư và đường phố gia tăng. Nước mưa rơi xuống không gây bất lợi cho cuộc sống hàng ngày nhưng có thể gây hại cho cơ sở hạ tầng như đường sá, nhà cửa và công trình công cộng.

- Gia tăng ô nhiễm môi trường nước: Nước thải sinh hoạt và nước mưa không thể tiêu phản ứng lại trong khu vực, gây ra tình trạng ô nhiễm cục bộ. Ô nhiễm nước mặt và nước tràn tăng lên, gây ảnh hưởng đến chất lượng nước sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp. Tình trạng này kéo dài có thể ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng và hệ sinh thái.

- Tăng nguy cơ tổn hại do thiên tài: Khi mương thoát nước được san lấp, các hiện tượng thiên tai như mưa lớn, bão tố có thể gây tổn hại nặng nề hơn hệ thống thoát nước không thể đáp ứng nhu cầu thoát nước. Khu vực dễ bị tổn thương hơn trước thiên tài, có nguy cơ chịu tổn hại về người và tài sản cao hơn.

Tuy nhiên, khi dự án triển khai sẽ xây dựng các tuyến cống thay thế để thu gom và thoát nước mưa cho khu vực dự án nên hạn chế việc xảy ra ngập úng cục bộ.

(10) Đánh giá tác động đối với hoạt động tiêu thoát nước, chất lượng nước khi tiến hành san lấp mương hiện trạng

*** Hiện trạng mương và vai trò thoát nước khu vực:**

- Mương hiện trạng trong khu vực dự án có chức năng chính là thu gom và tiêu thoát nước mưa, nước mặt từ khu vực xung quanh ra hệ thống kênh/mương tiêu chung

- Chất lượng nước trong mương hiện trạng chủ yếu chịu ảnh hưởng bởi nước mưa chảy tràn, bùn đất xói mòn và một phần chất hữu cơ từ sinh hoạt, nhìn chung ở mức trung bình đến kém, có hiện tượng lắng đọng bùn, rác thải tại một số đoạn.

*** Đánh giá tác động đến hoạt động tiêu thoát nước**

- Tác động trong giai đoạn san lấp mương

+ Việc tiến hành san lấp mương hiện trạng có thể gây ra các tác động tiêu cực đến khả năng tiêu thoát nước của khu vực, cụ thể:

+ Làm giảm hoặc mất hoàn toàn khả năng dẫn nước tự nhiên của mương, gây cản trở dòng chảy bề mặt.

+ Nguy cơ ngập úng cục bộ tại khu vực dự án và các khu vực lân cận, đặc biệt trong các đợt mưa lớn hoặc mưa kéo dài.

+ Gia tăng áp lực cho hệ thống thoát nước hiện hữu xung quanh, nếu không có phương án thoát nước thay thế kịp thời.

+ Trong quá trình thi công san lấp, đất, cát, vật liệu rơi vãi có thể làm bồi lắng, tắc nghẽn các tuyến mương, cống thoát nước lân cận.

- Tác động trong giai đoạn sau san lấp

Sau khi mương bị san lấp, nếu không xây dựng hệ thống thoát nước thay thế phù hợp:

+ Khả năng tiêu thoát nước mưa của khu vực sẽ bị suy giảm lâu dài.

+ Tăng nguy cơ ngập úng, ảnh hưởng đến hạ tầng kỹ thuật, giao thông và sinh hoạt của người dân xung quanh.

*** Đánh giá tác động đến chất lượng nước**

- Tác động trong giai đoạn thi công san lấp

Trong quá trình san lấp mương, chất lượng nước khu vực có thể bị ảnh hưởng bởi:

+ Gia tăng hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS) do đất, bùn bị khuấy trộn và cuốn trôi theo nước mưa.

+ Phát tán chất ô nhiễm hữu cơ tích tụ trong bùn đáy mương, có thể làm tăng các chỉ tiêu như BOD, COD, gây mùi hôi cục bộ.

+ Nguy cơ rò rỉ dầu mỡ từ máy móc, thiết bị thi công, ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt xung quanh.

- Tác động sau khi san lấp mương

Sau khi mương bị san lấp:

+ Nguồn tiếp nhận nước mặt tự nhiên bị mất đi, nước mưa chảy tràn có thể cuốn theo chất bẩn, dầu mỡ, rác thải chảy trực tiếp ra các khu vực thấp hoặc hệ thống thoát nước khác.

+ Nếu hệ thống thoát nước thay thế không đảm bảo, chất lượng nước mặt khu vực có nguy cơ suy giảm do ứ đọng nước, phát sinh mùi và vi sinh vật gây hại.

*** Đánh giá, dự báo tác động gây nên bởi các rủi ro, sự cố trong quá trình phá dỡ**

- Trong quá trình phá dỡ công trình hiện trạng thì sự cố tai nạn lao động có thể xảy ra nhiều nhất. Nguyên nhân của các trường hợp xảy ra sự cố tai nạn lao động được xác định chủ yếu:

+ Ô nhiễm môi trường xảy ra trong quá trình phá dỡ làm ảnh hưởng xấu tới sức khỏe của công nhân. Một vài loại ô nhiễm cấp tính tùy thuộc theo thời gian và mức độ tác dụng có khả năng gây mệt mỏi, choáng váng hay ngất cho công nhân trong khi lao động.

- Công việc phá dỡ sử dụng các máy móc, thiết bị có độ ồn, độ rung cao có thể ảnh hưởng đến thính giác, sức khỏe của công nhân vận hành máy.

- Do tính bất cẩn trong lao động, thiếu trang bị bảo hộ lao động, hoặc do thiếu ý thức tuân thủ nghiêm chỉnh về nội quy an toàn lao động của công nhân thi công.

- Các tai nạn lao động có thể xảy ra trên công trường xây dựng thường là trượt ngã từ trên cao, bị thương do các vật nặng hoặc sắc nhọn từ trên cao rơi xuống, điện giật, tường đổ lên người v.v… mà nguyên nhân thường là do công nhân không tuân thủ các kỉ luật và nội dung lao động, chưa thành thạo nghề, ít kinh nghiệm hoặc do phương tiện, công cụ lao động (thanh, cẩu, tời…) và trang bị lao động chưa đầy đủ không đảm bảo an toàn.

- Tai nạn lao động từ các công tác tiếp cận với điện như công tác thi công hệ thống cấp điện, va chạm vào các đường dây điện dẫn ngang đường, bão, gió gây đứt dây điện hoặc chưa ngắt các thiết bị điện, đường dây điện đã tiến hành phá dỡ.

1.1.2. Đánh giá tác động trong giai đoạn thi công

Tại giai đoạn thi công xây dựng sẽ diễn ra các hoạt động sau:

- San nền.

- Xây dựng hạ tầng cơ sở (đường giao thông, cấp nước, thoát nước thải, thoát nước mưa, cấp điện, cây xanh).

- Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu thi công xây dựng.

- Hoạt động sinh hoạt của công nhân xây dựng.

Nguồn gây tác động có liên quan và không liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng của Dự án được trình bày tại bảng dưới.

Bảng 4. 14. Nguồn gây tác động trong giai đoạn thi công, xây dựng

Hoạt động của dự án	Nguồn gây tác động	
	Liên quan đến chất thải	Không liên quan đến chất thải

- San nền - Thi công xây dựng - Vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng - Trồng cây xanh	- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động thi công các hạng mục, phương tiện giao thông, máy móc thi công - Nước mưa chảy tràn - Nước thải xây dựng - Chất thải xây dựng - Dầu mỡ thải, chất thải nguy hại	- Khả năng gây ngập úng - Tiếng ồn do hoạt động thi công các hạng mục - Tai nạn lao động - Cháy nổ - Cản trở giao thông đi lại
- Hoạt động của công nhân tại công trường	- Chất thải rắn sinh hoạt - Nước thải sinh hoạt	- Tệ nạn xã hội - Lây lan dịch bệnh

Đối tượng và quy mô bị tác động được trình bày tại bảng 4.12

Bảng 4. 15. Đối tượng và quy mô bị tác động

TT	Tác nhân	Nguồn phát sinh	Quy mô tác động	Đối tượng chịu tác động	Nhận xét
I	**Có liên quan đến chất thải**				
1.1	Bụi, khí thải	Bụi khuếch tán từ quá trình đào đắp, thi công xây dựng	Tác động trong phạm vi dự án, tại khu vực đào đắp và thi công xây dựng; chỉ tác động trong giai đoạn thi công, xây dựng	Các khu dân cư xung quanh dự án	Tác động ở mức trung bình, ngắn hạn, có thể kiểm soát
		Bụi và khí thải từ phương tiện vận chuyển	Tác động trong phạm vi dự án và hai bên tuyến đường vận chuyển; chỉ tác động trong giai đoạn thi công, xây dựng		Tác động ở mức thấp, ngắn hạn, có thể kiểm soát
		Tiếng ồn của các thiết bị máy móc, phương tiện thi công	Tác động trong phạm vi dự án là chủ yếu; chỉ tác động trong giai đoạn thi công, xây dựng		Tác động ở mức thấp, ngắn hạn, có thể kiểm soát

TT	Tác nhân	Nguồn phát sinh	Quy mô tác động	Đối tượng chịu tác động	Nhận xét
1.2	Nước thải	Nước thải sinh hoạt	Tác động trong phạm vi dự án; chỉ tác động trong giai đoạn thi công, xây dựng	Mương thoát nước	Tác động ở mức trung bình, ngắn hạn, có thể kiểm soát.
		Nước mưa chảy tràn	Tác động trong phạm vi dự án; chỉ tác động trong giai đoạn thi công, xây dựng		Tác động ở mức trung bình, ngắn hạn.
		Nước thải xây dựng	Tác động trong phạm vi dự án; chỉ tác động trong giai đoạn thi công, xây dựng		Tác động ở mức trung bình, ngắn hạn.
1.3	Chất thải rắn	Chất thải rắn sinh hoạt	Tác động trong phạm vi dự án; chỉ tác động trong giai đoạn thi công, xây dựng	Cảnh quan và nguồn nước xung quanh lán trại và khu tập kết vật liệu xây dựng	Tác động ở mức trung bình, ngắn hạn, có thể kiểm soát.
		Chất thải rắn xây dựng	Tác động trong phạm vi dự án; chỉ tác động trong giai đoạn thi công, xây dựng		Tác động ở mức trung bình, ngắn hạn, có thể kiểm soát.
		Chất thải rắn nguy hại (dầu mỡ thải).	Tác động trong phạm vi dự án; chỉ tác động trong giai đoạn thi công, xây dựng		Tác động ở mức trung bình, ngắn hạn, có thể kiểm soát.
II	**Không liên quan đến chất thải**				
2.1	Vận chuyển vật liệu	Cản trở giao thông đi lại và lối đi lại của người dân	Tác động trong và bên ngoài phạm vi dự án; chỉ tác động trong giai đoạn thi công, xây dựng	Hoạt động giao thông, các khu dân cư xung quanh dự án, người tham gia giao thông	Tác động ở mức thấp, ngắn hạn, có thể kiểm soát được.
2.2	Tập	Mâu thuẫn giữa	Tác động trong và		Tác động ở

TT	Tác nhân	Nguồn phát sinh	Quy mô tác động	Đối tượng chịu tác động	Nhận xét
	trung công nhân xây dựng	công nhân xây dựng và người dân địa phương	bên ngoài phạm vi dự án; chỉ tác động trong giai đoạn thi công, xây dựng		mức thấp, ngắn hạn, có thể kiểm soát được.
		Tệ nạn xã hội	Tác động cục bộ trong phạm vi dự án; chỉ tác động trong giai đoạn thi công xây dựng		Tác động ở mức thấp, ngắn hạn, có thể kiểm soát được.
2.3	Xây dựng	Sự cố tai nạn lao động, cháy nổ	Tác động cục bộ trong phạm vi dự án; chỉ tác động trong giai đoạn thi công xây dựng	Công nhân xây dựng trên công trường và ở khu vực lán trại	Tác động ở mức thấp, ngắn hạn, có thể kiểm soát được.
		Ngập úng cục bộ	Tác động trong và bên ngoài phạm vi dự án	Khu dân cư giáp dự án	Tác động ở mức cao, dài hạn, có thể kiểm soát được.

A. Đánh giá tác động liên quan đến chất thải

(1) Tác động của bụi, khí thải

a. Các nguồn gây tác động phát sinh bụi và khí thải

- Bụi, khí thải từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên, vật liệu xây dựng (đất, đá dăm, cát, bê tông…), vận chuyển đổ thải (bùn, đất dư thừa);

- Bụi khí thải đào đắp, san ủi, lu đầm;

- Bụi từ hoạt động bốc dỡ nguyên, vật liệu xây dựng;

- Khí thải từ công đoạn hàn.

- Khí thải từ máy móc thi công.

b. Đánh giá các tác động

* Bụi phát sinh do hoạt động đào đắp đất đá từ quá trình thi công san nền, thi công đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật khác

Từ bảng 1.2, chương 1 đã thống kê được tổng khối lượng cần phải đắp từ các hoạt động của dự án cụ thể như sau:

+ Đối với hạng mục san nền là: 54.241,92m^3.

+ Đối với hạng mục hạ tầng kỹ thuật: 36.535,70m^3.

Lượng bụi phát sinh từ hoạt động đào đắp phụ thuộc vào đất đào, độ ẩm và điều

kiện thời tiết. Dự báo nồng độ bụi phát sinh từ hoạt động đào đắp căn cứ trên: tổng lượng đất đào đắp, nạo vét. Tỷ trọng đất bán khô là 1,45 tấn/m^3, cát vừa là 1,4 tấn/m^3, vì vậy:

+ Tổng khối lượng đào đắp hạng mục san nền sẽ bằng: 54.241,92 x 1,4 = 75.938,69 tấn, trong thời gian 9 tháng (270 ngày).

+ Tổng khối lượng đào đắp các hạng mục HTKT khác: 36.535,70 x 1,45 = 52.976,77 tấn, trong thời gian 9 tháng (270 ngày).

Theo EMEP/EEA air pollutant emission inventory guidebook 2023, công thức tính toán lượng phát thải do quá trình đào đắp san nền như sau:

$$E = k \times 0{,}0016 \times \frac{\left(\frac{U}{2{,}2}\right)^{1{,}4}}{\left(\frac{M}{2}\right)^{1{,}3}} xQ \quad (3.8)$$

Trong đó:

+ E: Hệ số ô nhiễm, kg bụi/tấn đất;

+ k: Hệ số kích thước hạt bụi, trong trường hợp này đánh giá bụi TSP (kích thước bụi <30µm) nên lấy k = 0,35

+ U: Tốc độ gió trung bình m/s (U= 2,95m/s)

+ M: Độ ẩm trung bình của vật liệu, khoảng 11%

+ Q: Khối lượng đào đắp (kg/thời gian thực hiện).

Bảng 4. 16. Hệ số phát thải và nồng độ bụi ước tính trong đào đắp và san nền

STT	Hạng mục	Khối lượng vật liệu (tấn)	Hệ số kích thước hạt bụi	Tải lượng bụi E (kg)	Tải lượng bụi	
					kg/ngày	mg/m^2.s (*)
1	San nền: Quý I-III/2027	75.938,69	0,35	2.783,16	10,31	0,006
2	HTKT: Quý IV/2027 - Quý II/2028	52.976,77	0,35	1.941,61	7,19	0,005

Ghi chú: (*) Tải lượng bụi (mg/m^2.s) = Tải lượng bụi (kg/ngày)*106 / (55.155m^2 *8h*3.600s)

Tổng lượng bụi phát sinh trong giai đoạn thi công đào đắp san nền khoảng 17,5kg/ngày

Nồng độ bụi phát sinh trong quá trình phá dỡ được tính toán theo công thức "Hộp cố định" (Nguồn: Noel de Never – Air Pollution Control Engineering) cho nguồn diện như sau:

$$C = C0 + (E.l)/(u.H) \quad (3.5)$$

Trong đó:

+ C: Nồng độ bụi dự báo (mg/m^3);

+ C0: Nồng độ bụi nền = 132 (mg/m^3) – theo kết quả quan trắc mẫu nền;

+ E: Tải lượng các chất ô nhiễm (mg/m^2.s);

+ L: Chiều dài của khu vực thực hiện thi công (=350m);

+ u: Vận tốc gió trung bình = 2,95m/s;

+ H: Chiều cao tác động = 10m.

Bảng 4. 17. Nồng độ bụi từ quá trình đào đắp san nền

TT	Hạng mục	Tải lượng bụi(mg/m^2.s)	Nồng độ bụi nền (mg/m^3)	Nồng độ bụi dự báo (mg/m^3)	QCVN 05:2023/BTNMT Trung bình 1 giờ
1	San nền	0,006	0,132	0,203	0,3
2	HTKT	0,005	0,132	0,191	0,3

Nhận xét: theo bảng trên, nồng độ bụi lơ lửng phát sinh từ quá trình đào đắp và san nền có giá trị trung bình trong 1 giờ làm việc cao hơn so với giới hạn cho phép QCVN 05:2023/BTNMT. Như vậy, sự phát sinh bụi trong hoạt động san nền có thể gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe công nhân thi công và ảnh hưởng gián tiếp đến các khu dân cư xung quanh dự án như khu dân cư. Do đó, cần áp dụng biện pháp che chắn công trường, phun nước chống bụi... để hạn chế ô nhiễm.

- Đánh giá tác động: bụi này bao gồm chủ yếu là bụi lắng (có tác động phát tán không xa) và rất ít là bụi lơ lửng (có tác động phát tán xa), trong đó theo kết quả khảo sát tại một số dự án đầu tư tương tự ở trong nước thì lượng bụi lắng có thể chiếm tới 95% và lượng bụi lơ lửng chiếm khoảng 5% còn lại.

+ Tác động trực tiếp: Tải lượng bụi này phát sinh trong quá trình thi công san nền và có ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe của 50 công nhân trên công trường.

+ Tác động gián tiếp: Đối với ảnh hưởng tới sức khỏe dân cư xung quanh thì cần đánh giá căn cứ trên khả năng phát tán bụi lơ lửng đi xa

Mức độ tác động: Lớn

Đối tượng chịu tác động: Dân cư công nhân và không khí.

** Bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng và vật liệu san nền*

Trong quá trình xây dựng các hạng mục của dự án, một khối lượng lớn nguyên liệu bao gồm xi măng, cát, gạch, đá, sắt thép... và vật liệu san nền sẽ được chuyên chở bằng đường bộ tới khu vực dự án để được phục vụ hoạt động xây dựng hoàn thiện công trình của dự án.

Mức độ ô nhiễm từ các phương tiện vận chuyển phụ thuộc vào chất lượng đường xá, mật độ xe, lưu lượng dòng xe, chất lượng xe trên công trường và nhiên liệu sử dụng. Hệ số phát thải cho xe chạy bằng dầu Diesel thống kê của EMEP/EEA 2023 được trình bày như sau:

Bảng 4. 18. Hệ số phát thải cho xe chạy bằng dầu Diesel

STT	Loại xe	Đơn vị	CO	NOx	Bụi PM 2.5	S02
1	Xe hạng nặng < = 7,5 tấn	g/km	1,85	4,7	0,333	0,24
2	Xe hạng nặng 7,5 tấn - 16 tấn		2,13	8,92	0,3344	0,24
3	Xe hạng nặng 16 tấn- 32 tấn		1,93	10,7	0,418	0,24
4	Xe hạng nặng > 32 tấn		2,25	12,8	0,491	0,24

(Nguồn: EMEP/EEA Airpollutants emission inventory guidebook, 2023))

* Ghi chú: Hệ số phát thải khí SO2 tính theo công thức:

$$E_{SO_{2,m}} = 2 \times k_{S,m} \times FC_m$$

Trong đó:

+ kS,m: Hàm lượng lưu huỳnh liên quan đến trọng lượng trong nhiên liệu dầu diesel (g/g dầu diesel). Hiện nay, tại Việt Nam đang lưu hành dầu Diesel có hàm lượng lưu huỳnh là 0,05% áp dụng cho các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

+ FCm: Mức tiêu hao nhiên liệu (g/km). Theo EMEP/EEA Airpollutants emission inventory guidebook, 2023→ FCm = 240 g/km đối với xe hạng nặng.

Dựa vào hệ số ô nhiễm của EMEP/EEA 2023, tải lượng các chất ô nhiễm (E) do các phương tiện vận chuyển thải ra được tính toán như sau (áp dụng hệ số ô nhiễm đối với xe có tải trọng 7,5 - 16 tấn).

E = N x M x EF (g/ngày)

Trong đó:

+ E: Tải lượng ô nhiễm (g/ngày);

+ N: Số lượt xe vận chuyển;

+ M: Quãng đường vận chuyển (km/ngày)

+ EF: Hệ số phát thải (g/km)

Căn cứ lượng nguyên vật liệu san nền cần mua thêm từ bên ngoài được tính toán tại chương 1 trên cơ sở tổng hợp khối lượng đào đắp tại dự án tại bảng 1.19 và bảng 1.20 về tổng hợp khối lượng vật liệu xây dựng.

Chủ đầu tư sử dụng xe tải hạng nặng 12 tấn thì số chuyến xe cần vận chuyển như sau:

TT	Giai đoạn	Tổng nguyên vật liệu (tấn)	Tổng số chuyến (chuyến)	Số chuyến /ngày (chuyến)	Thời gian thực hiện
1	Vận chuyển vật liệu san nền	54.385,58	4533	17	270
2	Vận chuyển vật liệu xây dựng	6.960,90	581	3	270

Vị trí cung cấp nguyên vật liệu san nền và vật liệu xây dựng: Các đơn vị cung cấp vật liệu trên địa bàn thành phố, có khoảng cách tới dự án trong bán kính 10km.

Dựa vào hệ số ô nhiễm và công thức tính tải lượng chất ô nhiễm (3.6) để tính toán tải lượng các chất ô nhiễm (E) do các phương tiện vận chuyển thải ra được tính toán như sau (áp dụng hệ số ô nhiễm đối với xe hạng nặng 7,5 tấn - 16 tấn). Kết quả tính toán như sau:

Bảng 4. 19. Tải lượng các chất ô nhiễm từ hoạt động vận chuyển của xe tải

Chất ô nhiễm	Hệ số phát thải (g/km)	Mật độ xe (lượt xe/ngày)	Quãng đường vận chuyển (km)	Tải lượng chất ô nhiễm	
				g/ngày	µg/m.s
Hoạt động vận chuyển vật liệu san nền					
Bụi PM2.5	0,3344	34	10	113,70	0,4
SO2	0,24			81,60	0,3
NOx	8,92			3.032,80	10,5
CO	2,13			724,20	2,5
Hoạt động vận chuyển vật liệu xây dựng					
Bụi PM2.5	0,3344	6	10	20,06	0,07
SO2	0,24			14,40	0,05
NOx	8,92			535,20	1,86
CO	2,13			127,80	0,44

Hoạt động vận chuyển của xe tải phát sinh chất ô nhiễm khí ở dạng nguồn đường. Từ tải lượng của các chất khí ô nhiễm đã tính toán ở bảng trên, áp dụng công thức mô hình cải biên của Sutton để tính toán nồng độ trung bình của các chất ô nhiễm tại một vị trí bất kỳ trên đoạn đường di chuyển của phương tiện. Công thức của Sutton như sau:

$$C = \frac{0,8E\left\{\exp\left[\frac{-(z+h)^2}{2\delta_z^2}\right] + \exp\left[\frac{-(z-h)^2}{2\delta_z^2}\right]\right\}}{\delta_z . u} + C_0 \quad (3.7)$$

(Nguồn: Trần Đức Hạ, Giáo trình Bảo vệ môi trường trong xây dựng cơ bản, Nhà xuất bản Xây Dựng, Hà Nội năm 2010)

Trong đó:

+ C: Nồng độ chất ô nhiễm trong không khí (µg/m^3).

+ C0: Nồng độ chất ô nhiễm trong MT không khí nền (µg/m^3).

+ E: Tải lượng của chất ô nhiễm từ nguồn thải (µg/m.s).

+ z: Độ cao của điểm tính toán, z = 2 m (tầm hít thở của con người).

+ h: Độ cao của nguồn đường so với mặt đất xung quanh (m), h =0,5 m;

+ u: Tốc độ gió trung bình tại khu vực (m/s); u=2,95 m/s

+ σz: Hệ số khuếch tán chất ô nhiễm theo phương z(m).

Giá trị hệ số khuếch tán chất ô nhiễm (z theo phương đứng (z) với độ ổn định của khí quyển tại khu vực công trình là B, được xác định theo công thức:

$$\sigma z = 0,53. X0,73 \quad (m).$$

Trong đó: x: Khoảng cách của điểm tính toán so với nguồn thải, theo chiều gió thổi, m.

Do đó, có thể xem nguồn phát thải là nguồn đường để đánh giá sự lan truyền của chất ô nhiễm trong không khí theo chiều gió. Để xác định quy mô tác động của bụi, khí thải độc hại của các phương tiện giao thông sử dụng phương pháp tính toán nồng độ bụi, khí thải theo nguồn đường.

Bảng 4. 20. Nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên, vật liệu xây dựng

TT	X (m) / C (x, z) (µg/m3)	5	10	15	25	30	100	QCVN 05:2023/ BTNMT (TB 1h)
A	**Hoạt động vận chuyển vật liệu san nền**							
1	**Bụi PM2.5**	132,40	132,39	132,38	132,37	132,36	132,35	300
2	**SO2**	124,96	124,96	124,95	124,94	124,94	124,93	350
3	**Nox**	75,48	75,32	75,06	74,73	74,62	74,14	200
4	**CO**	5.100,41	5.100,37	5.100,31	5.100,23	5.100,20	5.100,09	30.000
B	**Hoạt động vận chuyển vật liệu xây dựng**							
1	**Bụi PM2.5**	132,34	132,34	132,34	132,34	132,34	132,34	300
2	**SO2**	124,92	124,92	124,92	124,92	124,92	124,92	350
3	**Nox**	74,07	74,04	74,00	73,94	73,92	73,83	200
4	**CO**	5.100,07	5.100,06	5.100,05	5.100,04	5.100,04	5.100,02	30.000

Ghi chú: QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

Nhận xét: Từ bảng trên ta thấy các thông số ô nhiễm đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc về chất lượng không khí xung quanh. Theo khoảng cách vận chuyển thì lượng bụi, khí thải được khuếch tán và giảm dần, nhưng vẫn sẽ gây ảnh hưởng đến môi trường trên tuyến

đường vận chuyển. Đối tượng chịu tác động chính là những người tham gia tham gia giao thông trên tuyến đường vận chuyển và người dân sinh sống gần khu vực vì trong quá trình vận chuyển có phát sinh bụi, khí thải, vật liệu xây dựng rơi vãi, ...

Mức độ tác động: Nhỏ

Đối tượng chịu tác động: Dân cư dọc 2 tuyến đường vận chuyển, không khí.

** Bụi phát sinh do quá trình tập kết nguyên vật liệu:*

Quá trình bốc dỡ và tập kết nguyên vật liệu tại công trường xây dựng sẽ gây phát tán bụi ra môi trường xung quanh. Bụi chủ yếu phát tán ra từ các nguồn vật liệu như cát, đá, xi măng và một phần từ sắt thép.

Theo tính toán tại chương 1 thì tổng khối lượng nguyên vật liệu cần sử dụng cho công trình là 61.345,48 tấn. Thời gian bốc dỡ, tập kết NVL trong 540 ngày.

Để tính toán lượng bụi phát sinh từ hoạt động bốc dỡ, tập kết vật liệu xây dựng và san nền, áp dụng công thức tính toán lượng phát thải dạng hạt từ hoạt động bốc dỡ, tập kết vật liệu theo EMEP/EEA air pollutant emission inventory guidebook 2023 như sau:

$$E = k \times 0{,}0016 \times \frac{\left(\frac{U}{2{,}2}\right)^{1{,}4}}{\left(\frac{M}{2}\right)^{1{,}3}} xQ \qquad (3.8)$$

Trong đó:

+ E: Tải lượng bụi phát sinh (kg/thời gian thực hiện);

+ k: Hệ số kích thước hạt bụi, đối với TSP (kích thước bụi <30µm): k = 0,35;

+ U: Tốc độ gió trung bình m/s (U= 2,95m/s);

+ M: Độ ẩm trung bình của vật liệu, khoảng 11%;

+ Q: Khối lượng nguyên vật liệu (kg/thời gian thực hiện).

Bảng 4. 21. Tại lượng bụi phát sinh từ quá trình tập kết NVL

STT	Hạng mục	Khối lượng vật liệu (tấn)	Hệ số kích thước hạt bụi	Tải lượng bụi E (kg)	Tải lượng bụi	
					kg/ngày	mg/m2.s (*)
1	Tập kết NVL	61.346,48	0,35	2.248,36	4,16	0,003

Ghi chú: (*) Tải lượng bụi ($mg/m^2.s$) = Tải lượng bụi (kg/ngày)*106 / ($55.155m^2$ *8h*3.600s)

Nồng độ bụi phát sinh trong quá trình phá dỡ được tính toán theo công thức "Hộp cố định" (Nguồn: Noel de Never – Air Pollution Control Engineering) cho nguồn diện như sau:

$$C = C0 + (E.l)/(u.H) \quad (3.5)$$

Trong đó:

C: Nồng độ bụi dự báo (mg/m^3);

C0: Nồng độ bụi nền = 132 (mg/m^3) – theo kết quả quan trắc mẫu nền;

E: Tải lượng các chất ô nhiễm (mg/m^2.s);

L: Chiều dài của khu vực thực hiện thi công (=350m);

u: Vận tốc gió trung bình = 2,95m/s;

H: Chiều cao tác động = 10m.

Bảng 4. 22. Nồng độ bụi từ hoạt động bốc xúc, tập kết NVL

TT	Hạng mục	Tải lượng bụi(mg/m^2.s)	Nồng độ bụi nền (mg/m^3)	Nồng độ bụi dự báo (mg/m^3)	QCVN 05:2023/BTNMT Trung bình 1 giờ
1	Tập kết NVL	0,003	132,33	132,369	300

Ghi chú: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (trung bình trong 1 giờ)

Nhận xét: Kết quả tính toán cho thấy nồng độ bụi vượt GHCP theo QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (trung bình trong 1 giờ). Điều đó cho thấy, hoạt động tập kết bốc xếp, tập kết vật liệu rời tại công trường tại dự án gây ô nhiễm bụi tại công trường và ven mép công trường. Tuy nhiên, nếu không có các biện pháp che chắn đạt yêu cầu sẽ ảnh hưởng đến công nhân trực tiếp thực hiện công tác bốc xếp.

Mức độ tác động: Nhỏ

Đối tượng chịu tác động: Dân cư công nhân công trường và không khí.

** Bụi và khí thải từ hoạt động của các máy móc thi công trên công trường:*

Máy móc sử dụng để xây dựng trong dự án chủ yếu sử dụng nhiên liệu chính là dầu diesel. Hệ số phát thải bụi, tính theo 1 lít dầu diezen tương ứng với bụi và một số loại khí thải độc hại gồm: CO, NOx, SO_2, TSP,...

Theo trình bày tại chương 1, trong quá trình thi công xây dựng dự án có sử dụng thiết bị máy móc sử dụng nhiên liệu dầu Do, với lượng tiêu thụ là 12.063lít/giai đoạn = 22,34 lít diesel/ngày (thời gian thi công là 540 ngày), tương đương 19,44kg/ngày (với tỷ trọng của dầu là 0,87 kg/lít). Theo EMEP/EEA air pollutant emission inventory guidebook 2023, hệ số phát thải chất ô nhiễm từ quá trình đốt nhiên liệu của động cơ trong máy móc thi công xây dựng và công thức tính tải lượng phát thải như sau:

$$E = FC \times EF \quad (3.2)$$

Trong đó:

+ E: Khối lượng phát thải chất ô nhiễm;

+ FC: Mức tiêu thụ nhiên liệu;

+ EF: Hệ số phát thải trung bình của các chất ô nhiễm.

Bảng 4. 23. Tải lượng khí thải độc hại phát sinh từ quá trình đốt cháy nhiên liệu

của máy móc trong quá trình phá dỡ, giải phòng mặt bằng

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số phát thải (g/tấn nhiên liệu)	Mức tiêu thụ nhiên liệu (Tấn/ngày)	Tải lượng chất ô nhiễm (g/ngày)
1	Bụi PM2.5	116	0,019	2,204
2	SO2 (*)	500		9,5
3	NOx	7.663		145,597
4	CO	7.352		139,688

(Nguồn: EMEP/EEA 2023 Air Pollutants Emission Inventory Guidebook – Technical Guidance to prepare National Emission Inventory)

Ghi chú:

* Lượng phát thải SO_2 được ước tính bằng cách giả định rằng toàn bộ lưu huỳnh trong nhiên liệu được chuyển hóa hoàn toàn thành SO_2, vì vậy hệ số phát thải SO_2 bằng lượng lưu huỳnh có trong nhiên liệu. Đối với nhiên liệu dầu diesel là 0,05%.

Áp dụng công thức tính nồng độ khí thải (µg/m^3):

$$C = E \times 106/t/V + C0 \quad (3.3)$$

(Theo giáo trình công nghệ xử lý môi trường, Học viện nông nghiệp Việt Nam).

Trong đó:

+ C: nồng độ của bụi tổng số (TSP) tính trung bình 1 giờ (µg/m^3);

+ E: Tải lượng chất ô nhiễm (g/ngày).

+ t: thời gian thi công (8 giờ/ngày).

+ V: Thể tích vùng tính toán (m^3); thể tích vùng tính toán dựa trên diện tích khu vực và chiều cao phát tán (lấy trung bình 10m); V=S x H = 55.155 x 10 = 551.550 m^3

+ C_0: Nồng độ bụi tổng số nền tại khu vực dự án, dựa trên giá trị trung bình quan trắc tại các tất cả vị trí trong trong khu vực dự án (µg/m^3);

Bảng 4. 24. Nồng độ các khí thải phát sinh từ các loại máy phá dỡ

TT	Loại khí thải	Nồng độ ô nhiễm MT nền (µg/m^3)	Nồng độ ô nhiễm (µg/m^3)	QCVN 05:2023/ BTNMT (TB 1 giờ)
1	Bụi PM2.5	132,3	133	300
2	SO2	125	127	350
3	NOx	74	107	200
4	CO	5.100	5.132	30.000

Nhận xét: Theo bảng trên, nồng độ các chất ô nhiễm đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT, Nox vượt hơn giới hạ cho phép gấp 0,53 lần. Như vậy, sự phát sinh bụi và khí thải trong hoạt động thi công máy móc có thể gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe công nhân thi công và ảnh hưởng gián tiếp đến các khu

dân cư xung quanh dự án cũng như khu dân cư thôn Xuân Trạch xã Đông Anh. Do đó, cần áp dụng biện pháp che chắn công trường, phun nước chống bụi... để hạn chế ô nhiễm.

Với kết quả tính toán trên cho thấy các chất ô nhiễm đều đáp ứng được ngưỡng giới hạn của quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT.

- Mức độ tác động: Trung bình.

- Đối tượng chịu tác động: Người dân xung quanh khu vực dự án và công nhân.

* Đánh giá các tác động của bụi, khí thải

- Suy giảm chất lượng môi trường không khí bởi bụi từ hoạt động thi công đào đắp, vận chuyển nguyên vật liệu trong quá trình thi công dự án.

- Chất lượng môi trường không khí trong quá đào đắp, vận chuyển sẽ bị suy giảm do nồng độ bụi vượt GHCP trong khoảng cách 5 - 200 m đối với hoạt động vận chuyển; Hàm lượng bụi cao sẽ ảnh hưởng đến cư dân.

- Tác động đến sức khỏe dân cư, công nhân do tình trạng ô nhiễm bụi, khí thải trong quá trình thi công:

+ Dân cư là bị ảnh hưởng của ô nhiễm bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển là nhiều nhất do gần khu vực triển khai dự án.

+ Cán bộ, công nhân tại công trường thi công thời điểm đông nhất có thể tập trung đến 50 người, công nhân là người trực tiếp xúc với nguyên, vật liệu điều khiển máy móc nên chịu ảnh hưởng của bụi và khí thải nhiều nhất.

+ Ô nhiễm bụi, khí thải không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe (phát sinh các bệnh về mắt, hô hấp) mà còn ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế - xã hội. Tác động có thể kéo dài vượt quá thời gian thi công do hậu quả của các bệnh về mắt và hô hấp để lại.

- Tác động của bụi và khí thải phát sinh từ quá trình thi công đến sức khỏe công nhân thi công trực tiếp:

+ Bụi: Mức độ phát tán bụi phụ thuộc vào tải lượng phát thải, nhiệt độ, hướng, tốc độ gió trong khu vực, độ ẩm của đất và nhiệt độ không khí trong ngày. Khi có bụi trong không khí sẽ làm cản trở tầm nhìn, ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân xây dựng và những người khác trong khu vực. Bụi tác động đến con người chủ yếu qua đường hô hấp, gây các bệnh như viêm phổi, hen suyễn, lao phổi... Bụi phủ lên trên mặt lá cây làm giảm khả năng quang hợp, ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng phát triển của thực vật. Bụi còn làm giảm tính thẩm mỹ của các công trình lân cận.

+ Các oxit của lưu huỳnh (SOx): SOx phát sinh chủ yếu từ khói thải của các động cơ. Ở nồng độ thấp, SO_2 có thể gây co giật cơ trơn của khí quản. Mức độ lớn hơn sẽ gây tăng tiết dịch niêm mạc đường hô hấp, cao hơn nữa sẽ gây sưng niêm mạc. Tác hại của SO_3 còn lớn hơn SO_2 do tính axit mạnh hơn, khi có mặt đồng thời SO2 và SO_3, ảnh hưởng của chúng còn lớn hơn nữa.

+ Cacbon monoxit (CO): Đây là chất gây ngạt do có ái lực với hồng cầu trong máu mạnh hơn oxy nên chiếm chỗ của oxy trong máu, dẫn tới lượng oxy cấp cho cơ thể bị thiếu. Ở nồng độ thấp, CO có thể gây các triệu chứng như đau đầu, chóng mặt. Với nồng độ 10ppm, CO có thể làm gia tăng các bệnh tim mạch. Ở nồng độ 250ppm có thể gây tử vong. Công nhân làm việc trong môi trường có nồng độ CO cao thường có các triệu chứng xanh xao, gầy yếu.

+ Các oxit nito (NOx): Đây cũng là một chất kích thích mạnh tới hệ hô hấp. Triệu chứng ngộ độc cấp tính NOx là ho dữ dội, nhức đầu, rối loạn tiêu hóa. Một số trường hợp gây tổn thương hệ thần kinh, biến đổi cơ tim. Tiếp xúc lâu dài với NO có thể bị viêm phế quản mãn tính, phá hủy răng, gây kích thích niêm mạc.

- Tác động của bụi và khí thải phát sinh từ quá trình thi công đến môi trường xung quanh:

+ Gây ô nhiễm không khí, mất mỹ quan khu vực, giảm tầm nhìn, ảnh hưởng đến chất lượng các công trình kiến trúc trong khu vực.

+ Góp phần làm gia tăng hiệu ứng nhà kính, tăng nhiệt độ trung bình trong khu vực, làm thay đổi ranh giới sinh thái...

+ Tuy nhiên, các tác động trên không mang tính thường xuyên, mức độ tác động trung bình và chỉ tập trung vào thời gian thi công móng, phạm vi tác động lớn.

- Tác động từ mui hôi do vận chuyển bùn.

+ Ngoài các khí thải chính như CO_2 và NOx, các phương tiện vận chuyển bùn cũng có thể phát thải các chất hữu cơ bay hơi (VOCs), benzen, formaldehyde và các hợp chất hữu cơ khác. Các chất này có thể gây ra các vấn đề sức khỏe nghiêm trọng và có thể là nguyên nhân gây ung thư.

+ Vận chuyển bùn thường diễn ra qua các khu vực dân cư. Việc phát thải các khí thải và hạt bụi có thể dẫn đến sự suy giảm chất lượng không khí trong khu vực, ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân và làm tăng nguy cơ các bệnh về hô hấp.

(2) Tác động do nước thải

a. Nguồn phát sinh chất ô nhiễm, nguồn tiếp nhận nước thải

Trong giai đoạn này, nguồn phát sinh chất ô nhiễm gây ảnh hưởng tới môi trường nước bao gồm:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng chủ yếu phát sinh từ hoạt động vệ sinh, rửa tay chân của công nhân tại công trường (50 người).

- Nước thải thi công (nước rửa xe).

- Nước mưa chảy tràn trong khu vực dự án trên bề mặt diện tích 5,51ha cuốn theo cặn bẩn, dầu mỡ rơi vãi trên công trường do các phương tiện thi công.

b. Thành phần và tải lượng chất ô nhiễm

** Đối với nước thải sinh hoạt:*

Dự kiến tổng số cán bộ, công nhân viên làm việc lớn nhất trên công trường khoảng 50 người. Nguồn nước sử dụng cho sinh hoạt của cán bộ, nhân viên là nước sạch thành phố.

Cán bộ, nhân viên dự án không ăn, ngủ tại công trường nên khu vực công trường sẽ không có nấu ăn, nước tắm, giặt. Nhu cầu nước cấp cho sinh hoạt cho cán bộ và công nhân tại công trường lấy theo TCVN 13606:2023 Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Yêu cầu thiết kế là 45 lít/người/ngày sử dụng cho hoạt động vệ sinh và rửa tay chân. Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh hàng ngày tại công trường:

$$QNCSH = 45 \text{ lít} \times 50 \text{ người} = 2.250 \text{ lít/ngày} = 2,25 \text{ m}^3\text{/ngày}$$

Ước tính lượng nước thải sinh hoạt bằng 100% lượng nước cấp nên lượng nước thải sinh hoạt của công nhân tham gia thi công xây dựng dự án khoảng: 2,25m^3/ngày.

Nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên thi công xây dựng chủ yếu chứa các chất rắn lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD, COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và các vi sinh vật gây bệnh. Theo TCVN 7957:2023/BXD, thì tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm chính trong nước thải sinh hoạt trong giai đoạn thi công xây dựng dự án được thể hiện tại bảng 4.24.

Bảng 4. 25. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm chính trong nước thải sinh hoạt trong giai đoạn thi công

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số tải lượng (g/người) (24h/ngày)	Hệ số tải lượng EF (g/người/) (8h/ngày)	Tải lượng (Q*) (g/8h/ngày)	Nồng độ ô nhiễm (mg/l)	QCVN 14:2025/ BTNMT /Cột B, bảng 1
1	pH	-	-	-	-	6-9
2	BOD_5	30-35	10-11,67	2.000-2.333	222-259	≤ 30
3	SS	60-65	20-21,67	4.000-4.333	444-481	≤ 100
4	Sunfua (Tính theo H_2S)	0,8-1	0,27 -0,33	53-67	6-7	≤ 0,5
5	Amôni	8-10,5	2,67-3,5	533-700	59-78	≤ 8
6	Tổng N	2-4	2.168	400-800	44-89	≤ 30
7	Tổng P	0,8-2,5	0,27-0,83	53-167	6-19	≤ 3
8	Chất hoạt động bề mặt	0,3 - 0,6	0,10 -0,2	20-40	2-4	≤ 5
9	Dầu mỡ động thực vật	10-30	3,33-10	667-2.000	74-222	≤ 15
10	COD	70-100	23,33-33,33	4.667-6.667	519-741	≤ 60
11	Coliform					≤ 5.000

(Nguồn: Phương pháp đánh giá nhanh của Aveirala; TCVN 7957:2023/BXD)

Ghi chú: QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B).

Nhận xét: - Hầu hết các thông số có trong nước thải sinh hoạt phát sinh trên công trường đều vượt quy chuẩn cho phép theo QCVN 14:2025/BTNMT, tải lượng chất và nồng độ các thông số trong nước thải sinh hoạt khi chưa qua xử lý khá lớn. Vì vậy, trong quá trình thi công với lượng nước thải của công nhân xây dựng sẽ gây ra những tác động trực tiếp tới môi trường nước như: làm tăng độ đục của nước, gây ra hiện tượng phú dưỡng. Do đó, nguồn nước thải sinh hoạt phát sinh này nếu không được xử lý sẽ tác động trực tiếp đến chất lượng nguồn nước mặt tại khu vực dự án.

- Đề xuất trong công trường xây dựng tại khu lán trại cho công nhân, Chủ dự án đầu tư sẽ bố trí các nhà vệ sinh di động nhằm giảm thiểu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng đến khu vực xung quanh.

** Đối với nước thải thi công:*

- Trong quá trình xây dựng, dự án sẽ thực hiện vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng và san nền. Thời gian vận chuyển trong vòng 540 ngày, tổng khối lượng nguyên liệu cần vận chuyển bao gồm vật liệu san nền và nguyên vật liệu xây dựng là: 61.346,48tấn. Sử dụng xe 12 tấn với quãng đường vận chuyển nguyên vật liệu trung bình là 10km. Số chuyến xe chạy trong 1 ngày là 10xe/ngày

Theo TCVN 4513:1988 nước thải rửa xe thi công, lượng nước rửa xe cho 1 xe lớn là 300-500 lít, tuy nhiên, dự án chỉ thực hiện rửa bánh xe bằng cầu rửa xe nên lượng nước phát sinh chỉ khoảng 100 lít/xe. Quá trình rửa xe sẽ phát sinh một lượng nước lớn tương ứng bằng lượng nước rửa. Tổng lượng nước thải phát sinh (nước thải tính bằng 100% lượng nước cấp) là: 10 x 100/1000 = 1m^3/ngày.

- Nước thải từ hoạt động rửa dụng cụ, máy móc thi công, ước tính khối lượng phát sinh khoảng 1m^3/ngày đêm.

- Nước thải thi công chứa nhiều chất rắn lơ lửng, bụi, đất cát và có thể dính dầu mỡ từ các máy móc thi công

Bảng 4. 26. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải thi công xây dựng

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Nước thải thi công	QCTĐHN 02:2014/BTNMT(cột B)
1	pH	-	6,99	5,5-9
2	TSS	mg/l	663	100
3	COD	mg/l	85	150
4	Dầu mỡ khoáng	mg/l	0,02	10

(Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc Trung tâm Kỹ thuật Môi trường Đô thị và Khu công nghiệp – CEETIA, 2007)

Ghi chú: QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

+ Cột A: các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

+ Cột B: các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Nhận xét: Qua bảng 4.24, so sánh nồng độ các chất ô nhiễm với QCTĐHN 02:2014/BTNMT cột B, nồng độ COD và dầu đều thấp hơn giới hạn cho phép. Tuy nhiên nước thải từ quá trình rửa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị thi công mang theo một lượng dầu bị tràn đổ, rò rỉ ra ngoài môi trường. Khi xâm nhập vào nguồn nước, một phần của dầu sẽ bị phân tán vào môi trường xung quanh, nếu thâm nhập vào thủy vực sẽ gây ra tình trạng ô nhiễm nước và có thể gây ảnh hưởng đối với các loài sinh vật thủy sinh trong nước. Ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng lên các loài động vật thủy sinh. So sánh với QCTĐHN 02:2014/BTNMT cột B, nồng độ SS tùy thời điểm cao hơn giới hạn cho phép.

Nguồn tiếp nhận nước thải thi công: Vào hố ga lắng và tái sử dụng để dập bụi,

không thải ra môi trường. Lượng bùn cặn lắng chủ dự án thuê đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển xử lý theo quy định.

Đánh giá tác động: Như vậy, nước thải từ công trường xây dựng có khả năng gây ảnh hưởng bất lợi tới nguồn nước, cụ thể gồm:

+ Tác động do bùn đất: có hàm lượng bùn đất lớn, dễ lắng cặn nên khi không được xử lí sẽ gây ra ô nhiễm độ đục đối với toàn bộ hệ thống cống thoát nước chung của khu vực dự án hoặc gây ra các hiện tượng bồi lắng dòng chảy dẫn đến sự tăc ngẽn đối với mương thoát nước.

+ Tác động do ô nhiễm dầu mỡ có trong nước: Các tác động do nước thải từ khu rửa xe thường có nguy cơ ô nhiễm dầu mỡ ở mức cao. Khi không được thu gom, xử lí,… các loại dầu mỡ trong nước sẽ cuốn trôi vào hệ thống thoát nước và nguồn tiếp nhận, kèm theo là những tác động ô nhiễm nghiêm trọng đối với môi trường nước, đất và hệ sinh thái nguồn tiếp nhận.

Đối tượng bị tác động: môi trường nước mặt xung quanh dự án.

Mức tác động: trung bình.

** Đối với nước mưa chảy tràn:*

Khi trời mưa, nước mưa chảy tràn qua khu vực công trường thi công sẽ cuốn theo đất, cát, chất cặn bã, dầu mỡ rơi rớt xuống ao hồ, kênh mương trong khu vực. Theo tài liệu hướng dẫn Đánh giá tác động môi trường - Bộ Tài nguyên và Môi trường thì nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn thông thường khoảng 0,5 -1,5 mgN/l; 0,004 - 0,03 mgP/l; 10 - 20 mgCOD/l và 10 - 20 mgTSS/l.

Theo tài liệu hướng dẫn Đánh giá tác động môi trường - Bộ Tài nguyên và Môi trường thì lượng nước mưa chảy tràn trên toàn bộ khu vực dự án được tính toán theo công thức 3.3:

$$Q = q.F.\ \varphi\ (l/s)\ (3.3)$$

Trong đó:

+ Q: Lưu lượng tính toán (l/s)

+ q: Cường độ mưa tính toán (l/s.ha)

+ F: Diện tích khu vực dự án (ha) F = 55.155m^2 ≈ (5,51ha)

+ φ: Hệ số dòng chảy

Bảng 4. 27. Hệ số dòng chảy theo đặc điểm mặt phủ

STT	Loại mặt phủ	Hệ số (φ)
1	Mái nhà, đường bê tông	0,80 - 0,90
2	Đườ ng nhựa	0,20 - 0,70
3	Đườ ng lát đá hộc	0,45 - 0,20
4	Đường rải sỏi	0,30 - 0,35
5	Mặt đất san	0,20 - 0,30

STT	Loại mặt phủ	Hệ số (φ)
6	Bãi cỏ	0,10 - 0,15

Theo số liệu thống kê của Chủ đầu tư dự án, tổng diện tích đất thực hiện dự án là khoảng 55.155 m^2, trong đó chủ yếu là diện tích đất nông nghiệp và một phần diện tích đất đường giao thông, sân bê tông. Căn cứ vào đặc điểm bề mặt khu vực dự án, chọn hệ số dòng chảy φ= 0,1.

Cường độ mưa tính toán, tính theo công thức 3.4 dưới đây:

$$q = \frac{(20+b)^n . q_{20}(1+c.\lg P)}{(t+b)^n} (3.4)$$

Trong đó:

+ q: Cường độ mưa tính toán (l/s.ha).

+ P: Chu kỳ ngập lụt (năm), lấy P = 5-7 năm (theo điều 2.2.6 TCVN 51 -1994), lấy P = 5.

+ t: Thời gian tập trung nước mưa trong khu vực dự án khoảng 15 phút.

+ q20: Là cường độ mưa trong thời gian 20 phút, q20 = 275,1.

+ Các hệ số: b = 15,52; c = 0,2467; n = 0,7794 (phụ thuộc vào điều kiện khí hậu địa phương)

[Nguồn: "Phương pháp và kết quả nghiên cứu cường độ mưa tính toán ở Việt Nam", Viện khí tượng thuỷ văn - 1979.]

Cường độ mưa bằng: q = 363,02 (l/s.ha)

Lưu lượng nước mưa chảy tràn trên mặt bằng khu vực dự án là:

Q = 363,02 x 5,51 x 0,1 = 200,03 (l/s)

Nồng độ chất ô nhiễm trong nước mưa phụ thuộc vào thời gian giữa hai trận mưa liên tiếp và điều kiện vệ sinh bề mặt khu vực. Hàm lượng ô nhiễm tập trung chủ yếu vào đầu trận mưa gọi là nước mưa đợt đầu: Tính từ khi mưa bắt đầu hình thành dòng chảy trên bề mặt cho đến 15 đến 30 phút sau đó.

Nước mưa chảy tràn qua mặt bằng khu vực, đất trống cuốn theo đất, cát, chất rắn lơ lửng… là tác nhân gây ô nhiễm môi trường cần được xử lý. Ngoài ra có thể gây ngập úng cục bộ, làm ảnh hưởng đến các hoạt động giao thông của khu vực. Lượng nước mưa chảy tràn trên bề mặt dự án nếu không được tiêu thoát hợp lý có thể gây ứ đọng, cản trở quá trình thi công. Ngoài ra, nước mưa còn cuốn theo đất cát và các thành phần ô nhiễm khác từ mặt đất vào hệ thống thoát nước, gây bồi lắng và tác động xấu đến nguồn tài nguyên nước, ảnh hưởng đến hệ sinh thái khu vực và gây ô nhiễm trực tiếp tới nguồn nước tại kênh mương của khu vực.

Để hạn chế tác động do nước mưa chảy tràn, Chủ đầu tư dự án cần tính toán lượng nước mưa chảy tràn tối đa rơi trên bề mặt khu đất thực hiện dự án làm cơ sở cho việc thiết kế mạng lưới thoát nước mưa.

Lượng chất bẩn tích tụ trong nước mưa theo thời gian được xác định theo công thức:

G = Mmax [1 – exp(-Kz.T)].F (kg) (4.2)

Nguồn: "Giáo trình bảo vệ môi trường trong xây dựng cơ bản", PGS.TS. Trần Đức Hạ, Hà Nội 2010

Trong đó:

+ Mmax: lượng chất bẩn tích tụ lớn nhất sau thời gian không mưa T ngày. Trong giai đoạn thi công xây dựng lấy Mmax=250kg/ha.

+ Kz: Hệ số động học tích lũy chất bẩn, phụ thuộc vào quy mô dự án có thể chọn từ 0,2 đến 0,5 ngày. Đối với dự án này có thể chọn Kz = 0,2 ngày.

+ T: Thời gian tích lũy chất bẩn tính theo ngày (bằng thời gian hai trận mưa liên tiếp), lấy T = 15 ngày.

+ F: Diện tích khu vực thi công dự án (ha), F = 55.155m^2 ≈ (5,51ha).

Vậy lượng chất bẩn tích tụ trong nước mưa trong khu vực dự án là:

G = 250 x [1-exp(-0,3 x 15)] x 5,51 = 1.308,92 (kg)

Nhận xét:

- Đối tượng và phạm vi chịu tác động: Nước mưa chảy tràn qua bề mặt công trường diện tích 5,51ha sau đó chảy vào hệ thống thoát nước xung quanh khu vực dự án.

- Nước mưa chảy tràn sẽ cuốn theo lớp đất và các vật chất rắn trên bề mặt mà nó đi qua. Qua đó, sẽ làm tăng hàm lượng chất rắn lơ lửng trong nước, nước sẽ có độ đục cao, làm giảm khả năng xuyên qua của ánh sáng, giảm khả năng quang hợp và hô hấp của hệ thủy sinh. Bên cạnh đó, trong thành phần của nước mưa chảy tràn còn có chứa nhiều tạp chất khác như nitơ, Phôtpho, đây là các chất dinh dưỡng, nếu nồng độ cao sẽ gây nên hiện tượng phú dưỡng cho nguồn nước mặt.

- Nước mưa chảy tràn trong khu vực dự án có thể cuốn trôi vật liệu san nền, rác thải, dầu mỡ thải và các chất thải khác trên mặt đất nơi chúng chảy qua gây tắc nghẽn hệ thống thoát nước, gây ngập úng cục bộ và gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

- Lượng chất bẩn tích tụ có thể gây tắc nghẽn hệ thống thoát nước, gây ngập úng cục bộ tại khu vực dự án.

- Ngoài ra, do quá trình đào đắp, san ủi, các hạt đất bị mất liên kết và có kích thước nhỏ hơn, kết hợp với lớp bụi lắng đọng lại trên bề mặt tạo thành một lớp bở rời. Khi nước mưa chảy tràn qua sẽ làm nhào lớp đất bề mặt trên công trường, kết hợp với sự tác động của công nhân, các phương tiện đi lại sẽ gây ra hiện tượng lầy lội, ảnh hưởng đến công tác thi công.

- Đối tượng bị tác động: kênh mương nội đồng xung quanh khu vực dự án.

- Thời gian tác động: Trong suốt quá trình thi công xây dựng dự án.

(3) Tác động do chất thải rắn

a. Nguồn phát sinh

Trong quá trình thi công, nguồn gốc phát sinh chất thải rắn và chất ô nhiễm chỉ thị được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 4. 28. Nguồn gốc phát sinh chất thải rắn và chất ô nhiễm

TT	Nguồn gốc ô nhiễm	Chất ô nhiễm

1	Đào đất thi công các hạng mục công trình	Chất thải rắn là bùn hữu cơ; đất.
2	Xây dựng các hạng mục công trình	Ống cống, xi măng, vỏ bao bì, đầu mẩu, thùng gỗ, cót ép, đất đá, cát sỏi…
3	Rác thải sinh hoạt của công nhân	Chất thải rắn chứa các chất hữu cơ.

b. Thành phần và tải lượng

*** Chất thải rắn xây dựng**

- Chất thải rắn thông thường trong xây dựng: là các chất thải của vật liệu thừa, đất đá do xây dựng, nguyên vật liệu rơi vãi, phế thải, vỏ bao bì, ván gỗ…. Tuy nhiên loại chất thải này có thể tận dụng, thu gom trong quá trình xây dựng tùy theo từng chủng loại.

- Theo Thông tư số 12/2021/BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức xây dựng, lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh trong quá trình thi công tương ứng với 0,5% lượng nguyên vật liệu xây dựng sử dụng. Lượng nguyên vật liệu trong quá trình san nền và thi công các hạng mục hạ tầng kỹ thuật khoảng 6.960,90tấn, như vậy lượng chất thải xây dựng phát sinh là:

MCTXD = 0,5% x 6.960,90tấn = 34,80 tấn

- Chất thải rắn phát sinh khi kết thúc thi công: Khi kết thúc thi công sẽ tháo dỡ lán trại thi công, thu dọn mặt bằng công trường có thể làm phát sinh một số loại chất thải rắn như dây thép, túi nilon, gạch, gỗ, tre khối lượng dự kiến khoảng 1 tấn. Các công trình là lán trại, kho chứa sẽ được tháo đi sử dụng cho các công trình khác nên không làm phát sinh chất thải.

- Thành phần chất thải phát sinh trong quá trình xây dựng: Theo báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2021 thành phần chất thải rắn xây dựng chủ yếu có thành phần như sau:

Bảng 4. 29. Tỷ lệ một số loại chất thải phát sinh tại công trường xây dựng

TT	Chất thải	Tỷ lệ (%)	Khối lượng (tấn)
1	Đất, cát và sỏi	36	12,53
2	Gạch và khối xây	31	10,79
3	Bê tông chết	23	8,00
4	Kim loại	5	1,74
5	Nhựa	2	0,70
6	Gỗ	2	0,70
7	Các chất khác	1	0,35
	Tổng	100	**34,80**

- Đánh giá tác động:

+ Chất thải rắn xây dựng tại công trình nếu không được thu gom, quản lý, đổ thải đúng quy định thì khi gặp trời mưa sẽ bị cuốn theo nước mưa gây cản trở dòng chảy, gây bẩn đục, ô nhiễm nguồn nước mương thủy lợi; hình thành các vũng, bãi nước tù đọng ô nhiễm là môi trường trung gian cho ruồi, muỗi, côn trùng phát triển, gây ra các bệnh truyền nhiễm.

+ Ngoài ra, chất thải rắn xây dựng thông thường phát sinh với khối lượng lớn nhưng ít độc hại. Tuy nhiên, nếu quản lý không tốt sẽ là nguồn phát tán bụi vào môi trường rất lớn đặc biệt vào những ngày khô hanh, có gió.

- Đối tượng chịu tác động: Môi trường đất, nước, không khí khu vực dự án

- Phạm vi tác động: Khu vực thực hiện dự án và xung quanh.

**** Chất thải rắn sinh hoạt***

Do công nhân không sinh hoạt ăn ở tại công trường nên thành phần rác thải sinh hoạt chủ yếu phát sinh từ khối nhà điều hành, khu công trường thi công dự án là các chất hữu cơ dễ phân hủy như thực phẩm, vỏ bánh trái, phần còn lại là giấy, nilon, thủy tinh… Số lượng cán bộ, công nhân thời điểm cao nhất 50 người. Khối lượng chất thải rắn phát sinh 0,5 kg/người/ngày (Căn cứ QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng), như vậy khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn này sẽ là:

50 (người) x 0,5 (kg/người/ngày) = 25 (kg/ngày)

Trên cơ sở thành phần chất thải rắn sinh hoạt tham khảo trong Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2019 chuyên đề quản lý chất thải rắn sinh hoạt và thực tế thi công tại các dự án tương tự thì khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn chuẩn bị xây dựng được phân loại dự kiến như sau:

TT	Chủng loại	Tỷ lệ (%)	Đơn vị	Khối lượng
1	Chất thải có khả năng phân hủy sinh học (thực phẩm và chất thải vườn)	51,9	Kg/ngày	13
2	Chất thải có khả năng tái chế	7,1	Kg/ngày	1,8
3	Chất thải sinh hoạt khác			
	Chất thải rắn có khả năng cháy	2,9	Kg/ngày	0,7
	Chất thải không có khả năng tái chế/ không có khả năng cháy	38,0	Kg/ngày	9,5
	Tổng	**100**	Kg/ngày	**25**

Đây là lượng chất thải tương đối lớn, nếu không được thu gom hàng ngày sẽ gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí, cảnh quan trong công trường và khu vực xung quanh. Khi rác thải vứt bừa bãi trên mặt đất, dưới tác dụng của thời tiết và vi khuẩn, các hợp chất hữu cơ bị phân hủy tạo thành các mùi hôi thối gây ô nhiễm môi trường không khí. Trong những ngày có mưa, nước mưa sẽ kéo theo các chất hữu cơ xuống rãnh thoát nước trong khu vực gây ô nhiễm nguồn nước tiếp nhận.

- Đối tượng bị tác động: Môi trường không khí, đất, nước mặt, nước ngầm khu vực đổ thải.

- Thời gian tác động: Trong suốt quá trình thi công xây dựng dự án.

(4) Tác động do chất thải nguy hại

a. Nguồn phát sinh

Trong quá trình thi công xây dựng, Chủ đầu tư dự án và đơn vị thi công sẽ đưa ra phương án không sửa chữa và thay dầu mỡ, bảo dưỡng tại khu vực dự án. Việc thay dầu mỡ định kỳ của phương tiện máy móc được thực hiện tại gara bảo dưỡng máy móc chuyên dụng trên địa bàn xã Đông Anh và không nằm trong phạm vi của dự án nên tại mục này chúng tôi không đề cập đến dầu thải từ quá trình thay dầu định kỳ của các phương tiện. Đối với các loại chất thải nguy hại có khả năng phát sinh tại dự án chủ yếu là giẻ lau dính dầu mỡ, hộp, thùng kim loại đựng hóa chất (sơn, dầu) đã qua sử dụng, dụng cụ quét sơn... rất ít và không thường xuyên nên mức độ tác động từ nguồn này không lớn.

b. Thành phần và tải lượng

Trong quá trình thi công xây dựng, Chủ đầu tư và đơn vị thi công sẽ đưa ra phương án không sửa chữa và thay dầu mỡ, bảo dưỡng tại khu vực dự án. Việc thay dầu mỡ định kỳ của phương tiện máy móc được thực hiện tại gara bảo dưỡng máy móc chuyên dụng trên địa bàn xã Vĩnh Thanh và không nằm trong phạm vi của dự án nên tại mục này chúng tôi không đề cập đến dầu thải từ quá trình thay dầu định kỳ của các phương tiện. Đối với các loại chất thải nguy hại có khả năng phát sinh tại dự án chủ yếu là giẻ lau dính dầu mỡ, hộp, thùng kim loại đựng hóa chất (sơn, dầu) đã qua sử dụng, dụng cụ quét sơn),... rất ít và không thường xuyên nên mức độ tác động từ nguồn này không lớn.

- Tham khảo các dự án tương tự triển khai trên địa bàn xã và các kết quả nghiên cứu của các đề tài thì lượng chất thải nguy hại phát sinh như sau:

- Dự án sử dụng khoảng 0,019 tấn sơn các loại, thùng sơn có thể tích 18 lít có khối lượng 23,4kg. Như vậy dự án sẽ sử dụng khoảng 1 thùng sơn. Mỗi thùng sơn có trọng lượng khoảng 0,3kg và khi sử dụng hết, lượng sơn bám lại khoảng 0,5% trên các vỏ nhựa, kim loại. Như vậy khối lượng vỏ thùng sơn nhựa và kim loại giai đoạn hoàn thiện dự án là: 1 thùng x 0,3kg/thùng + 19kg x 0,5% = 0,4 kg.

- Dự án sử dụng khoảng 0,115 tấn que hàn, khối lượng 25 que/kg, tổng khối lượng que là 2.875 que hàn, khối lượng que hàn thải là 2.875*0,5%= 14 kg (que hàn/giai đoạn)

- Dự án sử dụng khoảng 1tấn nhựa đường và bê tông nhựa đường các loại (CĐT dựa theo các dự án có quy mô tương tư). Định mức hao hụt vật liệu trong quá trình thi công khoảng 0,03-0,05% (Theo quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 19/12/2016 của Bộ xây dựng). Như vậy khối lượng nhựa đường thải dự kiến tại dự án với định mức hao hụt 0,03% là 1.000kg x 0,03% = 0,3kg.

- Các loại CTNH khác: Khối lượng phát sinh giẻ lau, găng tay dính dầu, vải lọc dầu, khối lượng không nhiều.

Như vậy, ước tính khối lượng và thành phần của CTNH được thống kê như sau:

Bảng 4. 30. Dự tính khối lượng chất thải nguy hại trong thời gian xây dựng

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng dự kiến (kg/giai đoạn)	Mã CTNH
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu, vải lọc dầu	Rắn	10	18 02 01
2	Vỏ hộp sơn và chổi quét sơn thải	Rắn	0,4	18 01 03
3	Đầu mẩu que hàn thải	Rắn	14	07 04 01
4	Nhựa đường thải	Rắn	0,3	01 04 14
	Tổng		**24,7**	

(Nguồn: Căn cứ tính toán khối lượng CTNH dựa trên các dự án tương tự trên địa bàn xã Đông Anh và các kết quả nghiên cứu tương tự)

* Tác động của chất thải nguy hại

Lượng CTNH của dự án phát sinh một ngày không nhiều song cần được thu gom, lưu trữ, tránh rơi vãi ra mặt bằng thi công gây ảnh hưởng đến môi trường nước, đất và không khí trong khu vực dự án và khu vực xung quanh.

Môi trường không khí: Phát tán mùi dầu, hơi dung môi gây ô nhiễm môi trường không khí, ảnh hưởng tới sức khỏe của 50 công nhân thi công tại công trường và khu dân cư gần nhất là thôn Xuân Trạch xã Đông Anh, thành phố Hà Nội

Môi trường nước: Các chất thải không được thu gom, sẽ bị cuốn trôi theo nước mưa chảy tràn làm ô nhiễm nguồn nước, ảnh hưởng tới hệ sinh thái trong nước mương thoát nước.

Môi trường đất: Lượng dầu, mỡ thải không được thu gom sẽ tích lũy trong đất, gây ô nhiễm đất khu vực, tác động tiêu cực tới sự phát triển và đa dạng sinh thái của hệ sinh thái đất.

Với khối lượng phát sinh chất thải nguy hại trong quá trình xây dựng như trên, Chủ đầu tư dự án sẽ áp dụng các biện pháp lắp đặt 04 thùng chứa chất thải nguy hại có dung tích 200 lít đặt trong khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại có diện tích 5m2 tại phía Tây Nam của dự án để thu lượng chất thải nguy hại này. Sau đó lượng chất thải này sẽ được Chủ đầu tư dự án thuê đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý đúng nơi quy định.

- Mức độ tác động: Đơn vị thi công sẽ cho công nhân thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 nên mức độ tác động là không lớn.

- Đối tượng chịu tác động: Môi trường nước, đất, khu dân cư xung quanh vị trí tập kết chất thải nguy hại của dự án ở khu vực lán trại.

c. Đánh giá các tác động chất thải nguy hại đến môi trường nước mặt

Dầu thải từ việc thay dầu định kỳ, giẻ lau dính dầu từ hoạt động bảo dưỡng tại mặt bằng công trường nếu không quản lý tốt sẽ theo nước mưa chảy tràn thâm nhập vào dòng nước gây ô nhiễm nguồn nước. Giẻ lau sau một thời gian sẽ lắng xuống đáy,

ngoài gây ô nhiễm trầm tích đáy, dầu từ giẻ thoát ra từ từ và khuếch tán vào khối nước, tạo váng dầu trên bề mặt nước, gây ô nhiễm nước. Dầu thải còn là nguồn gây độc với các loài thủy sinh trong nước. Thông qua chuỗi thức ăn, dầu sẽ tích tụ từ các sinh vật cấp thấp (tảo, động thực vật phù du) đến các sinh vật cấp cao (các loài tôm, cá...).

Nguy cơ ô nhiễm kéo dài suốt thời gian tồn tại công trường để phục vụ thi công, thậm chí còn kéo dài nếu không có biện pháp thu gom, xử lý.

B. Các tác động không liên quan đến chất thải

(1) Tác động tiếng ồn

a. Nguồn phát sinh

Tiếng ồn phát sinh trong quá trình thi công xây dựng dự án từ các nguồn:

+ Phương tiện giao thông vận tải (xe tải, xe máy, ô tô...).

+ Máy móc, thiết bị thi công (máy trộn vữa, máy đầm, máy ủi, máy đào, máy san…).

+ Hoạt động thi công xây dựng.

Ngoài ra, tiếng ồn còn phát sinh từ các khu tập trung công nhân xây dựng.

b. Đánh giá tác động

Giai đoạn thi công xây dựng phục vụ cho dự án sẽ phát sinh tiếng ồn từ: Các xe ô tô chở đất đá, vật liệu, trang thiết bị và các máy móc thi công.

Quá trình thi công xây dựng các hạng mục phục vụ cho dự án sử dụng các phương tiện thi công không đồng thời mà thi công từng hạng mục nên chỉ gây ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe của công nhân tham gia thi công là chủ yếu.

Dự báo mức độ tiếng ồn tại khu vực thi công (trên các mặt bằng) lan truyền tới các khu vực xung quanh được xác định như sau:

$$Li = Lp – Ld – Lc \text{ (dBA)} \quad (3.6)$$

Trong đó:

+ Li - Mức ồn tại điểm tính toán cách nguồn gây ồn khoảng cách r2 (m);

+ Lp - Mức ồn đo được tại nguồn gây ồn (cách 15m);

+ Lc - Độ giảm mức ồn qua vật cản, tại khu vực dự án là khoảng trống, không có vật cản, không có hàng cây nên Lc = 0;

+ Ld - Mức ồn giảm theo khoảng cách r2:

$$Ld = 20\lg[(r2/r1)1+a] \text{ (dBA)} \quad (3.7)$$

Trong đó:

+ r1 - Khoảng cách tới nguồn gây ồn ứng với Lp (m);

+ r2 - Khoảng cách tính toán độ giảm mức ồn theo khoảng cách ứng với Li;

+ a - Hệ số kể đến ảnh hưởng hấp thụ tiếng ồn của địa hình mặt đất. Do khu vực dự án là mặt đường đất trống trải không có cây nên chọn a = 0.

Thay các giá trị vào công thức (3.6) và (3.7) ta có thể dự báo được mức độ gây ồn của một số loại thiết bị, phương tiện thi công của dự án tới môi trường xung quanh.

Bảng 4. 31. Mức ồn của các thiết bị thi công ở các khoảng cách

TT	Máy móc thiết bị	Mức ồn cách máy (dBA)				
		15m	20 m	50 m	100 m	200 m
1	Xe tự đổ (ô tô vận tải thùng 12T)	88,5	86,5	78	72	66
2	Đầm dùi	82	79,5	71,5	65,5	59,5
3	Máy ủi	93	90,5	82,5	76,5	70,5
4	Xe lu	83	80,5	72,5	66,5	60,5
5	Máy rải cấp phối đá dăm 20-30m3/h	80	76,5	71,5	63,6	59,8

Trong quá trình diễn ra các hoạt động thi công xây dựng các hạng mục của dự án, mức ồn sẽ tập trung cao tại các vị trí nằm trong bán kính 15 ÷ 20 m xung quanh nguồn phát sinh tiếng ồn. Mức ồn tại các vị trí này dao động trong khoảng 72,5 ÷ 95 dBA. Mức ồn sẽ giảm dần tại các vị trí có khoảng cách xa và sẽ có giá trị từ 50,5 ÷ 72,5 dBA ở các vị trí cách nguồn gây ồn 200 m.

Khi các máy móc, thiết bị cùng hoạt động sẽ gây ra hiện tượng cộng hưởng tiếng ồn. Mức ồn tổng cộng của các phương tiện vận chuyển, máy móc thi công xây dựng trên các khu vực của dự án được xác định như sau:

$$L_{\Sigma} = 10lg\sum_{1}^{n} 10^{0,1Li}$$ (dBA) (3.9)

Trong đó:

+ LΣ - Mức ồn tổng cộng tại điểm tính toán;

+ Li - Mức ồn tại điểm tính toán của nguồn ồn thứ i.

Mức ồn tổng cộng của các phương tiện vận chuyển, máy thi công xây dựng của dự án tại điểm cách nguồn gây ồn 15 m, 20 m, 50 m, 100 m, 200 m và 250 m như sau:

Bảng 4. 32. Mức ồn cộng hưởng của các thiết bị thi công xây dựng

Khoảng cách	Mức ồn cách máy					
	15m (*)	20 m	50 m	100 m	200 m	250 m
Mức ồn cộng hưởng (dBA)	89,34	86,84	78,88	72,86	66,84	64,91
QCVN 26:2010/BTNMT (quy chuẩn KTQG về tiếng ồn từ 6h đến 21h đối với khu vực thông thường (dBA)	70	70	70	70	70	70
QCVN 24:2016/BYT (quy chuẩn KTQG về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng	85	85	85	85	85	85

tại nơi làm việc (8h) (dBA)						

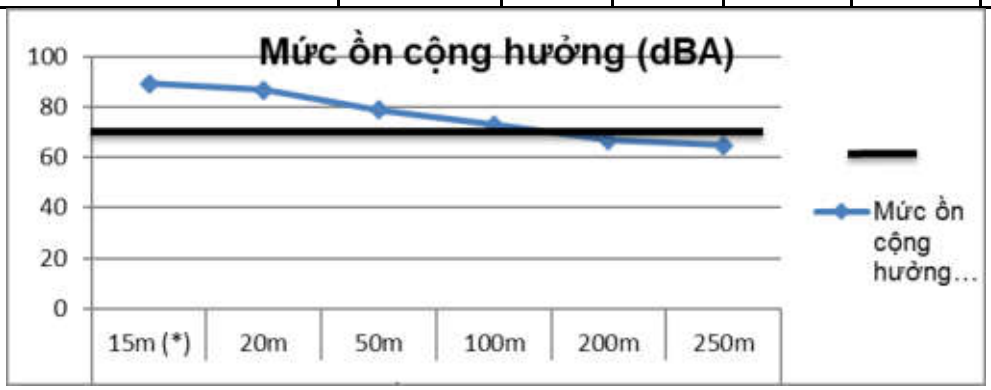

Hình 4. 1. Mức ồng cộng hưởng giảm theo khoảng cách

Từ bảng 4.29 cho thấy, mức ồn giảm dần theo khoảng cách so với điểm nguồn. Mức ồn ở khoảng cách 200 m trở đi đều nhỏ hơn nhiều so với quy chuẩn cho phép QCVN 26:2010/BTNMT và QĐ 3733:2002/QĐ-BYT. Tác động của tiếng ồn tới công nhân xây dựng, người dân ven tuyến đường vận chuyển, tới hoạt động đi lại của người dân và của khu vực dân cư giáp Dự án. Đây là tác động trực tiếp và thường xuyên, theo ước tính trong giai đoạn cao điểm số lượng công nhân tham gia thi công xây dựng có thể lên tới 50 người, tác động của tiếng ồn do hoạt động của máy móc tới công nhân là không thể tránh khỏi. Theo kết quả tính toán từ bảng 4.29 mức ồn cộng hưởng cao nhất ở khoảng cách 15 m là 89,34 dBA vượt quy chuẩn cho phép. Tiếng ồn gây ô nhiễm khá nghiêm trọng trong đối với sức khoẻ của người tiếp xúc trực tiếp và lâu dài với nguồn gây ồn. Các tác động có thể nhận thấy là người vận hành bị mệt mỏi, mất ngủ, gây tâm lý khó chịu, giảm năng suất lao động. Tiếp xúc với tiếng ồn có cường độ cao trong thời gian dài sẽ làm cho thính lực bị giảm sút, dẫn tới bệnh điếc nghề nghiệp. Do đó cần có các biện pháp quản lý và bảo hộ an toàn lao động đối với công nhân xây dựng và khu vực dân cư xung quanh khu vực dự án.

(2) Tác động độ rung

a. Nguồn phát sinh

Độ rung phát sinh trong quá trình thi công xây dựng dự án từ các nguồn:

+ Phương tiện giao thông vận tải (xe tải, xe máy, ô tô...).

+ Máy móc, thiết bị thi công (máy đầm, máy đào, máy ủi…).

+ Hoạt động thi công xây dựng

b. Đánh giá tác động

Rung là sự chuyển dịch, tăng giảm âm từ một giá trị trung tâm. Mức rung có thể biến thiên lớn phụ thuộc vào các yếu tố như tải trọng thiết bị, mức rung của thiết bị khi hoạt động, bản chất của môi trường lan truyền sóng âm... Tác động của rung có thể làm hư hại đến các công trình lân cận.

Độ rung của một số phương tiện, máy móc thiết bị sử dụng trong quá trình xây dựng thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4. 33. Mức rung phát sinh từ các phương tiện, máy móc thiết bị trong giai đoạn xây dựng

(Đơn vị: dB)

STT	Máy móc thiết bị	Mức rung cách thiết bị 10m	Mức rung cách thiết bị 30m	Mức rung cách thiết bị 60m
1	Máy xúc	72	62	52
2	Máy lu	72	62	52
3	Máy ép cọc	82	72	62
4	Máy ủi	79	69	59
5	Máy trộn vữa	76	66	56
6	Máy đầm	82	72	62
7	Xe tải	74	64	54
QCVN 27:2010/BTNMT		75	75	75

Ghi chú: Bảng chuyển đổi giá trị mức gia tốc rung tính theo dB và gia tốc rung tính theo m/s2.

Mức gia tốc rung, dB	55	60	65	70	75
Gia tốc rung, m/s2	0,006	0,01	0,018	0,03	0,055

Nhận xét:

- Ở khoảng cách >30 m, mức rung từ các phương tiện, máy móc bảo đảm giới hạn cho phép theo QCVN 27:2010/BTNMT đối với khu vực thi công và khu vực dân cư.

- Các tác động rung ảnh hưởng chủ yếu đến khu dân cư .

- Ở khoảng cách <10 m, độ rung vượt giới hạn cho phép theo QCVN 27:2010/BTNMT đối với khu vực thi công và khu vực dân cư. Độ rung vượt Quy chuẩn cho phép sẽ tác động trực tiếp tới công nhân thi công trên công trường.

Độ rung thường xuyên sẽ gây mệt mỏi đối với thần kinh của người lao động; độ rung từ 5,0 mm/s trở lên có thể tác động xấu tới sự ổn định của các công trình xây dựng. Do đó, Chủ đầu tư dự án sẽ phối hợp với nhà thầu thi công áp dụng các biện pháp giảm thiểu để bảo đảm sức khỏe cho công nhân lao động tại dự án và các công trình xung quanh.

(3) Tác động đến hệ sinh thái trong khu vực

Hệ sinh thái và tài nguyên sinh vật khu vực thi công sẽ bị tác động, chủ yếu là hệ sinh thái nông nghiệp. Trong quá trình xây dựng, vận chuyển đất đá, nguyên vật liệu cũng có tác động đáng kể tới thảm thực vật không thuộc phạm vi phải chặt bỏ, bụi sẽ lắng đọng trên lá cây gây ra khó khăn cho quá trình quang hợp ảnh hưởng tới quá trình sinh trưởng của thảm thực vật.

Đối với hệ sinh thái dưới nước: Nước thải sinh hoạt, rác thải, chất thải rắn, dầu mỡ… nếu không được thu gom xử lý khi phát tán vào các ao, kênh, mương gần khu vực dự án, gây ảnh hưởng đến hệ sinh thái. Dầu thải sẽ cản trở quá trình quang hợp

của sinh vật thủy sinh, hệ sinh thái trong nước có thể thiếu oxy, làm chết các sinh vật thủy sinh trong nước.

(4) Tác động đến kinh tế - Xã hội

Sinh hoạt của lượng cán bộ kỹ thuật, công nhân trên công trường sẽ kéo theo các hàng quán dịch vụ như cung cấp lương thực, thực phẩm, các nhu yếu phẩm khác cho các đơn vị tham gia thi công, điều này sẽ góp phần củng cố đời sống của người tham gia kinh doanh.

Gia tăng các nhu cầu việc làm thời vụ cho các lao động trên địa bàn quanh khu vực triển khai dự án.

Số lượng công nhân sinh hoạt tại công trường lớn gây xáo trộn nhất định đời sống, văn hóa tập tục bản địa bị ảnh hưởng, trật tự an ninh trong khu vực trở nên phức tạp làm gia tăng làm các tệ nạn xã hội, mâu thuẫn rất dễ xảy ra do có sự khác biệt về trình độ học thức, tính cách, lối sống giữa người dân địa phương và người lao động từ nơi khác đến.

Về tổng thể công nhân di chuyển và tập kết trên công trường cũng gây ra nhiều ảnh hưởng, trực tiếp hay gián tiếp đến kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của khu vực. Mặt khác tác động tích cực, tạo ra mức tiêu dùng lớn, dẫn tới thúc đẩy các hoạt động dịch vụ khác và sự lưu thông hàng hoá tại địa phương tăng. Do đó, tạo điều kiện cho dịch vụ nhỏ lẻ phát triển phần nào cải thiện đời sống của một số bộ phận dân cư.

(5) Đánh giá, dự báo tác động của hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu lên giao thông khu vực

- Tăng mật độ giao thông khu vực: Đường thi công chủ yếu là đường bộ dễ vận chuyển vật liệu như đất, đá, đá dăm, cát, xi măng... Vì vậy trong giai đoạn thi công của dự án sẽ làm tăng mật độ giao thông trên các tuyến đường bộ này và có thể ảnh hưởng đến các phương tiện khác trên tuyến đường cũng như tăng số lượng các vụ tai nạn giao thông đường bộ;

- Gây hư hại các tuyến đường: Quá trình vận chuyển máy móc, thiết bị và vật liệu xây dựng của hàng trăm lượt xe cộ qua lại trong vòng 12 tháng thi công chắc chắn sẽ làm xuống cấp các tuyến đường giao thông. Do đó cần có kế hoạch vận chuyển hợp lý, tránh gây ùn tắc giao thông, đồng thời phải có kế hoạch tu sửa, nâng cấp đường sau khi thi công.

- Rơi vãi nguyên vật liệu trên tuyến đường vận chuyển: Khi rơi vãi nguyên vật liệu, bùn đất đá đổ thải có thể gây các tác động lớn đến người tham gia giao thông, cũng như các dân cư sống giáp tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu. Các tác nhân bụi do đất cát rơi vãi, chất thải rắn do rơi vãi gạch, bê tông, đá,.. có thể ảnh hưởng tầm nhìn, mất tập trung cho người tham gia giao thông, gây ra các tai nạn đáng tiếc ngoài mong muốn. Tác động này được giảm thiểu bằng các phương pháp lên thời gian vận chuyển, xe được phủ bạt...

- Sụt lún mặt đường: Trời mưa lớn, hệ thống thoát nước kém, nền địa chất yếu, thi công chưa đúng kỹ thuật... là các nguyên nhân dễ gây nên sụt lún bề mặt đường làm ảnh hưởng đến hoạt động di chuyển của nhân dân, mất vẽ mỹ quan đô thị, gián đoạn hệ thống cấp nước trong khu vực...

Mức độ tác động: Lớn

Đối tượng chịu tác động: Người dân xung quanh khu vực dự án

(6) Tác động đến hệ thống đường giao thông của khu vực

Theo đánh giá phần trên cho thấy, trong giai đoạn thi công xây dựng có sử dụng xe tải loại 7 tấn. Ngoài ra còn có xe máy của công nhân ra vào công trường. Hoạt động của xe tải, xe máy ra vào dự án sẽ gây ra các tác động tiêu cực về giao thông khu vực đặc biệt là vào giờ cao điểm. Các tác động từ quá trình này gồm:

- Tăng mật độ giao thông khu vực: Đường thi công chủ yếu là đường bộ dễ vận chuyển vật liệu như đất, đá, đá dăm, cát, xi măng.... Vì vậy trong giai đoạn thi công của dự án sẽ làm tăng mật độ giao thông trên các tuyến đường bộ này và có thể ảnh hưởng đến các phương tiện khác trên tuyến đường cũng như tăng số lượng các vụ tai nạn giao thông đường bộ; gây ùn tắc giao thông cục bộ tại cổng ra vào dự án và có khả năng gây ùn tắc kéo dài trên tuyến đường ra vào dự án. Việc ùn tắc giao thông sẽ gây sự khó chịu và ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động đi lại của người dân xung quanh.

- Gây tai nạn giao thông: Tai nạn giao thông phụ thuộc nhiều vào khả năng điều khiển của người lái xe, nếu không chấp hành tốt quy định về an toàn giao thông có thể gây ra tai nạn giao thông gây ảnh hưởng trực tiếp đến tính mạng người lái xe và có thể gây nguy hiểm cho người dân xung quanh tuyến đường vận chuyển, xung quanh dự án.

- Gây hư hại các tuyến đường:

Trong giai đoạn xây dựng, nguyên vật liệu xây dựng phục vụ cho dự án được vận chuyển bằng xe tải trọng 12 tấn, tần suất vận chuyển lớn nhất là khoảng 10 chuyến/ngày. Vì vậy, việc vận chuyển nguyên vật liệu tác động lên các tuyến đường vận chuyển mỗi ngày sẽ có khả năng gây hư hỏng các tuyến đường, sụt lún các vị trí bề mặt đường yếu, gây sức ép cho giao thông địa phương.

Ngoài ra, quá trình vận chuyển chất thải rắn xây dựng đi đổ thải cũng sẽ gây nhiều tác động đến đường giao thông cũng như các hộ dân sinh ở hai bên tuyến đường: sụt lún, hư hại bề mặt tuyến đường, phát sinh bụi, khí thải, chất thải rắn trong quá trình vận chuyển ảnh hưởng đến người dân. Cụ thể:

- Tuyến đường vận chuyển CTR về bãi thải Nguyên Khê cách dự án khoảng 12km về phía Tây Nam: Cổng công trường phía Tây Nam dự án → Đường Đê Phương Trạch → Đường Xuân Canh → Đường Quốc lộ 3 → Đường TL23 → Đường bê tông nhựa một chiều B10,0m → Bãi thải Nguyên Khê.

+ Tuyến đường Đê Phương Trạch: là tuyến đường giao thông cho khu vực dân cư cách dự án 30m về phía Tây, Tây Bắc dự án, mật độ giao thông thấp, chịu được tải trọng xe lớn nhất khoảng 12 tấn.

+ Đường Xuân Canh: Là tuyến đường liên xã rộng trung bình khoảng 8m, có tải trọng lớn, bề rộng lớn và chất lượng đường tốt, mật độ giao thông cao. Hoạt động chủ yếu trên tuyến đường này là hoạt động di chuyển của các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, hàng hóa, có đoạn đi qua khu dân cư của xã Đông Anh. Do vậy việc vận chuyển chất thải rắn qua tuyến đường này gây tác động tương đối lớn đến người dân sinh sống 2 bên tuyến đường.

+ Đường TL23, QL3: Là tuyến đường giao thông có tải trọng lớn, có ít người dân sống hai bên đường nên tác động của việc vận chuyển phế thải của dự án đến đoạn đường này là không lớn.

+ Các tuyến đường một chiều B10,0m: Là tuyến đường khu vực, nhiều hoạt động của xe có tải trọng lớn, bề rộng lớn và chất lượng đường tốt. Do đó, có khả năng chịu được các xe có tải trọng 7 tấn với tần suất vận chuyển cao trong một ngày.

Chủ dự án cần có kế hoạch vận chuyển hợp lý, tránh gây ùn tắc giao thông, đồng thời phải có kế hoạch tu sửa, nâng cấp đường sau khi thi công nếu để xảy ra sụt lún, hỏng hóc.

- Rơi vãi nguyên vật liệu trên tuyến đường vận chuyển: Khi rơi vãi nguyên vật liệu, bùn đất đá đổ thải có thể gây các tác động lớn đến người tham gia giao thông, cũng như các dân cư sống giáp tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu. Các tác nhân bụi do đất cát rơi vãi, chất thải rắn do rơi vãi gạch, bê tông, đá,.. có thể ảnh hưởng tầm nhìn, mất tập trung cho người tham gia giao thông, gây ra các tai nạn đáng tiếc ngoài mong muốn. Tác động này được giảm thiểu bằng các phương pháp lên thời gian biểu vận chuyển, xe được phủ bạt,…

- Sụt lún mặt đường: Trời mưa lớn, hệ thống thoát nước kém, nền địa chất yếu, thi công chưa đúng kỹ thuật, ... là các nguyên nhân dễ gây nên sụt lún bề mặt đường làm ảnh hưởng đến hoạt động di chuyển của nhân dân, mất vẽ mỹ quan đô thị, gián đoạn hệ thống cấp nước trong khu vực,..

- Hạ tầng khu vực xung quanh dự án đã có đường nhựa hiện trạng nên gây ra hiện tượng sụt lún là rất thấp.

Như vậy, tác động từ quá trình này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sinh hoạt và sức khỏe của cộng đồng dân cư gần các tuyến đường vận chuyển, vì vậy, Chủ dự án sẽ quan tâm bố trí kế hoạch thi công, điều động máy móc, xe cộ, thiết bị kỹ thuật một cách khoa học và quản lý an toàn giao thông nhằm hạn chế tối đa các tác động có hại tới môi trường và hệ thống giao thông trên khu vực.

(7) Đánh giá, dự báo tác động đến công trình liền kề, dân cư dự án

Các công trình dân cư làng xóm hiện trạng giáp với dự án. Quá trình phân tích các tác động môi trường phần trên cho thấy tác động đến các công trình làng xóm của dự án bao gồm:

- Tác động do tiếng ồn từ quá trình thi công, đặc biệt vào khu vực ban đêm khi mà nhân dân cần yên tĩnh để nghỉ ngơi nhưng thời gian đó thì các xe ôtô tải có tải trọng lớn mới được phép hoạt động. Thực tế cho thấy công tác vận chuyển đất đá ra khỏi công trường và đổ bê tông thường được diễn ra vào ban đêm. Vì vậy, dự án có cần biện pháp thi công và giảm thiểu tiếng ồn thích hợp để tránh làm ảnh hưởng đến đời sống nhân dân xung quanh.

- Tác động do rung động: Các công trình xung quanh, đặc biệt là các hộ gia đình, cơ quan xung quanh bị ảnh hưởng bởi rung động, chủ yếu từ công tác lu, đổ bê tông...

- Tác động do bụi: Quá trình này chủ yếu gây ra khi không che chắn công trình xây dựng hoặc do gió to. Bụi sẽ ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của nhân dân xung quanh và trường học khi xây dựng các công trình mà không có biện pháp che chắn lưới kín và đảm bảo.

- Tác động do ngập úng: Khi khu vực công trường không được tổ chức thoát nước hợp lý hoặc các hệ thống cống thoát của khu vực xung quanh bị vỡ do hoạt động

của công trường thì khu vực xung quanh dự án sẽ bị ngập úng. Tuy nhiên, quá trình thi công xây dựng, sự ra vào công trường của các phương tiện GTVT có thể gây vỡ cống, từ đó ảnh hưởng đến việc tiêu thoát nước mưa, nước thải từ các khu vực xung quanh và dẫn đến ngập lụt.

(8) Tác động, rủi ro, sự cố do xây dựng gây ngập úng cục bộ tại vùng dự án khi có mưa lớn

- Trong giai đoạn xây dựng, do các hệ thống cống thoát nước dọc và ngang các tuyến đường trong dự án chưa được hoàn thiện nên khi có mưa lớn sẽ dễ xảy ra hiện tượng ngập úng cục bộ trong khuôn viên dự án.

- Việc thi công các hạng mục đường, cống làm rơi vãi nguyên vật liệu, cây cối xuống hệ thống thoát nước của khu vực làm tắc nghẽn dòng chảy cũng là nguyên nhân gây ngập lụt. Sự cố xảy ra làm chậm tiến độ thi công, thiệt hại kinh tế cho các nhà thầu và Chủ đầu tư như hư hỏng nguyên vật liệu xi măng, cát, sỏi bị rửa trôi,... hư hỏng máy móc, thiết bị thi công do bị ngập nước.

- Khi khu vực công trường không được tổ chức thoát nước hợp lý hoặc các hệ thống cống thoát của khu vực xung quanh bị vỡ do hoạt động của công trường thì khu vực xung quanh dự án sẽ bị ngập úng. Quá trình thi công xây dựng, sự ra vào công trường của các phương tiện GTVT có thể gây vỡ cống, từ đó ảnh hưởng đến việc tiêu thoát nước mưa, nước thải từ các khu vực xung quanh và dẫn đến ngập lụt.

- Sụt lún mặt đường: Trời mưa lớn, hệ thống thoát nước kém, nền địa chất yếu, thi công chưa đúng kỹ thuật,... là các nguyên nhân dễ gây nên sụt lún bề mặt đường làm ảnh hưởng đến hoạt động di chuyển của nhân dân, mất vẽ mỹ quan đô thị, gián đoạn hệ thống cấp nước trong khu vực,..

→ Vấn đề này có tính chất ngắn hạn và có thể giảm thiểu được thông qua các biện pháp thi công do nhà thầu thực hiện như xây dựng các mương thoát nước và các cống tạm thời để thoát nước. Chủ đầu tư dự án cần có biện pháp hoàn trả, lựa chọn thời gian thi công hợp lý nhằm hạn chế tác động đến mức tối thiểu.

(9) Tác động của quá trình thi công đến tuyến kênh tiêu thoát nước của khu vực nằm gần vị trí thực hiện dự án

- Trong giai đoạn xây dựng, do các hệ thống cống thoát nước dọc và ngang các tuyến đường trong dự án chưa được hoàn thiện nên khi có mưa lớn sẽ dễ xảy ra hiện tượng ngập úng cục bộ trong khu vực.

- Việc thi công các hạng mục đường, cống làm rơi vãi nguyên vật liệu, cây cối xuống hệ thống thoát nước của khu vực làm tắc nghẽn dòng chảy cũng là nguyên nhân gây ngập lụt. Sự cố xảy ra làm chậm tiến độ thi công, thiệt hại kinh tế cho các nhà thầu và Chủ đầu tư như hư hỏng nguyên vật liệu xi măng, cát, sỏi bị rửa trôi,... hư hỏng máy móc, thiết bị thi công do bị ngập nước.

- Việc san lấp mặt bằng, đào móng, hoặc xây dựng đường sá có thể thay đổi hướng chảy của nước. Điều này có thể làm thay đổi dòng chảy tự nhiên, dẫn đến xói mòn bờ mương, làm giảm khả năng thoát nước hoặc gây xói lở đất.

- Khi diện tích đất tự nhiên bị thay thế bởi các bề mặt không thấm nước như bê tông, lưu lượng nước mưa chảy vào mương sẽ tăng. Lưu lượng nước tăng đột ngột có thể gây quá tải hệ thống thoát nước, dẫn đến ngập úng hoặc làm suy giảm chức năng

của mương thoát nước.

- Chất thải xây dựng, dầu mỡ từ máy móc, và các chất hóa học khác có thể rò rỉ vào hệ thống mương. Nước thải nhiễm bẩn làm suy giảm chất lượng nước, ảnh hưởng đến đời sống thủy sinh và gây hại cho môi trường.

- Việc thi công với các hoạt động rung động lớn, hoặc quá trình san lấp, có thể gây áp lực lên bờ mương. Áp lực này có thể làm suy yếu hoặc phá hủy cấu trúc của mương, dẫn đến sụt lún hoặc sập bờ mương.

- Ngoài ra, Trong quá trình thi công xây dựng, sự cố sụt lún có thể xảy ra do lưu lượng và tải trọng xe thực tế lớn hơn thiết kế. Đặc biệt trong quá trình san nền và thi công xây dựng, sự cố sạt lở, sụt lún có thể xảy ra từ các nguyên nhân như:

+ Mưa lớn có thể gây trượt, lở đất tại các khu vực đào đất để chôn đường ống, đào rãnh để thoát nước tạm thời.

+ Hoạt động thi công đào đất và san lấp có thể gây ra: nứt tường, sụt lún các công trình hiện hữu nếu gia cố nền móng không chắc chắn, không đúng quy trình kỹ thuật, có thể là nguyên nhân gây sụt lún nhà dân, các công trình công cộng xung quanh và nguy hiểm hơn là có thể xảy ra các sự cố môi trường về sau gây thiệt hại về người và kinh tế.

+ Khi sự cố sụt lún xảy ra có thể gây thiệt hại về công trình, tài sản, và nghiêm trọng hơn là thiệt hại về tính mạng người dân. Do đó, Chủ đầu tư dự án và nhà thầu thi công sẽ thực hiện các biện pháp để giảm tối đa các tác động của độ rung từ các hoạt động thi công ây dựng đến các công trình xung quanh. Tuy nhiên, do nhà ở của các hộ dân tiếp giáp với dự án nên sẽ không tránh khỏi chịu tác động bởi độ rung từ hoạt động thi công công trình. Mức độ chịu tác động phụ thuộc vào mức độ rung phát sinh và chất lượng của các công trình hiện có.

Mặc dù vậy, vấn đề này có tính chất ngắn hạn và có thể giảm thiểu được thông qua các biện pháp thi công do nhà thầu thực hiện như xây dựng các mương thoát nước và các cống tạm thời để thoát nước, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường có hiệu quả.

(10) Tác động khi tiến hành khớp nối giao thông, cải tạo, mở rộng đường hiện trạng tới giao thông và chất lượng giao thông trong khu vực

Hoạt động thi công cải tạo và mở rộng đường hiện trạng có thể mang lại nhiều lợi ích dài hạn, nhưng trong quá trình thực hiện, nó cũng gây ra nhiều tác động tiêu cực đến giao thông và chất lượng đường trong khu vực. Dưới đây là một số tác động chính:

- Gây ùn tắc giao thông: Trong quá trình cải tạo và mở rộng, một phần hoặc toàn bộ đường hiện trạng sẽ bị phong tỏa, dẫn đến hẹp lòng đường hoặc chuyển hướng lưu thông sang các tuyến đường phụ cận. Ùn tắc giao thông xảy ra, đặc biệt vào giờ cao điểm, làm tăng thời gian di chuyển và gây ra phiền toái cho người dân. Những tuyến đường phụ cận có thể bị quá tải, làm gia tăng nguy cơ kẹt xe.

- Giảm an toàn giao thông: Khu vực thi công có thể không được bảo vệ và đánh dấu an toàn đầy đủ, dẫn đến nguy hiểm cho người tham gia giao thông. Tăng nguy cơ xảy ra tai nạn giao thông, đặc biệt vào ban đêm hoặc trong điều kiện thời tiết xấu. Người đi đường có thể không nhận thức được các mối nguy hiểm, chẳng hạn như bề mặt đường không đồng đều, hố đào, hoặc vật liệu xây dựng trên đường.

- Làm hư hỏng chất lượng mặt đường: Việc sử dụng các máy móc hạng nặng, đặc biệt là xe tải chở vật liệu, có thể gây áp lực lớn lên mặt đường, khiến đường bị nứt, lún, hoặc bong tróc. Chất lượng mặt đường giảm sút, làm cho việc lưu thông trở nên khó khăn và tiềm ẩn nguy cơ tai nạn giao thông.

Khi trời mưa, nước mưa chảy tràn qua khu vực công trường thi công sẽ cuốn theo đất, cát, chất cặn bã, dầu mỡ rơi rớt xuống ao hồ, kênh mương trong khu vực. Theo tài liệu hướng dẫn Đánh giá tác động môi trường - Bộ Nông nghiệp và Môi trường thì nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn thông thường khoảng 0,5 -1,5 mgN/l; 0,004 - 0,03 mgP/l; 10 - 20 mgCOD/l và 10 - 20 mgTSS/l.

(13) Tác động khi tiến hành hoàn trả hệ thống cấp điện

-Tác động đến hoạt động cấp điện

Trong quá trình thi công hoàn trả hệ thống cấp điện, có thể phát sinh các tác động sau:

+ Gián đoạn tạm thời việc cung cấp điện cho khu vực trong thời gian cắt điện để di dời, đấu nối hoặc cải tạo đường dây, trạm biến áp.

+ Ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân, hoạt động sản xuất – kinh doanh, đặc biệt đối với các cơ sở sử dụng điện liên tục.

+ Nguy cơ mất an toàn điện nếu công tác thi công, đấu nối không tuân thủ đúng quy trình kỹ thuật.

- Tác động đến môi trường không khí và tiếng ồn

+ Hoạt động đào móng trụ điện, kéo dây, lắp đặt trạm biến áp phát sinh bụi, tiếng ồn và rung từ máy móc thi công.

+ Mức độ tác động ở mức nhỏ đến trung bình, xảy ra trong thời gian ngắn và chủ yếu trong giờ làm việc ban ngày.

- Tác động đến an toàn, sức khỏe cộng đồng

+ Quá trình thi công có thể gây nguy cơ tai nạn lao động, tai nạn điện giật đối với công nhân nếu không đảm bảo an toàn kỹ thuật.

+ Người dân xung quanh có thể bị ảnh hưởng do rào chắn công trường, dây dẫn tạm thời, hạn chế đi lại

- Tác động đến cảnh quan và giao thông

+ Việc đào đường, dựng cột điện tạm thời có thể ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị, chiếm dụng mặt bằng trong thời gian thi công.

+ Cản trở giao thông cục bộ, đặc biệt tại các vị trí giao cắt với đường giao thông hiện hữu.

+ Chất lượng và độ ổn định của nguồn điện được cải thiện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sử dụng.

+ Hệ thống cấp điện được bố trí đồng bộ với quy hoạch, đảm bảo an toàn, giảm nguy cơ sự cố.

+ Tác động tiêu cực đến môi trường và cộng đồng không đáng kể, chủ yếu mang lại hiệu quả tích cực lâu dài.

(15) Tác động tới khu vực do dự án thi công xây dựng hệ thống thoát nước và đường điện tại khu vực lân cận

Trong quá trình thi công xây dựng hệ thống thoát nước và đường điện, khu vực lân cận dự án có thể chịu các tác động nhất định do hoạt động đào đắp, lắp đặt đường ống, cáp điện và các hạng mục phụ trợ. Các tác động này chủ yếu mang tính cục bộ, ngắn hạn và có thể kiểm soát nếu thực hiện đầy đủ các biện pháp quản lý và giảm thiểu.

Hoạt động đào rãnh, đặt ống thoát nước có thể gây ảnh hưởng tạm thời đến mặt đường, vỉa hè và lối đi của người dân trong khu vực. Việc chiếm dụng mặt bằng thi công có thể làm thu hẹp lòng đường, gây cản trở giao thông và sinh hoạt hàng ngày của các hộ dân lân cận.

Quá trình thi công phát sinh bụi, tiếng ồn và rung từ máy móc, thiết bị thi công như máy đào, máy cắt, máy đầm. Các tác động này có thể ảnh hưởng đến môi trường không khí và sinh hoạt của người dân xung quanh, đặc biệt tại các khu dân cư, trường học và cơ sở kinh doanh gần khu vực thi công.

Trong quá trình lắp đặt và đấu nối hệ thống thoát nước và đường điện, có thể xảy ra tình trạng gián đoạn tạm thời việc cung cấp điện cho khu vực lân cận. Việc gián đoạn này nếu không được thông báo và tổ chức hợp lý có thể gây bất tiện cho sinh hoạt và hoạt động sản xuất – kinh doanh của người dân.

Hoạt động thi công tiềm ẩn nguy cơ làm hư hỏng các công trình hạ tầng kỹ thuật hiện hữu như đường ống thoát nước, cáp điện, cáp viễn thông nếu không được khảo sát và bảo vệ đầy đủ. Sự cố hạ tầng có thể dẫn đến mất điện hoặc gián đoạn thông tin liên lạc tại khu vực lân cận.

Việc tập kết vật liệu xây dựng, bùn đất đào lên và chất thải xây dựng nếu không được quản lý tốt có thể gây mất mỹ quan đô thị, ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường và làm phát sinh nguy cơ tắc nghẽn hệ thống thoát nước khu vực.

Bên cạnh các tác động tiêu cực, việc xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước và đường điện sau khi hoàn thành sẽ mang lại tác động tích cực lâu dài cho khu vực lân cận. Hạ tầng kỹ thuật được nâng cấp sẽ cải thiện điều kiện cấp nước sạch, khả năng tiêu thoát nước, giảm ngập úng và đảm bảo an toàn, ổn định trong cung cấp điện cho người dân.

Tổng hợp các tác động cho thấy, các ảnh hưởng đến khu vực lân cận trong giai đoạn thi công là không tránh khỏi nhưng chủ yếu mang tính tạm thời. Khi áp dụng đầy đủ các biện pháp giảm thiểu, tổ chức thi công hợp lý và phối hợp chặt chẽ với cộng đồng, các tác động này sẽ được hạn chế ở mức thấp và chấp nhận được.

(16) Tác động rủi ro sự cố do hoạt động di chuyển đường điện, phá dỡ cột điện tuyến điện trung thế

- Hoạt động di chuyển đường điện, phá dỡ cột điện trung thế tiềm ẩn nhiều rủi ro sự cố nếu không được tổ chức và kiểm soát chặt chẽ. Các rủi ro này có thể gây ảnh hưởng đến an toàn lao động, an toàn cộng đồng và hoạt động cung cấp điện cho khu vực xung quanh.

- Trong quá trình cắt điện, tháo dỡ và di chuyển đường dây trung thế, có nguy cơ xảy ra sự cố điện giật, phóng điện hoặc chập cháy, đặc biệt khi thao tác không đúng

quy trình kỹ thuật hoặc điều kiện thời tiết bất lợi. Sự cố này có thể gây nguy hiểm cho công nhân thi công và người dân trong khu vực lân cận.

- Việc phá dỡ cột điện và tháo hạ đường dây có thể phát sinh rủi ro đổ ngã cột điện, rơi vãi vật liệu, dây dẫn, gây mất an toàn cho giao thông và các công trình, nhà ở xung quanh. Trong trường hợp không có biện pháp rào chắn, cảnh báo đầy đủ, nguy cơ tai nạn đối với cộng đồng là đáng kể.

- Các sự cố này có thể dẫn đến mất nước, gián đoạn thông tin liên lạc hoặc ảnh hưởng đến giao thông khu vực.

- Trong quá trình di chuyển và đấu nối tuyến điện mới, có thể xảy ra gián đoạn tạm thời việc cung cấp điện cho khu vực lân cận. Việc mất điện đột ngột có thể ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân, hoạt động sản xuất – kinh doanh và vận hành các công trình hạ tầng thiết yếu.

- Ngoài ra, trong điều kiện mưa bão hoặc thời tiết xấu, nguy cơ sự cố tăng cao do nước xâm nhập hố đào, rãnh cáp, gây chập điện hoặc làm mất ổn định kết cấu rãnh. Điều này có thể kéo dài thời gian thi công và làm gia tăng phạm vi ảnh hưởng.

- Tổng hợp các phân tích cho thấy, các hoạt động di chuyển, phá dỡ tuyến điện trung thế tiềm ẩn rủi ro sự cố ở mức từ trung bình đến cao trong giai đoạn thi công. Tuy nhiên, các rủi ro này có thể được kiểm soát và giảm thiểu hiệu quả nếu tuân thủ nghiêm ngặt quy trình kỹ thuật, an toàn điện và có sự phối hợp chặt chẽ với đơn vị quản lý điện lực địa phương.

(17) Tác động trong giai đoạn kết thúc thi công

Sau khi kết thúc thi công, nhà thầu thi công sẽ tiến hành công tác thu hồi, tháo dỡ và phá dỡ các công trình tạm, hoàn trả lại mặt bằng.

Nếu nhà thầu thi công không có phương án phá dỡ, hoàn trả mặt bằng hợp lý sẽ gây ảnh hưởng đến các công trình của của dự án cũng như gây ô nhiễm môi trường không khí, đất, nước. Một số nguyên nhân như sau:

- Phế thải không được thu gom đi đổ thải trong ngày.

- Nước thải từ các hố lắng trước khi phá dỡ không được xử lý đạt quy chuẩn đã xả vào nguồn nước tiếp nhận.

- Vận chuyển phế thải bằng phương tiện giao thông không được che chắn….

- Không có biện pháp che chắn chống bụi, tưới nước làm ẩm khi phá dỡ.

- Sử dụng phương tiện vận chuyển thiết bị thu hồi, phế thải phá dỡ không đạt tiêu chuẩn…

C. Đánh giá, dự báo tác động gây nên bởi các rủi ro, sự cố của dự án

(1) Sự cố cháy nổ

- Nguồn gây tác động: Sự cố cháy nổ xảy ra trong giai đoạn thi công xây dựng các công trình hạ tầng có thể do các nguyên nhân sau:

+ Các kho chứa nguyên nhiên liệu tạm thời phục vụ cho máy móc, thiết bị kỹ thuật trong quá trình thi công (sơn, xăng, dầu DO…) là các nguồn gây cháy nổ, khi sự cố xảy ra có thể gây ra thiệt hại nghiêm trọng về con người, vật chất và môi trường xung quanh;

+ Hệ thống cấp điện tạm thời cho các máy móc, thiết bị thi công xây dựng có thể là nguyên nhân gây ra sự cố giật, chập, cháy nổ…, gây thiệt hại lớn về kinh tế, thậm chí có thể gây tai nạn lao động cho công nhân vận hành;

+ Việc sử dụng các thiết bị gia nhiệt trong thi công (hàn xì, …) có thể gây ra cháy, nổ hay tai nạn lao động nếu như không có ý thức và các biện pháp phòng ngừa kịp thời;

+ Ý thức bất cẩn trong sử dụng lửa của cán bộ công nhân thi công công trình (hút thuốc lá, đun nấu …) có thể gây cháy và gây ra những hậu quả rất nghiêm trọng về người và tài sản.

Nhìn chung, sự cố cháy nổ thường ít khi xảy ra trong quá trình thi công. Tuy nhiên nếu sự cố này xảy ra sẽ gây ảnh hưởng rất lớn đến con người, tài sản và môi trường khu vực. Do đó phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định an toàn cho người lao động và công trình.

- Phạm vi tác động: Khu lán trại công nhân, khu vực công trường thi công.

(2) Tai nạn lao động

- Nguồn gây tác động:

Nhìn chung, sự cố tai nạn lao động có thể xảy ra bất ngờ trong nhiều tình huống của giai đoạn thi công xây dựng dự án. Công nhân xây dựng là đối tượng chịu các rủi ro về tai nạn nghề nghiệp tại các công trường xây dựng. Làm việc gần các máy móc tải trọng lớn, các đường điện, các cần cẩu… là các yếu tố gây mất an toàn. Mức độ và tần suất xảy ra các tai nạn nghề nghiệp sẽ càng cao nếu các quy định về an toàn lao động không được thực hiện, các phương tiện xây dựng không được bảo dưỡng thường xuyên hoặc khi công nhân xây dựng không được đào tạo về các biện pháp đảm bảo an toàn lao động. Một số dạng tai nạn lao động có thể được tóm tắt như sau:

- Công việc xây dựng, thi công và quá trình vận chuyển nguyên vật liệu với mật độ xe, tiếng ồn, độ rung cao có thể gây ra các tai nạn lao động…;

- Do tính bất cẩn trong lao động, thiếu trang bị bảo hộ lao động, hoặc do thiếu ý thức tuân thủ nghiêm chỉnh về nội quy an toàn lao động của công nhân thi công cũng có thể gây tai nạn đáng tiếc;

Như vậy, nếu các rủi ro về tai nạn lao động xảy ra sẽ gây ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe cũng như tính mạng của công nhân, gây tổn thất vô cùng lớn về tinh thần cho các gia đình có người gặp nạn. Vì vậy, vấn đề đảm bảo an toàn cho công nhân tham gia xây dựng được Chủ đầu tư dự án đặc biệt quan tâm và có các biện pháp để phòng tránh.

- Phạm vi tác động: Khu lán trại công nhân, khu vực công trường thi công.

(3) Sự cố tai nạn giao thông

Nguyên nhân chủ yếu gây ra tai nạn giao thông là do các phương tiện giao thông vận tải hoạt động trên công trường với lưu lượng tương đối lớn, nên sự cố về tai nạn giao thông cũng có nhiều khả năng xảy ra nếu không có biện pháp quản lý tốt.

Ngoài ra còn phải đề phòng các tai nạn giao thông đường bộ (do sự bất cẩn của lái xe, do bố trí đường vận tải trên công trường không hợp lý, v.v…) gây ảnh hưởng đến hoạt động giao thông trên khu vực.

Sự cố tai nạn giao thông đường bộ có thể xảy ra bất kỳ lúc nào trong quá trình

thi công, gây thiệt hại về tài sản và tính mạng. Nguyên nhân, có thể do phương tiện vận chuyển không đảm bảo kỹ thuật hoặc do công nhân điều khiển không chú ý hoặc không tuân thủ các nguyên tắc an toàn giao thông. Sự cố này hoàn toàn phòng tránh được bằng cách kiểm tra tình trạng kỹ thuật các phương tiện vận tải để đảm bảo an toàn giao thông, tuyên truyền nâng cao ý thức chấp hành luật lệ giao thông cho công nhân điều khiển.

(4) Sự cố ngập úng bất thường

- Nguồn gây tác động

Trong quá trình thi công công trình phải đào đắp, nạo vét để tiến hành thi công công trình, khi mưa lũ bất thường xảy ra trong giai đoạn công trình đang thi công có thể gây những sự cố và tai nạn bất thường như: Gây úng ngập cục bộ, nước chảy tràn làm trôi rác thải, nguyên vật liệu, ảnh hưởng tới an toàn của công nhân và máy móc trên công trường, gây ra cháy chập điện, các thiết bị máy móc có nguy cơ bị hỏng, thời gian thi công sẽ bị kéo dài ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện dự án gây thiệt hại về kinh tế.

Khi mưa lớn kéo dài hoặc trong các điều kiện thời tiết bất thường sẽ làm cho lớp đất tôn tạo nền đường đã được thi công đầm chặt sẽ bị bở ra, sự liên kết trong các lớp đất trở nên lỏng lẻo ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình công tiếp theo. Đồng thời, nếu không có biện pháp xử lý nền đường sau khi xảy ra mưa lớn thì sẽ gây sụt lún trong quá trình sử dụng sau này.

Do đó, Chủ đầu tư dự án cần có biện pháp phòng ngừa, phối hợp ứng phó kịp thời với sự cố này trong quá trình thi công như thường xuyên theo dõi diễn biến thời tiết, nếu có hiện tượng bất thường cần phối hợp với cơ quan chức năng kịp thời giải quyết, Chủ đầu tư dự án cần có kế hoạch thi công hợp lý tránh thi công vào mùa mưa lũ...

- Phạm vi tác động: Khu vực thực hiện dự án và các khu vực lân cận.

(5) Nguy cơ gây mất điện, mất đường truyền thông tại khu vực

- Đánh giá tác động:

Trong quá trình thi công, xe vận chuyển nguyên vật liệu, đất đá thải có thể làm đứt đường dây điện ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của người dân cũng như hoạt động của khu dân cư xung quanh.

Hoạt động xây dựng tại dự án có sử dụng điện để vận hành máy móc và sinh hoạt, trong quá trình đó có thể xảy ra hiện tượng chập cháy nổ do quá tải, hệ thống cấp điện không đảm bảo và các nguyên nhân khác nhau. Sự cố xảy ra sẽ gây ảnh hưởng đến hoạt động xây dựng tại dự án và có thể ảnh hưởng đến hệ thống đường dây điện khu vực.

- Phạm vi tác động: Khu lán trại công nhân, khu vực công trường thi công, khu dân cư xung quanh dự án.

1.2. Đánh giá tác động trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

1.2.1. Đánh giá tác động của nước thải

a. Đánh giá tác động do nước thải sinh hoạt.

**) Nguồn phát sinh*

Trong giai đoạn hoạt động của dự án, nguồn phát sinh nước thải chủ yếu là từ

hoạt động sinh hoạt của dân cư khu liền kề và trường mầm non.

**) Lưu lượng nước thải phát sinh*

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng nước đã tính toán chi tiết tại chương 1, Ước tính lượng nước thải phát sinh bằng 100% lượng nước cấp (Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BXD ngày 17/5/2024). Riêng đối với nước tưới cây, rửa đường do đặc tính bay bơi, ngấm vào vật chất và được thu gom vào hệ thống thoát nước mưa ngoài công trình nên không thể thu gom để xử lý. Khối lượng nước thải phát sinh tại dự án như sau:

Bảng 4. 34. Khối lượng nước thải phát sinh

STT	Ký hiệu	Chức năng đất	Đơn vị	Nhu cầu sử dụng Qtb	Nhu cầu sử dụng Qmax=Qtb x 1,3	Lượng nước thải	Căn cứ tính toán lượng nước thải
1	**Nước sinh hoạt**						
1.1	LK08	Đất ở liền kề	m^3/ngày đêm	2,88	3,46	3,46	Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BXD ngày 17/5/2024
1.2	LK11	Đất ở liền kề	m^3/ngày đêm	18,00	21,60	21,60	
1.3	LK12	Đất ở liền kề	m^3/ngày đêm	2,16	2,59	2,59	
1.4	LK13	Đất ở liền kề	m^3/ngày đêm	11,52	13,82	13,82	
1.5	LK14	Đất ở liền kề	m^3/ngày đêm	5,76	6,91	6,91	
1.6	LK15	Đất ở liền kề	m^3/ngày đêm	5,76	6,91	6,91	
1.7	LK16	Đất ở liền kề	m^3/ngày đêm	6,48	7,78	7,78	
1.8	LK17	Đất ở liền kề	m^3/ngày đêm	6,48	7,78	7,78	
1.9	LK18	Đất ở liền kề	m^3/ngày đêm	6,48	7,78	7,78	
1.10	LK19	Đất ở liền kề	m^3/ngày đêm	5,04	6,05	6,05	
1.11	LK20	Đất ở liền kề	m^3/ngày đêm	0,72	0,86	0,86	
2	**VH2**	**Nhà văn hóa**	l/m^2sàn	8,90	10,68	10,68	
Tổng			m^3/ngày đêm	**80,18**	**96,22**	**96,22**	
Tổng (làm tròn)			m^3/ngày đêm			**97**	

**) Thành phần và tính chất của nước thải*

- Nước thải sinh hoạt chủ yếu chứa các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các chất hữu cơ và vi sinh gây bệnh,... nước thải sinh hoạt nếu không được xử lý sẽ tác

động tiêu cực tới khu vực nhận nước, gây áp lực cho hệ thống xử lý nước thải.

Đặc tính nước thải gồm 3 dòng thải chính như sau:

+ Nước thải từ khu vực bếp ăn: chứa nhiều dầu mỡ, các chất dinh dưỡng, các chất hữu cơ và hàm lượng cặn lơ lửng cao;

+ Nước rửa: chứa các thành phần lơ lửng, chất hoạt động bề mặt và các vi sinh vật...;

+ Nước thoát xí: có hàm lượng chất rắn lơ lửng cao, chất hữu cơ BOD5, COD, chất dinh dưỡng, vi sinh vật,..

Nồng độ các chất hữu cơ trong nước thải sinh hoạt khi chưa được xử lý có nhiều thông số vượt giới hạn quy chuẩn cho phép theo Quy chuẩn áp dụng: QCVN 14:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sau hợp nhất là Bộ nông nghiệp và Môi trường (cột B, bảng 1). Do đó, nước thải của dự án cần được xử lý đạt chuẩn trước khi xả vào nguồn tiếp nhận gây ô nhiễm môi trường.

b. Đánh giá, dự báo các tác động do nước mưa chảy tràn

❖ Nguồn phát sinh

Khác với giai đoạn thi công xây dựng, khi dự án đi vào hoạt động hầu như cơ sở hạ tầng của các hạng mục công trình được hoàn tất, tất cả các tuyến đường nội bộ và các tuyến đường ngoài khu vực đều được nhựa, vỉa hè được lát gạch nên khi có mưa, nước mưa sẽ ít ngấm vào đất mà sẽ chảy tràn bề mặt cuốn theo các chất trên bề mặt như đất, cát, lá cây, rác thải... xuống hệ thống thu gom thoát nước mưa.

❖ Đánh giá tác động

- Vị trí phát sinh: toàn bộ khu vực Dự án;

- Mức độ tác động: mức nhỏ, ảnh hưởng tới chất lượng môi trường nước khu vực tiếp nhận. Do hạ tầng khu vực đã được cứng hóa và công tác vệ sinh đường phố và lượng rác thải được thu gom hàng ngày;

- Khả năng phục hồi của đối tượng chịu tác động: phục hồi nhanh sau khi nguồn gây tác động dừng (sau khi kết thúc trận mưa).

1.2.2. Đánh giá tác động của chất thải rắn

a. Chất thải rắn sinh hoạt

**) Nguồn phát sinh*

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt hằng ngày của các hộ dân trong khu vực dự án (nhà liền kề).

- Thành phần bao gồm: chất thải hữu cơ (rau, vỏ hoa quả, thức ăn thừa…); giấy, nilon, vải, carton, gỗ, thủy tinh, kim loại…

**) Tính toán khối lượng chất thải phát sinh*

Các chỉ tiêu tính toán chất thải rắn như sau:

- CTRSH của người dân: 1,3 kg/người.ngđ (theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng).

- Quy mô dân số tại dự án: 406 người.

Như vậy, tổng lượng chất thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt tại dự án như sau: 1,3 x 406 = 312,31 kg/ngày.

) Đánh giá tác động

- Chất thải sinh hoạt từ hoạt động tham gia giao thông, bảo trì bảo dưỡng tuyến đường với lượng nhỏ có tác động gây mất mỹ quan đô thị, khi mưa cuốn trôi gây tắc hệ thống thoát nước xung quanh khu vực dự án và xung quanh.

- Đối tượng bị tác động: mương thoát nước, khu vực dự án và khu vực xung quanh.

- Mức độ tác động: nhỏ.

*) Biện pháp giảm thiểu

b. Chất thải rắn thông thường

** Bùn thải từ hệ thống XLNT của dự án*

- Trong phạm vi dự án, Chủ dự án sẽ tiến hành xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100m^3/ngày đêm để xử lý lưu lượng nước thải tối đa là 97m^3/ngày đêm.

- Tính toán lượng bùn dư:

Hệ số tạo cặn từ BOD_5

$$y_b = \frac{Y}{1 + K_d \times \theta_c} = \frac{0,6}{1 + 0,06 \times 10} = 0,375$$

Lượng bùn hoạt tính sinh ra do khử BOD_5

Px = Yb. Q. (So – S). 10^{-3} = 0,375 x 97 x (250 – 30) x 10^{-3} = 8 kg/ngày.đêm

Tổng lượng cặn lơ lửng sinh ra theo độ tro Z= 0,3:

Pxl = 8/(1-0,3) = 11,4 kg/ngày.đêm

Lượng cặn dư hàng ngày phải xả:

Pxả = Pxl - (Q x 15,3 x10^{-3}) = 11 – 97 x 15,3 x 10^{-3} = 9,9 kg/ngày.đêm

Trong đó:

Q: Lưu lượng nước thải trong ngày, Q = 97 (m^3/ngđ)

So: Lượng BOD_5 đầu vào ngăn hiếu khí. Do nước thải phát sinh tại các công trình trong dự án trong giai đoạn vận hành trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung sẽ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại nên theo thực tế tại các dự án tương tự thì hàm lượng BOD_5 sau khi xử lý qua bể tự hoại: 250-300 mg/l. Chọn So = 250 (mg/l)

S: Lượng BOD_5 đầu ra, S = 30 (mg/l)

Lượng bùn tuần hoàn hàng ngày $Q_{tuần\ hoàn}$ từ đáy Ngăn lắng theo đường tuần hoàn bùn:

$$\theta_c = \frac{V.X}{Q_{xả}.X + Q_{ra}.C_{ra}}$$

Trong đó:

V: Tổng thể tích ngăn hiếu khí, V= 23,3m^3

X: Nồng độ VSS trong hỗn hợp bùn tuần hoàn, X= 7.000mg/l

C_{ra}: Nồng độ VSS trong SS ra khỏi ngăn lắng, Cra= 0,9x30mg/l=27mg/l

$Q_{xả}$ = lưu lượng bùn thải, m3;

Q_{ra} = Lưu lượng nước thải ra khỏi ngăn lắng, Qra = Q = 97 m^3/ngđ

Từ đó tính được lượng bùn tuần hoàn hàng ngày $Q_{tuần\ hoàn}$ từ đáy ngăn lắng theo đường tuần hoàn bùn:

$$Q_{tuần\ hoàn} = \frac{V.X - Q_{ra}.C_{ra}.\theta_c}{\theta_c.X} = = 2,12\ m^3/ngày\ (2,12kg/ngày).$$

Như vậy, lượng bùn thải phát sinh tại hệ thống xử lý nước thải của dự án cần thu gom xử lý là:

9,9-2,12 = 7,78kg/ngày (tương đương 2,8 tấn/năm).

Lượng bùn này sẽ được đơn vị quản lý khu dân cư hợp đồng với đơn vị có chức năng tiến hành thu gom, vận chuyển đưa đi xử lý định kỳ.

** Bùn thải từ quá trình nạo vét hệ thống thoát nước*

- Lượng bùn cặn tập trung trong cống thoát nước phụ thuộc vào một loạt các yếu tố đô thị: tình trạng vệ sinh và đặc điểm bề mặt phủ, độ dốc địa hình, mức độ ô nhiễm môi trường không khí khu vực, cường độ mưa, thời gian mưa, khoảng thời gian không mưa.... Lượng bùn cặn tích tụ lại trong mạng lưới thoát nước tính cho một hecta đô thị được xác định theo biểu thức sau đây:

$M = M_{max}.[1 - exp^{(-kz.T)}]. F$ (kg)

(Bảo vệ môi trường trong xây dựng cơ bản, PGS.TS. Trần Đức Hạ, NXB Xây dựng, 2009)

Trong đó:

M_{max} : Lượng chất không tan lớn nhất trong khu vực, 220kg/ha.

k_z : Hệ số động học tích luỹ chất bẩn ở khu vực, $k_z = 0,8ng^{-1}$.

T : Thời gian tích lũy chất bẩn, T = 15 ngày.

F : Diện tích dự án khoảng 5,51ha.

Vậy tải lượng chất ô nhiễm trong nước mưa là:

$M = 220 \times [1 - exp^{(-0,8 \times 15)}] \times 5,51 = 1.210$ (kg/15 ngày) (~81kg/ngày)

- Lượng bùn từ hệ thống thu gom nước thải:

Theo TCVN 7957:2023, bùn cặn sơ cấp nằm trong khoảng từ 60 đến 65 g/người/ngày với thành phần hữu cơ 60 đến 65%. Phần lớn lượng bùn cặn này được giữ lại trong các bể tự hoại (từ 40 đến 50%) và trên đường cống thoát nước khoảng 50 - 60%. Với quy mô dân cư tại dự án khoảng 406 người thì tải lượng bùn sơ cấp trên đường ống thu gom nước khoảng: (60% x 65g x 406người)/1000 = 15,83 kg/ngày đêm.

➔ Tổng lượng bùn thải từ hệ thống thu gom và thoát nước mưa, nước thải:

81+15,83 = 96,83 kg/ngày (tương đương 34,9 tấn/năm).

➔ Bùn thải từ hệ thống bể tự hoại của nhà dân: (40 % x 65g x 406 người) = 10,6 kg/ngày (tương đương 3,8 tấn/năm).

1.2.2. Đánh giá tác động môi trường khí thải

a) Khí thải từ hoạt động giao thông vận tải

Hoạt động giao thông của các phương tiện đi lại trên các tuyến đường nội bộ phát sinh bụi và khí thải với thành phần chủ yếu là các khí SO_2, CO, NO_x bụi,… Tải lượng phát thải các khí này biến đổi theo không gian và thời gian.

** Tính toán lượng xe ra vào khu dự án*

Lưu lượng xe thiết kế trên các tuyến đường của dự án được xác định dựa trên quy mô dân số tại dự án và lượng khách vãng lai ra vào dự án.

- Lượt xe của người dân tại khu dân cư: Theo quy hoạch sử dụng đất án đã được phê duyệt thì quy mô dân số dự án khoảng 406 người. Theo số liệu thực tế tại một số khu đô thị thì trung bình mỗi hộ dân thường có 2 phương tiện xe, mỗi hộ có 4 người.

+ Như vậy với số người dân theo quy hoạch tại dự án thì tổng số xe dự kiến là: (406:4) x 2 = 203 (xe)

+ Số xe máy chiếm 95%, tướng ứng: 95% x 203 = 193 (xe máy)

+ Số xe ô tô chiếm 5%, tương ứng: 10 (xe ô tô)

- Lượt xe vãng lai từ ngoài vào:

+ Quy mô dân số tại khu vực nghiên cứu theo Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực thôn Xuân Trạch, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh nay là thôn Xuân Trạch xã Đông Anh, Thành phố Hà Nội là khoảng 5.040 người. Dự kiến số phương tiện từ khách vãng lai đi qua khu đất dự án chiếm khoảng 10% số phương tiện của các hộ dân theo quy hoạch 1/500 của khu dân cư thôn Xuân Trạch: (5.040:4) x 2 x 10% = 252 (phương tiện giao thông)

++ Khi đó số phương tiện xe máy là: 252 x 95% = 239 (xe máy)

++ Khi đó số phương tiện xe ô tô là: 252 x 5% ≈ 13 (xe ô tô)

- Vậy tổng lượt xe máy đi vào dự án trong 1 ngày là:

(193+ 239) x 2 = 864 (lượt xe máy/ngày)

- Tổng lượt xe ô tô đi vào dự án trong 1 ngày là:

(10+13) x 2 = 46 (lượt xe ô tô/ngày)

Như vậy, trung bình tổng lượng xe ra vào dự án là 864 lượt xe máy/ngày và 46 lượt xe ô tô/ngày.

Tuyến đường chịu tác động lớn nhất từ hoạt động của các phương tiện giao thông chủ yếu là tuyến đường nội bộ tại dự án (quãng đường trung bình khoảng 1km).

Bảng 4. 35. Lượng nhiên liệu cần cung cấp cho các phương tiện giao thông trong một ngày giai đoạn vận hành

TT	Động cơ	Số lượt xe/ngày	Mức tiêu thụ (lít/km)	Quãng đường (km)	Tổng lượng xăng, dầu (lít)

1	Xe gắn máy trên 20cc	864	0,045	1,0	38,88
2	Xe hơi động cơ 1.400cc - 2.000cc	46	0,225	1,0	10,35
	Tổng	**lít**			49,23
	Tổng	**kg**			41,85

(Tham khảo PGS.TS Nguyễn Văn Phước, Nguyễn Thị Vân Hà - Giáo trình quản lý chất lượng môi trường, NXB Xây dựng, năm 2006)

Ghi chú: 1lít xăng dầu tương đương với 0,85kg xăng dầu.

Hệ số ô nhiễm do khí thải giao thông và được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 4. 36. Hệ số ô nhiễm do khí thải các phương tiện giao thông

Chất ô nhiễm	**Tải lượng chất ô nhiễm theo tải trọng xe (g/kg nhiên liệu)**		
	Xe máy, xe hơi ô tô		
	Trung bình	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Bụi	0,03	0,02	0,04
SO_2	$E_{SO2,m} = 2 \times k_{s,m} \times FC_m = 0,0000005$		
NOx	6,64	1,99	10,73
CO	497,7	331,2	664,5
VOC	131,4	30,0	364,8

(Nguồn: EMEP/EEA 2023 Air Pollutants Emission Inventory Guidebook – Technical Guidance to prepare National Emission Inventory)

Ghi chú: $E_{SO2,m} = 2 \times k_{s,m} \times FC_m$

$E_{SO2,m}$: Lượng khí thải SO2 trên mỗi nhiên liệu dầu diezen (g)

$k_{s,m}$: Hàm lượng lưu huỳnh liên quan đến trọng lượng trong nhiên liệu xăng dầu (g/g dầu diezen). *Hiện nay, tại Việt Nam đang lưu hành xăng dầu có hàm lượng lưu huỳnh là 0,05% áp dụng cho phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.*

FC_m: Mức tiêu hao nhiên liệu dầu diezen (g) *$FC_m = 5ppm = 5x10^{-6}$ g/g xăng dầu*

Dựa vào hệ số ô nhiễm và mức tiêu thụ nhiên liệu của các phương tiện, dự báo tải lượng ô nhiễm do các phương tiện giao thông phát thải ra môi trường như sau:

Bảng 4. 37. Dự báo tải lượng ô nhiễm không khí do các phương tiện giao thông trong một ngày

TT	**Động cơ**	**Tải lượng ô nhiễm (g/ngày)**				
		Bụi	**SO_2**	**NO_2**	**CO**	**VOC**
1	Xe máy, xe hơi ô tô	1,26	0,0000209	277,85	20.826,51	5.498,50
Nồng độ (mg/m^3)		0,0024	0,000000040	0,5343	40,0448	10,5724
Nồng độ môi trường nền (mg/m^3)		0,13	0,15	0,08	5,10	-
Tác động tổng hợp (mg/m^3)		0,1336	0,1478	0,1035	6,6710	0,4148
QCVN 05:2013/BTNMT		**0,3**	**0,35**	**0,2**	**30**	-

Ghi chú:

+ S là hàm lượng lưu huỳnh trong xăng dầu (%)

+ (-): rất ít; 1lít xăng dầu tương đương với 0,85kg xăng dầu.

+ Tải lượng bụi, khí thải phát sinh do phương tiện giao thông cơ giới L (kg/ngày).

+ Diện tích bề mặt dự án bị ảnh hưởng là: S = 55.155 (m^2).

+ Nồng độ bụi, khí thải trung bình từ phương tiện giao thông (C):

C = Lx10^6/(8xV) (mg/m^3)

*+ Thể tích vùng bị ảnh hưởng (V): V = S*H (m^3).*

+ Chiều cao đo các thông số khí tượng (H): H = 10 (m).

Theo kết quả tính toán trên cho thấy, khi so sánh với QCVN 05:2023/BTNMT các tất cả các chỉ tiêu nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép. Ngoài ra, các phương tiện giao thông vận tải sẽ là nguồn thải di động, phát tán bụi, khí thải ra dọc đường vận chuyển. Với không gian chịu tác động rộng, thoáng, các phương tiện GTVT không hoạt động đồng thời và là nguồn phát di động nên khí thải sẽ nhanh chóng hòa loãng vào môi trường.

- Vị trí phát thải: khu vực các tuyến đường nội bộ tại dự án, đường liên thôn;

- Đối tượng chịu tác động: môi trường tự nhiên.

- Mức độ tác động: mức nhỏ, ảnh hưởng tới chất lượng môi trường không, ảnh hưởng tới sức khỏe người dân;

- Khả năng phục hồi của đối tượng chịu tác động: phục hồi nhanh sau khi nguồn tác động dừng và khu đô thị trồng nhiều cây xanh.

b) Mùi hôi từ vị trí tập kết chất thải

Khi dự án đi vào vận hành, chủ dự án sẽ bố trí khu tập kết chất thải tại ô cây xanh của dự án và bố trícác thùng rác di động được đặt tại các vị trí, công trình công cộng như: khu vực cây xanh, các trục đường giao nhau... để thu gom các rác thải.

Tại các thùng chứa rác này, trong điều kiện nhiệt độ và độ ẩm thích hợp, hoạt động của các vi sinh vật khi phân hủy kỵ khí các thành phần hữu cơ sẽ phát sinh mùi và tạo thành các chất khí như: NH_3, CH_4…và các khí ô nhiễm khác. Do tồn trữ trong thời gian ngắn và một phân oxy được giữ trong rác nên quá trình phân hủy kị khí chưa xảy ra mạnh mẽ nên nồng độ khí thải hầu như không đáng kể. Quá trình hình thành mùi hôi có thể xảy ra theo các phản ứng sau:

$$2CH_3CHOHCOOH + SO_4^{2-} \rightarrow 2CH_3COOH + S^{2-} + H_2O + CO_2$$

$$S^{2-} + 2\ H^+ \rightarrow H_2S$$

Các hợp chất hữu cơ chứa lưu huỳnh khi bị khử cũng sẽ tạo thành những hợp chất có mùi hôi như methyl mercaptan và aminobutyric acid

$$CH_3SCH_2CH_2CH(NH_2)COOH + 2H^+ \rightarrow CH_3SH(\text{methyl mercaptan}) + CH_3CH_2$$
$$CH_2COOH\ (\text{aminibutyric acid})$$

$$CH_3SH + H_2) \rightarrow CH_4OH + H_2S$$

Chất thải rắn nếu không được thu gom vận chuyển trong ngày sẽ phát tán mùi gây khó chịu. Tuy lượng khí này không lớn nhưng có mùi gây ảnh hưởng cho các hộ dân sống trong khu dân cư.

Tuy nhiên, nếu tại mỗi khu có phương án thực hiện việc thu gom chất thải hoàn toàn trong ngày và các thùng chứa có nắp đậy cẩn thận thì mùi hôi thối phát tán sẽ rất hạn chế.

c. Khí thải từ hệ thống thoát nước

Thành phần chất ô nhiễm không khí từ hệ thống thoát nước rất đa dạng như: NH_3, H_2S,… các khí này có khả năng gây mùi nên có thể sẽ gây ảnh hưởng đến khu vực dân cư trong phạm vi dự án.

Tuy nhiên, lượng khí này phát sinh không nhiều, mặt khác đường ống thoát nước của khu vực được đi ngầm dưới đất và các hố ga có nắp đậy nên khả năng ảnh hưởng đến môi trường là không đáng kể.

1.2.3. Đánh giá tác động gây ô nhiễm tiếng ồn

a. Nguồn phát sinh và mức độ của tiếng ồn, độ rung

- Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động giao thông tuy nhiên không đáng kể.

- Tiếng ồn, độ rung gây ra chủ yếu do các phương tiện giao thông vận tải của người dân và khách vãng lai… trong Dự án. Ngoài ra còn có một số loại phương tiện vận tải qua lại khác, các loại xe khác nhau sẽ phát sinh mức độ ồn khác nhau, cụ thể: xe du lịch nhỏ có mức ồn 77 dBA, xe tải - xe khách: 84 – 95 dBA, xe mô tô: 74 dBA. Độ ồn gây ra do các loại phương tiện giao thông được mô tả trong Bảng sau:

Bảng 4. 38. Tiếng ồn phát sinh do một số phương tiện giao thông

Đơn vị: dBA

Loại xe	Tiếng ồn	QCVN 26: 2010/BTNMT (6h - 21h)	
		Khu vực đặc biệt	Khu vực thông thường
Xe du lịch	67	55	***70***
Xe mini bus	74		
Xe thể thao	81		
Xe vận tải	83		
Xe máy	74		

(Nguồn: Viện Khoa học công nghệ và Quản lý môi trường)

- Theo bảng trên có thể thấy xe thể thao và xe tải là những đối tượng phát sinh tiếng ồn vượt QCVN 26: 2010/BTNMT đối với khu vực dân cư (từ 6h -21h). Tác động của tiếng ồn chủ yếu ảnh hưởng tới người dân trong Dự án (đặc biệt các hộ sống gần các trục đường giao thông chính).

* Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy thổi khí và các thiết bị khác tại nhà điều hành của Hệ thống xử lý nước thải

2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

2.1 Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án

2.1.1. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tác động trong giai đoạn chuẩn bị dự án

Bảng 4. 39. Vị trí các công trình bảo vệ môi trường tại dự án

STT	Hạng mục	Vị trí
1	Hố lắng 3 ngăn	Cạnh hố rửa xe
2	Hố rửa xe	Cổng công trường (hướng ra vào công trường là tuyến đường phía Nam dự án)
3	Kho CTNH	Cạnh khu nhà điều hành, gần cổng công trường
4	Thùng chứa CTRSH	Khu nhà điều hành và trên bề mặt công trường
5	Nhà vệ sinh di động	Cạnh khu nhà điều hành trên bề mặt công trường

1. Biện pháp giảm thiểu tác động tới môi trường do hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu

Để giảm thiểu bụi và khí thải từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu chủ đầu tư phối hợp với nhà thầu thi công thực hiện các biện pháp sau:

- Sử dụng các loại xe vận tải có động cơ đốt trong có hiệu suất cao, tải lượng khí thải nhỏ, độ ồn thấp. Thường xuyên bảo dưỡng máy móc thiết bị thi công đảm bảo hoạt động trạng thái tốt nhất, hạn chế tiếng ồn và khói thải ở mức thấp nhất.

- Sử dụng phương tiện đảm bảo tiêu chuẩn khí thải và yêu cầu vận chuyển: Các phương tiện vận chuyển phải được đăng kiểm đảm bảo tiêu chuẩn khí thải theo quy định chung; vật liệu chuyên chở trên xe cần được che chắn bằng bạt, bạt sử dụng là vải bạt dầu được buộc chặt vào thành xe để bạt không bay, tránh phát tán bụi, đảm bảo không làm rơi vãi nguyên, vật liệu. Thời gian vận chuyển là 21h - 6h sáng hôm sau.

- Tuân thủ nghiêm chỉnh quy định về hoạt động của các phương tiện giao thông trên địa bàn thành phố: Tuân thủ Quyết định số 06/2013/QĐ-UBND ngày 25/01/2013 của UBND thành phố về Ban hành Quy định về hoạt động của các phương tiện giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Tưới nước, trên tuyến đường vận chuyển chính để giảm bụi. Các vật liệu xây dựng được cung cấp từ nhiều đơn vị khác nhau theo các tuyến đường và cung đường khác nhau, tuy nhiên cung đường bị ảnh hưởng chủ yếu là tuyến đường xung quanh dự án.

- Biện pháp tưới nước giảm bụi tuy không thể xử lý hoàn toàn các loại bụi nhưng có thể hạn chế đến mức tối đa sự phát tán của bụi vào môi trường xung quanh.

Tần suất tưới: 2 lần/ngày vào ngày có thời tiết khô hanh.

Số lượng xe tưới nước: 1 xe, bồn chứa 5m^3;

Nguồn nước cấp: Nguồn nước được lấy từ hệ thống cấp nước hiện trạng cạnh dự án.

Nước cấp rửa đường: tiêu chuẩn cấp nước: 0,5lít/m^2/lần.

Phạm vi tưới nước giảm bụi: Trong khu vực công trường và tuyến đường vận chuyển gần dự án

- Lập chốt phun rửa gầm xe tại cổng công trường (phía Tây dự án). Chi tiết về chốt rửa xe này như sau:

Sử dụng loại vòi phun áp lực chuyên dụng không tạo mù;

Lưu lượng nước rửa cho mỗi xe: 300 lít;

Thời gian rửa: Tùy chỉnh từ 2 - 10 phút;

Nguyên lý hoạt động: Khí nén thủy lực;

Chốt rửa xe bố trí rãnh thu nước rửa xe: Bố trí 1 rãnh nước phía trước khu vực ra vào công trường để rửa bùn, đất bám dính trên các lốp xe khi di chuyển ra vào công trường. Nước từ rãnh sẽ được chặn để ngăn dòng chảy, 1 ngày sẽ tháo nước 2 lần vào buổi trưa và buổi chiều cho nước chảy vào rãnh thu bên cạnh đến hố lắng để xử lý; sau lắng xong nước sẽ tận dụng để dập bụi và rửa lốp xe tại dự án.

- Thực hiện nghiêm túc quy định hạn chế tốc độ di chuyển trong khu vực công trường vừa để đảm bảo an toàn giao thông trong khu vực và giảm được lượng bụi cuốn theo. Tốc độ lưu thông tối đa trong khu vực nội bộ không vượt quá 5 km/h. Đặt biển báo hiệu công trường đang thi công và cử người hướng dẫn các phương tiện tham gia giao thông đi qua khu vực công trường đang thi công đảm bảo an toàn.

- Việc vận chuyển nguyên vật liệu, tránh hoạt động vào giờ cao điểm, các xe máy phải giảm tốc độ khi qua các khu vực đông người, khu dân cư, đường giao cắt, phối hợp với các cơ quan quản lý giao thông đề xuất cắm biển chỉ dẫn hạn chế tốc độ, còi báo hiệu nếu thấy cần thiết.

- Yêu cầu nhà thầu thi công không chở nguyên vật liệu quá tải trọng xe để bảo vệ các tuyến đường trong khu vực vận chuyển.

- Xe vận chuyển đất đổ thải phải có thùng kín để tránh rơi vãi bùn đất xuống đường và nguồn nước mặt trong khu vực.

- Phân luồng xe ra vào khu vực Dự án, tập kết nguyên liệu vật liệu hợp lý để hạn chế sự tập trung quá đông các phương tiện vận chuyển tại công trường. Vị trí bãi tập kết nguyên liệu của dự án sẽ được bố trí phù hợp với tiến độ thi công, thường bố trí trong khuôn viên thi công từng hạng mục công trình để thuận tiện cho việc thi công xây dựng.

- Tiến hành quét dọn vệ sinh 02 lần/ngày đối với ngày nắng để hạn chế bụi dọc các tuyến đường vận chuyển đất cát san nền, vật liệu xây dựng, các công nhân sẽ tiến hành quét dọn thu gom rác thải phát sinh từ công trường.

2. Giảm thiểu tác động từ hoạt động phá dỡ công trình hiện trạng, vận chuyển phế thải phá dỡ, bùn nạo vét

- Sử dụng tường rào bằng tôn cao 2,5m để quây chắn trên công trường thành các đoạn để không ảnh hưởng nhiều đến giao thông khu vực sẽ làm giảm bụi phát tán từ quá trình phá dỡ

- Thu dọn và vận chuyển chất thải: Các chất thải phát sinh trong quá trình phá dỡ, san ủi tạo mặt bằng cần được thu dọn và tập kết đúng vị trí để giảm lượng phát sinh bụi.

- Chỉ sử dụng các máy móc, thiết bị và phương tiện đã qua kiểm định. Đồng thời, nhà thầu thi công sẽ tiến hành bảo dưỡng định kỳ, theo đúng quy định để giảm

thiểu tiêu hao nhiên liệu và phát thải ô nhiễm. Thời gian vận chuyển là 21h - 6h sáng hôm sau.

- Xe vận chuyển phế liệu thải bỏ phải được phủ kín bằng bạt, không chở vật liệu vượt quá khối lượng quy định.

- Tập kết phế liệu đúng nơi quy định, tổ chức khoa học.

- Máy móc, thiết bị: Sử dụng các máy móc, thiết bị có chứng nhận đảm bảo an toàn kỹ thuật và môi trường.

- Bố trí 01 cầu rửa xe (kích thước 8,0x3,1m) tại cổng công trường phía Tây dự án để rửa bánh xe trước khi ra ngoài công trình để hạn chế bụi phát sinh trong quá trình di chuyển của phương tiện.

3. Giảm thiểu bụi từ quá trình tập kết đất đào, phế thải

Trong khu đất dự án sẽ bố trí 1 khu chứa phế thải, đất đào diện tích 200m^2 tại phía Tây dự án, gần cổng ra vào dự án. Bãi chứa đất tạm thời trong khu đất dự án sẽ sử dụng các tấm quây được làm bằng vải địa kỹ thuật; chiều cao tấm quây lớn hơn chiều cao bề mặt bãi khoảng 30cm; tấm quây cần được gia cố bằng cọc cắm sâu xuống đất ít nhất 20cm để tránh bị đổ. Sử dụng bạt che chắn khi có gió, mưa, ko để bụi, nước rỉ bùn phát tán ra môi trường.

4. Giảm thiểu bụi từ quá trình tập kết nguyên vật liệu thi công

- Trong quá trình tập kết nguyên vật liệu, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu tập kết vật liệu theo từng vị trí, mỗi vị trí tập kết vật liệu sẽ phải quây phủ bạt để tránh phát tán bụi.

- Phương án tập kết, che chắn nguyên, vật liệu tại bãi tập kết nguyên vật liệu:

+ Sử dụng tường rào bằng tôn cao 2,5m để quây chắn quanh công trường sẽ làm giảm bụi phát tán từ bãi vật liệu. Bố trí bãi tập kết nguyên vật liệu dễ dàng che chắn tránh xói khi gặp mưa và phát tán bụi vào ngày nắng gió đồng thời giảm thiểu tác động đến giao thông khu vực.

+ Bãi tập kết nguyên vật liệu được đặt cách xa nguồn nước, tránh đặt chỗ trũng có nguy cơ về úng ngập.

+ Một số nguyên liệu đặc trưng như sắt thép, cát, đá dăm… được che phủ bằng bạt để đảm bảo chất lượng, tránh phát tán bụi ra môi trường xung quanh.

+ Riêng đối với vật liệu như xăng, dầu mazut, dầu diezel, hầu hết mua đến đâu sử dụng đến đấy và hạn chế tồn trữ tại công trình… Nếu không dùng hết sẽ được chứa trong các kho tạm có mái che để đảm bảo chất lượng của nhiên liệu, tránh hư hỏng, biến chất trong quá trình bảo quản.

+ Để giảm thiểu lượng bụi phát tán do tập kết nguyên vật liệu, chủ dự án yêu cầu đơn vị thi công hạn chế tối đa tập kết nguyên liệu trong thời gian dài. Khu tập kết nguyên vật liệu có bạt che phủ PVC 2 lớp kín với diện tích khoảng 400m^2 để giảm thiểu phát tán bụi cũng như nước mưa chảy tràn qua khu tập kết.

+ Phun nước tưới ẩm vật liệu xây dựng như cát, đá nhằm hạn chế bụi khuếch tán vào môi trường.

+ Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho công nhân.

5. Giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động của các máy móc, thiết bị thi công

- Chủ dự án sẽ yêu cầu nhà thầu sử dụng các phương tiện tham gia thi công đã

được kiểm định và đảm bảo còn thời hạn sử dụng, không chở quá trọng tải cho phép.

- Lựa chọn máy móc thi công có kiểm định, máy phù hợp công suất cần thiết, sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ.

- Việc vận hành và quản lý tốt các máy móc thiết bị phụ trợ là biện pháp để khống chế ô nhiễm không khí. Nghiêm túc thực hiện chế độ vận hành, định lượng chính xác nguyên vật liệu, chấp hành đúng quy trình công nghệ sẽ làm cho lượng khí thải giảm xuống và có điều kiện quản lý chặt chẽ nguồn và lượng thải.

- Các xe máy tham gia thi công cần đạt tiêu chuẩn đăng kiểm về chất lượng khí theo TCVN 6438:2018.

- Lập kế hoạch xây dựng và nhân lực chính xác để tránh chồng chéo giữa các quy trình thực hiện, áp dụng phương pháp xây dựng hiện đại, các hoạt động cơ giới hoá và tối ưu hoá quy trình xây dựng.

- Hạn chế thi công khu vực gần khu dân cư vào giờ nghỉ ngơi của người dân.

- Vệ sinh thiết bị sau mỗi ngày làm việc.

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc thiết bị theo định kỳ.

- Khuyến khích sử dụng các loại nhiên liệu thân thiện với môi trường.

6. Giảm thiểu nước thải, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường phát sinh trình trong quá trình chuẩn bị dự án

(a) Giảm thiểu tác động do nước thải

Thực hiện thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải thi công xây dựng phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng của Dự án đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải; Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành, cụ thể:

- Nước thải sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh của công nhân thi công trên công trường được xử lý bằng 03 nhà vệ sinh di động loại 2 buồng kích thước 2,0mx1,5mx2,5m, dung tích thùng chứa chất thải của nhà vệ sinh di động là 1.500 lít. Chủ đầu tư dự án thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có chức năng, thu gom, vận chuyển nước thải sinh hoạt và xử lý bùn thải từ các nhà vệ sinh theo quy định và sẽ chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Nước thải thi công:

Bố trí 01 cầu rửa xe phía Tây của Dự án tại cổng ra vào công trường. Nước thải phát sinh từ quá trình rửa các phương tiện vận chuyển và thiết bị thi công sẽ được đưa vào ống cống bằng HDPE với đường kính D150 về 01 bể lắng thể tích mỗi bể 2m^3 gồm 2 ngăn, kích thước bể lắng 2mx1mx1m xây bằng gạch lát xi măng chống thấm. Tại ngăn thứ nhất có bố trí song chắn rác để tách các chất thải rắn có kích thước lớn và lớp vải thấm dầu để thu các váng dầu (thay thế vải 2 tuần/lần). Nước thải sau xử lý được tái sử dụng xịt rửa lốp xe và làm ẩm công trường không thải ra ngoài môi trường. Các tấm vải tách dầu sẽ được thu gom và xử lý như chất thải nguy hại. Sau khi kết thúc giai đoạn thi công, Chủ đầu tư dự án thực hiện ký hợp đồng vơi đơn vị có chức

năng nạo vét, thu gom và xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Cầu rửa xe và hố lắng được giữ lại để sử dụng cho hoạt động thi công xây dựng dự án.

- Các công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thi công được tận dụng để sử dụng tiếp trong giai đoạn thi công xây dựng.

(b) Giảm thiểu tác động bởi chất thải rắn

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt

Chủ đầu tư dự án thực hiện thu gom, lưu giữ và xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo các yêu cầu vệ sinh môi trường theo quy định tại khoản 6 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Điều 26 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể:

Bố trí 4 thùng loại 50 lít để phân loại rác của công nhân trên công trường. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đến bãi đổ thải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép đổ thải theo quy định. Tần suất 1 lần/ngày vào cuối mỗi buổi chiều.

- CTR từ quá trình phát quang thực vật và phá dỡ công trình:

Chủ đầu tư dự án thực hiện thu gom, lưu giữ và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn thông thường đảm bảo các yêu cầu vệ sinh môi trường theo quy định tại Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Điều 24; 25; 33; 34 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trong giai đoạn thi công thực hiện các biện pháp sau đây:

+ Chất thải rắn thi công sẽ thực hiện đúng quy định tại Thông tư 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải xây dựng.

+ Trước khi phát quang thảm thực vật ở từng giai đoạn, Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương thông báo tới người dân bị ảnh hưởng tiến hành tận thu các loại hoa màu, tài sản trên đất.

+ Chỉ tiến hành tận thu và thu dọn phát quang thảm thực vật trong phạm vi thu hồi cho dự án, nghiêm cấm việc tận thu ra các khu vực xung quanh dự án.

+ Toàn bộ chất thải rắn từ quá trình phát quang thảm thực vật, phá dỡ đường giao thông hiện trạng, nạo vét bùn đất mặt nước phát sinh tại công trường sẽ được thu gom về 01 khu bãi thải tạm chứa chất thải xây dựng (đất đá đào thải, chất thải từ phát quang thực vật…) khoảng 200 m^2, cạnh cổng ra vào công trường của dự án, nhà thầu thi công sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom vận chuyển xử lý theo quy định.

+ Đất hữu cơ từ quá trình bóc được tận dụng và đất hữu cơ phải vận chuyển đến phục vụ trồng cây được tập kết tại vị trí quy hoạch ô đất trồng cây xanh của dự án, đảm bảo theo đúng quy định tại điều 14, Nghị định 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ.

+ Đối với bùn thải từ nạo vét ao, mương hiện trạng trong phạm vi dự án, Chủ đầu tư dự án thực hiện việc nạo vét, giám sát và phân tích bùn thải theo QCVN 07:2009/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại. Nếu một trong các thông số của bùn thải vượt ngưỡng nguy hại so với QCVN

07:2009/BTNMT, bùn thải phải được thu gom, phân loại, ký hợp đồng với đơn vị có giấy phép xử lý chất thải nguy hại phù hợp theo quy định. Thực hiện trách nhiệm quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại khoản 1 Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông số của bùn thải không vượt ngưỡng nguy hại so với QCVN 07:2009/BTNMT, Chủ đầu tư dự án sẽ tiến hành ký hợp đồng với đơn vị có chức năng nhiệm vụ thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

+ Chủ đầu tư dự án sẽ thực hiện ký hợp đồng với đơn vị đủ chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn xây dựng khác (đất, gạch vỡ, bê tông...) đến bãi đổ phế liệu xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận theo quy định.

+ Bố trí công nhân dọn vệ sinh tại công trường; thu dọn gọn gàng vật liệu, chất thải thi công phát sinh. Chủ đầu tư dự án sẽ cử 01 nhân viên có trách nhiệm giám sát vệ sinh môi trường tại công trường.

** Đánh giá hiệu quả, tính khả thi đối với các biện pháp giảm thiểu:*

Nhìn chung, các biện pháp giảm thiểu tới chất lượng không khí bởi bụi và tiếng ồn, tới cảnh quan và môi trường bởi chất thải rắn, ảnh hưởng đến giao thông bởi phá dỡ đều là những biện pháp cơ bản và có hiệu quả cao. Bởi vậy, việc áp dụng những biện pháp này là có tính khả thi và cho hiệu quả cao.

Các biện pháp, công trình giảm thiểu tác động môi trường của hoạt động chuẩn bị mặt bằng sẽ được tiếp tục sử dụng cho hoạt động thi công xây dựng.

7. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Trong quá trình thi công, nguồn phát sinh tiếng ồn và rung động chủ yếu là từ các phương tiện vận tải chuyên chở nguyên vật liệu và các phương tiện máy móc thi công trên công trường. Để giảm thiểu tiếng ồn và rung động trong quá trình thi công, dự án thực hiện các biện pháp sau:

- Quy định về tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực dự án.

- Lắp đặt các thiết bị giảm tiếng ồn cho các máy móc có mức ồn cao như máy phát điện, máy nén khí...

- Kiểm tra mức ồn, rung trong quá trình xây dựng để đưa ra khuyến cáo và thay thế thiết bị thi công

- Không sử dụng máy móc, thiết bị thi công quá cũ, gây tiếng ồn lớn. Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng thiết bị.

- Không sử dụng cùng một lúc trên công trường nhiều máy móc, thiết bị thi công có gây độ ồn lớn để tránh tác động cộng hưởng của tiếng ồn.

Các biện pháp giảm thiểu trên sẽ được nhà đầu tư nghiêm túc thực hiện, đảm bảo việc thực thi có hiệu quả.

8. Rà phá bom mìn tồn lưu trong lòng đất

Để giảm thiểu tối đa các thiệt hại về người và tài sản của nhân dân trong vùng dự án, Chủ đầu tư dự án sẽ thực hiện công tác rà phá bom mìn theo các quy định hiện hành của pháp luật. Hợp đồng với đơn vị có chức năng triển khai thực hiện công tác rà

phá bom mìn tồn lưu trong lòng đất tại khu vực dự án.

Các biện pháp giảm thiểu trên sẽ được Chủ đầu tư dự án yêu cầu các nhà thầu thi công san nền thực hiện nghiêm túc và tuân thủ theo quy định.

9. Biện pháp giảm thiểu tác động do thu hồi đất, giải phóng mặt bằng

** Phương án đền bù giải phóng mặt bằng:*

- Tổ chức thực hiện đền bù:

+ Việc bồi thường đất và hỗ trợ cho người dân có đất bị thu hồi sẽ được Chủ đầu tư dự án phối hợp với Hội đồng giải phóng mặt bằng thực hiện theo quy định của pháp luật và của địa phương.

+ Hội đồng giải phóng mặt bằng sẽ tiến hành khảo sát hiện trạng sử dụng đất, thảo luận với dân cư để đề ra các chính sách, giá đền bù hợp lý dựa trên quy định của nhà nước và thành phố Hà Nội, lập phương án đền bù xin UBND thành phố phê duyệt.

+ Phổ biến và niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tại trụ sở UBND xã và địa điểm sinh hoạt khu dân cư nơi có đất bị thu hồi.

+ Gửi quyết định bồi thường, hỗ trợ cho người có đất bị thu hồi, trong đó nêu rõ về mức bồi thường, hỗ trợ, thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường.

+ Trong quá trình đền bù, di dân, các cơ quan chức năng cần phối hợp chặt chẽ trong việc tổ chức, sắp xếp việc đền bù. Cần có chính sách đền bù thỏa đáng để người dân nhanh chóng ổn định cuộc sống, cũng như các biện pháp cưỡng chế để đảm bảo công tác giải phóng mặt bằng được thực hiện theo đúng tiến độ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai thực hiện dự án.

- Phương án đền bù:

+ Khối lượng đền bù: theo các quyết định thu hồi đất

+ Bồi thường đất: Theo Luật đất đai và các quy định về đất đai trên địa bàn thành phố Hà Nội.

+ Bồi thường đất NN quỹ I: Đơn giá 135.000 đồng/m^2

+ Bồi thường cây cối: Áp dụng theo Thông báo số 7218/SCT-BG ngày 30/12/2015 của Sở tài chính về đơn giá, bồi thường hỗ trợ các loại cây, hoa màu, sản lượng cá phục vụ công tác GPMB trên địa bàn Hà Nội năm 2016.

+ Bồi thường cây rau màu: 10.500 đồng/m^2

+ Đối với đất thổ cư: Thực hiện đền bù cho các hộ dân bị thu hồi đất bằng tiền, không thực hiện tái định cư do phần đất còn lại của thửa đất sau khi thu hồi vẫn đủ diện tích tối thiểu theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về diện tích tối thiểu tại khoản 2 Điều 220 của Luật Đất đai.

+ Bồi thường công trình trên đất: Theo Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 03/3/3017 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành giá xây dựng mới nhà ở, nhà tạm, vật kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hà Nội.

+ Di chuyển các công trình hạ tầng trên đất (nếu có): kinh phí xây dựng vị trí mới và di chuyển do Chủ dự án đầu tư chi trả, được lập trong dự toán xây dựng.

- Thực hiện hỗ trợ cho các hộ bị ảnh hưởng:

+ Hỗ trợ ổn định đời sống, Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm: mức giá áp dụng căn cứ theo Nghị định số 88/2044/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

+ Trong giai đoạn thi công: Đối với một số công việc giản đơn có yêu cầu kỹ thuật thấp, nhà thầu sẽ được Chủ đầu tư dự án khuyến khích tuyển dụng các lao động tại địa phương, trong đó các hộ mất đất nông nghiệp sẽ là đối tượng được ưu tiên tuyển dụng.

+ Sang giai đoạn vận hành: Chủ đầu tư dự án ưu tiên hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo người dân địa phương có trình độ đối với người dưới 35 tuổi và trên 35 tuổi để làm các hạng mục công việc trong giai đoạn xây dựng. Để triển khai các hoạt động một cách phù hợp và khả thi, Chủ đầu tư dự án sẽ lập báo cáo kế hoạch đền bù và được thông qua bởi UBND thành phố.

** Biện pháp giảm thiểu tác động do hoạt động giải phóng mặt bằng*

- Để giảm thiểu ô nhiễm do thực vật phát quang, chất thải trong quá trình giải phóng mặt bằng, Chủ dự án đầu tư sẽ thực hiện các biện pháp dưới đây:

+ Lên kế hoạch phát quang, GPMB dự án và thông báo chi tiết đến các hộ dân cư trên khu vực nhằm đảm bảo sự phối hợp đồng thuận của các hộ dân.

+ Kiểm tra tình trạng an toàn kỹ thuật của máy móc, thiết bị thi công cơ giới trước khi tiến hành phát quang, GPMB khu đất xây dựng, nhằm hạn chế phát sinh bụi, khói thải, tiếng ồn và nguy cơ xảy ra tai nạn lao động.

+ Thực hiện phát quang, GPMB đến đâu thì tổ chức thu gom, vận chuyển và xử lý hết lượng rác thải thực vật, cành, củi, …phát sinh đến đó nhằm khống chế nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường đất và nước trên khu vực dự án.

+ Trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân thi công (mũ, kính, quần áo, giày, ủng, khẩu trang, găng tay, nút tai chống ồn) nhằm phòng chống ô nhiễm và bảo đảm phòng ngừa tai nạn lao động có thể xảy ra.

10. Giảm thiểu tác động do chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp

- Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp thì được hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất theo nguyên tắc hỗ trợ một lần và tính theo tỷ lệ thu hồi đất trên tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng của hộ gia đình cá nhân đó trên địa bàn xã. Cụ thể mức hỗ trợ dự kiến của dự án như sau:

+ Các hộ dân bị thu hồi 100% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 12 tháng;

+ Các hộ dân bị thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 6 tháng;

+ Các hộ dân bị thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 3 tháng.

+ Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30kg gạo tẻ trong 01 tháng theo thời giá trung bình tại thời điểm hỗ trợ của địa phương.

- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với các hộ sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất bằng tiền mặt với mức 1,5 lần so bảng giá đất được ban hành bởi UBND thành phố Hà Nội.

- Khuyến khích và ưu tiên người dân trong khu vực dự án tham gia các công việc lao động phổ thông trong dự án.

- Hỗ trợ và ưu tiên các hộ nghèo, các gia đình chính sách để ổn định cuộc sống.

- Có chính sách hỗ trợ người dân liên hệ ngân hàng chính sách tỉnh để được vay vốn phát triển kinh tế với lãi suất ưu đãi.

- Tuyên truyền giáo dục để người dân nâng cao nhận thức cũng như có kế hoạch chi tiêu tiền đền bù một cách hợp lý.

11. Biện pháp giảm thiểu tác động đến hệ sinh thái

- Nguồn tác động:

+ Nguồn chất thải sinh hoạt trong giai đoạn này là do lượng sinh khối phát sinh từ hoạt động chặt phá thảm thực vật, phải có biện pháp xử lý phù hợp để tránh gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

+ Hoạt động giải phóng mặt bằng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất dẫn đến mất môi trường sống của các sinh vật tại hệ sinh thái đồng ruộng, mương nước, ao...

- Chủ đầu tư dự án phải thực hiện các biện pháp giảm thiểu sau:

- Trước khi phát quang thảm thực vật ở từng giai đoạn, Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương thông báo tới người dân trong xã bị ảnh hưởng tiến hành tận thu các loại hoa màu, tài sản trên đất. Khuyến khích người dân di chuyển các cây trồng, cây ăn quả năng suất cao tại địa phương đến khu vực khác để tiếp tục canh tác.

Ngoài ra, trong quá trình phát quang thảm thực vật, Chủ đầu tư dự án sẽ thực hiện các biện pháp:

- Chỉ tiến hành tận thu và thu dọn phát quang thảm thực vật trong phạm vi thu hồi cho dự án, nghiêm cấm việc tận thu ra các khu vực xung quanh dự án.

- Trong quá trình thực hiện thu dọn chất thải từ hoạt động phát quang, Chủ đầu tư dự án sẽ tuân theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường.

12. Biện pháp đảm bảo giao thông trong khu vực khi thi công.

Trước hết, cần tiến hành khảo sát và lập kế hoạch chi tiết về các biện pháp phân luồng giao thông. Cơ quan chức năng nên tổ chức các cuộc họp với các bên liên quan để thảo luận và xác định các tuyến đường thay thế phù hợp. Đồng thời, việc cài đặt biển báo, đèn tín hiệu và hướng dẫn giao thông tại các điểm thi công cũng là điều cần thiết để người tham gia giao thông có thể dễ dàng nhận biết và tuân thủ.

Thứ hai, việc thông báo rộng rãi đến người dân và các phương tiện giao thông về kế hoạch thi công là rất quan trọng. Các thông báo này có thể được thực hiện qua các phương tiện truyền thông như đài phát thanh, truyền hình, báo chí, và mạng xã hội. Bên cạnh đó, các ứng dụng giao thông và bản đồ số cũng nên được cập nhật thông tin về tình trạng giao thông tại khu vực thi công để người dân có thể lựa chọn lộ trình phù hợp.

Thứ ba, trong quá trình thi công, cần tăng cường sự hiện diện của lực lượng chức năng như cảnh sát giao thông và đội ngũ điều phối giao thông. Những lực lượng này sẽ giúp hướng dẫn và kiểm soát luồng xe cộ, đảm bảo không xảy ra tình trạng ùn tắc và hỗn loạn. Ngoài ra, cần có các biện pháp kịp thời xử lý các sự cố phát sinh, đảm bảo an toàn cho người lao động và người tham gia giao thông.

Cuối cùng, cần đảm bảo công tác thi công được tiến hành đúng tiến độ và hoàn thành trong thời gian ngắn nhất có thể. Việc này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các nhà thầu, cơ quan quản lý và các bên liên quan khác. Đồng thời, việc giám sát và kiểm tra chất lượng thi công cũng cần được thực hiện nghiêm ngặt để đảm bảo an toàn và hiệu quả.

13. Biện pháp giảm thiểu tác động của hoạt động tháo dỡ, di chuyển

Trước khi tiến hành thi công di chuyển tuyến điện, cần thông báo đầy đủ và kịp thời cho cộng đồng về kế hoạch di chuyển, thời gian, và các biện pháp hỗ trợ. Cộng đồng cần được tư vấn về các biện pháp an toàn và cách thích ứng với sự thay đổi trong thời gian ngắn. Sự tham gia của cộng đồng giúp giảm thiểu sự phản đối và tăng cường hợp tác.

Đảm bảo an toàn cho công nhân và cộng đồng là yếu tố quan trọng. Các biện pháp an toàn như sử dụng trang thiết bị bảo hộ, thiết lập vùng an toàn và đào tạo công nhân về quy trình an toàn phải được thực hiện nghiêm túc. Ngoài ra, cần có kế hoạch khẩn cấp để đối phó với các tình huống nguy hiểm bất ngờ.

Để giảm thiểu tác động đến sinh hoạt và hoạt động kinh doanh, cần có kế hoạch đảm bảo cung cấp điện liên tục trong quá trình di chuyển. Có thể thiết lập các nguồn cung cấp điện tạm thời hoặc thực hiện công việc trong thời gian thấp điểm khi nhu cầu sử dụng điện giảm.

Trong quá trình thực hiện, Chủ đầu tư dự án cần phối hợp chặt chẽ với địa phương và đơn vị cung cấp nguồn điện trên địa bàn để đưa ra phương án thi công nhanh chóng, án toàn, hiệu quả, tránh ảnh hưởng lớn tới người dân.

Sau khi di chuyển, cần thực hiện các biện pháp phục hồi và cải tạo môi trường tại vị trí cũ của trạm biến áp và đường dây điện. Việc trồng cây xanh, cải tạo đất và làm sạch khu vực sẽ giúp khôi phục hệ sinh thái và cải thiện cảnh quan môi trường.

2.1.2. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tác động trong giai đoạn thi công

A. Biện pháp giảm thiểu các tác động có liên quan đến chất thải

(1) Giảm thiểu tác động do bụi và khí thải

Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải phát sinh từ Dự án trong giai đoạn thi công xây dựng và vận hành đáp ứng các điều kiện về vệ sinh môi trường theo QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, cụ thể:

** Giảm thiểu tác động từ hoạt động phá dỡ công trình hiện trạng, vận chuyển phế thải phá dỡ, bùn nạo vét*

- Lập hàng rào tôn cao 2,5m tại khu vực công trường thành các đoạn tránh ảnh hưởng giao thông gần khu vực.

- Thu dọn và vận chuyển chất thải: Các chất thải phát sinh trong quá trình phá

dỡ, san ủi tạo mặt bằng cần được thu dọn và tập kết đúng vị trí để giảm lượng phát sinh bụi.

- Chỉ sử dụng các máy móc, thiết bị và phương tiện đã qua kiểm định. Đồng thời, nhà thầu thi công sẽ tiến hành bảo dưỡng định kỳ, theo đúng quy định để giảm thiểu tiêu hao nhiên liệu và phát thải ô nhiễm. Thời gian vận chuyển là 21h - 6h sáng hôm sau.

- Xe vận chuyển phế liệu thải bỏ phải được phủ kín bằng bạt, không chở vật liệu vượt quá khối lượng quy định.

- Tập kết phế liệu đúng nơi quy định, tổ chức khoa học.

- Máy móc, thiết bị: Sử dụng các máy móc, thiết bị có chứng nhận đảm bảo an toàn kỹ thuật và môi trường.

+ Trong giai đoạn thi công xây dựng đơn vị xây dựng/chủ dự án sẽ bố trí các thùng xe bồn chứa nước để phục vụ cho xây dựng và tưới ẩm cho khu vực trong giai đoạn xây dựng.

+ Đoạn đường cần phun: Đoạn đường nội bộ dẫn vào dự án. Trước khi tiến hành phun nước, bố trí 3 công nhân quét dọn, thu gom bùn, đất, vật liệu rơi vãi (nếu có).

- Bố trí 01 cầu rửa xe (kích thước 8,0x3,1m) tại cổng công trường phía Tây dự án để rửa bánh xe trước khi ra ngoài công trình để hạn chế bụi phát sinh trong quá trình di chuyển của phương tiện.

** Giảm thiểu bụi từ quá trình tập kết phế thải*

- Trong khu đất dự án sẽ bố trí 1 khu chứa phế thải, đất đào, bùn nạo vét: được tập kết trong phạm vi dự án, không gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh. Bố trí khu chứa phế thải xây dựng diện tích 200m^2 phía Bắc dự án. Bãi chứa đất tạm thời trong khu đất dự án sẽ sử dụng các tấm quây được làm bằng vải địa kỹ thuật; chiều cao tấm quây lớn hơn chiều cao bề mặt bãi khoảng 30cm; tấm quây cần được gia cố bằng cọc cắm sâu xuống đất ít nhất 20cm để tránh bị đổ. Sử dụng bạt che chắn khi có gió, mưa, ko để bụi, nước rỉ bùn phát tán ra môi trường.

- Nước rích từ bùn nạo vét sẽ lắng xuống đất không chảy tràn ảnh hưởng tới khu vực xung quanh.

- Vị trí đổ thải: Vị trí đổ thải dự kiến là Bãi đổ thải Nguyên Khê cách dự án khoảng 12km. Trong quá trình thiết kế bản vẽ thi công, đơn vi thi công cùng với chủ dự án sẽ thực hiện xin thỏa thuận đổ thải theo đúng quy định.

- Các chất phế thải, bùn thải Chủ đầu tư dự án sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng, nhiệm vụ thu gom xử lý theo quy định, định kỳ 1 lần/tuần.

- Tuân thủ nghiêm chỉnh quy định về hoạt động của các phương tiện giao thông trên địa bàn thành phố: Tuân thủ Quyết định số 06/2013/QĐ-UBND ngày 25/01/2013 của UBND thành phố về Ban hành Quy định về hoạt động của các phương tiện giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Các phương tiện vận tải, các máy móc, thiết bị sử dụng cần được kiểm tra sự phát thải khí theo Tiêu chuẩn Việt Nam đối với CO, hydrocarbon và khói bụi. Trên lý thuyết, biện pháp này là khả thi. Tuy nhiên, thực tế hiện nay cho thấy, việc đăng kiểm đối với máy móc thiết bị và xe ôtô vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt là đối với các máy

móc, thiết bị và xe đang sử dụng. Do vậy, để áp dụng được biện pháp này cho Dự án, Chủ đầu tư dự án cam kết đưa các yêu cầu đảm bảo phát thải khí đối với máy móc/thiết bị thi công vào Hồ sơ mời thầu của Dự án (yêu cầu có giấy chứng nhận của Cục Đăng kiểm Thiết bị xây dựng xác nhận đạt tiêu chuẩn phát thải khí).

- Tuân thủ triệt để các tiêu chuẩn và các lịch bảo dưỡng định kỳ theo quy định của Bộ Giao thông Vận tải (hay sử dụng các nhiên liệu thay thế) để giảm ô nhiễm không khí… Tần suất bảo dưỡng các thiết bị thi công 3 - 6 tháng/lần.

- Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ cho công nhân thi công trên công trường như mũ, khẩu trang...

- Đối với khu vực thi công giáp với khu dân cư làng xóm hiện trạng, khi thực hiện thi công xây dựng cần thực hiện một số biện pháp sau:

+ Tưới ẩm thường xuyên để hạn chế búi phát tán vào môi trường.

+ Bố trí nhân viên vệ sinh quét dọn cuối mỗi ngày.

+ Không thực hiện thi công xây dựng vào khoảng thời gian nghỉ ngơi của người dân (từ 11-13h và 17h-6h).

(2) Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải

** Giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt*

Thực hiện thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải thi công xây dựng phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng của Dự án đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải; Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành, cụ thể:

- Giảm lượng nước thải bằng cách tăng cường tuyển dụng công nhân trong khu vực, có điều kiện tự túc ăn ở.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh của công nhân thi công trên công trường được thu gom vào 03 nhà vệ sinh di động 2 buồng kích thước 2,0mx1,5mx2,5m, thể tích bồn chứa chất thải là 1.500 lít được tận dụng lại từ giai đoạn chuẩn bị mặt bằng; chất liệu bằng nhựa Composite nguyên khối. Nhà thầu sẽ thuê đơn vị có chức năng đến vận chuyển nước thải sinh hoạt và bùn thải mang đi xử lý theo quy định.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình xây dựng dự án không xử lý tại công trường mà Chủ đầu tư dự án thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ với tần suất 01 tuần/1 lần.

** Giảm thiểu tác động do nước thải thi công:*

- Giảm thiểu tác động do nước thải thi công: Nước thải thi công bao gồm nước rửa dụng cụ, thiết bị và nước rửa xe, để giảm thiểu tác động do lượng nước thải này phát sinh, Chủ đầu tư dự án sẽ thực hiện các biện pháp sau:

+ Bố trí hệ thống thu gom, thoát nước tạm thời bằng đường uPVC D150 hoặc mương đào bằng đất.

+ Tận dụng lại 01 cầu rửa xe từ giai đoạn chuẩn bị mặt bằng đặt tại cổng ra vào công trường. Nước thải phát sinh từ quá trình rửa các phương tiện vận chuyển và thiết

bị thi công sẽ được đưa vào ống cống bằng HDPE với đường kính D150 về 01 bể lắng thể tích 2m^3 gồm 2 ngăn, kích thước bể lắng 2mx1mx1m xây bằng gạch lát xi măng chống thấm. Tại ngăn thứ nhất có bố trí song chắn rác để tách các chất thải rắn có kích thước lớn và lớp vải thấm dầu để thu các váng dầu (thay thế vải 2 tuần/lần). Nước thải thi công sau khi được tách dầu, chất rắn lơ lửng được tuần hoàn tái sử dụng cho mục đích rửa xe, phun làm ẩm vật liệu đất thải trước khi vận chuyển và tưới nước dập bụi trên công trường thi công, không xả ra môi trường. Các tấm vải tách dầu sẽ được thu gom và xử lý như chất thải nguy hại. Bùn lắng sau khi được nạo vét, Chủ đầu tư dự án sẽ thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định. Khi kết thúc hoạt động thi công, nước thải được lắng cặn tại bể lắng. Đối với toàn bộ bùn lắng phát sinh, Chủ đầu tư dự án sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

+ Nước thải sau khi được lắng cặn và loại bỏ dầu sẽ được tái sử dụng cho hoạt động rửa xe và trộn vữa.

+ Sơ đồ thu gom, xử lý nước thải thi công như sau: Nước thải xây dựng (bao gồm nước thải rửa xe nước thải vệ sinh dụng cụ) → mương đào hoặc đường ống bằng HDPE với đường kính D150 → bể lắng 2m^3 (kích thước: dài x rộng x cao = 2m x 1m x 1m) có lót vải địa kỹ thuật để loại bỏ cặn lắng → bẫy dầu để tách dầu mỡ ra khỏi nước thải → sau đó sử dụng nước trong để tái sử dụng rửa xe, dập bụi tưới ẩm tuyến đường vận chuyển, không xả ra ngoài môi trường.

+ Không tập trung các loại nguyên nhiên vật liệu gần, cạnh các tuyến thoát nước để ngăn ngừa thất thoát rò rỉ vào đường thoát nước thải.

+ Thường xuyên kiểm tra, nạo vét, khơi thông không để phế thải xây dựng xâm nhập vào đường thoát nước gây tắc nghẽn.

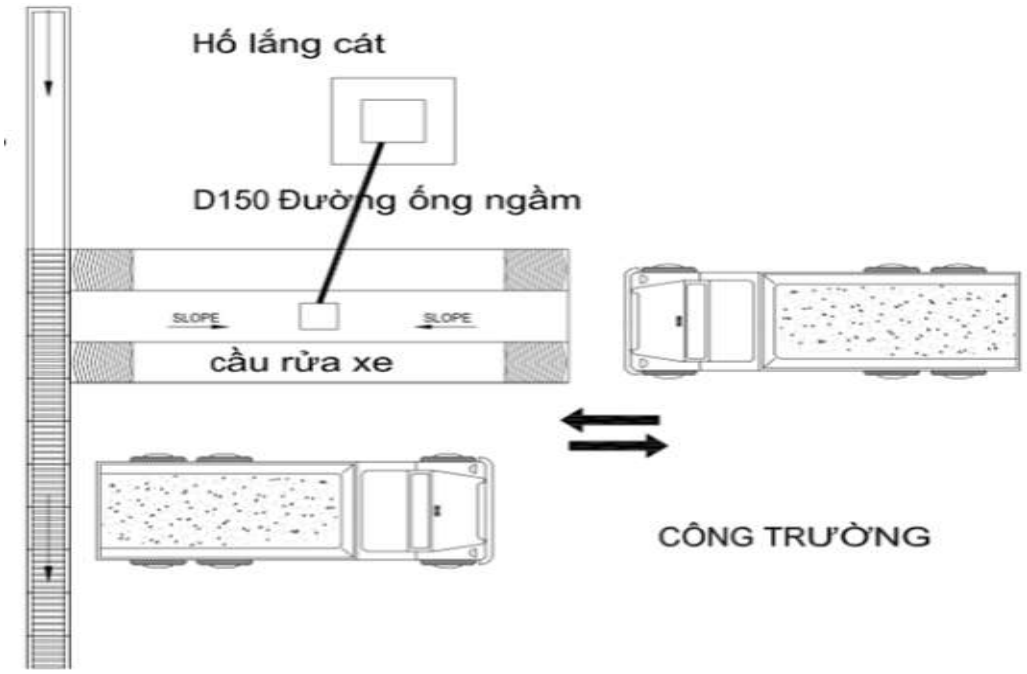

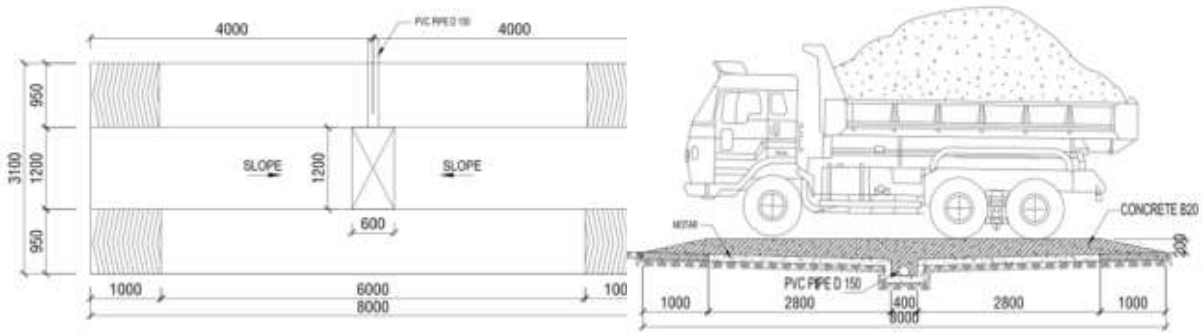

Hình 4. 2. Cấu tạo cầu rửa xe ra vào công trường

- Khi kết thúc hoạt động thi công, Chủ đầu tư dự án sẽ tiến hành thanh thải mặt bằng như sau:

+ Đối với nước thải trong bể lắng: Do bể lắng được bố trí song chắn rác và lớp vải lọc dầu để thu các váng dầu. Do vậy, thành phần các chất ô nhiễm trong nước thải chủ yếu là chất rắn lơ lửng. Như vậy, sau khi nước thải được lắng cặn, nước được tận dụng để tưới cây tại chỗ (số lượng ít).

+ Đối với cặn lắng trong bể lắng, sẽ tiến hành nạo vét và san lấp tại chỗ.

+ Tiến hành phá dỡ bể lắng, cầu rửa xe bê tông xi măng và thuê đơn vị có chức năng đên thu gom, vận chuyển đến bãi đổ thải Nguyên Khê theo quy định.

+ Tiến hành thực hiện trám lấp các hố lắng, rãnh thoát nước tạm để hoàn trả mặt bằng.

** Giảm thiểu tác động do nước mưa chảy tràn:*

Để kiểm soát được chất bẩn có khả năng thâm nhập vào các nguồn nước tự nhiên do nước mặt chảy tràn trên bề mặt công trường, các biện pháp được áp dụng như sau:

- Thoát nước trên công trường: Mặt bằng được thiết kế đảm bảo thu gom nước mưa trên bề mặt công trường.

- Vạch tuyến thoát nước tạm thời xung quanh khu vực xây dựng dự án bằng cách đào các rãnh đất kích thước 300x300mm để thu nước về hố lắng nước mưa.

- Nước mưa trước khi thoát vào nguồn tiếp nhận được cho chảy qua hố lắng tạm được xây dựng trong giai đoạn chuẩn bị dự án với dung tích 1m^3 (1x1x1m) có vị trí tại gần công trường phía Bắc khu đất dự án để lắng cặn. Nước mưa sau khi qua hệ thống rãnh thoát nước sẽ chảy vào các hố ga lắng cặn có lưới chắn để thu gom rác để lắng lọc sơ bộ trước khi thoát vào mương thoát nước. Bên cạnh đó, Chủ đầu tư dự án thực hiện các biện pháp sau:

- Định kỳ nạo vét cống rãnh, hố ga của hệ thống thoát nước mưa 01 lần/tuần vào mùa mưa, 01 tháng/lần vào mùa khô. Bùn nạo vét từ hệ thống thoát nước mưa sẽ được Nhà thầu thuê đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- Không tập trung các loại nguyên vật liệu gần, cạnh các tuyến thoát nước để phòng ngừa xô đất, cát, vật liệu xây dựng vào đường thoát nước khi có mưa.

- Hạn chế triển khai thi công vào mùa mưa bão.

- Thu gom các chất bẩn trên mặt đất để tránh ô nhiễm nguồn nước xung quanh.

- Trên bề mặt công trường rải một lớp đá dăm, lớp đá dăm này có tác dụng vừa làm giảm bụi bề mặt vừa có khả năng lọc chất bẩn khi có nước mưa.

- Kiểm tra tại vị trí xả nước vào hệ thống thoát nước, kiểm tra định kỳ hàng tuần tại vị trí cửa cống nơi xả nước thải vào hệ thống thoát nước để có biện pháp thu gom chất thải rắn và các loại chất bẩn khác, đảm bảo rằng các chất bẩn từ công trường không theo dòng nước thâm nhập vào hệ thống thoát nước khu vực. Chất thải thu gom được xử lý theo trình tự trình bày tại mục "quản lý chất thải rắn".

(3) Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải

Xây dựng kế hoạch quản lý chất thải: Chủ dự án phải có trách nhiệm quản lý vật liệu và chất thải phát sinh trong quá trình thi công theo một kế hoạch quản lý chất thải. Kế hoạch này được xây dựng cho tất cả các loại chất thải thông thường (chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thi công) trong suốt thời gian thi công. Kế hoạch quản lý chất thải được các đơn vị thi công sử dụng như một tài liệu thi công để chi tiết hóa thủ tục quản lý, báo cáo về chất thải phát sinh, quá trình xử lý và vận chuyển đến các bãi đổ thải.

** Đối với chất thải rắn sinh hoạt*

Chủ đầu tư dự án thực hiện thu gom, lưu giữ và xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo các yêu cầu vệ sinh môi trường theo quy định tại khoản 6 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Điều 26 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), cụ thể:

- Thực hiện phân lại rác tại công trường thi công thành 3 loại: Chất thải có khả năng phân hủy sinh học, chất thải có khả năng tái chế; chất thải rắn có khả năng cháy và chất thải không có khả năng tái chế.

- Tận dụng lại 4 thùng loại 50 lít từ giai đoạn chuẩn bị mặt bằng để phân loại rác của công nhân trên công trường. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đến bãi đổ thải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép đổ thải theo quy định. Tần suất 1 lần/ngày vào cuối mỗi buổi chiều.

** Đối với chất thải rắn thông thường*

Chủ đầu tư dự án thực hiện thu gom, lưu giữ và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn thông thường đảm bảo các yêu cầu vệ sinh môi trường theo quy định tại Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Điều 24; 25; 33; 34 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trong giai đoạn thi công thực hiện các biện pháp sau đây:

- Toàn bộ sinh khối và chất thải từ quá trình phá dỡ công trình hiện trạng sẽ được thu gom về bãi tập kết 200m^2 và có che phủ bạt; Chủ dự án đầu tư yêu cầu nhà thầu thi công ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển xử lý theo quy định.

- Toàn bộ đất hữu cơ nạo vét được tập kết tại bãi tập kết bùn đất tạm thời với diện tích là 200m^2 tại ô cây xanh CXNO-13, sử dụng bạt để che phủ để tận dụng trồng cây theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ về việc quy định chi tiết về đất trồng lúa.

- Toàn bộ bùn từ quá trình nạo vét kênh mương, đất đào các hạng mục của dự án, phế thải xây dựng được phân loại và thu gom về khu tập kết bãi thải tạm trên công trường có diện tích khoảng 200m^2 tại công trường và được che phủ bằng bạt:

+ Đối với bùn từ quá trình nạo vét kênh mương, đất đào được tái sử dụng tối đa cho các hoạt động san lấp mặt bằng,... tại dự án;

+ Các chất thải xây dựng khác có thể san lấp được tận dụng tối đa để san lấp mặt bằng;

+ Đối với thành phần có thể tái chế sẽ được thu gom thanh lý theo quy định;

+ Phần phế thải thừa được Chủ dự án yêu cầu nhà thầu thi công ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển chất thải đi xử lý theo quy định.

- Bố trí công nhân dọn vệ sinh tại công trường có nhiệm vụ quét dọn đất cát rơi vãi khu vực xung quanh; thu dọn gọn gàng vật liệu, chất thải thi công phát sinh. Chủ đầu tư sẽ cử 01 nhân viên có trách nhiệm giám sát vệ sinh môi trường tại công trường.

- Thực hiện phân loại CTR xây dựng thành các loại: cát, đá và chất thải rắn xây dựng (gạch, ngói vỡ, trạt vữa, xà bần và các loại khác) và chất thải rắn từ vật liệu xây dựng (kính vỡ, gỗ, chất dẻo, sắt thép, bao bì và các loại khác) để có biện pháp thu gom, vận chuyển, xử lý phù hợp.

- Không sử dụng hè phố, lòng đường, nơi công cộng làm nơi lưu giữ chất thải rắn xây dựng.

- Xe vận chuyển chất thải rắn xây dựng dạng cát, đá, gạch, ngói vỡ, trạc vữa, xà bần và chất thải rắn từ vật liệu xây dựng (kính vỡ, gỗ, chất dẻo, sắt thép, bao bì và các loại khác), thùng xe phải kín khít và che chắn theo quy định. Các xe vận chuyển khi vào bãi đổ phế thải phải tuân thủ quy định của đơn vị quản lý bãi chôn lấp chất thải xây dựng.

- Tổ chức 05 đội công nhân vệ sinh, phụ trách công tác thu dọn, chủ động khắc phục sự cố trong quá trình vận chuyển đổ thải.

- Toàn bộ lượng chất thải rắn xây dựng sẽ được ký hợp đồng thu gom vận chuyển và xử lý với đơn vị có chức năng để vận chuyển đến bãi phế thải xây dựng của thành phố tại bãi thải Nguyên Khê. Tần suất vận chuyển 1 tuần/2 lần. Khả năng tiếp nhận phế thải xây dựng của bãi thải Nguyên Khê:

- Lượng đất bóc bề mặt được chứa vào khu vực quy hoạch công viên cây xanh để tái sử dụng trồng cây xanh. Bãi chứa có bố trí bờ bao cao hơn cốt nền san lấp nhằm ngăn đất hữu cơ lưu chứa chảy tràn khu vực xung quanh. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng các khu vực này được dùng làm các công viên cây xanh và cây xanh cảnh quan.

- Giám sát thường xuyên để đảm bảo không có bất kỳ một khối lượng đất đá đào đắp hoặc cát gạch vữa đổ nát, bùn đổ thải bừa bãi bị đẩy, rửa trôi rơi xuống cống rãnh khu vực.

** Đối với chất thải rắn từ tháo, dỡ các nhà trạm, hoàn trả mặt bằng:*

- Sau khi kết thúc quá trình thi công sẽ tháo dỡ lán trại thi công, các lán trại này sẽ được nhà thầu tháo dỡ cẩn thận và vận chuyển đi lắp đặt tại các công trình khác do đó chất thải rắn phát sinh từ công đoạn này được hạn chế. Chất thải từ thu dọn mặt bằng công trường có một số loại chất thải rắn như dây thép buộc, túi nilon, gạch, gỗ, tre, vải sẽ được thu gom và thuê đơn vị có chức năng đến vận chuyển và xử lý.

- Các hố lắng, bể lắng sẽ được phá dỡ để hoàn trả lại mặt bằng, chất thải thải phát sinh sẽ được đem đi đổ thải cũng CTR xây dựng tại bãi thải Nguyên Khê.

* Biện pháp giảm thiểu tác động của chất thải nguy hại

Thực hiện trách nhiệm quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại khoản 1 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Phương án thu gom, lưu giữ: Chất thải nguy hại sẽ được thu gom, phân loại và lưu trữ vào các thùng chứa đặt trong kho CTNH theo đúng quy định:

Đối với chất thải nguy hại phát sinh từ ô đất liền kề, nhà văn hóa, đất cây xanh;…: Đơn vị được giao làm Chủ dự án đầu tư, quản lý vận hành các hạng mục công trình rà soát thực hiện thủ tục môi trường riêng và tại khu lưu giữ bố trí 04 thùng chứa dung tích khoảng 50-200 lít/thùng, có nắp đậy, bảo đảm lưu chứa an toàn, không tràn đổ, dán tên, mã chất thải nguy hại, gắn biển hiệu cảnh báo chất thải nguy hại theo TCVN 6707:2009 chịu trách nhiệm thực hiện thu gom, phân loại tại nguồn và thuê đơn vị được cấp phép định kỳ thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Khi có phát sinh chất thải nguy hại từ hoạt động bảo dưỡng, sửa chữa tuyến đường, phần hạ tầng kỹ thuật Đơn vị quản lý vận hành yêu cầu đơn vị sửa chữa tuyến đường thực hiện phân loại và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh theo quy định.

B. Các biện pháp giảm thiểu không liên quan đến chất thải.

(1) Biện pháp giảm thiểu tác động đến cơ sở hạ tầng và giao thông khu vực

- Dự án chỉ sử dụng xe tải có trọng lượng ≤15 tấn.

- Khi có sự ùn tắc chủ đầu tư phối hợp cùng cơ quan để phân làn xe đi lại. Phối hợp với cảnh sát giao thông, các cơ quan tổ chức có liên quan tuyên truyền nhắc nhở cán bộ, phụ huynh, học sinh, người dân và công nhân dự án nâng cao ý thức chấp hành Luật giao thông đường bộ, tăng cường chú ý quan sát khi tham gia giao thông.

- Thực hiện phương án phân luồng giao thông hợp lý:

+ Tại các điểm chuyển hướng theo phương án phân luồng nêu trên sẽ được bố trí các biển báo chỉ dẫn, điều tiết giao thông,... cho các phương tiện tham gia giao thông nhận biết hướng di chuyển teo phương án phân luồng.

+ Cử công nhân đứng hướng dẫn giao thông 2 bên đầu tuyến, điểm giao cắt với đường nội bộ trong khu dân cư để hạn chế xung đột giao thông.

+ Chủ đầu tư có trách nhiệm phối hợp với các lực lượng chức năng có liên quan để tổ chức thực hiện việc điều tiết phân luồng tại các thời điểm cao điểm để không xảy ra ùn tắc, đảm bảo an toàn giao thông.

- Giảm tốc độ xe cộ khi vận chuyển qua khu dân cư, các khu vực đông người qua lại để hạn chế các sự cố đáng tiếc ảnh hưởng đến dân cư như vấn đề tai nạn giao thông và ô nhiễm môi trường.

- Thời gian hoạt động: buổi sáng từ 6h30 – 11h, buổi chiều từ 1h30 đến 5h;

- Thời gian giữa các lượt xe ra vào công trường: 10 phút;

- Vận tốc xe chạy trong khu vực dự án: 10 km/h;

- Hạn chế các loại xe vận chuyển vào những thời điểm có gió lớn để hạn chế bụi và khí thải phát tán rộng.

- Đặt các biển báo, biển chỉ dẫn (có đèn báo hiệu về ban đêm), cảnh báo công trường đang thi công, yêu cầu các phương tiện giảm tốc độ khi đi qua khu công trường. Cử người hướng dẫn các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu thi công... khi ra vào công trường.

- Yêu cầu tất cả lái xe đảm bảo tuân thủ đúng Luật giao thông đường bộ: không chạy quá tốc độ, quá trọng tải. Các xe, máy tham gia dự án phải được cấp Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hiệu lực.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, phương tiện vận chuyển như kiểm tra phanh, lốp xe tải chuyên chở vật liệu, ... tại các gara ô tô chuyên dụng.

- Sơ cứu tại chỗ khi xảy ra trường hợp tai nạn nhẹ, nếu bị nặng cần cấp cứu kịp thời đến cơ sở y tế gần nhất.

(2). Giảm thiểu tác động đến đời sống kinh tế - xã hội, sức khỏe cộng đồng và an ninh khu vực

Do cuộc sống của các công nhân trên công trường chỉ mang tính chất tạm thời nên việc giữ gìn vệ sinh không được quan tâm, chính điều này rất dễ làm bùng phát các dịch bệnh như sốt rét, tiêu chảy…Chủ dự án sẽ có kế hoạch đối với việc chăm sóc sức khỏe cho cán bộ công nhân lao động trên công trường thông qua một số biện pháp cụ thể sau đây:

Tiến hành phối hợp với Trung tâm y tế địa phương để có biện pháp phòng chống các loại dịch bệnh thường gặp như sốt rét, cảm sốt thông thường, tiêu chảy, dịch cúm, dịch sốt xuất huyết…

Thường xuyên tiến hành kiểm tra, hướng dẫn cách phòng chống một số loại dịch bệnh thông thường cho cán bộ công nhân trên công trường;

Thực hiện chính sách an toàn thực phẩm cho công nhân làm việc tại công trường bằng cách lập nhà ăn tập thể, cử người phụ trách có tay nghề và kinh nghiệm nhằm phục vụ cho công nhân bữa ăn sạch và đầy đủ chất dinh dưỡng đảm bảo sức khoẻ làm việc tại công trường.

Để giảm thiểu tối đa các vấn đề xã hội trong giai đoạn thi công xây dựng dự án, Chủ đầu tư và các đơn vị nhà thầu sẽ thực hiện các biện pháp sau:

Tăng cường sử dụng nguồn lao động tại chỗ: các lao động tại địa phương có đầy đủ năng lực theo yêu cầu của các nhà thầu và có mong muốn được tuyển dụng sẽ được các nhà thầu tuyển dụng tối đa;

Kết hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức các chương trình: Giáo dục tuyên truyền ý thức công dân đối với công nhân xây dựng tại khu vực dự án;

Kết hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý địa phương có liên quan thực hiện công tác quản lý công nhân nhập cư lưu trú tại địa bàn để triển khai thực hiện xây dựng dự án (thực hiện khai báo tạm vắng tạm trú với địa phương theo đúng quy định của pháp luật).

(3) Biện pháp giảm thiểu tác động do san lấp kênh mương

- Thực hiện giải pháp thi công hoàn trả kênh mương cần thiết.

- Lựa chọn thời gian thi công hợp lý, tránh mùa mưa bão để hạn chế trình trạng ngập úng.

- Trường hợp xảy ra mưa lớn bất thường trong quá trình đang thi công hoàn trả mương xây và đoạn mương đất hiện trạng trong khu đất dự án bị san lấp, có khả năng dẫn đến lượng nước mưa chảy tràn nhiều làm đầy đoạn mương có cos nền cao hơn dẫn đến việc tiêu thoát nước không kịp gây ngập úng cục. Chủ dự án đề xuất phương án bố trí bơm hút nước mưa để tiêu thoát nước, tránh để xảy ra ngập úng khu dân cư hiện trạng.

a. Biện pháp giảm thiểu do hoạt động thi công dự án đến các tuyến mương thủy lợi nội đồng:

- Cho công nhân nạo vét khơi thông dòng chảy để tránh tình trạng rác và các chất thải xây dựng ùn tắc tại lòng kênh cản trở dòng chảy gây ngập lụt vào những ngày trời mưa.

- Tuyên truyền công nhân không vứt rác thải xây dựng xuống lòng kênh, mương chủ đầu tư sẽ xử lý nặng nếu công nhân nào vi phạm.

- Biện pháp phòng chống sụt lún công trình thủy lợi:

+Thi công đúng thiết kế, phạm vi dự án; kiểm tra mức rung của các máy móc thiết bị (xe tải, máy lu, đầm…) và đưa ra phương pháp giảm rung phù hợp;

+ Phối hợp với đơn vị quản lý các công trình thủy lợi để theo dõi sụt lún, rạn nứt các công trình, khi xảy ra sụt lún mà nguyên nhân được xác định là do hoạt động của dự án thì tạm dừng thi công, có phương án khắc phục và đảm bảo điều kiện tiêu thoát nước khu vực, đồng thời báo cáo kịp thời về cơ quan có thẩm quyền, cơ quan vận hành khai thác công trình thủy lợi.

+ Trường hợp xảy ra sự cố sụt lún, nứt, đổ các công trình thủy lợi, Chủ dự án phối hợp với các bên liên quan tiến hành đánh giá mức độ thiệt hại, khắc phục sự cố nếu thiệt hại gây ra được xác định là do hoạt động thi công của dự án.

b. Biện pháp giảm thiểu bồi lấp dòng chảy

+ Cho công nhân nạo vét khơi thông dòng chảy để tránh tình trạng rác và các chất thải xây dựng ùn tắc tại lòng mương cản trở dòng chảy gây ngập lụt vào những ngày trời mưa.

+ Đẩy nhanh tiến độ thi công hệ thống cống thoát nước dọc và ngang các tuyến đường trong dự án

+ Hạn chế rơi vãi nguyên vật liệu, cây cối xuống hệ thống thoát nước của khu vực (cụ thể là tuyến mương xây gần dự án):

++ Xe vận chuyển nguyên vật liệu cần được che bạt kín hoặc thùng kín.

++ Xe chở đúng tải trọng theo quy định.

++ Khu vực tập kết nguyên vật liệu, phế liệu đúng nơi quy định, tổ chức khoa học.

- Thực hiện nạo vét, thanh thải các chất thải, nguyên vật liệu rơi vãi trong lòng kênh

mương trước khi bàn giao cho đơn vị quản lý vận hành.

+ Tuyên truyền công nhân không vứt rác thải xây dựng xuống lòng mương, chủ đầu tư sẽ xử lý nặng nếu công nhân nào vi phạm.

(4) Biện pháp giảm thiểu tác động đến khu dân cư xung quanh dự án

Để giảm thiểu các tác động từ hoạt động thi công xây dựng dự án đến khu dân cư xung quanh, chủ đầu tư áp dụng các biện pháp sau:

- Thời gian thi công tránh giờ nghỉ của người dân (từ 11h30 – 13h30; từ 20h đến 5h sáng);

- Xung quanh công trường thi công được che chắn bởi hàng rào tôn cao 2m.

- Vây tường tôn cao 2,5m xung quanh khu vực thi công xây dựng để cách ly với khu vực xung quanh.

- Không sử dụng các thiết bị cũ, lạc hậu có khả nâng gây ồn cao.

- Bố trí chế độ điều tiết xe vận tải, quy định khoảng cách giữa các xe vận chuyển phải cách nhau ít nhất 150-200m. Bên cạnh đó, phải phân luồng giao thông đảm bảo không để xảy ra ách tắc cục bộ gây khó khăn cho hoạt động của người dân

- Không vứt rác thải bừa bãi.

- Tuyên truyền nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của công nhân, lập nội quy yêu cầu công nhân phải thực hiện.

- Xe ra khỏi công trường phải được rửa bánh xe hạn chế bùn đất rơi vãi trong quá trình tham gia giao thông.

(5) Biện pháp thu dọn, hoàn trả mặt bằng sau khi kết thúc thi công

- Thu gom và vận chuyển toàn bộ vật tư thi công, vật liệu thừa ra khỏi phạm vi dự án.

- Đối với nhà vệ sinh di động, thuê đơn vị chức năng thu gom toàn bộ chất thải phát sinh, kết thúc thi công sẽ được đơn vị thi công vận chuyển ra khỏi khu vực Dự án, không gây ảnh hưởng tới mỹ quan chung.

- Khu tập kết nguyên vật liệu được dọn sạch mặt bằng hoàn toàn. Lượng nguyên vật liệu thừa (nếu có) được bố trí xe vận chuyển bốc xúc sạch sẽ.

- Khu chứa CTR thông thường và khu chứa CTNH: Lượng chất thải còn lại trong các khu chứa chất thải sẽ được chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và đưa đi xử lý theo đúng quy định. Kho chứa CTR thông thường và kho CTNH sẽ được tháo dỡ và tận dụng cho dự án khác.

- Đối với hệ thống dẫn nước thải, nước mưa, các hố ga, hố lắng trong quá trình thi công sẽ được tận dụng lại và lấp đi một số đoạn không nằm trong quy hoạch chung thoát nước của tuyến đường để hoàn trả nguyên trạng mặt bằng, đảm bảo không gây ảnh hưởng tới hệ thống thoát nước khu vực. Khối lượng phá dỡ Ngăn lắng kết hợp tác dầu của cầu rửa xe sẽ được chủ đầu tư đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Chất thải rắn xây dựng không tận dụng sẽ vận chuyển đến bãi phế thải xây dựng của khu vực (bãi thải Nguyên Khê).

- Tiến hành tháo rỡ khu lán trại và vận chuyển đến công trường thi công của dự án khác.

- Di chuyển máy móc, thiết bị phục vụ thi công ra khỏi mặt bằng công trình.

- Kết thúc thì công mặt bằng được dọn sạch hoàn toàn, đảm bảo không đổ chất thải ra các khu vực lân cận.

(6) Biện pháp giảm thiểu tác động tới môi trường kinh tế - xã hội

- Giai đoạn thi công là giai đoạn gây ảnh hưởng môi trường và như vậy ảnh hưởng trực tiếp đến người dân sống lân cận tại khu vực dự án, các vấn đề kinh tế - xã hội trong giai đoạn này cũng sẽ có những tác động ảnh hưởng, cụ thể: một số lượng công nhân sẽ đến nơi này để làm việc, sẽ gây xáo trộn nhất định cuộc sống dân cư tại địa phương. Các dịch vụ sẽ được mở ra để phục vụ công trường, đó là mặt tốt, nhưng cũng có thể xảy ra những hiện tượng tiêu cực, ảnh hưởng xấu như cờ bạc nghiện hút, mại dâm,..

- Để quản lý tốt các vấn đề tiêu cực nảy sinh nói trên, Chủ dự án và các cấp chính quyền phải có sự phối hợp chặt chẽ để giảm thiểu các tác động tiêu cực nói trên, cụ thể là tổ chức xây dựng đội chuyên trách trật tự trị an khu vực thực hiện dự án, hoặc tăng cường bộ máy của dân quân và công an xã, huyện. Một số biện pháp giảm thiểu như sau:

- Phối hợp với lực lượng bảo vệ an ninh trật tự địa phương, tuần tra thường xuyên nhằm ngăn chặn kịp thời các tệ nạn.

- Xây dựng nội quy, nghiêm cấm các hành vi cờ bạc rượu chè, tụ tập hút chích và các tệ nạn khác.

- Quán triệt 100% công nhân viên làm việc trên công trường ký cam kết không vi phạm pháp luật, tệ nạn xã hội, đảm bảo an ninh trật tự.

- Đăng ký tạm trú cho công nhân; ban hành các nội quy an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, an ninh trật tự, vệ sinh môi trường, an toàn giao thông trên công trường và tại lán trại; có chế tài khen thưởng, kỷ luật xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

- Ưu tiên tuyển dụng lao động là người địa phương; tuyên truyền, giáo dục ý thức công nhân về truyền thống văn hóa địa phương. Yêu cầu nhà thầu cam kết không sử dụng lao động là đối tượng vi phạm pháp luật, tội phạm ma túy...

2.1.2.1. Sơ đồ bố trí công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công dự án

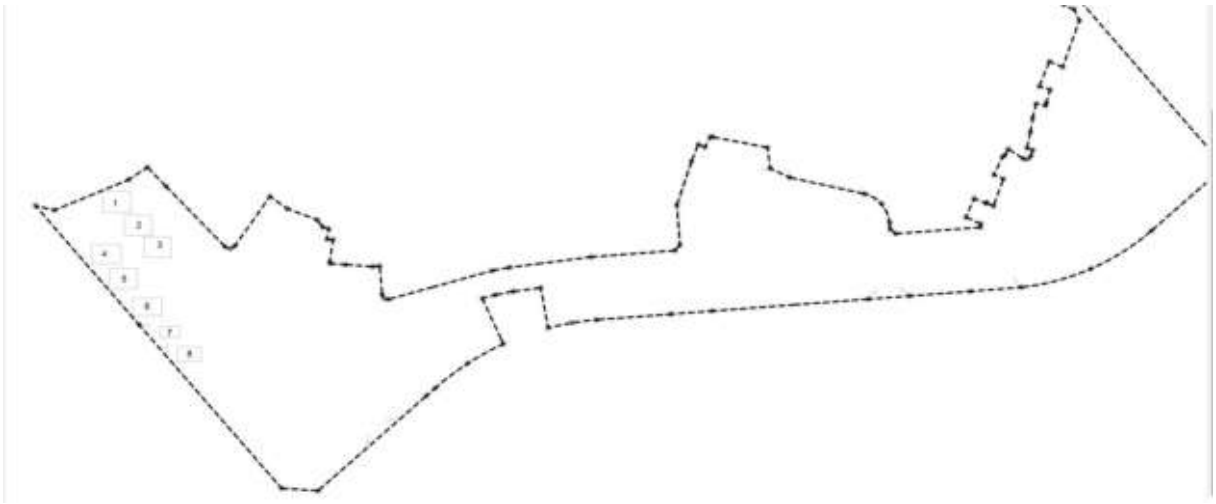

Hình 4. 3. Sơ đồ bố trí công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công

Ghi chú:

- Vị trí 1: Cổng công trường ra vào dự án
- Vị trí 2: Cầu rửa xe
- Vị trí 3: Hố lắng
- Vị trí 4: Khu chứa phế thải tạm thời (bãi chứa phế thải vật liệu xây dựng)
- Vị trí 5: Khu chứa chất thải nguy hại
- Vị trí 6: Khu tập kết nguyên vật liệu
- Vị trí 7: Nhà vệ sinh di động
- Vị trí 8: Khu chứa chất thải rắn sinh hoạt

2.2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

**** Sơ đồ bố trí công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành:***

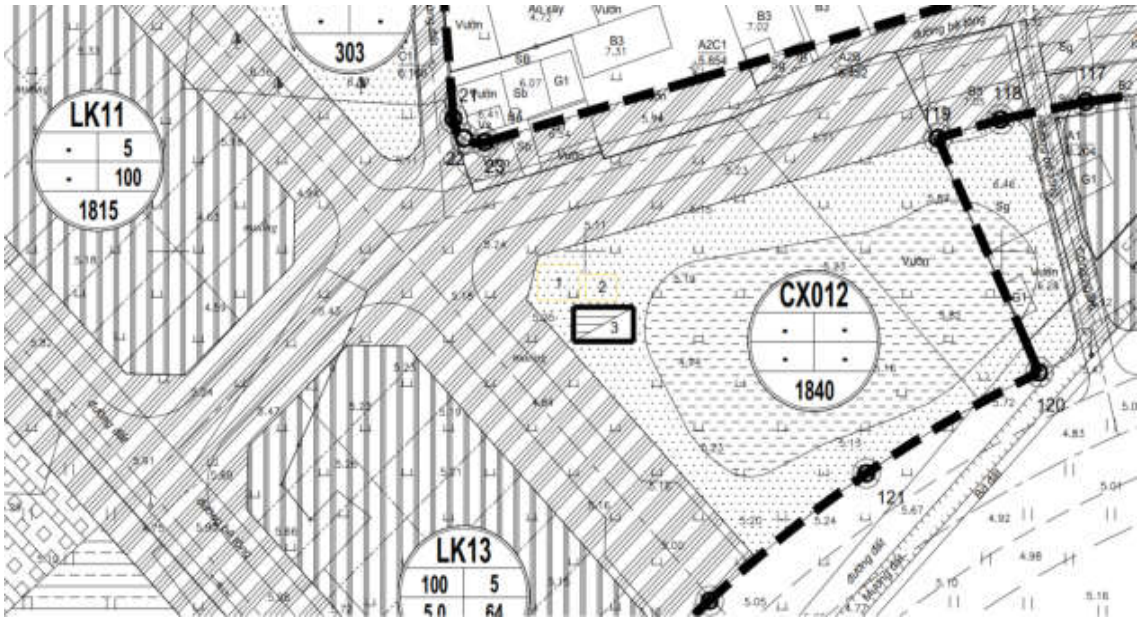

Hình 4. 4. Sơ đồ bố trí công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành

Ghi chú:

- Vị trí 1: Vị trí khu tập kết chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH)
- Vị trí 2: Vị trí kho chứa chất thải nguy hại (CTNH)
- Vị trí 3: Vị trí trạm xử lý nước thải

**** Sơ đồ tổng thể hệ thống thoát nước và vị trí điểm xả thải của dự án:***

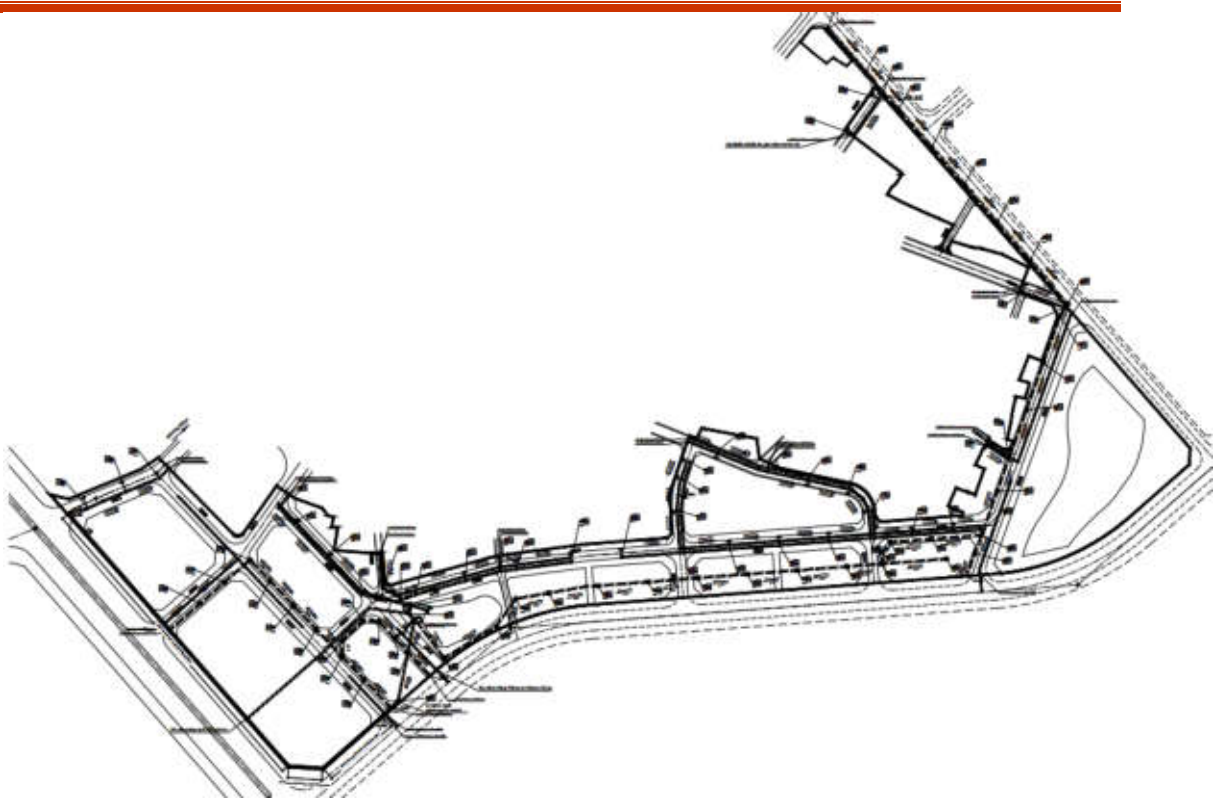

Hình 4. 5. Sơ đồ thổng thể hệ thống thoát nước và vị trí xả thải

2.2.1. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tác động của nước thải

a. Đối với nước thải sinh hoạt

Thực hiện thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải thi công xây dựng phát sinh trong giai đoạn chuẩn bị, thi công xây dựng và vận hành của Dự án đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải và các Văn bản hướng dẫn thi hành, cụ thể:

**** Biện pháp thu gom và thoát nước thải***

Khi dự án đi vào vận hành, đối với các hộ dân đã mua đất dự án để xây nhà phải tiến hành lắp đặt hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt từ các hộ dân đến hệ thống thu gom nước thải chung của khu dân cư. Đường ống thu gom nước thải sinh hoạt từ các nguồn:

- Nước đen: nước thải từ khu vệ sinh sẽ được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại rồi dẫn ra ống thu gom nước thải.

- Nước xám: bao gồm nước rửa tay, tắm giặt, nhà bếp… sẽ theo các đường ống thu gom riêng tại từng vị trí trong căn nhà rồi được dẫn chung vào đường ống thu gom nước thải của dự án.

Phương án thiết kế và kết nối hạ tầng với khu vực:

*) Mạng lưới thoát nước thải sinh hoạt của dự án:

Hệ thống thoát nước thải được xây dựng riêng với hệ thống thoát nước mưa. Hệ thống thoát nước thải được bố trí như sau:

Xây dựng hệ thống cống thoát nước thải D300 để thu gom nước sinh hoạt của các hộ dân và ô đất công cộng.

Theo Quyết định số 7741/QĐ-UBND ngày 08/9/2023 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực thôn Xuân Trạch, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh nay là thôn Xuân Trạch, xã Đông Anh, Thành phố Hà Nội:

Nước thải của khu vực thôn Xuân Trạch được thu gom và xử lý như sau:

- Trường hợp 1: Khi hệ thống thu gom nước thải riêng của thành phố và Trạm xử lý nước thải GNA chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ. Khi đó, nước thải phát sinh của Dự án sẽ được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của công suất 100m^3/ngày đêm đặt ngầm tại ô đất quy hoạch CXO12 của dự án, công nghệ xử lý: công nghệ sinh học AO (theo Văn bản số 1120/UBND-KTHT&ĐT ngày 05/4/2025 của UBND huyện Đông Anh (nay là xã Đông Anh) về việc thống nhất đề xuất đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải của các dự án đầu tư công trên địa bàn huyện Đông Anh cũ).

Nước thải từ nhà vệ sinh (xí, tiểu) của các hộ gia đình tại ô đất liền kề (LK-08, LK-11 đến LK-20) được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn tại mỗi khối công trình; nước thải nhà bếp của các hộ gia đình được thu gom qua thiết bị tách mỡ; nước thải tắm, rửa, lau sàn qua thiết bị tách rác → Hố gom → 02 Module hợp khối, công suất 50m3/ngày đêm/01 module, gồm: [Ngăn điều hòa → Ngăn thiếu khí → Ngăn hiếu khí → Ngăn lắng → Ngăn khử trùng] →Hố gom → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn áp dụng: QCVN 14:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sau hợp nhất là Bộ nông nghiệp và Môi trường (cột B, bảng 1) → Nguồn tiếp nhận.

Nguồn tiếp nhận nước thải của Dự án như sau: Nước thải sau khi xử lý tại HT xử lý nước thải công suất 100m^3/ngày đêm sẽ đấu nối vào hệ thống mương thoát nước của khu vực phía Nam dự án.

Tọa độ vị trí xả nước thải của dự án vào mương thoát nước chung của khu vực phía Nam dự án: X= 2331934, Y=588632.

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 14:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, cột B, Bảng 1 (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và môi trường, sau hợp nhất là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

Khoảng cách từ hệ thống xử lý nước thải cục bộ của dự án đến điểm xả tại mương thoát nước chung của khu vực phía Nam dự án là khoảng 60m. Mương đất này có chức năng chính là tiêu thoát nước cho khu vực.

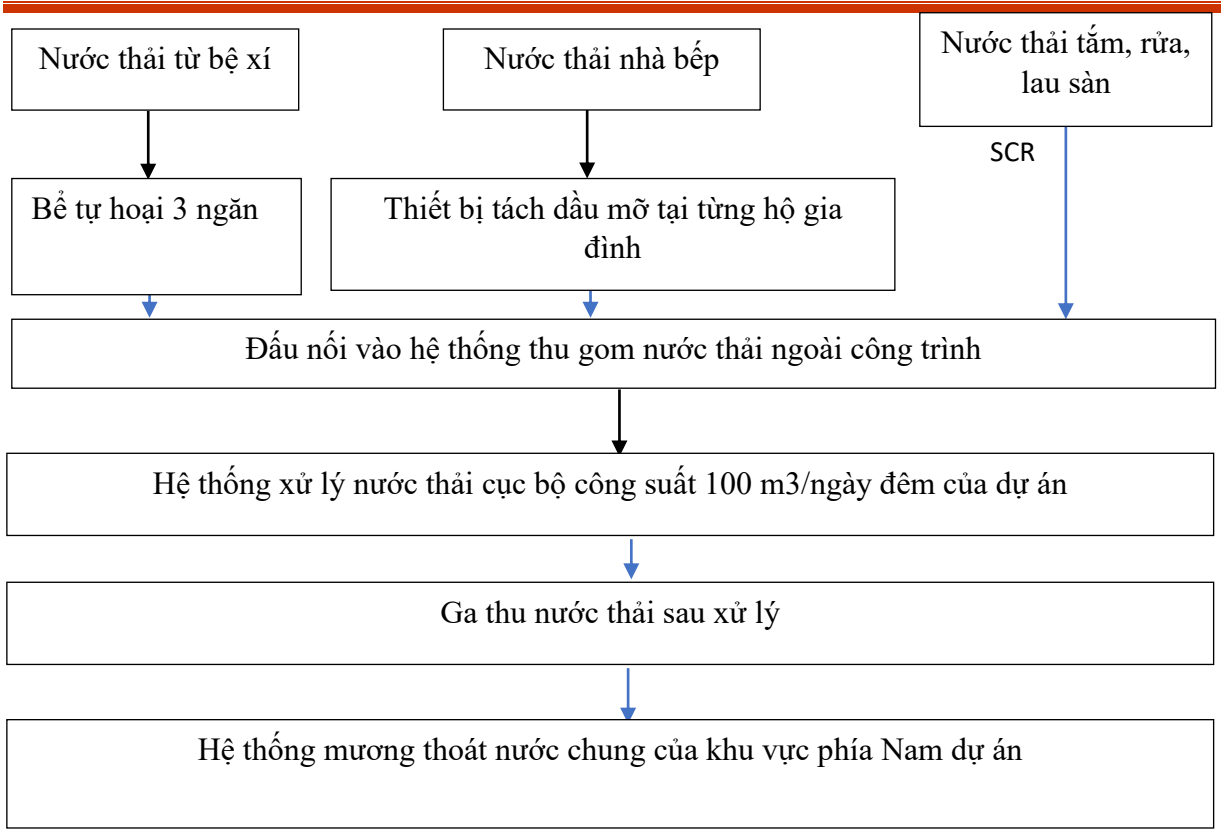

Hình 4. 6. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của dự án (Trường hợp 1)

- Trường hợp 2: Sau khi hệ thống thu gom nước thải riêng của thành phố và Trạm xử lý nước thải GNA được xây dựng đồng bộ thì trạm xử lý nước thải cục bộ của dự án công suất 100m^3/ngày đêm sẽ được chuyển đổi thành trạm bơm chuyển bậc, đấu nối vào hệ thống thoát nước thải của thành phố, dẫn về Trạm xử lý nước thải GNA.

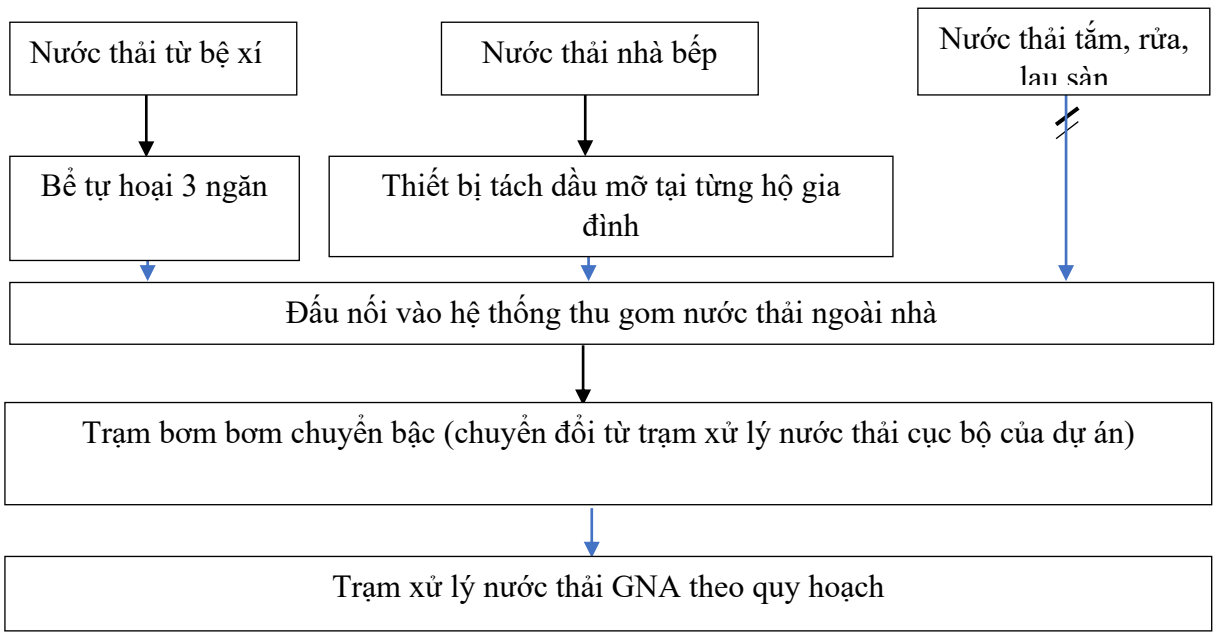

Hình 4. 7. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của dự án (Trường hợp 2)

2) Phương án xử lý sơ bộ nước thải xí tiểu bằng bể tự hoại 3 ngăn:

Khi ký hết hợp đồng mua bán đất, chủ đầu tư yêu cầu người dân mua đất xây

nhà phải tuân thủ quy định mỗi nhà đều phải xây bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ nước thải nhà vệ sinh.

a) Tính toán kích thước bể tự hoại

* Tại các ô liền kề:

Tại mỗi hộ dân, tổng lưu lượng nước thải khoảng: 0,6m^3/ngày.

Căn cứ tài liệu tại Mục K.10 trang 285 của Quyết định số 47/1999/QĐ-BXD về "Quy chuẩn hệ thống cấp thoát nước trong nhà và công trình", ta có công thức tính toán bể tự hoại như sau:

Khi lưu lượng nước thải ≤ 5,5m^3/ngày thì:

$$W = 1,5 \times Q \ (m^3)$$

Trong đó:

W: Dung tích bể tự hoại (m^3)

Q: Lưu lượng nước thải (m^3/ngày)

Như vậy dung tích bể tự hoại cần thiết tại mỗi hộ cư dân sẽ xây dựng là:

$$W = 1,5 \times 0,6 = 0,9 \ (m^3)$$

Như vậy tại mỗi hộ gia đình sẽ xây dựng bể tự hoại với dung tích lựa chọn khoảng 1 đến 1,5m^3.

b) Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại

Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được đưa đi xử lý sơ bộ qua bể phốt. Nguyên tắc hoạt động của bể tự hoại là xử lý cơ học kết hợp xử lý sinh học. Cặn lắng được giữ lại trong bể từ 3-6 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí các chất hữu cơ bị phân huỷ, một phần tạo thành chất khí, một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Nước thải ở trong bể một thời gian dài để đảm bảo hiệu suất lắng cao rồi mới chuyển qua ngăn lọc và thoát ra ngoài đường ống dẫn. Mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy.

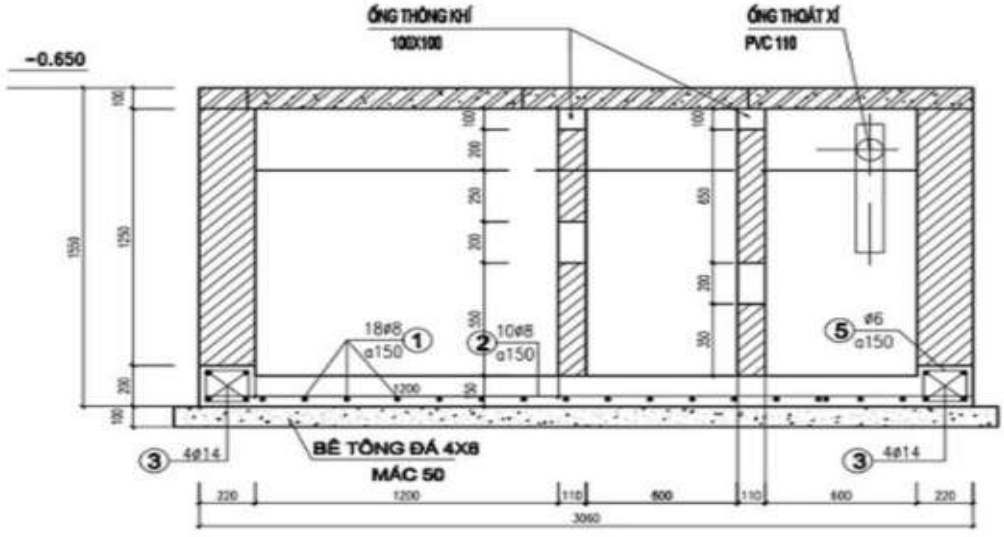

Hình 4. 8. Hệ thống bể tự hoại 3 ngăn

Hiệu quả xử lý theo chất lơ lửng đạt 65 – 70% và theo BOD5 là 60 – 65%. Nước thải sau đó tiếp tục được dẫn vào hệ thống thu và vào hệ thống xử lý nước thải

của dự án.

3) Phương án xử lý sơ bộ nước thải nhà bếp:

- Hàng ngày, quá trình nấu nướng tạo ra nhiều chất thải khác nhau: Dầu mỡ, chất thải rắn, nước thải… Khối lượng dầu mỡ, rác thải rắn trong nước thải nếu không được xử lý nhanh chóng sẽ tích tụ lâu ngày, dẫn đến tắc nghẽn cống thải, gây ra mùi hôi khó chịu và làm hỏng các thiết bị. Do đó, cần tách mỡ trong nước thải trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của dự án. Cụ thể:

+ Đối với khu vực nhà ở liền kề: Khuyến khích các hộ gia đình sử dụng thiết bị tách dầu, mỡ inox dưới bồn rửa tại nhà. Dung tích thiết bị tách dầu mỡ khoảng 0,25m^3.

4) Hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại dự án công suất 100m^3/ngày đêm

- Phương án lựa chọn công nghệ:

Như vậy, với lượng nước thải phát sinh lớn nhất tại dự án là 97m^3/ngày đêm, chủ dự án đề xuất xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ công suất 100m^3/ngày đêm tại dự án (phù hợp với công suất đề xuất hệ thống xử lý nước thải của dự án tại văn bản số 1120/UBND-KTHT&ĐT ngày 05/4/2025 của UBND huyện Đông Anh).

+ Công nghệ xử lý: Sử dụng công nghệ sinh học (AO), thiết kế và xây dựng 02 module hợp khối (mỗi module công suất 50m^3/ngày), dự kiến sẽ đặt ngầm tại ô đất quy hoạch CXO12 và được UBND huyện Đông Anh nay là xã Đông Anh chấp thuận tại Văn bản số 1120/UBND-KTHT&ĐT ngày 05/4/2025 về việc thống nhất đề xuất đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải của các dự án đầu tư công trên địa bàn xã Đông Anh, Quy chuẩn áp dụng: QCVN 14:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sau hợp nhất là Bộ nông nghiệp và Môi trường (cột B, bảng 1), trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

+ Diện tích xây dựng hệ thống xử lý nước thải: 150m^2.

Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải được thể hiện qua hình sau:

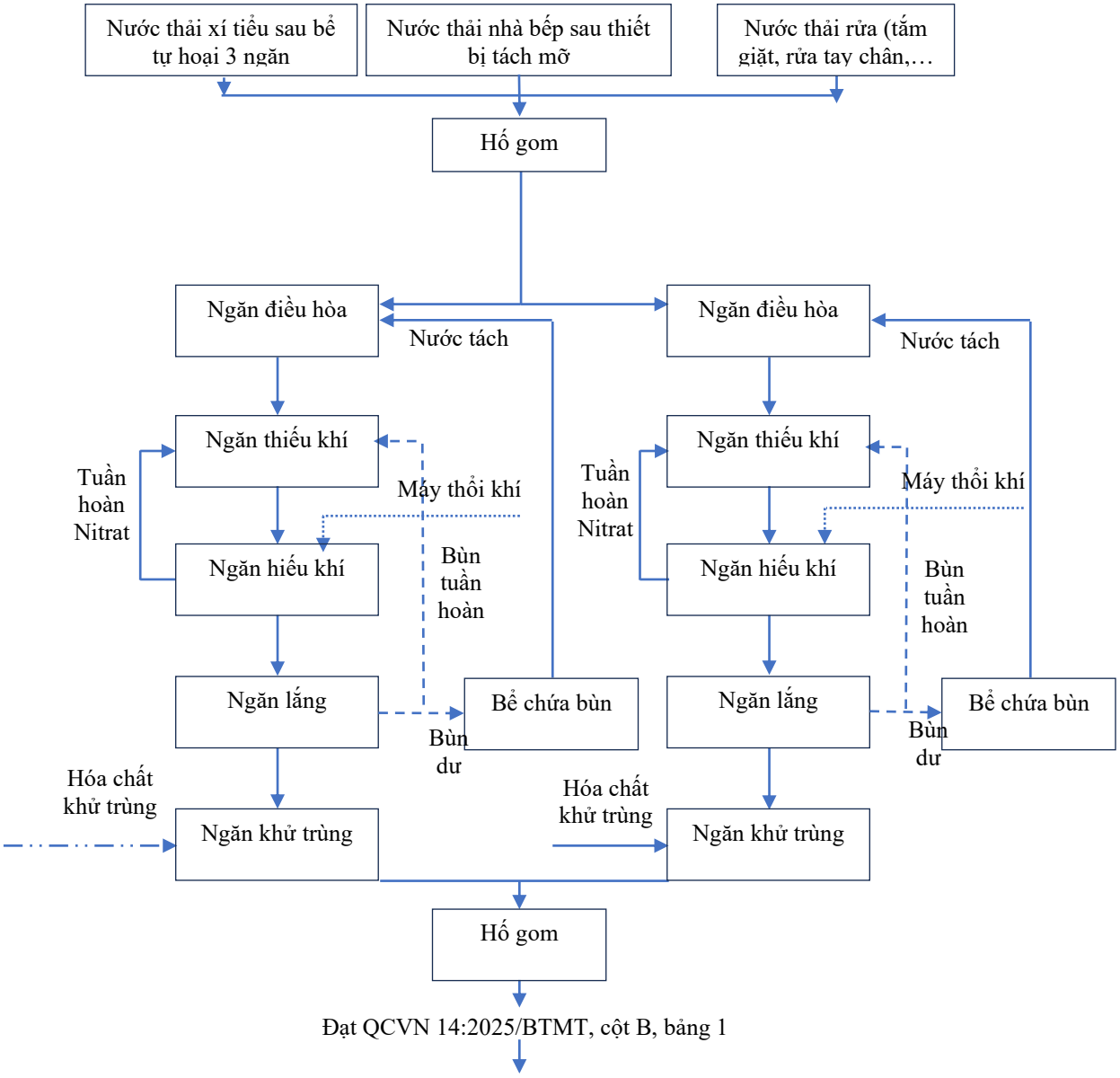

Hình 4. 9. Quy trình công nghệ xử lý nước thải tại dự án

Quy trình công nghệ xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải cục bộ công suất 100m^3/ngđ của dự án như sau:

Nước thải từ nhà vệ sinh (xí, tiểu) của các hộ gia đình tại ô đất liền kề (LK-08, LK-11 đến LK-20) được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn tại mỗi khối công trình; nước thải nhà bếp của các hộ gia đình được thu gom qua thiết bị tách mỡ; nước thải tắm, rửa, lau sàn qua thiết bị tách rác → Hố gom → 02 Module hợp khối, công suất 50m^3/ngày đêm/01 module, gồm: [Ngăn điều hòa → Ngăn thiếu khí → Ngăn hiếu khí → Ngăn lắng → Ngăn khử trùng] →Hố gom → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn áp dụng: QCVN 14:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sau hợp nhất là Bộ nông nghiệp và Môi trường (cột B, bảng 1)→ thoát ra mương thoát nước hiện trạng phía Nam dự án do UBND xã Đông Anh quản lý.

Tọa độ vị trí xả nước thải của dự án vào mương phía Nam dự án: X= 2331934,

Y=588632.

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 14:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sau hợp nhất là Bộ nông nghiệp và Môi trường (cột B, bảng 1).

Thuyết minh công nghệ:

** Hố gom:*

- Nước thải sau khi xử lý sơ bộ được gom theo hệ thống đường ống thu gom đưa về hố gom có đặt song chắn rác để loại bỏ ra khỏi nước thải tất cả các vật có thể gây tắc nghẽn đường ống làm hư hại máy bơm và giảm hiệu quả xử lý của giai đoạn sau cụ thể: Loại bỏ vật lơ lửng có kích thước lớn trong nước thải: Gỗ, giẻ, bông, vỏ hoa quả…Loại bỏ cặn nặng như cát, mảnh kim loại, thuỷ tinh. Tại đây đặt 2 máy bơm (1 hoạt động, 1 dự phòng) để bơm nước thải sang ngăn điều hòa.

** Ngăn điều hòa*

- Nước thải từ hố gom được bơm lên ngăn điều hòa.

- Ngăn điều hòa dùng để điều hoà lưu lượng cũng như nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải. Trong ngăn có hệ thống đĩa phân phối khí, máy khuấy chìm để để xáo trộn dòng nước trong ngăn, điều hòa lưu lượng, ổn định nồng độ và tránh lắng cặn dưới đáy ngăn thiết bị nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các công đoạn xử lý tiếp theo.

** Ngăn thiếu khí*

- Nước sau khi qua ngăn điều hòa được đưa tới ngăn thiếu khí, ngăn này có nhiệm vụ khử các hợp chất hữu cơ chứa Nitơ và phôt pho trong nước thải.

- Tại bể này có đặt hệ thống khuấy chìm. Máy khuấy có chức năng khuấy trộn dòng nước tạo ra môi trường thiếu oxi cho hệ vi sinh vật thiếu khí phát triển.

- Trong ngăn xử lý diễn ra quá trình khử nitơ (denitrification) từ nitrat thành nitơ dạng khí N2 đảm bảo nồng độ nitơ trong nước thải đầu ra đạt tiêu chuẩn môi trường. Quá trình sinh học khử nitơ liên quan tới quá trình ôxi hoá sinh học của nhiều cơ chất hữu cơ trong nước thải sử dụng Nitrat hoặc Nitrit như chất nhận điện tử thay vì dùng ôxi. Trong điều kiện thiếu oxi diễn ra phản ứng khử nitơ:

$$C10H19O3N + NO3 - \rightarrow N2 + CO2 + NH3 + H+$$

- Quá trình chuyển hoá này được thực hiện bởi vi khuẩn nitrat chiếm khoảng 10 - 80% khối lượng vi khuẩn trong bùn hoạt tính. Tốc độ khử nitơ đặc biệt dao động 0,04 đến 0,42 gN_NO3 - /g MLSS.ngày, tỉ số F/M càng cao thì tốc độ khử Nitơ càng lớn.

** Ngăn hiếu khí*

- Nước sau khi qua ngăn thiếu khí được đưa tới ngăn hiếu khí. Thành phần còn lại chủ yếu là chất hữu cơ hòa tan trong nước, các chất lơ lửng khó lắng còn sót lại. Nhờ có hệ vi sinh vật bám dính trên lớp đệm vi sinh. Khi nước thải chảy qua lớp đệm thì các thành phần hữu cơ COD, BOD, N và P sẽ được các vi sinh vật hấp thụ gần như hoàn toàn. Trong môi trường hiếu khí, vi khuẩn hấp thụ phosphat với mức độ cao để tạo thành dạng polyphosphat trong tế bào. Đồng thời với quá trình đó là các mảng bám sinh học có chứa cặn và vi sinh già chết sẽ liên tục bong ra và theo nước thải chảy sang

ngăn lắng.

- Hệ thống ngăn xử lý sinh học có mục đích là ôxy hoá COD, BOD, thành phần chủ yếu là chất hữu cơ hòa tan trong nước. Tại bể liên tục xảy ra phản ứng oxy hóa chất hữu cơ hòa tan thành CO2, H2O, cặn và cơ chất mới cho tế bào vi sinh. Nhờ có hệ vi sinh vật bám dính trên lớp đệm vi sinh. Khi nước thải chảy qua lớp đệm thì các thành phần hữu cơ COD, BOD, N và P sẽ được các vi sinh vật hấp thụ 70 - 75%. Đồng thời với quá trình đó là các mảng bám sinh học có chứa cặn và vi sinh già chết sẽ liên tục bong ra và theo nước thải chảy sang ngăn lắng sinh học.

- Cụ thể với một số quá trình như Nitrification - Denitrification. Và hấp thụ phần lớn phốt pho và các tế bào vi khuẩn, ngoài ra còn phân hủy một số hợp chất khác thể hiện như sau:

+ Nước thải từ ngăn lắng sơ bộ cùng với bùn hoạt tính tuần hoàn từ ngăn lắng vào ngăn xử lý sinh học. Nồng độ bùn hoạt tính từ 1.000 - 3.000mg/l và nồng độ bùn tuần hoàn từ 5.000 - 7.000mg/l. Nồng độ bùn hoạt tính càng cao, khả năng xử lý BOD của bể càng lớn. Oxi được cung cấp bằng máy thổi khí và hệ thống phân phối khí từ đáy bể có hiệu quả khuếch tán oxi vào trong nước thải cao tạo điều kiện cho vi sinh vật sử dụng để ôxi hoá nước thải. Phương trình phản ứng:

Chất hữu cơ + O2 + Chất dinh dưỡng + vi khuẩn hiếu khí → CO2 + H2O + NH3 + C5H7NO2 (vi khuẩn mới) + Năng lượng

+ Quá trình hô hấp nội bào là quá trình ôxi hoá bùn (vi khuẩn) được thể hiện bằng phương trình sau:

$$C5H7NO2 + O2 \text{ vi khuẩn} \rightarrow CO2 + H2O + NH3 + E$$

+ Bên cạnh quá trình phân giải các chất hữu cơ thành CO2 và H2O, vi khuẩn hiếu khí Nitrosomonas và Nitrobacter còn oxi hoá NH3 thành Nitrit và cuối cùng thành Nitrat. Các phương trình phản ứng như sau:

Vi khuẩn Nitrosomonas:

$$NH4+ + O2 \rightarrow NO2 + H+ + H2O$$

Vi khuẩn Nitrobacter:

$$NO2- + O2 \rightarrow NO3- + H+ + H2O$$

Dưới đáy ngăn xử lý sinh học hiếu khí có lắp hệ thống phân phối khí bọt mịn qua hệ thống đĩa phân phối khí. Hệ thống phân phối khí này có ưu điểm là cho bọt khí mịn nên hàm lượng oxy hấp thụ trong nước rất cao giúp cho vi sinh vật phát triển mạnh.

Hệ thống cấp không khí cho ngăn xử lý sinh học được cấp bởi máy thổi khí thông qua hệ thống đường ống công nghệ.

Bên trong ngăn có thả các giá thể vi sinh dạng cầu mật độ cao để tạo môi trường cho các vi sinh vật dính bám sinh sống và chống sốc cho hệ thống.

+ Giá thể vi sinh dạng cầu là một loại giá thể vi sinh kiểu di động được sử dụng trong các hệ thống xử lý nước thải, giá thể vi sinh dạng cầu thường được sủ dụng cho các hệ thống xử lý sinh học hiếu khí, do tận dụng được lưu lượng sục khí sẽ làm giá thể quả cầu di chuyển khắp nơi trong hệ thống.

** Ngăn lắng*

- Ngăn lắng có nhiệm vụ lắng bùn, cặn vi sinh của cụm bể/ngăn xử lý sinh học phía trước.

- Bùn lắng được động cơ và cần gạt bùn xuống hố thu bùn rồi đẩy bùn sang ngăn chứa rồi từ đây bùn sẽ được bơm hút sang ngăn chứa bùn, và tuần hoàn 1 phần lại ngăn thiếu khí.

** Ngăn khử trùng*

Để đảm bảo chỉ tiêu vi sinh là Coliform thì ta tiến hành khử trùng. Bằng cách đưa hóa chất khử trùng vào Ngăn khử trùng. Hóa chất được sử dụng để khử trùng nước thải là NaOCl. Nước thải sẽ được tiếp xúc với hóa chất khử trùng. Sau thời gian tiếp xúc khoảng 30 phút thì toàn bộ vi khuẩn và các vi sinh vật gây bệnh sẽ bị chết gần như hoàn toàn. Nước thải sau Ngăn khử trùng sẽ đạt tiêu chuẩn xả thải sẽ được chảy sang bể gom nước thải sau xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

** Ngăn chứa bùn*

- Bùn được bơm hút bùn từ ngăn lắng, bùn bể thu gom… Sẽ được xả vào ngăn chứa bùn. Ở đây bùn sẽ được xử lý làm giảm lượng nước, bùn định kỳ được đơn vị có chức năng hút đi xử lý. Lượng nước dư trong quá trình xử lý bùn được tuần hoàn quay lại ngăn điều hòa để tiếp tục xử lý.

Thông số cơ bản của hệ thống được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4. 40. Thông số cơ bản của 01 modul công suất 50m3/ngđ của hệ thống xử lý nước thải

TT	Tên thiết bị/ công trình	Thông số kỹ thuật	Ghi chú
A	**Hạng mục xây riêng**		
1	Hố gom	- Kết cấu: xây gạch - Kích thước: D x R x C = 1,2m x 1,0m x 2,4m - Thể tích: 2,88m^3	Xây gạch – gom nước thải trước xử lý - Thời gian lưu nước: 1,38h
B	**Thiết bị hợp khối**	Kích thước: DxL=0,3x12,5m. Bao gồm: Ngăn điều hòa, Ngăn thiếu khí, Ngăn hiếu khí, Ngăn lắng, Ngăn khử trùng, Ngăn chứa bùn. **Vật liêu: Composite, thiết bị dạng hợp khối**	
1	Ngăn điều hòa	- Kết cấu: Composite - Kích thước: dài 3,0m; đường kính 3,0m - Thể tích: 21,2m^3	Vật liệu Composite - Điều hòa lưu lượng và nồng độ các chất bẩn trong nước thải - Thời gian lưu nước: 10,2h
2	Ngăn thiếu khí	- Kết cấu: Composite - Kích thước: dài 2,0m; đường kính 3m - Thể tích: 14,0m^3	- Vật liệu Composite - Xử lý nitơ, phốt pho trong nước thải - Thời gian lưu nước: 6,8h
3	Ngăn hiếu khí	- Kết cấu: Composite - Kích thước: dài 3,3m; đường kính 3m - Thể tích: 23,3m^3	- Vật liệu Composite - Xử lý các thành phần ô nhiễm trong nước thải bằng phương pháp sinh học hiếu khí - Thời gian lưu nước: 11,2h

TT	Tên thiết bị/ công trình	Thông số kỹ thuật	Ghi chú
4	Ngăn lắng	- Kết cấu: Composite - Kích thước: dài 1,7m; đường kính 3m - Thể tích: 12,0m^3	- Vật liệu Composite - Lắng cặn nước thải sau xử lý sinh học hiếu khí - Thời gian lưu nước: 5,8h
5	Ngăn khử trùng nước thải	- Kết cấu: Composite - Kích thước: dài 1,2m; đường kính 3m - Thể tích: 8,5m^3	Vật liệu Composite - Diệt vi khuẩn có trong nước thải trước khi thải ra ngoài - Thời gian lưu nước: 4,1h
6	Ngăn chứa bùn	- Kết cấu: Composite - Kích thước: dài 0,8m; đường kính 3m - Thể tích: 5,7m^3	- Vật liệu Composite - Phân hủy và làm giảm thể tích bùn

Bảng 4. 41. Thiết bị cơ bản của modul hợp khối xử lý nước thải công suất 50m^3/ngđ

STT	Xuất xứ	Tên thiết bị
I	Hố gom đầu vào (chung giữa 02 module)	
1	Việt Nam	Song chắn rác INOX 304
2	Japan	Máy bơm nước tuần hoàn, loại đặt chìm - Điện áp: 0,4Kw/380V/3 pha/50Hz - Lưu lượng: 5 m3/h - Cột áp: H=3,5H2O Cung cấp cùng thanh trượt tự động. Cung cấp bao gồm: khối nối chính và ốc vít
II	Ngăn điều hòa	
1	Japan	Máy bơm nước - Loại: Bơm chìm - Điện áp: 0,4Kw/380V/3 pha/50Hz - Lưu lượng: 5 m3/h - Cột áp: H=3,5H2O Cung cấp cùng thanh trượt tự động. Cung cấp bao gồm: khối nối chính và ốc vít
2	Tawan	Hệ thống Phân phối khí thô Ngăn điều hòa nước thải
III	Ngăn thiếu khí	
1	Taiwan	Máy khuấy trộn Ngăn thiếu khí, Loại khuấy chìm: - Motor kèm Hộp giảm tốc: Loại 70-75v/phút; P = 0,4Kw. Hệ số 1,2 - Tốc độ vòng quay: > 1000 vòng/phút - Trục khuấy, cánh khuấy INOX 304 đặc chủng phù hợp thiết kế, chống ăn mòn hóa chất
IV	Ngăn hiếu khí	
1	Germany/Taiwan	Hệ thống Phân phối khí thô Ngăn điều hòa nước thải Loại: Đĩa phân phối khí tinh Lưu lượng thiết kế: 3,5-24m3/h Vật liệu màng: EDPM Ống dẫn khí dưới đáy bể (phần ngập nước bằng uPVC, giá đỡ ống phân phối khí bằng INOX
2	Japan	Máy bơm nước tuần hoàn:

STT	Xuất xứ	Tên thiết bị
		Loại: Bơm chìm Lưu lượng: 5m3/giờ Cột áp: 5m Công suất: 0,4kW, 380v/3ph/50Hz Vật liệu: Thân inox, cánh gang, trục thép không gỉ Đã bao gồm xích kéo bơm
3	Việt Nam	Giá thể dạng cầu D100mm Diện tích tiếp xúc: 100-280m2/m3
V	Ngăn lắng	
1	Việt Nam	Ống lắng trung tâm và máng thu nước Ngăn lắng sinh học Loại: đứng Vật liệu: PVC Giá đỡ inox 304
2	Japan	Loại: Bơm chìm Lưu lượng: 5m3/giờ Cột áp: 5m Công suất: 0,4kW, 380v/3ph/50Hz Vật liệu: Thân inox, cánh gang, trục thép không gỉ Đã bao gồm xích kéo bơm
VI	Ngăn khử trùng	
1	Italia	Bơm định lượng hoá chất Lưu lượng: 100l/h Cột áp: 7m Công suất: 0,37kW, 380v/3ph/50Hz
2	Tawan	Máy khuấy và cánh khuấy Mô tơ giảm tốc: Tốc độ 100v/phút, công suất 0,4kw
3	Việt Nam	Bồn pha hoá chất 500l
4	Japan	Bơm chìm nước thải đầu ra Loại: Bơm chìm Lưu lượng: 5m3/giờ Cột áp: 5m Công suất: 0,4kW, 380v/3ph/50Hz Vật liệu: Thân inox, cánh gang, trục thép không gỉ Đã bao gồm xích kéo bơm
VII	Nhà điều hành	
1	Máy thổi khí	Loại: Roots Q=1,5m3/phút H=3m Động cơ Eletrim P= 2,2kW/50Hz/380V/3 pha Bao gồm: máy, giảm âm đầu hút, giảm âm đầu đẩy, van an toàn, V belt

* Lượng hóa chất sử dụng trong hệ thống XLNT được tính toán như sau:

+ Liều lượng sử dụng:

Khối lượng NaOCl cần thiết được sử dụng áp dụng công thức:

M = a.Qnước thải

Trong đó:

a là hàm lượng clo hoạt tính đủ để tiêu diệt toàn bộ vi sinh trong nước thải ($5g/m^3$);

Q là lưu lượng nước thải/ngày đêm ($100m^3$/ngày đêm).

$\Rightarrow$ Khối lượng NaOCl hoạt tính cần sử dụng là:

M = 5 x 100 = 500g/ngày (tương đương 0,5kg/ngày).

**** Quy trình vận hành hệ thống XLNT tại dự án***

- Ngăn thu gom: hố thu gom lắp đặt 2 phao tín hiệu. Nước thải của dự án được bơm vào đây, khi đầy phao sẽ tự giật bơm hoạt động đưa nước lên ngăn điều hòa. Khi cạn phao tắt bơm ngừng chạy.

- Ngăn điều hòa: được lắp 1 phao tín hiệu. Khi nước thải đầy ngăn điều hòa, phao tự giật bơm hoạt động đưa nước sang công trình tiếp theo, khi nước cạn phao tắt. Ngăn thu gom và ngăn điều hòa đảm bảo việc ứng phó sự cố với thời gian lưu tối thiểu 1 ngày. Tại ngăn điều hòa lắp đặt 2 bơm chìm hoạt động luân phiên theo tín hiệu của phao báo mức. Bên trên miệng có lắp đặt 2 van 2 chiều, 1 van chỉnh lưu lượng sang ngăn thiếu khí với lưu lượng $50m^3$/ngày đêm, 1 van tuần hoàn lưu lượng đảm bảo hệ thống không quá tải.

- Ngăn thiếu khí: Nước thải từ Ngăn điều hòa được bơm sang Ngăn thiếu khí với lưu lượng $50m^3$/ngày đêm. Tại bể thiếu khí lắp đặt máy khuấy chìm có nhiệm vụ đảo khuấy trộn một phần Oxy trong nước và tránh lắng đọng bùn làm giảm hiệu quả xử lý.

- Ngăn hiếu khí: Nước thải từ Ngăn thiếu khí được dẫn sang Ngăn hiếu khí. Tại ngăn hiếu khí lắp đặt 2 bơm chìm tuần hoàn hoạt động theo tín hiệu của Timer hoặc theo tín hiệu của PLC (mục đích để tuần hoàn lại hỗn hợp nước và bùn về ngăn thiếu khí để khử muối nitrat và nitrit thành nito tự do và nước. Nước sau xử lý tại ngăn hiếu khí sẽ được dẫn bằng đường ống sang ngăn lắng sinh học.

- Ngăn lắng sinh học: nước chảy vào ngăn lắng qua ống lắng trung tâm. Ống lắng trung tâm có tác dụng làm ổn định dòng nước chống xáo động dòng nước và dẫn hướng dòng nước xuống đáy. Nước từ ngăn hiếu khí chảy sang dưới tác dụng của trọng lực, các bùn cặn nặng sẽ lắng xuống dưới đáy, dưới đáy ngăn lắng được đặt 2 bơm chìm để tuần hoàn 80% về Ngăn thiếu khí, phần còn lại sẽ bơm về Ngăn chứa bùn, bơm ngăn lắng được cài chế độ trong tủ điều khiển tự động.

- Ngăn khử trùng: Nước sau khi được dẫn vào ngăn khử trùng và được hòa trộn với hóa chất khử trùng nhằm đảm bảo khử trùng nước thải đạt quy chuẩn QCVN 14:2025/BTNMT – Cột B, bảng 1 sau đó được đấu nối vào hệ thống thoát nước thải theo Quy hoạch. Nếu hệ thống thu gom nước thải theo quy hoạch chưa được xây dựng đồng bộ: Nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải cục bộ của dự án sẽ được sẽ đấu nối vào hệ thống mương thoát nước của khu vực phía Nam dự án.

** Đơn vị quản lý và vận hành hệ thống xử lý nước thải*

+ Trường hợp 1: Khi hệ thống thu gom nước thải riêng của thành phố và Trạm xử lý nước thải GNA chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ. Khi đó, nước thải phát sinh của Dự án sẽ được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của công suất $100m^3$/ngày đêm đặt ngầm tại ô đất quy hoạch CXO12 của dự án, công nghệ xử lý:

công nghệ sinh học AO (theo Văn bản số 1120/UBND-KTHT&ĐT ngày 05/4/2025 của UBND huyện Đông Anh (nay là xã Đông Anh) về việc thống nhất đề xuất đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải của các dự án đầu tư công trên địa bàn huyện Đông Anh cũ).

Trách nhiệm thực hiện: UBND xã Đông Anh chịu trách nhiệm quản lý, vận hành các công trình, bảo vệ môi trường của dự án và thực hiện chương trình giám sát của dự án cho tới khi bàn giao cho đơn vị được chỉ định để quản lý.

Trách nhiệm của chủ đầu tư: Phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát hệ thống xử lý nước thải của dự án.

+ Trường hợp 2: Sau khi hệ thống thu gom nước thải riêng của thành phố và Trạm xử lý nước thải GNA được xây dựng đồng bộ thì trạm xử lý nước thải cục bộ của dự án công suất 100m^3/ngày đêm sẽ được chuyển đổi thành trạm bơm chuyển bậc, đấu nối vào hệ thống thoát nước thải của thành phố, dẫn về Trạm xử lý nước thải GNA.

Trách nhiệm thực hiện: Khi trạm xử lý nước thải của dự án được chuyển thành trạm bơm chuyển bậc UBND xã Đông Anh chịu trách nhiệm quản lý, vận hành trạm bơm tại dự án dự án.

Trách nhiệm của chủ đầu tư: Phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát hệ thống bơm và hệ thống thu gom thoát nước thải tại dự án.

b. Đối với nước mưa chảy tràn

- Định hướng 100% các tuyến đường có cống thoát nước mưa.

- Phân chia lưu vực thoát nước mưa hợp lý, đảm bảo thoát nước nhanh cho toàn khu vực.

- Hệ thống thoát nước mưa thiết kế theo nguyên tắc tự chảy, phù hợp với hệ thống thoát nước chung của khu vực và đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 khu vực thôn Xuân Trạch, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh nay là xã Đông Anh, Thành phố Hà Nội đã được chấp thuận.

- Đặt đường cống hợp lý, tránh trường hợp nước chảy vòng, tổn thất thủy lực, lãng phí đường ống.

Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa:

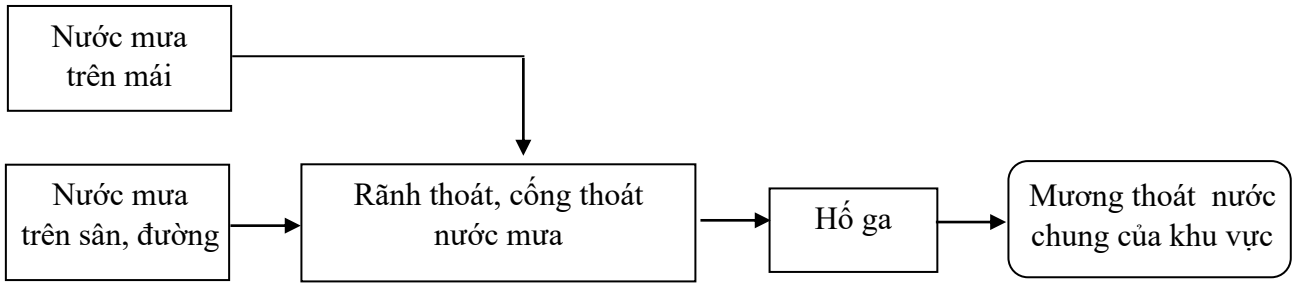

Hình 4. 10. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa

+ Hệ thống thoát nước mưa trên mái nhà dân cư: Hệ thống thoát nước mưa trên mái công trình: Nước mưa theo các ống dẫn PVC D110 từ trên mái các công trình

chảy xuống hệ thống rãnh thoát nước mặt ở phía dưới. Các ống dẫn PVC có đường kính D110.

+ Hệ thống thoát nước mặt: Dọc các tuyến đường xây dựng hệ thống cống hộp BTCT đúc sẵn, khẩu độ cống thiết kế từ D400, BxH=0.6x0.4m, BxH=0.6x0.6m, BxH=1.2x1.6m, BxH=1.4x1.6m, BxH=1.6x0.6m, BxH=0.8x1.45m, BxH=0.8x0.6m, BxH=0.8x0.8m, BxH=1.2x0.8m, cống đi giữa đường và nằm dưới kết cấu mặt đường. Nước mưa sau khi được thu gom một phần thoát vào hệ thống mương xây hoàn trả sau đó thoát ra hệ thống mương hiện trạng, phần còn lại sẽ chảy vào hệ thống thoát nước mưa Dự án Vinhome Cổ Loa.

2.2.2. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải

a. Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải từ các phương tiện giao thông

Để hạn chế đến mức thấp nhất khả năng ảnh hưởng của các phương tiện ra vào dự án đến môi trường xung quanh, các biện pháp được áp dụng như sau:

- Bê tông nhựa hóa đường giao thông nội bộ, đối với lề đường tiến hành lát gạch, trồng cây xanh dọc các tuyến đường nội bộ nhằm tạo cảnh quan khu vực đồng thời cải thiện môi trường không khí xung quanh.

- Bố trí đầy đủ biển báo, phân luồng gia thông theo đúng quy định.

- Thành lập tổ vệ sinh môi trường thường xuyên quét dọn đường nhằm giảm thiểu mức thấp nhất bụi từ đường giao thông có khả năng cuốn lên theo bánh xe.

- Vào những ngày nắng nóng thực hiện phun nước đường giao thông sân bãi để giảm bụi.

- Trồng cây xanh trên vỉa hè dọc theo các tuyến đường và trong khu vực dự án theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt.

b. Biện pháp xử lý mùi phát sinh từ hoạt động thu gom lưu giữ rác thải

- Đơn vị được giao quản lý dự án sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển chất thải đi xử lý tối thiểu 1 lần/ngày, tránh việc lưu trữ rác trong thời gian dài.

- Bố trí khu vực tập kết chất thải tại ô cây xanh.

- Trong mùa nắng nóng tốc độ phân hủy rác nhanh sẽ tạo nên mùi hôi thối gây ô nhiễm không khí. Dự án sẽ sử dụng thường xuyên chế phẩm vi sinh EM *(dạng nước và dạng bột)* để khắc phục mùi hôi, ngăn cản hoạt động của các vi sinh vật có hại.

c. Biện pháp hạn chế mùi từ hệ thống thoát nước và xử lý nước thải của dự án

Các biện pháp giảm thiểu mùi từ hệ thống xử lý nước thải như sau:

- Xây dựng các công trình xử lý nước thải ngầm (Ngăn điều hòa, Ngăn hiếu khí…) bằng composite hợp khối, có nắp đậy kín nhằm tránh phát tán mùi hôi ra môi trường.

- Xung quanh hệ thống XLNT bố trí cây xanh cách ly đảm bảo giảm thiểu mùi đến các đối tượng xung quanh.

- Thường xuyên kiểm tra chế độ bơm nước thải tại các bể để đảm bảo thời gian lưu nước tại các bể, tránh xảy ra tình trạng phân hủy kỵ khí tại đây.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì hệ thống phân phối khí và sục khí để duy trì điều kiện hiếu khí, giảm thiểu việc phát sinh các khí.

- Có khu vực chứa hóa chất riêng, có mái che đậy.

- Thu gom và xử lý bùn đúng định kỳ, không để bùn tồn đọng lâu ngày.

2.2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn

a. Chất thải rắn sinh hoạt

** Biện pháp phân loại, thu gom chất thải sinh hoạt*

Theo tính toán tổng khối lượng chất tải răn sinh hoạt dự kiến phát sinh là 312,31kg/ngày, tương ứng 113,99 tấn/năm.

- Biện pháp phân loại chất thải rắn sinh hoạt:

Thực hiện phân loại CTR thông thường theo quy định tại Thông tư 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026 của Bộ nông nghiệp và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025, cụ thể như sau:

+ Nhóm 1: Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế bao gồm: giấy thải, bao bì nhựa đựng sản phẩm gia dụng không có thành phần nguy hại, đồ gia dụng bằng kim loại, chai lọ thủy tinh, vải, đồ da, đồ gỗ, cao su, …

+ Nhóm 2: Chất thải thực phẩm bao gồm thức ăn thừa, vỏ trái cây, …

+ Nhóm 3: Chất thải rắn sinh hoạt khác (không có thành phần nguy hại) gồm bã café, bã kẹo cao su, đầu lọc thuốc lá, bật lửa hết gas, giấy ăn đã qua sử dụng, gốm, sành, sứ ,…

Yêu cầu người dân thực hiện thu gom, phân loại rác thải ngay tại nguồn theo quy định, nộp phí vệ sinh môi trường đầy đủ. Cụ thể:

- Phương pháp phân loại CTR: Theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường 2020, người dân phải thực hiện phân loại chất thải thành 3 loại (Chất thải rắn có khả năng tái chế, tái sử dụng; chất thải thực phẩm và CTRSH khác).

- Biện pháp thu gom:

+ Đối với hộ gia đình tại khu liền kề tiến hành phân loại chất thải rắn sinh hoạt và lưu chứa trong các thùng chứa chuyên dụng và đóng phí vệ sinh môi trường đầy đủ.

- Biện pháp vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt:

+ Chất thải rắn đã phân loại được thu gom hàng ngày theo giờ bằng xe nhỏ chuyên dụng có chia ngăn để chia các rác đã phân loại, có ngăn chứa nước thải để tránh rò rỉ trong quá trình vận chuyển, đưa đến vị trí tập kết chất thải rắn đặt tại ô cây xanh của dự án tần suất 1 lần/ngày để đưa đi khu xử lý theo quy định.

+ Điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt có diện tích khoảng 20m^2 tại ô quy hoạch CXO12, có thiết bị lưu chứa chất thải là các xe vận chuyển chuyên dụng, đảm bảo không rò rỉ nước ra môi trường. Nền điểm tập kết đổ bê tông đảm bảo kín không bị rạn nút, không thẩm thấu, cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, có tường gạch bao quanh.

** Biện pháp chuyển giao chất thải sinh hoạt*

Sau khi hoàn tất thi công, Đại diện Chủ dự án đầu tư sẽ bàn giao khu dân cư mới cho UBND xã để phân cấp quản lý theo đúng quy định. Đơn vị được giao quản lý, vận hành có trách nhiệm kết hợp với các đơn vị môi trường địa phương để đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình thu gom và vận chuyển chất thải rắn đến khu vực xử lý chung.

Chi phí thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt sẽ do các hộ gia đình trực tiếp đóng cho đơn vị thu gom.

Ngoài ra, dự án còn phát sinh lượng bùn, cặn từ bể tự hoại. Các hộ gia đình sẽ định kỳ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và đưa đi xử lý.

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ ô đất văn hóa (VH2), đất thương mại dịch vụ đơn vị ở (TM5), đất di tích tôn giáo (DT), đất bãi đỗ xe (P08): Đơn vị được giao Chủ dự án đầu tư, quản lý vận hành các hạng mục công trình tự tính toán, chịu trách nhiệm thực hiện thu gom, phân loại tại nguồn và thuê đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

b. Chất thải rắn thông thường

Bùn thải tự hoại và Bùn tự hệ thống xử lý nước thải

Bùn thải từ nạo vét định kỳ hệ thống thoát nước mưa sẽ được đơn vị được giao quản lý dự án thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

- Khối lượng bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải dự kiến phát sinh là 34,9 tấn/năm,. Bùn thải bể từ hệ thống xử lý nước thải sẽ được lưu chứa tại bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải, định kỳ 6 tháng/lần thuê đơn vị có chức năng đến hút bùn thải và vận chuyển, xử lý theo quy định.

Bùn thải từ bể tự hoại của nhà dân được người dân chủ động thuê đơn vị có chức năng đến hút hầm bể phốt định kỳ.

c. Chất thải nguy hại

Các chất thải nguy hại có thể phát sinh trong giai đoạn hoạt động của Dự án bao gồm: Pin, ắc quy, dầu mỡ, giẻ lau dính dầu trong quá trình bảo dưỡng hạ tầng kỹ thuật và sinh hoạt của các hộ gia đình,... Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn này ước tính trung bình khoảng 85 kg/năm được thể hiện tại bảng sau:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì kim loại cứng thải (chứa sơn…)	rắn	18 01 02	12
2	Bao bì nhựa cứng thải (chứa sơn, mực in, hộp đựng dầu thải, hóa chất xử lý nước thải…)	rắn	18 01 03	12
3	Pin thải	rắn	16 01 12	20

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (Găng tay, giẻ lau dính dầu)	rắn	18 02 01	26
5	Linh kiện điện, điện tử có các thành phần nguy hại	rắn	16 01 13	25
	Tổng			**85**

Do sau khi hoàn thiện Dự án sẽ được bàn giao lại cho địa phương quản lý, vì vậy việc quản lý, giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại phát sinh từ Dự án trong giai đoạn vận hành là tương đối khó khăn.

Một số biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại dự kiến áp dụng như sau:

- Phổ biến cho người dân các quy định, cách thức thu gom, phân loại chất thải nguy hại và quản lý theo đúng Thông tư 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026 của Bộ nông nghiệp và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025.

- Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

+ Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng chuyên dụng dung tích 50 lít, có nắp đậy, dán nhãn và có dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

+ Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

++ CTNH được người dân, đơn vị quản lý vận hành phân loại và thu gom về kho CTNH diện tích 5 m^2, bố trí ở khu vực cạnh trạm xử lý nước thải phía Tây Nam của Dự án.

++ Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa trong nhà: kho được thiết kế BTCT, nền chống thấm, cửa có khóa, có trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định; bố trí thùng chứa chuyên dụng có dán nhãn cảnh báo để lưu giữ chất thải riêng biệt. Bên ngoài khu lưu trữ chất thải được gắn các biển cảnh báo khu lưu trữ chất thải theo quy định.

- Biện pháp quản lý: Lưu giữ, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định với tần suất khoảng 1 năm/lần.

- Các hộ dân thực hiện phân loại ngay tại nguồn, sau đó công nhân vệ sinh môi trường se thu gom về kho lưu giữ CTNH.

- Thực hiện tuyên truyền người dân phân loại rác thải tại nguồn theo đúng quy định, hướng dẫn người dân dấu hiệu nhận biết về các loại chất thải nguy hại nhằm tránh việc chất thải nguy hại thu gom cùng chất thải sinh hoạt.

- Đơn vị được UBND xã giao quản lý vận hành dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị được cấp phép thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo quy định. Tần suất khoảng 1 năm/lần.

- Chất thải nguy hại phát sinh từ từ ô đất văn hóa (VH2), đất thương mại dịch vụ đơn vị ở (TM5), đất di tích tôn giáo (DT), đất bãi đỗ xe (P08): Đơn vị được giao làm Chủ dự án đầu tư, quản lý vận hành các hạng mục công trình tự tính toán, chịu trách nhiệm thực hiện thu gom, phân loại tại nguồn và thuê đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường:

Chủ dự án đầu tư Thực hiện các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng các quy chuẩn: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung: QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung từ ngày 01/01/2027.

1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ phương tiện giao thông

- Trồng cây xanh trong khu vực dự án vừa có tác dụng giảm lượng bụi, vừa làm giảm tác động của tiếng ồn. Làm trong sạch môi trường sống, đảm bảo sự phát triển bền vững của con người và môi trường tự nhiên.

- Quy định thời gian hoạt động của khu công cộng.

- Quy định tốc độ lưu thông của các loại xe trong khuôn viên dự án.

- Xây dựng các gờ chắn giảm tốc độ trên các tuyến đường nội bộ.

- Bố trí xây dựng khu nhà ở liền kề, khu công cộng theo đúng quy hoạch.

- Tổ chức hướng dẫn, phân luồng giao thông hợp lý.

2. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy thổi khí và các thiết bị khác tại nhà điều hành của Hệ thống xử lý nước thải

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra các thiết bị lắp đặt tại hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Công trình biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung (máy thổi khí,…) phải được kê các đệm chân đế máy để hạn chế độ rung.

2.2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành:

a. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố dịch bệnh

- Đảm bảo nguồn cấp nước sạch cho khu dự án.

- Tuyên truyền, thực hiện tốt chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm tại khu vực trường mầm non.

- Khi phát hiện dịch bệnh sơ tán ngay những người chưa bị ảnh hưởng và cách ly khu vực bị ảnh hưởng với khu vực xung quanh. Đồng thời thông báo cho cơ quan chức năng tại địa phương để có phương án xử lý kịp thời.

- Định kỳ tiến hành phun thuốc diệt muỗi, diệt côn trùng.

b. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

Các biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ bao gồm:

- Theo quy hoạch, bố trí trụ cứu hỏa để cấp nước chữa cháy cho toàn khu dự án.

- Mỗi hạng mục công trình trong khu dự án sẽ được trang bị hệ thống PCCC riêng bao gồm: các thiết bị chữa cháy tức thời như bình bọt, bình CO_2,.. và hệ thống chữa cháy cố định như bể nước chữa cháy, trụ cấp nước chữa cháy, hệ thống đường dây dẫn, vòi phun…

- Đường nội bộ được thiết kế rộng, đảm bảo xe chữa cháy ra vào dễ dàng.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì các thiết bị điện nhằm tránh hiện tượng chấp cháy điện.

- Lắp đặt hệ thống chống sét cho nhà và công trình theo đúng quy định.

- Thành lập đội PCCC cho khu dân cư để thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc chấp hành các quy định về PCCC.

Giải pháp ứng phó khi xảy ra sự cố cháy nổ:

- Khi xảy ra sự cố cháy nổ, cách xử lý tình huống tại khu dân cư như sau:

+ Khi xảy ra cháy thì người phát hiện cháy đầu tiên hô to "Cháy! Cháy! Cháy!", dùng còi, kẻng báo động cho mọi người biết có cháy xảy ra. Huy động lực lượng có mặt tại hiện trường và tổ chức thực hiện đồng thời các nhiệm vụ sau:

+ Tổ chức cắt điện khu vực xảy ra cháy và các khu vực có liên quan đảm bảo an toàn tuyệt đối cho các lực lượng tham gia chữa cháy, trừ nguồn điện phục vụ hệ thống chữa cháy của cơ sở (nếu có).

+ Tìm kiếm người bị nạn (nếu có), bằng mọi cách có thể để cứu người bị nạn ra nơi an toàn tránh bị hít phải khói độc và thực hiện các bước sơ cấp cứu ban đầu.

+ Tổ chức sử dụng các phương tiện chữa cháy được trang bị tại cơ sở để chữa cháy, khống chế không để xảy ra cháy lan, cháy lớn.

+ Di chuyển tài sản, chất cháy gần đám cháy và khu vực xung quanh ra nơi an toàn nhằm tránh cháy lan và hạn chế thiệt hại tài sản.

+ Nhanh chóng gọi điện thoại theo số 114 để báo cho lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp đến chữa cháy, đồng thời gọi điện cho các cơ quan chức năng như: Bệnh viện… đến hỗ trợ.

+ Dọn dẹp hiện trường cháy nổ.

c) Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu sự cố ngập úng

- Khơi thông cống rãnh hàng năm;

- Thường xuyên vệ sinh bề mặt, làm tốt công tác vệ sinh môi trường khu vực dự án;

- Sử dụng máy bơm để bơm thoát nước ra điểm xả theo quy định khi có ngập lụt xảy ra.

- Thực hiện thường xuyên duy tu bảo dưỡng hạ tầng kỹ thuật dự án; chăm sóc, cắt tỉa cây xanh; vệ sinh mặt đường; nạo vét hệ thống cống thoát nước; thu gom rác dọc tuyến đường trong dự án.

d) Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu sự cố vận hành hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thoát nước thải

Để phòng chống rủi ro dẫn đến hệ thống xử lý nước thải phải dừng hoạt động, đơn vị được giao quản lý dự án sẽ thực hiện các biện pháp sau:

Bảng 4. 42. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu sự cố vận hành hệ thống XLNT cục bộ tại dự án

Sự cố	Nguyên nhân	Giải pháp khắc phục
1. Sự cố khối bể/ngăn xử lý nước thải		
Rò rỉ bể/ngăn xử lý nước thải	- Do va chạm ngoại lực; - Ăn mòn do hóa chất; - Ăn mòn điện hóa;	- Đầu tiên cần cắt nguồn điện vào hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo an toàn, tránh rò rỉ điện trong quá trình vệ sinh, sửa chữa. - Tháo bỏ nước cả bể hặc từng ngăn chứa tùy vào yêu cầu công việc. - Tiến hành xử lý vị trí hỏng hóc theo biện pháp định trước. - Kiển tra kỹ bể và bơm nước vào để tiếp tục sử dụng.
2. Sự cố với máy bơm nước thải		
Bơm không hút nước (Động cơ không quay)	Mất điện trong hệ thống	Kiểm tra nguồn cấp điện
	Chưa nối điện	Kiểm tra lại điểm nối điện
	Đấu điện chưa đúng cực	Kiểm tra các cực đấu điện
	Aptomat tự ngắt điện hay cầu chì bị cháy	Kiểm tra nguyên nhân, thay cầu chì và đóng aptomat
	Phao báo mực nước dưới mức hoạt động	Kiểm tra phao báo mực nước có đang ở mức on hay không
	Máy nóng (rơle nhiệt đã bị kích hoạt – Dùng cho máy 1 pha)	Máy nguội sẽ hoạt động lại
Bơm nước không lên nước (Động cơ quay)	Điện sụt áp	Chờ điện áp lên và cài đặt lại chế độ bình thường cho máy
	Kẹt rác trong bơm, trong đầu lọc	Vệ sinh đầu lọc và bơm
	Van một chiều bị kẹt	Kiểm tra van
	Bơm tụt nước	Kiểm tra mực nước và Crêphin (van hút) bơm.
Bơm hoạt động nhưng nước lên yếu	Hệ thống đường ống, van, bộ lọc bị ngẹt	Vệ sinh lại hệ thống
	Mực nước thấp	Tắt bơm và hạ thấp crêphin (van hút)
	Rò rỉ đường ống	Kiểm tra khớp nối
	Ap quá cao	Kiểm tra lại cột áp hệ thống
Bơm dừng sau một thời gian hoạt động (Rơle nhiệt chống nóng máy hoạt động)	Nhiệt độ nước quá cao	Giữ nhiệt độ của nước trong ngưỡng hoạt động của bơm
Bơm rung và ồn	Lưu lượng quá lớn	Giảm lưu lượng
	Vòng bi kêu	Thay thế vòng bi

Sự cố	Nguyên nhân	Giải pháp khắc phục
	Quạt gió cạ nắp chụp gió	Lắp lại nắp chụp gió
3. Sự cố với Máy thổi khí		
Máy thổi khí không quay	Động cơ không chạy	Kiểm tra động cơ và nguồn điện
	Roto bị rỉ hoặc bị kẹt bởi vật thể lạ	Tháo nắp động cơ, làm sạch Rotor hoặc thiết bị
	Dây đai trùng	Căn chỉnh lại hoặc thay thế
Lưu lượng khí thiếu	Ngẹt đầu lọc, van hút	Vệ sinh đầu lọc và van hút
	Rò rỉ tại van an toàn	Căn chỉnh lại van
	Dây đai không căng	Tăng độ căng của dây đai
Máy ồn và rung	Dây đai không chắc chắn	Căn chỉnh lại dây đai
	Dầu làm mát không đủ	Châm thêm dầu hoặc thay dầu mới nếu đến hạn thay dầu
	Bánh răng hỏng	Thay bánh răng
	Có vật thể lạ trong máy	Tháo ra làm sạch
	Hỏng vòng bi	Thay vòng bi
Dầu bị rỉ	Lượng dầu quá nhiều	Giảm lượng dầu
	Buồng chứa dầu hoặc gioăng bị bỏng	Thay thế Gioăng
	Nút xả dầu hoặc đồng hồ dầu không chặt	Xiết lại
4. Sự cố khi trạm hoạt động non tải		
- Các vi sinh vật trong hệ thống xử lý nước thải sẽ thiếu thức ăn và xảy ra hiện tượng phân hủy nội bào, vi sinh vật chết sẽ nổi trên bề mặt bể sinh học và bể lắn dẫn đến mất hoạt tính và thất thoát vi sinh - Gây tốn kém cho sử dụng quá lượng hóa chất khử trùng - Làm tăng lượng cặn cơ lửng trong nước	Lưu lượng nước thải nhỏ hơn rất nhiều so với công suất thiết kế của hệ	Giảm lượng oxy cung cấp xuống mức thấp (DO khoảng 1-2mg/l) để duy trì hệ vi sinh.
		Duy trì, bổ sung thêm các chất dinh dưỡng cần thiết cho vi sinh. Có thể bổ sung nguồn Cacbon từ ngoài vào (như mật rỉ, acetate, methanol…)
		Loại bỏ lượng vi sinh vật chết trong hệ thống để tránh hiện tượng sinh khối phân hủy kỵ khí sinh ra các chất độc, gây ảnh hưởng cho hệ thống.
		Giảm lượng hóa chất tại ngăn khử trùng
5. Sự cố liên quan đến chế độ hoạt động của HTXLNT		
Mức bể/ngăn điều hoà quá cao	Báo mức bị lỗi	Sửa chữa hoặc thay thế đầu đo mức
Bùn nổi trên bề mặt ngăn lắng	Vi sinh sinh vật dạng sợi (Filamentous) chiếm số lượng lớn trong bùn	(1) Tăng lượng khí thổi vào ngăn hiếu khí Tăng thời gian hồi lưu bùn và giảm hoặc dừng việc thải bùn
Có bùn nhỏ lơ lửng trong nước thải sau xử lý	Ngăn hiếu khí bị khuấy trộn quá mạnh	Giảm sự khuấy trộn trong ngăn hiếu khí bằng cách điều chỉnh van
	Bùn bị oxy hóa quá mức	Tăng lượng thải bùn, giảm bùn hồi lưu
	Tình trạng yếm khí	Tăng lượng khí thổi vào ngăn hiếu khí

Sự cố	Nguyên nhân	Giải pháp khắc phục
	trong ngăn hiếu khí	
	Nước thải đầu vào có chứa các chất độc hại	(1)Phân lập lại vi sinh vật nếu có thể (2)Dừng thải bùn Tăng tốc độ hồi lưu càng cao càng tốt để thiết lập lại quần thể vi sinh
Váng bọt màu nâu đen bền vững trong ngăn hiếu khí mà phun nước vào cũng không thể phá vỡ ra	F/M (Tỷ số tải trọng thức ăn/lượng vi sinh vật) quá thấp	Tăng lượng bùn thải để tăng F/M. Tăng lên ở tốc độ vừa phải và phải kiểm tra cẩn thận.
	Sự có mặt của những chất hoạt động bề mặt không phân hủy sinh học	Giám sát những dòng thải mà có thể chứa các chất hoạt động bề mặt
	Sự thông khí không đủ, tạo vùng chết và bùn nhiễm khuẩn thối	(1) Tăng sự thông khí bằng cách đặt thêm máy thổi khí khác để hỗ trợ (2) Kiểm tra hệ thống ống thông khí xem có bị rò rỉ không (3) Rửa sạch những đầu phân phối khí bị tắc hoặc lắp thêm những đầu khác nếu có thể Tăng số máy thổi khí
	Một số đầu phân phối khí bị tắc hoặc bị vỡ	Rửa sạch hoặc thay thế các đầu phân phối khí, kiểm tra lại khí cấp; lắp đặt những bộ lọc khí ở đầu vào máy thổi khí để giảm việc tắc từ khí bẩn.
	Các đầu phân phối khí bị tắc	Súc sạch hoặc thay các đầu phối khí - kiểm tra lại sự cấp khí - lắp đặt các bộ lọc khí ở đầu máy thổi khí để giảm sự tắc do khí bẩn
	Van khí được điều chỉnh không đúng	Điều chỉnh van cho thích hợp
	Do chưa đóng điện	Đóng điện cho bơm
	Do đường ống bị nghẹt	Kiểm tra và thông đường ống
	Do động cơ bị cháy	Kiểm tra và quấn lại động cơ
	Do nhảy rơle	Đo dòng làm việc và hiệu chỉnh lại dòng định mức
	Do khí vào buồng bơm hoặc bơm bị tụt nước trong ống hút (bơm trục ngang)	Đuổi khí ra khỏi buồng bơm bằng cách đổ đầy nước, kiểm tra độ kín của lupê ở đầu ống hút
	Cánh bơm bị kẹt bởi vật lạ	Tháo buồng bơm để lấy vật lạ ra
	Van một chiều của đầu hút hoặc đẩy bị kẹt (hở)	Tháo van ra xúc rửa hết cặn
	Màng bơm bị rách	Thay màng bơm
	Do hệ thống phân phối khí bị tắc nghẽn	Mở van xả khí để đẩy cặn ra
	Đầu hút gió bị tắc	Vệ sinh đầu hút
	Buồng khí bị hư	Căn chỉnh lại trục khía trong buồng khí hoặc thay mới
6. Sự cố hệ thống XLNT dẫn đến nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu		

Sự cố	Nguyên nhân	Giải pháp khắc phục
Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố nghiêm trọng dẫn đến nồng độ các chất ô nhiễm vượt QCVN 14:2025/BTNMT, cột B, bảng 1 . Khi trường hợp xảy ra sự cố tại một trong các ngăn của thiết bi hợp khối, nước sẽ được bơm chứa tạm sang hố gom để khắc phục, đảm bảo được việc chứa nước thải cho việc các thiết bị hỏng được thay thế kịp thời. Nước thải sau sự cố sẽ được bơm từ hố gom sang ngăn điều hòa để tiếp tục xử lý. Định kỳ bảo dưỡng hệ thống xử lý, vận hành ổn định, khi gặp sự cố sẽ khắc phục kịp thời và kịp thời sửa chữa đảm bảo hệ thống vận hành trong thời gian sớm nhất, cam kết không xả nước thải chưa xử lý ra môi trường trong thời gian xảy ra sự cố. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay và thời gian khắc phục sự cố lâu hơn thời gian lưu chứa của hố gom, thuê đơn vị có chức năng tới hút nước thải đi xử lý theo quy định. - Với sự cố nghiêm trọng, cần xác định xác định chính xác modul gặp cố: Bằng cách lấy mẫu nước thải sau xử lý trên đường ống sau Ngăn khử trùng của từng module trước khi chảy vào hố gom chung của hệ thống xử lý nước thải đem đi phân tích. Từ đó xác định modul gặp sự cố và tiến hành khắc phục.		
7. Sự cố khi lưu lượng vượt quá công suất thiết kế		
- Trường hợp lưu lượng NT trung bình tăng vượt quá công suất hệ thống: Để khắc phục sự cố hệ thống xử lý nước thải quá tải, Chủ đầu tư cần có phương án nâng cấp, mở rộng công suất xử lý của hệ thống cho tương xứng với lưu lượng nước thải hiện tại.		
8. Các sự cố khác		
Tủ điện, đèn tín hiệu	Hư hỏng, báo lỗi	Tủ điện cần kiểm tra điều kiện hoạt động của các linh kiện hàng ngày để kịp thời phát hiện hư hỏng, tiến hành thay thế.
Tắc nghẽn rác thô, rác tinh	Không làm vệ sinh sạch sẽ	Kiểm tra, vệ sinh định kỳ
Nước thải bị tràn ra khỏi ngăn xử lý	Bơm hoạt động không ổn định	Tiến hành phải kiểm tra tình trạng hoạt động của các bơm tương ứng với bể đó mà cụ thể là tình trạng đóng mở rơ - le nhiệt.
Vận hành bị non tải	Do vi sinh vật bị thiếu chất hữu cơ, bùn vi sinh không phát triển	Bổ dung dinh dưỡng, tăng tuổi bùn, giảm lượng nước thải.
Nước thải sau xử lý không đạt QCVN	Hàm lượng Nito, Nitrat, Tổng P, BOD cao.	Đảm bảo đủ tải lượng hữu cơ cung cấp cho HTXL, thời gian lưu trữ đủ và định lượng hóa chất cung cấp đúng liều lượng và nồng độ sử dụng.

Ngoài các giải pháp kỹ thuật trên, đơn vị quản lý dự án cũng cần tuân thủ nghiêm ngặt thêm các giải pháp sau:

- Lập hồ sơ nhật ký giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị, theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất;

- Các thiết bị của hệ thống (máy bơm, máy thổi khí...) bố trí thiết bị dự phòng (01 máy chạy, 01 dự phòng) để đảm bảo hệ thống hoạt động bình thường khi 01 thiết bị gặp sự số;

- Định kì lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý;

- Bố trí nhân viên vận hành 24/24 để phát hiện sự cố kịp thời và sửa chữa.

- Giám sát việc xử lý và tình hình khắc phục ô nhiễm, tránh để tình trạng ô nhiễm này tái phát, đồng thời phải liên tục báo cáo tình hình xử lý.

2.2.6. Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có

hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi (nếu có).

Dự án không xả nước thải vào công trình thủy lợi.

3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

3.1. Dự toán kinh phí, biện pháp bảo vệ môi trường

Trên cơ sở đề xuất các biện pháp bảo vệ môi trường, các công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành, Chủ dự án dự kiến kinh phí đối với các công trình bảo vệ môi trường trên cơ sở tính toán tổng mức đầu tư dự án căn cứ các dự án tương tự như sau:

Bảng 4. 43. Các hạng mục công trình đầu tư bảo vệ môi trường của Dự án

TT	Danh mục công trình	Đơn vị	Số lượng	Thời gian thực hiện	Đơn giá	Thành tiền
A	**Giai đoạn xây dựng**					
I	**Hoạt động chuẩn bị**					
1	Thùng rác di động chứa CTR sinh hoạt dung tích 60 lit	Cái	2	Từ quý II/2026-quý I/2027	150.000	300.000
2	Nhà vệ sinh di động	Cái	3		10.000.000	30.000.000
3	Cầu rửa xe	Hệ thống	1		30.000.000	30.000.000
4	Xây dựng hố lắng 2 ngăn, vải lọc dầu	Hố ga	1		10.000.000	10.000.000
5	Thuê xe tưới ẩm khu vực dọn dẹp chất thải xây dựng	Lần/ngày	2			5.000.000 đồng/tháng
II	**Hoạt động thi công xây dựng**					
1	Thùng rác di động chứa CTR sinh hoạt dung tích 60 lit	Cái	2	Từ quý II/2027-quý III/2028	Tận dụng từ hoạt động chuẩn bị	0
2	Thùng chứa CTNH	Cái	5		500.000	4.000.000
3	Nhà vệ sinh di động	Cái	3		Tận dụng từ hoạt động chuẩn bị	0
4	XD bãi chứa phế thải xây dựng tạm thời	bãi	1		25.000.000	25.000.000
5	Thùng ben 5m^3 chứa phế thải xây dựng	thùng	2		5.000.000	10.000.000
6	Cầu rửa xe	Hệ thống	1		Tận dụng từ hoạt động chuẩn bị	0
7	Xây dựng hố lắng, vải lọc khu cầu rửa xe	Hố ga	1			0

8	Thuê xe phun nước tưới ẩm	Lần/ngày	2			5.000.000 đồng/tháng
9	Quét dọn vệ sinh	Ngày/lần	1			10.000.000 đồng/tháng
10	Thuê công ty Thoát nước nạo vét hố ga	tháng/lần	1			30.000.000
11	Xây dựng hố ga tạm thoát nước mưa	Hố	6		4.000.000	24.000.000
B	**Giai đoạn vận hành**					
1	Chi phí xin cấp giấy phép môi trường cho Dự án				Tạm tính	150.000.000
2	Chi phí vận hành thử nghiệm trạm XLNT 100m^3/ngày				Tạm tính	60.000.000
3	Chi phí vận hành trạm XLNT 100m^3/ngày				Tạm tính	10.000.000/tháng
5	Chi phí khác					
5.1	Quét dọn vệ sinh các tuyến đường	Ngày/lần	1			5.000.000 đồng/tháng
5.2	Tưới nước rửa đường	Ngày/lần	1			3.000.000 đồng/tháng
5.3	Nạo vét hệ thống thoát nước	tháng/lần	6			5.000.000 đồng/lần
5.4	Chi phí hút bùn: Bể chứa bùn	1 năm/lần	1		3.500.000	3.500.000
5.5	Thùng chứa CTR	thùng	10		500.000	5.000.000

3.2. Tổ chức bộ máy, quản lý vận hành các công trình bảo vệ môi trường

Trong giai đoạn thi công, xây dựng các công trình của dự án, Chủ dự án đầu tư sẽ chịu trách nhiệm chính trong việc giám sát và thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực trong suốt quá trình thi công, sẽ đảm bảo các biện pháp giảm thiểu được thực hiện trên thực tế.

Trong giai đoạn vận hành dự án: Chủ dự án đầu tư sẽ không bố trí bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường. Sau khi hoàn thiện hạ tầng khu vực dự án, Chủ dự án đầu tư sẽ bàn giao mới cho UBND xã để phân cấp quản lý theo đúng quy định. Ngoài ra các người dân sẽ có trách nhiệm giữ gìn vệ sinh môi trường theo đúng các quy định của địa phương, không vất rác thải bừa bãi ảnh hưởng đến mỹ quan.

a) Cơ cấu hệ thống quản lý môi trường giai đoạn xây dựng:

Chủ dự án đầu tư thành lập Ban an toàn lao động 5 người, trong đó bố trí cán bộ chuyên trách về môi trường phụ trách các vấn đề môi trường trong xây dựng như:

- Quản lý công tác thi công xây dựng
- Kế hoạch an toàn trong công tác thi công
- Quản lý an toàn giao thông trên tuyến
- Quản lý các khu vực bãi đổ thải, tập kết vật liệu xây dựng

- Quản lý vật tư, thiết bị thi công

- Quản lý phế thải từ xây dựng và các chất thải nguy hại

- Kế hoạch và tiến độ thi công các hạng mục công trìn

- Kế hoạch và tiến độ lắp đặt máy móc, thiết bị

- Quản lý các phương tiện thi công cơ giới

- Quản lý việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu, kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng

- Quản lý vệ sinh chung.

b) Cơ cấu hệ thống quản lý môi trường giai đoạn vận hành:

UBND xã Đông Anh là đơn vị quản lý chung và sẽ bố trí ban quản lý để vận hành dự án để đảm bảo công tác vệ sinh môi trường, an ninh trật tự trong khu vực.

4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo:

Các nguồn gây ô nhiễm từ đó so sánh kết quả tính toán với các Tiêu chuẩn cho phép là phương pháp thường được áp dụng trong quá trình đánh giá tác động môi trường. Có rất nhiều mô hình, công thức để tính toán sự lan truyền các chất ô nhiễm trong môi trường; các công thức, mô hình thực nghiệm được áp dụng trong quá trình GPMT của dự án như: Mô hình Sutton đều có độ tin cậy lớn hơn cả, cho kết quả gần với nghiên cứu thực tế.

Tuy nhiên, mức độ tin cậy của một số mối đánh giá chưa cao do những nguyên nhân sau:

- Các thông số đầu vào (điều kiện khí tượng) đưa vào tính toán là giá trị trung bình năm do đó kết quả chỉ mang tính trung bình năm. Để có kết quả có mức độ tin cậy cao sẽ phải tính toán theo từng mùa, hoặc từng tháng.

Cụ thể đối với phương pháp đánh giá như sau:

4.1. Mức độ chi tiết của các đánh giá

Việc thực hiện các đánh giá tác động tới môi trường của dự án tới mỗi đối tượng trong báo cáo đều tuân theo trình tự như sau:

- Xác định và định lượng (nếu có thể) nguồn gây tác động dựa theo từng hoạt động (từng thành phần của hoạt động) gây tác động.

- Xác định quy mô không gian và thời gian của đối tượng bị tác động.

- Đánh giá tác động dựa trên quy mô nguồn gây tác động, quy mô không gian thời gian và tính nhạy cảm của đối tượng chịu tác động.

Các đánh giá không chỉ xem xét tới các tác động trực tiếp từ mỗi hoạt động của Dự án mà còn xét tới những tác động gián tiếp như là hậu quả của những biến đổi yếu tố môi trường trước mỗi hành động này. Có thể nói các đánh giá về tác động của Dự án khá chi tiết.

4.2. Độ tin cậy của các đánh giá

Các phương pháp sử dụng để đánh giá tác động môi trường bao gồm:

- Phương pháp thống kê, lập bảng số liệu: thu thập và xử lý các số liệu về điều kiện khí tượng, thủy văn, kinh tế xã hội tại khu vực thực hiện dự án. Mức độ tin cậy của phương pháp này cao.

- Phương pháp danh mục: đã sử dụng trong chương 4 để nhận dạng các tác động, tóm lược nguồn tác động liên quan đến chất thải và không liên quan đến chất thải. Mức độ tin cậy của phương pháp này cao.

- Phương pháp đánh giá nhanh: phương pháp này do Tổ chức Y tế thế giới thiết lập nhằm ước tính tải lượng khí thải và các chất ô nhiễm trong nước thải của dự án tại Chương 4. Mức độ tin cậy của phương pháp này là trung bình do:

+ Quá trình tính toán, đánh giá quy mô tác động của khí thải và bụi phát sinh từ hoạt động của dự án chỉ mang tính lý thuyết, chưa đề cập đến quá trình chuyển hóa, tương tác của các chất có trong hỗn hợp khí thải, do vậy chưa đánh giá được tiềm năng gây ô nhiễm trong trường hợp có các phản ứng chuyển hóa diễn ra, do vậy mức độ của đánh giá có thể chưa sát với thực tế.

+ Xác định chính xác mức ồn chung của dòng xe là một công việc rất khó khăn, vì mức ồn chung của dòng xe phụ thuộc rất nhiều vào mức ồn của từng loại xe, lưu lượng xe, thành phần xe, đặc điểm đường và địa hình xung quanh... Mức ồn dòng xe lại thường không ổn định (thay đổi rất nhanh theo thời gian), vì vậy người ta thường dùng trị số mức ồn tương đương trung bình tích phân trong một khoảng thời gian để đặc trưng cho mức ồn của dòng xe và đo lường mức ồn của dòng xe cũng phải dùng máy đo tiếng ồn tích phân trung bình mới xác định được.

+ Về lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt căn cứ vào nhu cầu sử dụng của cá nhân ước tính lượng thải do vậy kết quả tính toán sẽ có sai số xảy ra do nhu cầu của từng cá nhân trong sinh hoạt là rất khác nhau.

+ Về lưu lượng và thành phần nước mưa chảy tràn cũng rất khó xác định chính xác do lượng mưa phân bố không đều trong năm, do đó lưu lượng nước mưa là không ổn định. Thành phần các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn phụ thuộc rất nhiều vào mức độ tích tụ các chất ô nhiễm trên bề mặt cũng như thành phần đất đá khu vực nước mưa tràn qua.

- Phương pháp lập bảng liệt kê: Liệt kê các tác động đến môi trường do hoạt động của dự án gây ra, bao gồm các nhân tố gây ô nhiễm môi trường: Nước thải, khí thải, CTR, an toàn lao động, vệ sinh môi trường khu vực thi công… Phương pháp liệt kê là phương pháp tương đối đơn giản, cho phép phân tích một cách sâu sắc các tác động của nhiều hoạt động khác nhau lên cùng một nhân tố. Phương pháp này được sử dụng trong Chương 3. Mức độ tin cậy của phương pháp này cao.

- Phương pháp mô hình: Dùng mô hình Gauss, Sutton để tính toán, dự báo và mô phỏng khả năng khuếch tán, mức độ tác động và phạm vi lan truyền TSP, SO_2, CO,

NO_2. Mức độ tin cậy của phương pháp này là trung bình do: Để tính toán phạm vi phát tán các chất ô nhiễm trong không khí sử dụng các công thức thực nghiệm trong đó có các biến số phụ thuộc vào nhiều yếu tố khí tượng như tốc độ gió, khoảng cách,… Các thông số về điều kiện khí tượng có giá trị trung bình năm nên kết quả chỉ có giá trị trung bình năm. Do vậy các sai số trong tính toán so với thời điểm bất kỳ trong thực tế là không tránh khỏi.

- Phương pháp lấy mẫu ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm: Nhằm xác định các thông số về hiện trạng chất lượng không khí, nước, đất, độ ồn tại khu vực thực hiện dự án và xung quanh. Mức độ tin cậy của phương pháp này cao.

- Phương pháp so sánh: So sánh số liệu đo đạc hoặc kết quả tính toán với các giới hạn cho phép ghi trong các TCVN, QCVN. Mức độ tinh cậy của phương pháp này là cao.

- Phương pháp điều tra, khảo sát hiện trường: Khảo sát, điều tra, thu thập tài liệu về điều kiện địa lý tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng giao thông, hiện trạng môi trường vùng dự án. Mức độ tin cậy của phương pháp này cao.

Mặc dù độ chính xác của các phương pháp là khác nhau, nhưng kết quả là tin cậy. Do vậy, các đánh giá tác động và mức độ của chúng đều chấp nhận được. Tuy nhiên, do phụ thuộc vào đầu vào của nguồn thải, trong thực tế những dự báo này sẽ được giám sát và điều chỉnh trong các giai đoạn của dự án. Và tất cả các đánh giá tác động, biện pháp giảm thiể môi trường trong báo cáo GPMT đều có thể sử dụng làm các căn cứ để đề xuất, thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu, các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

CHƯƠNG V. PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

(Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, bồi hoàn đa dạng sinh học)

CHƯƠNG VI. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải từ nhà vệ sinh (xí, tiểu) được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn tại mỗi khối công trình; nước thải nhà bếp của các hộ gia đình/nhà văn hóa sau thiết bị tách mỡ/bể tách mỡ; nước thải rửa,… phát sinh từ các hộ gia đình tại ô đất liền kề.

- Lưu lượng xả nước tối đa: 100 m^3/ngày.đêm;

- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sinh hoạt sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của Dự án, công suất 100m^3/ngày đêm thoát vào hệ thống mương thoát nước chung của khu vực ở phía Nam Dự án.

Chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn áp dụng: QCVN 14:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sau hợp nhất là Bộ nông nghiệp và Môi trường (cột B, bảng 1). Cụ thể như sau:

Bảng 6.1. Yêu cầu về chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	6 - 9	06 tháng/lần
2	Nhu cầu oxy sinh hoá BOD_5 (20^oC)	mg/l	≤ 40	
3	Nhu cầu oxy hoá học COD	mg/l	≤ 90	
	hoặc Tổng Cacbon hữu cơ TOC	mg/l	≤ 45	
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 60	
5	Amoni ($N\text{-}NH4^+$), tính theo N)	mg/l	≤ 8	
6	Tổng nitơ (T-N)	mg/l	≤ 30	
7	Tổng phốt pho (T-P)	mg/l	≤ 6	
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	≤ 5.000	
9	Sunfua	mg/l	≤ 0,5	
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	≤ 15	
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤ 5	

- Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận:

+ Vị trí xả thải tại điểm xả có tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3°): X= 2331934, Y=588632.

+ Phương thức xả thải: bơm cưỡng bức

+ Chế độ xả nước thải: Gián đoạn

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống mương thoát nước chung của khu vực thuộc địa phận xã Đông Anh, thành phố Hà Nội.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Quá trình hoạt động dự án chỉ phát sinh mùi từ hệ thống xử lý nước thải, lưu lượng nhỏ, được xử lý qua hệ thống xử lý mùi, vì vậy Chủ dự án không đề nghị cấp phép đối với khí thải.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ các máy bơm, máy thổi khí và các máy móc thiết bị khác được lắp đặt tại hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

TT	Vị trí nguồn thải	Tọa độ X	Tọa độ Y
Nguồn số 01	Tại khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung (ô đất cây xanh CXO12 phía Nam dự án)	2331990	588652

(theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105^0 múi chiếu 3^0).

3.3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

(Đơn vị: dBA)

TT	Giá trị tối đa cho phép (dBA)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	55	Khu vực thông thường

- Độ rung:

(Đơn vị: dBA)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

3.4. Kể từ ngày 01/01/2027: phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

(Đơn vị: dBA)

Khu vực bị ảnh	Khoảng thời gian

hưởng	Ngày (6h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
Khu vực B	55	50	45

- Độ rung:

(Đơn vị: dB)

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)
Khu vực B	65	60

4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý CTNH

Chủ dự án không đề nghị xin cấp phép đối với nội dung này.

5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyện liệu sản xuất

Chủ dự án không đề nghị xin cấp phép đối với nội dung này.

CHƯƠNG VII. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của dự án, chủ dự án đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn đi vào vận hành, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của dự án như sau:

Bảng 7.1. Thời gian vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

TT	Hạng mục	Kế hoạch vận hành thử nghiệm dự kiến	Công suất dự kiế
1	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt cục bộ của dự án, công suất 100m^3/ngày đêm	Thời gian dự kiến bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, sau khi hoàn thành thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án và bắt đầu đưa dự án đi vào hoạt động	50-60% công suất thiết kế

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Để đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải, chủ đầu tư sẽ kết hợp với các đơn vị quan trắc tiến hành lấy mẫu phân tích trong giai đoạn vận hành thử nghiệm như sau.

Bảng 7. 1. Thời gian và tần suất lấy mẫu phân tích

TT	Thời gian quan trắc	Vị trí, chỉ tiêu quan trắc
1	03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).	- Vị trí lấy mẫu và chỉ tiêu quan trắc: + NT1: Nước thải đầu vào tại hố thu gom của HTXL nước thải công suất 100 m^3/ngày.đêm. + NT2: Nước thải sau xử lý tại hố thu sau xử lý của 2 modul của HTXL nước thải công suất 100 m^3/ngày.đêm. - Chỉ tiêu quan trắc: pH, Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5 ở 20^0C), Nhu cầu oxy hoá học COD hoặc Tổng Cacbon hữu cơ TOC, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Amoni (N-$NH4^+$), tính theo N), Tổng nitơ (T-N), Tổng phốt pho (T-P), Tổng Coliforms, Sunfua, Dầu mỡ động, thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt anion - Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2025/BTNMT (cột B, bảng 1)

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

Dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và công trình xử lý nước thải có công suất 100m^3/ngày.đêm <

500m^3/ngày.đêm. Vì vậy, dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ và quan trắc tự động liên tục theo quy định tại Điều 111, 112 Luật Bảo vệ môi trường 2020; Điều 97, 98, Phụ lục XXVIII, Phụ lục XXIX Văn bản hợp nhất số 01/2025/VBHN-BTNMT ngày 10/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

CHƯƠNG VIII: NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH (nếu có)

- Dự án "Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh" nay thuộc xã Đông Anh, Thành phố Hả Nội không thuộc danh mục dự án phân loại xanh.

CHƯƠNG IX. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án "Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh". Nếu có gì sai trái, Chủ dự án xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

- Cam kết về việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường trong kế hoạch bảo vệ môi trường đạt các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

- Thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm do tiếng ồn, khí thải và bụi.

- Cam kết khi có điều chỉnh, thay đổi về quy mô của dự án, Chủ dự án thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về môi trường.

- Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường của Dự án và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như đã đề xuất trong báo cáo, số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện.

- Thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, PCCC và các quy định khác có liên quan.

- Thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ nộp phí, lệ phí bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

- Khắc phục sự cố phát sinh trong quá trình thi công và vận hành dự án.

- Có trách nhiệm hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành các hoạt động giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nội dung biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án, cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan được yêu cầu.

- Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án cam kết thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường Việt Nam hiện hành, cụ thể như sau:

+ Môi trường nước: Chủ dự án cam kết nước thải đầu ra đảm bảo đạt: Quy chuẩn áp dụng: QCVN 14:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (ban hành kèm theo Tông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sau hợp nhất là Bộ nông nghiệp và Môi trường (cột B, bảng 1).

+ Chất thải rắn sinh hoạt: Được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

+ Chất thải nguy hại: Chủ Dự án cam kết sẽ thực hiện thu gom, lưu giữ tạm thời

chất thải nguy hại và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đảm bảo nằm trong quy chuẩn cho phép, cụ thể:

+ Tiếng ồn đảm bảo đáp ứng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2025/BTNMT, bảng 1, khu vực B (giai đoạn kể từ ngày 01/01/2027)

+ Độ rung nằm trong quy chuẩn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2025/BTNMT, bảng 3, khu vực B

- Cam kết thực hiện chương trình quan trắc môi trường theo Giấy phép môi trường được phê duyệt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. World Bank. *Environmental assessment sourcebook, Volume II, Sectoral Guidelines, Environment*, 8/1991;
2. Phạm Ngọc Đăng, 1997. Môi trường không khí. NXB KHKT, 1997;
3. *The Electrical Engineering Handbook Series, Editor Richard C. Dorf University of California, Davis*, Published in Cooperation with IEEE Press 2001;
4. Trần Ngọc Chấn, 1999. *Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải*. Tập 1: Ô nhiễm không khí và tính toán khuếch tán chất ô nhiễm. NXB Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội, 1999;
5. Lê Thạc Cán (1993). *Đánh giá tác động môi trường: Phương pháp luận và kinh nghiệm thực tiễn*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội;
6. Trần Đức Hạ. Giáo trình quản lý môi trường nước. NXB Khoa học kỹ thuật. Hà Nội, 2002;
7. Niêm giám thống kê thành phố Hà Nội;
8. Mô hình khuếch tán Sutton.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN

1. Quyết định số 3440/QĐ-UBND ngày 05/06/2017 của UBND TP Hà Nội về việc thành lập Trung tâm Phát triển quỹ đất trực thuộc UBND quận, huyện, thị xã

2. Quyết định số 4355/QĐ-UBND ngày 09/06/2023 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh

3. Quyết định số 7741/QĐ-UBND ngày 08/09/2023 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư thôn Xuân Trạch, xã Xuân Canh.

4. Văn bản số 1315/UBND-TTQĐ ngày 28/5/2024 của UBND huyện Đông Anh về việc bàn giao và vận hành các hạng mục HTKT và công trình bảo vệ môi trường sau khi được nghiệm thu hoàn thành xây dựng trên địa bàn Huyện

5. Quyết định số 14592/QĐ-UBND ngày 13/12/2024 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt điều chỉnh chỉ trương đầu tư dự án Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh.

6. Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 03/01/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đông Anh.

7. Văn bản số 775/NSHN-KT ngày 28/3/2025 của Công ty nước sạch Hà Nội về việc thỏa thuận cấp nước cho dự án

8. Văn bản số 1120/UBND-KTHT&ĐT ngày 05/04/2025 của UBND huyện Đông Anh về việc thống nhất đề xuất đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải của 09 dự án đầu tư công trên địa bàn huyện Đông Anh

9. Văn bản số 1519/PCDONGANH-KTAT ngày 23/4/2025 của Công ty điện lực Đông Anh về việc phúc đáp văn bản 811/TTQĐ-ĐT&PTHT ngày 18/4/2025 của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đông Anh

10. Quyết định số 3339/QĐ-UBND ngày 27/06/2025 của UBND Thành phố Hà Nội về việc chuyển chủ đầu tư và đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư các dự án đầu tư công, các nhiệm vụ khác khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp

11. Quyết định số 3536/QĐ-UBND ngày 30/06/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc thành lập Ban QLDA đầu tư – hạ tầng trực thuộc UBND xã, phường sau sắp xếp trên cơ sở tổ chức lại các Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng cấp huyện và Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp huyện

12. Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 06/08/2025 của UBND xã Đông Anh về việc giao cho Ban quản lý Dự án đầu tư – hạ tầng xã Đông Anh tổ chức thực hiện một số nhiệm vụ khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn xã Đông Anh

13. Quyết định số 1023/QĐ-QLDA ngày 22/12/2025 của Ban QLDA đầu tư – hạ tầng xã Đông Anh về việc phân công nhiệm vụ của Ban Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư – hạ tầng xã Đông Anh

14. Văn bản số 98/KT ngày 15/01/2026 của Phòng Kinh tế - UBND xã Đông

Anh về việc thỏa thuận đấu nối điểm thoát nước và hoàn trả hệ thống tưới tiêu thực hiện dự án.

15. Văn bản số 251/UBND-KT ngày 23/01/2026 của UBND xã Đông Anh về việc xác định diện tích đất trồng lúa của dự án.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3440 /QĐ-UBND	*Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2017*

CÔNG VĂN ĐẾN
Số 313
Ngày 09/6/2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Trung tâm Phát triển quỹ đất trực thuộc UBND quận, huyện, thị xã

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thủ đô ngày 21/11/2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 55/2012/NĐ-CP ngày 28/6/2012 Quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 14/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 16/2015/TTLT-BTNMT-BNV-BTC ngày 04/4/2015 của liên Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ, Tài chính hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của Trung tâm Phát triển quỹ đất trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Văn bản số 705/TTg-NN ngày 23/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng và chi nhánh phát triển quỹ đất, giao UBND cấp huyện quản lý;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1280/TTr-SNV ngày 25/5/2017 về việc thành lập Trung tâm Phát triển quỹ đất trực thuộc UBND quận, huyện, thị xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Trung tâm Phát triển quỹ đất trực thuộc UBND quận, huyện, thị xã (sau đây gọi tắt là Trung tâm), cụ thể như sau:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Cầu Giấy trên cơ sở sáp nhập Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng quận Cầu Giấy và Chi nhánh Phát triển quỹ đất Cầu Giấy (hiện thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường).

2. Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Tây Hồ trên cơ sở sáp nhập Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng quận Tây Hồ và Chi nhánh Phát triển quỹ đất Tây Hồ (hiện thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường).

3. Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Thanh Xuân trên cơ sở sáp nhập Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng quận Thanh Xuân và Chi nhánh Phát triển quỹ đất Thanh Xuân (hiện thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường).

4. Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Hà Đông trên cơ sở sáp nhập Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng quận Hà Đông và Chi nhánh Phát triển quỹ đất Hà Đông (hiện thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường).

5. Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Long Biên trên cơ sở sáp nhập Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng quận Long Biên và Chi nhánh Phát triển quỹ đất Long Biên (hiện thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường).

6. Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Hoàng Mai trên cơ sở sáp nhập Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng quận Hoàng Mai và Chi nhánh Phát triển quỹ đất Hoàng Mai (hiện thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường).

7. Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Nam Từ Liêm trên cơ sở sáp nhập Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng quận Nam Từ Liêm và Chi nhánh Phát triển quỹ đất Nam Từ Liêm (hiện thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường).

8. Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Bắc Từ Liêm trên cơ sở sáp nhập Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng quận Bắc Từ Liêm và Chi nhánh Phát triển quỹ đất Bắc Từ Liêm (hiện thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường).

9. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đan Phượng trên cơ sở sáp nhập Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Đan Phượng và Chi nhánh Phát triển quỹ đất Đan Phượng (hiện thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường).

10. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đông Anh trên cơ sở sáp nhập Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Đông Anh và Chi nhánh Phát triển quỹ đất Đông Anh (hiện thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường).

11. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Gia Lâm trên cơ sở sáp nhập Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Gia Lâm và Chi nhánh Phát triển quỹ đất

Gia Lâm (hiện thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường).

12. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Hoài Đức trên cơ sở sáp nhập Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Hoài Đức và Chi nhánh Phát triển quỹ đất Hoài Đức (hiện thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường).

13. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Mê Linh trên cơ sở sáp nhập Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Mê Linh và Chi nhánh Phát triển quỹ đất Mê Linh (hiện thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường).

14. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Mỹ Đức trên cơ sở sáp nhập Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Mỹ Đức và Chi nhánh Phát triển quỹ đất Mỹ Đức (hiện thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường).

15. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phú Xuyên trên cơ sở sáp nhập Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Phú Xuyên và Chi nhánh Phát triển quỹ đất huyện Phú Xuyên (hiện thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường).

16. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phúc Thọ trên cơ sở sáp nhập Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Phúc Thọ và Chi nhánh Phát triển quỹ đất Phúc Thọ (hiện thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường).

17. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quốc Oai trên cơ sở sáp nhập Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Quốc Oai và Chi nhánh Phát triển quỹ đất Quốc Oai (hiện thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường).

18. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn trên cơ sở sáp nhập Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Sóc Sơn và Chi nhánh Phát triển quỹ đất Sóc Sơn (hiện thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường).

19. Trung tâm Phát triển quỹ đất thị xã Sơn Tây trên cơ sở sáp nhập Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng thị xã Sơn Tây và Chi nhánh Phát triển quỹ đất Sơn Tây (hiện thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường).

20. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thanh Oai trên cơ sở sáp nhập Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Thanh Oai và Chi nhánh Phát triển quỹ đất Thanh Oai (hiện thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường).

21. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thanh Trì trên cơ sở sáp nhập Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Thanh Trì và Chi nhánh Phát triển quỹ đất Thanh Trì (hiện thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường).

22. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thường Tín trên cơ sở sáp nhập Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Thường Tín và Chi nhánh Phát triển quỹ

đất Thường Tín (hiện thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường).

23. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Ứng Hòa trên cơ sở sáp nhập Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Ứng Hòa và Chi nhánh Phát triển quỹ đất Ứng Hòa (hiện thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường).

24. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Ba Vì trên cơ sở sáp nhập Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Ba Vì và Chi nhánh Phát triển quỹ đất Ba Vì (hiện thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường).

25. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Chương Mỹ trên cơ sở tổ chức lại Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Chương Mỹ.

26. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thạch Thất trên cơ sở tổ chức lại Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Thạch Thất.

Điều 2. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ chế tài chính

1. Vị trí: Trung tâm Phát triển quỹ đất là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND quận, huyện, thị xã; có tư cách pháp nhân và con dấu riêng; được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng theo quy định hiện hành của pháp luật.

Trụ sở: UBND quận, huyện, thị xã có trách nhiệm bố trí trụ sở làm việc cho Trung tâm Phát triển quỹ đất.

2. Chức năng: Trung tâm Phát triển quỹ đất có chức năng tạo lập, phát triển, quản lý, khai thác quỹ đất; tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất và thực hiện các dịch vụ khác trong lĩnh vực đất đai.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn:

a) Lập kế hoạch tổ chức thực hiện việc thu hồi đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm của quận, huyện, thị xã để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

b) Lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (giải phóng mặt bằng) khi Nhà nước thu hồi đất;

c) Lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư và tổ chức xây dựng kết cấu hạ tầng trên đất để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi được cơ quan có thẩm quyền giao;

d) Tổ chức thực hiện việc đầu tư xây dựng tạo lập và phát triển quỹ nhà, đất tái định cư để phục vụ Nhà nước thu hồi đất và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương khi được cơ quan có thẩm quyền giao;

đ) Thực hiện việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

e) Quản lý quỹ đất đã được giải phóng mặt bằng, quỹ đất nhận chuyển nhượng nhưng chưa có dự án đầu tư hoặc chưa đấu giá quyền sử dụng đất; đất đã thu hồi và thuộc trách nhiệm quản lý của Trung tâm phát triển quỹ đất theo quy định của Luật Đất đai;

g) Tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

h) Lập phương án sử dụng, khai thác quỹ đất được giao quản lý nhưng chưa có quyết định giao đất, cho thuê đất;

i) Thực hiện các dịch vụ trong việc giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; đấu giá quyền sử dụng đất; dịch vụ tư vấn xác định giá đất, trừ các trường hợp Nhà nước định giá đất; cung cấp thông tin về địa điểm đầu tư, giá đất và quỹ đất cho các tổ chức, cá nhân theo yêu cầu;

k) Được cung cấp hồ sơ, bản đồ, thông tin, số liệu đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật;

l) Liên doanh, liên kết, hợp tác với các tổ chức kinh tế, cá nhân để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước; quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập và quy định của pháp luật khác có liên quan;

m) Được ký hợp đồng thuê các tổ chức, cá nhân làm tư vấn hoặc thực hiện các nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật;

n) Thực hiện việc thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

o) Quản lý viên chức, người lao động, tài chính và tài sản thuộc Trung tâm theo quy định của pháp luật;

p) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định hiện hành về các lĩnh vực công tác được giao;

q) Thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND quận, huyện, thị xã giao theo quy định của pháp luật.

4. Cơ chế tài chính:

Các Trung tâm Phát triển quỹ đất thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

Điều 3. Tổ chức bộ máy, số lượng người làm việc

1. Tổ chức bộ máy

a) Lãnh đạo Trung tâm Phát triển quỹ đất có: Giám đốc và không quá 02 Phó Giám đốc giúp việc Giám đốc;

Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm do Chủ tịch UBND quận, huyện, thị xã quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật và của Thành phố về công tác cán bộ.

b) Các Tổ chuyên môn, nghiệp vụ, gồm 04 Tổ : Tổ Hành chính - Tổng hợp; Tổ Kế hoạch - Tài chính; Tổ Quản lý và phát triển quỹ đất; Tổ Bồi thường và giải phóng mặt bằng.

2. Số lượng người làm việc (biên chế viên chức)

a) Số lượng người làm việc của Trung tâm Phát triển quỹ đất được UBND Thành phố phân bổ hàng năm theo Đề án vị trí việc làm được phê duyệt trong tổng số lượng người làm việc của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND quận, huyện, thị xã;

b) Trước mắt, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận, huyện, thị xã được giao số biên chế là số biên chế đã giao cho Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng quận, huyện, thị xã và các Chi nhánh phát triển quỹ đất (hiện thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã và các Sở, ngành khác có liên quan tổ chức thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Quyết định này; rà soát, tổng hợp trình Chủ tịch UBND Thành phố điều chỉnh giao số lượng người làm việc (biên chế) của Trung tâm Phát triển quỹ đất trực thuộc UBND các quận, huyện, thị xã theo quy định của pháp luật;

b) Hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan thực hiện việc rà soát, chuyển giao biên chế viên chức, số lượng người làm việc, lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP do UBND Thành phố giao cho các Chi nhánh phát triển quỹ đất trực thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường và các Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng trực thuộc UBND quận, huyện, thị xã về Trung tâm Phát triển quỹ đất trực thuộc UBND quận, huyện thị xã theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chỉ đạo Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội thống kê về số lượng người làm việc (biên chế viên chức) được giao, kinh phí hoạt động, trang thiết bị, trụ sở làm việc, hồ sơ, tài liệu... có liên quan đến tổ chức và hoạt động của các Chi nhánh Phát triển quỹ đất hiện có để bàn giao về Trung tâm phát triển quỹ đất trực thuộc UBND các quận, huyện, thị xã;

b) Chuyển giao các dự án (Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp chi tiết) giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn Thành

phố cho UBND các quận, huyện, thị xã nơi thu hồi đất làm chủ đầu tư tiếp tục thực hiện dự án.

3. Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã

a) Tiếp nhận bàn giao về tổ chức bộ máy, biên chế, kinh phí hoạt động, trang thiết bị, trụ sở làm việc, hồ sơ, tài liệu... có liên quan đến tổ chức và hoạt động của các Chi nhánh Phát triển quỹ đất hiện có trực thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường;

b) Chỉ đạo Trưởng Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng bàn giao về tổ chức bộ máy, biên chế, kinh phí hoạt động, trang thiết bị, trụ sở làm việc, hồ sơ, tài liệu... có liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ban Bồi thường về Trung tâm Phát triển quỹ đất;

c) Xác định trụ sở chính của Trung tâm; chỉ đạo Trung tâm Phát triển quỹ đất kiện toàn, sắp xếp, sớm ổn định tổ chức bộ máy để thực hiện nhiệm vụ được giao; ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trung tâm;

d) Thực hiện việc bổ nhiệm Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất theo đúng trình tự, thủ tục, quy định của Nhà nước và Thành phố;

đ) Thực hiện các chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức quản lý trong quá trình sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy; xây dựng, hoàn thiện Đề án vị trí việc làm theo quy định của pháp luật.

e) Chỉ đạo Trưởng Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng làm việc với Công an thành phố Hà Nội để tiến hành thủ tục thu hồi con dấu của Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng theo đúng quy định.

4. Giám đốc Sở Tài chính

a) Chủ trì, hướng dẫn Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các quận, huyện, thị xã và các đơn vị có liên quan để thực hiện bàn giao công tác tài chính, tài sản, cân đối, điều chỉnh kế hoạch tài chính của các đơn vị có liên quan;

b) Phối hợp với UBND các quận, huyện, thị xã hướng dẫn Trung tâm Phát triển quỹ đất thực hiện chế độ tài chính theo quy định.

5. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, hướng dẫn Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các quận, huyện, thị xã và các đơn vị có liên quan để thực hiện bàn giao các dự án giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn Thành phố cho UBND các quận, huyện, thị xã nơi thu hồi đất làm chủ đầu tư tiếp tục thực hiện dự án.

6. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan

Các Sở, ban, ngành có liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, phối hợp với UBND quận, huyện, thị xã và Trung tâm Phát triển quỹ đất quận, huyện, thị xã trong việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm.

7. Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất quận, huyện, thị xã

a) Căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, năng lực của từng viên chức để thực hiện việc sắp xếp, ổn định tổ chức bộ máy của Trung tâm Phát triển quỹ đất để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

b) Xây dựng Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Phát triển quỹ đất, trình Chủ tịch UBND quận, huyện, thị xã ban hành; ban hành Quy chế làm việc của Trung tâm.

c) Kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ có liên quan của các đơn vị sáp nhập.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tạm thời giữ nguyên số lượng Phó Giám đốc và tương đương hiện có từ các đơn vị sáp nhập, Trung tâm được bổ sung Phó Giám đốc Trung tâm khi số lượng ít hơn quy định.

2. Đối với những trường hợp đã được bổ nhiệm giữ chức vụ người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp mà thôi giữ chức vụ lãnh đạo hoặc được bổ nhiệm vào chức vụ mới có phụ cấp chức vụ lãnh đạo thấp hơn so với phụ cấp chức vụ lãnh đạo cũ thì được hưởng bảo lưu phụ cấp chức vụ lãnh đạo áp dụng theo quy định tại Quyết định số 140/2009/QĐ-TTg ngày 31/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về bảo lưu phụ cấp chức vụ lãnh đạo đối với các chức danh lãnh đạo trong quá trình sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với quy định tại Quyết định này đều bãi bỏ.

2. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất quận, huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Chung

Nơi nhận:
- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- Công an thành phố Hà Nội;
- Kho bạc Nhà nước thành phố Hà Nội;
- Cục thuế thành phố Hà Nội;
- VPUBNDTP: PCVP P.C.Công; TH, NC, TKBT;
- Lưu: VT, SNV (10 bản).

20761 (90)

UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐÔNG ANH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4355/QĐ-UBND	*Đông Anh, ngày 09 tháng 6 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND Thành phố Hà Nội quy định một số nội dung về quản lý đầu tư các chương trình, dự án đầu tư công của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 13/7/2021 của HĐND huyện Đông Anh về giao cho UBND Huyện quyết định chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C cấp Huyện theo Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14;

Căn cứ Quyết định số 12575/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt giao nhiệm vụ lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh;

Xét đề nghị của Liên đơn vị: Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện và Phòng Tài nguyên và Môi trường Huyện tại Tờ trình số 01/TTr-TNMT-TTQĐ ngày 09/01/2023 về việc đề nghị thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư dự án dự án: Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư các chương trình , dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc Huyện quản lý tại Báo cáo thẩm định số 216 /BC-HĐTĐ ngày 26/5/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh.

2. Chủ đầu tư dự án: Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đông Anh.

3. Mục tiêu đầu tư:

- Tạo dựng khu dân cư, đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, đáp ứng nhu cầu đất ở của nhân dân tại địa phương và lân cận;

- Khắc phục hiện tượng lấn chiếm đất công, sử dụng đất trái phép;

- Tạo nguồn thu ngân sách đầu tư phát triển hạ tầng, kinh tế, xã hội trên địa bàn Huyện.

4. Quy mô đầu tư:

Dự án: Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh Bao gồm các hạng mục: San nền, xây dựng đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, cấp điện, hệ thống phòng cháy chữa cháy, cây xanh…với diện tích toàn dự án khoảng 4,9 ha.

5. Nhóm dự án: Nhóm B.

6. Tổng mức đầu tư dự án: **168.178.884.000 đồng** *(Bằng chữ: Một trăm sáu mươi tám tỷ, một trăm bảy mươi tám triệu, tám trăm tám mươi bốn nghìn đồng).*

7. Cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách Huyện cân đối bố trí và Ngân sách Thành phố ủy thác qua Quỹ đầu tư phát triển Thành phố.

8. Hình thức đầu tư: Xây dựng mới.

9. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Xuân Canh, huyện Đông Anh.

10. Thời gian thực hiện dự án: 2023-2026 hoặc khi được cấp có thẩm quyền bố trí kế hoạch vốn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đông Anh chịu trách nhiệm: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hoàn thành hồ sơ pháp lý dự án, trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật có liên quan.

2. Các phòng, ban chức năng của Huyện: Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ được giao: Kiểm tra, hướng dẫn Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đông Anh triển khai thực hiện dự án đảm bảo đúng mục tiêu, tiến độ, chất lượng công trình.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND Huyện; Trưởng các Phòng: Tài chính - Kế hoạch, Quản lý Đô thị, Tài nguyên và Môi trường Huyện; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đông Anh; Chủ tịch UBND xã Xuân Canh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đông Anh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT HU, HĐND Huyện; *(để b/c)*
- Đ/c Dũng – PCT UBND Huyện; *(chỉ đạo)*
- Lưu: VT, TCKH(06).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 7741/QĐ-UBND	*Đông Anh, ngày 08 tháng 9 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư thôn Xuân Trạch, xã Xuân Canh

Địa điểm: xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14.

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12; Văn bản hợp nhất số 16/VBHN-VPQH năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015; số 35/2023/NĐ-CP về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013, số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị; số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù; số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 về Hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 2465/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu đô thị GN(A), tỷ lệ 1/5000;

Căn cứ Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 17/9/2014 của UBND Thành phố Hà Nội quy định về lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, đồ án và quản lý theo đồ án quy hoạch đô thị trên địa bàn Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 837/QĐ-UBND ngày 04/3/2022 của UBND Thành phố về việc phê duyệt danh mục, kế hoạch lập các quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 28/8/2019 về việc chấp thuận chủ trương phê duyệt đề án "Lập quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 các khu vực dân cư trên địa bàn huyện Đông Anh";

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 13/12/2022 của HĐND huyện Đông Anh về việc điều chỉnh các Đề án thành phần thuộc Đề án đầu tư xây dựng huyện Đông Anh thành quận;

Căn cứ Quyết định số 6132/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 của UBND huyện Đông Anh về việc ban hành Đề án lập quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 các khu vực dân cư trên địa bàn huyện Đông Anh;

Căn cứ Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu vực dân cư thôn Xuân Trạch, xã Xuân Canh;

Căn cứ Công văn số 921/QHKT-(BSH+HTKT) ngày 06/3/2023 của Sở Quy hoạch – Kiến trúc về việc góp ý hồ sơ đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư các thôn Xuân Trạch, Xuân Canh, Văn Tinh, Lực Canh – xã Xuân Canh, huyện Đông Anh;

Căn cứ Văn bản số 328/PC07-Đ2 ngày 16/8/2023 của phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ - Công an thành phố Hà Nội góp ý về giải pháp PCCC đối với đồ án quy hoạch xây dựng: khu vực dân cư thôn Xuân Trạch, xã Xuân Canh, tỷ lệ 1/500;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đô thị huyện Đông Anh tại Tờ trình số 1812/TTr-QLĐT ngày 31/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư thôn Xuân Trạch, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh với các nội dung chính sau:

1. Tên đồ án:

Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư thôn Xuân Trạch, xã Xuân Canh.

Địa điểm: xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

2. Vị trí, ranh giới, quy mô nghiên cứu quy hoạch

a) Vị trí:

- Khu vực nghiên cứu nằm trong địa giới hành chính xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thuộc phạm vi các ô quy hoạch B3, B6, C1 – phân khu đô thị GN(A) được UBND Thành phố phê duyệt.

b) Phạm vi, ranh giới:

Khu đất lập quy hoạch gồm 02 khu. Trong đó:

- Khu I:

+ Phía Tây Bắc giáp đường quy hoạch có mặt cắt B=30m.

+ Các phía còn lại giáp ranh giới Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trung tâm hội chợ Triển lãm Quốc gia và khu đô thị mới tại các xã Xuân Canh, Đông Hội, Mai Lâm.

- Khu II:

- Phía Đông Bắc giáp ranh giới Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trung tâm hội chợ Triển lãm Quốc gia và khu đô thị mới tại các xã Xuân Canh, Đông Hội, Mai Lâm.

+ Phía Tây Bắc giáp giáp đường quy hoạch có mặt cắt B=30m và ranh giới Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực các thôn Xuân Canh, Văn Tinh, Lực Canh, xã Xuân Canh.

+ Phía Tây Nam là đường đê Tả Hồng mặt cắt ngang 18,5m.

+ Phía Đông Nam giáp đường quy hoạch có mặt cắt ngang 20,5m và ranh giới Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trung tâm hội chợ Triển lãm Quốc gia và khu đô thị

mới tại các xã Xuân Canh, Đông Hội, Mai Lâm.

c) Quy mô nghiên cứu lập quy hoạch:

- Diện tích nghiên cứu lập quy hoạch chi tiết: khoảng 673.060 m^2 (~67,31 ha).
- Quy mô dân số khu vực nghiên cứu khoảng: 5.040 người.

(Phù hợp với dân số hiện trạng, tốc độ tăng dân số và quyết định phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết xây dựng).

3. Mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch

- Tuân thủ định hướng và cụ thể hóa đồ án Quy hoạch phân khu đô thị GN(A) đã được phê duyệt; Hình thành điểm dân cư đô thị hóa trên nguyên tắc bảo tồn tối đa cấu trúc không gian làng truyền thống.
- Bổ sung các thiết chế văn hóa, các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; bảo tồn các công trình kiến trúc, văn hóa, tôn giáo có giá trị; đề xuất giải pháp khai thác quỹ đất hiện có để phục vụ nhu cầu tái định cư tại khu vực và khai thác có hiệu quả quỹ đất để đấu giá tạo nguồn lực cho địa phương.
- Xây dựng, bổ sung, khớp nối đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, các dự án và tạo lập cảnh quan hài hòa giữa khu vực dự kiến đô thị hóa với khu vực làng truyền thống.
- Xây dựng quy định quản lý theo Quy hoạch chi tiết làm cơ sở pháp lý để các cơ quan chính quyền địa phương quản lý đất đai, đầu tư, xây dựng theo quy hoạch được duyệt.

4. Tính chất, chức năng khu vực lập quy hoạch:

a) Tính chất: Là khu vực cải tạo chỉnh trang, nâng cấp bổ sung hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật hài hòa với các khu đô thị mới hoàn chỉnh, nhằm cải thiện điều kiện sống của người dân, đáp ứng nhu cầu cuộc sống đô thị văn minh hiện đại.

b) Chức năng: các chức năng sử dụng đất chính trong khu vực nghiên cứu gồm: công trình giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao, thương mại, dịch vụ và nhà ở; cây xanh thể dục thể thao,...

5. Nội dung Đồ án quy hoạch chi tiết:

a) Quy hoạch sử dụng đất.

Tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu lập quy hoạch chi tiết khoảng 673.060m^2. Bao gồm:

****Đất nhà ở:***

- Đất nhà ở liền kề (ký hiệu LK): tổng diện tích khảng 20.664 m^2 chiếm 3,07% diện tích đất nghiên cứu, bao gồm 24 ô đất LK01…LK24, chủ yếu là nhà ở kiểu dạng nhà lô phố.
- Đất nhà ở làng xóm đô thị hóa (ký hiệu LX): tổng diện tích khoảng 215.709m^2 (bao gồm đất sân vườn, đất đường ngõ xóm vào nhà, đất ở làng xóm hiện có) chiếm khoảng 32,05% diện tích nghiên cứu, bao gồm 50 ô đất LX01…LX50. Đây là khu vực làng xóm hiện có thực hiện cải tạo, chỉnh trang theo quy hoạch.

**** Đất công trình hạ tầng xã hội:***

- Đất văn hóa đơn vị ở (ký hiệu VH): Có tổng diện tích khoảng 4.803 m^2 chiếm 0,71% diện tích đất nghiên cứu, bao gồm 2 ô đất: VH1, VH2.

- Đất giáo dục:

- Đất trường THPT (ký hiệu THPT): Có tổng diện tích khoảng 11.322 m^2 chiếm 1,68% diện tích đất nghiên cứu, gồm 1 ô đất.

+ Đất trường trung học cơ sở (ký hiệu THCS): có diện tích 5.163m^2m^2 chiếm khoảng 0,77% diện tích đất nghiên cứu, quy mô 516 cháu, gồm 1 ô đất.

+ Đất trường tiểu học (ký hiệu TH): Có tổng diện tích khoảng 6,024m^2 chiếm khoảng 0,90% diện tích đất nghiên cứu, quy mô 602 cháu, gồm 1 ô đất.

+ Đất trường mầm non, nhà trẻ (ký hiệu NT): Có tổng diện tích khoảng 10,710m^2 chiếm khoảng 1,59% diện tích đất nghiên cứu, quy mô 892 cháu. Bao gồm 02 ô đất: NT01, NT02.

- Đất thể dục thể thao đơn vị ở (ký hiệu TDTT): Có tổng diện tích 8.146 m^2 chiếm khoảng 1,21% diện tích đất nghiên cứu, bao gồm 3 ô đất: TDTT1, TDTT2. TDTT3.

- Đất cây xanh sinh thái nông nghiệp đô thị (ký hiệu NN): Có tổng diện tích 118.998 m^2 chiếm 17,68% diện tích đất nghiên cứu, bao gồm 5 ô đất NN01…NN05.

- Đất cây xanh sử dụng công cộng:

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng đơn vị ở (ký hiệu CX): Có tổng diện tích 35.051 m^2 chiếm 5,21% diện tích đất nghiên cứu, bao gồm 10 ô đất CX01...CX10.

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng nhóm ở (ký hiệu CXO): Có tổng diện tích khoảng 11.830 m^2 chiếm 1,76% diện tích đất nghiên cứu, bao gồm 14 ô đất CXO01…CXO014.

- Đất thương mại dịch vụ đơn vị ở (bao gồm Đất thương mại và Đất công trình dịch vụ, ký hiệu TM): Có tổng diện tích khoảng 22.790 m^2 chiếm 3,39% diện tích đất nghiên cứu, bao gồm 5 ô đất TM1…TM5.

**** Đất di tích, tôn giáo*** (ký hiệu DT): Có diện tích khoảng 9.511 m^2 chiếm khoảng 1,41% diện tích đất nghiên cứu, sẽ được bảo tồn, tôn tạo, theo quy hoạch bao gồm 3 ô đất DT01…DT03.

**** Đất đường giao thông:***

+ Đất đường giao thông đô thị, khu vực: Có tổng diện tích khoảng 46.707m^2 chiếm 6,94% diện tích đất nghiên cứu.

+ Đất đường phân khu vực: Có tổng diện tích khoảng 26.702 m^2 chiếm 3,97% diện tích đất nghiên cứu.

+ Đường nhóm nhà ở, đường vào nhà có tổng diện tích 96.258 m^2, chiếm khoảng 14,3% diện tích đất nghiên cứu.

**** Đất bãi đỗ xe*** (ký hiệu P): Có tổng diện tích 22.672m^2 chiếm 3,37% diện tích đất nghiên cứu, bao gồm 10 ô đất P01… P10.

Bảng Tổng hợp số liệu sử dụng đất trong phạm vi quy hoạch

Stt	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	Số người (người, học sinh)	Ghi chú
1	Đất nhà ở	236.373	35,12	5.040	
1.1	Đất nhà ở liền kề	20.664	3,07	852	
1.2	Đất nhà ở làng xóm đô thị hóa	215.709	32,05	4.188	Bao gồm cả đất vườn liền kề, đường vào nhà (nếu có)

Stt	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	Số người (người, học sinh)	Ghi chú
2	Đất công trình hạ tầng xã hội	115.839	17,21		
2.1	Đất văn hóa đơn vị ở	4.803	0,71		
2.2	Đất giáo dục	33.219	4,94		
-	*Đất trường trung học phổ thông*	*11.322*	*1,68*		*Khoảng 1132 học sinh*
-	*Đất trường trung học cơ sở*	*5.163*	*0,77*		*Khoảng 516 học sinh*
-	*Đất trường tiểu học*	*6.024*	*0,90*		*Khoảng 602 học sinh*
-	*Đất trường mầm non*	*10.710*	*1,59*		*Khoảng 892 học sinh*
2.3	Đất thể dục thể thao đơn vị ở	8.146	1,21		
2.4	Đất cây xanh sinh thái nông nghiệp đô thị	118.998	17,68		*Phù hợp chức năng sử dụng đất, chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc phân khu đô thị GNA được duyệt.*
2.5	Đất cây xanh sử dụng công cộng	46.881	6,97		
-	*Đất cây xanh sử dụng công cộng đơn vị ở*	*35.051*	*5,21*		
-	*Đất cây xanh sử dụng công cộng nhóm ở*	*11.830*	*1,76*		
2.6	Đất thương mại dịch vụ đơn vị ở	22.790	3,39		*Bao gồm Đất thương mại và Đất công trình dịch vụ*
3	Đất di tích, tôn giáo	9.511	1,41		Đình, đền, chùa xuân trạch
4	Đất đường giao thông	169.667	25,21		
-	*Đất đường đô thị, khu vực*	*46.707*	*6,94*		
-	*Đất đường phân khu vực*	*26.702*	*3,97*		
-	*Đất đường nhóm nhà ở, lối vào nhà*	*96.258*	*14,30*		
5	Đất bãi đỗ xe	22.672	3,37		
Tổng cộng		**673,060**	**100**	**5.040**	

Ghi chú:

- Các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc xác định cụ thể tại bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất (QH-04A và Phụ lục kèm theo). Các chỉ tiêu về tầng cao, tổng diện tích sàn tại bảng thống kê số liệu quy hoạch sử dụng đất chưa bao gồm diện tích sàn tầng hầm, ban công và tum thang (diện tích sàn tầng hầm, ban công và tum thang sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án đầu tư và thiết kế công trình).

- Đối với các công trình văn hóa, thương mại, dịch vụ, trường học... khi cải tạo chỉnh trang hoặc xây dựng mới cần phải tuân thủ các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn chuyên ngành và các quy định hiện hành về tầng cao, mật độ xây dựng, khoảng lùi công trình, phòng cháy chữa cháy... Phương án tổ chức công năng, kiến trúc công trình sẽ được cấp thẩm quyền xem xét, chấp thuận trong giai đoạn sau đồng thời cần nghiên

cứu thiết kế đảm bảo tỷ lệ cây xanh trong các lô đất xây dựng công trình tối thiểu 30%.

- Đối với các công trình nhà ở liền kề: Mật độ xây dựng các lô đất được xác định trên cơ sở diện tích các lô đất điển hình. Mật độ xây dựng cụ thể của từng lô đất sẽ được xác định tại bản vẽ Quy hoạch tổng mặt bằng phân lô và trong phương án đấu giá quyền sử dụng đất, đảm bảo phù hợp với Quy chuẩn xây dựng Việt Nam, các quiy định hiện hành và được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Khi tổ chức, cá nhân có nhu cầu xây dựng tầng hầm đối với khu vực đất ở hiện có và nhà ở liền kề cần đảm bảo phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật, an toàn kết cấu, phòng cháy chữa cháy, quy định về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị... và được cấp thẩm quyền chấp thuận.

- Quỹ nhà ở xã hội được xác định trong phần đất nhóm ở mới với quy mô đảm bảo tuân thủ Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ; Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị quyết số 06/2013/NQ-HĐND ngày 12/7/2013 của HĐND thành phố Hà Nội quy định về tỷ lệ diện tích đất ở, nhà ở để phát triển nhà ở xã hội trong các dự án phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị mới trên địa bàn thành phố Hà Nội; vị trí, ranh giới quỹ nhà ở xã hội sẽ được xác định cụ thể trong dự án đầu tư xây dựng trình cấp thẩm quyền xem xét phê duyệt theo quy định.

- Đối với Đất nhà ở làng xóm đô thị hóa (nhóm nhà ở hiện có cải tạo chỉnh trang theo quy hoạch):

+ Khi cải tạo chỉnh trang các ô đất riêng lẻ cần tuân thủ các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc về mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao, khoảng lùi tối thiểu theo Quy chuẩn, Tiêu chuẩn hiện hành. Mật độ xây dựng trong ô đất xác định tại quy hoạch này là mật độ gộp, mật độ xây dựng thuần sẽ được xác định theo Quy chuẩn đối với từng ô đất cụ thể. Trong các ô đất ở làng xóm có thể xen lẫn các quỹ đất trống, xen kẹt nhỏ lẻ. Quá trình thực hiện các thủ tục về đất đai, xây dựng trong giai đoạn sau cần rà soát nguồn gốc từng thửa đất cụ thể làm cơ sở để thực hiện theo quy định pháp luật.

+ Khi thực hiện đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường giao thông trong khu vực làng xóm, có thể thực hiện phân giai đoạn tùy theo tình hình thực tế để từng bước di dời các công trình hiện có nằm trong phạm vi mở đường quy hoạch; vị trí, quy mô quỹ đất tái định cư sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án do cấp thẩm quyền phê duyệt.

+ Tiếp tục rà soát các quỹ đất trống, xen kẹt trong khu vực làng xóm để khai thác sử dụng vào các mục đích chung, phục vụ cộng đồng (vườn hoa, sân chơi, nhà sinh hoạt cộng đồng...).

- Đối với đất công trình di tích – tôn giáo: quy mô diện tích và hành lang bảo vệ sẽ được xác định chính xác trên cơ sở quyết định hoặc ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, tuân thủ theo luật di sản văn hóa, các quy định liên quan và được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Với các khu đất đỗ xe, đề xuất có thể nghiên cứu xây dựng bãi đỗ xe nhiều tầng để tăng khả năng phục vụ nhu cầu cho khu vực (thực hiện theo dự án riêng), các chỉ tiêu về tầng cao, mật độ phù hợp với các quy định hiện hành được các cấp có thẩm quyền xem xét quyết định. Bố trí kết hợp các công trình: trạm sạc điện, trạm xăng dầu, điểm tập kết chất thải rắn...

- Khi lập dự án đầu tư công trình, triển khai thi công xây dựng chủ đầu tư phải

tiến hành khảo sát lại cụ thể hiện trạng sử dụng đất, rà soát bom mìn, các công trình ngầm và nổi hiện có trong khu vực để phục vụ công tác đền bù giải phóng mặt bằng theo quy định của nhà nước, đồng thời phải đảm bảo việc tiêu thoát nước và giao thông của khu vực.

- Hình thức kiến trúc công trình chỉ mang tính chất minh họa, phương án kiến trúc công trình sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập dự án đầu tư xây dựng được cấp thẩm quyền phê duyệt, không vượt quá chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc được duyệt.

- Ranh giới, diện tích các dự án thành phần sẽ được xác định ở giai đoạn lập dự án đầu tư được cấp thẩm quyền phê duyệt. Trên cơ sở hiện trạng, tình hình thực tế sử dụng đất, ranh giới, diện tích các ô đất quy hoạch sẽ tiếp tục được rà soát, cập nhật cho phù hợp, báo cáo cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

b) Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc, cảnh quan và thiết kế đô thị:

** Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc, cảnh quan:*

Khu vực Xuân Trạch có cấu trúc dạng xương cá. Khu vực nghiên cứu với chức năng chủ yếu là đất làng xóm hiện có, mật độ xây dựng cao được quy hoạch theo hướng cải tạo chỉnh trang, bổ sung các chức năng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trên cơ sở các quỹ đất trống, quỹ đất công hiện có của địa phương, phương án bố cục không gian kiến trúc cảnh quan được xác định trên nguyên tắc:

Đối với khu vực đất ở hiện có cải tạo theo hướng giữ nguyên cấu trúc làng xã, nâng cấp hệ thống giao thông, thoát nước, cây xanh, hạ tầng xã hội, hạn chế bê tông hóa sân vườn ưu tiên khai thác quỹ đất trống, chưa sử dụng cho các mục đích phục vụ nhu cầu công cộng của cộng đồng.

Tạo trục cảnh quan, xen kẽ các không gian mở, không gian xanh tạo khoảng đặc rỗng phù hợp, tạo điểm nhất cảnh quan ở khu vực trung tâm.

** Thiết kế đô thị:*

- Xác định các công trình điểm nhấn trong khu vực quy hoạch theo các hướng tầm nhìn:

Hệ thống khuôn viên cây xanh, khu vực trung tâm thương mại, công cộng, giáo dục là điểm nhấn không gian cảnh quan. Hệ thống đường dạo nghiên cứu kết hợp giữa việc bố trí đường riêng trong diện tích đất ven hồ với các đường quy hoạch xung quanh nhằm tạo sự linh hoạt cho các hoạt động đô thị. Đồng thời kết hợp với không gian công viên dự kiến xây dựng ở giai đoạn sau. Vườn dạo cần thực hiện theo hình thức mở với hệ thống cây xanh có tán tạo mảng che phủ lớn; chỉ bố trí các công trình phục vụ công cộng nhỏ

- Xác định chiều cao xây dựng công trình:

- Chiều cao công trình tuân thủ các quy định trong quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo hài hòa, thống nhất và mối tương quan về chiều cao các công trình cho từng khu chức năng, các công trình cao tầng được bố trí phù hợp chiều cao tầng khống chế theo Phân khu đô thị GN(A) đã được phê duyệt.

- Tầng cao công trình theo các chức năng được quy định như sau:

+ Các công trình nhà ở thấp tầng có tầng cao 1-5 tầng.

+ Các công trình nhà văn hóa, thương mại, dịch vụ: 1 ÷ 5 tầng.

+ Các công trình trường học tầng cao 1 ÷ 4 tầng.

+ Thống nhất về cao độ và chiều cao các tầng để đảm bảo thống nhất kiến trúc mặt đứng các dãy nhà, tuyến phố.

• Xác định khoảng lùi công trình trên từng đường phố, nút giao thông:

- Tại khu vực làng xóm hiện có:

+ Tuân thủ theo chỉ giới đường đỏ theo quy hoạch; được phép xây dựng công trình trùng với chỉ giới đường đỏ (tùy điều kiện cụ thể, khuyến khích các hộ dân xây dựng tạo khoảng lùi cho công trình để mở rộng không gian trước nhà).

+ Các công trình phải đồng nhất chiều cao các tầng hoặc tạo thành các phân vị ngang trên mặt đứng bằng nhau. Các công trình tiếp giáp mặt đường có mặt cắt ngang từ 12m trở lên, cần có giải pháp để tạo mái hiên, gờ phân tầng, ban công có cùng cao độ (như dùng các kết cấu bao che, biển quảng cáo, thống nhất quy cách biểu mẫu biển hiệu đồng bộ, sử dụng thống nhất gạch lát hè, ốp tường, màu sơn...)

+ Các công trình xây mới, ngoài việc tuân theo các quy định của pháp luật, còn phải được thiết kế đồng bộ với công trình xung quanh về chiều cao (tầng 1), khoảng lùi, độ vươn ra của mái đón, ban công...

+ Khuyến khích duy trì các vườn cây hiện có, góp phần giảm mật độ xây dựng.

- Tại các khu vực xây mới:

+ Đối với nhà ở liền kề (thấp tầng): Các công trình từ 1-5 tầng: Cần đảm bảo mật độ xây dựng, khoảng lùi công trình theo quy định. Khuyến khích bổ sung thêm cây xanh, kết hợp bãi đỗ xe, đảm bảo diện tích bãi đỗ xe cho từng công trình.

+ Đối với các trường học: Khoảng lùi phía cổng chính đảm bảo tối thiểu 6m, các phía còn lại theo quy định của Tiêu chuẩn thiết kế và quy chuẩn xây dựng; Cổng ra vào cần tạo vịnh tập kết theo quy định để đảm bảo giao thông thuận lợi và an toàn.

• Yêu cầu tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

- Quy mô đất công trình tuân thủ quy định về quy mô đã được xác lập trong quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất (Bản vẽ QH-04B)

- Lựa chọn được giải pháp tối ưu về bố cục công trình để hạn chế tác động xấu của hướng nắng, hướng gió đối với điều kiện vi khí hậu trong công trình, hạn chế tối đa nhu cầu sử dụng năng lượng cho mục đích hạ nhiệt hoặc sưởi ấm trong công trình.

- Mật độ xây dựng công trình, tầng cao công trình tuân thủ theo quy định đã được xác lập trong quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất.

- Chiều cao công trình phải đảm bảo hài hòa, đảm bảo tính thống nhất và mối tương quan về chiều cao các công trình lân cận cho từng khu chức năng. Chiều cao các tầng nhà, mái đón, mái hè phố, bậc thềm, ban công và các chi tiết kiến trúc (gờ, chỉ, phào…), phải đảm bảo tính thống nhất và mối tương quan về chiều cao với các công trình lân cận cho từng khu chức năng và cho toàn khu vực. Thống nhất về chiều cao các tầng để đảm bảo đồng đều trên mặt đứng các dãy nhà, tuyến phố.

- Đối với công trình cao tầng: Các công trình này sử dụng các hình thức kiến trúc hiện đại, có những nét đặc trưng riêng tạo ra nét đặc trưng cho đô thị.

- Đối với các công trình nhà ở thấp tầng bao gồm các hình thức nhà ở: Nhà ở biệt thự và nhà ở liên kế, hình thức kiến trúc các khu nhà ở thấp tầng trong đô thị được sử dụng hình thức kiến trúc hiện đại kết hợp truyền thống với các hình thức kiến trúc đồng nhất trong từng khu vực trong đô thị. Đối với nhà ở liên kế có dịch vụ bán hàng ở tầng trệt, mặt tiền cửa hàng phải rộng nhất có thể để ngắm được hàng hóa trưng bày, tạo được ấn tượng tốt cho cảnh quan đô thị.

- Khu vực dân cư hiện có sẽ được thực hiện theo dự án riêng, trước mắt các công trình xây dựng cần tuân thủ theo quy chuẩn xây dựng Việt Nam, phù hợp với những khống chế về tầng cao theo quy hoạch và các quy định khác của pháp luật.

- Đối với công trình trường học xây dựng thấp tầng, có hình thức nhẹ nhàng,

thanh thoát, hài hòa cảnh quan thiên nhiên. Tổ chức vườn, cây xanh và sân chơi trong trường học đủ diện tích theo quy định.

• Xác định hình khối, màu sắc, hình thức kiến trúc chủ đạo của các công trình:

- Hình khối kiến trúc nhà ở có thể theo mô hình công trình nhà xây có mái vát, có tỷ lệ vàng đối với công trình xây mới. Trường học và các công trình công cộng khác phải có hình khối đơn giản, thoáng và đảm bảo điều kiện chiếu sáng.

- Hình thức kiến trúc chủ đạo: Phong cách kiến trúc công trình nên có khuynh hướng kiến trúc hậu hiện đại và xanh.

- Mầu sắc chủ đạo của các công trình kiến trúc: Nên sử dụng các gam mầu nhạt, sáng như: trắng, xanh... có thể kết hợp với một số mầu trầm cho công trình. Lưu ý, thiết kế công trình có sân, vườn, hoặc trang trí cây xanh phù hợp với mô hình khu đô thị sinh thái.

- Di tích đình, chùa hiện hữu giữ lại, phải được bảo tồn nguyên trạng, cải tạo dựa trên các yếu tố nguyên gốc.

- Các kiến trúc nhỏ, biển hiệu – quảng cáo phải bố trí ở vị trí hợp lý, có quy mô thích hợp, hài hòa với không gian công cộng; các biển hiệu – quảng cáo sử dụng cùng một kích thước ở chiều cao quan sát thuận lợi... không được lấn át các đối tượng khác

- Hàng rào: Không xây dựng các hàng rào đặc ngăn cản tầm nhìn và cách ly hệ thống cây xanh trong khu đất xây dựng với hệ thống cây xanh dọc theo vỉa hè. Sử dụng hàng rào hoa sắt với chiều cao hàng rào nên thống nhất ở mức tối thiểu 2,0m.

- Mái: Hệ mái của công trình là một đặc điểm đáng chú ý trong cảnh quan và có đóng góp quan trọng vào đặc trưng kiến trúc của khu vực. Trong khu quy hoạch, các công trình nhà ở dạng thấp tầng nên sử dụng hình thức mái và kết thúc của các công trình mang dáng dấp hiện đại, sử dụng các vật liệu và màu sắc mới.

- Sử dụng vật liệu xây dựng, chất phủ và màu sắc: Hình khối, màu sắc, ánh sáng, hình thức kiến trúc chủ đạo của các công trình kiến trúc, phải phù hợp với không gian chung và tính chất sử dụng của công trình.

• Yêu cầu về cây xanh:

+ Tỷ lệ đất trồng cây xanh trong các lô đất không thấp hơn các quy định đã được xác lập trong Tiêu chuẩn, Quy chuẩn xây dựng Việt Nam, khuyến khích tạo lập hệ thống cây xanh lớn hơn theo quy định.

+ Tổ chức hệ thống cây xanh sử dụng công cộng cần nghiên cứu kỹ điều kiện tự nhiên, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, bố cục không gian kiến trúc, lựa chọn đất đai thích hợp và kết hợp hài hòa với mặt nước, môi trường xung quanh tổ chức thành hệ thống với nhiều dạng phong phú: tuyến, điểm, diện.

+ Các khu cây xanh, vườn hoa: Không xây dựng công trình có khối tích quá lớn, nghiên cứu tổ chức không gian mở, tạo không gian nghỉ ngơi, thư giãn, đồng thời kết hợp với kiến trúc tiểu cảnh và các tiện ích để người dân có thể luyện tập thể thao, đi dạo,... đáp ứng yêu cầu thông gió, chống ồn, điều hoà không khí và ánh sáng, cải thiện tốt môi trường vi khí hậu để đảm bảo nâng cao sức khoẻ cho khu dân cư.

+ Bố cục cây xanh vườn hoa, cây xanh đường phố cần được nghiên cứu thiết kế hợp lý trên cơ sở phân tích về các điều kiện vi khí hậu của khu đất, phải lựa chọn loại cây trồng và giải pháp thích hợp nhằm tạo được bản sắc địa phương, dân tộc và hiện đại, đồng thời thiết kế hợp lý để phát huy vai trò trang trí, phân cách, chống bụi, chống ồn, phối kết kiến trúc, tạo cảnh quan đường phố, cải tạo vi khí hậu, vệ sinh môi trường, chống nóng, không gây độc hại, tránh cản trở tầm nhìn giao thông và không ảnh hưởng tới các công trình hạ tầng đô thị, đáp ứng các yêu cầu về quản lý, sử dụng,

tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật về quy hoạch, thiết kế cây xanh đô thị.

+ Các loại cây trồng phải đảm bảo các yêu cầu sau: sử dụng nhiều chủng loại, đảm bảo tươi xanh cho cả bốn mùa, thiết kế tăng cường hiệu quả sử dụng cho người đi, hàng rào (nếu có) cần thiết kế thoáng, không che chắn tầm nhìn, bố trí lối ra vào thuận tiện. Khuyến khích sử dụng các loại cây xanh phù hợp với danh mục tại văn bản số số 1073/UBND-KT ngày 25/6/2019 của UBND Huyện Đông Anh về việc phê duyệt danh mục, chủng loại, tiêu chuẩn và quy cách cây xanh khuyến khích trồng trên địa bàn Huyện và quy định có liên quan.

+ Khuyến khích trồng dải cây xanh phân chia giữa vỉa hè đi bộ và mặt đường giao thông cơ giới, có vai trò cản bụi, tiếng ồn, tạo không gian cây xanh nhiều lớp, nhiều tầng bậc. Khuyến khích tăng diện tích bề mặt phủ bằng cây xanh với phần hè đường, sân vườn trong nhóm nhà ở, hạn chế sử dụng vật liệu bờ tường, gạch lát gây bức xạ nhiệt.

• Yêu cầu về chiếu sáng, tiện ích đô thị:

Khai thác nghệ thuật ánh sáng vào tổ chức cảnh quan của khu ở, đặc biệt hình ảnh về đêm như chiếu sáng công trình, chiếu sáng đường phố, chiếu sáng công viên cây xanh... Có giải pháp, yêu cầu chiếu sáng phù hợp đối với các khu chức năng khác nhau. Lưu ý: Sử dụng hệ thống đèn LED, thiết bị tiết kiệm điện.

Các thiết bị lộ thiên như trạm điện, trạm xử lý nước, cột đèn, mái sảnh,... phải được thiết kế kiến trúc phù hợp với không gian của khu vực và có màu sắc phù hợp. Tăng cường sử dụng công nghệ hiện đại văn minh như công nghệ không dây để hạn chế các đường dây, đường ống ảnh hưởng thẩm mỹ đô thị và khuyến khích sử dụng năng lượng sạch, tiết kiệm.

Sử dụng các nghệ thuật như điêu khắc, hội hoạ...vào tổ chức các không gian cảnh quan của khu ở.

c) Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

**** Quy hoạch giao thông:***

- *Đường cấp đô thị:* Tuyến đường có bề rộng mặt cắt ngang B=40m, gồm 2 dải xe chạy 2x11,25m, dải phân cách giữa rộng 3m, hè hai bên rộng 2x7,25m.

- *Đường cấp khu vực:*

+ Các tuyến đường Chính khu vực:

• Tuyến đường chính khu vực nằm giáp ranh giới phía Tây Bắc khu quy hoạch, có bề rộng mặt cắt ngang B=30m, gồm 2 dải xe chạy 2x7,5m, dải phân cách giữa rộng 3m, hè 2 bên rộng 2x6m.

• Tuyến đường chính khu vực phía Nam khu quy hoạch (đê sông Đuống), có bề rộng mặt cắt ngang B=18,5m, gồm dải xe chạy rộng 15m, lề (hè) hai bên tổng chiều rộng là 3,5m.

+ Các tuyến đường Khu vực:

• Tuyến đường khu vực nằm giáp ranh giới phía Đông Nam khu quy hoạch, có bề rộng mặt cắt ngang B=20,5m, gồm dải xe chạy rộng 10,5m, hè 2 bên rộng 2x5m.

• Tuyến đường khu vực nằm giáp ranh giới phía Tây Bắc khu quy hoạch có bề rộng mặt cắt ngang B=17,5m; bao gồm dải xe chạy rộng 7,5m, hè mỗi bên rộng 2x5m.

- *Đường cấp nội bộ:*

+ Các tuyến đường phân khu vực:

• Các tuyến đường phân khu vực có quy mô mặt cắt ngang B=17,5m, gồm dải xe chạy rộng 7,5m, hè mỗi bên rộng 2x5m.

• Tuyến đường phân khu vực đi qua dân cư hiện có thôn Xuân Trạch, có bề rộng mặt cắt ngang điển hình B=11,5-14,5m, gồm dải xe chạy rộng 7,5m, hè mỗi bên rộng 2x(2-5)m.

• Tuyến đường phân khu vực nằm giáp ranh giới phía Bắc khu quy hoạch, có bề rộng mặt cắt ngang điển hình B=12m, gồm dải xe chạy rộng 7m, hè mỗi bên rộng lần lượt 3m và 2m.

+ Các tuyến đường nhóm nhà ở, lối vào nhà:

• Đường nội bộ trong khu trung tâm hội chợ triển lãm quốc gia giáp ranh giới phía Đông khu vực xóm Chuông có bề rộng mặt cắt ngang B=12m.

• Tại khu vực xây dựng mới, các tuyến đường nhóm nhà ở được thiết kế phù hợp với Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, đảm bảo xe ô tô có thể tới tận chân công trình. Bề rộng mặt cắt ngang điển hình B=12-14m bao gồm phần đường xe chạy 2 làn xe rộng 6m, hè mỗi bên rộng 2-4m.

• Đối với khu vực làng xóm hiện có, xác định và lựa chọn các tuyến đường cần phải mở rộng, các tuyến đường có điều kiện mặt bằng tương đối thuận lợi để cải tạo, nâng cấp thành các tuyến đường có mặt cắt ngang rộng 7,5m với đường 2 làn xe và rộng tối thiểu 4m với đường 1 làn xe.

• Các tuyến đường ngõ xóm khác khuyến khích cải tạo mở rộng thành đường rộng tối thiểu 4m để xe ô tô có thể vào tận chân công trình.

• Tại khu vực các ô Đất nhà ở làng xóm đô thị hóa (có kí hiệu LX) sẽ được thực hiện cải tạo chỉnh trang, xây dựng mới theo quy định trên cơ sở nguyên tắc: đảm bảo giao thông tiếp cận các công trình theo mạng lưới đường làng, ngõ xóm hiện có, đảm bảo sử dụng đất đúng chức năng, đúng mục đích và theo đúng chủ thể quản lý đã được các cấp thẩm quyền xác định; đảm bảo kết nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật của các công trình với hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực và đảm bảo vệ sinh môi trường chung cũng như các yếu tố khác có liên quan. Cụ thể sẽ được xác định trong các dự án riêng.

- *Giao thông công cộng:* Các trạm xe buýt được bố trí trên các tuyến đường liên khu vực và chính khu vực; vị trí, quy mô trạm xác định theo dự án chuyên ngành tuân thủ các quy định hiện hành.

- *Nút giao thông:*

Các nút giao thông trong khu quy hoạch được tổ chức giao bằng trên cơ sở đảm bảo các yếu tố kỹ thuật và các yếu tố cảnh quan chung của khu vực.

- *Bãi đỗ xe tập trung:*

Tại đồ án, bố trí 10 bãi đỗ xe với tổng diện tích đất bãi đỗ xe khoảng 22.672m^2, trong đó, dự kiến 01 bãi đỗ xe cao 05 tầng

(Quy mô diện tích và tầng cao các bãi đỗ xe tập trung theo thống kê chi tiết tại thuyết minh và bản vẽ xác nhận gửi kèm Quyết định này).

- *Bãi đỗ xe công trình:*

+ Đối với đất văn hóa, thương mại, dịch vụ cấp đơn vị ở, nhu cầu đỗ xe sẽ được bố trí trong khuôn viên khu đất.

* Chỉ giới đường đỏ:

- Định vị mạng lưới đường theo nguyên tắc từ đường lớn đến đường nhỏ.

- Định vị từ những tuyến đường phân khu vực trở lên.

- Cập nhật hồ sơ các đồ án quy hoạch chi tiết, dự án đã được phê duyệt; chỉ giới đường đỏ các tuyến đường và các hồ sơ có liên quan, phù hợp với tình hình hiện trạng khu vực;

- Tim đường quy hoạch: được xác định bằng toạ độ, bán kính đường cong bằng và các kích thước khống chế, toạ độ các điểm tim đường và các điểm cơ sở xác định tim đường quy hoạch.

- Đảm bảo khớp nối các chỉ giới đường đỏ đã xác định trong các hồ sơ khác.

- Chỉ giới đường đỏ được xác định trên cơ sở tim đường quy hoạch, mặt cắt ngang đường và các kích thước khống chế, kết hợp với nội suy trên bản vẽ.

- Chỉ giới xây dựng: cần tuân thủ theo quy chuẩn và tham khảo bản vẽ quy hoạch sử dụng đất.

- Đối với các đường nhóm nhà ở, lối vào nhà được xác định kết hợp với định vị các công trình theo bản vẽ quy hoạch tổ chức không gian - kiến trúc cảnh quan.

**** Chuẩn bị kỹ thuật :***

- Đối với khu vực cải tạo:

+ Hệ thống thoát nước là thoát chung, thu gom nước mặt và nước thải, sử dụng cống bản bê tông cốt thép.

+ Cao độ nền: bám sát cao độ nền và cao độ đường hiện trạng (đã đảm bảo yêu cầu thoát nước), đối với khu vực cao độ nền hiện trạng thấp cần được tôn nền (có thể tôn nền) hoặc bố trí trạm bơm cục bộ đảm bảo thoát nước.

- Đối với khu vực xây dựng mới:

+ Hệ thống thoát nước mặt là hệ thống thoát nước riêng, sử dụng cống bản bê tông cốt thép.

+ Cao độ đường và cao độ nền: cao độ đường tại vị trí đặt cống được xác định trên cơ sở cao độ mực nước lớn nhất và tính toán thủy lực hệ thống cống thoát nước trên các tuyến đường, đảm bảo độ sâu chôn cống; tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn và các yêu cầu kỹ thuật. Cao độ nền các ô đất được xác định từ cao độ đường và các thông số kỹ thuật mặt cắt ngang tuyến đường; độ dốc nền thiết kế i≥0,004, phù hợp với phân lưu thoát nước và quy hoạch sử dụng đất.

* Phân chia lưu vực thoát nước:

Trên cơ sở hướng thoát nước chính và tình hình hiện trạng, khu đất quy hoạch được phân chia thành 2 lưu vực thoát nước chính như sau:

+ Lưu vực 1: Bao gồm khu vực phía Đông Bắc thôn Xuân Trạch và khu vực xóm Chuôm, diện tích khoảng 23,8ha, thiết kế hệ thống thoát nước tự chảy, hướng thoát về hệ thống cống trên đường 40m (nằm ngoài ranh giới quy hoạch) rồi thoát ra sông Hà Bắc.

+ Lưu vực 2: Bao gồm khu vực phía Tây Nam thôn Xuân Trạch và khu vực phía Tây Nam đường 40m, diện tích khoảng 43,2ha, hướng thoát về hệ thống cống trên đường 40m thoát ra sông Hà Bắc.

* Cao độ san nền:

- Hướng dốc nền bám sát hướng dốc nền hiện trạng (chủ yếu là khu vực dân cư hiện có).

- Cao độ tim đường tại các ngả giao nhau được xác định trên cơ sở các cao độ đã khống chế, quy hoạch mạng lưới cống thoát nước mặt, đảm bảo độ sâu chôn cống.

- Cao độ nền các ô đất được thiết kế theo phương pháp đường đồng mức thiết kế, độ chênh cao giữa 2 đường đồng mức ΔH = 0,1m. Độ dốc nền thiết kế i ≥0,004, đảm bảo thoát nước tự chảy, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và phân lưu thoát nước các ô đất.

Cao độ san nền khu đất xây mới: Hmax = 7,60m, Hmin = 6,60m.

- Mạng lưới đường cống: Quá trình lập dự án cải tạo, xây dựng hệ thống thoát nước trong khu dân cư hiện hữu, có thể nghiên cứu sử dụng thay thế chủng loại cống, kích thước cống với khả năng thoát nước tương tự đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế thoát nước và thi công xây dựng của khu vực và các điều kiện vệ sinh môi trường theo quy định. Đồng thời, lựa chọn và hiệu chỉnh cao độ đặt cống cho phù hợp, tận dụng hệ thống cống thoát nước hiện trạng nhưng phải đảm bảo khả năng đấu nối với mạng cống cấp 2 của khu vực.

**** Cấp nước :***

- Nguồn cấp: khu đất lập quy hoạch được lấy từ NMN mặt sông Đuống và NMN mặt Bắc Thăng Long.

- Mạng lưới ống cấp nước: Mạng ống truyền dẫn, phân phối thiết kế mạch vòng, mạng ống cấp nước dịch vụ được thiết kế dạng cụt.

+ Đối với mạng lưới ống cấp nước truyền dẫn: bố trí ống cấp nước ∅400mm trên đường quy hoạch có mặt cắt ngang B=40m trong khu đất lập quy hoạch.

+ Đối với mạng lưới ống cấp nước phân phối: Bố trí các tuyến ống cấp nước ∅150mm đến ∅200mm trên các tuyến đường chính trong khu đất lập quy hoạch; Cập nhật giữ lại một số tuyến ống cấp nước hiện trạng (∅100mm đến ∅200mm) trên các trục đường chính trong khu vực dân cư hiện có phù hợp quy hoạch; Thiết kế bổ sung tuyến ống phân phối có đường kính từ ∅100mm đến ∅150mm trên một số tuyến đường chính, đấu nối với các tuyến ống cấp nước đã xác định trong quy hoạch phân khu Đô thị GNA và mạng lưới cấp nước hiện có, để bổ cập nguồn nước và đảm bảo an toàn cấp nước, đáp ứng đủ nhu cầu dùng nước cho khu vực nghiên cứu.

+ Nắn chỉnh tuyến ống cấp nước ∅200mm ở phía Đông Nam khu vực (đã xác định trong phân khu đô thị GNA) đi theo trục đường bao quanh khu dân cư để tránh lãng phí ống cấp nước, tăng áp lực cấp nước cho khu vực.

+ Đối với mạng ống cấp nước dịch vụ: Phần lớn các tuyến ống cấp nước dịch vụ hiện có phù hợp quy hoạch được giữ lại, sử dụng; Bổ sung một số tuyến ống dịch vụ tại các khu vực dân cư làng xóm và khu dịch vụ xây mới (thiết kế dạng mạch vòng kết hợp dạng cụt) bố trí dọc theo các tuyến ngõ, đấu nối trực tiếp với các tuyến ống phân phối, cấp trực tiếp cho khu dân cư làng xóm hiện có và khu vực xây mới.

+ Đối với khu vực làng xóm hiện có: trong quá trình lập các dự án liên quan, cần khảo sát mạng ống dịch vụ hiện có của khu vực làng xóm để có giải pháp đấu nối với mạng dự kiến, di chuyển vào vị trí phù hợp quy hoạch đảm bảo tận dụng tối đa mạng ống cấp nước hiện có của khu vực.

- Cấp nước chữa cháy:

+ Hệ thống cấp nước chữa cháy khu vực là hệ thống chữa cháy áp lực thấp, kết hợp giữa nước sinh hoạt và nước chữa cháy.

+ Dọc theo các tuyến đường có đường ống cấp nước đường kính từ ∅100mm trở lên dự kiến đặt một số họng cứu hoả, khoảng cách giữa các họng cứu hoả theo quy định, quy phạm hiện hành. Các họng cứu hoả này sẽ có thiết kế riêng và phải có sự phối hợp thống nhất với cơ quan phòng cháy chữa cháy của khu vực. Trong khu

vực quy hoạch có hồ nước cảnh quan tại ô đất cây xanh. Đề xuất bố trí hố thu nước cứu hoả để tăng cường nước chữa cháy cho khu vực. Vị trí, quy mô hố thu sẽ được thực hiện theo dự án riêng.

**** Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:***

- Lưu vực: khu vực nghiên cứu là khu vực thoát nước nửa riêng giữa nước mưa và nước thải, nước thải khu vực bao gồm nước thải khu vực xây dựng mới và nước thải làng xóm hiện có. Nước thải được thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu vực, sau đó qua hệ thống giếng tách để đưa vào tuyến cống bao thoát nước thải, rồi đưa về trạm xử lý nước thải GNA.

- Hệ thống thoát nước:

Sử dụng hệ thống thoát nước hỗn hợp theo nguyên tắc:

+ Cao độ cống thoát nước thải các tuyến cống chính được xác định trên cơ sở cao độ nền khu quy hoạch và điểm tách nước thải trong khu vực lập quy hoạch.

+ Bổ sung tuyến cống thoát nước thải D300mm phía Đông Nam khu vực để thu gom nước thải dân cư hiện có lưu vực phía Đông (chi tiết xem trên bản vẽ).

+ Nâng tuyến cống thoát nước thải phía Tây Nam từ D300mm lên D400mm để đảm bảo nhu cầu thoát nước của khu vực.

- Giải pháp đấu nối:

+ Việc thu gom, đấu nối thoát nước thải từ các hộ dân vào hệ thống thoát nước chung sẽ được thực hiện ở giai đoạn nghiên cứu lập dự án.

+ Trong các giai đoạn thiết kế chi tiết, hệ thống thoát nước thải có thể được vi chỉnh nhỏ kết hợp với việc bố trí các tuyến hạ tầng kỹ thuật khác. Giải pháp đấu nối hệ thống thoát nước từ bên trong các ô đất xây dựng công trình với các giếng thăm chờ trên hệ thống thoát nước thải sẽ được thiết kế cụ thể trong giai đoạn sau tùy thuộc vào quy mô, tính chất và mặt bằng bố trí công trình của từng ô đất đó.

- Vệ sinh môi trường:

+ Phân loại chất thải rắn: để thuận tiện trong thu gom, vận chuyển và tái sử dụng cần tiến hành phân loại rác ngay từ nguồn thải.

+ Dự kiến bố trí 04 điểm tập trung chất thải rắn, bố trí tại ở khu vực cây xanh, bảo đảm hoạt động chuyên chở không gây ảnh hưởng tới chất lượng môi trường và mỹ quan đô thị.

- Nghĩa trang: Các khu vực nghĩa trang hiện có trong khu vực nghiên cứu sẽ được di chuyển về nghĩa trang tập trung của Thành phố theo quy định.

**** Cấp Điện:***

- Nguồn cấp: Theo quy hoạch phân khu đô thị GN(A), khu đất lập quy hoạch được cấp điện từ trạm biến áp 110/22KV Đông Hội, công suất dự kiến 3x63MVA thông qua các tuyến cáp trục 22kV dọc các tuyến đường giao thông quy hoạch ở xung quanh và bên trong khu đất. Trước mắt, khi trạm biến áp 110/22kV Đông Hội chưa được xây dựng, khu đất lập quy hoạch tiếp tục được cấp nguồn từ trạm biến áp 110/22kV 1.41 Mai Lâm hiện có.

- Mạng lưới đường dây và Trạm biến áp:

• Mạng trung thế 22KV: Từ các tuyến cáp trục 22kV đã xác định theo Quy hoạch phân khu đô thị GN(A), thiết kế các tuyến cáp rẽ nhánh hình tia đấu nối tới các trạm biến áp 22/0,4kV. Cáp trung thế sử dụng thống nhất cáp ngầm 22kV. Tiết diện cáp được xác định trong giai đoạn dự án trên cơ sở xác định phụ tải trên toàn bộ lộ xuất cáp từ trạm biến áp 110/22kV.

• Trạm biến áp 22/0,4KV: Cải tạo, nâng cấp 04 trạm biến áp hiện có trong khu vực nghiên cứu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu phụ tải; Xây dựng mới 10 trạm biến áp đảm bảo đáp ứng nhu cầu phụ tải mới của khu vực nghiên cứu. Công suất cụ thể từng trạm được chọn phù hợp với nhu cầu công suất và đảm bảo chế độ vận hành bình thường mang tải 70% công suất định mức với các gam máy biến áp từ 250kVA đến 1250kVA, đảm bảo bán kính phục vụ < 300m.

- Các trạm sạc xe điện được bố trí kết hợp cùng bãi đỗ xe, khu cây xanh.

• Đường dây hạ thế: Từ trạm biến áp hạ thế khu vực xuất các tuyến hạ thế đến các tủ điện tổng, các tủ điện công tơ phụ tải hộ tiêu thụ.

- Các tuyến cáp hạ thế được xây dựng ngầm dưới hè trong các bó cáp, bó ống đới với đường có bề rộng hè B≤4m hoặc trong hào cáp đối với đường có bề rộng hè B>4m.

- Đối với các tuyến ngõ, ngách hiện có, tiếp tục sử dụng lưới điện hạ thế, chiếu sáng hiện trạng. Trong quá trình lập dự án đầu tư xây dựng cần có giải pháp đồng bộ với lưới hạ thế, chiếu sáng theo quy hoạch.

• Mạng dây hạ thế chiếu sáng đèn đường:

- Nguồn điện cấp cho chiếu sáng đèn đường giao thông được lấy từ các trạm biến áp phân phối trong khu đất lập quy hoạch.

- Lưới hạ thế 0,4KV cấp điện cho chiếu sáng các tuyến đường trong khu quy hoạch thiết kế đi ngầm trên hè, cách bó vỉa 0,5m.

- Bố trí chiếu sáng hai bên với cuyến đường có bề rộng lòng đường B >10,5m.

- Đối với các tuyến ngõ xóm rộng 7,5m, trong thời gian trước mắt các tuyến cáp chiếu sáng có thể đi nổi trên cột cùng với cáp điện hạ áp, cáp thông tin..., về lâu dài bố trí đi ngầm dưới lòng đường.

- Mạng hạ thế 0,4KV chiếu sáng công cộng, chiếu sáng đường dạo, sân vườn được thiết kế trong quá trình lập tổng mặt bằng cho từng ô đất xây dựng công trình và được thực hiện theo dự án riêng, được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**** Thông tin liên lạc:***

- Nguồn cấp: khu đất lập quy hoạch được cấp tín hiệu từ trạm vệ tinh GN(A) (dự kiến: 55.000 thuê bao).

- Mạng truyền dẫn: Trong khu đất lập quy hoạch dự kiến bố trí 12 tủ cáp thuê bao với tổng dung lượng 3200 số. Tủ cáp thuê bao được đặt cùng vị trí với trạm biến áp trung thế cấp điện, do đó các tuyến cáp thông tin được bố trí cùng bó cáp hoặc hào cáp kỹ thuật.

- Mạng cáp thuê bao: được bố trí trong bó cáp hoặc hào kỹ thuật trên hè các tuyến đường quy hoạch (cùng hướng với các tuyến cáp 0,4kV cấp điện sinh hoạt).

- Mạng hữu tuyến khác: Hệ thống mạng lưới các tuyến hữu tuyến khác (cáp truyền hình, internet...) được bố trí cùng với các tuyến cáp thông tin trong công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung (cột treo cáp, hào kỹ thuật...), sẽ được thực hiện riêng theo các quy hoạch chuyên ngành.

**** Đánh giá môi trường chiến lược:***

- Xác định các vấn đề về môi trường: nguồn gây ô nhiễm và khoảng cách ly, phạm vi an toàn vệ sinh. Mức độ tác động tích cực và tiêu cực đến môi trường của quá trình thực hiện dự án đầu tư xây dựng và vận hành sử dụng.

- Khi triển khai lập dự án đầu tư, Chủ đầu tư phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2014; Nghị định 18/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/2/2015 và các quy định hiện hành về quy

hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường. Các phương án bảo vệ môi trường đối với Dự án sẽ được chi tiết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

**** Quy hoạch xây dựng công trình ngầm***

- Dọc theo các trục đường giao thông dự kiến bố trí hệ thống hào kỹ thuật chứa hệ thống cấp nước phân phối, hệ thống cáp điện, thông tin liên lạc…
- Vị trí không gian ngầm được xác định trong bản vẽ xác định khu vực xây dựng công trình ngầm.
- Quy hoạch không gian ngầm chỉ có tính minh hoạ, nhằm thể hiện ý đồ tổ chức không gian ngầm và mối liên hệ các không gian ngầm với nhau. Diện tích, quy mô cụ thể các không gian ngầm sẽ được xác định cụ thể ở giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng.
- Đối với khu vực đất ở hiện có và nhà ở thấp tầng khi tổ chức, cá nhân có nhu cầu xây dựng tầng hầm cần báo cáo xin phép các cấp thẩm quyền đảm bảo phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật, an toàn kết cấu, phòng cháy chữa cháy,... theo quy định tại Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị.
- Việc thiết kế xây dựng các không gian ngầm cụ thể của từng khu vực, phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng Việt Nam và quy định hiện hành của Nhà nước. Nếu công trình ngầm áp dụng các tiêu chuẩn của nước ngoài và phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

d) Phân kỳ đầu tư:

Việc lập kế hoạch khai thác và sử dụng đất, dự kiến đầu tư các công trình ưu tiên là cần thiết, tạo cơ sở cho việc phân bổ các nguồn lực và thời gian để thực hiện quy hoạch mang tính đồng bộ, tránh chồng chéo; tạo điều kiện cho việc thu hút đầu tư để thúc đẩy nhanh quá trình hoàn thiện dự án. Đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước mặt, thoát nước thải) khu vực xây mới và khu vực đã xây dựng.

Phân kỳ đầu tư sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập dự án đầu tư xây dựng được cấp thẩm quyền phê duyệt trên nguyên tắc thứ tự ưu tiên sau (đối với phần đất xây dựng mới):

- Đợt 1: Đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung cho khu vực (các tuyến đường cấp phân khu vực trở lên, kết nối đồng bộ với hạ tầng khu vực dân cư hiện có), các công trình hạ tầng xã hội (văn hóa, trường trung học cơ sở,...)
- Đợt 2: Xây dựng bãi đỗ xe, cây xanh cấp đơn vị ở và các công trình nhà ở còn lại,.... Cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo quy hoạch.

6. Quy định quản lý:

Trên cơ sở phân loại các dự án đầu tư, việc quản lý quy hoạch xây dựng được thực hiện theo từng dự án. Trong giai đoạn triển khai thực hiện dự án phải tuân thủ các quy định của đồ án quy hoạch chi tiết được duyệt về chỉ tiêu kiến trúc quy hoạch như: quy mô công trình, mật độ xây dựng, tầng cao công trình, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng…và các quy định khác theo Quy định quản lý quy hoạch xây dựng theo đồ án quy hoạch.

Trường hợp khi lập dự án xin điều chỉnh chỉ tiêu kiến trúc quy hoạch thì phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Giao Trưởng phòng Quản lý đô thị chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, xác nhận hồ sơ, bản vẽ đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư thôn Xuân Trạch, Xuân Canh phù hợp với Quyết định này.

- UBND xã Xuân Canh phối hợp với Phòng Quản lý đô thị huyện Đông Anh tổ chức công bố công khai Quy hoạch chi tiết được duyệt để các tổ chức, cơ quan có liên quan và nhân dân được biết, thực hiện, lưu trữ hồ sơ đồ án theo quy định.

- Chủ tịch UBND xã Xuân Canh, Trưởng phòng Quản lý đô thị huyện Đông Anh, Đội trưởng đội Quản lý trật tự xây dựng đô thị Huyện có trách nhiệm quản lý, giám sát xây dựng theo quy hoạch, xử lý các trường hợp xây dựng sai quy hoạch theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

- Các phòng, ban ngành, đơn vị liên quan triển khai và phối hợp thực hiện theo đúng Quy hoạch chi tiết được UBND Huyện phê duyệt, tuân thủ quy định của Luật Đầu tư, Luật Quy hoạch đô thị, Luật Đất đai, Luật Xây dựng... và các quy định hiện hành của Nhà nước và Thành phố về quản lý quy hoạch, quản lý đầu tư và xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng HĐND và UBND Huyện, Trưởng các phòng Tài chính - Kế hoạch, Quản lý đô thị, Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế, Văn hóa và thông tin, Giáo dục và Đào tạo, Y tế huyện Đông Anh; Trung tâm Văn hóa thông tin và Thể thao Đông Anh; Đội trưởng đội Quản lý trật tự xây dựng đô thị Huyện; Chủ tịch UBND xã Xuân Canh; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- UBND thành phố Hà Nội;
- Sở Quy hoạch - Kiến trúc Hà Nội;
- TT Huyện uỷ, TT HĐND Huyện;
- Các đ/c PCT UBND Huyện;
- Viện QHXD Hà Nội
- Lưu: VT, QLĐT (07).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Linh

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số 7741 /QĐ-UBND ngày 08/9 /2023 của UBND huyện Đông Anh)

Bảng thống kê chi tiết số liệu các ô quy hoạch sử dụng đất

Stt	Ký hiệu	Chức năng sử dụng đất	Diện tích ô đất	Diện tích xây dựng	Tỷ lệ	Diện tích sàn			Chỉ tiêu				Ghi chú
						Công cộng	*Nhà ở*	*Tổng*	*Mđxd*	*Hệ số sdđ*	*Tầng cao tối đa*	*Số người*	
			(m^2)	*(m^2)*	*(%)*	*(m^2)*	*(m^2)*	*(m^2)*	*(%)*	*(lần)*	*(tầng)*	*(h.sinh, người)*	
1		**Đất nhà ở**	**236.373**	**13.041**	**35,12**		**65.205**	**65.205**	**6**	**0.28**	**5**	**5.040**	
1.1	***LK***	***Đất nhà ở liền kề***	***20.664***	***13.041***	***3,07***		***65.205***	***65.205***	***63***	***3.16***	***5***	***852***	
	LK01	Đất nhà ở liền kề	910		0,14	Thực hiện theo dự án riêng					5	44	Nhà ở xã hội
	LK02	Đất nhà ở liền kề	407	407	0,06		2.035	2.035	100	5.00	5	20	
	LK03	Đất nhà ở liền kề	543	543	0,08		2.715	2.715	100	5.00	5	24	
	LK04	Đất nhà ở liền kề	574	466	0,09		2.330	2.330	81	4.06	5	20	
	LK05	Đất nhà ở liền kề	796	644	0,12		3.220	3.220	81	4.05	5	28	
	LK06	Đất nhà ở liền kề	1.063	894	0,16		4.470	4.470	84	4.21	5	40	
	LK07	Đất nhà ở liền kề	1.076		0,16	Thực hiện theo dự án riêng					5	44	Nhà ở xã hội
	LK08	Đất nhà ở liền kề	352	352	0,05		1.760	1.760	100	5.00	5	16	
	LK09	Đất nhà ở liền kề	95	95	0,01		475	475	100	5.00	5	4	
	LK10	Đất nhà ở liền kề	160	160	0,02		800	800	100	5.00	5	8	
	LK11	Đất nhà ở liền kề	1.815		0,27	Thực hiện theo dự án riêng					5	100	Dự án x11
	LK12	Đất nhà ở liền kề	318		0,05						5	12	
	LK13	Đất nhà ở liền kề	1.284	1.284	0,19		6.420	6.420	100	5.00	5	64	
	LK14	Đất nhà ở liền kề	1.085		0,16	Thực hiện theo dự án riêng					5	32	Nhà ở xã hội
	LK15	Đất nhà ở liền kề	1.019	766	0,15		3.830	3.830	75	3.76	5	32	
	LK16	Đất nhà ở liền kề	1.065	802	0,16		4.010	4.010	75	3.77	5	36	
	LK17	Đất nhà ở liền kề	1.065	802	0,16		4.010	4.010	75	3.77	5	36	
	LK18	Đất nhà ở liền kề	1.121		0,17	Thực hiện theo dự án riêng					5	36	Nhà ở xã hội

Stt	Ký hiệu	Chức năng sử dụng đất	Diện tích ô đất	Diện tích xây dựng	Tỷ lệ	Diện tích sàn			Chỉ tiêu				Ghi chú
						Công cộng	*Nhà ở*	*Tổng*	*Mđxd*	*Hệ số sdđ*	*Tầng cao tối đa*	*Số người*	
			(m^2)	*(m^2)*	*(%)*	*(m^2)*	*(m^2)*	*(m^2)*	*(%)*	*(lần)*	*(tầng)*	*(h.sinh, người)*	
	LK19	Đất nhà ở liền kề	544	544	0,08		2.720	2.720	100	5,00	5	28	
	LK20	Đất nhà ở liền kề	94	94	0,01		470	470	100	5,00	5	4	
	LK21	Đất nhà ở liền kề	485	395	0,07		1.975	1.975	81	4,07	5	16	
	LK22	Đất nhà ở liền kề	677	677	0,10		3.385	3.385	100	5,00	5	24	
	LK23	Đất nhà ở liền kề	2.066	2.066	0,31		10.330	10.330	100	5,00	5	92	
	LK24	Đất nhà ở liền kề	2.050	2.050	0,30		10.250	10.250	100	5,00	5	92	
1.2	***LX***	***Đất nhà ở làng xóm***	***215.709***		***32,05***						***5***	***4188***	***Bao gồm cả đất vườn liền kề, đường vào nhà (nếu có)***
	LX01	Đất nhà ở làng xóm	3.141		0,47						5	57	
	LX02	Đất nhà ở làng xóm	199		0,03						5	4	
	LX03	Đất nhà ở làng xóm	455		0,07						5	8	
	LX04	Đất nhà ở làng xóm	1.283		0,19						5	23	
	LX05	Đất nhà ở làng xóm	2.566		0,38						5	46	
	LX06	Đất nhà ở làng xóm	1.456		0,22						5	26	
	LX07	Đất nhà ở làng xóm	4.038		0,60						5	73	
	LX08	Đất nhà ở làng xóm	2.746		0,41						5	50	
	LX09	Đất nhà ở làng xóm	2.372		0,35						5	43	
	LX10	Đất nhà ở làng xóm	1.789		0,27						5	32	
	LX11	Đất nhà ở làng xóm	3.136		0,47						5	144	
	LX12	Đất nhà ở làng xóm	3.504		0,52						5	63	
	LX13	Đất nhà ở làng xóm	6.388		0,95						5	115	

Stt	Ký hiệu	Chức năng sử dụng đất	Diện tích ô đất	Diện tích xây dựng	Tỷ lệ	Diện tích sàn			Chỉ tiêu				Ghi chú
						Công cộng	*Nhà ở*	*Tổng*	*Mđxd*	*Hệ số sdđ*	*Tầng cao tối đa*	*Số người*	
			(m^2)	*(m^2)*	*(%)*	*(m^2)*	*(m^2)*	*(m^2)*	*(%)*	*(lần)*	*(tầng)*	*(h.sinh, người)*	
	LX14	Đất nhà ở làng xóm	6.143		0,91						5	111	
	LX15	Đất nhà ở làng xóm	11.102		1,65						5	194	
	LX16	Đất nhà ở làng xóm	5.484		0,81						5	99	
	LX17	Đất nhà ở làng xóm	5.250		0,78						5	91	
	LX18	Đất nhà ở làng xóm	5.600		0,83						5	101	
	LX19	Đất nhà ở làng xóm	3.731		0,55						5	67	
	LX20	Đất nhà ở làng xóm	8.285		1,23						5	150	
	LX21	Đất nhà ở làng xóm	3.677		0,55						5	66	
	LX22	Đất nhà ở làng xóm	6.269		0,93						5	113	
	LX23	Đất nhà ở làng xóm	4.379		0,65						5	79	
	LX24	Đất nhà ở làng xóm	4.421		0,66						5	80	
	LX25	Đất nhà ở làng xóm	3.926		0,58						5	71	
	LX26	Đất nhà ở làng xóm	11.642		1,73						5	201	
	LX27	Đất nhà ở làng xóm	785		0,12						5	14	
	LX28	Đất nhà ở làng xóm	1.607		0,24						5	29	
	LX29	Đất nhà ở làng xóm	9.804		1,46						5	168	
	LX30	Đất nhà ở làng xóm	6.943		1,03						5	125	
	LX31	Đất nhà ở làng xóm	4.375		0,65						5	79	
	LX32	Đất nhà ở làng xóm	8.440		1,25						5	152	
	LX33	Đất nhà ở làng xóm	2.246		0,33						5	41	
	LX34	Đất nhà ở làng xóm	755		0,11						5	14	
	LX35	Đất nhà ở làng xóm	761		0,11						5	14	
	LX36	Đất nhà ở làng xóm	754		0,11						5	14	

Stt	Ký hiệu	Chức năng sử dụng đất	Diện tích ô đất	Diện tích xây dựng	Tỷ lệ	Diện tích sàn			Chỉ tiêu				Ghi chú
						Công cộng	*Nhà ở*	*Tổng*	*Mđxd*	*Hệ số sdđ*	*Tầng cao tối đa*	*Số người*	
			(m^2)	*(m^2)*	*(%)*	*(m^2)*	*(m^2)*	*(m^2)*	*(%)*	*(lần)*	*(tầng)*	*(h.sinh, người)*	
	LX37	Đất nhà ở làng xóm	3.846		0,57						5	69	
	LX38	Đất nhà ở làng xóm	7.736		1,15						5	140	
	LX39	Đất nhà ở làng xóm	7.006		1,04						5	127	
	LX40	Đất nhà ở làng xóm	541		0,08						5	10	
	LX41	Đất nhà ở làng xóm	1.712		0,25						5	31	
	LX42	Đất nhà ở làng xóm	2.007		0,30						5	36	
	LX43	Đất nhà ở làng xóm	4.709		0,70						5	85	
	LX44	Đất nhà ở làng xóm	9.520		1,41						5	172	
	LX45	Đất nhà ở làng xóm	6.390		0,95						5	175	
	LX46	Đất nhà ở làng xóm	4.770		0,71						5	123	
	LX47	Đất nhà ở làng xóm	1.702		0,25						5	44	
	LX48	Đất nhà ở làng xóm	6.981		1,04						5	179	
	LX49	Đất nhà ở làng xóm	2.059		0,31						5	53	
	LX50	Đất nhà ở làng xóm	7.278		1,08						5	187	
2		**Đất công trình hạ tầng xã hội**	**234.837**	**26.288**	**34,89**	**101.496**		**101.496**	**22,7**	**0,88**	**5**		
2.1		***Đất văn hóa***	***4.803***	***1.566***	***0,71***	***7.830***		***7.830***	***32,6***	***1,63***	***5***		
	VH1	Đất văn hóa đơn vị ở	1.191	379	0,18	1.895		1.895	31,8	1,59	5		Điểm vui chơi thôn xuân trạch
	VH2	Đất văn hóa đơn vị ở	3.612	1.187	0,54	5.935		5.935	32,9	1,64	5		Nhà văn hóa thôn xuân trạch
2.2		***Đất giáo dục***	***33.219***	***13.288***	***4,94***	***48.868***		***48.868***	***40,0***	***1,47***	***4***		
	THPT	Đất trường trung học phổ thông	11.322	4.529	1,68	18.116		18.116	40,0	1,60	4	1132	Khoảng 1132 học sinh

Stt	Ký hiệu	Chức năng sử dụng đất	Diện tích ô đất	Diện tích xây dựng	Tỷ lệ	Diện tích sàn			Chỉ tiêu				Ghi chú
						Công cộng	*Nhà ở*	*Tổng*	*Mđxd*	*Hệ số sdđ*	*Tầng cao tối đa*	*Số người*	
			(m^2)	*(m^2)*	*(%)*	*(m^2)*	*(m^2)*	*(m^2)*	*(%)*	*(lần)*	*(tầng)*	*(h.sinh, người)*	
	THCS	Đất trường trung học cơ sở	5.163	2.065	0,77	8.260		8.260	40,0	1,60	4	516	Khoảng 516 học sinh
	TH	Đất trường tiểu học	6.024	2.410	0,90	9.640		9.640	40,0	1,60	4	602	Khoảng 602 học sinh
	NT	Đất trường mầm non	10.710	4.284	1,59	12.852		12.852	40,0	1,20	3	892	Khoảng 892 học sinh
	NT01	Đất trường mầm non	4.369	1.748	0,65	5.244		5.244	40,0	1,20	3	364	Khoảng 364 học sinh
	NT02	Đất trường mầm non	6.341	2.536	0,94	7.608		7.608	40,0	1,20	3	528	Khoảng 528 học sinh
2.3		***Đất thể dục thể thao***	***8.146***	***408***	***1,21***	***408***		***408***	***5,0***		***1***		
	TDTT1	Đất thể dục thể thao	2.812	141	0,42				5,0		1		Sân tập thể dục thể thao
	TDTT2	Đất thể dục thể thao	3.256	163	0,48				5,0		1		
	TDTT3	Đất thể dục thể thao	2.078	104	0,31				5,0		1		Sân tập thể dục thể thao
2.4		***Đất cây xanh sinh thái nông nghiệp đô thị***	***118.998***		***17,68***								
	NN01	Đất cây xanh sinh thái nông nghiệp	37.071		5,51								*Chức năng sử dụng đất, chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc xác định phù hợp phân khu đô thị GNA được duyệt. Chi tiết sẽ được thực hiện*
	NN02	Đất cây xanh sinh thái nông nghiệp	18.886		2,81								
	NN03	Đất cây xanh sinh thái nông nghiệp	3.532		0,52								
	NN04	Đất cây xanh sinh thái nông nghiệp	25.410		3,78								

Stt	Ký hiệu	Chức năng sử dụng đất	Diện tích ô đất	Diện tích xây dựng	Tỷ lệ	Diện tích sàn			Chỉ tiêu				Ghi chú
						Công cộng	*Nhà ở*	*Tổng*	*Mđxd*	*Hệ số sdđ*	*Tầng cao tối đa*	*Số người*	
			(m^2)	*(m^2)*	*(%)*	*(m^2)*	*(m^2)*	*(m^2)*	*(%)*	*(lần)*	*(tầng)*	*(h.sinh, người)*	
	NN05	Đất cây xanh sinh thái nông nghiệp	34.099		5,07								*theo dự án riêng được cấp thẩm quyền phê duyệt*
2.5		***Đất cây xanh sử dụng công cộng***	***46.881***	***2.148***	***24,65***				***5,0***		***1***		
		Đất cây xanh sử dụng công cộng đơn vị ở	35.051	1.753	5,21				5,0		1		
	CX01	Đất cây xanh sử dụng công cộng đơn vị ở	8.666	433	1,29				5,0		1		Cây xanh cảnh quan, vườn hoa
	CX04	Đất cây xanh sử dụng công cộng đơn vị ở	2.837	142	0,42				5,0		1		
	CX05	Đất cây xanh sử dụng công cộng đơn vị ở	7.597	380	1,13				5,0		1		Cây xanh cảnh quan, vườn hoa
	CX06	Đất cây xanh sử dụng công cộng đơn vị ở	1.836	92	0,27				5,0		1		
	CX08	Đất cây xanh sử dụng công cộng đơn vị ở	3.304	165	0,49				5,0		1		
	CX09	Đất cây xanh sử dụng công cộng đơn vị ở	8.720	436	1,30				5,0		1		Cây xanh cảnh quan, vườn hoa
	CX10	Đất cây xanh sử dụng công cộng đơn vị ở	2.091	105	0,31				5,0		1		
		Đất cây xanh sử dụng công cộng nhóm ở	11.830	395	1,76				5,0		1		
	CXO01	Đất cây xanh sử dụng công cộng nhóm ở	273		0,04								Cây xanh cảnh quan, vườn hoa
	CXO02	Đất cây xanh sử dụng công cộng nhóm ở	773		0,11								

Stt	Ký hiệu	Chức năng sử dụng đất	Diện tích ô đất	Diện tích xây dựng	Tỷ lệ	Diện tích sàn			Chỉ tiêu				Ghi chú
						Công cộng	*Nhà ở*	*Tổng*	*Mđxd*	*Hệ số sđđ*	*Tầng cao tối đa*	*Số người*	
			(m^2)	*(m^2)*	*(%)*	*(m^2)*	*(m^2)*	*(m^2)*	*(%)*	*(lần)*	*(tầng)*	*(h.sinh, người)*	
	CXO03	Đất cây xanh sử dụng công cộng nhóm ở	437		0,06								
	CXO04	Đất cây xanh sử dụng công cộng nhóm ở	358		0,05								
	CXO05	Đất cây xanh sử dụng công cộng nhóm ở	2.409	120	0,36				5,0		1		
	CXO06	Đất cây xanh sử dụng công cộng nhóm ở	499		0,07								
	CXO07	Đất cây xanh sử dụng công cộng nhóm ở	1.014	51	0,15				5,0		1		
	CXO08	Đất cây xanh sử dụng công cộng nhóm ở	1.109	55	0,16				5,0		1		
	CXO09	Đất cây xanh sử dụng công cộng nhóm ở	1.548	77	0,23				5,0		1		
	CXO10	Đất cây xanh sử dụng công cộng nhóm ở	376		0,06								
	CXO11	Đất cây xanh sử dụng công cộng nhóm ở	303		0,05								
	CXO12	Đất cây xanh sử dụng công cộng nhóm ở	1.840	92	0,27				5,0		1		
	CXO13	Đất cây xanh sử dụng công cộng nhóm ở	591		0,09								
	CXO14	Đất cây xanh sử dụng công cộng nhóm ở	300		0,04								
2.5		***Đất thương mại dịch vụ***	***22.790***	***8.878***	***3,39***	***44.390***		***44.390***	***39,0***	***1,95***	***5***		
	TM1	Đất thương mại dịch	2.089	790	0,31	3.950		3.950	37,8	1,89	5		Thương mại, dịch

Stt	Ký hiệu	Chức năng sử dụng đất	Diện tích ô đất	Diện tích xây dựng	Tỷ lệ	Diện tích sàn			Chỉ tiêu				Ghi chú
						Công cộng	*Nhà ở*	*Tổng*	*Mđxd*	*Hệ số sdđ*	*Tầng cao tối đa*	*Số người*	
			(m^2)	*(m^2)*	*(%)*	*(m^2)*	*(m^2)*	*(m^2)*	*(%)*	*(lần)*	*(tầng)*	*(h.sinh, người)*	
		vụ đơn vị ở											vụ, chợ…
	TM2	Đất thương mại dịch vụ đơn vị ở	14.357	5.694	2,13	28.470		28.470	39,7	1,98	5		Thương mại, dịch vụ, chợ…
	TM3	Đất thương mại dịch vụ đơn vị ở	1.392	532	0,21	2.660		2.660	38,2	1,91	5		Thương mại, dịch vụ, chợ…
	TM4	Đất thương mại dịch vụ đơn vị ở	2.788	1.031	0,41	5.155		5.155	37,0	1,85	5		Thương mại, dịch vụ, chợ…
	TM5	Đất thương mại dịch vụ đơn vị ở	2.164	831	0,32	4.155		4.155	38,4	1,92	5		Thương mại, dịch vụ, chợ…
3	**DT**	**Đất di tích, tôn giáo**	**9.511**		**1,41**								
	DT01	Đất di tích, tôn giáo	6.767		1,01	Thực hiện theo dự án riêng							Chùa Xuân Trạch
	DT02	Đất di tích, tôn giáo	1.210		0,18								Đình Xuân Trạch (di tích được xếp hạng theo qđ số 1460/qđ/vh/1996 ngày 28/6/1996)
	DT03	Đất di tích, tôn giáo	1.534		0,23								Đền Xuân Trạch (di tích được xếp hạng theo QĐ số 1460/QĐ/VH/1996 ngày 28/6/1996)
4		**Đường giao thông**	**169.667**		**25,21**								
		Đất đường giao thông đô thị, khu vực	46.707		6,94								
		Đường giao thông phân khu vực	26.702		3,97								

Stt	Ký hiệu	Chức năng sử dụng đất	Diện tích ô đất	Diện tích xây dựng	Tỷ lệ	Diện tích sàn			Chỉ tiêu				Ghi chú
						Công cộng	*Nhà ở*	*Tổng*	*Mđxd*	*Hệ số sdđ*	*Tầng cao tối đa*	*Số người*	
			(m^2)	*(m^2)*	*(%)*	*(m^2)*	*(m^2)*	*(m^2)*	*(%)*	*(lần)*	*(tầng)*	*(h.sinh, người)*	
		Đường giao thông nhóm nhà ở, lối vào nhà	96.258		14,30								
5		**Đất bãi đỗ xe**	**22.672**	**2.078**	**3,37**	**10.390**		**10.390**	**9,2**	**0,46**	**5**		
	P01	Đất bãi đỗ xe	6.681		0,99								
	P02	Đất bãi đỗ xe	1.282		0,19								
	P03	Đất bãi đỗ xe	7.424		1,10								
	P04	Đất bãi đỗ xe	709		0,11								
	P05	Đất bãi đỗ xe	839		0,12								
	P06	Đất bãi đỗ xe	559		0,08								
	P07	Đất bãi đỗ xe	581		0,09								
	P08	Đất bãi đỗ xe	2.969	2.078	0,44	10.390		10.390	70	3,50	5		
	P09	Đất bãi đỗ xe	713		0,11								
	P10	Đất bãi đỗ xe	915		0,14								
		Tổng	**673.060**	**41.407**	**100,00**	**111.886**	**65.205**	**177.091**	**6,2**	**0,26**	**5**	**5.040**	

Ghi chú:

- Mật độ xây dựng các ô đất nhà ở mới xác định trên cơ sở diện tích các lô đất điển hình. Mật độ xây dựng từng lô đất cụ thể cần đảm bảo phù hợp với Quy chuẩn xây dựng Việt Nam và các quy định hiện hành.

- Mật độ xây dựng cụ thể đối với từng lô đất trong khu vực đất ở hiện có (đất ở làng xóm) sẽ được xác định trong giai đoạn cấp phép xây dựng tuân thủ Quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành và phải đảm bảo mật độ xây dựng gộp của khu vực đất ở hiện có (đất ở làng xóm) phù hợp với mật độ xây dựng được xác định trong đồ án.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1315 /UBND-TTQĐ	*Đông Anh, ngày 28 tháng 5 năm 2024*

V/v bàn giao và vận hành các hạng mục HTKT và công trình bảo vệ môi trường sau khi được nghiệm thu hoàn thành xây dựng trên địa bàn Huyện.

Kính gửi: Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đông Anh.

UBND huyện Đông Anh nhận được Báo cáo số 377/BC-TTQĐ ngày 23/5/2024 của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đông Anh về việc bàn giao và vận hành các hạng mục HTKT và công trình bảo vệ môi trường sau khi được nghiệm thu hoàn thành xây dựng trên địa bàn Huyện. UBND huyện Đông Anh có ý kiến như sau:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất là đơn vị được UBND Huyện giao làm chủ đầu tư các dự án xây dựng HTKT trên địa bàn Huyện, đối với các hạng mục HTKT và công trình bảo vệ môi trường nằm trong phạm vi thực hiện dự án yêu cầu Trung tâm Phát triển quỹ đất bàn giao về UBND Huyện sau khi được nghiệm thu hoàn thành.

2. UBND huyện Đông Anh sẽ giao đơn vị có chức năng thực hiện việc quản lý, vận hành, đưa vào sử dụng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và trạm xử lý nước thải theo quy định và các thủ tục về môi trường quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội.

Trên đây là ý kiến của UBND huyện Đông Anh về việc bàn giao và vận hành các hạng mục HTKT và công trình bảo vệ môi trường sau khi được nghiệm thu hoàn thành xây dựng trên địa bàn Huyện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đ/c Chủ tịch UBND Huyện; *(để b/c)*
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Hải Đăng

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 14592/QĐ-UBND	*Đông Anh, ngày 13 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư
Dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND Thành phố Hà Nội quy định một số nội dung về quản lý đầu tư các chương trình, dự án đầu tư công của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 13/7/2021 của HĐND huyện Đông Anh về việc giao UBND Huyện quyết định chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C cấp Huyện theo Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14;

Căn cứ Quyết đinh Quyết định số 7741/QĐ-UBND ngày 08/09/2023 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực thôn Xuân Trạch, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh;

Căn cứ Quyết định số 12575/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt giao nhiệm vụ nghiên cứu, lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh;

Căn cứ Quyết định số 4355/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh;

Xét đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất Huyện tại Tờ trình số 1931/TTr-TTQĐ ngày 01/11/2024 về việc thẩm định, phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư (lần 2) dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc Huyện quản lý tại Báo cáo thẩm định số 966 /BC-HĐTĐ ngày 11 /12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tên dự án:

- Tên dự án đã được phê duyệt: Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh.

- Tên dự án phê duyệt điều chỉnh: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh.

2. Mục tiêu đầu tư:

- Mục tiêu dự án đã được phê duyệt:

+ Tạo dựng khu dân cư, đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, đáp ứng nhu cầu đất ở của nhân dân tại địa phương và lân cận;

+ Khắc phục hiện tượng lấn chiếm đất công, sử dụng đất trái phép;

+ Tạo nguồn thu ngân sách đầu tư phát triển hạ tầng, kinh tế, xã hội trên địa bàn Huyện.

- Mục tiêu dự án phê duyệt bổ sung:

+ Cụ thể hóa Quy hoạch chi tiết, tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư khu vực thôn Xuân Trạch, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh được phê duyệt tại Quyết định số 7741/QĐ-UBND ngày 08/9/2023;

+ Giải phóng mặt bằng các ô đất công cộng theo quy hoạch để bàn giao cho địa phương vận hành, quản lý, khai thác.

3. Tổng mức đầu tư:

- Tổng mức đầu tư đã được phê duyệt: **168.178.884.000 đồng** *(Bằng chữ: Một trăm sáu mươi tám tỷ, một trăm bảy mươi tám triệu, tám trăm tám mươi tư nghìn đồng).*

- Tổng mức đầu tư phê duyệt điều chỉnh: **154.142.530.000 đồng** *(Bằng chữ: Một trăm năm mươi tư tỷ, một trăm bốn mươi hai triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng).*

4. Quy mô đầu tư:

- Quy mô đầu tư dự án đã được phê duyệt: Dự án Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh bao gồm các hạng mục đầu tư chính sau: San nền, xây dựng đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, cấp điện, hệ thống phòng cháy chữa cháy, cây xanh... với diện tích toàn dự án khoảng 4,9ha.

- Quy mô đầu tư dự án phê duyệt điều chỉnh: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh bao gồm các hạng mục đầu tư chính sau: San nền, xây dựng đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, cấp điện, hệ thống phòng cháy chữa cháy, cây xanh...với diện tích toàn dự án khoảng 5,41ha. (Diện tích sử dụng đất sẽ được chuẩn xác trong quyết định phê duyệt dự án).

5. Cơ cấu nguồn vốn:

- Cơ cấu nguồn vốn đã được phê duyệt: Ngân sách Huyện cân đối bố trí và Ngân sách Thành phố ủy thác qua Quỹ đầu tư phát triển Thành phố.

- Cơ cấu nguồn vốn điều chỉnh: Ngân sách nhà nước.

6. Thời gian thực hiện dự án:

- Thời gian thực hiện dự án đã phê duyệt: 2023-2026 hoặc khi được cấp có thẩm quyền bố trí kế hoạch vốn.

- Thời gian thực hiện dự án điều chỉnh: 2024-2027.

7. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Quyết định số 4355/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 của Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đông Anh chịu trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hoàn thành hồ sơ pháp lý dự án, trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật có liên quan;

- Rà soát diện tích đất nông nghiệp để chuẩn xác diện tích sử dụng đất, tránh tạo quỹ đất xen kẹt; Phối hợp với các phòng chuyên môn thuộc huyện, lập danh mục quản lý các ô đất chức năng theo quy hoạch và đề xuất giao nhiệm vụ nghiên cứu chủ trương đầu tư để đảm bảo khai thác hiệu quả sau đầu tư; Xác định nhu cầu và vị trí tái định cư đối với phần diện tích đất ở bị thu hồi để thực hiện dự án (nếu có).

2. Các phòng, ban chức năng thuộc Huyện theo chức năng, nhiệm vụ được giao: Kiểm tra, hướng dẫn Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đông Anh triển khai thực hiện dự án đúng mục tiêu, tiến độ, chất lượng công trình.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND Huyện; Trưởng các Phòng: Tài chính - Kế hoạch, Quản lý Đô thị, Tài nguyên và Môi trường Huyện; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất Huyện; Chủ tịch UBND xã Xuân Canh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đông Anh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT HU, HĐND Huyện; *(để b/c)*
- Đ/c H.H.Đăng – PCT UBND Huyện; *(chỉ đạo)*
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Dũng

UỶ BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 19 /QĐ-UBND	*Hà Nội, ngày 03 tháng 01 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đông Anh

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024.

Căn cứ Luật Thủ đô ngày 28/6/2024;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND Thành phố thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2025; dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2025 thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 10557/TTr-STNMT-QHKHSDĐ ngày 27/12/2024 và Tờ trình bổ sung số 26/TTrBS-STNMT-QHKHSDĐ ngày 03/01/2025;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đông Anh (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Anh, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 03/01/2025), trong đó:

Danh mục các công trình, dự án nằm trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 bao gồm 513 dự án với tổng diện tích là 5.324,8 ha.

(Chi tiết Danh mục dự án kèm theo)

2. Trong năm thực hiện, UBND huyện Đông Anh có trách nhiệm rà soát, đánh giá, khả năng thực hiện các dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, trường hợp trong năm thực hiện kế hoạch, phát sinh các công trình, dự án đủ cơ sở pháp lý, khả năng thực hiện, UBND huyện Đông Anh tổng hợp, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND Thành phố phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất để làm căn cứ tổ chức thực hiện theo quy định.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND Thành phố giao:

1. UBND huyện Đông Anh:

a) Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

c) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất; phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

d) Cân đối xác định các nguồn vốn để thực hiện Kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất.

đ) Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, chặt chẽ, đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND Thành phố phê duyệt;

e) Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trước ngày 15/10/2025.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

b) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; thường xuyên cập nhật các công trình, dự án (đủ điều kiện) trình UBND Thành phố phê duyệt bổ sung danh mục kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Anh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- UB MTTQ TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: PCVP, P.ĐT;
- Lưu VT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trọng Đông

Phụ lục 01:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN ĐÔNG ANH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch *(ha)*	Trong đó		Vị trí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích đất thu hồi *(ha)*	Diện tích đất trồng lúa *(ha)*	Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã		
A	**Các công trình, dự án phải báo cáo HĐND Thành phố thông qua**									
I	***Các công trình, dự án chuyển tiếp***									
1	***Các công trình, dự án được cập nhật xác định lần đầu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (chưa quá 02 năm liên tục theo khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai)***									
a	*Các dự án thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất*									
1	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất phía Bắc thôn Đào Thục, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	ONT	Trung tâm PTQĐ huyện	1,33	0,11		Đông Anh	Thụy Lâm	- Quyết định số 11067/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất phía Bắc thôn Đào Thục, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh. Quyết định số 6911/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	
2	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Đông Bắc thôn Đường Yên, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	ONT	Trung tâm PTQĐ huyện	1,90	0,33		Đông Anh	Xuân Nộn	- Quyết định số 12051/QĐ-UBND ngày 08/12/2023 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Đông Bắc thôn Đường Yên, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh.	
3	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Dục Tú 2, xã Dục Tú, huyện Đông Anh	ONT	Trung tâm PTQĐ huyện	6,20	6,20		Đông Anh	Dục Tú	- Quyết định số 4356/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Dục Tú 2, xã Dục Tú, huyện Đông Anh;	
4	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Dục Tú 3, xã Dục Tú và Việt Hùng, huyện Đông Anh	ONT	Trung tâm PTQĐ huyện	5,90	1,00		Đông Anh	Dục Tú, Việt Hùng	- Quyết định số 4662/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Dục Tú 3 tại xã Dục Tú và xã Việt Hùng, huyện Đông Anh;	
5	Xây dựng hoàn thiện HTKT HL-1 tại xã Thụy Lâm và xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	ONT	Trung tâm PTQĐ huyện	3,30	2,48		Đông Anh	Xuân Nộn và Thụy Lâm	- Quyết định số 11775/QĐ-UBND ngày 06/12/2023 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng hoàn thiện HTKT HL-1 tại xã Thụy Lâm và xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh.	
6	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Uy Nỗ 1, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh	ONT	Trung tâm PTQĐ huyện	1,60	1,00		Đông Anh	Uy Nỗ	Quyết định số 2517/QĐ-UBND ngày 28/3/2024 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	
7	Xây dựng hoàn thiện HTKT tại điểm C-2.1, xã Xuân Nộn và xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	ONT	Trung tâm PTQĐ huyện	8,80	5,00		Đông Anh	Xuân Nộn và Thụy Lâm	Quyết định số 9017/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	
8	Xây dựng khu đấu giá QSD đất Võng La 4, xã Võng La, huyện Đông Anh	ONT	Trung tâm PTQĐ huyện	8,96	3,00		Đông Anh	Võng La	Quyết định số 2519/QĐ-UBND ngày 28/3/2024của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	
9	Xây dựng hoàn thiện HTKT thôn Mỹ Nội, xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh	ONT	Trung tâm PTQĐ huyện	4,00	4,00		Đông Anh	Bắc Hồng, Vân Nội	Quyết định số 10105/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt dự án	
10	Xây dựng hoàn thiện HTKT phía Đông Bắc thôn Mạch Lũng, xã Đại Mạch, huyện Đông Anh	ONT	Trung tâm PTQĐ huyện	7,80	7,00		Đông Anh	Đại Mạch	Quyết định số 4939/QĐ-UBND ngày 30/5/2024 của UBND huyện Đông Anh Vv phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch *(ha)*	Trong đó		Vị trí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích đất thu hồi *(ha)*	Diện tích đất trồng lúa *(ha)*	Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã		
	La 6, xã Võng La, huyện Đông Anh		PTQĐ huyện						Đông Anh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Tiến độ thực hiện dự án: 2024-2027	
23	Xây dựng hoàn thiện HTKT Võng La 3, xã Võng La, huyện Đông Anh	ONT	Trung tâm PTQĐ huyện	7,50	6,00		Đông Anh	Võng La	Quyết định số 12754/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Tiến độ thực hiện dự án: 2024-2027	
24	Xây dựng hoàn thiện HTKT thôn Lỗ Giao 4, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh	ONT	Trung tâm PTQĐ huyện	4,00	3,00		Đông Anh	Việt Hùng	Quyết định số 4357/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	
25	Xây dựng hoàn thiện HTKT khu đất Xuân Canh 3, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh	ONT	Trung tâm PTQĐ huyện	2,00	2,00		Đông Anh	Xuân Canh	Quyết định số 4354/QĐ-UBND ngày 09/06/2023 phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	
26	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất kết hợp hoàn thiện đồng bộ HTKT khu vực Bãi Kính, thị trấn Đông Anh và xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh	ONT	Trung tâm PTQĐ huyện	22,50	10,00		Đông Anh	thị trấn Đông Anh và Uy Nỗ	- Quyết định số 6189/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 về việc phê duyệt CTĐT dự án và số 9635/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 vv điều chỉnh CTĐT dự án; số 10104/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 về việc phe duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình	
27	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Võng La 1, xã Võng La, huyện Đông Anh	ONT	Trung tâm PTQĐ huyện	4,65	4,00		Đông Anh	Võng La	Quyết định số 8210/QĐ-UBND ngày 21/9/2023 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	
28	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Xuân Nộn 2, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	ONT	Trung tâm PTQĐ huyện	6,90	5,90		Đông Anh	Xuân Nộn	Quyết định số 7301/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 8855/QĐ-UBND ngày 14/8/2024 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình (điều chỉnh tăng 0,1ha phù hợp với bản vẽ sơ đồ vị trí và ranh giới dự án theo Quyết định số 8855/QĐ-UBND ngày 14/8/2024)	
29	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Xuân Nộn 1, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	ONT	Trung tâm PTQĐ huyện	2,80	2,80		Đông Anh	Xuân Nộn	Quyết định số 7302/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 8854/QĐ-UBND ngày 14/8/2024 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình	
30	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Xuân Nộn 3, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	ONT	Trung tâm PTQĐ huyện	2,50	2,00		Đông Anh	Xuân Nộn	Quyết định số 7299/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 9391/QĐ-UBND ngày 10/9/2024 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình	
31	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất XN2, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	ONT	Trung tâm PTQĐ huyện	3,40	3,00		Đông Anh	Xuân Nộn	Quyết định số 7300/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2024 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	
32	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh	ONT	Trung tâm PTQĐ huyện	5,41	4,00		Đông Anh	Xuân Canh	Quyết định số 4355/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	
33	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Thụy Lâm 1, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	ONT	Ban QLDA ĐTXD huyện	10,50	5,00		Đông Anh	Thụy Lâm	Nghị Quyết số 01/NQ-HĐND ngày 16/1/2019 của HĐND huyện Đông Anh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 của huyện Đông Anh;	
34	Xây dựng HTKT khu đấu giá	ONT	Ban QLDA	11,50	5,00		Đông Anh	Thụy Lâm	Nghị Quyết số 01/NQ-HĐND ngày 16/1/2019 của HĐND huyện	

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch *(ha)*	Trong đó		Vị trí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích đất thu hồi *(ha)*	Diện tích đất trồng lúa *(ha)*	Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã		
	QSD đất Thụy Lâm 2, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh		ĐTXD huyện						Đông Anh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 của huyện Đông Anh;	
35	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất B4, phía Tây Bắc thôn Tuân Lề, xã Tiên Dương, huyện Đông Anh	ONT	Ban QLDA ĐTXD huyện	18,80	10,00		Đông Anh	Tiên Dương	Văn bản số 72/HĐND-TT ngày 20/7/2018 của thường trực HĐND huyện Đông Anh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Thời gian bắt đầu thực hiện dự án là sau năm 2020 (Hoặc khi được cấp có thẩm quyền bố trí vốn). Dự án nhóm B: 2021-2024 Quyết định số 5755/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất B4, phía Tây Bắc thôn Tuân Lề, xã Tiên Dương, huyện Đông Anh Quyết định số 11852/QĐ-UBND ngày 07/12/2023 của UBND huyện Đông Anh về phê duyệt dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất B4, phía Tây Bắc thôn Tuân Lề, xã Tiên Dương, huyện Đông Anh	
36	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đấu giá quyền sử dụng đất A4, xã Tiên Dương, huyện Đông Anh	ONT	Ban QLDA ĐTXD huyện	16,50	10,00		Đông Anh	Tiên Dương	- Văn bản số 66/HĐND-TT ngày 20/7/2018 của Thường trực HĐND huyện Đông Anh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. - Quyết định số 1988/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500. Thời gian bắt đầu thực hiện dự án là sau năm 2020 (Hoặc khi được cấp có thẩm quyền bố trí vốn). Dự án nhóm B: 2021-2024	
37	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đấu giá quyền sử dụng đất A3, xã Tiên Dương, huyện Đông Anh	ONT	Ban QLDA ĐTXD huyện	7,38	7,38		Đông Anh	Tiên Dương	- Văn bản số 65/HĐND-TT ngày 20/7/2018 của Thường trực HĐND huyện Đông Anh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. - Quyết định số 1987/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500; Thời gian bắt đầu thực hiện dự án là sau năm 2020 (Hoặc khi được cấp có thẩm quyền bố trí vốn). Dự án nhóm B: 2021-2024	
38	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đấu giá quyền sử dụng đất A2, xã Tiên Dương, huyện Đông Anh	ONT	Ban QLDA ĐTXD huyện	10,80	10,80		Đông Anh	Tiên Dương	- Văn bản số 64/HĐND-TT ngày 20/7/2018 của Thường trực HĐND huyện Đông Anh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. - Quyết định số 2703/QĐ-UBND ngày 15/4/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500; Thời gian bắt đầu thực hiện dự án là sau năm 2020 (Hoặc khi được cấp có thẩm quyền bố trí vốn). Dự án nhóm B: 2021-2024	
39	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất xã Dục Tú, huyện Đông Anh	ONT	Ban QLDA ĐTXD huyện	14,77	7,00		Đông Anh	Dục Tú	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 16/01/2019 của HĐND huyện Đông Anh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 của UBND huyện Đông Anh, tại phụ lục số 17: Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất xã Dục Tú, huyện Đông Anh. Thời gian thực hiện sau năm 2020 Dự án nhóm B: 2021-2024	
40	Xây dựng HTKT khu đấu giá	ONT	Ban QLDA	16,80	5,00		Đông Anh	Vân Hà	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 16/01/2019 của HĐND huyện	

546

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Số: 775 /NSHN-KT

Về việc thỏa thuận cấp nước dự án "Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh".

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Kính gửi: Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đông Anh.

Phúc đáp công văn số 507/TTQĐ-ĐT&PTHT ngày 21/03/2025 của Quý Trung tâm về việc thỏa thuận cấp nước cho dự án "Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh". Sau khi kiểm tra hồ sơ, Công ty Nước sạch Hà Nội có ý kiến trả lời như sau:

1. Đồng ý thỏa thuận về nguyên tắc cấp nước cho dự án "Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh" do Quý Trung tâm làm chủ đầu tư với tổng nhu cầu sử dụng nước dự kiến là 290 m3/ngđ.

2. Vị trí nguồn cấp nước cho Dự án được kết nối với tuyến ống D110 hiện có tại phía Tây và phía Đông của dự án. Vị trí đặt đồng hồ tổng ở phía ngoài hàng rào ranh giới khu đất của dự án. Chi phí đầu tư đến điểm đấu nguồn cấp nước sẽ do Chủ đầu tư chi trả.

3. Để đảm bảo công tác phối hợp nghiệm thu, bàn giao quản lý vận hành và cấp nước, đề nghị Quý Trung tâm chỉ đạo đơn vị khảo sát thiết kế, đơn vị thi công phối hợp với Công ty nước sạch Hà Nội thỏa thuận thiết kế bản vẽ thi công, chỉ dẫn, giám sát trước khi phê duyệt.

4. Thỏa thuận này có hiệu lực trong thời gian 24 tháng. Nếu quá thời gian trên hoặc thay đổi chủ trương đầu tư, đề nghị Quý Trung tâm liên hệ với Công ty Nước sạch Hà Nội để được rà soát, thỏa thuận lại phù hợp với tiến độ và nhu cầu sử dụng nước của Dự án.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc xin liên hệ với Phòng Kỹ thuật - Công ty Nước sạch Hà Nội, địa chỉ 44 đường Yên Phụ - Phường Trúc Bạch - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội; Điện thoại 024.38294786.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- NMN Bắc Thăng Long (để p/h);
- Lưu KT, HC.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Đặng Ngọc Hải

617

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 1120/UBND-KTHT&ĐT V/v thống nhất đề xuất đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải của 09 dự án đầu tư công trên địa bàn huyện Đông Anh	*Đông Anh, ngày 05 tháng 4 năm 2025*

Kính gửi: Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đông Anh.

UBND huyện Đông Anh nhận được Báo cáo số 71/BC-TTQĐ ngày 28/02/2025 của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đông Anh về khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện thủ tục đánh giá tác động môi trường cho 09 dự án đầu tư công trên địa bàn Huyện. Sau khi xem xét, UBND Huyện có ý kiến như sau:

1. Cơ bản thống nhất đề xuất đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải đối với các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá QSD đất trên địa bàn huyện Đông Anh theo đề xuất của Trung tâm Phát triển quỹ đất Huyện tại Báo cáo số 71/BC-TTQĐ ngày 28/02/2025.

(Có biểu tổng hợp danh sách các dự án kèm theo)

2. Sau khi các dự án được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, UBND Huyện sẽ yêu cầu Chủ đầu tư cập nhật công trình xử lý nước thải và hệ thống thu gom tại dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 37 Luật bảo vệ môi trường năm 2020.

UBND huyện Đông Anh có ý kiến như trên để Trung tâm Phát triển quỹ đất có cơ sở phối hợp triển khai các công việc tiếp theo./.

Nơi nhận: - Như trên; - Đ/c Chủ tịch UBND Huyện; - Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; - Lưu: VT, KTHT&ĐT.	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **KT.CHỦ TỊCH** **PHÓ CHỦ TỊCH** **Hoàng Hải Đăng**

Phụ lục

(Kèm theo Văn bản số: /UBND-KTHT&ĐT ngày /4/2025 của UBND huyện Đông Anh)

TT	Tên dự án	Quy mô theo chủ trương đầu tư	Quy hoạch 1/500 của dự án	Khó khăn vướng mắc	Đề xuất điều chỉnh, bổ sung của Chủ đầu tư về hệ thống xử lý nước thải
1	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất XN1 xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	5.7	Trích QHCT tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 15934/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt QHCT tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư thôn Lương Quy, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	Theo đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, trong ranh giới dự án không có trạm xử lý nước thải.	Trung tâm sẽ thực hiện xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 60m3/ngày.đêm được bố trí tại ô đất trường mầm non MN-01 của dự án để tiếp tục xử lý đạt QCVN14:2008/BTNMT (cột B) trước khi thoát nước vào hệ thống chung của khu vực. Trạm xử lý nước thải phục vụ xử lý cho các ô đất: LK-01, MN-01.
2	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Lương Quy 3, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	7.6	Trích QHCT tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 15934/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt QHCT tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư thôn Lương Quy, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	Theo đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, trong ranh giới dự án không có trạm xử lý nước thải.	Trung tâm sẽ thực hiện xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 170m3/ngày.đêm được bố trí tại ô đất cây xanh cách ly CXCL-01 của dự án để tiếp tục xử lý đạt QCVN14:2008/BTNMT (cột B) trước khi thoát nước vào hệ thống chung của khu vực. Trạm xử lý nước thải phục vụ xử lý cho các ô đất: LK-02, LK-03, LK04, LK05, LK06, CC06, CC07.
3	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Lương Quy 5, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	8.3	Trích QHCT tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 15934/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt QHCT tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư thôn Lương Quy, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	Theo đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, trong ranh giới dự án không có trạm xử lý nước thải.	Trung tâm sẽ thực hiện xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 170m3/ngày.đêm được bố trí tại ô đất cây xanh, vườn hoa CX-14 của dự án để tiếp tục xử lý đạt QCVN14:2008/BTNMT (cột B) trước khi thoát nước vào hệ thống chung của khu vực. Trạm xử lý nước thải phục vụ xử lý cho các ô đất: LK-10, LK-11, LK12, LK13, LK14, LK15, LK16, CC-08.

TT	Tên dự án	Quy mô theo chủ trương đầu tư	Quy hoạch 1/500 của dự án	Khó khăn vướng mắc	Đề xuất điều chỉnh, bổ sung của Chủ đầu tư về hệ thống xử lý nước thải
4	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất XN2, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	3,4	Trích QHCT tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 13885/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư thôn Đình Trung, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	Theo đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, trong ranh giới dự án không có trạm xử lý nước thải.	Trung tâm sẽ thực hiện xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 75m3/ngày.đêm được bố trí tại ô đất cây xanh đơn vị ở 10 CX-10 của dự án để tiếp tục xử lý đạt QCVN14:2008/BTNMT (cột B) trước khi thoát nước vào hệ thống chung của khu vực. Trạm xử lý nước thải phục vụ xử lý cho các ô đất: LK-1, LK-2, LK-3, LK-4, CC-5.
5	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh		Trích QHCT tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 7741/QĐ-UBND ngày 08/09/2023 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực thôn Xuân Trạch, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh	Theo đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, trong ranh giới dự án không có trạm xử lý nước thải	Nước thải sinh hoạt dự án sẽ gom về trạm xử lý công suất 100m3/ngày.đêm đặt tại ô quy hoạch CX012. Sau khi xử lý sẽ đấu nối vào hệ thống thoát nước thải thuộc dự án Trung tâm hội chợ Triển lãm Quốc gia và Khu đô thị mới tại các xã Xuân Canh, Đông Hội, Mai Lâm – huyện Đông Anh theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt. Trạm xử lý nước thải phục vụ xử lý cho các ô đất: LK11, LK12, LK13, LK14, LK15, LK16, LK17, LK18: 348 người.
6	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Lý Nhân 1, xã Dục Tú, huyện Đông Anh	1,85	Trích QHCT tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 3339/QĐ-UBND ngày 22/04/2024 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt QHCT tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư thôn Lý Nhân, xã Dục Tú, huyện Đông Anh	Theo đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, trong ranh giới dự án không có trạm xử lý nước thải.	Nước thải sinh hoạt dự án sẽ gom về trạm xử lý công suất 25m^3/ngày.đêm đặt tại ô quy hoạch HTKT. Sau khi xử lý sẽ đấu nối vào hệ thống thoát nước chung. Trạm xử lý nước thải phục vụ xử lý cho các ô đất: LK03, LK04: 96 người.

TT	Tên dự án	Quy mô theo chủ trương đầu tư	Quy hoạch 1/500 của dự án	Khó khăn vướng mắc	Đề xuất điều chỉnh, bổ sung của Chủ đầu tư về hệ thống xử lý nước thải
7	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Dục Tú 4, xã Dục Tú, huyện Đông Anh	12.0	Trích QHCT tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 15504/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư các thôn Phúc Hậu (1,2) và Dục Tú (1,2,3), xã Dục Tú, huyện Đông Anh	Theo đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, trong ranh giới dự án không có trạm xử lý nước thải.	Nước thải sinh hoạt dự án sẽ gom về trạm xử lý công suất 135m^3/ngày.đêm đặt tại ô cây xanh CX05. Sau khi xử lý sẽ đấu nối vào hệ thống thoát nước chung. Trạm xử lý nước thải phục vụ xử lý cho các ô đất: LK17, LK18, LK19, LK20, LK21, LK24, LK25, LK26, LK27, LK28, LK29, LK30, LK31, LK32, LK33: 508 người và Trường mầm non: 122 cháu và ô đất công cộng
8	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất thôn Đồng Dầu, xã Dục Tú, huyện Đông Anh		Trích QHCT tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 7771/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư thôn Đồng Dầu, xã Dục Tú, huyện Đông Anh	Theo đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, trong ranh giới dự án không có trạm xử lý nước thải	Nước thải sinh hoạt dự án sẽ gom về trạm xử lý công suất 50m^3/ngày.đêm đặt tại ô quy hoạch HTKT. Sau khi xử lý sẽ đấu nối vào hệ thống thoát nước chung. Trạm xử lý nước thải phục vụ xử lý cho các ô đất: LK01, LK02, LK03, LK04: 156 người.
9	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất thôn Nghĩa Vũ, xã Dục Tú, huyện Đông Anh		Trích QHCT tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 7740/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư thôn Nghĩa Vũ, xã Dục Tú, huyện Đông Anh	Theo đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, trong ranh giới dự án có trạm xử lý nước thải cục bộ công suất 600m3/ngđ (giai đoạn sau chuyển thành trạm bơm chuyển bậc) đặt tại ô quy hoạch CX01	Nước thải sinh hoạt dự án sẽ gom về trạm xử lý công suất 60m^3/ngày.đêm đặt tại ô quy hoạch CX01. Sau khi xử lý sẽ đấu nối vào hệ thống thoát nước chung. Trạm xử lý nước thải phục vụ xử lý cho các ô đất: LK01, LK02, LK03, LK04, LK05, LK06, LK07, LK08: 172 người.

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐÔNG ANH

Số: 1519/PCDONGANH-KTAT

V/v Phúc đáp văn bản 811/TTQĐ-ĐT&PTHT ngày 18/4/2025 của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đông Anh.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Anh, ngày 23 tháng 4 năm 2025

Kính gửi: Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đông Anh

Căn cứ vào Quy chế phân cấp quản lý của Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội;

Công ty Điện lực Đông Anh (PCDONGANH) nhận được văn bản số 811/TTQĐ-ĐT&PTHT ngày 18/4/2025 của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đông Anh về việc thỏa thuận di chuyển và cấp điện cho dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh.

PCDONGANH xin phúc đáp Quý Cơ quan như sau:

1. Về cấp nguồn cho TBA của dự án:

- PCDONGANH chấp thuận cấp nguồn điện trung thế cho trạm biến áp của dự án, đấu nối từ lưới điện trung thế 22kV hiện có trong khu vực.

2. Về di chuyển hạ ngầm các tuyến điện, trạm biến áp nằm trong phạm vi dự án:

- PCDONGANH chấp thuận việc di chuyển hạ ngầm các tuyến điện trung hạ thế và trạm biến áp để thực hiện dự án, kinh phí do Quý Cơ quan bố trí thực hiện theo dự án.

- Phương án bồi thường: PCDONGANH nhận bồi thường công trình bằng hoàn trả công trình.

Trân trọng phúc đáp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, KTAT.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐÔNG ANH
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Hoàng Văn Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
Số: 3339 /QĐ-UBND	*Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chuyển chủ đầu tư và đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư các dự án đầu tư công, các nhiệm vụ khác khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị quyết số 1656/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hà Nội năm 2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính; số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND Thành phố về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND Thành phố về việc bổ sung kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên;

Căn cứ Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND Thành phố Hà Nội quy định một số nội dung về quản lý đầu tư các chương trình, dự án đầu tư công của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 6399/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1849/QĐ-UBND ngày 31/3/2025 của UBND Thành phố về việc kéo dài thời hạn thực hiện và giải ngân Kế hoạch đầu tư công năm 2024 sang năm 2025 của các dự án sử dụng ngân sách cấp Thành phố và ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện;

Căn cứ các Văn bản của Bộ Tài chính: số 4205/BTC-NSNN ngày 02/4/2025 về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, NSNN khi tổ chức lại ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức CQĐP 02 cấp; số 4738/BTC-TH ngày 14/4/2025 về việc hướng dẫn chuyển tiếp quản lý các chương trình, nhiệm vụ, dự án, kế hoạch đầu tư công trong quá trình sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp; số 8770/BTC-TH ngày 20/6/2025 về việc hướng dẫn bổ sung về việc chuyển tiếp dự án trụ sở chịu tác động của sắp xếp bộ máy tổ chức 02 cấp;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại các Tờ trình số 7130/TTr-STC ngày 17/6/2025, Tờ trình bổ sung số 7663/TTr-STC ngày 26/6/2025 về việc chuyển chủ đầu tư và đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư các dự án đầu tư công khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển chủ đầu tư, đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư và các nhiệm vụ khác

Chuyển chủ đầu tư, đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư và các nhiệm vụ khác của 26.990 dự án/nhiệm vụ. Chi tiết tại Phụ lục 01, 02 kèm theo.

Điều 2. Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

- Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cấp quyết định đầu tư đối với chương trình, dự án đầu tư công được giao nhiệm vụ tại Điều 1 Quyết định này mà đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều 38 Luật Đầu tư công trước ngày Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ có hiệu lực thi hành.

- Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cấp phê duyệt đối với dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch được giao tại Điều 1 Quyết định này mà đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Đầu tư công trước ngày Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan

1. Trách nhiệm của đơn vị bàn giao (các chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án thuộc cấp huyện trước đây):

a) Tổ chức bàn giao toàn bộ, nguyên trạng hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến các dự án tại Điều 1 cho đơn vị tiếp nhận theo đúng nguyên tắc, yêu cầu tại Kế hoạch số 122/KH-UBND ngày 29/4/2025 của UBND Thành phố; chịu trách nhiệm tiếp tục xử lý đối với các hồ sơ, thủ tục đang dở dang (như thẩm định, giải phóng mặt bằng, xác nhận khối lượng hoàn thành...) cho đến khi hoàn tất việc bàn giao.

b) Thủ trưởng, các cá nhân có liên quan của các đơn vị bàn giao chịu trách nhiệm cá nhân trong việc phối hợp bàn giao đầy đủ, trung thực toàn bộ hồ sơ, tài liệu liên quan đến dự án; tiếp tục thực hiện trách nhiệm giải trình về các nội dung, công việc thuộc phạm vi và thời gian quản lý của mình cho đến khi dự án được quyết toán hoàn thành, kể cả sau khi tổ chức bộ máy cũ đã giải thể.

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận bàn giao (chủ đầu tư mới):

a) Chủ động rà soát, tiếp nhận đầy đủ hồ sơ, tài liệu theo biên bản bàn giao; kế thừa toàn bộ các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật để tiếp tục triển khai dự án, đảm bảo không gián đoạn. Kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền và Tổ công tác liên ngành về các khó khăn, vướng mắc (nếu có).

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND Thành phố về việc quản lý, triển khai dự án theo quy định kể từ thời điểm tiếp nhận bàn giao.

c) Các xã, phường mới được giao làm chủ đầu tư có trách nhiệm rà soát tính cấp thiết, hiệu quả của các dự án đã tiếp nhận; căn cứ vào năng lực thực hiện và khả năng cân đối vốn, chủ động báo cáo cấp có thẩm quyền đề xuất phương án xử lý đối với các dự án chưa thực sự cấp thiết, đảm bảo không để phát sinh dự án dở dang, gây lãng phí nguồn lực theo đúng quy định của pháp luật và UBND Thành phố.

3. Trách nhiệm của Sở Tài chính:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND Thành phố, Chủ tịch UBND Thành phố về tính chính xác, đầy đủ, phù hợp của số liệu rà soát, danh mục dự án và phương án đề xuất chuyển chủ đầu tư tại các Tờ trình theo quy định và nguyên tắc đã báo cáo.

b) Là cơ quan đầu mối, chủ trì, đôn đốc công tác bàn giao và tiếp nhận bàn giao. Chủ trì hướng dẫn, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc về tài chính, vốn, thủ tục đầu tư; kịp thời báo cáo, tham mưu UBND Thành phố các vấn đề vượt thẩm quyền.

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tiếp tục rà soát, tổng hợp, báo cáo bổ sung về việc chuyển chủ đầu tư các dự án còn lại (nếu có).

d) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình bàn giao, tiếp nhận và triển khai dự án của các chủ đầu tư mới theo Kế hoạch số 122/KH-UBND ngày 29/4/2025 của UBND Thành phố.

e) Trách nhiệm của Tổ công tác liên ngành (thành lập theo Quyết định số 5480/QĐ-STC ngày 14/5/2025 của Sở Tài chính):

- Thực hiện nhiệm vụ theo dõi, kiểm tra, giám sát, đôn đốc toàn diện công tác bàn giao, tiếp nhận và triển khai dự án của các đơn vị theo Quyết định này và Kế hoạch số 122/KH-UBND ngày 29/4/2025 của UBND Thành phố.

- Kịp thời phát hiện và báo cáo UBND Thành phố để chỉ đạo xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, chậm trễ, gây thất thoát, lãng phí trong quá trình chuyển giao.

- Định kỳ hoặc đột xuất đánh giá năng lực và hiệu quả triển khai của các chủ đầu tư mới (đặc biệt là cấp xã), trên cơ sở đó tham mưu, đề xuất UBND Thành phố các giải pháp điều phối, hỗ trợ hoặc điều chuyển dự án nếu cần thiết để đảm bảo việc quản lý và triển khai các chương trình, nhiệm vụ, dự án, kế hoạch đầu tư công trên địa bàn liên tục, nhất quán, không bị đình trệ hay gián đoạn do ảnh hưởng của việc sắp xếp, sáp nhập, chia tách đơn vị hành chính.

- Tập trung rà soát, tham mưu UBND Thành phố xử lý dứt điểm các dự án UBND cấp huyện đề nghị dừng thực hiện, đề xuất lựa chọn phương án khác hoặc chờ sắp xếp; không để phát sinh dự án dở dang, công trình "treo", bảo đảm không gây thất thoát, lãng phí nguồn vốn đầu tư và tạo dư luận tiêu cực trong xã hội.

4. Các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi và giải quyết kịp thời các thủ tục hành chính cho các chủ đầu tư theo đúng chức năng, nhiệm vụ, đảm bảo không làm gián đoạn quá trình triển khai và giải ngân kế hoạch vốn của các dự án.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực I; Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường; Giám đốc các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng của Thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Đảng ủy UBND Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- VPUB: CVP, các PCVP, Các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH

Trần Sỹ Thanh

Phụ lục 2

DANH MỤC DỰ ÁN DO HUYỆN ĐÔNG ANH THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP CHUYỂN CHỦ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ/NHIỆM VỤ KHÁC XÃ ĐÔNG ANH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / 2025 của UBND Thành phố)

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng		CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư/Nhiệm vụ khác đã được giao	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư/Nhiệm vụ khác mới sau sắp xếp	Ghi chú
			Trước sắp xếp	Sau sắp xếp	Số, ngày, tháng, năm	TMĐT			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	**1.125**				**48.969.786**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**295**				**41.700.779**			
I	**DA ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ DO CẤP HUYỆN THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**23**				**17.068.594**			
1	Đường nối từ đường Cao Lỗ đến nhà tang lễ huyện Đông Anh	1	Uy Nỗ	Đông Anh	7469/QĐ-UBND ngày 09/12/13	91.403	UBND huyện Đông Anh	UBND xã Đông Anh	
2	Xây dựng HTKT khu tái định cư xã Dục Tú phục vụ GPMB xây dựng QL3 mới, đoạn qua Hà Nội - Thái Nguyên, qua địa bàn huyện Đông Anh	1	Dục Tú	Đông Anh	182/QĐ-UBND ngày 10/1/2013	58.637	UBND huyện Đông Anh	UBND xã Đông Anh	
3	GPMB dự án xây dựng quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên qua địa bàn Thành phố Hà Nội, đoạn qua địa phận huyện Đông Anh.	1	Dục Tú	Đông Anh	683/QĐ-BGTVT ngày 16/3/2005	518	UBND huyện Đông Anh	UBND xã Đông Anh	
4	Dự án Thành phần 1: Xây dựng Đền thờ Đức vua Ngô Quyền thuộc dự án Xây dựng Đền thờ Đức vua Ngô Quyền tại khu di tích thành Cổ Loa, huyện Đông Anh	1	Cổ Loa	Đông Anh	2117/QĐ-UBND ngày 19/04/2025	129.206	UBND huyện Đông Anh	UBND xã Đông Anh	
5	Xây dựng trường phổ thông nhiều cấp học, tiên tiến hiện đại, chất lượng cao huyện Đông Anh	1	Uy Nỗ	Đông Anh	29/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	750.846	UBND huyện Đông Anh	UBND xã Đông Anh	
6	Thành phần 2: Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan khu vực xung quanh đền thờ Đức vua Ngô Quyền thuộc dự án Xây dựng Đền thờ Đức vua Ngô Quyền tại khu di tích thành Cổ Loa, huyện Đông Anh	1	Cổ Loa	Đông Anh	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 06/7/2022 và Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 của HĐND TP Hà Nội	169.196	UBND huyện Đông Anh	UBND xã Đông Anh	
7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật tái định cư phục vụ GPMB các dự án thành phần bảo tồn, tôn tạo di tích Cổ Loa (giai đoạn 1)	1	Cổ Loa	Đông Anh	57/NQ-HĐND ngày 10/12/20224	177.000	UBND huyện Đông Anh	UBND xã Đông Anh	
8	ĐTXD Nhà máy xử lý nước thải Cổ Loa giai đoạn 1 theo quy hoạch	1	Cổ Loa	Đông Anh	57/NQ-HĐND ngày 10/12/20224	993.000	UBND huyện Đông Anh	UBND xã Đông Anh	
9	Dự án đầu tư xây dựng cầu Tứ Liên và đường dẫn hai đầu cầu (từ nút giao với đường Nghi Tàm đến nút giao với đường Trường Sa): - Dự án TP1.3: GPMB trên địa bàn Đông Anh	1	Xuân Canh, Đông Hội	Đông Anh	10/NQ-HĐND 25/02/2025	660.000	UBND huyện Đông Anh	UBND xã Đông Anh	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng		CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư/Nhiệm vụ khác đã được giao	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư/Nhiệm vụ khác mới sau sắp xếp	Ghi chú
			Trước sắp xếp	Sau sắp xếp	Số, ngày, tháng, năm	TMĐT			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
201	Hoàn thiện HTKT hệ thống cây xanh, mặt nước, hồ điều hoà khu vực trung tâm huyện Đông Anh	1	Đông Anh	Đông Anh	4062/QĐ-UBND ngày 8/5/2024	216.136	Ban QLDA	UBND xã Đông Anh	
202	Chỉnh trang tuyến đường Cổ Loa đoạn từ đường Cao Lỗ đi Quốc lộ 3 cũ, huyện Đông Anh	1	Xã Uy Nỗ, xã Cổ Loa	Đông Anh	-	76.331	Ban QLDA	UBND xã Đông Anh	
203	Cải tạo chỉnh trang, khu tái định cư Đông Hội	1	Đông Hội	Đông Anh	4871/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	83.384	Ban QLDA	UBND xã Đông Anh	
204	Hoàn thiện HTKT khu đất X8, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh	1	Uy Nỗ	Đông Anh	4870/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	36.784	Ban QLDA	UBND xã Đông Anh	
205	Xây dựng chợ Đông Hội, xã Đông Hội	1	Đông Hội	Đông Anh	GNV 3518/QĐ-UBND ngày 19/04/2024	23.000	Ban QLDA	UBND xã Đông Anh	
206	Cải tạo, nâng cấp chợ Dục Tú, xã Dục Tú	1	Dục Tú	Đông Anh	GNV 3518/QĐ-UBND ngày 19/04/2024	40.000	Ban QLDA	UBND xã Đông Anh	
207	Xây dựng HTKT khu đất T3 tại xã Dục Tú và xã Mai Lâm, huyện Đông Anh để đấu giá QSD đất	1	Dục Tú, Mai lâm	Đông Anh	Số 2324/QĐ0UBND ngày 14/4/2021	418.037	Trung tâm PTQĐ	UBND xã Đông Anh	
208	Xây dựng HTKT tại điểm VIII.2.4-1, thôn Văn Thượng, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh để đấu giá QSD đất	1	Xuân Canh	Đông Anh	Số 5229/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	19.010	Trung tâm PTQĐ	UBND xã Đông Anh	
209	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh	1	Xuân Canh	Đông Anh	QĐ CTĐT số 4355/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 QĐ điều chỉnh CTĐT số 14592/QĐ-UBND ngày13/12/2024	154.142	Trung tâm PTQĐ	UBND xã Đông Anh	
210	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 3, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh	1	Xuân Canh	Đông Anh	QĐ CTĐT số 4354/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 QĐ điều chỉnh CTĐT số 14593/QĐ-UBND ngày13/12/2024	89.819	Trung tâm PTQĐ	UBND xã Đông Anh	
211	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Dục Tú 4, xã Dục Tú, huyện Đông Anh	1	Dục Tú	Đông Anh	2231/QĐ-UBND ngày 20/3/2024	300.816	Trung tâm PTQĐ	UBND xã Đông Anh	
212	Xây dựng hoàn thiện HTKT thôn Thạc Quả, xã Dục Tú, huyện Đông Anh	1	Dục Tú	Đông Anh	5230/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	292.389	Trung tâm PTQĐ	UBND xã Đông Anh	
213	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất thôn Nghĩa Vũ, xã Dục Tú, huyện Đông Anh	1	Dục Tú	Đông Anh	10172/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	230.623	Trung tâm PTQĐ	UBND xã Đông Anh	
214	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất thôn Đồng Dầu, xã Dục Tú, huyện Đông Anh	1	Dục Tú	Đông Anh	CTĐT - 14591/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	290.648	Trung tâm PTQĐ	UBND xã Đông Anh	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng		CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư/Nhiệm vụ khác đã được giao	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư/Nhiệm vụ khác mới sau sắp xếp	Ghi chú
			Trước sắp xếp	Sau sắp xếp	Số, ngày, tháng, năm	TMĐT			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
215	Xây dựng khu đấu giá QSD đất thôn Lý Nhân 2, xã Dục Tú, huyện Đông Anh	1	Dục Tú	Đông Anh	QĐ GNV số 7607/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	192.941	Trung tâm PTQĐ	UBND xã Đông Anh	
216	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 5, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh	1	Xuân Canh	Đông Anh	QĐ GNV 7607/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 QĐ CTĐT 2352/QĐ-UBND ngày 11/03/2025	265.152	Trung tâm PTQĐ	UBND xã Đông Anh	
217	Xây dựng hoàn thiện HTKT hệ thống cây xanh, mặt nước, hồ điều hòa khu vực trung tâm thôn Đản Mỗ, xã Uy Nỗ	1	Uy Nỗ	Đông Anh	QĐ GNV 7607/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 QĐ Phê duyệt CTĐT số 15088/QĐ-UBND ngày 19/12/2024	194.473	Trung tâm PTQĐ	UBND xã Đông Anh	
218	Xây dựng hoàn thiện HTKT tại điểm VIII.2.7, xã Xuân Canh và xã Đông Hội, huyện Đông Anh	1	Xuân Canh, Đông Hội	Đông Anh	7607/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	104.028	Trung tâm PTQĐ	UBND xã Đông Anh	
219	Xây dựng hoàn thiện HTKT khu đất Xuân Canh 6, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh	1	Xuân Canh	Đông Anh	QĐ GNV số 7607/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 QĐ CTĐT số 15090/QĐ-UBND ngày 19/12/2024	364.746	Trung tâm PTQĐ	UBND xã Đông Anh	
220	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 8, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh	1	Xuân Canh	Đông Anh	QĐ GNV số 7607/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 QĐ CTĐT số 2351/QĐ-UBND ngày 11/03/2025	333.330	Trung tâm PTQĐ	UBND xã Đông Anh	
221	Xây dựng khu đấu giá QSD đất thôn Tiên Hội, xã Đông Hội, huyện Đông Anh	1	Đông Hội	Đông Anh	7607/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	302.929	Trung tâm PTQĐ	UBND xã Đông Anh	
222	Xây dựng hoàn thiện HTKT tại phía Nam thôn Trung xã Việt Hùng, huyện Đông Anh	1	Việt Hùng	Đông Anh	GNV số 8389/QĐ-UBND ngày 28/3/2024	850.000	Trung tâm PTQĐ	UBND xã Đông Anh	
223	Xây dựng hoàn thiện HTKT tại điểm A1, xã Đông Hội, huyện Đông Anh	1	Đông Hội	Đông Anh	số 2350/QĐ-UBND ngày 11/3/2025	62.143	Trung tâm PTQĐ	UBND xã Đông Anh	
224	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch khu Dục Tú 5, xã Dục Tú, huyện Đông Anh	1	Dục Tú	Đông Anh	QĐ GNV số 3921/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	118.299	Trung tâm PTQĐ	UBND xã Đông Anh	
225	Xây dựng HTKT theo quy hoạch tại điểm VII.5.1, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh để đấu giá QSD đất	1	Uy Nỗ	Đông Anh	QĐ GNV số 3922/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	74.940	Trung tâm PTQĐ	UBND xã Đông Anh	
226	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất phía Tây thôn Phan Xá, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh	1	Uy Nỗ	Đông Anh	-	71.083	Trung tâm PTQĐ	UBND xã Đông Anh	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3536 /QĐ-UBND	*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng trực thuộc UBND xã, phường sau sắp xếp trên cơ sở tổ chức lại các Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng cấp huyện và Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp huyện

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 1656/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hà Nội năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ các Kết luận của Ban Thường vụ Thành ủy về một số nội dung liên quan đến việc sắp xếp tổ chức bộ máy khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 3624/TTr-SNV ngày 27/6/2025 về thành lập Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng thuộc UBND xã, phường sau sắp xếp trên cơ sở tổ chức lại các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp huyện và Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp huyện hiện nay.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng thuộc UBND xã, phường sau sắp xếp trên cơ sở tổ chức lại các Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng cấp huyện và Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp huyện hiện nay, cụ thể như sau:

1. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Hoàn Kiếm, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hoàn Kiếm.

2. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Cửa Nam, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hoàn Kiếm.

3. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Ba Đình, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Ba Đình.

4. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Ngọc Hà, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Ba Đình.

5. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Giảng Võ, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Ba Đình.

6. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Hai Bà Trưng, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hai Bà Trưng.

7. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Vĩnh Tuy, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hai Bà Trưng.

8. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Bạch Mai, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hai Bà Trưng.

9. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Đống Đa, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Đống Đa.

10. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Kim Liên, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Đống Đa.

11. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Đống Đa.

12. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Láng, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Đống Đa.

13. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Ô Chợ Dừa, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Đống Đa.

14. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Hồng Hà, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng các quận: Tây Hồ, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng.

15. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Lĩnh Nam, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hoàng Mai, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Hoàng Mai.

16. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Hoàng Mai, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hoàng Mai, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Hoàng Mai.

17. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Vĩnh Hưng, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hoàng Mai, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Hoàng Mai.

18. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Tương Mai, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hoàng Mai, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Hoàng Mai.

19. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Định Công, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hoàng Mai, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Hoàng Mai.

20. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Hoàng Liệt, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hoàng Mai, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Hoàng Mai.

21. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Yên Sở, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hoàng Mai, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Hoàng Mai.

22. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Thanh Xuân, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Thanh Xuân.

23. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Khương Đình, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Thanh Xuân.

24. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Phương Liệt, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Thanh Xuân.

25. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Cầu Giấy, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Cầu Giấy.

26. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Nghĩa Đô, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Cầu Giấy.

27. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Yên Hòa, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Cầu Giấy.

28. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Tây Hồ, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Tây Hồ.

29. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Phú Thượng, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Tây Hồ.

30. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Tây Tựu, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Bắc Từ Liêm, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Bắc Từ Liêm.

31. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Phú Diễn, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Bắc Từ Liêm, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Bắc Từ Liêm.

32. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Xuân Đỉnh, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Bắc Từ Liêm, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Bắc Từ Liêm.

33. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Đông Ngạc, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Bắc Từ Liêm, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Bắc Từ Liêm.

34. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Thượng Cát, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Bắc Từ Liêm, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Bắc Từ Liêm.

35. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Từ Liêm, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Nam Từ Liêm, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Nam Từ Liêm.

36. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Xuân Phương, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Nam Từ Liêm, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Nam Từ Liêm.

37. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Tây Mỗ, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Nam Từ Liêm, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Nam Từ Liêm.

38. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Đại Mỗ, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Nam Từ Liêm, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Nam Từ Liêm.

39. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Long Biên, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Long Biên, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Long Biên.

40. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Bồ Đề, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Long Biên, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Long Biên.

41. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Việt Hưng, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Long Biên, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Long Biên.

42. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Phúc Lợi, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Long Biên, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Long Biên.

43. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Hà Đông, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hà Đông.

44. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Dương Nội, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hà Đông.

45. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Yên Nghĩa, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hà Đông.

46. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Phú Lương, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hà Đông.

47. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Kiến Hưng, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hà Đông.

48. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Thanh Liệt, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thanh Trì, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thanh Trì.

49. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Chương Mỹ, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Chương Mỹ, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Chương Mỹ.

50. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Sơn Tây, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng thị xã Sơn Tây.

51. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Tùng Thiện, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng thị xã Sơn Tây.

52. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Thanh Trì, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thanh Trì, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thanh Trì.

53. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Đại Thanh, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thanh Trì, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thanh Trì.

54. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Nam Phù, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thanh Trì, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thanh Trì.

55. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Ngọc Hồi, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyệnThanh Trì, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thanh Trì.

56. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Thượng Phúc, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thường Tín, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thường Tín.

57. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Thường Tín, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thường Tín, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thường Tín.

58. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Chương Dương, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thường Tín, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thường Tín.

59. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Hồng Vân, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thường Tín, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thường Tín.

60. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Phú Xuyên, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Xuyên, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phú Xuyên, Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thường Tín, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thường Tín.

61. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Phượng Dực, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Xuyên, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phú Xuyên.

62. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Chuyên Mỹ, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Xuyên, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phú Xuyên.

63. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Đại Xuyên, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Xuyên, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phú Xuyên.

64. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Thanh Oai, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thanh Oai, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thanh Oai.

65. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Bình Minh, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thanh Oai, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thanh Oai.

66. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Tam Hưng, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thanh Oai, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thanh Oai.

67. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Dân Hòa, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thanh Oai, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thanh Oai.

68. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Vân Đình, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Ứng Hòa, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Ứng Hòa.

69. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Ứng Thiên, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Ứng Hòa, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Ứng Hòa.

70. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Hòa Xá, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Ứng Hòa, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Ứng Hòa.

71. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Ứng Hòa, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Ứng Hòa, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Ứng Hòa.

72. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Mỹ Đức, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Mỹ Đức, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Mỹ Đức.

73. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Hồng Sơn, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Mỹ Đức, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Mỹ Đức.

74. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Phúc Sơn, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Mỹ Đức, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Mỹ Đức.

75. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Hương Sơn, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Mỹ Đức, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Mỹ Đức.

76. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Phú Nghĩa, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Chương Mỹ, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Chương Mỹ.

77. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Xuân Mai, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Chương Mỹ, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Chương Mỹ.

78. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Trần Phú, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Chương Mỹ, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Chương Mỹ.

79. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Hòa Phú, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Chương Mỹ, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Chương Mỹ.

80. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Quảng Bị, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Chương Mỹ, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Chương Mỹ.

81. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Minh Châu, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Ba Vì, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Ba Vì.

82. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Quảng Oai, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Ba Vì, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Ba Vì.

83. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Vật Lại, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Ba Vì, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Ba Vì.

84. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Cổ Đô, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Ba Vì, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Ba Vì.

85. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Bất Bạt, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Ba Vì, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Ba Vì.

86. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Suối Hai, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Ba Vì, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Ba Vì.

87. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Ba Vì, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Ba Vì, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Ba Vì.

88. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Yên Bài, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Ba Vì, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Ba Vì.

89. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Đoài Phương, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng thị xã Sơn Tây.

90. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Phúc Thọ, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Phúc Thọ, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phúc Thọ.

91. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Phúc Lộc, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Phúc Thọ, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phúc Thọ.

92. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Hát Môn, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Phúc Thọ, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phúc Thọ.

93. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Thạch Thất, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thạch Thất, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thạch Thất.

94. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Hạ Bằng, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thạch Thất, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thạch Thất.

95. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Tây Phương, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thạch Thất, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thạch Thất.

96. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Hòa Lạc, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thạch Thất, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thạch Thất.

97. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Yên Xuân, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thạch Thất, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thạch Thất.

98. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Quốc Oai, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Quốc Oai, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quốc Oai.

99. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Hưng Đạo, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Quốc Oai, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quốc Oai.

100. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Kiều Phú, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Quốc Oai, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quốc Oai.

101. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Phú Cát, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Quốc Oai, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quốc Oai.

102. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Hoài Đức, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Hoài Đức, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Hoài Đức.

103. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Dương Hòa, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Hoài Đức, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Hoài Đức.

104. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Sơn Đồng, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Hoài Đức, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Hoài Đức.

105. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã An Khánh, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Hoài Đức, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Hoài Đức.

106. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Đan Phượng, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Đan Phượng, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đan Phượng.

107. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Ô Diên, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Đan Phượng, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đan Phượng.

108. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Liên Minh, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Đan Phượng, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đan Phượng.

109. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Gia Lâm, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Gia Lâm, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Gia Lâm.

110. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Thuận An, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Gia Lâm, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Gia Lâm.

111. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Bát Tràng, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Gia Lâm, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Gia Lâm.

112. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Phù Đổng, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Gia Lâm, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Gia Lâm.

113. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Thư Lâm, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Đông Anh, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đông Anh.

114. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Đông Anh, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Đông Anh, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đông Anh.

115. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Phúc Thịnh, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Đông Anh, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đông Anh.

116. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Thiên Lộc, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Đông Anh, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đông Anh.

117. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Vĩnh Thanh, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Đông Anh, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đông Anh.

118. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Mê Linh, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Mê Linh, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Mê Linh.

119. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Yên Lãng, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Mê Linh, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Mê Linh.

120. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Tiến Thắng, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Mê Linh, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Mê Linh.

121. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Quang Minh, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Mê Linh, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Mê Linh.

122. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Sóc Sơn, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Sóc Sơn, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn.

123. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Đa Phúc, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Sóc Sơn, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn.

124. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Nội Bài, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Sóc Sơn, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn.

125. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Trung Giã, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Sóc Sơn, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn.

126. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Kim Anh, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Sóc Sơn, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn.

Điều 2. Về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức

1. Vị trí: Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND các xã, phường; có tư cách pháp nhân và con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trụ sở của Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng do UBND xã, phường chịu trách nhiệm bố trí.

2. Chức năng, nhiệm vụ:

2.1. Chức năng

a) Làm chủ đầu tư, ủy quyền chủ đầu tư một số dự án sử dụng vốn ngân sách, vốn ngoài ngân sách do người quyết định đầu tư giao và ủy quyền;

b) Nhận ủy thác quản lý dự án của các chủ đầu tư khác theo hợp đồng ủy thác quản lý dự án được ký kết;

c) Tổ chức quản lý các dự án do đơn vị làm chủ đầu tư và nhận ủy thác quản lý dự án theo hợp đồng ủy thác quản lý dự án cho các chủ đầu tư khác khi được yêu cầu và có đủ điều kiện năng lực để thực hiện theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

đ) Tạo lập, phát triển, quản lý, khai thác quỹ đất; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất và thực hiện các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Nhiệm vụ

a) Trong công tác quản lý dự án:

- Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư;

- Thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án;

- Nhận ủy thác quản lý dự án theo hợp đồng ký kết với các chủ đầu tư khác khi được yêu cầu, phù hợp với năng lực hoạt động của mình;

- Giám sát thi công xây dựng công trình khi đủ điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện nhiệm vụ quyền hạn trong lĩnh vực phát triển quỹ đất, cụ thể:

- Lập kế hoạch tổ chức thực hiện việc thu hồi đất theo kế hoạch sử dụng đất hằng năm của xã, phường để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

- Lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư và tổ chức xây dựng kết cấu hạ tầng trên đất để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi được cơ quan có thẩm quyền giao;

- Thực hiện tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật;

- Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật;

- Quản lý quỹ đất đã được giải phóng mặt bằng, quỹ đất đã nhận chuyển nhượng nhưng chưa có dự án đầu tư hoặc chưa đấu giá quyền sử dụng đất; đất đã thu hồi và thuộc trách nhiệm quản lý theo quy định của Luật đất đai; lập phương án sử dụng, khai thác quỹ đất được giao quản lý nhưng chưa có quyết định giao đất, cho thuê đất;

- Cung ứng các dịch vụ trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng: lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định;

- Được cung cấp hồ sơ, bản đồ, thông tin, số liệu đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện các nhiệm vụ dịch vụ công ích, hạ tầng kỹ thuật (duy tu hè, đường, phố, ngõ, ngách; quản lý công viên, vườn hoa, cây xanh, khu vui chơi công cộng; quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng, vệ sinh môi trường, …); quản lý chợ (đối với những xã, phường không có Ban quản lý chợ) trên địa bàn theo phân cấp;

d) Được ký hợp đồng thuê các tổ chức, cá nhân làm tư vấn hoặc thực hiện các nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật;

đ) Quản lý viên chức, người lao động, tài chính và tài sản thuộc đơn vị theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định hiện hành về các lĩnh vực công tác được giao;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND xã, phường giao theo quy định của pháp luật.

3. Cơ cấu tổ chức

- Lãnh đạo Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng gồm: Giám đốc và các Phó Giám đốc.

Số lượng Phó Giám đốc theo quy định của Chính phủ.

- Các phòng chuyên môn được thành lập trên cơ sở Đề án tự chủ của đơn vị. Việc thành lập các phòng phải đáp ứng tiêu chí: công việc hoặc lĩnh vực do phòng thực hiện phải có từ 02 mảng công tác trở lên và có quy trình quản lý riêng theo yêu cầu của đối tượng quản lý; khối lượng công việc của phòng yêu cầu phải bố trí từ 07 người làm việc là viên chức trở lên.

4. Cơ chế tài chính

Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng là đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định của Chính phủ về cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

5. Số lượng người làm việc

- Căn cứ hướng dẫn của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, sau khi thành lập, UBND xã, phường chỉ đạo việc xây dựng Đề án vị trí việc làm của Ban quản lý

Dự án đầu tư - hạ tầng và tổ chức tuyển dụng (nếu thiếu) theo Đề án vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Việc giao số lượng viên chức làm việc tại Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng thực hiện theo từng giai đoạn tương ứng với giai đoạn tự chủ tài chính theo quy định của Chính phủ.

- Căn cứ mức độ, tính chất công việc, Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng có thể ký các hợp đồng thuê, khoán công việc để hoàn thành nhiệm vụ được giao trong từng thời điểm cụ thể theo quy định của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các Sở: Nội vụ, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường

Đôn đốc, kiểm tra quá trình thực hiện Quyết định, bảo đảm theo quy định của pháp luật.

2. UBND quận, huyện, thị xã

- Chỉ đạo rà soát, thống kê hồ sơ, tài liệu, thông tin, dữ liệu; tài chính, tài sản; tiến độ thực hiện nhiệm vụ; chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để bàn giao nhiệm vụ cho các Tổ tiếp nhận theo Quyết định của UBND Thành phố khi kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện và tổ chức mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- Dự kiến đề xuất bố trí trụ sở cho Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng trực thuộc UBND xã, phường mới để đảm bảo hoạt động ổn định ngay sau sắp xếp.

3. UBND xã, phường sau sắp xếp

- Chỉ đạo tổ chức thực hiện Quyết định này;

- Kiện toàn lãnh đạo Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng trực thuộc theo quy định để thực hiện nhiệm vụ được giao;

- Chỉ đạo tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng theo quy định của pháp luật.

3. Giám đốc Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp huyện trực thuộc UBND quận, huyện, thị xã

- Thống kê số lượng người làm việc, kinh phí hoạt động, trang thiết bị, hồ sơ, sổ sách, chứng từ, tài liệu, công nợ, các quyền lợi, nghĩa vụ khác có liên quan đến tổ chức và hoạt động của đơn vị để bàn giao về Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng;

- Làm việc với cơ quan chức năng để tiến hành thủ tục thu hồi con dấu theo quy định;

- Chịu trách nhiệm, tiếp tục thực hiện nhiệm vụ liên quan của Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng, Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp huyện trước khi Quyết định này có hiệu lực.

4. Giám đốc Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện việc tiếp nhận, bố trí, sắp xếp, ổn định tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính, tài sản, trụ

sở làm việc, hồ sơ, sổ sách, chứng từ, tài liệu, công nợ và các quyền lợi nghĩa vụ khác có liên quan theo quy định;

- Kiện toàn các chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng (nếu có) theo phân cấp quản lý cán bộ;

- Xây dựng quy chế hoạt động, quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, số lượng người làm việc của các phòng chuyên môn trực thuộc.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025.

Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND xã, phường sau sắp xếp, Giám đốc các Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng trực thuộc UBND xã, phường có tên tại Điều 1, Thủ trưởng đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Các Bộ: Nội vụ, Xây dựng, Tài chính;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- VPUBTP: CVP, các PCVP,
- Các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT, NCDương.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hồng Sơn

UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ ĐÔNG ANH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1424/QĐ-UBND	*Đông Anh, ngày 06 tháng 8 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

V/v Giao cho Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Đông Anh tổ chức thực hiện một số nhiệm vụ khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn xã Đông Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG ANH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính; số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của UBND thành phố Hà Nội: số 3339/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 về việc chuyển chủ đầu tư và đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư các dự án đầu tư công, các nhiệm vụ khác khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp; số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 về việc giao, điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương thành phố Hà Nội năm 2025 khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; số 3380/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 về việc chuyển chủ đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Quyết định số 3536/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc thành lập Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng trực thuộc UBND xã, phường sau sắp xếp trên cơ sở tổ chức lại các Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng cấp huyện và Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp huyện;

Căn cứ Công văn số 8796/STC-QLNS ngày 23/7/2025 của Sở Tài chính về việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư công khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Văn bản số 4243/UBND-KT ngày 24/7/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư công khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã Đông Anh tại Tờ trình số 109/TTr-KT ngày 01/8/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Đông Anh tổ chức thực hiện một số nhiệm vụ tại Điều 1, Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND Thành phố; Điều 1, Quyết định số 3339/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Chủ tịch UBND thành phố và Điều 1, Quyết định số 3380/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND Thành phố, cụ thể như sau:

1. Đối với công tác GPMB: Là đơn vị tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các dự án đầu tư công và dự án ngoài ngân sách theo quy định hiện hành.

2. Đối với nhóm dự án đầu tư công do HĐND thành phố Hà Nội, UBND thành phố Hà Nội là cấp quyết định đầu tư: Là đơn vị quản lý dự án, thực hiện theo quy định tại Điều 69 Luật Xây dựng. Ủy quyền cho Giám đốc Ban quản lý dự án Đầu tư – Hạ tầng xã tổ chức ký kết và quản lý các hợp đồng, thực hiện các thủ tục về thanh quyết toán hợp đồng, tổ chức nghiệm thu, bàn giao theo quy định.

(Chi tiết theo Phụ lục số 01 kèm theo)

3. Đối với nhóm dự án đầu tư công và các dự án còn lại: Là đơn vị đại diện Chủ đầu tư thực hiện một số quyền và nghĩa vụ của Chủ đầu tư trong việc lập và quản lý thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo quy định tại Điều 68 Luật Xây dựng.

(Chi tiết theo Phụ lục số 02A; 02B, 03 kèm theo)

4. Đối với nhóm các nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch: Là đơn vị tổ chức lập quy hoạch theo quy định của pháp luật về Quy hoạch đô thị và nông thôn.

(Chi tiết theo Phụ lục số 04 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ban quản lý dự án Đầu tư - Hạ tầng xã Đông Anh có trách nhiệm:

- Tiếp nhận bàn giao đầy đủ danh mục hồ sơ, tài liệu dự án; kế thừa toàn bộ các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật để tiếp tục triển khai dự án đảm bảo không gián đoạn.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND Xã về việc tổ chức quản lý dự án, triển khai dự án theo quy định kể từ thời điểm tiếp nhận bàn giao.

- Xây dựng kế hoạch chi tiết triển khai các dự án chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư theo danh mục dự án được giao.

- Thực hiện chế độ báo cáo giám sát định kỳ hoặc đột xuất về tiến độ, chất lượng và các khó khăn, vướng mắc (nếu có) về UBND Xã để giải quyết kịp thời, đảm bảo việc quản lý và triển khai các dự án, kế hoạch đầu tư công trên địa bàn được liên tục, nhất quán, không bị đình trệ hay gián đoạn.

- Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền được giao theo Phụ lục 03 kèm theo.

2. Các Phòng, ban, đơn vị có liên quan:

2.1. Giao Phòng Kinh tế xã Đông Anh:

- Phối hợp, hướng dẫn Ban quản lý Dự án đầu tư – hạ tầng Xã trong quá trình tổ chức, thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Chủ trì, tham mưu UBND Xã các nhiệm vụ UBND Thành phố, Chủ tịch UBND Thành phố giao theo quy định tại: Điều 2 Quyết định số 3339/QĐ-UBND ngày 27/6/2025; Điều 2 Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025; Điều 2 Quyết định số 3380/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND Thành phố.

2.2. Các phòng, ban đơn vị có liên quan có trách nhiệm phối hợp Ban quản lý Dự án đầu tư – hạ tầng để triển khai thực hiện các dự án đảm bảo chất lượng, tiến độ theo quy định.

3. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 15/7/2025 của UBND xã Đông Anh về việc giao cho Ban Quản lý dự án đầu tư – hạ tầng xã Đông Anh thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực đầu tư xây dựng trên địa bàn xã Đông Anh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh văn phòng HĐND và UBND; Trưởng phòng Kinh tế; Trưởng phòng Văn hóa – xã hội; Giám đốc Ban quản lý dự án Đầu tư - Hạ tầng Xã; Trưởng phòng giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực I và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- UBND Thành phố;
- Sở Tài chính;
- TT: Đảng ủy; HĐND Xã;
- Các PCT UBND Xã;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Thiềng

UBND XÃ ĐÔNG ANH **BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐT-HT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1023/QĐ-QLDA	*Đông Anh, ngày 22 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân công nhiệm vụ của Ban Giám đốc Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Đông Anh

GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ – HẠ TẦNG XÃ ĐÔNG ANH

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3536/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc thành lập Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng trực thuộc UBND xã, phường sau sắp xếp trên cơ sở tổ chức lại các Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng cấp huyện và Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đông Anh về việc tiếp nhận và bổ nhiệm ông Nguyễn Xuân Thắng;

Căn cứ Quyết định số 3340/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc điều động cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đến nhận công tác tại xã Đông Anh, thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đông Anh về việc bổ nhiệm ông Đoàn Quang Vinh;

Căn cứ Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đông Anh về việc giao cho Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Đông Anh tổ chức thực hiện một số nhiệm vụ khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn xã Đông Anh;

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-QLDA ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Đông Anh về việc Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Đông Anh;

Theo đề nghị của phòng Kế hoạch – Tổng hợp Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Đông Anh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân công nhiệm vụ cụ thể của Giám đốc và các Phó Giám đốc Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Đông Anh

1. Ông Nguyễn Xuân Thắng - Giám đốc:

a) Lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện hoạt động của Ban theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao; chịu trách nhiệm trước ủy ban nhân dân xã và pháp luật về hoạt động của Ban theo quy định.

b) Phụ trách phòng Kế hoạch - Tổng hợp *(Tổ Kế hoạch - Tổng hợp; Tổ Kế toán; Tổ Hành chính - nhân sự; Tổ Quy hoạch; Tổ Pháp chế, kiểm tra nội bộ)*; xây dựng quy chế, phân công nhiệm vụ; quản lý tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính và chỉ đạo thực hiện một số dự án của Ban.

c) Tham gia các Hội đồng, Ban chỉ đạo, Tổ công tác,... theo sự chỉ đạo, phân công của UBND xã Đông Anh.

d) Trực tiếp ký:

- Các Văn bản hành chính, Quyết định, tài liệu,... thuộc các lĩnh vực do Giám đốc trực tiếp phụ trách, chỉ đạo;

- Các Văn bản báo cáo có tính chất tổng hợp chung của toàn Ban hoặc có nội dung quan trọng liên quan đến các công trình trọng điểm, nhiệm vụ trọng tâm để báo cáo UBND xã, UBND thành phố hoặc cấp cao hơn;

- Các tờ trình đồng trình liên cơ quan, các văn bản của Ban tham mưu cho đồng chí Chủ tịch UBND xã trực tiếp ký văn bản chấp thuận, phê duyệt, cho ý kiến, trình các cấp có thẩm quyền;

- Hợp đồng kinh tế, hồ sơ thanh toán, quyết toán dự án (trừ các hợp đồng uỷ thác); ký kết các giao dịch với Kho bạc Nhà nước, Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội, Chi cục thuế, Ngân hàng,... liên quan đến chủ tài khoản của đơn vị;

- Ký Quyết định phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh Thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở;

- Tiếp nhận, xử lý, giao nhiệm vụ xử lý các văn bản mật/tối mật/tuyệt mật.

e) Phân công cho các Phó Giám đốc chịu trách nhiệm phụ trách trực tiếp các phòng chuyên môn, nghiệp vụ; chỉ đạo điều hành, kiểm tra, rà soát và toàn quyền ký tất cả các văn bản liên quan đến lĩnh vực được phân công phụ trách, bao gồm: văn

bản hành chính, báo cáo, tờ trình, hồ sơ dự án, biên bản nghiệm thu, các biên bản thương thảo hợp đồng và các giấy tờ pháp lý có liên quan khác.

2. Ông Phạm Anh Tú - Phó Giám đốc:

a) Phụ trách Phòng Dự án 2 (giao thông, hạ tầng kỹ thuật; tổ thẩm định lĩnh vực giao thông, hạ tầng kỹ thuật), Phòng Giải phóng mặt bằng; quản lý thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực này.

b) Trực tiếp chỉ đạo toàn diện công tác chuẩn bị đầu tư; triển khai giải phóng mặt bằng (GPMB) một số dự án được phân công *(có danh mục kèm theo)*, quyết toán dự án được phân công thực hiện.

c) Ký thay Giám đốc các văn bản liên quan đến lĩnh vực được phân công phụ trách, bao gồm: thông báo phân công nhiệm vụ các phòng phụ trách, văn bản hành chính, quyết định, báo cáo, tờ trình, hồ sơ dự án, biên bản nghiệm thu, các biên bản thương thảo hợp đồng và các giấy tờ pháp lý có liên quan khác; kiểm tra, rà soát và ký thẩm định hoặc báo cáo thẩm định (nếu có) theo lĩnh vực được phân công *(trừ các loại văn bản do Giám đốc trực tiếp ký)*.

3. Ông Đoàn Quang Vinh - Phó Giám đốc:

a) Phụ trách Phòng Dự án 1 (dân dụng, tổ thẩm định lĩnh vực dân dụng), Phòng Quản lý quỹ đất và khai thác hạ tầng, quản lý thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực này.

b) Chỉ đạo toàn diện công tác chuẩn bị đầu tư, thực hiện dự án, quyết toán các dự án được phân công.

c) Chỉ đạo thực hiện quản lý, vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật, công viên, cây xanh, chợ, nghĩa trang, cụm công nghiệp; khai thác quỹ đất và các dịch vụ công ích (theo phân cấp, uỷ quyền)

d) Chỉ đạo công tác đấu giá, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

đ) Phụ trách công tác đoàn thể của Ban.

e) Trực tiếp phụ trách công tác tiếp xúc, xử lý các vấn đề liên quan đến báo chí, truyền thông, công nghệ thông tin của Ban.

f) Ký thay Giám đốc các văn bản liên quan đến lĩnh vực được phân công phụ trách, bao gồm: thông báo phân công nhiệm vụ các phòng phụ trách, văn bản hành chính, quyết định, báo cáo, tờ trình, hồ sơ dự án, biên bản nghiệm thu, các biên bản thương thảo hợp đồng và các giấy tờ pháp lý có liên quan khác; kiểm tra, rà soát và ký thẩm định hoặc báo cáo thẩm định (nếu có) theo lĩnh vực được phân công *(trừ các loại văn bản do Giám đốc trực tiếp ký)*.

g) Chỉ đạo triển khai giải phóng mặt bằng một số dự án được phân công *(có danh mục kèm theo)*.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các thành viên trong Ban Giám đốc chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiểm tra, đảm bảo tiến độ, chất lượng công việc được phân công.

2. Các Phó Giám đốc thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc phân công, ủy quyền và chịu trách nhiệm toàn diện trước Giám đốc và pháp luật về nhiệm vụ được phân công.

3. Kịp thời báo cáo Giám đốc các vấn đề khó khăn, vướng mắc cần phối hợp, giải quyết để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 844/QĐ-QLDA ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Đông Anh./.

Nơi nhận:
- UBND xã; (b/c)
- Các phòng Kinh tế, VH-XH;
- Ban Giám đốc
- Toàn thể VC, NLĐ của Ban;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

U.B.N.D XÃ ĐÔNG ANH T.P HÀ NỘI
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ - HẠ TẦNG

Nguyễn Xuân Thắng

UBND XÃ ĐÔNG ANH
PHÒNG KINH TẾ

Số: 98 /KT

V/v thỏa thuận đấu nối điểm thoát nước và hoàn trả hệ thống tưới tiêu thực hiện dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh (nay là xã Đông Anh)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Anh, ngày 15 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: Ban quản lý dự án Đầu tư - Hạ tầng Xã

Phòng Kinh tế Xã nhận được Văn bản số 809/QLDA-DA2 ngày 24/12/2025 của Ban quản lý dự án Đầu tư - Hạ tầng xã Đông Anh về việc thỏa thuận đấu nối điểm thoát nước và hoàn trả hệ thống tưới tiêu thực hiện dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh (nay là xã Đông Anh). Sau khi kiểm tra thực địa đối chiếu với hồ sơ thỏa thuận thoát nước, Phòng Kinh tế có ý kiến như sau:

1. Thống nhất phương án hoàn trả kênh mương hiện trạng dự án Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh (nay là xã Đông Anh) do Ban quản lý dự án Đầu tư - Hạ tầng xã Đông Anh đề xuất.

2. Đề nghị Ban quản lý dự án Đầu tư - Hạ tầng xã Đông Anh phối hợp với Phòng Kinh tế trong quá trình triển khai đầu tư xây dựng dự án để phục vụ công tác tưới tiêu, canh tác của nhân dân trong phạm vi dự án.

Trên đây là ý kiến của Phòng Kinh tế về thỏa thuận đấu nối điểm thoát nước và hoàn trả hệ thống tưới tiêu thực hiện dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh (nay là xã Đông Anh). Phòng Kinh tế thông báo để Ban quản lý dự án Đầu tư - Hạ tầng xã Đông Anh biết và triển khai thực hiện các thủ tục tiếp theo đúng quy định./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Đ/c lãnh đạo Phòng;
- Lưu: VT, KT.

TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ
X. ĐÔNG ANH - T.P HÀ NỘI

Ngô Ngọc Ánh

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ ĐÔNG ANH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 251 /UBND-KT V/v xác định diện tích đất trồng lúa, đất có khả năng trồng 2 vụ lúa phục vụ Dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh.	*Đông Anh, ngày 23 tháng 01 năm 2026*

Kính gửi: Ban Quản lý Dự án đầu tư - Hạ tầng xã Đông Anh.

UBND xã Đông Anh nhận được Văn bản số 810/QLDA-DA2 ngày 24/12/2025 của Ban Quản lý Dự án đầu tư - Hạ tầng xã Đông Anh về việc xác định diện tích đất trồng lúa, đất có khả năng trồng 2 vụ lúa phục vụ Dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh kèm theo bản vẽ khu đất thực hiện của dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh.

Sau khi kiểm tra, rà soát. UBND xã Đông Anh có ý kiến như sau:

Dự án Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh có tổng diện tích thực hiện dự án khoảng 5,41 ha trong đó có khoảng 2,63 ha là đất trồng lúa nước 2 vụ.

UBND xã Đông Anh có ý kiến để Ban Quản lý dự án đầu tư - Hạ tầng xã Đông Anh được biết./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Phước

PHỤ LỤC 2. CÁC BẢN VẼ LIÊN QUAN

1. Bản vẽ hiện trạng sử dụng đất của dự án
2. Bản vẽ tổng mặt bằng của dự án
3. Bản vẽ mặt bằng san nền
4. Bản vẽ mặt bằng giao thông
5. Bản vẽ mặt bằng thoát nước mưa
6. Bản vẽ mặt bằng thoát nước thải
7. Bản vẽ mặt bằng cấp nước
8. Bản vẽ mặt bằng cấp điện, chiếu sáng
9. Bản vẽ thiết kế hệ thống xử lý nước thải công suất 100m^3/ngày.đêm
10. Bản vẽ sơ đồ bố trí công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công
11. Bản vẽ sơ đồ bố trí công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành
12. Bản vẽ sơ đồ tổng thể hệ thống thoát nước và sơ đồ vị trí điểm xả thải

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG

CHỦ HỢP ĐỒNG : TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT HUYỆN ĐÔNG ANH

MỤC ĐÍCH ĐO ĐẠC: PHỤC VỤ CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU LẬP DỰ ÁN XÂY DỰNG HTKT KHU ĐẤT ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT XUÂN CANH 1 XÃ XUÂN CANH, HUYỆN ĐÔNG ANH - PHẦN ĐO BỔ SUNG

ĐỊA ĐIỂM : XÃ XUÂN CANH, HUYỆN ĐÔNG ANH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TP. HÀ NỘI - H. ĐÔNG ANH

Tờ 1 Tờ 2

Đất dự án Vinhome Cổ Loa (đang thi công)

Khu dân cư - xã Xuân Canh

Khu đất dự kiến thực hiện dự án

Đất nông nghiệp - xã Xuân Canh

Giáp tờ 1

Xã Xuân Canh

Tờ: Phần đo bổ sung

GHI CHÚ

- Bản đồ được làm bằng phương pháp số, hệ độ cao Nhà nước;
  Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 105 °00' 00", múi chiếu 3 °
- Vị trí nghiên cứu lập Dự án do đại diện chủ hợp đồng chỉ dẫn ngoài thực địa

Đo vẽ : Tháng 3 năm 2025

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

CÔNG TY CP TRẮC ĐỊA BẢN ĐỒ HẢI ĐĂNG

GIÁM ĐỐC

ĐINH QUANG OANH

TỶ LỆ 1:500

1 cm trên bản đồ bằng 5 m trên thực địa

10 5 0 10 20 30 40m

Kiểm tra, ngày 03 tháng 4 năm 2025

PHÒNG THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI VÀ ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ

VŨ XUÂN TRƯỜNG

Xác nhận, ngày 03 tháng 4 năm 2025

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ANH QUÂN

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG

CHỦ HỢP ĐỒNG : TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT HUYỆN ĐÔNG ANH

MỤC ĐÍCH ĐO ĐẠC: PHỤC VỤ CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU LẬP DỰ ÁN XÂY DỰNG HTKT KHU ĐẤT ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT XUÂN CANH 1 XÃ XUÂN CANH, HUYỆN ĐÔNG ANH - PHẦN ĐO BỔ SUNG

ĐỊA ĐIỂM : XÃ XUÂN CANH, HUYỆN ĐÔNG ANH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TP. HÀ NỘI - H. ĐÔNG ANH

Tờ 1 / Tờ 2

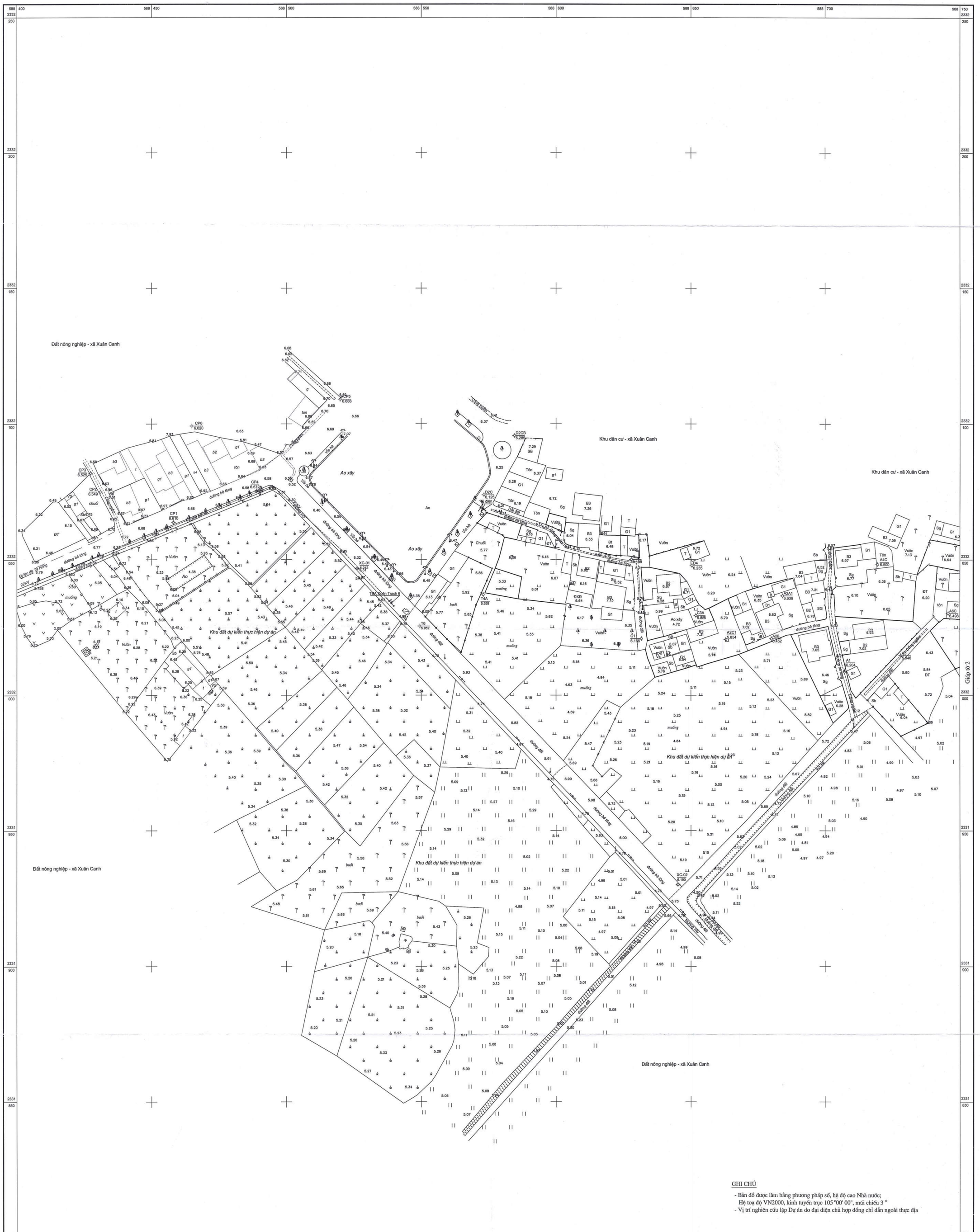

GHI CHÚ

- Bản đồ được làm bằng phương pháp số, hệ độ cao Nhà nước;
  Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 105 °00' 00", múi chiếu 3 °
- Vị trí nghiên cứu lập Dự án do đại diện chủ hợp đồng chỉ dẫn ngoài thực địa

Xã Xuân Canh

Tờ: Phần đo bổ sung

Đo vẽ : Tháng 3 năm 2025

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

CÔNG TY CP TRẮC ĐỊA BẢN ĐỒ HẢI ĐĂNG

GIÁM ĐỐC

ĐINH QUANG OANH

TỶ LỆ 1:500

1 cm trên bản đồ bằng 5 m trên thực địa

10 5 0 10 20 30 40m

Kiểm tra, ngày 13 tháng 9 năm 2025

PHÒNG THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI VÀ ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ

VŨ XUÂN TRƯỜNG

Xác nhận, ngày 03 tháng 4 năm 2025

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ANH QUÂN

TỔNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: XÂY DỰNG HOÀN THIỆN HTKT THEO QUY HOẠCH KẾT HỢP ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT XUÂN CANH 1, XÃ XUÂN CANH, HUYỆN ĐÔNG ANH

TỶ LỆ: 1/500

B

0 10M 20M 30M 40M 50M

0 2CM 4CM 6CM 8CM 10CM

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ:

TRÍCH TỪ QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500
KHU VỰC DÂN CƯ THÔN XUÂN TRẠCH, XÃ XUÂN CANH, HUYỆN ĐÔNG ANH
(NAY LÀ XÃ ĐÔNG ANH - TP HÀ NỘI)

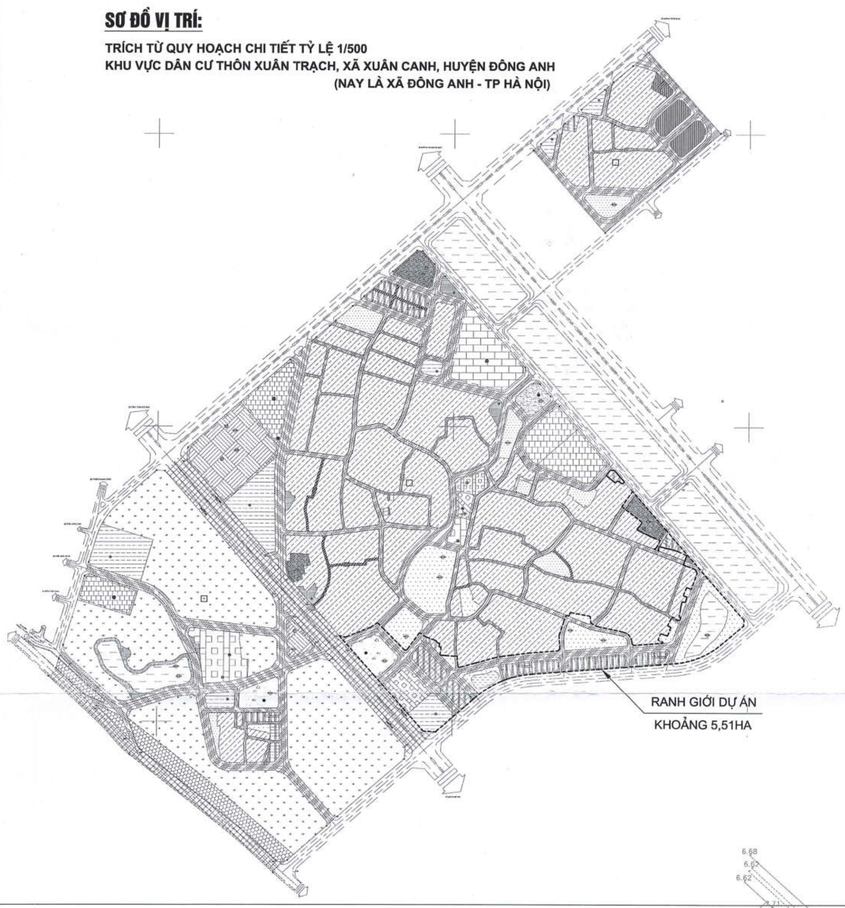

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- QUYẾT ĐỊNH SỐ 7741/QĐ-UBND NGÀY 08/9/2023 CỦA UBND HUYỆN ĐÔNG ANH VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU VỰC DÂN CƯ THÔN XUÂN TRẠCH, XÃ XUÂN CANH, HUYỆN ĐÔNG ANH;
- QUYẾT ĐỊNH SỐ 4355/QĐ-UBND NGÀY 9/6/2023 CỦA UBND HUYỆN ĐÔNG ANH VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN: XÂY DỰNG HOÀN THIỆN HTKT KHU ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT XUÂN CANH 1, XÃ XUÂN CANH, HUYỆN ĐÔNG ANH;
- QUYẾT ĐỊNH SỐ 14592/QĐ-UBND NGÀY 13/12/2024 CỦA UBND HUYỆN ĐÔNG ANH VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN: XÂY DỰNG HOÀN THIỆN HTKT THEO QUY HOẠCH KẾT HỢP ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT XUÂN CANH 1, XÃ XUÂN CANH, HUYỆN ĐÔNG ANH ;

II. CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÁI SƠN ĐỀ XUẤT:

- RANH GIỚI NGHIÊN CỨU LẬP DỰ ÁN: XÂY DỰNG HOÀN THIỆN HTKT THEO QUY HOẠCH KẾT HỢP ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT XUÂN CANH 1, XÃ XUÂN CANH, HUYỆN ĐÔNG ANH GIỚI HẠN BỞI CÁC MỐC 1, 2, 3, ..., 57, 58, 136 VÊ 1 CÓ TỔNG DIỆN TÍCH KHOẢNG 55.155M2. TRONG ĐÓ:
- ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ GỒM 11 Ô ĐẤT KÝ HIỆU LK08, LK11, LK12, LK13, LK14, LK15, LK16, LK17, LK18, LK19, LK20 CÓ TỔNG DIỆN TÍCH KHOẢNG 9.762 M2 CHIẾM KHOẢNG 17,70% TỔNG DIỆN TÍCH LẬP TỔNG MẶT BẰNG.
- ĐẤT ĐẤT NHÀ Ở LÀNG XÓM GỒM 01 Ô KÝ HIỆU LX40 CÓ DIỆN TÍCH KHOẢNG 541 M2 CHIẾM KHOẢNG 0,98% TỔNG DIỆN TÍCH LẬP TỔNG MẶT BẰNG.
- ĐẤT VĂN HÓA GỒM 01 Ô KÝ HIỆU VH2 CÓ DIỆN TÍCH KHOẢNG 3.612 M2 CHIẾM KHOẢNG 6,55% TỔNG DIỆN TÍCH LẬP TỔNG MẶT BẰNG.
- ĐẤT THỂ DỤC THỂ THAO GỒM 01 Ô KÝ HIỆU TDTT2 CÓ DIỆN TÍCH KHOẢNG 3.256 M2 CHIẾM KHOẢNG 5,90% TỔNG DIỆN TÍCH LẬP TỔNG MẶT BẰNG.
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG ĐƠN VỊ Ở GỒM 02 Ô KÝ HIỆU CX08, CX09 CÓ TỔNG DIỆN TÍCH KHOẢNG 12.024 M2 CHIẾM KHOẢNG 21,80% TỔNG DIỆN TÍCH LẬP TỔNG MẶT BẰNG.
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG NHÓM Ở GỒM 05 Ô KÝ HIỆU CXO10, CXO11, CXO12, CXO13, CXO14 CÓ TỔNG DIỆN TÍCH KHOẢNG 3.410 M2 CHIẾM KHOẢNG 6,18% TỔNG DIỆN TÍCH LẬP TỔNG MẶT BẰNG.
- ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐƠN VỊ Ở GỒM 01 Ô KÝ HIỆU TM5 CÓ DIỆN TÍCH KHOẢNG 2.164 M2 CHIẾM KHOẢNG 3,92% TỔNG DIỆN TÍCH LẬP TỔNG MẶT BẰNG.
- ĐẤT BÃI ĐỖ XE GỒM 01 Ô KÝ HIỆU P08 CÓ DIỆN TÍCH KHOẢNG 2.969 M2 CHIẾM KHOẢNG 5,38% TỔNG DIỆN TÍCH LẬP TỔNG MẶT BẰNG.
- ĐẤT ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÓ DIỆN TÍCH KHOẢNG 17.501 M2 CHIẾM KHOẢNG 31,58% TỔNG DIỆN TÍCH LẬP TỔNG MẶT BẰNG.
- CÁC CHỈ TIÊU CỤ THỂ THEO BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT
- CÁC MỐC ĐƯỢC XÁC ĐỊNH BẰNG TOẠ ĐỘ QUỐC GIA VN2000, KÍCH THƯỚC THỂ HIỆN TRÊN BẢN VẼ ĐỂ ĐƠN VỊ LÀ MÉT;

BẢNG THỐNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

STT	KÝ HIỆU	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	DIỆN TÍCH Ô ĐẤT	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	TỶ LỆ	DIỆN TÍCH SÀN			Chỉ tiêu				GHI CHÚ
						CÔNG CỘNG	NHÀ Ở	TỔNG	MĐXD	HỆ SỐ SDĐ	TẦNG CAO	SỐ NGƯỜI	
			(m^2)	(m^2)	(%)	(m^2)	(m^2)	(m^2)	(%)	(lần)	(tầng)	(h.sinh, người)	
1		ĐẤT NHÀ Ở	10.303	4.644	18,68		23.220	23.220	45	2,25	5	406	
	LK	ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ	9.762	4.644	17,70		23.220	23.220	48	2,38	5	396	
	LK08	ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ	352	352	0,64		1.760	1.760	100	5,00	5	16	
	LK11	ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ	1.815		3,29	Thực hiện theo dự án riêng					5	100	Dự án X11
	LK12	ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ	318		0,58						5	12	
	LK13	ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ	1.284	1.284	2,33		6.420	6.420	100	5,00	5	64	
	LK14	ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ	1.085		1,97	Thực hiện theo dự án riêng					5	32	Nhà ở xã hội
	LK15	ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ	1.019	766	1,85		3.830	3.830	75	3,76	5	32	
	LK16	ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ	1.065	802	1,93		4.010	4.010	75	3,77	5	36	
	LK17	ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ	1.065	802	1,93		4.010	4.010	75	3,77	5	36	
	LK18	ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ	1.121		2,03	Thực hiện theo dự án riêng					5	36	Nhà ở xã hội
	LK19	ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ	544	544	0,99		2.720	2.720	100	5,00	5	28	
	LK20	ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ	94	94	0,17		470	470	100	5,00	5	4	
b	LX	ĐẤT NHÀ Ở LÀNG XÓM	541		0,98						5	10	Bao gồm cả đất vườn liền kề, đường vào nhà (nếu có)
	LX40	ĐẤT NHÀ Ở LÀNG XÓM	541		0,98						5	10	
2		ĐẤT CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG XÃ HỘI	24.466	2.874	44,36	10.253		10.253	11,7	0,42	5		
2,1		ĐẤT VĂN HÓA	3.612	1.187	6,55	5.935		5.935	32,9	1,64	5		
	VH2	ĐẤT VĂN HÓA	3.612	1.187	6,55	5.935		5.935	32,9	1,64	5		Nhà văn hóa thôn Xuân Trạch
2,2		ĐẤT GIÁO DỤC	0	0	0,00	0		0	0,0	0,00	4		
2,3		ĐẤT THỂ DỤC THỂ THAO	3.256	163	5,90	163		163	5,0		1		
	TDTT2	ĐẤT THỂ DỤC THỂ THAO	3.256	163	5,90				5,0		1		
2.4		ĐẤT CÂY XANH SINH THÁI NÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ	0		0,00								
2.5		ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG	15.434	693	27,98				5,0		1		
		ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG ĐƠN VỊ Ở	12.024	601	21,80				5,0		1		
	CX08	ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG ĐƠN VỊ Ở	3.304	165	5,99				5,0		1		Cây xanh cảnh quan, vườn hoa
	CX09	ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG ĐƠN VỊ Ở	8.720	436	15,81				5,0		1		
		ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG NHÓM Ở	3.410	92	6,18				5,0		1		
	CXO10	ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG NHÓM Ở	376		0,68								
	CXO11	ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG NHÓM Ở	303		0,55								
	CXO12	ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG NHÓM Ở	1.840	92	3,34				5,0		1		
	CXO13	ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG NHÓM Ở	591		1,07								
	CXO14	ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG NHÓM Ở	300		0,54								
2.6		ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	2.164	831	3,92	4.155		4.155	38,4	1,92	5		
	TM5	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐƠN VỊ Ở	2.164	831	3,92	4.155		4.155	38,4	1,92	5		Thương mại, dịch vụ, chợ...
3	DT	ĐẤT DI TÍCH, TÔN GIÁO	0		0,00								
4		ĐƯỜNG GIAO THÔNG	17.417		31,58								
5		ĐẤT BÃI ĐỖ XE	2.969	2.078	5,38	10.390		10.390	70,0	3,50	5		
	P08	ĐẤT BÃI ĐỖ XE	2.969	2.078	5,38	10.390		10.390	70	3,50	5		
		TỔNG	55.155	9.596	100	20.643	23.220	43.863	17,4	0,80	5	406	

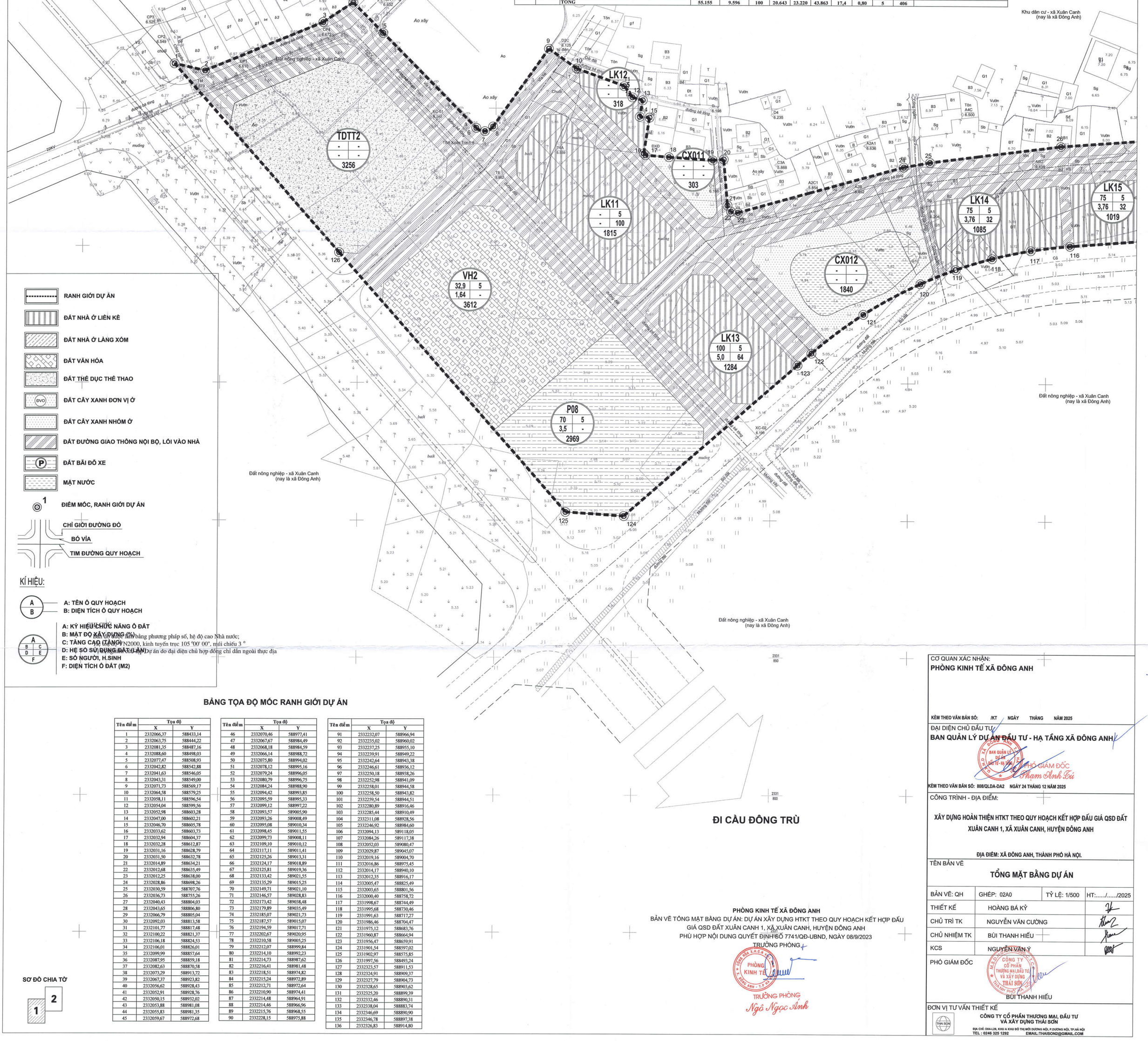

KÍ HIỆU:

A: TÊN Ô QUY HOẠCH
B: DIỆN TÍCH Ô QUY HOẠCH

A: KÝ HIỆU CHỨC NĂNG Ô ĐẤT
B: MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)
C: TẦNG CAO (TẦNG)
D: HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT (LẦN)
E: SỐ NGƯỜI, H.SINH
F: DIỆN TÍCH Ô ĐẤT (M2)

LƯU Ý:
- Bản vẽ được lập bằng phương pháp số, hệ độ cao Nhà nước;
- Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105 º00' 00", múi chiếu 3 º
- Vị trí, ranh giới dự án do đại diện chủ hợp đồng chỉ dẫn ngoài thực địa

BẢNG TỌA ĐỘ MỐC RANH GIỚI DỰ ÁN

Tên điểm	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	2332066,37	588433,14
2	2332063,75	588444,22
3	2332081,35	588487,16
4	2332088,60	588498,03
5	2332077,47	588508,93
6	2332042,82	588542,88
7	2332041,63	588546,05
8	2332043,31	588549,00
9	2332071,73	588569,17
10	2332064,58	588579,25
11	2332058,11	588596,54
12	2332054,04	588599,56
13	2332052,98	588603,28
14	2332047,00	588602,21
15	2332046,70	588605,78
16	2332033,62	588603,73
17	2332032,94	588604,37
18	2332032,28	588612,87
19	2332031,16	588628,79
20	2332031,50	588632,78
21	2332014,89	588634,21
22	2332012,68	588635,49
23	2332012,25	588638,00
24	2332028,86	588698,26
25	2332030,59	588707,76
26	2332036,73	588755,26
27	2332040,43	588804,03
28	2332043,65	588806,80
29	2332066,79	588805,04
30	2332092,03	588813,58
31	2332101,77	588817,48
32	2332100,22	588821,37
33	2332106,18	588824,53
34	2332106,01	588826,01
35	2332099,99	588857,64
36	2332087,95	588859,18
37	2332082,63	588870,58
38	2332073,29	588913,72
39	2332067,37	588923,82
40	2332056,62	588928,43
41	2332052,91	588928,76
42	2332050,15	588932,02
43	2332053,88	588981,08
44	2332055,83	588981,35
45	2332059,67	588972,68
46	2332070,46	588977,41
47	2332067,67	588984,49
48	2332068,18	588984,59
49	2332066,14	588988,72
50	2332075,80	588994,02
51	2332078,12	588995,16
52	2332079,24	588996,05
53	2332080,79	588996,75
54	2332084,24	588988,90
55	2332094,42	588993,85
56	2332095,59	588995,33
57	2332099,12	588997,22
58	2332093,57	589005,90
59	2332093,26	589008,49
60	2332095,08	589010,34
61	2332098,45	589011,55
62	2332099,73	589008,11
63	2332109,10	589010,12
64	2332117,11	589011,41
65	2332125,26	589013,31
66	2332124,17	589018,89
67	2332125,81	589019,36
68	2332133,42	589021,55
69	2332135,29	589015,25
70	2332149,71	589021,10
71	2332146,57	589028,83
72	2332173,42	589038,48
73	2332179,89	589035,49
74	2332185,07	589021,73
75	2332187,57	589015,07
76	2332194,59	589017,71
77	2332202,67	589020,95
78	2332210,58	589005,25
79	2332212,07	588999,84
80	2332214,10	588992,23
81	2332214,73	588987,62
82	2332216,41	588981,48
83	2332218,51	588974,82
84	2332215,24	588972,89
85	2332212,71	588972,64
86	2332210,90	588974,41
87	2332214,48	588964,91
88	2332214,46	588966,96
89	2332215,76	588968,55
90	2332228,15	588975,88
91	2332232,07	588966,94
92	2332235,02	588960,02
93	2332237,25	588955,10
94	2332239,91	588949,22
95	2332242,64	588943,38
96	2332246,61	588936,12
97	2332250,18	588938,26
98	2332252,98	588941,09
99	2332258,01	588944,58
100	2332258,50	588943,82
101	2332259,54	588944,51
102	2332280,89	588916,46
103	2332285,44	588910,49
104	2332311,08	588928,56
105	2332246,92	588984,60
106	2332094,13	589118,05
107	2332084,26	589117,38
108	2332052,03	589080,47
109	2332029,87	589045,07
110	2332019,16	589004,70
111	2332016,86	588975,45
112	2332014,17	588940,10
113	2332012,35	588916,17
114	2332005,47	588825,49
115	2332003,65	588801,56
116	2332000,40	588758,72
117	2331998,67	588744,49
118	2331995,68	588730,46
119	2331991,63	588717,27
120	2331986,46	588704,47
121	2331975,12	588683,76
122	2331960,87	588664,94
123	2331956,47	588659,91
124	2331901,54	588597,02
125	2331902,97	588575,85
126	2331997,56	588493,24
127	2332323,57	588911,53
128	2332324,91	588909,37
129	2332327,79	588904,73
130	2332328,65	588903,62
131	2332325,20	588899,39
132	2332332,46	588890,31
133	2332338,04	588883,74
134	2332346,69	588890,90
135	2332346,78	588897,38
136	2332326,83	588914,80

SƠ ĐỒ CHIA TỜ

ĐI CẦU ĐÔNG TRÙ

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÔNG ANH
BẢN VẼ TỔNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: DỰ ÁN XÂY DỰNG HTKT THEO QUY HOẠCH KẾT HỢP ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT XUÂN CANH 1, XÃ XUÂN CANH, HUYỆN ĐÔNG ANH
PHÙ HỢP NỘI DUNG QUYẾT ĐỊNH SỐ 7741/QĐ-UBND, NGÀY 08/9/2023
TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG KINH TẾ

TRƯỞNG PHÒNG
Ngô Ngọc Ánh

CƠ QUAN XÁC NHẬN:
PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÔNG ANH

KÈM THEO VĂN BẢN SỐ: /KT NGÀY THÁNG NĂM 2025

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ - HẠ TẦNG XÃ ĐÔNG ANH

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Anh Tú

KÈM THEO VĂN BẢN SỐ: 808/QLDA-DA2 NGÀY 24 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

XÂY DỰNG HOÀN THIỆN HTKT THEO QUY HOẠCH KẾT HỢP ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT XUÂN CANH 1, XÃ XUÂN CANH, HUYỆN ĐÔNG ANH

ĐỊA ĐIỂM: XÃ ĐÔNG ANH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI.

TÊN BẢN VẼ

TỔNG MẶT BẰNG DỰ ÁN

BẢN VẼ: QH	GHÉP: 02A0	TỶ LỆ: 1/500	HT:...../...../2025
THIẾT KẾ	HOÀNG BÁ KỲ		
CHỦ TRÌ TK	NGUYỄN VĂN CƯỜNG		
CHỦ NHIỆM TK	BÙI THANH HIẾU		
KCS	NGUYỄN VĂN Ý		

PHÓ GIÁM ĐỐC
BÙI THANH HIẾU

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÁI SƠN
ĐỊA CHỈ: D04-L28, KHU A KHU ĐÔ THỊ MỚI DƯƠNG NỘI, P.DƯƠNG NỘI, TP.HÀ NỘI
TEL : 0246 325 1292 EMAIL:THAISON2@GMAIL.COM

TỔNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: XÂY DỰNG HOÀN THIỆN HTKT THEO QUY HOẠCH KẾT HỢP ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT XUÂN CANH 1,XÃ XUÂN CANH, HUYỆN ĐÔNG ANH

TỶ LỆ: 1/500

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ:

TRÍCH TỪ QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500
KHU VỰC DÂN CƯ THÔN XUÂN TRẠCH, XÃ XUÂN CANH, HUYỆN ĐÔNG ANH
(NAY LÀ XÃ ĐÔNG ANH - TP HÀ NỘI)

B

0 10M 20M 30M 40M 50M
0 2CM 4CM 6CM 8CM 10CM

RANH GIỚI DỰ ÁN
KHOẢNG 5,51HA

LK08: 100 | 5 | 5,02 | 16 | 352
LK19: 100 | 5 | 5,0 | 28 | 544
LX40: - | 5 | - | 10 | 541
LK20: 100 | 5 | 5,06 | 4 | 94
TM5: 38,4 | 5 | 1,92 | - | 2164
CXO14: 300
CX09: 8720
CX13: 391
CXO10: 376
CX08: 3304
LK15: 75 | 5 | 3,76 | 32 | 1019
LK16: 75 | 5 | 3,77 | 36 | 1065
LK17: 75 | 5 | 3,77 | 36 | 1065
LK18: 72 | 5 | 3,6 | 36 | 1121

Đất dự án Vinhome Cổ Loa (đang thi công)
Khu dân cư - xã Xuân Canh (nay là xã Đông Anh)
Khu đất dự kiến thực hiện dự án
Đất nông nghiệp - xã Xuân Canh (nay là xã Đông Anh)
35KV
22KV

SƠ ĐỒ CHIA TỜ

MẶT BẰNG KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LÔ SN01, SN02, SN03, SN04, SN05, SN06

1. CƠ SỞ THIẾT KẾ:

- BẢN ĐỒ ĐO ĐẠC ĐỊA HÌNH HIỆN TRẠNG TỈ LỆ 1:500

2. GIẢI PHÁP THIẾT KẾ:

- TRƯỚC KHI TIẾN HÀNH SAN NỀN CẦN HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TÁC DỌN DẸP MẶT BẰNG:

+ KẺ LƯỚI Ô VUÔNG KÍCH THƯỚC 10M X 10M , TÍNH TOÁN CAO ĐỘ THIẾT KẾ, TỰ NHIÊN TẠI CÁC NÚT LƯỚI THEO PP NỘI SUY, SAU ĐÓ XÁC ĐỊNH CÁC ĐƯỜNG O-O LÀ CÁC ĐƯỜNG KHÔNG ĐÀO, KHÔNG ĐẮP VÀ TÍNH TOÁN KHỐI LƯỢNG CHO TỪNG Ô LƯỚI. CỘNG CÁC KHỐI LƯỢNG THEO TỪNG CỘT TA ĐƯỢC KHỐI LƯỢNG ĐÀO VÀ KHỐI LƯỢNG ĐẮP TÍNH TOÁN TRONG CÁC Ô CHÍNH.

+ LU LÈN NỀN ĐẠT TỐI THIỂU K90 TRƯỚC KHI TIẾN HÀNH THI CÔNG LỚP KẾT CẤU

3.TÍNH TOÁN KHỐI LƯỢNG:

- XEM TRONG BẢNG THKL SAN NỀN.

4.YÊU CẦU:

- ĐƠN VỊ THI CÔNG THỰC HIỆN ĐÚNG CÁC QUY TRÌNH KỸ THUẬT HIỆN HÀNH
- ĐẢM BẢO VẬT TƯ, MÁY MÓC, THIẾT BỊ, AN TOÀN LAO ĐỘNG.

GHI CHÚ:

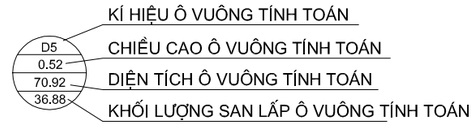

RANH GIỚI SAN LẤP

6.69	7.21
0.52	Q8

CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	CAO ĐỘ THIẾT KẾ
CHIỀU SÂU SAN LẤP	TÊN ĐIỂM MẮT LƯỚI

Bảng tổng hợp san nền các lô 1				
Lô	Diện tích đào	Diện tích đắp	Khối lượng đào	Khối lượng đắp
Lô 1	0.00	3255.46	0.00	5204.33
Bảng tổng hợp san nền các lô 2				
Lô	Diện tích đào	Diện tích đắp	Khối lượng đào	Khối lượng đắp
Lô 1	0.00	6580.68	0.00	13045.32
Bảng tổng hợp san nền các lô 3				
Lô	Diện tích đào	Diện tích đắp	Khối lượng đào	Khối lượng đắp
Lô 1	0.00	1814.60	0.00	2820.22
Bảng tổng hợp san nền các lô 4				
Lô	Diện tích đào	Diện tích đắp	Khối lượng đào	Khối lượng đắp
Lô 1	0.00	1283.56	0.00	2360.62
Bảng tổng hợp san nền các lô 5				
Lô	Diện tích đào	Diện tích đắp	Khối lượng đào	Khối lượng đắp
Lô 1	0.00	317.73	0.00	138.46
Bảng tổng hợp san nền các lô 6				
Lô	Diện tích đào	Diện tích đắp	Khối lượng đào	Khối lượng đắp
Lô 1	19.62	283.74	1.30	132.26

MẶT BẰNG VỊ TRÍ

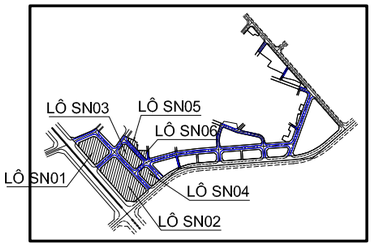

MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH SAN NỀN

TRƯỜNG HỢP NỀN ĐÀO

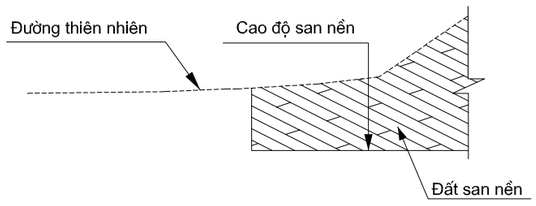

TRƯỜNG HỢP NỀN ĐẮP

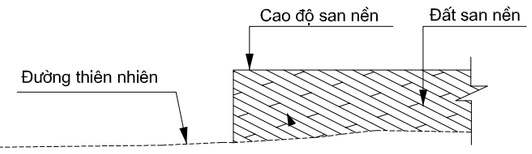

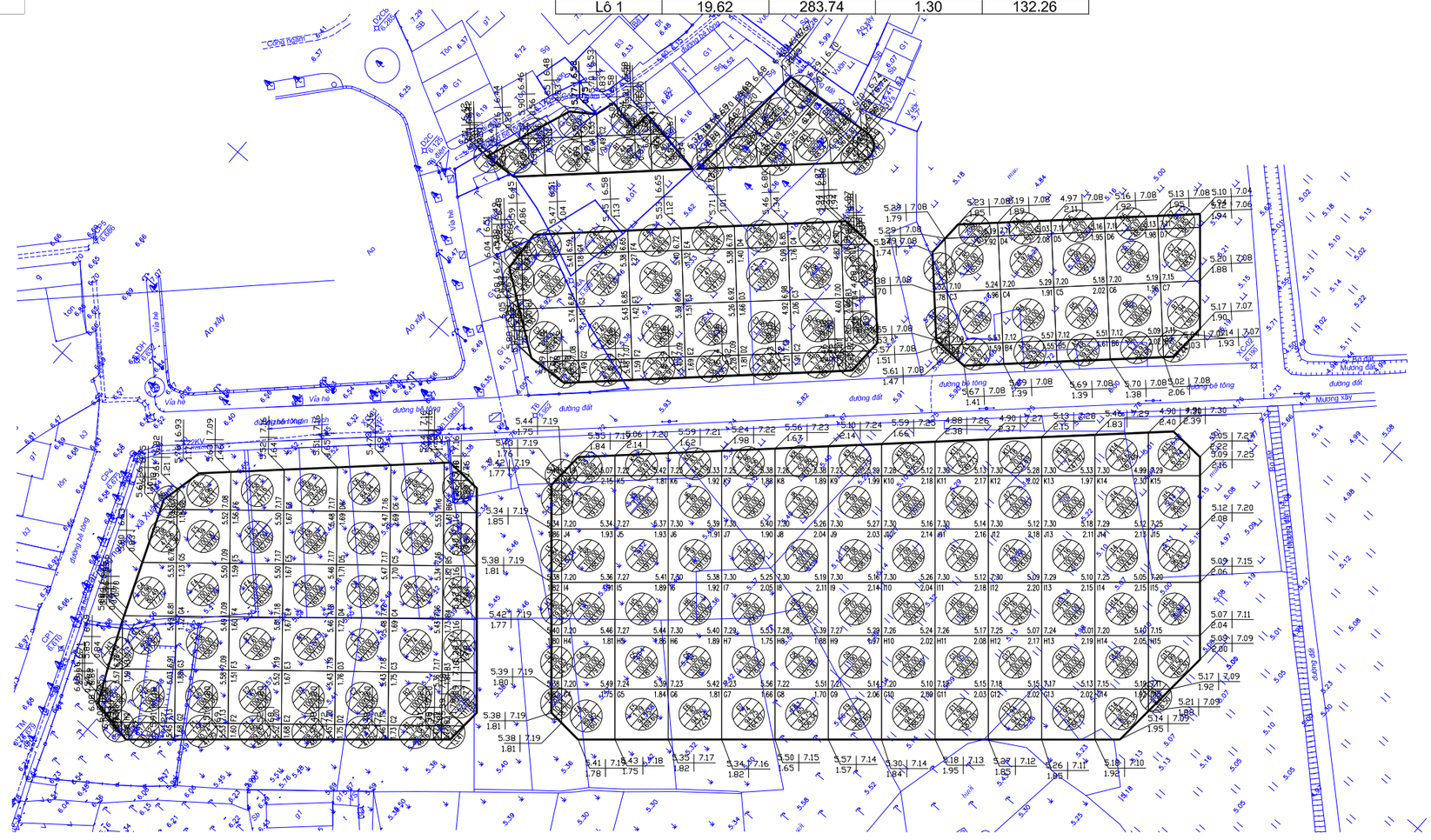

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG ANH

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ - HẠ TẦNG XÃ ĐÔNG ANH

CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÁI SƠN

D04-L28, KHU A KĐT DƯƠNG NỘI, TP. HÀ NỘI

TEL: 0246 325 1292, EMAIL: THAISON2@GMAIL.COM

DỰ ÁN: XÂY DỰNG HOÀN THIỆN HTKT THEO QUY HOẠCH KẾT HỢP ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT XUÂN CANH 1, XÃ XUÂN CANH, HUYỆN ĐÔNG ANH

BƯỚC: BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

THỰC HIỆN	HOÀNG BÁ KỲ	
KIỂM TRA	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	BÙI THANH HIẾU	
KCS CÔNG TY	NGUYỄN VĂN Ý	

HÀ NỘI, NGÀY THÁNG NĂM 2025

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÁI SƠN

P.GIÁM ĐỐC

BÙI THANH HIẾU

MẶT BẰNG KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LÔ SN01, SN02, SN03, SN04, SN05, SN06

TỶ LỆ BẢN VẼ: 1/1000	BẢN VẼ SỐ: SN-04
LẦN XUẤT BẢN: LẦN CHỈNH SỬA:	MÃ SỐ SẢN PHẨM :

MẶT BẰNG KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LÔ SN07, SN08, SN09, SN10, SN11, SN12

1. CƠ SỞ THIẾT KẾ:

- BẢN ĐỒ ĐO ĐẠC ĐỊA HÌNH HIỆN TRẠNG TỈ LỆ 1:500

2. GIẢI PHÁP THIẾT KẾ:

- TRƯỚC KHI TIẾN HÀNH SAN NỀN CẦN HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TÁC DỌN DẸP MẶT BẰNG:

+ KẺ LƯỚI Ô VUÔNG KÍCH THƯỚC 10M X 10M , TÍNH TOÁN CAO ĐỘ THIẾT KẾ, TỰ NHIÊN TẠI CÁC NÚT LƯỚI THEO PP NỘI SUY, SAU ĐÓ XÁC ĐỊNH CÁC ĐƯỜNG O-O LÀ CÁC ĐƯỜNG KHÔNG ĐÀO, KHÔNG ĐẮP VÀ TÍNH TOÁN KHỐI LƯỢNG CHO TỪNG Ô LƯỚI. CỘNG CÁC KHỐI LƯỢNG THEO TỪNG CỘT TA ĐƯỢC KHỐI LƯỢNG ĐÀO VÀ KHỐI LƯỢNG ĐẮP TÍNH TOÁN TRONG CÁC Ô CHÍNH.

+ LU LÈN NỀN ĐẠT TỐI THIỂU K90 TRƯỚC KHI TIẾN HÀNH THI CÔNG LỚP KẾT CẤU

3.TÍNH TOÁN KHỐI LƯỢNG:

- XEM TRONG BẢNG THKL SAN NỀN.

4.YÊU CẦU:

- ĐƠN VỊ THI CÔNG THỰC HIỆN ĐÚNG CÁC QUY TRÌNH KỸ THUẬT HIỆN HÀNH
- ĐẢM BẢO VẬT TƯ, MÁY MÓC, THIẾT BỊ, AN TOÀN LAO ĐỘNG.

GHI CHÚ:

D5 / 0.52 / 70.92 / 36.88

- KÍ HIỆU Ô VUÔNG TÍNH TOÁN
- CHIỀU CAO Ô VUÔNG TÍNH TOÁN
- DIỆN TÍCH Ô VUÔNG TÍNH TOÁN
- KHỐI LƯỢNG SAN LẤP Ô VUÔNG TÍNH TOÁN

RANH GIỚI SAN LẤP

6.69	7.21
0.52	Q8

CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	CAO ĐỘ THIẾT KẾ
CHIỀU SÂU SAN LẤP	TÊN ĐIỂM MẮT LƯỚI

Bảng tổng hợp san nền các lô 7

Lô	Diện tích đào	Diện tích đắp	Khối lượng đào	Khối lượng đắp
Lô 1	6.85	901.60	0.71	1336.03
Lô 2	0.00	1.45	0.00	2.02

Bảng tổng hợp san nền các lô 8

Lô	Diện tích đào	Diện tích đắp	Khối lượng đào	Khối lượng đắp
Lô 1	14.90	1071.40	0.75	966.73

Bảng tổng hợp san nền các lô 9

Lô	Diện tích đào	Diện tích đắp	Khối lượng đào	Khối lượng đắp
Lô 1	0.00	1018.92	0.00	1473.82

Bảng tổng hợp san nền các lô 10

Lô	Diện tích đào	Diện tích đắp	Khối lượng đào	Khối lượng đắp
Lô 1	0.00	1064.93	0.00	2166.86

Bảng tổng hợp san nền các lô 11

Lô	Diện tích đào	Diện tích đắp	Khối lượng đào	Khối lượng đắp
Lô 1	0.00	1064.92	0.00	2165.83

Bảng tổng hợp san nền các lô 12

Lô	Diện tích đào	Diện tích đắp	Khối lượng đào	Khối lượng đắp
Lô 1	151.52	3149.83	15.93	1895.83

MẶT BẰNG VỊ TRÍ

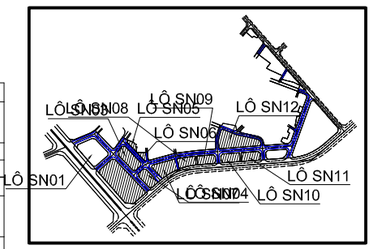

MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH SAN NỀN

TRƯỜNG HỢP NỀN ĐÀO

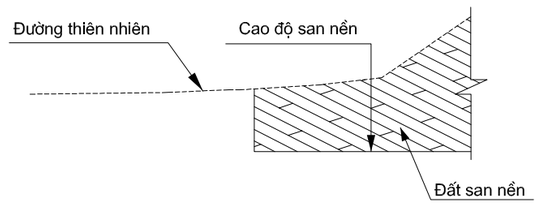

TRƯỜNG HỢP NỀN ĐẮP

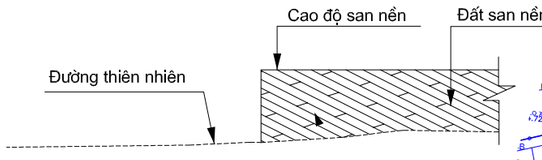

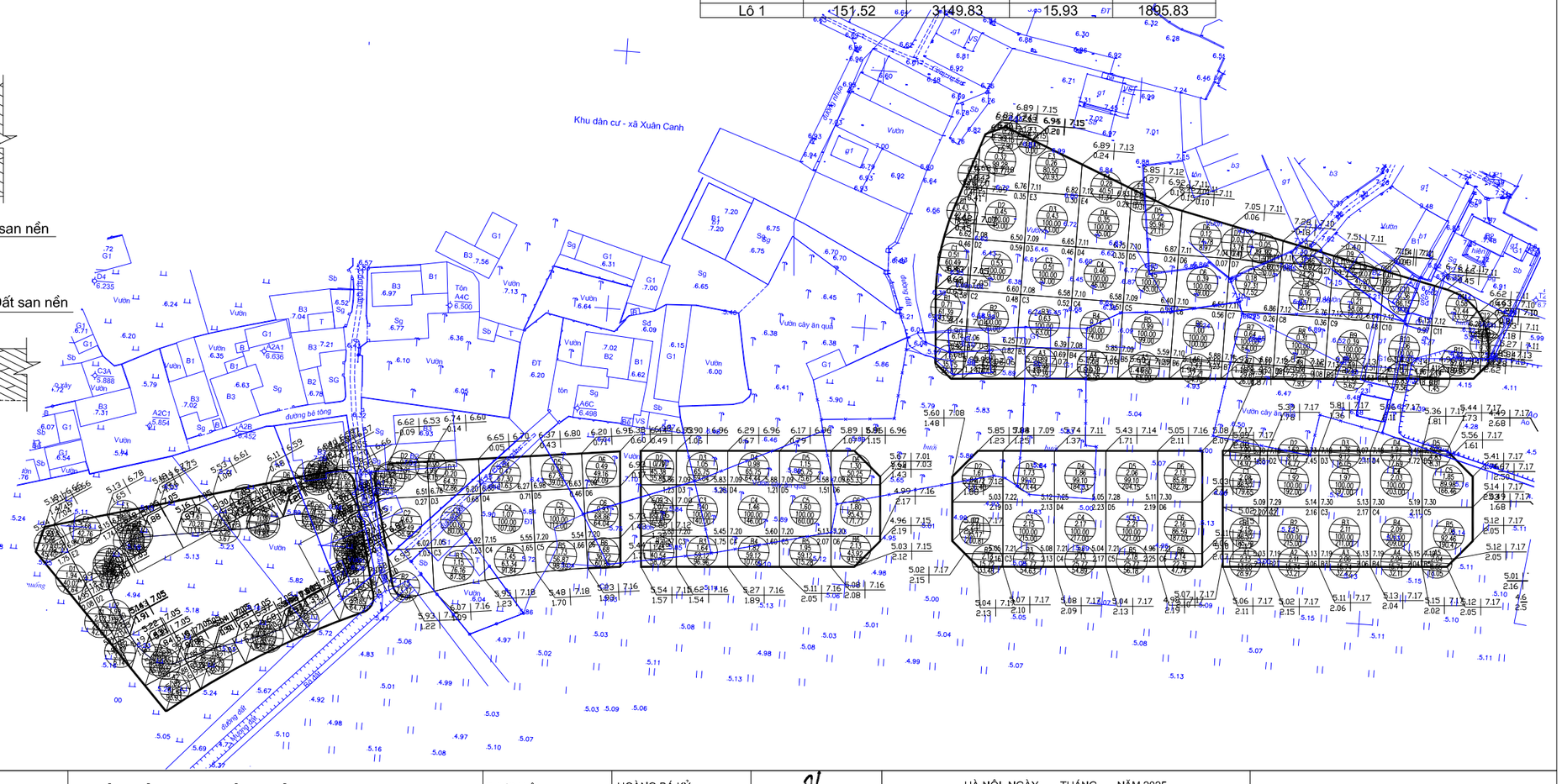

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG ANH BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ - HẠ TẦNG XÃ ĐÔNG ANH	DỰ ÁN: XÂY DỰNG HOÀN THIỆN HTKT THEO QUY HOẠCH KẾT HỢP ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT XUÂN CANH 1, XÃ XUÂN CANH, HUYỆN ĐÔNG ANH BƯỚC: BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI	HÀ NỘI, NGÀY THÁNG NĂM 2025 CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÁI SƠN P.GIÁM ĐỐC BÙI THANH HIẾU
CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÁI SƠN D04-L28, KHU A KĐT DƯƠNG NỘI, TP. HÀ NỘI TEL: 0246 325 1292, EMAIL: THAISON2@GMAIL.COM		

THỰC HIỆN	HOÀNG BÁ KỲ	
KIỂM TRA	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	BÙI THANH HIẾU	
KCS CÔNG TY	NGUYỄN VĂN Ý	

MẶT BẰNG KHỐI LƯỢNG SAN NỀN
LÔ SN07, SN08, SN09, SN10, SN11, SN12

TỶ LỆ BẢN VẼ: 1/1000	BẢN VẼ SỐ: SN-08
LẦN XUẤT BẢN: LẦN CHỈNH SỬA:	MÃ SỐ SẢN PHẨM :

MẶT BẰNG KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LÔ SN13, SN14, SN15, SN16

1. CƠ SỞ THIẾT KẾ:

- BẢN ĐỒ ĐO ĐẠC ĐỊA HÌNH HIỆN TRẠNG TỈ LỆ 1:500

2. GIẢI PHÁP THIẾT KẾ:

- TRƯỚC KHI TIẾN HÀNH SAN NỀN CẦN HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TÁC DỌN DẸP MẶT BẰNG:

+ KẺ LƯỚI Ô VUÔNG KÍCH THƯỚC 10M X 10M , TÍNH TOÁN CAO ĐỘ THIẾT KẾ, TỰ NHIÊN TẠI CÁC NÚT LƯỚI THEO PP NỘI SUY, SAU ĐÓ XÁC ĐỊNH CÁC ĐƯỜNG O-O LÀ CÁC ĐƯỜNG KHÔNG ĐÀO, KHÔNG ĐẮP VÀ TÍNH TOÁN KHỐI LƯỢNG CHO TỪNG Ô LƯỚI. CỘNG CÁC KHỐI LƯỢNG THEO TỪNG CỘT TA ĐƯỢC KHỐI LƯỢNG ĐÀO VÀ KHỐI LƯỢNG ĐẮP TÍNH TOÁN TRONG CÁC Ô CHÍNH.

+ LU LÈN NỀN ĐẠT TỐI THIỂU K90 TRƯỚC KHI TIẾN HÀNH THI CÔNG LỚP KẾT CẤU

3.TÍNH TOÁN KHỐI LƯỢNG:

- XEM TRONG BẢNG THKL SAN NỀN.

4.YÊU CẦU:

- ĐƠN VỊ THI CÔNG THỰC HIỆN ĐÚNG CÁC QUY TRÌNH KỸ THUẬT HIỆN HÀNH
- ĐẢM BẢO VẬT TƯ, MÁY MÓC, THIẾT BỊ, AN TOÀN LAO ĐỘNG.

GHI CHÚ:

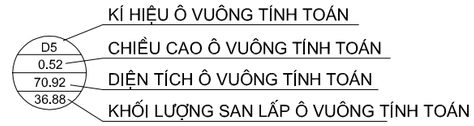

6.69	7.21
0.52	Q8

CAO ĐỘ TỰ NHIÊN | CAO ĐỘ THIẾT KẾ
CHIỀU SÂU SAN LẤP | TÊN ĐIỂM MẮT LƯỚI

Bảng tổng hợp san nền các lô 13				
Lô	Diện tích đào	Diện tích đắp	Khối lượng đào	Khối lượng đắp
Lô 1	0.00	1121.45	0.00	2289.53
Bảng tổng hợp san nền các lô 14				
Lô	Diện tích đào	Diện tích đắp	Khối lượng đào	Khối lượng đắp
Lô 1	0.00	4930.17	0.00	7008.24
Bảng tổng hợp san nền các lô 15				
Lô	Diện tích đào	Diện tích đắp	Khối lượng đào	Khối lượng đắp
Lô 1	0.88	591.34	0.01	286.43
Bảng tổng hợp san nền các lô 16				
Lô	Diện tích đào	Diện tích đắp	Khối lượng đào	Khối lượng đắp
Lô 1	19.94	279.05	1.17	142.80

MẶT BẰNG VỊ TRÍ

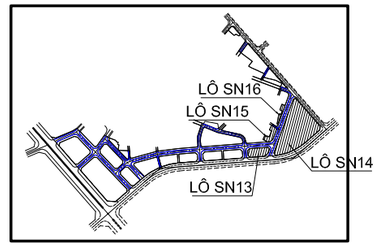

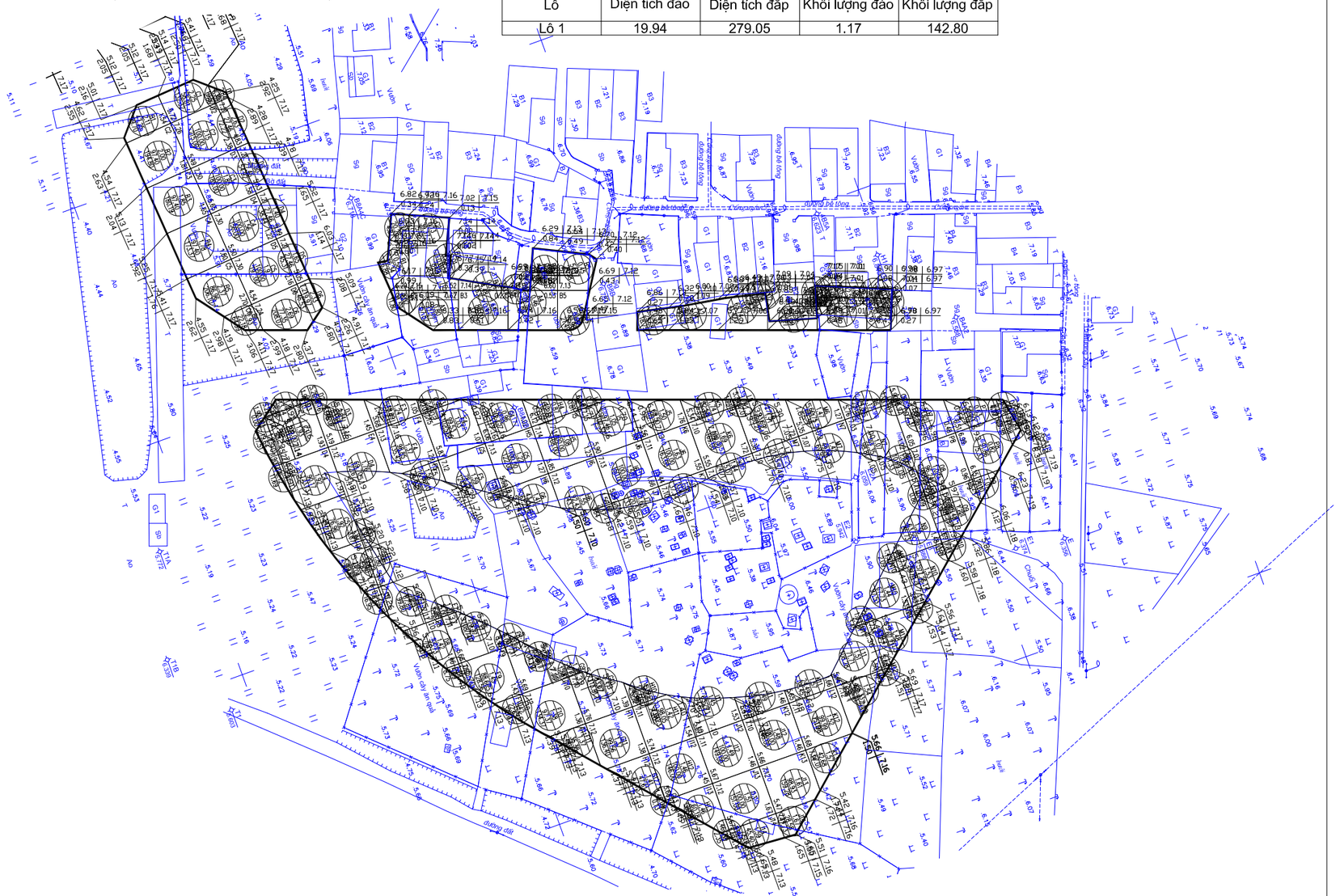

MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH SAN NỀN

TRƯỜNG HỢP NỀN ĐÀO

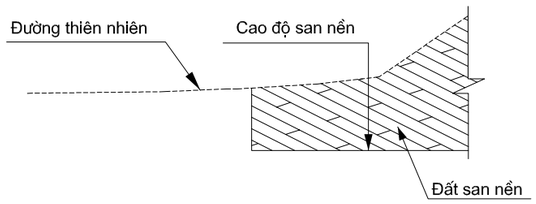

TRƯỜNG HỢP NỀN ĐẮP

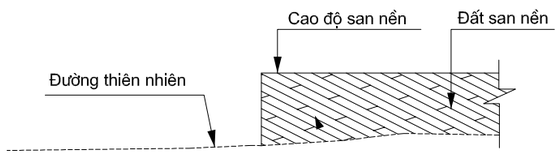

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG ANH
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ - HẠ TẦNG XÃ ĐÔNG ANH

CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÁI SƠN
D04-L28, KHU A KĐT DƯƠNG NỘI, TP. HÀ NỘI
TEL: 0246 325 1292, EMAIL: THAISON2@GMAIL.COM

DỰ ÁN: XÂY DỰNG HOÀN THIỆN HTKT THEO QUY HOẠCH KẾT HỢP ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT XUÂN CANH 1, XÃ XUÂN CANH, HUYỆN ĐÔNG ANH

BƯỚC: BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

THỰC HIỆN	HOÀNG BÁ KỶ	
KIỂM TRA	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	BÙI THANH HIẾU	
KCS CÔNG TY	NGUYỄN VĂN Ý	

HÀ NỘI, NGÀY THÁNG NĂM 2025
CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÁI SƠN
P.GIÁM ĐỐC

BÙI THANH HIẾU

MẶT BẰNG KHỐI LƯỢNG SAN NỀN
LÔ SN13, SN14, SN15, SN16

TỶ LỆ BẢN VẼ: 1/1000	BẢN VẼ SỐ: SN-12
LẦN XUẤT BẢN: LẦN CHỈNH SỬA:	MÃ SỐ SẢN PHẨM :

MẶT BẰNG KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LÔ SN17, SN18, SN19

1. CƠ SỞ THIẾT KẾ:

- BẢN ĐỒ ĐO ĐẠC ĐỊA HÌNH HIỆN TRẠNG TỈ LỆ 1:500

2. GIẢI PHÁP THIẾT KẾ:

- TRƯỚC KHI TIẾN HÀNH SAN NỀN CẦN HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TÁC DỌN DẸP MẶT BẰNG:

+ KẺ LƯỚI Ô VUÔNG KÍCH THƯỚC 10M X 10M , TÍNH TOÁN CAO ĐỘ THIẾT KẾ, TỰ NHIÊN TẠI CÁC NÚT LƯỚI THEO PP NỘI SUY, SAU ĐÓ XÁC ĐỊNH CÁC ĐƯỜNG O-O LÀ CÁC ĐƯỜNG KHÔNG ĐÀO, KHÔNG ĐẮP VÀ TÍNH TOÁN KHỐI LƯỢNG CHO TỪNG Ô LƯỚI. CỘNG CÁC KHỐI LƯỢNG THEO TỪNG CỘT TA ĐƯỢC KHỐI LƯỢNG ĐÀO VÀ KHỐI LƯỢNG ĐẮP TÍNH TOÁN TRONG CÁC Ô CHÍNH.

+ LU LÈN NỀN ĐẠT TỐI THIỂU K90 TRƯỚC KHI TIẾN HÀNH THI CÔNG LỚP KẾT CẤU

3.TÍNH TOÁN KHỐI LƯỢNG:

- XEM TRONG BẢNG THKL SAN NỀN.

4.YÊU CẦU:

- ĐƠN VỊ THI CÔNG THỰC HIỆN ĐÚNG CÁC QUY TRÌNH KỸ THUẬT HIỆN HÀNH
- ĐẢM BẢO VẬT TƯ, MÁY MÓC, THIẾT BỊ, AN TOÀN LAO ĐỘNG.

GHI CHÚ:

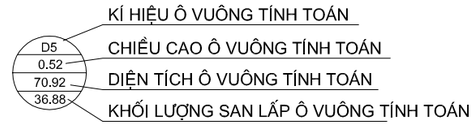

RANH GIỚI SAN LẤP

6.69	7.21
0.52	Q8

CAO ĐỘ TỰ NHIÊN / CHIỀU SÂU SAN LẤP — CAO ĐỘ THIẾT KẾ / TÊN ĐIỂM MẮT LƯỚI

MẶT BẰNG VỊ TRÍ

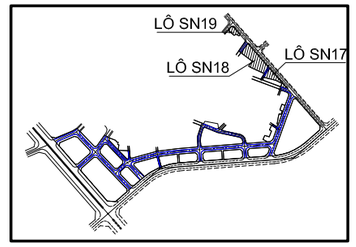

Bảng tổng hợp san nền các lô 17				
Lô	Diện tích đào	Diện tích đắp	Khối lượng đào	Khối lượng đắp
Lô 1	0.84	732.64	0.01	413.79
Bảng tổng hợp san nền các lô 18				
Lô	Diện tích đào	Diện tích đắp	Khối lượng đào	Khối lượng đắp
Lô 1	139.03	2024.84	9.74	1369.86
Bảng tổng hợp san nền các lô 19				
Lô	Diện tích đào	Diện tích đắp	Khối lượng đào	Khối lượng đắp
Lô 1	0.00	351.75	0.00	274.25

MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH SAN NỀN

TRƯỜNG HỢP NỀN ĐÀO

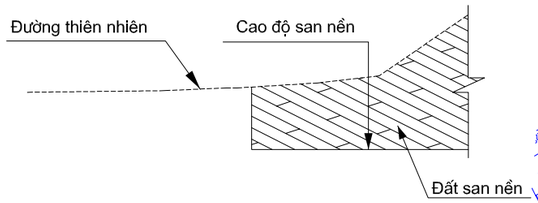

TRƯỜNG HỢP NỀN ĐẮP

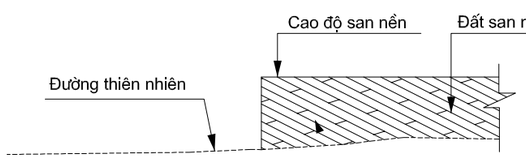

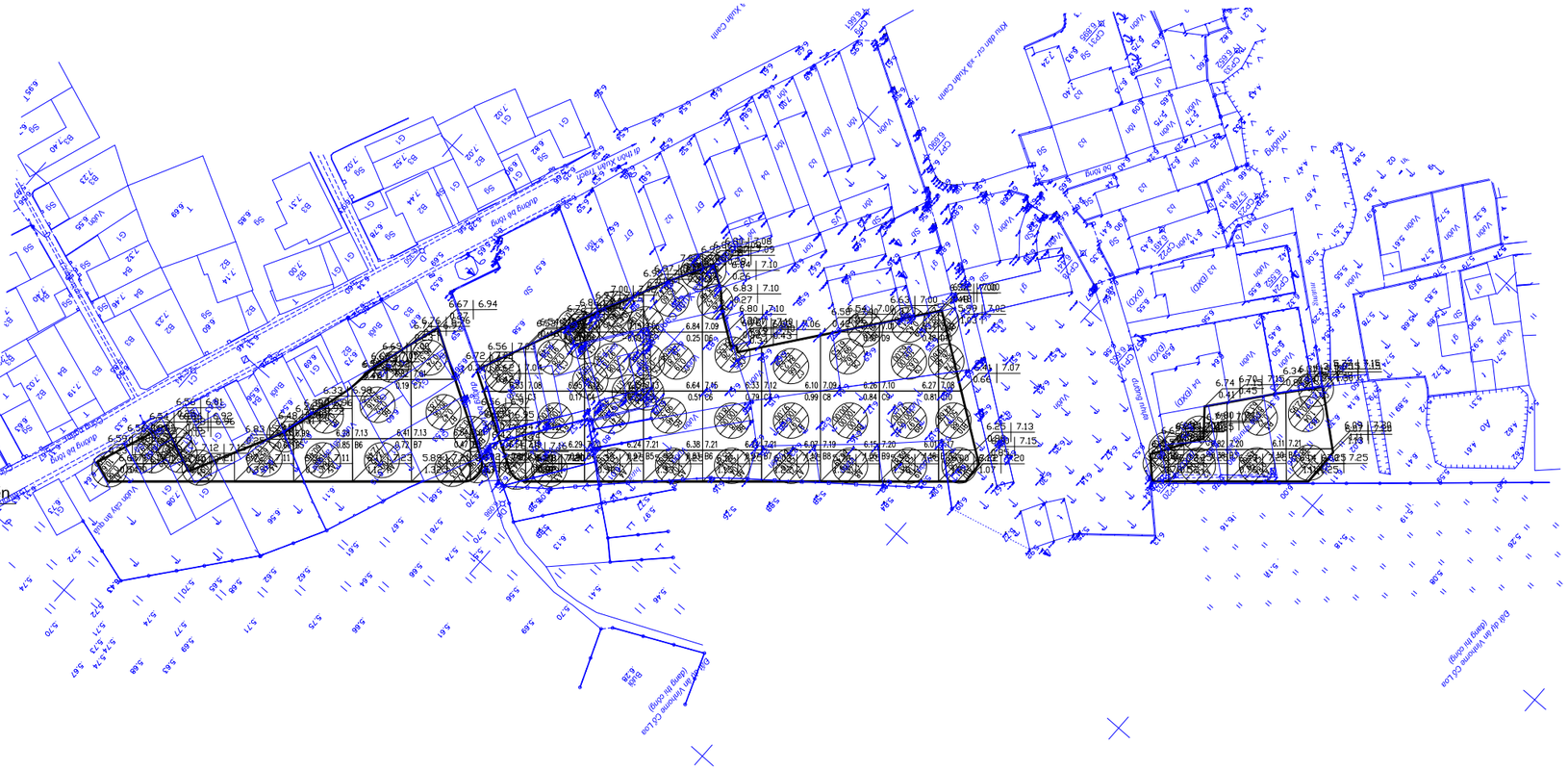

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG ANH **BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ - HẠ TẦNG XÃ ĐÔNG ANH** **CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÁI SƠN** D04-L28, KHU A KĐT DƯƠNG NỘI, TP. HÀ NỘI TEL: 0246 325 1292, EMAIL: THAISON2@GMAIL.COM	**DỰ ÁN: XÂY DỰNG HOÀN THIỆN HTKT THEO QUY HOẠCH KẾT HỢP ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT XUÂN CANH 1, XÃ XUÂN CANH, HUYỆN ĐÔNG ANH** BƯỚC: BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI	THỰC HIỆN — HOÀNG BÁ KỲ KIỂM TRA — NGUYỄN VĂN CƯỜNG CHỦ TRÌ THIẾT KẾ — NGUYỄN VĂN CƯỜNG CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ — BÙI THANH HIẾU KCS CÔNG TY — NGUYỄN VĂN Ý	HÀ NỘI, NGÀY THÁNG NĂM 2025 CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÁI SƠN P.GIÁM ĐỐC BÙI THANH HIẾU	MẶT BẰNG KHỐI LƯỢNG SAN NỀN LÔ SN17, SN18, SN19 TỶ LỆ BẢN VẼ: 1/1000 — BẢN VẼ SỐ: SN-16 LẦN XUẤT BẢN: — MÃ SỐ SẢN PHẨM : LẦN CHỈNH SỬA:

BÌNH ĐỒ GIAO THÔNG
TỶ LỆ: 1/500

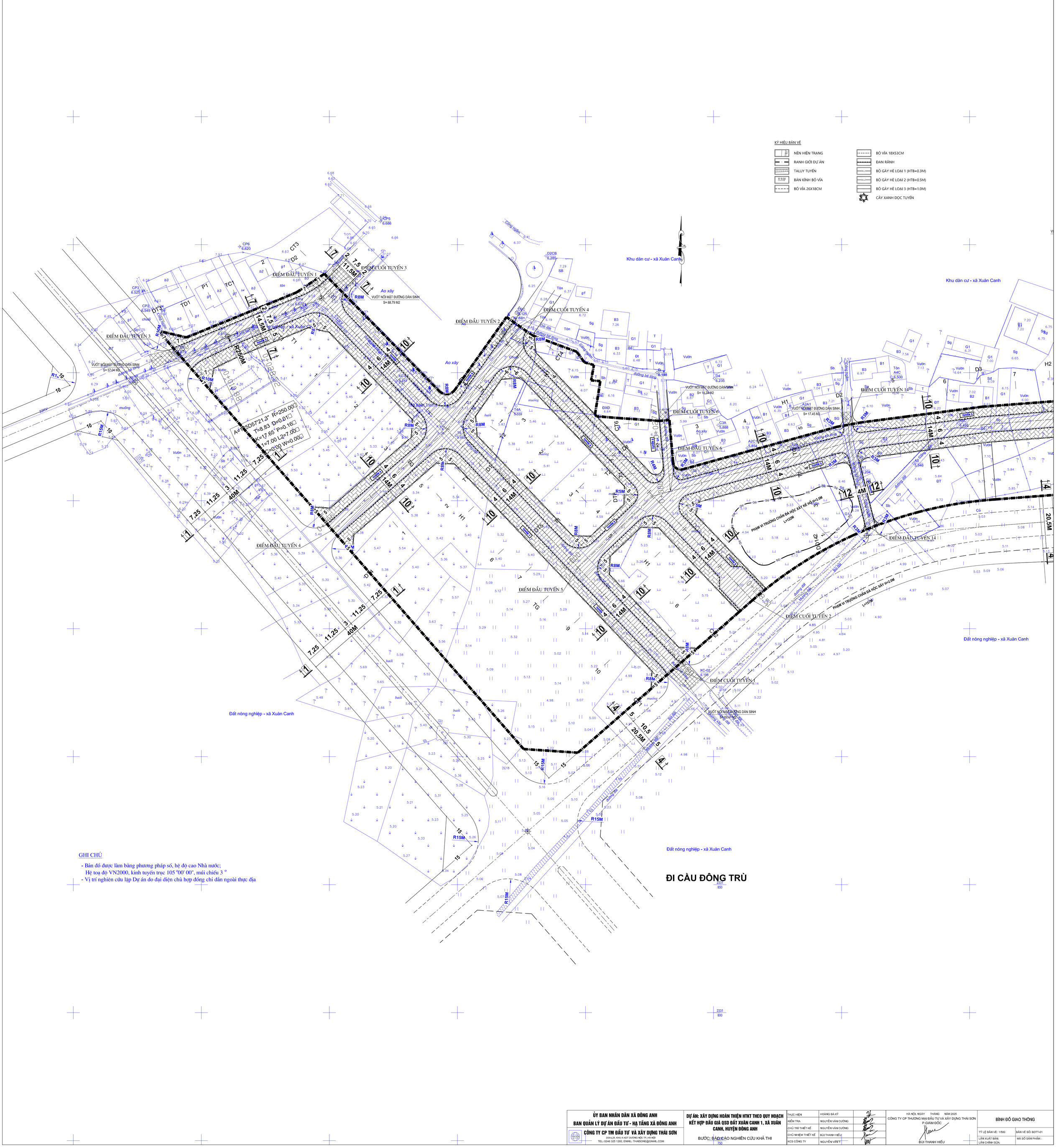

GHI CHÚ

- Bản đồ được làm bằng phương pháp số, hệ độ cao Nhà nước;
  Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 105 °00' 00", múi chiếu 3 °
- Vị trí nghiên cứu lập Dự án do đại diện chủ hợp đồng chỉ dẫn ngoài thực địa

Đất nông nghiệp - xã Xuân Canh

ĐI CẦU ĐÔNG TRÙ

2331
850

2331
800

750

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG ANH BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ - HẠ TẦNG XÃ ĐÔNG ANH	DỰ ÁN: XÂY DỰNG HOÀN THIỆN HTKT THEO QUY HOẠCH KẾT HỢP ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT XUÂN CANH 1, XÃ XUÂN CANH, HUYỆN ĐÔNG ANH BƯỚC: BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI
CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÁI SƠN D04-28, KHU A KĐT DƯƠNG NỘI, TP. HÀ NỘI TEL: 0246 325 1292, EMAIL: THAISON2@GMAIL.COM	

THỰC HIỆN	HOÀNG BÁ KỲ	
KIỂM TRA	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	BÙI THANH HIẾU	
KCS CÔNG TY	NGUYỄN VĂN Ý	

HÀ NỘI, NGÀY THÁNG NĂM 2025
CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÁI SƠN
P.GIÁM ĐỐC
BÙI THANH HIẾU

BÌNH ĐỒ GIAO THÔNG

TỶ LỆ BẢN VẼ: 1/500	BẢN VẼ SỐ: BDTT-01
LẦN XUẤT BẢN: LẦN CHỈNH SỬA:	MÃ SỐ SẢN PHẨM:

BÌNH ĐỒ GIAO THÔNG
TỶ LỆ: 1/500

KÝ HIỆU BẢN VẼ

- NỀN HIỆN TRẠNG
- RANH GIỚI DỰ ÁN
- TALUY TUYẾN
- BÁN KÍNH BÓ VỈA
- BÓ VỈA 26X18CM
- BÓ VỈA 18X53CM
- ĐAN RÃNH
- BÓ GÂY HÈ LOẠI 1 (HTB=0.3M)
- BÓ GÂY HÈ LOẠI 2 (HTB=0.5M)
- BÓ GÂY HÈ LOẠI 3 (HTB=1.0M)
- CÂY XANH DỌC TUYẾN

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG ANH BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ - HẠ TẦNG XÃ ĐÔNG ANH	DỰ ÁN: XÂY DỰNG HOÀN THIỆN HTKT THEO QUY HOẠCH KẾT HỢP ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT XUÂN CANH 1, XÃ XUÂN CANH, HUYỆN ĐÔNG ANH BƯỚC: BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI	HÀ NỘI, NGÀY THÁNG NĂM 2025 CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÁI SƠN P.GIÁM ĐỐC BÙI THANH HIẾU
CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÁI SƠN D04-L28, KHU A KĐT DƯƠNG NỘI, TP. HÀ NỘI TEL: 0246 325 1292, EMAIL: THAISONCT@GMAIL.COM	THỰC HIỆN: HOÀNG BÁ KỲ KIỂM TRA: NGUYỄN VĂN CƯỜNG CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: NGUYỄN VĂN CƯỜNG CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ: BÙI THANH HIẾU KCS CÔNG TY: NGUYỄN VĂN Ý	BÌNH ĐỒ GIAO THÔNG TỶ LỆ BẢN VẼ: 1/500 — BẢN VẼ SỐ: BDTT-02 LẦN XUẤT BẢN: — MÃ SỐ SẢN PHẨM: LẦN CHỈNH SỬA:

BÌNH ĐỒ THOÁT NƯỚC MƯA
TỶ LỆ: 1/500

GHI CHÚ

- RANH GIỚI DỰ ÁN
- CỐNG BẢN THOÁT NƯỚC CHUNG
- CỐNG BẢN THOÁT NƯỚC RIÊNG
- PHAI ĐIỀU TIẾT
- CỐNG THOÁT NƯỚC THUỘC DỰ ÁN KHÁC
- GIẾNG THU THĂM KẾT HỢP
- GIẾNG THĂM
- GA THU NƯỚC MẶT
- TRẠM BƠM THOÁT NƯỚC MƯA

7.10 | T5
5.85 | G17
5.35
CAO ĐỘ ĐỈNH HỐ GA
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG
CAO ĐỘ ĐÁY GA
TÊN GA

BXH=0,6X0,6
L30-I=0,1%
LOẠI CỐNG
CHIỀU DÀI-ĐỘ DỐC

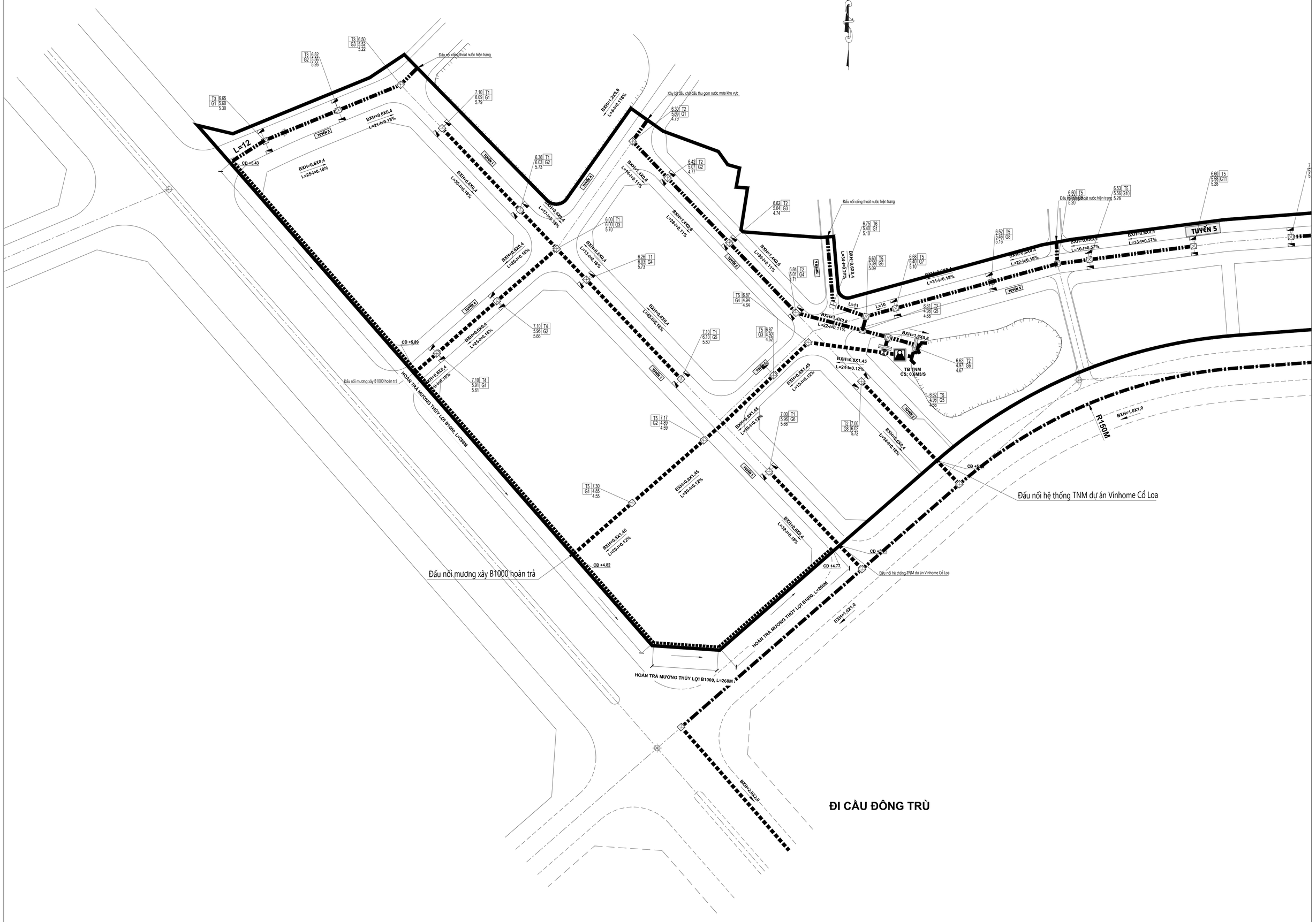

BÌNH ĐỒ THOÁT NƯỚC MƯA
TỶ LỆ: 1/500

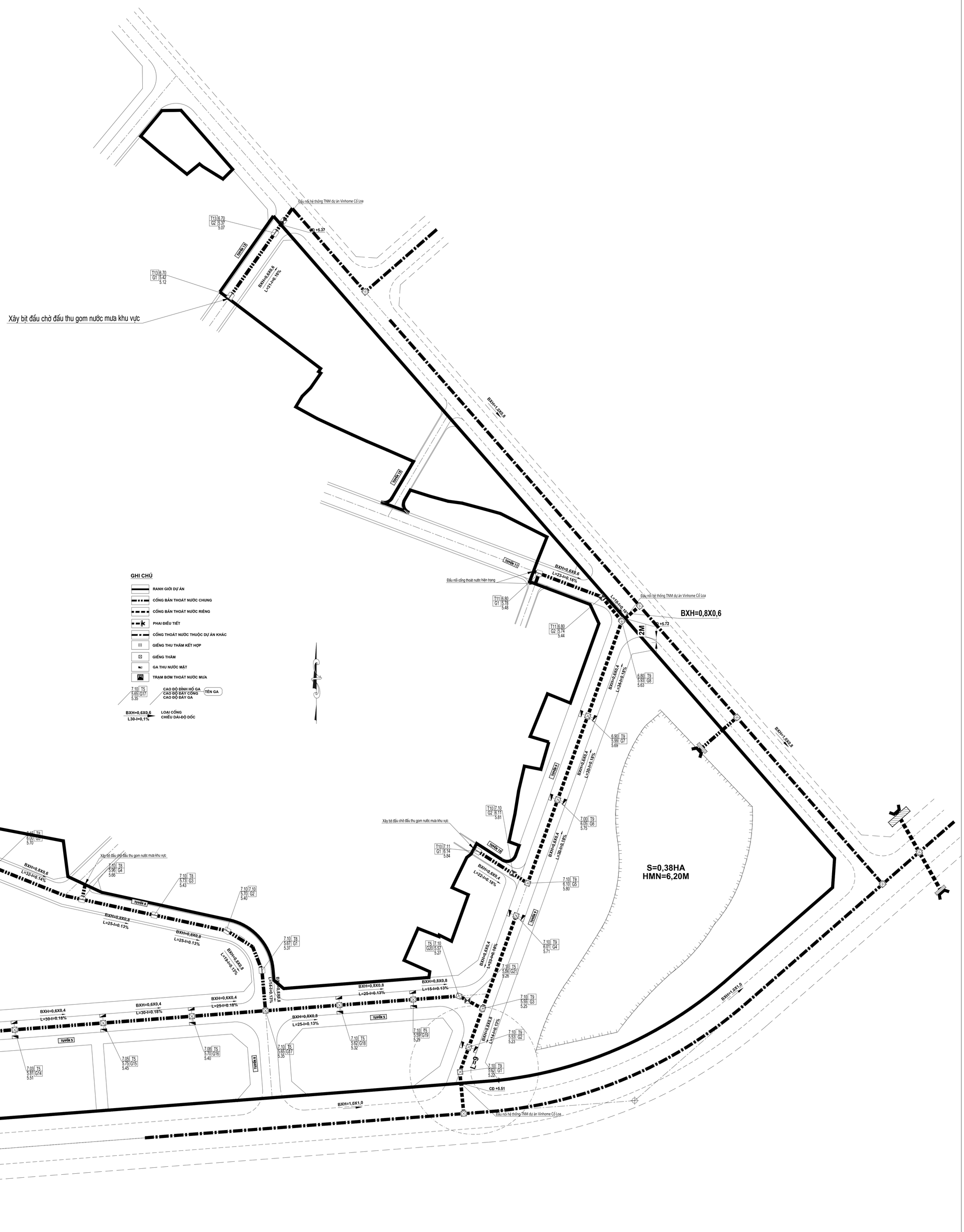

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG ANH BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ - HẠ TẦNG XÃ ĐÔNG ANH CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÁI SƠN D04-L28, KHU A KĐT DƯƠNG NỘI, TP. HÀ NỘI. TEL: 0246 325 1292, EMAIL: THAISON2@GMAIL.COM	DỰ ÁN: XÂY DỰNG HOÀN THIỆN HTKT THEO QUY HOẠCH KẾT HỢP ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT XUÂN CANH 1, XÃ XUÂN CANH, HUYỆN ĐÔNG ANH BƯỚC: BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI	THỰC HIỆN	HOÀNG BÁ KỲ		HÀ NỘI, NGÀY THÁNG NĂM 2025 CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÁI SƠN P.GIÁM ĐỐC BÙI THANH HIẾU	BÌNH ĐỒ THOÁT NƯỚC MƯA	
		KIỂM TRA	NGUYỄN VĂN CƯƠNG			TỶ LỆ BẢN VẼ: 1/500	BẢN VẼ SỐ: BDTNM-02
		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	NGUYỄN VĂN CƯƠNG			LẦN XUẤT BẢN: LẦN CHỈNH SỬA:	MÃ SỐ SẢN PHẨM :
		CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	BÙI THANH HIẾU				
		KCS CÔNG TY	NGUYỄN VĂN Ý				

BÌNH ĐỒ THOÁT NƯỚC THẢI

TỶ LỆ: 1/500

GHI CHÚ

- RANH GIỚI DỰ ÁN
- CỐNG THOÁT NƯỚC CHUNG
- CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI
- CỐNG THOÁT NƯỚC MẶT
- GIẾNG THU THĂM KẾT HỢP
- GIẾNG THĂM THOÁT NƯỚC CHUNG
- GA THU NƯỚC MẶT
- GIẾNG THĂM THOÁT NƯỚC THẢI

7.10 T5 / 5.65 G17 / 5.35 — CAO ĐỘ ĐỈNH HỐ GA, CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG, CAO ĐỘ ĐÁY GA — TÊN GA

BXH=0,6X0,6 / L30-I=0,1% — LOẠI CỐNG, CHIỀU DÀI-ĐỘ DỐC

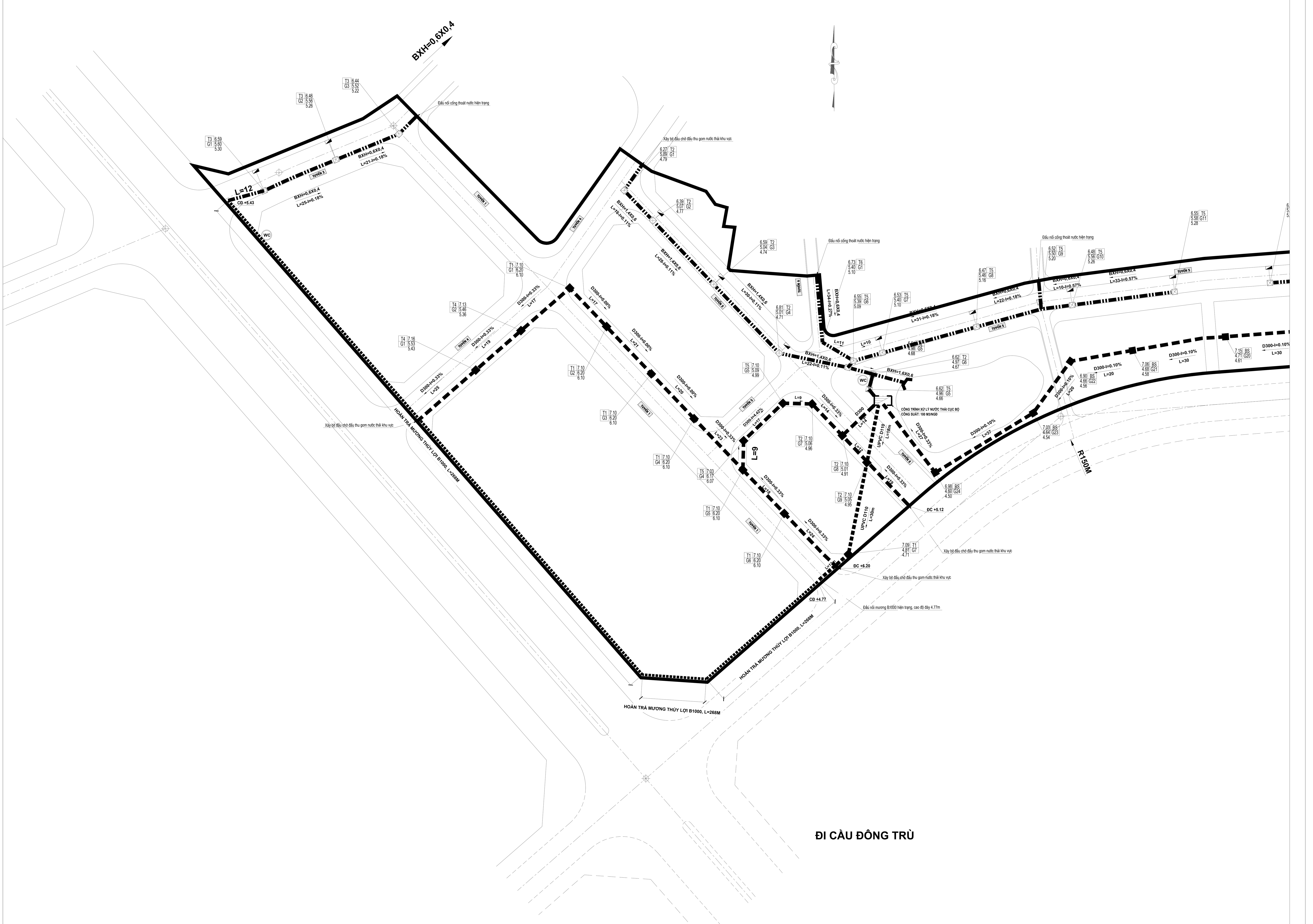

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÓNG ANH **BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ - HẠ TẦNG XÃ BÓNG ANH**	**DỰ ÁN: XÂY DỰNG HOÀN THIỆN HTKT THEO QUY HOẠCH KẾT HỢP BÁN GIÁ QSD ĐẤT XUẤN CANH 1, XÃ XUÂN CANH, HUYỆN BÓNG ANH**
CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÁI SƠN D04 LÔ 3A KHU A ĐỊCH VỤ TP. HÀ NỘI TEL: 0246 325 1292. EMAIL: THAISON2@GMAIL.COM	BƯỚC: BÁO CÁO NGHIỆN CỨU KHẢ THI

THỰC HIỆN	HOÀNG BÁ MỸ		
KIỂM TRA	NGUYỄN VĂN CƯỜNG		
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	NGUYỄN VĂN CƯỜNG		
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	BÙI THANH HIẾU		
KCS CÔNG TY	NGUYỄN VĂN Ý		

HÀ NỘI, NGÀY THÁNG NĂM 2025
CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÁI SƠN
P.GIÁM ĐỐC
BÙI THANH HIẾU

BÌNH ĐỒ THOÁT NƯỚC THẢI

TỶ LỆ BẢN VẼ: 1/500	BẢN VẼ SỐ: BDTNT-02
LẦN XUẤT BẢN:	MÃ SỐ SẢN PHẨM :
LẦN CHỈNH SỬA:	

BÌNH ĐỒ THOÁT NƯỚC THẢI
TỶ LỆ: 1/500

BÌNH ĐỒ TỔNG THỂ CẤP NƯỚC
TỶ LỆ: 1/500

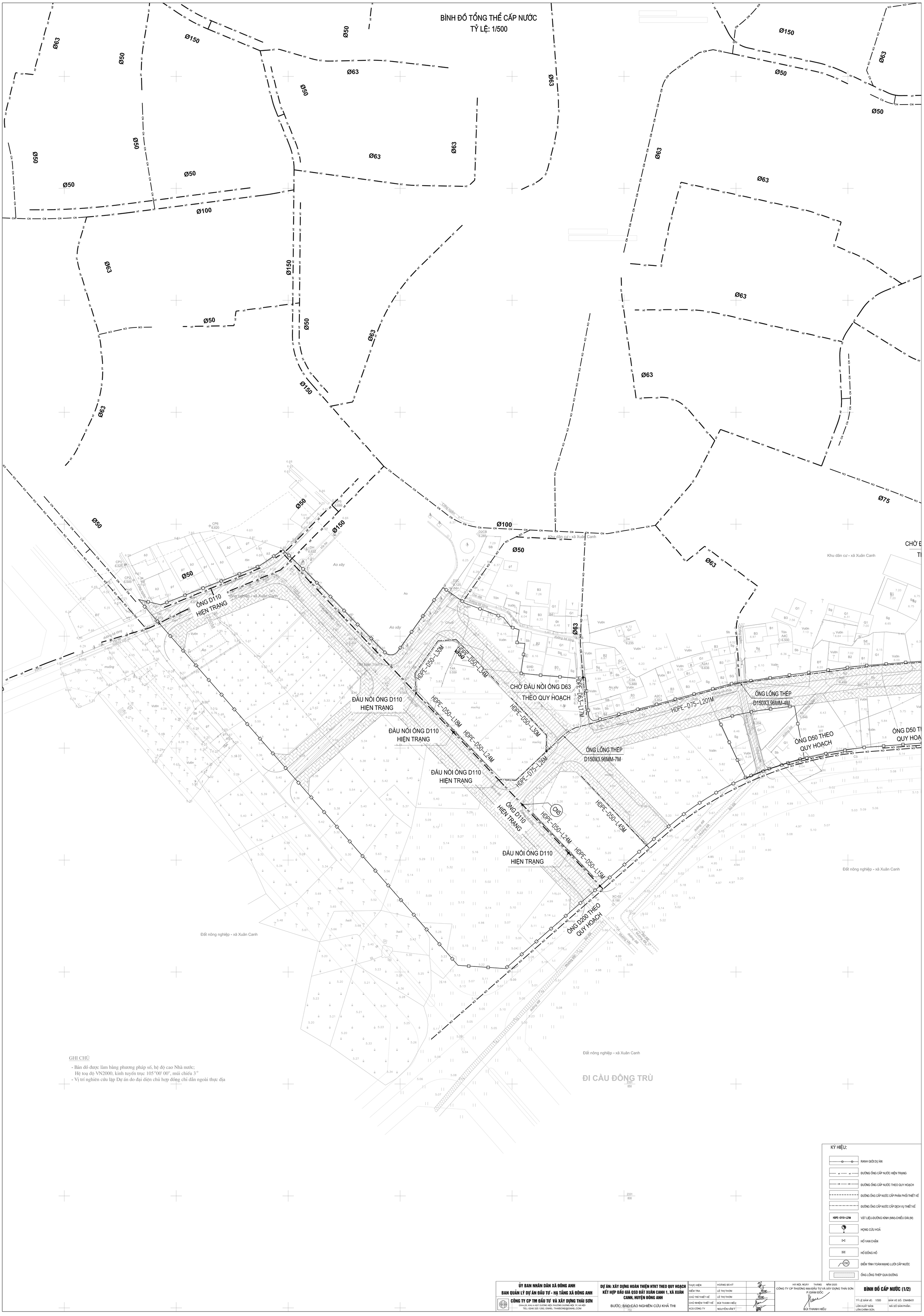

GHI CHÚ

- Bản đồ được làm bằng phương pháp số, hệ độ cao Nhà nước;
  Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 105°00' 00", múi chiếu 3°
- Vị trí nghiên cứu lập Dự án do đại diện chủ hợp đồng chỉ dẫn ngoài thực địa

KÝ HIỆU:

- RANH GIỚI DỰ ÁN
- ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC HIỆN TRẠNG
- ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC THEO QUY HOẠCH
- ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC CẤP PHÂN PHỐI THIẾT KẾ
- ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC CẤP DỊCH VỤ THIẾT KẾ
- HDPE–D110–L21M — VẬT LIỆU-ĐƯỜNG KÍNH (MM)-CHIỀU DÀI (M)
- HỌNG CỨU HOẢ
- HỐ VAN CHẶN
- HỐ ĐỒNG HỒ
- CN2 — ĐIỂM TÍNH TOÁN MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC
- ỐNG LỒNG THÉP QUA ĐƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG ANH BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ - HẠ TẦNG XÃ ĐÔNG ANH CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÁI SƠN D04-L28, KHU A KDT DƯƠNG NỘI, PHƯỜNG DƯƠNG NỘI, TP. HÀ NỘI TEL: 0246 325 1292, EMAIL: THAISON2@GMAIL.COM	DỰ ÁN: XÂY DỰNG HOÀN THIỆN HTKT THEO QUY HOẠCH KẾT HỢP ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT XUÂN CANH 1, XÃ XUÂN CANH, HUYỆN ĐÔNG ANH BƯỚC: BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI	THỰC HIỆN: HOÀNG BÁ KỲ KIỂM TRA: LÊ THỊ THƠM CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: LÊ THỊ THƠM CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ: BÙI THANH HIẾU KCS CÔNG TY: NGUYỄN VĂN Ý
HÀ NỘI, NGÀY THÁNG NĂM 2025 CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÁI SƠN P.GIÁM ĐỐC BÙI THANH HIẾU	BÌNH ĐỒ CẤP NƯỚC (1/2)	TỶ LỆ BẢN VẼ: 1/500 — BẢN VẼ SỐ: CN-MB-01 LẦN XUẤT BẢN: — MÃ SỐ SẢN PHẨM: LẦN CHỈNH SỬA:

BÌNH ĐỒ TỔNG THỂ CẤP NƯỚC
TỶ LỆ: 1/500

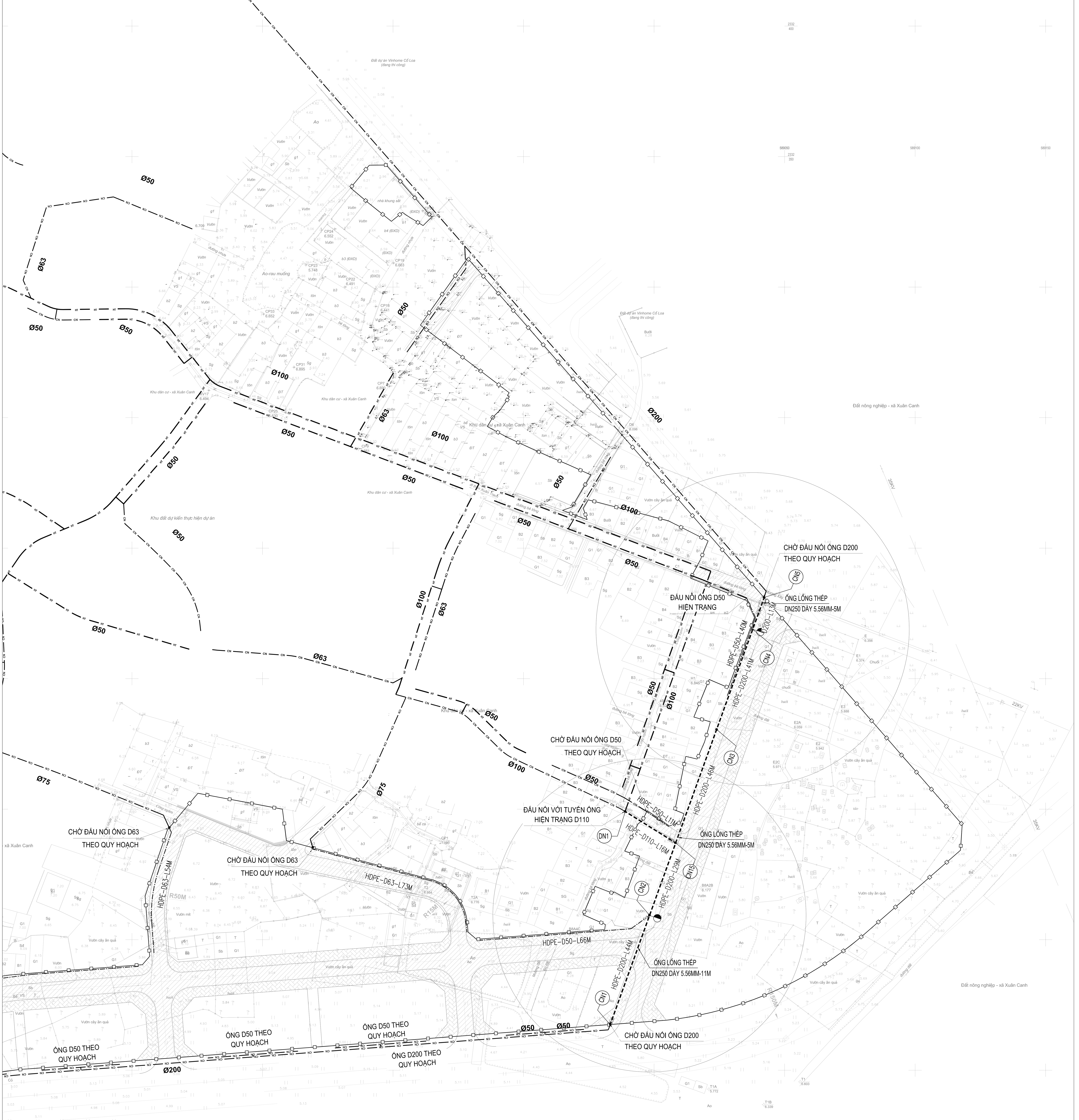

KÝ HIỆU:

- RANH GIỚI DỰ ÁN
- ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC HIỆN TRẠNG
- ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC THEO QUY HOẠCH
- ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC CẤP PHÂN PHỐI THIẾT KẾ
- ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC CẤP DỊCH VỤ THIẾT KẾ
- HDPE-D110-L21M: VẬT LIỆU-ĐƯỜNG KÍNH (MM)-CHIỀU DÀI (M)
- HỌNG CỨU HOẢ
- HỐ VAN CHẶN
- HỐ ĐỒNG HỒ
- CN2: ĐIỂM TÍNH TOÁN MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC
- ỐNG LỒNG THÉP QUA ĐƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG ANH BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ - HẠ TẦNG XÃ ĐÔNG ANH CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÁI SƠN D04-L28, KHU A KĐT DƯƠNG NỘI, PHƯỜNG DƯƠNG NỘI, TP. HÀ NỘI TEL: 0246 325 1292, EMAIL: THAISON2@GMAIL.COM	DỰ ÁN: XÂY DỰNG HOÀN THIỆN HTKT THEO QUY HOẠCH KẾT HỢP ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT XUÂN CANH 1, XÃ XUÂN CANH, HUYỆN ĐÔNG ANH BƯỚC: BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI	THỰC HIỆN: HOÀNG BÁ KỲ KIỂM TRA: LÊ THỊ THƠM CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: LÊ THỊ THƠM CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ: BÙI THANH HIẾU KCS CÔNG TY: NGUYỄN VĂN Ý	HÀ NỘI, NGÀY THÁNG NĂM 2025 CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÁI SƠN P.GIÁM ĐỐC BÙI THANH HIẾU

BÌNH ĐỒ CẤP NƯỚC (2/2)

TỶ LỆ BẢN VẼ:	BẢN VẼ SỐ: CN-MB-02
LẦN XUẤT BẢN: LẦN CHỈNH SỬA:	MÃ SỐ SẢN PHẨM:

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ - HẠ TẦNG XÃ ĐÔNG ANH

BẢN VẼ THIẾT KẾ
MODULE HỢP KHỐI CÔNG NGHỆ AO, CÔNG SUẤT Q = 50 M^3/NGÀY/ 1 MODULE * 2 MODULE ≈ 100 M^3/NGÀY

HÀ NỘI - 2026

MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI 02 MODULE 50M3/NGĐ TỔNG CÔNG SUẤT 100M3/NGĐ

DỰ ÁN XÂY DỰNG HOÀN THIỆN HTKT THEO QUY HOẠCH KẾT HỢP ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT XUÂN CANH 1, XÃ XUÂN CANH, HUYỆN ĐÔNG ANH

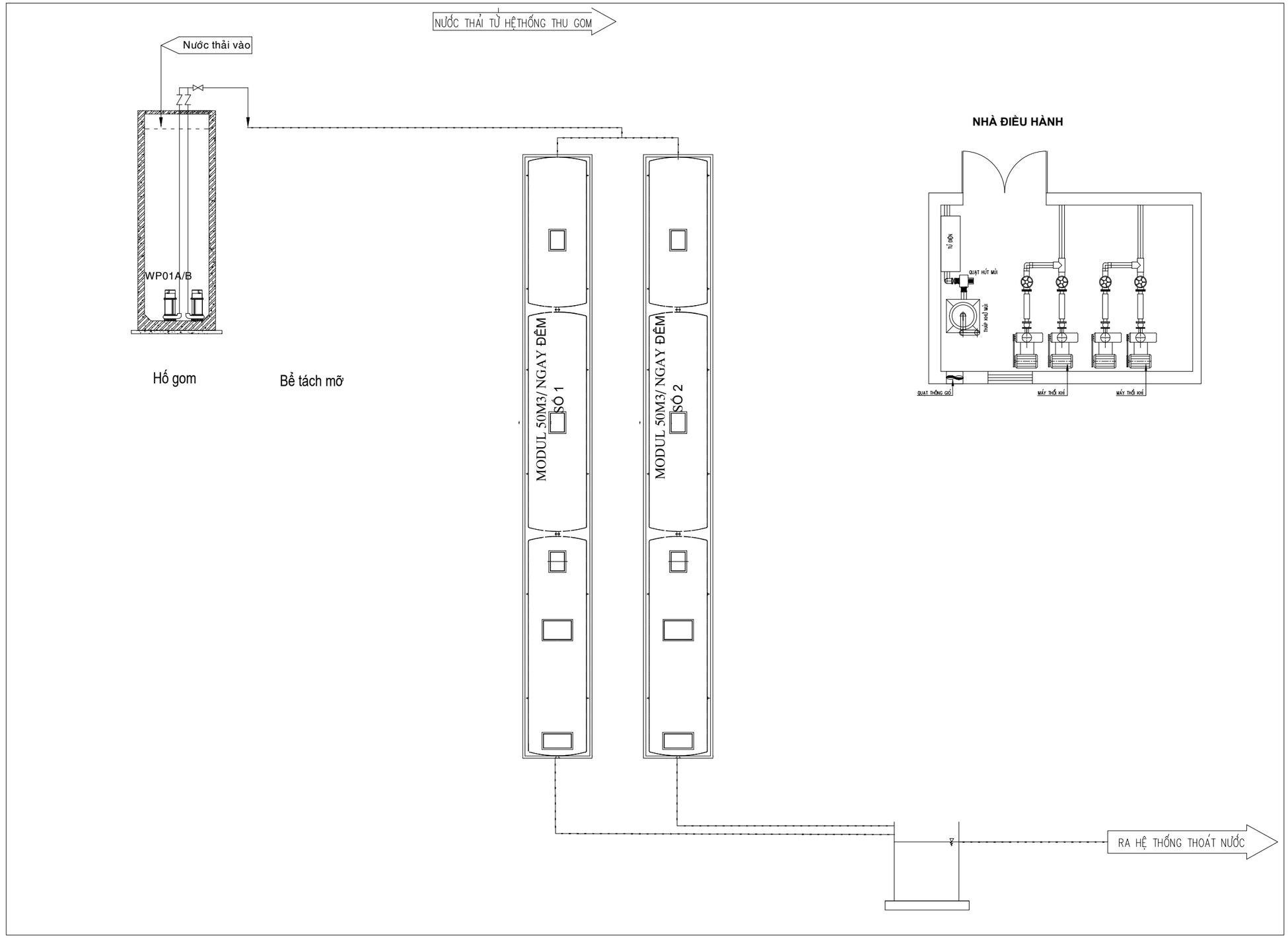

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT 100 M3/NGÀY

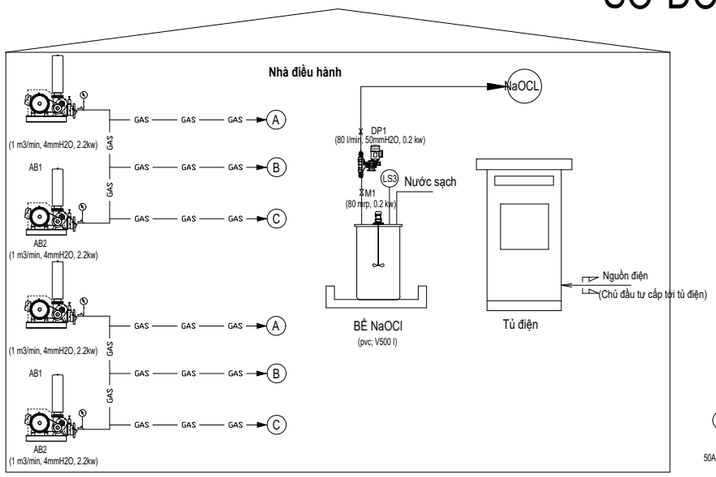

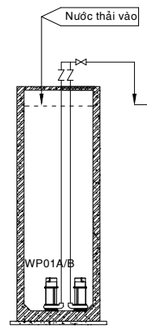

TK01
Hố gom

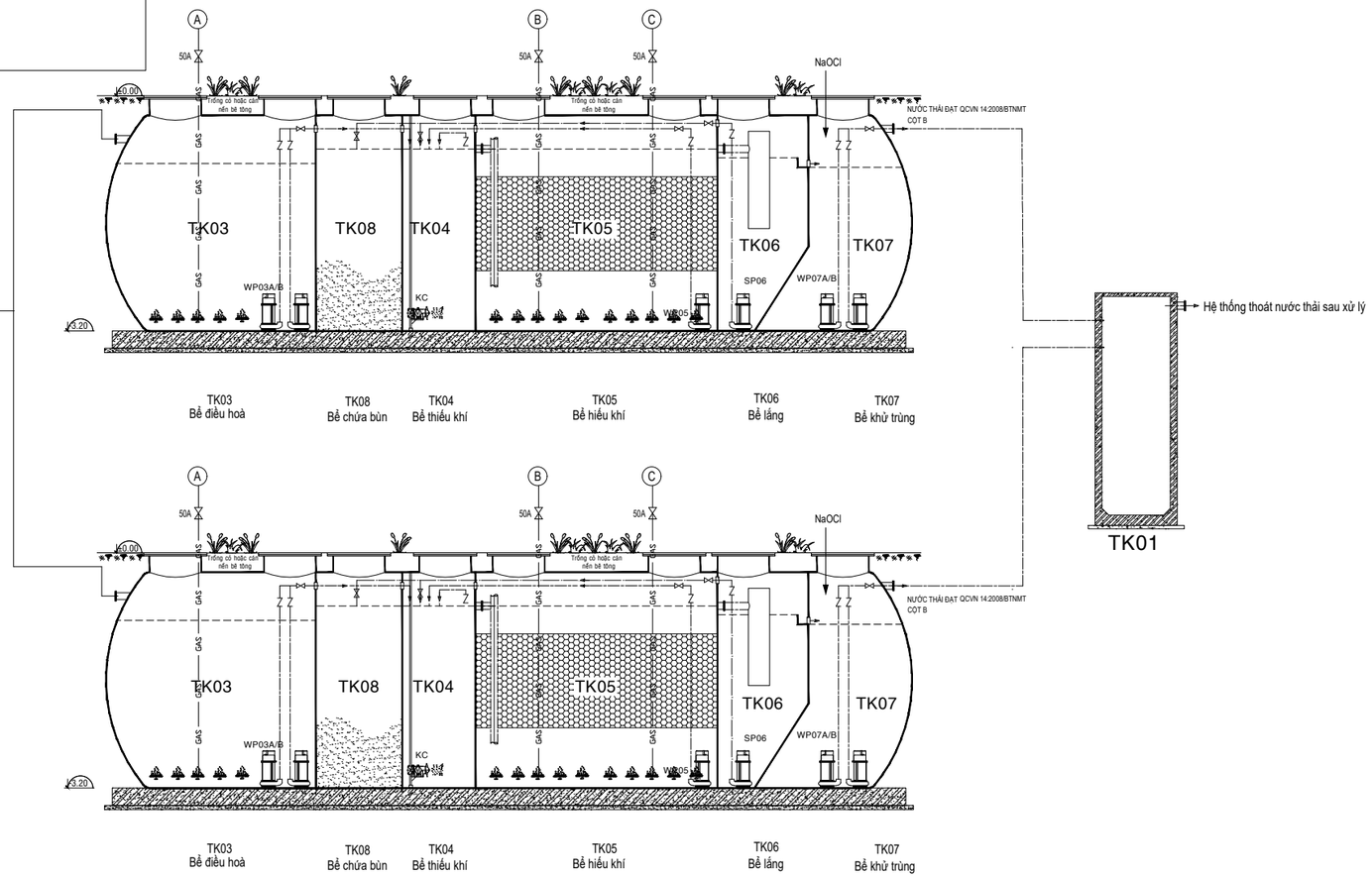

Ghi chú:

Đường nước thải

GAS — GAS — Đường khí

Đường bùn

Đường hóa chất

WP01, 03, 07 A/B, WP03A/B,: Bơm nước thải chìm

WP05: Bơm tuần hoàn

SP06: Bơm bùn chìm

AB1, AB2: Máy thổi khí

M1: Động cơ khuấy

DP1: Bơm định lượng

LS1,... LS3: Phao báo mức điện

KC: Máy khuấy chìm

RIVISIONS (HIỆU CHỈNH)

LẦN VER	NGÀY DATE	MÔ TẢ DESCRIPTION	KIỂM CHECKED
1			
2			
3			
4			
5			
6			

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTER

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ - HẠ TẦNG XÃ ĐÔNG ANH

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN
PROJECT MANAGER

CÔNG TRÌNH - PROJECT

HỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI - CÔNG SUẤT 100 M3/NGĐ
WASTEWATER TREATMENT SYSTEM - CAPACITY 100 M3/DAY

HẠNG MỤC - ITEMS

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION

THÔN XUÂN TRẠCH, XÃ ĐÔNG ANH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - DESIGN INSTITUTION

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG &
MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM XANH

XÃ ĐẠI THANH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

PHẠM MINH THÔNG

QUẢN LÝ KỸ THUẬT TECHNICAL MANAGER	MAI NGỌC LÝ	
THIẾT KẾ DESIGNED BY	PHẠM TIẾN ĐỨC	
KIỂM TRA CHECKED	MAI NGỌC LÝ	

TÊN BẢN VẼ - DWG TITLE

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TỈ LỆ - SCALE	
NGÀY - DATE	1-2026
SỐ DỰ ÁN - PROJECT NO	
SỐ BẢN VẼ - DRAWING NO	CN- 01

MẶT BẰNG BỐ TRÍ BỂ CỦA HỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

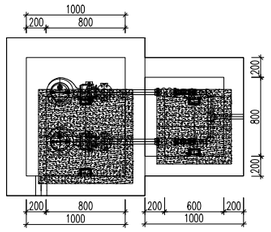

TK01
Hố gom

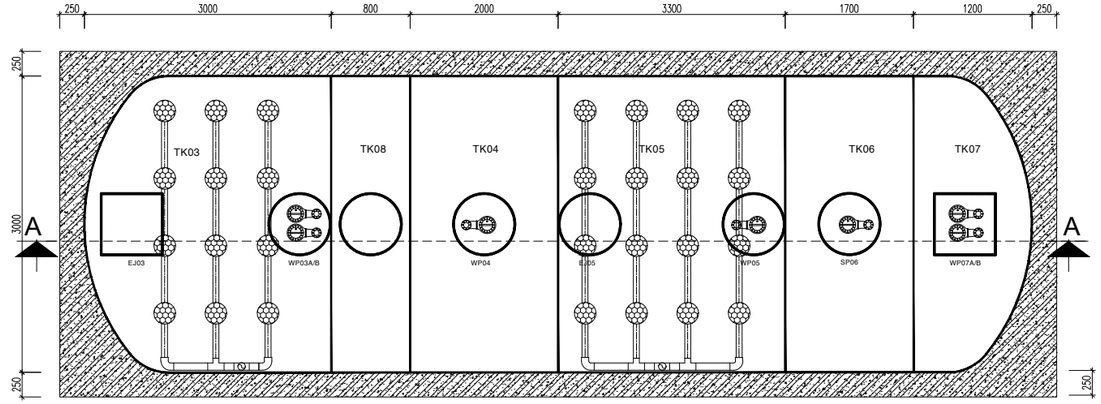

TK03 Bể điều hoà | TK08 Bể chứa bùn | TK04 Bể thiếu khí | TK05 Bể hiếu khí | TK06 Bể lắng | TK07 Bể khử trùng

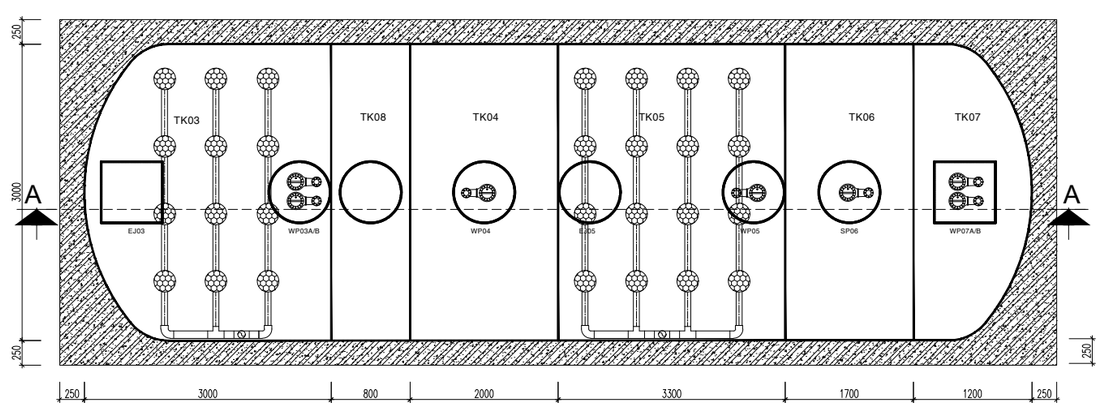

TK03 Bể điều hoà | TK08 Bể chứa bùn | TK04 Bể thiếu khí | TK05 Bể hiếu khí | TK06 Bể lắng | TK07 Bể khử trùng

RIVISIONS (HIỆU CHỈNH)

LẦN VER	NGÀY DATE	MÔ TẢ DESCRIPTION	KIỂM CHECKED
1			
2			
3			
4			
5			
6			

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTER

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ - HẠ TẦNG XÃ ĐÔNG ANH

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN
PROJECT MANAGER

CÔNG TRÌNH - PROJECT

HỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI - CÔNG SUẤT 100 M3/NGĐ
WASTEWATER TREATMENT SYSTEM - CAPACITY 100 M3/DAY

HẠNG MỤC - ITEMS

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION

THÔN XUÂN TRẠCH, XÃ ĐÔNG ANH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - DESIGN INSTITUTION

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG &
MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM XANH

XÃ ĐẠI THANH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

PHẠM MINH THÔNG

QUẢN LÝ KỸ THUẬT TECHNICAL MANAGER	MAI NGỌC LÝ	
THIẾT KẾ DESIGNED BY	PHẠM TIẾN ĐỨC	
KIỂM TRA CHECKED	MAI NGỌC LÝ	

TÊN BẢN VẼ - DWG TITLE

MẶT BẰNG BỐ TRÍ BỂ

TỈ LỆ - SCALE	
NGÀY - DATE	1-2026
SỐ DỰ ÁN - PROJECT NO	
SỐ BẢN VẼ - DRAWING NO	CN- 01

MẶT CẮT BỂ XỬ LÝ COMPUTSITE CỦA 1 MODULE HỢP KHỐI

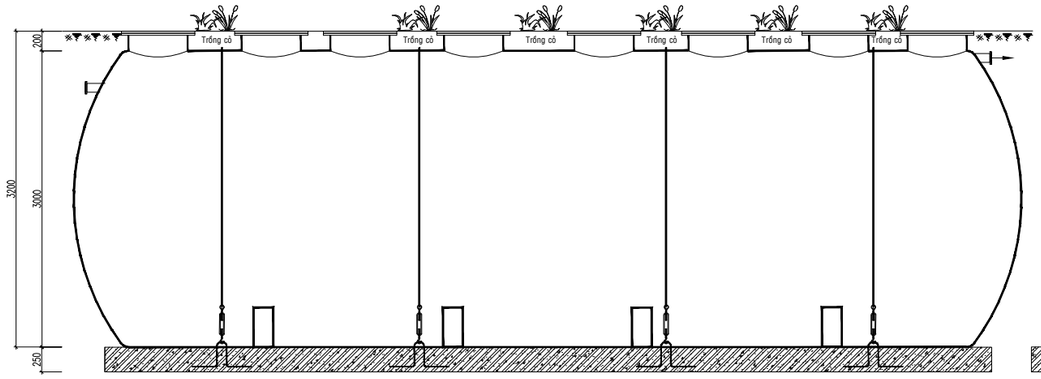

MẶT CẮT A-A

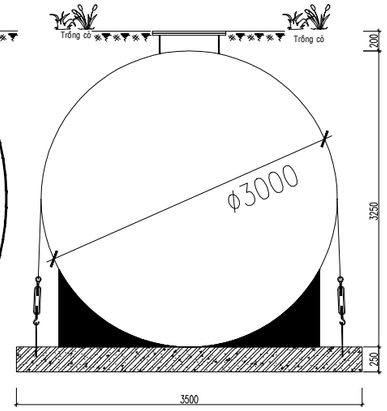

MẶT CẮT B-B

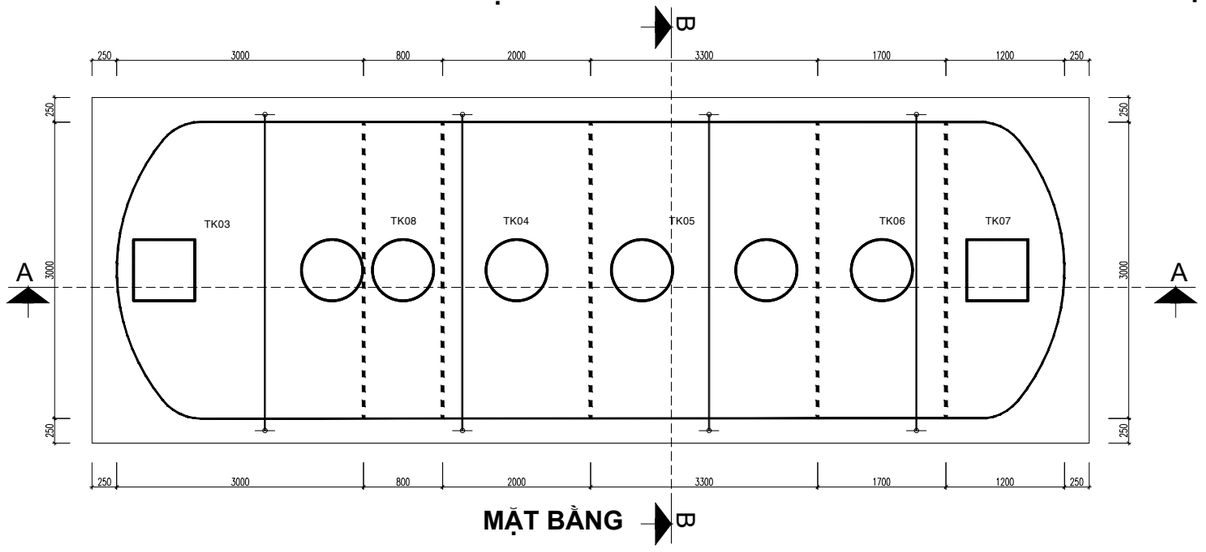

MẶT BẰNG

RIVISIONS (HIỆU CHỈNH)			
LẦN VER	NGÀY DATE	MÔ TẢ DESCRIPTION	KIỂM CHECKED
1			
2			
3			
4			
5			
6			

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTER

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ - HẠ TẦNG XÃ ĐÔNG ANH

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN
PROJECT MANAGER

CÔNG TRÌNH - PROJECT

HỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI - CÔNG SUẤT 100 M3/NGĐ
WASTEWATER TREATMENT SYSTEM - CAPACITY 100 M3/DAY

HẠNG MỤC - ITEMS

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION

THÔN XUÂN TRẠCH, XÃ ĐÔNG ANH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - DESIGN INSTITUTION

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG &
MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM XANH

XÃ ĐẠI THANH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

PHẠM MINH THÔNG

QUẢN LÝ KỸ THUẬT TECHNICAL MANAGER	MAI NGỌC LÝ	
THIẾT KẾ DESIGNED BY	PHẠM TIẾN ĐỨC	
KIỂM TRA CHECKED	MAI NGỌC LÝ	

TÊN BẢN VẼ - DWG TITLE

MẶT CẮT BỂ COMPUSITE CỦA 01 MODULE HỢP KHỐI

TỈ LỆ - SCALE	
NGÀY - DATE	1-2026
SỐ DỰ ÁN - PROJECT NO	
SỐ BẢN VẼ - DRAWING NO	CN- 01

CHI TIẾT LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG BƠM CỦA 1 MODULE HỢP KHỐI

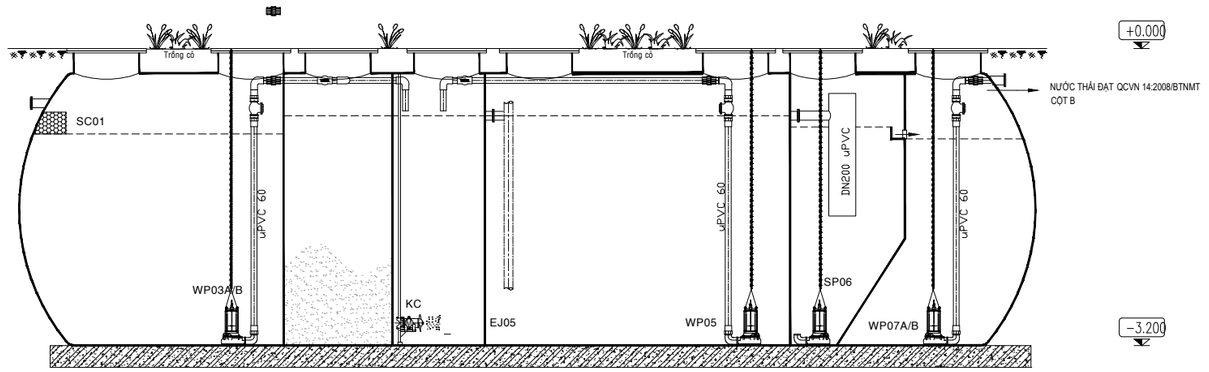

CHI TIẾT LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG KHÍ VÀ BÙN TUẦN HOÀN CỦA 1 MODULE HỢP KHỐI

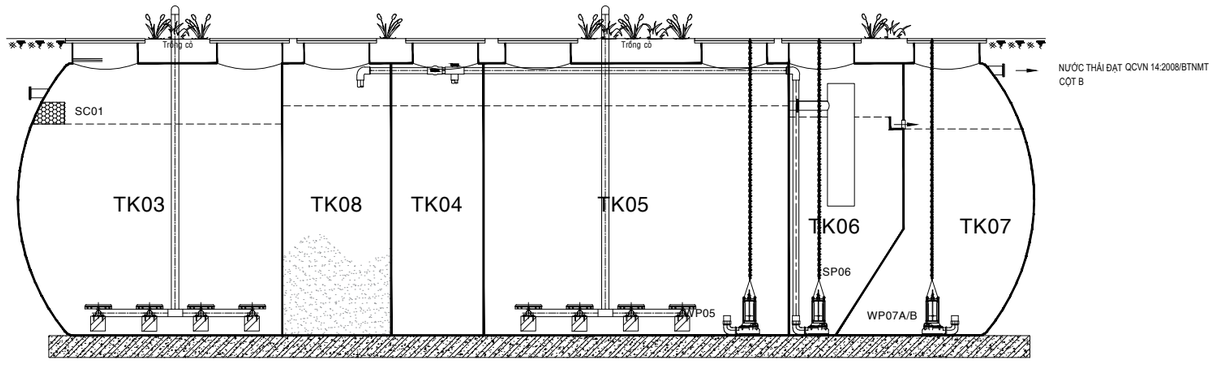

RIVISIONS (HIỆU CHỈNH)

LẦN VER	NGÀY DATE	MÔ TẢ DESCRIPTION	KIỂM CHECKED
1			
2			
3			
4			
5			
6			

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTER

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ - HẠ TẦNG XÃ ĐÔNG ANH

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN
PROJECT MANAGER

CÔNG TRÌNH - PROJECT

HỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI - CÔNG SUẤT 100 M3/NGĐ
WASTEWATER TREATMENT SYSTEM - CAPACITY 100 M3/DAY

HẠNG MỤC - ITEMS

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION

THÔN XUÂN TRẠCH, XÃ ĐÔNG ANH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - DESIGN INSTITUTION

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG &
MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM XANH

XÃ ĐẠI THANH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

PHẠM MINH THÔNG

QUẢN LÝ KỸ THUẬT TECHNICAL MANAGER	MAI NGỌC LÝ	
THIẾT KẾ DESIGNED BY	PHẠM TIẾN ĐỨC	
KIỂM TRA CHECKED	MAI NGỌC LÝ	

TÊN BẢN VẼ - DWG TITLE

TỈ LỆ - SCALE	
NGÀY - DATE	1-2026
SỐ DỰ ÁN - PROJECT NO	
SỐ BẢN VẼ - DRAWING NO	CN- 01

BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ

KÝ HIỆU:

- CỘT BÊ TÔNG HIỆN CÓ
- CỘT BÊ TÔNG TRÒNG MỚI
- DÂY CÁP TREO HIỆN CÓ
- DÂY CÁP TREO TẬN DỤNG LẠI
- 22KV — CÁP ĐIỆN NGẦM TRUNG THẾ 22KV
- 0,4KV — CÁP ĐIỆN NGẦM HẠ THẾ 0,4KV
- TRẠM BIẾN ÁP TREO TRÊN CỘT BÊ TÔNG HIỆN CÓ
- TRẠM BIẾN ÁP 1 TRỤ XÂY DỰNG MỚI
- TỦ ĐIỆN HẠ THẾ PILLAR CHỨA CÔNG TƠ

B

0 10M 20M 30M 40M 50M
0 2CM 4CM 6CM 8CM 10CM

ĐIỂM ĐẦU TUYẾN 1
ĐIỂM CUỐI TUYẾN 3
ĐIỂM ĐẦU TUYẾN 2
ĐIỂM CUỐI TUYẾN 4
ĐIỂM ĐẦU TUYẾN 3
ĐIỂM ĐẦU TUYẾN 4
ĐIỂM ĐẦU TUYẾN 5
ĐIỂM CUỐI TUYẾN 2
ĐIỂM CUỐI TUYẾN 1
ĐIỂM CUỐI TUYẾN 5
ĐIỂM CUỐI TUYẾN 6
ĐIỂM ĐẦU TUYẾN 6
ĐIỂM CUỐI TUYẾN 7
ĐIỂM CUỐI TUYẾN 8
ĐIỂM ĐẦU TUYẾN 7
ĐIỂM ĐẦU TUYẾN 8
ĐIỂM CUỐI TUYẾN 10
ĐIỂM ĐẦU TUYẾN 10
ĐIỂM CUỐI TUYẾN 9
ĐIỂM ĐẦU TUYẾN 9
ĐIỂM CUỐI TUYẾN 13
ĐIỂM ĐẦU TUYẾN 13
ĐIỂM CUỐI TUYẾN 12
ĐIỂM ĐẦU TUYẾN 12
ĐIỂM CUỐI TUYẾN 11
ĐIỂM ĐẦU TUYẾN 11
ĐIỂM CUỐI TUYẾN 9

Khu dân cư - xã Xuân Canh
Đất nông nghiệp - xã Xuân Canh

GHI CHÚ

- Bản đồ được lưu bằng phương pháp số, hệ độ cao Nhà nước;
  Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 105°00' 00", múi chiếu 3°
- Vị trí nghiệm cần lấy Dự án do đại diện chủ hợp đồng chỉ dẫn ngoài thực địa

ĐI CÀU ĐỒNG TRÙ

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ - HẠ TẦNG XÃ ĐÔNG ANH. ĐỊA CHỈ: XÃ ĐÔNG ANH, TP. HÀ NỘI	TÊN DỰ ÁN - CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG HOÀN THIỆN NTM THEO QUY HOẠCH KẾT HỢP ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT XUÂN CANH 1, XÃ XUÂN CANH, HUYỆN ĐÔNG ANH. ĐỊA ĐIỂM: XÃ ĐÔNG ANH, TP. HÀ NỘI. BƯỚC: THIẾT KẾ CƠ SỞ	ĐƠN VỊ TƯ VẤN: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ SƠN. ĐỊA CHỈ: SỐ 64 ĐƯỜNG CHU VĂN AN, P. HỒ TÙNG MẬU, HÀ NỘI. 01 024.3968777	GIÁM ĐỐC: ĐỖ VĂN TỰ CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: VŨ MINH HẢI THIẾT KẾ: KHỔNG MINH NAM VẼ: KHỔNG MINH NAM KIỂM TRA: ĐỖ VĂN TỰ	HẠNG MỤC: CẤP ĐIỆN, ĐIỆN CHIẾU SÁNG BẢN VẼ: TỔNG MẶT BẰNG CẤP ĐIỆN SAU CẢI TẠO	HỒ SƠ: T.K.C.S TỶ LỆ: H. THƯỚC: ..../2000 CĐ: 02

SƠ ĐỒ BỐ TRÍ CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN THI CÔNG DỰ ÁN

GHI CHÚ:
- Vị trí 1: Cổng công trường ra vào dự án
- Vị trí 2: Cầu rửa xe
- Vị trí 3: Hố lắng
- Vị trí 4: Khu chứa phế thải tạm thời (bãi chứa phế thải vật liệu xây dựng)
- Vị trí 5: Khu chứa chất thải nguy hại
- Vị trí 6: Khu tập kết nguyên vật liệu
- Vị trí 7: Nhà vệ sinh di động
- Vị trí 8: Khu chứa chất thải rắn sinh hoạt

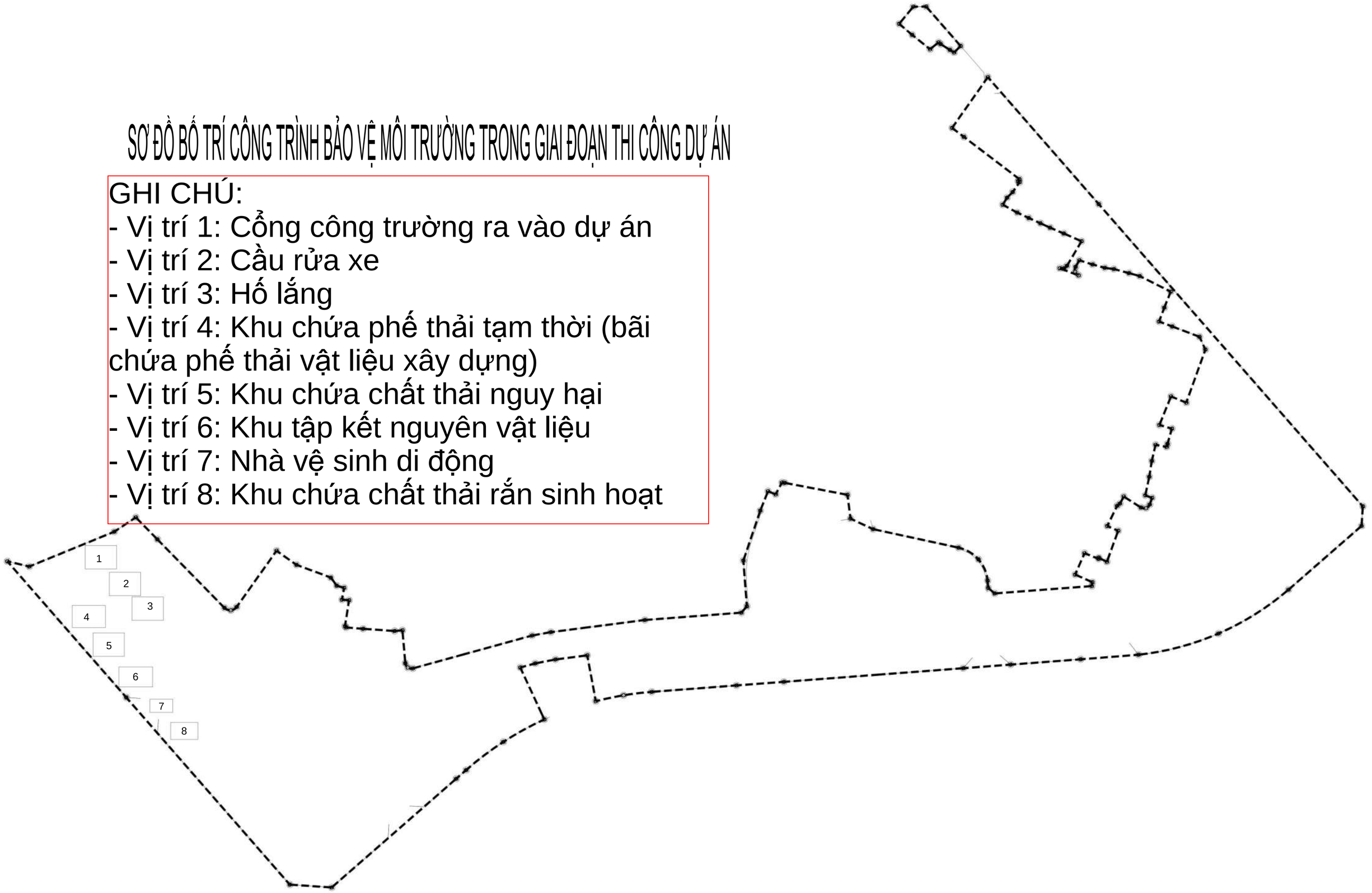

SƠ ĐỒ BỐ TRÍ CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH

GHI CHÚ:
- Vị trí 1: Vị trí khu tập kết chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH)
- Vị trí 2: Vị trí kho chứa chất thải nguy hại (CTNH)
- Vị trí 3: Vị trí trạm xử lý nước thải

GHI CHÚ

- Bản đồ được lập bằng phương pháp số, hệ độ cao Nhà nước;
- Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°00' 00', múi chiếu 3°
- Vị trí nghiên cứu lập Dự án do đại diện chủ hợp đồng chỉ dẫn ngoài thực địa

SƠ ĐỒ TỔNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ VỊ TRÍ XẢ THẢI CỦA DỰ ÁN

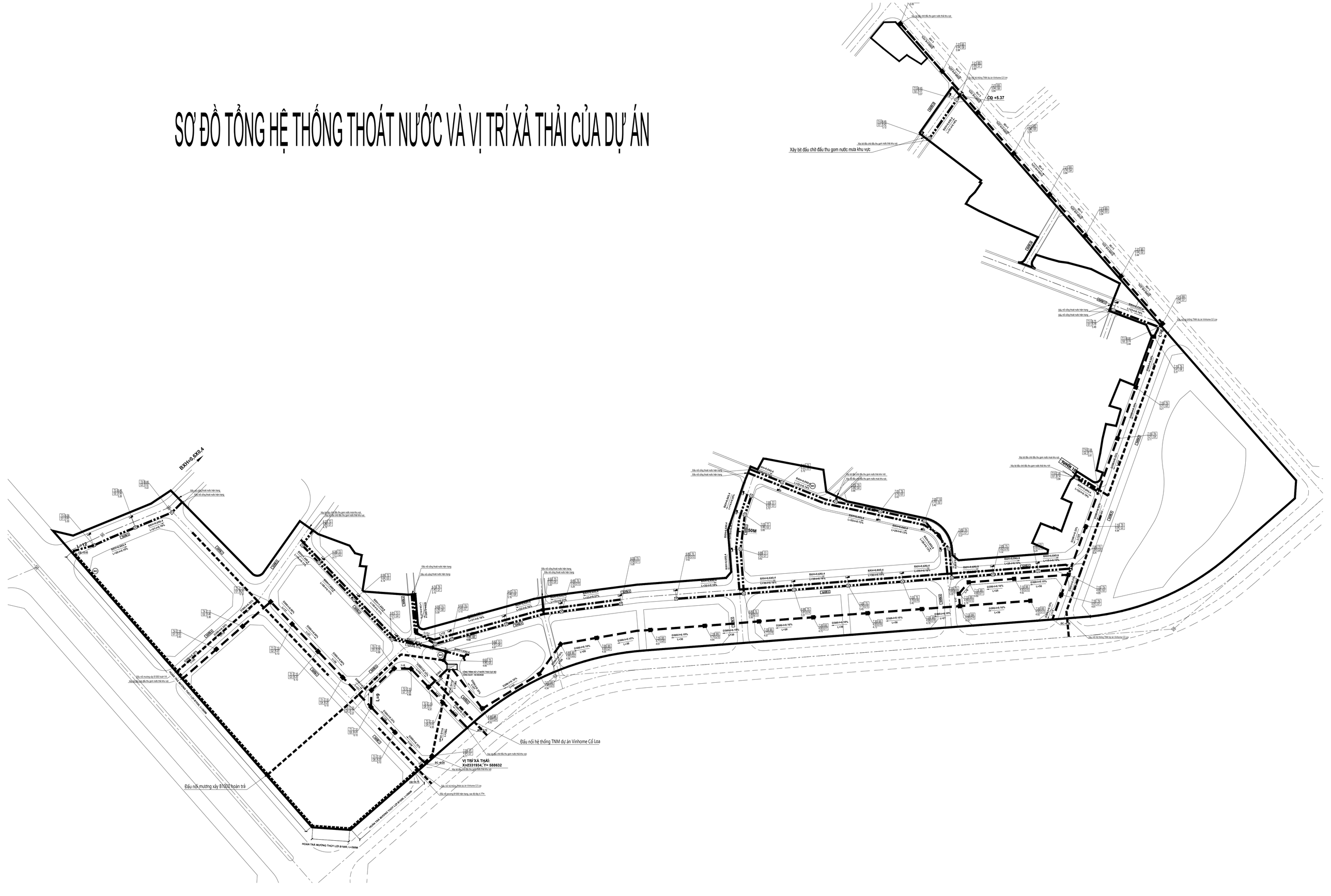

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301
Địa chỉ: Liền kề 17-16, Khu ĐTM Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01482/2025/PKQ (25.567)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Xây dựng & Môi Trường Việt Nam Xanh
Địa chỉ : Số 14A ngõ 298/77/76 đường Ngọc Hồi, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Dự án: Xây dựng hoàng thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh - Xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước mặt
Mã mẫu : NM.250326.006
Ngày lấy mẫu/nhận mẫu : 26/03/2025
Ngày thử nghiệm : 26/03/2025 Ngày hoàn thành: 10/04/2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
				NM	Bảng 1
1	pH(1)	-	TCVN 6492:2011	7,5	6 ÷ 8,5[a]
2	DO(1)	mg/L	TCVN 7325:2016	4,5	≥ 5[a]
3	Tổng P(1)	mg/L	TCVN 6202:2008	<0,05	≤ 0,3[a]
4	Tổng N(1)	mg/L	TCVN 6638:2000	<2	≤ 1,5[a]
5	Clorua(1)	mg/L	TCVN 6194:1996	<4	250
6	TSS(1)	mg/L	TCVN 6625:2000	8,0	≤ 100[a]
7	COD(1)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	25	≤ 15[a]
8	BOD_5(1)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	12	≤ 6[a]
9	Amoni (NH_4^+ N)(1)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,08	0,3
10	Nitrit (NO_2^- N)(1)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017	<0,015	0,05
11	*Coliform*(1)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	1.400	≤ 5000[a]
12	*E. Coli*(1)	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	KPH	20
13	Zn(1)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,02	0,5
14	Cu(1)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,02	0,1
15	Mn(1)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,02	0,1
16	Fe(1)	mg/L	TCVN 6177:1996	<0,05	0,5
17	As(1)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,001	0,01
18	Hg(1)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0003	0,001
19	Xyanua(1)	mg/L	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017	<0,003	0,01
20	Tổng dầu mỡ(1)	mg/L	SMEWW 5520B:2023	<1,5	5
21	Chất HĐBM(1)	mg/L	TCVN 6622-1:2009	<0,03	0,1

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu/tên mẫu:
+ **NM**: Mẫu nước mặt tại mương phía Tây Nam dự án. Tọa độ: X=2331932, Y=588632.
- Quy chuẩn so sánh:
+ **QCVN 08:2023/BTNMT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;
Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người;
(a)Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước; Mức B;
- (1): Phép thử đã được chứng nhận Vimcerts.

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2025

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG	P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THÙY LINH	LÂM THỊ THANH	NGUYỄN HOÀNG ANH

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.
- (-): Không quy định.
- KPH: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301
Địa chỉ: Liền kề 17-16, Khu ĐTM Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01483/2025/PKQ (25.567)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Xây dựng & Môi Trường Việt Nam Xanh
Địa chỉ : Số 14A ngõ 298/77/76 đường Ngọc Hồi, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Dự án: Xây dựng hoàng thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh - Xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí xung quanh
Mã mẫu : KXQ.250326.011, KXQ.250326.012
Ngày lấy mẫu/nhận mẫu : 26/03/2025
Ngày thử nghiệm : 26/03/2025 Ngày hoàn thành: 10/04/2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả		QCVN 05:2023/BTNMT
				KK1	KK2	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ(1)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	29,6	29,6	-
2	Độ ẩm(1)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	60,2	60,1	-
3	Tốc độ gió(1)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,8	0,8	-
4	Tiếng ồn(1)	dBA	TCVN 7878-2:2018	51,1	51,1	70[a]
5	TSP(1)	µg/Nm^3	TCVN 5067:1995	142	138	300
6	CO(1)	µg/Nm^3	NEJSC/HT/SOP-LMKK02	<5.100	<5.100	30.000
7	NO_2(1)	µg/Nm^3	TCVN 6137:2009	103	78,0	200
8	SO_2(1)	µg/Nm^3	MASA 704B	153	91,2	350
9	Áp suất(1)	hPa	QCVN 46:2012/BTNMT	1.013	1.013	-

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu/tên mẫu:
+ **KK1**: Mẫu khí khu vực phía Bắc. Tọa độ: X=2331969, Y=588677.
+ **KK2**: Mẫu khí khu vực phía Tây. Tọa độ: X=2332055, Y=588601.
- Quy chuẩn so sánh:
+ **QCVN 05:2023/BTNMT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí; Trung bình 1 giờ;
+ **(a)QCVN 26:2010/BTNMT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ;
- (1): Phép thử đã được chứng nhận Vimcerts.

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2025

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG	P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THÙY LINH	LÂM THỊ THANH	NGUYỄN HOÀNG ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.
- (-): Không quy định.
- KPH: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301
Địa chỉ: Liền kề 17-16, Khu ĐTM Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01484/2025/PKQ (25.567)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Xây dựng & Môi Trường Việt Nam Xanh
Địa chỉ : Số 14A ngõ 298/77/76 đường Ngọc Hồi, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Dự án: Xây dựng hoàng thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh - Xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Đất
Mã mẫu : Đ.250326.008
Ngày lấy mẫu/nhận mẫu : 26/03/2025
Ngày thử nghiệm : 26/03/2025

Ngày hoàn thành: 10/04/2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 03:2023/BTNMT
				Đ	Loại 1
1	Cd[(1)]	mg/Kg	US EPA Method 3050 + US EPA Method 7000B	<0,4	4
2	Cu[(1)]	mg/Kg	US EPA Method 3050 + US EPA Method 7000B	27,1	150
3	As[(1)]	mg/Kg	US EPA Method 3050 + SMEWW 3114B:2023	<0,2	25
4	Pb[(1)]	mg/Kg	US EPA Method 3050 + US EPA Method 7000B	<14	200
5	Cr[(1)]	mg/Kg	US EPA Method 3050 + US EPA Method 7000B	<5	150
6	Zn[(1)]	mg/Kg	US EPA Method 3050 + US EPA Method 7000B	24,7	300

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu/tên mẫu:
+ **Đ**: Mẫu đất khu vực phía Đông dự án. Tọa độ: X=2332119, Y=589104.
- Quy chuẩn so sánh:
+ **QCVN 03:2023/BTNMT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng đất; Loại 1;
- [(1)]: Phép thử đã được chứng nhận Vimcerts.

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2025

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG	P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THÙY LINH	LÂM THỊ THANH	NGUYỄN HOÀNG ANH

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.
- (-): Không quy định.
- KPH: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE
VIMCERTS 301 - VLAT-1.1492
Địa chỉ: LK 17-16, KĐT mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Điện thoại: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

BIÊN BẢN LẤY MẪU HIỆN TRƯỜNG

Mã đơn hàng: 25.567

Hôm nay ngày: 26/03/2025

Căn cứ theo yêu cầu Công ty TNHH Xây dựng & Môi Trường Việt Nam Xanh

Công ty Cổ phần Nextech Ecolife tiến hành lấy mẫu tại: Dự án: Xây dựng hoàng thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh - Xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

Thành phần tham gia lấy mẫu bao gồm:

I. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC LẤY MẪU: .....

.....

Ông (Bà):..... Chức vụ: .....

Ông (Bà):..... Chức vụ: .....

II. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ: Công ty TNHH Xây dựng và Môi trường Việt Nam Xanh

.....

Ông (Bà): Phạm Minh Thắng Chức vụ: .....

Ông (Bà):..... Chức vụ: .....

III. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ: .....

Ông (Bà):..... Chức vụ: .....

Ông (Bà):..... Chức vụ: .....

IV. ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

Ông (Bà): Lương Đức Phúc Chức vụ: .....

Ông (Bà):..... Chức vụ: .....

Ông (Bà):..... Chức vụ: .....

Chúng tôi cùng nhau lập biên bản lấy mẫu với các nội dung như sau:

V. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG KHI ĐO ĐẠC LẤY MẪU

..... Trời quang .....

VI. ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

.....

VII. THÔNG TIN LẤY MẪU

STT	KHM	VỊ TRÍ LẤY MẪU	TOẠ ĐỘ	GHI CHÚ
1	25.567.NM	Mẫu nước mặt tại mương phía Tây Nam dự án	2331932 588632	
2	25.567.KK1	Mẫu khí khu vực phía Bắc	2331969 588677	
3	25.567.KK2	Mẫu khí khu vực phía Tây	2332055 588601	
4	25.567.Đ	Mẫu đất khu vực phía Đông dự án	2332119 589104	

Biên bản lấy mẫu được lập làm … bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
ĐƯỢC QUAN TRẮC

Phạm Mạnh Thắng

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
.....

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
.....

ĐẠI DIỆN NHÓM LẤY MẪU

Lương Đức Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301
Địa chỉ: Liền kề 17-16, Khu ĐTM Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01507/2025/PKQ (25.593)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Xây dựng & Môi Trường Việt Nam Xanh
Địa chỉ : Số 14A ngõ 298/77/76 đường Ngọc Hồi, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Dự án: Xây dưng hoàng thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh - Xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước mặt
Mã mẫu : NM.250327.012
Ngày lấy mẫu/nhận mẫu : 27/03/2025
Ngày thử nghiệm : 27/03/2025 Ngày hoàn thành: 10/04/2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
				NM	Bảng 1
1	pH(1)	-	TCVN 6492:2011	7,4	6 ÷ 8,5[a]
2	DO(1)	mg/L	TCVN 7325:2016	3,2	≥ 5[a]
3	Tổng P(1)	mg/L	TCVN 6202:2008	<0,05	≤ 0,3[a]
4	Tổng N(1)	mg/L	TCVN 6638:2000	<2	≤ 1,5[a]
5	Clorua(1)	mg/L	TCVN 6194:1996	<4	250
6	TSS(1)	mg/L	TCVN 6625:2000	9,0	≤ 100[a]
7	COD(1)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	14	≤ 15[a]
8	BOD_5(1)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	6	≤ 6[a]
9	Amoni (NH_4^+_N)(1)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,08	0,3
10	Nitrit (NO_2^-_N)(1)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017	<0,015	0,05
11	*Coliform*(1)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	1.700	≤ 5000[a]
12	*E. Coli*(1)	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	KPH	20
13	Zn(1)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,02	0,5
14	Cu(1)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,02	0,1
15	Mn(1)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,02	0,1
16	Fe(1)	mg/L	TCVN 6177:1996	<0,05	0,5
17	As(1)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,001	0,01
18	Hg(1)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0003	0,001
19	Xyanua(1)	mg/L	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017	<0,003	0,01
20	Tổng dầu mỡ(1)	mg/L	SMEWW 5520B:2023	<1,5	5
21	Chất HĐBM(1)	mg/L	TCVN 6622-1:2009	<0,03	0,1

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu/tên mẫu:
+ **NM**: Mẫu nước mặt tại mương phía Tây Nam dự án. Tọa độ: X=2331932, Y=588632.
- Quy chuẩn so sánh:
+ **QCVN 08:2023/BTNMT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;
Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người;
(a)Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước; Mức B;
- (1): Phép thử đã được chứng nhận Vimcerts.

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2025

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG	P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THÙY LINH	LÂM THỊ THANH	NGUYỄN HOÀNG ANH

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.
- (-): Không quy định.
- KPH: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301
Địa chỉ: Liền kề 17-16, Khu ĐTM Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01508/2025/PKQ (25.593)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Xây dựng & Môi Trường Việt Nam Xanh
Địa chỉ : Số 14A ngõ 298/77/76 đường Ngọc Hồi, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Dự án: Xây dựng hoàng thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh - Xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí xung quanh
Mã mẫu : KXQ.250327.022, KXQ.250327.023
Ngày lấy mẫu/nhận mẫu : 27/03/2025
Ngày thử nghiệm : 27/03/2025 Ngày hoàn thành: 10/04/2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả		QCVN 05:2023/BTNMT
				KK1	KK2	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ(1)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	28,7	28,7	-
2	Độ ẩm(1)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	52,5	53,3	-
3	Tốc độ gió(1)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,8	0,8	-
4	Tiếng ồn(1)	dBA	TCVN 7878-2:2018	52,1	51,2	70[a]
5	TSP(1)	µg/Nm^3	TCVN 5067:1995	121	110	300
6	CO(1)	µg/Nm^3	NEJSC/HT/SOP-LMKK02	<5.100	<5.100	30.000
7	NO_2(1)	µg/Nm^3	TCVN 6137:2009	85,4	94,2	200
8	SO_2(1)	µg/Nm^3	MASA 704B	159	142	350
9	Áp suất(1)	hPa	QCVN 46:2012/BTNMT	1.011	1.011	-

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu/tên mẫu:
+ **KK1**: Mẫu khí khu vực phía Bắc. Tọa độ: X=2331969, Y=588677.
+ **KK2**: Mẫu khí khu vực phía Tây. Tọa độ: X=2332055, Y=588601.
- Quy chuẩn so sánh:
+ **QCVN 05:2023/BTNMT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí; Trung bình 1 giờ;
+ **(a)QCVN 26:2010/BTNMT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ;
- (1): Phép thử đã được chứng nhận Vimcerts.

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2025

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG	P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THÙY LINH	LÂM THỊ THANH	NGUYỄN HOÀNG ANH

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.
- (-): Không quy định.
- KPH: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301
Địa chỉ: Liền kề 17-16, Khu ĐTM Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01509/2025/PKQ (25.593)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Xây dựng & Môi Trường Việt Nam Xanh
Địa chỉ : Số 14A ngõ 298/77/76 đường Ngọc Hồi, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Dự án: Xây dựng hoàng thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh - Xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Đất
Mã mẫu : Đ.250327.014
Ngày lấy mẫu/nhận mẫu : 27/03/2025
Ngày thử nghiệm : 27/03/2025 Ngày hoàn thành: 10/04/2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 03:2023/BTNMT
				Đ	Loại 1
1	Cd(1)	mg/Kg	US EPA Method 3050 + US EPA Method 7000B	<0,4	4
2	Cu(1)	mg/Kg	US EPA Method 3050 + US EPA Method 7000B	24,8	150
3	As(1)	mg/Kg	US EPA Method 3050 + SMEWW 3114B:2023	<0,2	25
4	Pb(1)	mg/Kg	US EPA Method 3050 + US EPA Method 7000B	<14	200
5	Cr(1)	mg/Kg	US EPA Method 3050 + US EPA Method 7000B	<5	150
6	Zn(1)	mg/Kg	US EPA Method 3050 + US EPA Method 7000B	24,5	300

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu/tên mẫu:
+ **Đ**: Mẫu đất khu vực phía Đông dự án. Tọa độ: X=2332119, Y=589104.
- Quy chuẩn so sánh:
+ **QCVN 03:2023/BTNMT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng đất; Loại 1;
- (1): Phép thử đã được chứng nhận Vimcerts.

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2025

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG	P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THÙY LINH	LÂM THỊ THANH	NGUYỄN HOÀNG ANH

NEXTECH ECOLIFE LIVE FOR TOMORROW

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.
- (-): Không quy định.
- KPH: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE
VIMCERTS 301 - VLAT-1.1492
Địa chỉ: LK 17-16, KĐT mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Điện thoại: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

BIÊN BẢN LẤY MẪU HIỆN TRƯỜNG

Mã đơn hàng: 25.593

Hôm nay ngày: 27/03/2025

Căn cứ theo yêu cầu Công ty TNHH Xây dựng & Môi Trường Việt Nam Xanh

Công ty Cổ phần Nextech Ecolife tiến hành lấy mẫu tại: Dự án: Xây dựng hoàng thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh - Xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

Thành phần tham gia lấy mẫu bao gồm:

I. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC LẤY MẪU: .....

.....

Ông (Bà):..... Chức vụ: .....

Ông (Bà):..... Chức vụ: .....

II. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ: Công ty TNHH Xây dựng và Môi trường Việt Nam Xanh

.....

Ông (Bà): Phạm Minh Thông Chức vụ: .....

Ông (Bà):..... Chức vụ: .....

III. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ: .....

Ông (Bà):..... Chức vụ: .....

Ông (Bà):..... Chức vụ: .....

IV. ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

Ông (Bà): Lương Đức Phúc Chức vụ: Lái

Ông (Bà):..... Chức vụ: .....

Ông (Bà):..... Chức vụ: .....

Chúng tôi cùng nhau lập biên bản lấy mẫu với các nội dung như sau:

V. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG KHI ĐO ĐẠC LẤY MẪU

..... Trời quang .....

VI. ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

.....

VII. THÔNG TIN LẤY MẪU

STT	KHM	VỊ TRÍ LẤY MẪU	TOẠ ĐỘ	GHI CHÚ
1	25.593.NM	Mẫu nước mặt tại mương phía Tây Nam dự án	2331932 588632	
2	25.593.KK1	Mẫu khí khu vực phía Bắc	2331969 588677	
3	25.593.KK2	Mẫu khí khu vực phía Tây	2332055 588601	
4	25.593.Đ	Mẫu đất khu vực phía Đông dự án	2332119 589104	

Biên bản lấy mẫu được lập làm … bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
ĐƯỢC QUAN TRẮC

Phạm Mil Thông

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
.....

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
.....

ĐẠI DIỆN NHÓM LẤY MẪU

Lương Đức Thuần

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301
Địa chỉ: Liền kề 17-16, Khu ĐTM Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01794/2025/PKQ (25.714)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Xây dựng & Môi Trường Việt Nam Xanh
Địa chỉ : Số 14A ngõ 298/77/76 đường Ngọc Hồi, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh - Xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí xung quanh
Mã mẫu : KXQ.250404.007, KXQ.250404.008
Ngày lấy mẫu/nhận mẫu : 04/04/2025
Ngày thử nghiệm : 04/04/2025 Ngày hoàn thành: 17/04/2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả		QCVN 05:2023/BTNMT
				25.714.KK1	25.714.KK2	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ(1)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	21,4	21,5	-
2	Độ ẩm(1)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	70,1	70,1	-
3	Tốc độ gió(1)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,7	0,7	-
4	Tiếng ồn(1)	dBA	TCVN 7878-2:2018	56,9	56,7	**70[a]**
5	TSP(1)	µg/Nm^3	TCVN 5067:1995	143	140	**300**
6	CO(1)	µg/Nm^3	NEJSC/HT/SOP-LMKK02	<5.100	<5.100	**30.000**
7	NO_2(1)	µg/Nm^3	TCVN 6137:2009	72,7	98,3	**200**
8	SO_2(1)	µg/Nm^3	MASA 704B	98,3	106	**350**
9	Áp suất(1)	hPa	QCVN 46:2012/BTNMT	1.014	1.014	-

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu/tên mẫu:
+ **25.714.KK1**: Mẫu khí khu vực phía Bắc. Tọa độ: X=2331969, Y=588677.
+ **25.714.KK2**: Mẫu khí khu vực phía Tây. Tọa độ: X=2332055, Y=588601.
- Quy chuẩn so sánh:
+ **QCVN 05:2023/BTNMT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí; Trung bình 1 giờ;
+ **(a)QCVN 26:2010/BTNMT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ;
- (1): Phép thử đã được chứng nhận Vimcerts.

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2025

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG	P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THÙY LINH	LÂM THỊ THANH	NGUYỄN HOÀNG ANH

NEXTECH ECOLIFE
LIVE FOR TOMORROW

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.
- (-): Không quy định.
- KPH: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301
Địa chỉ: Liền kề 17-16, Khu ĐTM Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01793/2025/PKQ (25.714)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Xây dựng & Môi Trường Việt Nam Xanh
Địa chỉ : Số 14A ngõ 298/77/76 đường Ngọc Hồi, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh - Xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước mặt
Mã mẫu : NM.250404.004
Ngày lấy mẫu/nhận mẫu : 04/04/2025
Ngày thử nghiệm : 04/04/2025 Ngày hoàn thành: 17/04/2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
				25.714.NM	Bảng 1
1	pH(1)	-	TCVN 6492:2011	7,1	6 ÷ 8,5[a]
2	DO(1)	mg/L	TCVN 7325:2016	4,5	≥ 5[a]
3	Tổng P(1)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,15	≤ 0,3[a]
4	Tổng N(1)	mg/L	TCVN 6638:2000	5,32	≤ 1,5[a]
5	Clorua(1)	mg/L	TCVN 6194:1996	31,2	250
6	TSS(1)	mg/L	TCVN 6625:2000	8,0	≤ 100[a]
7	COD(1)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	21	≤ 15[a]
8	BOD_5(1)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	9	≤ 6[a]
9	Amoni (NH_4^+ N)(1)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,08	0,3
10	Nitrit (NO_2^- N)(1)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017	0,09	0,05
11	*Coliform*(1)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	1.700	≤ 5000[a]
12	*E. Colf*(1)	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	KPH	20
13	Zn(1)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,02	0,5
14	Cu(1)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,02	0,1
15	Mn(1)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,02	0,1
16	Fe(1)	mg/L	TCVN 6177:1996	<0,05	0,5
17	As(1)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,001	0,01
18	Hg(1)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0003	0,001
19	Xyanua(1)	mg/L	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017	<0,003	0,01
20	Tổng dầu mỡ(1)	mg/L	SMEWW 5520B:2023	<1,5	5
21	Chất HĐBM(1)	mg/L	TCVN 6622-1:2009	<0,03	0,1

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu/tên mẫu:
+ **25.714.NM**: Mẫu nước mặt tại mương phía Tây Nam dự án. Tọa độ: X=2331932, Y=588632.
- Quy chuẩn so sánh:
+ **QCVN 08:2023/BTNMT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;
Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người;
(a)Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước; Mức B;
- (1): Phép thử đã được chứng nhận Vimcerts.

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2025

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG	P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THÙY LINH	LÂM THỊ THANH	NGUYỄN HOÀNG ANH

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.
- (-): Không quy định.
- KPH: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301
Địa chỉ: Liền kề 17-16, Khu ĐTM Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01795/2025/PKQ (25.714)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Xây dựng & Môi Trường Việt Nam Xanh
Địa chỉ : Số 14A ngõ 298/77/76 đường Ngọc Hồi, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh - Xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Đất
Mã mẫu : Đ.250404.004
Ngày lấy mẫu/nhận mẫu : 04/04/2025
Ngày thử nghiệm : 04/04/2025 Ngày hoàn thành: 17/04/2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 03:2023/BTNMT
				25.714.Đ	Loại 1
1	Cd(1)	mg/Kg	US EPA Method 3050 + US EPA Method 7000B	<0,4	4
2	Cu(1)	mg/Kg	US EPA Method 3050 + US EPA Method 7000B	24,1	150
3	As(1)	mg/Kg	US EPA Method 3050 + SMEWW 3114B:2023	<0,2	25
4	Pb(1)	mg/Kg	US EPA Method 3050 + US EPA Method 7000B	<14	200
5	Cr(1)	mg/Kg	US EPA Method 3050 + US EPA Method 7000B	<5	150
6	Zn(1)	mg/Kg	US EPA Method 3050 + US EPA Method 7000B	25,2	300

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu/tên mẫu:
+ **25.714.Đ**: Mẫu đất khu vực phía Đông dự án. Tọa độ: X=2332119, Y=589104.
- Quy chuẩn so sánh:
+ **QCVN 03:2023/BTNMT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng đất; Loại 1;
- (1): Phép thử đã được chứng nhận Vimcerts.

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2025

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG	P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THÙY LINH	LÂM THỊ THANH	NGUYỄN HOÀNG ANH

NEXTECH ECOLIFE
LIVE FOR TOMORROW

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.
- (-): Không quy định.
- KPH: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE
VIMCERTS 301 - VLAT-1.1492
Địa chỉ: LK 17-16, KĐT mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Điện thoại: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

BIÊN BẢN LẤY MẪU HIỆN TRƯỜNG

Mã đơn hàng: 25.714

Hôm nay ngày: 04/04/2025

Căn cứ theo yêu cầu Công ty TNHH Xây dựng & Môi Trường Việt Nam Xanh

Công ty Cổ phần Nextech Ecolife tiến hành lấy mẫu tại: Dự án: Xây dưng hoàng thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Xuân Canh 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh - Xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

Thành phần tham gia lấy mẫu bao gồm:

I. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC LẤY MẪU: Công ty TNHH Xây dựng & Môi trường Việt Nam Xanh

Ông (Bà): Phạm Minh Phong Chức vụ: .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

II. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ: .....

.....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

III. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ: .....

.....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

IV. ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

Ông (Bà): Bùi Việt Anh Chức vụ: CNHT

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

Chúng tôi cùng nhau lập biên bản lấy mẫu với các nội dung như sau:

V. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG KHI ĐO ĐẠC LẤY MẪU

Trời nắng

VI. ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

HĐBT

VII. THÔNG TIN LẤY MẪU

STT	KHM	VỊ TRÍ LẤY MẪU	TOẠ ĐỘ	GHI CHÚ
1	25.714.NM	Mẫu nước mặt tại mương phía Tây Nam dự án	2331932 588632	
2	25.714.KK1	Mẫu khí khu vực phía Bắc	2331969 588677	
3	25.714.KK2	Mẫu khí khu vực phía Tây	2332055 588601	

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE
VIMCERTS 301 - VLAT-1.1492
Địa chỉ: LK 17-16, KĐT mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Điện thoại: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

STT	KHM	VỊ TRÍ LẤY MẪU	TOẠ ĐỘ	GHI CHÚ
4	25.714.Đ	Mẫu đất khu vực phía Đông dự án	2332119 589104	

Biên bản lấy mẫu được lập làm … bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
ĐƯỢC QUAN TRẮC

Thong

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
.....

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
.....

ĐẠI DIỆN NHÓM LẤY MẪU

Bùi Việt Anh

NEXTECH ECOLIFE

Số: HĐ.2024/77

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

V/v: Quan trắc và phân tích môi trường

Căn cứ pháp lý:

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội;

- Căn cứ Luật Thương Mại 2005 số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc Hội;

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc Hội;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;

- Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ TNMT quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu chất lượng quan trắc môi trường;

- Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của các bên.

Hôm nay, ngày 08 tháng 01 năm 2024, chúng tôi gồm:

1. BÊN A: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM XANH

Địa chỉ	:	Số nhà 18, ngõ 298/33 đường Ngọc Hồi, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội
Điện thoại	:	02466574113
Mã số thuế	:	0110508163
Đại diện	:	**Ông Phạm Minh Thông** **Chức vụ: Giám đốc**

2. BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

Địa chỉ	:	Liền kề 17-16, KĐT mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Điện thoại	:	02462968568
Số tài khoản	:	0807731195555 tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội – CN Tây Hà Nội
Mã số thuế	:	0109773872
Đại diện	:	**Ông Nguyễn Hoàng Anh** **Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc**

Hai Bên cùng nhau thỏa thuận thống nhất ký kết hợp đồng quan trắc và phân tích môi trường với những điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

1.1. Nội dung công việc

- Bên B đồng ý nhận cung cấp cho Bên A các dịch vụ: Quan trắc và phân tích môi trường.

1.2. Thời gian thực hiện

- Khi có nhu cầu thực hiện công việc thì Bên A gửi cho Bên B bằng Phiếu yêu cầu Quan trắc hoặc phiếu Yêu cầu phân tích.

- Thời gian thực hiện quan trắc, phân tích và trả kết quả trong vòng 10 ngày làm việc (20 ngày làm việc đối với kết quả có sự tham gia của nhà thầu phụ) kể từ thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu.

ĐIỀU 2: KẾT QUẢ THỰC HIỆN

- Bên B sẽ gửi trả kết quả thực hiện cho Bên A sau khi Bên B hoàn thành công việc quan trắc và phân tích. Kết quả thực hiện gồm:

+ *Phiếu Kết quả thử nghiệm.*

+ *Kết quả nhà thầu phụ (Nếu có).*

ĐIỀU 3: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1. Giá trị hợp đồng

- Theo biên bản nghiệm thu khối lượng công việc của từng đợt quan trắc và phân tích.

3.2. Phương thức thanh toán

- Phương thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản.

- Loại tiền thanh toán: Việt Nam Đồng.

- Thời gian thanh toán: Bên A thanh toán cho Bên B theo Điều 3.1 trong vòng 10 ngày làm việc, tối đa không quá 15 ngày làm việc.

3.3. Hồ sơ thanh toán

+ Kết quả thực hiện theo Điều 2.

+ Biên bản bàn giao và nghiệm thu sản phẩm.

+ Đề nghị thanh toán.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1. Trách nhiệm và quyền hạn của Bên A

- Cung cấp thông tin trung thực và cần thiết để Bên B tiến hành công việc của mình một cách nhanh chóng và thuận lợi.

- Có quyền cử cán bộ giám sát quá trình quan trắc, đo đạc của Bên B, có thể lấy mẫu đối chứng để đánh giá kết quả thực hiện.

- Tuyệt đối không được tự ý cắt dán, tẩy xóa hoặc dùng công nghệ để làm sai lệch kết quả mà Bên B cung cấp, nếu vi phạm Bên A tự chịu trách nhiệm.

- Thanh toán đầy đủ cho Bên B theo Điều 3.

4.2. Trách nhiệm và quyền hạn của Bên B

- Chịu trách nhiệm hoàn thành các công việc mà hai bên đã thống nhất.

- Thực hiện việc quan trắc, lấy mẫu, nhận mẫu và phân tích các thông số môi trường theo phương pháp đã được công nhận bởi các cơ quan có thẩm quyền. Các thông số chưa được công nhận sẽ được thực hiện bởi nhà thầu phụ của Bên B theo đúng quy định hiện hành.

- Bên B có quyền từ chối thực hiện quan trắc, lấy mẫu nếu Bên A không đảm bảo được yêu cầu kỹ thuật về vị trí lấy mẫu.

- Trả kết quả cho Bên A theo đúng thỏa thuận giữa hai bên.

ĐIỀU 5: BẤT KHẢ KHÁNG

- Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính bất thường và nằm ngoài tầm kiểm soát của hai bên như thiên tai và các biến động của xã hội như chiến tranh, nổi loạn, khủng bố; làm cản trở việc thực hiện hợp đồng của một trong hai bên.

- Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng làm một bên không thực hiện được các nghĩa vụ theo hợp đồng thì bên bị ảnh hưởng phải thông báo ngay cho bên kia trong vòng 07 ngày và được miễn thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng trong thời gian mà tình trạng bất khả kháng cản trở việc thực hiện của hợp đồng.

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hợp đồng này được được lập giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyện, các bên đã đọc và hiểu tất cả các nội dung nêu tại hợp đồng này, bên nào vi phạm bên đó sẽ phải chịu trách nhiệm và đền bù thiệt hại cho bên còn lại (nếu có).

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã thỏa thuận. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có vấn đề gì vướng mắc phát sinh hai bên sẽ thống nhất bàn bạc và giải quyết với nhau bằng văn bản trên tinh thần hợp tác hỗ trợ lẫn nhau. Nếu tranh chấp hợp đồng xảy ra mà hai bên không tự giải quyết được thì hai bên sẽ trình lên Tòa án Nhân

dân thành phố Hà Nội giải quyết, và phán quyết của Toà án là cơ sở cuối cùng buộc hai bên phải thi hành.

- Mọi bổ sung hoặc thay đổi hợp đồng phải được hai bên nhất trí bằng phụ lục hợp đồng. Bên nào đơn phương thay đổi, không tuân theo các điều khoản của hợp đồng làm thiệt hại cho bên kia thì phải bồi thường theo pháp luật hiện hành.

ĐIỀU 7: HỦY BỎ HỢP ĐỒNG

- Khi một trong hai bên vi phạm hợp đồng dẫn đến gây thiệt hại cho bên còn lại.

ĐIỀU 8: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng có hiệu lực 05 (năm) năm kể từ ngày ký. Hợp đồng tự động gia hạn thêm từng năm nếu không có thỏa thuận thay đổi về các điều khoản của hai bên bằng văn bản ít nhất là một tháng trước khi hết hạn Hợp đồng.

- Hợp đồng được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 (hai) bản để cùng nhau thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM XANH	CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE
GIÁM ĐỐC	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Minh Thông	Nguyễn Hoàng Anh

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 40 /GCN-BTNMT	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2023

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty Cổ phần Nextech Ecolife;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty Cổ phần Nextech Ecolife;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. **Công ty Cổ phần Nextech Ecolife**

Địa chỉ: Liền kề 17-16, KĐT mới Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 301**.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 05 tháng 5 năm 2025.

4. Công ty Cổ phần Nextech Ecolife phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận.

Nơi nhận:
- Công ty Cổ phần Nextech Ecolife;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Cục KSONMT;
- Sở TNMT TP Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, QTMT (07).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Đối với Công ty Cổ phần Nextech Ecolife

(Kèm theo Giấy chứng nhận số /GCN-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Giấy chứng nhận này điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đã được cấp theo Quyết định số 932/QĐ-BTNMT ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, với phạm vi điều chỉnh như sau:

1. NƯỚC

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc như sau:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70‰
2	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2023	-1.999 ÷ 1.999 mV

b) Lấy và bảo quản mẫu

Không điều chỉnh.

1.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc như sau:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^- .B&D:2023	0,06 mg/L
2	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2023	0,002 mg/L
3	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
4	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,001 mg/L
5	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,0003 mg/L
6	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,5 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
7	Coliform chịu nhiệt	SMEWW 9221B&E:2023	02 MPN/100mL

1.2. Nước dưới đất

1.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc như sau:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70‰
2	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2023	-1.999 ÷ 1.999 mV

b) Lấy và bảo quản mẫu

Không điều chỉnh.

1.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc như sau:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^- .B&D:2023	0,05 mg/L
2	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2023	0,0003 mg/L
3	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,004 mg/L
4	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,001 mg/L
5	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,0003 mg/L
6	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,5 mg/L

1.3. Nước biển

1.3.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc như sau:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70‰

b) Lấy và bảo quản mẫu

Không điều chỉnh.

1.3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc như sau:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^- .B&D:2023	0,06 mg/L
2	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,05 mg/L
3	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2023	0,005 mg/L
4	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
5	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,001 mg/L
6	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L
7	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,5 mg/L

1.4. Nước mưa

Không điều chỉnh.

1.5. Nước thải

1.5.1. Quan trắc hiện trường

Không điều chỉnh.

1.5.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc như sau:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^- .B&D:2023	0,07 mg/L
2	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2023	0,006 mg/L
3	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,006 mg/L
4	Crôm III (Cr^{3+})	SMEWW 3111B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,006 mg/L
5	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
6	Chì (Pb)	SMEWW 3111C:2023	0,03 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
7	Cadimi (Cd)	SMEWW 3111B:2023	0,01 mg/L
8	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,001 mg/L
9	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,0003 mg/L
10	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L
11	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L

2. KHÍ

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

Không điều chỉnh.

b) Lấy và bảo quản mẫu

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc như sau:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Cl_2	MASA 202
2	HBr	NIOSH 7907
3	H_3PO_4	NIOSH 7908
4	Cloroform	NIOSH 1003
5	Tetraclo etylen	NIOSH 1003
6	Formaldehyt	NIOSH 3500
7	Mercaptan (tính theo Methyl mercaptan)	NIOSH 2542
8	Phenol	NIOSH 3502
9	Acetonitril	NIOSH 1606
10	Acrylonitril	NIOSH 1604
11	Vinyl clorua	NIOSH 1007
12	Asen (As)	TCVN 5067:1995

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
13	Cadimi (Cd)	TCVN 5067:1995
14	Crôm VI (Cr^{6+})	TCVN 5067:1995
15	Mangan (Mn)	TCVN 5067:1995
16	Niken (Ni)	TCVN 5067:1995
17	Chì (Pb)	TCVN 5067:1995

2.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc như sau:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	NH_3	MASA 401	20,0 µg/Nm^3
2	Cl_2	MASA 202	9,0 µg/Nm^3
3	H_2S	MASA 701	9,0 µg/Nm^3
4	Formaldehyt	NIOSH 3500	5,0 µg/Nm^3

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc như sau:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	CO_2	NEJSC/HT/SOP-LMKT05	0 ÷ 50%

** NEJSC/HT/SOP-LMKT05: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với CO_2 trong khí thải.*

b) Lấy và bảo quản mẫu

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc như sau:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	H_2S	JIS K 0108:2020
2	Tổng florua (F^-)	US EPA 13A
3	Bạc (Ag)	US EPA 29
4	Asen (As)	US EPA 29

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
5	Bari (Ba)	US EPA 29
6	Beri (Be)	US EPA 29
7	Cadimi (Cd)	US EPA 29
8	Crôm (Cr)	US EPA 29
9	Coban (Co)	US EPA 29
10	Đồng (Cu)	US EPA 29
11	Thủy ngân (Hg)	US EPA 29
12	Mangan (Mn)	US EPA 29
13	Niken (Ni)	US EPA 29
14	Chì (Pb)	US EPA 29
15	Antimon (Sb)	US EPA 29
16	Selen (Se)	US EPA 29
17	Tali (Tl)	US EPA 29
18	Kẽm (Zn)	US EPA 29
19	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	CEN/TS 13649:2014
	Benzen	
	Cyclohexan	
	n-Hexan	
	n-Heptan	
	Styren	
	Toluen	
	Xylen (-o, -m, -p)	

2.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc như sau:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	NH_3	JIS K 0099:2020	7,0 mg/Nm^3

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
2	H_2S	JIS K 0108:2020	1,5 mg/Nm^3
3	H_2SO_4	US EPA 08	2,5 mg/Nm^3

3. ĐẤT

3.1. Lấy và bảo quản mẫu

Không điều chỉnh.

3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc như sau:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Asen (As)	US EPA Method 3050B SMEWW 3114B:2023	0,2 mg/kg
2	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	0,4 mg/kg
3	Tổng Crôm (Cr)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
4	Đồng (Cu)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	3,0 mg/kg
5	Thủy ngân (Hg)	TCVN 6649:2000 US EPA Method 7471B	0,1 mg/kg
6	Niken (Ni)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	3,5 mg/kg
7	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	14,0 mg/kg
8	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg

4. TRẦM TÍCH

4.1. Lấy và bảo quản mẫu

Không điều chỉnh.

4.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc như sau:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	pH	TCVN 5979:2021	2 ÷ 12
2	Asen (As)	US EPA Method 3050B SMEWW 3114B:2023	0,2 mg/kg
3	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	0,5 mg/kg
4	Tổng Crôm (Cr)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	4,0 mg/kg
5	Đồng (Cu)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	3,0 mg/kg
6	Thủy ngân (Hg)	TCVN 6649:2000 US EPA Method 7471B	0,1 mg/kg
7	Niken (Ni)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	4,5 mg/kg
8	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	13,0 mg/kg
9	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg

5. BÙN THẢI

5.1. Lấy và bảo quản mẫu

Không điều chỉnh.

5.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc như sau:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	pH	US EPA Method 9040C US EPA Method 9045D	0 ÷ 14
2	Tổng dầu	US EPA Method 9071B	2,5 mg/kg
3	Asen (As)	US EPA Method 3050B SMEWW 3114B:2023	0,2 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
4	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	1,0 mg/kg
5	Tổng Crôm (Cr)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	4,0 mg/kg
6	Đồng (Cu)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	4,0 mg/kg
7	Thủy ngân (Hg)	TCVN 6649:2000 US EPA Method 7471B	0,1 mg/kg
8	Niken (Ni)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
9	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	12,0 mg/kg
10	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg

6. CHẤT THẢI RẮN

6.1. Lấy và bảo quản mẫu

Không điều chỉnh.

6.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc như sau:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	pH	US EPA Method 9040C US EPA Method 9045D	0 ÷ 14
2	Tổng dầu	US EPA Method 9071B	2,5 mg/kg
3	Asen (As)	TCVN 8963:2021 TCVN 8467:2010	0,2 mg/kg
4	Cadimi (Cd)	TCVN 8963:2021 US EPA Method 7000B	1,0 mg/kg
5	Tổng Crôm (Cr)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	4,0 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
6	Đồng (Cu)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	4,0 mg/kg
7	Thủy ngân (Hg)	TCVN 8963:2021 US EPA Method 7471B	0,2 mg/kg
8	Niken (Ni)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	5,0 mg/L
9	Chì (Pb)	TCVN 8963:2021 US EPA Method 7000B	15,0 mg/kg
10	Kẽm (Zn)	TCVN 8963:2021 US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg

PHỤ LỤC 3. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NỀN

1. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt, nước ngầm, không khí, đất tại dự án;

2. Biên bản lấy mẫu hiện trường

3. Hợp đồng nguyên tắc số HĐ.2024/77 ngày 08/01/2024 giữa Công ty TNHH Xây dựng & Môi trường Việt Nam Xanh và Công ty Cổ phần Nextech Ecolife về việc quan trắc và phân tích môi trường của dự án;

4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số 40/GCN-BTNMT ngày 01/11/2023 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp (VIMCERTS 301);